

HOÀI NAM NGUYỄN HỮU THIÊN



CẢI TẠO NỬA MÙA VƯỢT BIÊN TÀI TỬ (HỒI KÝ)

Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2024



Hoài Nam Nguyễn Hữu Thiện

TÁC PHẨM:

-70 Năm Tinh Ca trong Tân Nhạc Việt Nam [audio –
hiện lưu trữ trên trang mạng văn học T.Vấn & Bạn
Hữu (T-van.net)]

**-Tác phẩm đã xuất bản (trong tủ sách điện tử
TV&BH):**

Những Ca Khúc Nhạc Ngoại Quốc lời Việt (Tập Một)
(2017)

Những Ca Khúc Nhạc Ngoại Quốc lời Việt (Tập Hai)
(2017)

Những Ca Khúc Nhạc Ngoại Quốc lời Việt (Tập Ba)
(2018)

Những Ca Khúc Nhạc Ngoại Quốc lời Việt (Tập Bốn)
(2021)



Hoài Nam NGUYỄN HỮU THIÊN

**CÁI TẠO NỬA MÙA –
VƯỢT BIÊN TÀI TỬ**
(Hồi Ký)

Trình Bày: T.Vấn

Tranh Bìa: Thanh Châu

Ấn Bản Điện Tử
do
T.Vấn & Bạn Hữu

Thực Hiện

©Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu 2024

©Hoài Nam Nguyễn Hữu Thiên 2024

■Tất cả những hình ảnh sử dụng trong bài đều chỉ nhằm mục đích minh họa và chúng hoàn toàn thuộc về quyền sở hữu theo luật quốc tế hiện hành của các tác giả hợp pháp của những hình ảnh này.■

Hoài Nam NGUYỄN HỮU THIÊN

**CẢI TẠO NỬA MÙA –
VƯỢT BIÊN TÀI TỬ**
(Hồi Ký)

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 001

PHẦN I: NHẤT NHẬT TẠI TỪ

CHƯƠNG 1 – Thành Ông Năm 002

CHƯƠNG 2 – Phú Quốc 041

CHƯƠNG 3 – Trảng Lớn 064

CHƯƠNG 4 – Đồng Ban 086

CHƯƠNG 5 – Phước Long 141

CHƯƠNG 6 – Suối Máu & Tổng Lê Chân 209

PHẦN II: VỀ MIỀN ĐẤT HỨA

CHƯƠNG 1 – “Người công dân mất quyền” 319

CHƯƠNG 2 – “Hoa tiêu” bất đắc dĩ 384

CHƯƠNG 3 – Cửa ngõ Tự Do và Tình Người 471

LỜI NÓI ĐẦU

Sau khi cùng gia đình vượt biển thành công rồi được định cư tại Úc-đại-lợi năm 1982, cho tới nay, đôi khi ban đêm tôi vẫn còn những giấc mơ về ngày 30 tháng Tư 1975, về thời gian ở tù cải tạo, về chuyến vượt biển tìm tự do. Sau này tìm hiểu, tôi được biết những cơn ác mộng này là hậu quả tâm sinh lý chung mà rất nhiều người đồng cảnh ngộ với tôi mắc phải.

Với không ít cựu sĩ quan QLVNCH ở lại, hoặc bị kẹt lại sau ngày mất nước trong số đó có tôi, nhắc tới ngày 30 tháng Tư 1975 là khơi lại tủi nhục đắng cay, nhắc tới hai chữ “cải tạo” là nhớ lại dĩ vãng kinh hoàng, nhắc tới chuyến vượt biển năm xưa là rung mình ớn lạnh.

Nhưng rồi càng thêm tuổi, tôi càng vui bớt hận thù, như thể cho tâm hồn được thanh thản trước khi đáp “chuyến tàu hoàng hôn”. Viết một cách chính xác, tôi vẫn căm ghét chế độ CSVN, vẫn giữ lời thề không đặt chân trở lại một khi quê hương còn bóng cờ đỏ, nhưng với những con người đã đầy đọa, hành hạ mình trước kia, tôi cho rằng họ chỉ là những người sinh ra dưới một ngôi sao xấu – ngôi sao vàng trên nền cờ đỏ. Một khi thân xác tôi không bị nằm lại ở trại cải tạo, không bị chôn vùi dưới lòng đại dương, tôi vẫn cảm thấy mình may mắn hơn những con người ấy.

Bên cạnh đó, tôi không bị đưa ra miền Bắc, không phải sống ở những trại cải tạo hắc ám nhất trong Nam (trừ 6 tháng ở Phú Quốc), không dám vượt ngục..., vì thế thiên hồi ký của tôi sẽ không phải một bản cáo trạng về tội ác của chế độ CSVN, không phải một thiên anh hùng ca về những tấm gương can trường, bất khuất, cũng sẽ không có những tình tiết ly kỳ, rung rợn, mà chỉ là chuyện kể – chuyện buồn cũng như chuyện vui (thật vậy, trong tù cộng sản vẫn có thể có “chuyện vui”), chuyện vượt biển giỡn mặt tử thần – không ngoài mục đích chia sẻ với bằng hữu và độc giả một quãng đời đã qua, cách riêng những ơn lành Thượng Đế thương ban cho một “đứa con hoang đàng” sấm hối vào giờ thứ 25.

Tất cả mọi nhân vật, tình tiết trong thiên hồi ký này đều có thật; riêng những mốc điểm thời gian có thể chỉ chính xác tương đối, và tên tuổi các nhân vật đôi khi sẽ được viết tắt, hoặc dấu kín vì những nguyên nhân tế nhị.

Hoài Nam Nguyễn Hữu Thiện

PHẦN I: NHẬT NHẬT TẠI TÙ

CHƯƠNG 1 – Thành Ông Năm

Gần trưa ngày 29 tháng Tư năm 1975, sau khi Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn III cho lệnh di tản, cùng với những anh em Không Quân còn kẹt lại ở Biên Hòa sau khi đốt phi trường vào chiều ngày 28/4, tôi chạy về Sài Gòn, nơi tôi đã đưa vợ con về từ một tuần lễ trước để tránh pháo kích, tá túc nhà bà ngoại ở đường Trương Minh Ký, Phú Nhuận.

Mấy ngày sau, Ủy Ban Quân Quản thành Hồ ra lệnh trình diện đăng ký, tôi và người cậu út, một Đại úy An Ninh Quân Đội, rủ nhau tới một địa điểm đăng ký ở gần giáo xứ Bùi Phát, thấy tay ký giấy chứng nhận đăng ký là một gã “30 tháng Tư” – em trai một ông dân biểu VNCH vốn là chỗ quen biết với họ ngoại tôi – tôi và ông cậu nhìn cái bản mặt dễ ghét và cung cách ta đây của hắn, chán nản bỏ đi; sau đó tới đăng ký tại một ngôi biệt thự lớn ở đường Huỳnh Quang Tiên, nghe nói nguyên là của “Cậu Mười”, em trai bà Thủ tướng Trần Thiện Khiêm.

Nguyên nhân tôi ở lại VN kể ra thì dài dòng, chung quy cũng là do số mệnh.

Cả tuần lễ trước ngày 30 tháng Tư, nhiều gia đình trong họ ngoại của tôi đã bông bế nhau ra Phước Tỉnh, nơi có nhiều bà con và vị linh mục chánh xứ là một người trong thân tộc. Khi mẹ tôi đem việc này ra bàn thì bị tôi gạt ngay, bởi tôi không muốn... bỏ chạy!

Chẳng phải vì bản thân là một sĩ quan Chiến Tranh Chính Trị nên tôi yêu nước, chống cộng hơn người khác, mà chỉ đơn thuần vì khi ấy tôi không tin mình sẽ mất trọn miền Nam mà ít ra cũng giữ được Vùng 4. Tôi muốn ở lại để cùng mọi người tử thủ!

Thêm vào đó, mẹ tôi cũng có ý chờ tin tức về một thằng em của tôi phục vụ tại Tiểu khu Pleiku, mất tích trong cuộc di tản trên liên tỉnh lộ 7, nên cuối cùng cả gia đình tôi không ai đi.

Một ngày sau khi ông Dương Văn Minh ra lệnh đầu hàng, người cậu lớn và một người dượng của tôi, cả hai đều mang cấp bậc trung tá phục vụ tại cơ sở đầu não, sau khi bị Mỹ “bỏ rơi” (đúng ra là một số địa điểm đáp của trực

thăng Mỹ đêm 29/4 bị hủy bỏ vào phút chót), sử dụng xe nhà đi ra Phước Tỉnh, sau đó cùng gia đình, họ hàng vượt thoát bằng ghe đánh cá ra tàu Hải quân Mỹ, lúc đó một số vẫn còn chờ bên ngoài hải phận quốc tế.

Hai ông có rủ gia đình tôi đi theo, nhưng phần vì đầu óc tôi còn đang bị sốc nặng trước việc Sài Gòn thất thủ, phần vì vợ tôi thương tội bà mẹ già đơn chiếc, chúng tôi đã không có được một quyết định sáng suốt.

Nhưng xét cho cùng, không phải chỉ một mình tôi mà trong đám bạn thân trong Không Quân cũng có ít nhất ba thằng chẳng thiết tha gì tới việc bỏ nước ra đi.

Người thứ nhất là Trung úy Trần Ngọc Tụ (nhà thơ Ngọc Tụ), Trưởng Ban Biên Soạn Tài Liệu & Thuyết Trình kiêm Phụ tá Trưởng Đoàn Công Tác Chính Huấn BTL/KQ, và trong những năm tháng sau cùng (1974, 1975) còn đảm trách thêm công việc của Thư ký tòa soạn đặc san Lý Tưởng BTL/KQ. Tụ với tôi là bạn thân từ nhỏ, ở cùng xóm, cùng học trường Luật, cùng đi Khóa 3/69 Thủ Đức, cùng tình nguyện về ngành Chiến Tranh Chính Trị Không Quân.

Tụ (sau khi bị đi cải tạo gần 6 năm) cũng là một trong những văn nghệ sĩ bị chế độ CSVN bắt giam và đưa ra tòa trong vụ án mà báo Công An thành Hồ gọi là “Những tên biệt kích cầm bút”, gồm Doãn Quốc Sĩ, Hoàng Hải Thủy, Dương Hùng Cường, Lý Thụy Ý, Hiếu Chân Nguyễn Hoạt, Khuất Duy Trác (ca sĩ Duy Trác), và Trần Ngọc Tụ.

Kế đến là Nguyễn KD, Trung úy Quân Cảnh Sư Đoàn 3 Không Quân, cũng xuất thân Khóa 3/69 Thủ Đức, tay bạn từng một thời cùng tôi vì vút trong thời gian phụ vụ ở xứ buri. Hấn có vợ làm trong cơ quan DAO thuộc Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ nhưng quyết định ở lại.

Thứ ba là Trung úy (nhà thơ) Phan Lạc Giang Đông, Trưởng Ban Giáo Dục Chính Trị, cũng thuộc Đoàn Công Tác Chính Huấn BTL/KQ. Đông sinh năm 1940, khá lớn tuổi hơn tôi và Tụ, tốt nghiệp cử nhân Sử Địa tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, từng phục vụ tại tòa soạn Lý Tưởng với cấp bậc Hạ sĩ I trước khi theo học Khóa 6/69 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức.

Nguyên nhân trước kia Phan Lạc Giang Đông không được theo học khóa sĩ quan là vì hấn là em trai của Đại úy Biệt Động Quân Phan Lạc Tuyên, người tham gia cuộc đảo chính hụt năm 1960 cùng với Trung tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông, sau đó chạy sang Cầm-bốt rồi theo cộng sản. **(Chú thích 1)**

Tôi thân với Phan Lạc Giang Đông vì trong thời gian học khóa 8 Sĩ Quan Căn Bản Chiến Tranh Chính Trị tại Đại Học CTCT Đà Lạt năm 1970, hai thằng thường cùng nhau “trốn học”, dung dăng dung dẻ ngoài phố với hai người đẹp vốn là hai cô bạn thân; và sau này khi tôi chuyển từ Pleiku về Biên Hòa, Đông rủ tôi cùng ghi danh Ban Báo Chí ở Đại Học Vạn Hạnh.

Nhưng tới khi Ủy Ban Quân Quản thành Hồ ra lệnh trình diện “học tập cải tạo” tại nhiều địa điểm khác nhau tùy theo địa chỉ cư trú, chỉ có tôi và Trần Ngọc Tự trình diện tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn.



Đà Lạt, 1970 (từ trái): tác giả, Trần Ngọc Tự, Phan Lạc Giang Đông

**** ***

Đám cán bộ cộng sản làm thủ tục trình diện học tập tại Đại Học Văn Khoa là người của Ủy Ban Quân Quản thành Hồ, đa số là dân Nam kỳ, tuy tay nào cũng mặt lạnh như tiền nhưng ăn nói tương đối lịch sự khiến chúng tôi cũng hơi yên tâm. Nhưng khi màn đêm buông xuống, một đoàn xe molotova tới nơi với đám nón cối nói đặc giọng Bắc 75, khẩu AK lăm lăm trên tay, chúng tôi được lệnh leo lên xe, cấm nói chuyện, vài bạt được phủ xuống cột kín lại thành xe bí bùng, thì sự yên tâm ấy đã nhường chỗ cho nỗi lo sợ.

Đoàn xe chạy vòng vòng, quẹo tới quẹo lui, cốt để chúng tôi không thể đoán biết mình bị đưa đi đâu, cuối cùng gần sáng mới tới một doanh trại ở Hóc Môn, nguyên là cơ sở của Liên Đoàn 5 Công Binh Kiến Tạo, QLVNCH.

Sau vài ngày sống chen chúc ở khu vực trước kia là các cơ sở thuộc Bộ chỉ huy Liên Đoàn, làm tạp dịch linh tinh, chúng tôi được lệnh xếp hàng một đi bộ tới khu vực trước kia là khu gia binh. Trên đường đi chúng tôi thấy khu nào cũng có người mặc quần áo dân sự lố nhố bên trong, sau này mới biết đây những sĩ quan cấp đại úy trở lên, bị gọi trình diện học tập trước cấp trung úy, thiếu úy chúng tôi.

Tôi và Tự luôn luôn “nắm áo” nhau, như chúng tôi đã làm trước kia khi từ TTHL Quang Trung lên Trường Bộ Binh Thủ Đức, và được ở cùng trung đội, thẳng nằm giường trên thẳng nằm giường dưới. Tới khu gia binh, theo lệnh của đám cán bộ, cứ 10 người vào một gian nhà, và trở thành một “tổ”, nhiều tổ thành một “đội”.

* * *

Nhờ bị gọi trình diện học tập sau cấp tá và đại úy, khi chúng tôi tới nơi thì đã có sẵn nhà bếp, giếng nước, cầu tiêu... do các đàn anh để lại.

Sau khi đã “an cư”, qua ngày hôm sau chúng tôi bị lừa ra sân, ngồi dưới đất nghe viên thủ trưởng Đoàn 775 – đơn vị Quân Đội Nhân Dân coi tù cải tạo ở Thành Ông Năm – chính thức công bố “Chính sách 12 điểm đối với ngụy quân ngụy quyền của Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam VN”, theo đó chúng tôi “được cách mạng khoan hồng tha tội chết” đưa vào đây “học tập cải tạo để trở thành người công dân lương thiện, khi nào tiến bộ sẽ được về sum họp với gia đình, góp phần xây dựng đất nước”.

Khi nghe viên thủ trưởng tuyên bố từ nay chúng tôi được gọi là các “cải tạo viên”, sự nghi ngờ của tôi lúc bị đưa lên xe molotova bít bùng càng có thêm sức thuyết phục: thời gian “học tập cải tạo” chắc chắn sẽ không chỉ có 10 ngày, và rồi đây chúng tôi sẽ bị đưa đi lao động khổ sai ở một nơi nào đó, như những gì đã xảy ra ở miền Bắc sau năm 1954.

Những gì xảy ra sau này cho thấy tôi đoán không sai: thời gian đầu Thành Ông Năm chỉ là nơi nhốt tạm khoảng 5000 “cải tạo viên”, sau đợt học tập chính trị phần lớn đã được phân loại để đưa tới các trại cải tạo đúng nghĩa; trong thời gian ở các trại này có thể sẽ bị thanh lọc thêm một, hai, hoặc ba lần nữa để bị đưa ra miền Bắc, hoặc những trại hắc ám nhất ở trong Nam. (**Chú thích 2**)

* * *

Tuy nhiên, trong thời gian một, hai tháng đầu ở Thành Ông Năm, đa số anh em tù cải tạo đã không đến nổi bi quan như tôi, bởi vì chỉ ít lâu sau khi đám

trung úy, thiếu úy chúng tôi tới nơi, ban chỉ huy trại đã bắt đầu tổ chức các buổi học tập chính trị, cho nên không ít anh em đã tin vào lời hứa “khi nào học tập tiến bộ các anh sẽ được trở về xum họp với gia đình”, từ đó suy ra sau khi hoàn tất chương trình học tập chính trị, nếu “tiến bộ” sẽ được thả về để “góp phần xây dựng đất nước”!

Chương trình học tập chính trị gồm 10 bài, tập trung vào ba đề tài chính: Tội ác Mỹ – Ngụy, Đảng CSVN có công giành độc lập cho đất nước, và Chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước. (Giờ này tôi chỉ còn nhớ tựa đề một bài duy nhất: *“Đế quốc Mỹ là kẻ thù số 1 của nhân dân ta”*).

Sau mỗi bài học ở hội trường, về nhà cải tạo viên phải viết “bài thu hoạch”, đọc lên trong các buổi thu hoạch của tổ dưới sự chủ trì của một tay quản giáo (cán bộ coi tù); sau đó nộp lên “khung” (ban chỉ huy trại) để được “đánh giá” (chấm điểm), hay ít ra đó cũng là tin tưởng của một số anh em.

Sau 10 bài học chính trị tới mục quan trọng nhất trong “quá trình học tập cải tạo”, mà theo lời viên quản giáo, qua đó cải tạo viên sẽ được đánh giá là đã tiến bộ hay chưa tiến bộ, đó là việc kê khai tội lỗi đối với “cách mạng” và tự phê phán bản thân!

Cũng xin viết thêm, trước đó ngay sau khi “an cư”, chúng tôi đã bị bắt viết bản tự khai lý lịch mà họ gọi là “lý lịch trích ngang”, trong đó kê khai tên tuổi (và bí danh nếu có), ngày sinh tháng đẻ, tên cha tên mẹ, quân trường xuất thân, các khóa học, thăng thưởng, cấp bậc, các chức vụ đã đảm trách từ ngày gia nhập quân đội, tên tuổi (và tông tích, nếu biết) của các cấp chỉ huy cũ, v.v... Giờ đây chúng tôi phải viết thêm bản tự khai chi tiết về quá trình hoạt động, sau đó tự kiểm điểm để lên án bản thân.

Trước hết nói về “quá trình hoạt động”, như một nguyên tắc khai thác trong ngành điều tra nói chung, việc bắt đối tượng khai đi khai lại có hai mục đích: (1) đối chiếu để tìm ra những mâu thuẫn và (2) khủng bố tinh thần; vì thế hầu hết các tờ khai lần thứ nhất của chúng tôi không cần biết khai ít hay khai nhiều, dài hay ngắn cũng đều bị viên quản giáo đánh giá là “chưa đạt yêu cầu”, “chưa chịu thành thật khai báo”. Mà chưa thành thật khai báo thì còn khuya mới được xem là “tiến bộ”. Vì thế không ít anh em sau khi bị quản giáo phê bình trong các buổi thu hoạch, đã tự giác “thành thật khai báo”, thậm chí có người còn tự thổi phồng tầm quan trọng của chức vụ mình nắm giữ, bịa đặt thành tích để chứng tỏ sự “thành khẩn” của bản thân với hy vọng sẽ được thả sớm, hoặc chỉ đơn thuần để viên quản giáo cho mình hai chữ bình yên.

Kể đến là phần tự kiểm điểm, tức “nhận tội”, thì anh em bên tác chiến đỡ mệt óc hơn đám lính văn phòng chúng tôi, bởi vì trong khi những anh em đó có

thể khai ra “tội ác cụ thể” (tham dự trận đánh nào, giết được bao nhiêu “chiến sĩ cách mạng”...) thì đám văn phòng chúng tôi suy nghĩ nát óc cũng không thể tìm ra “tội ác” của bản thân để mà nhận!

Rồi vì bị bắt viết đi viết lại nhiều lần, không ít anh em văn phòng hoặc các đơn vị không tác chiến đã phải “phịa”, bịa đặt ra những thành tích tưởng tượng, nhiều khi vô lý tới tức cười, và khi được rồn rảng đọc lên trong các buổi tự kiểm điểm, vô hình trung đã trở thành một thú giải trí cho mọi người – trừ viên quân giáo!

Riêng tôi, một trung úy ngành Chiến Tranh Chính Trị, sau hai lần bị bắt viết lại, quá mệt mỏi bèn... tới luôn: dựa theo những cáo buộc của các giáo viên mỗi khi lên lớp (đối với các sĩ quan ngành CTCT nói chung), tôi đã đúc kết thành một bản nhận tội vô cùng “chất lượng”, sử dụng tới đa “tù cách mạng”, dài hơn 10 trang giấy viết tay; kết quả đã được viên quân giáo đánh giá “mức độ thành khẩn, tinh thần tự giác cao”!

Không phải tôi liều lĩnh, không nghĩ tới hậu quả một khi bản kiểm điểm nhận tội của mình sau này sẽ bị đem ra làm bằng chứng kết tội, mà tôi đoán chắc tới 99% những bản kiểm điểm này sẽ không bao giờ được đưa về trung ương, bởi việc khai thác, đánh giá hàng trăm nghìn bản tự khai lý lịch và tự kiểm điểm của tù cải tạo là bất khả thi.

Tôi đã đoán không sai: sau này, tới một trại cải tạo khác, những anh em bị bắt làm công tác dọn dẹp trên “khung” (ban chỉ huy trại) cho biết đã nhìn thấy những bản thu hoạch, tự khai của tù cải tạo được bộ đội lấy để nhóm bếp, hoặc tệ hại hơn, đi cầu!

* * *

Sau khi 10 bài học chính trị kết thúc vào khoảng đầu tháng 10/1975, tinh thần của anh em tù cải tạo ngày càng căng thẳng. Thứ nhất, như đã viết ở phần trên, căng thẳng vì phải viết các bản tự khai và bị phê bình kiểm điểm liên tục qua các buổi “thu hoạch”; thứ hai, căng thẳng vì lo âu, mong ngóng ngày được thả về.

Tôi không bi quan, cũng chẳng đánh giá thấp tinh thần của anh em bạn tù, nhưng sự thật đáng buồn là sau khi miền Nam lọt vào tay cộng sản, đa số những sĩ quan QLVNCH bị kẹt lại, hoặc chấp nhận ở lại, đều mang một tâm trạng bi quan cùng cực, ai cũng muốn quên đi cuộc thảm bại của quân dân miền Nam; vì thế khi đi trình diện học tập, họ chỉ mong sớm được “cách mạng khoan hồng” thả về xum họp với gia đình để sống nốt phần đời còn lại.

Vì thế, sau khi học xong 10 bài học chính trị và hoàn tất việc tự kiểm điểm nhận tội của bản thân, họ mong ngóng từng ngày, tự trấn an, cố hy vọng trước những diễn tiến không đâu: một chiếc “ô-tô con” (tương tự xe Jeep) chở các cán bộ đeo xà-cột (sacoché, còn gọi là xác-cột) tới trại, việc được chụp hình, được phát bộ quần áo tù mới tinh, việc trang trí hội trường..., đều được một số anh em suy diễn là để chuẩn bị làm lễ... mãn khóa, cấp giấy chứng nhận đã học tập tốt, về xum họp với gia đình!

Nhưng khi mỗi khi đêm về, nằm nghe những tiếng thở dài, trần trọc của anh em, tôi biết cả đến những người tỏ ra lạc quan nhất, cũng đều tự dối lòng.

Bên cạnh đa số bị quan, thụ động ấy, cũng có một số nhỏ không chấp nhận buông xuôi cho số phận, đã tính tới việc đào thoát.

Riêng tôi được mấy anh em thân thiết (cùng ngành CTCT) rỉ tai cho biết một nhóm đang nghiên cứu kế hoạch đào thoát, gồm mấy tay tác chiến “thứ dữ” và hai tay Chiến Tranh Chính Trị ở hai khu khác nhau.

Nguyên vào thời gian đầu ở trại cải tạo Thành Ông Năm, tùy theo vị trí các khu nhốt tù, có những khu chỉ bị phân cách với nhau bằng một hàng rào kẽm gai khá sơ sài, người từ khu này có thể nói chuyện thoải mái với người ở khu kế bên, thậm chí lén leo rào sang “quan hệ”.

Có lần Trần Ngọc Tự được tin nhắn đã leo rào sang khu thiếu tá gặp anh Võ Văn Thi, nguyên Trưởng Khối CTCT Căn Cứ Không Quân Phù Cát, được đàn anh dúi cho hai gói thuốc Bastos De Luxe (anh Thi sau này vượt biên, định cư ở Úc, qua đời vì bạo bệnh giữa năm 2016).

Khi biết được ý định của những anh em nói trên, dù tham gia hay không, chúng tôi cũng âm thầm cùng nhau điều nghiên địa hình địa vật và đường đi nước bước của đám bộ đội để có thể ước đoán mức độ hy vọng thành công một khi anh em quyết định đào thoát.

Về địa hình địa vật, trại cải tạo Thành Ông Năm, nguyên là doanh trại của Liên Đoàn 5 Công Binh Kiến Tạo trước 1975, có hệ thống hàng rào phòng thủ ra sao, chúng tôi không biết đích xác, bởi chung quanh trại phía bên trong hàng rào là một bờ đê cao khoảng 2m, sử dụng làm tuyến phòng thủ sau cùng khi hữu sự (thời VNCH), tù cải tạo không được phép leo lên. Ngồi trên cầu tiêu cách hàng rào khoảng 50m chỉ nhìn thấy ló nhô những hàng cọc sắt chằng kẽm gai và các vọng gác cách nhau độ khoảng 150-200m.

Theo một bạn tù nguyên là sĩ quan công binh, hiểu biết về nguyên tắc đặt mìn, một doanh trại ở hậu phương như Liên Đoàn 5 Công Binh Kiến Tạo thường không gài mìn ngoài hàng rào.

Về hoạt động của đám bộ đội, ban đêm, ngoài các toán tuần tiểu đi lại trong trại, không có các toán tuần tiểu bên trong hàng rào (dọc bờ đê), chỉ có lính canh trên các vọng gác, còn phía bên ngoài hàng rào thì cứ mỗi 2 tiếng đồng hồ lại có một toán tuần tiểu; chúng tôi biết được chi tiết này nhờ theo dõi tiếng chó sủa.

Như vậy, với những anh em tác chiến chuyên nghiệp thì chuyện vượt rào thoát ra khỏi Thành Ông Năm cũng không đến nỗi khó khăn, vấn đề còn lại phải đặt ra là: vượt thoát rồi đi đâu?

Chỉ có hai con đường: vào rừng gia nhập các lực lượng của “phe ta” đang tiếp tục chiến đấu, hoặc trốn về quê giả dạng thường dân để tùy cơ ứng biến.

Trước hết nói về các lực lượng của “phe ta” thì sau ngày 30/4/75, tôi được nghe đồn khá nhiều nhưng không có cơ hội, phương tiện kiểm chứng. Mãi tới cuối tháng 6/1975, tôi mới được một người em họ về làm ruộng ở vùng Hồ Nai (Biên Hòa) cho biết có một số quân nhân VNCH thuộc nhiều quân binh chủng khác nhau không chịu đầu hàng, rút vào các mật khu cũ của Việt Cộng ở vùng sông Buông (tiếp giáp Chiến Khu D), thỉnh thoảng cho người ra tiếp xúc với dân ở “đồng ruộng”.

[Theo cách gọi của người dân ở vùng Hồ Nai, “đồng ruộng” là vùng đất thấp nằm sâu phía bên trái Quốc Lộ 1 (hướng Sài Gòn đi ra miền Trung), vào thời Tổng thống Ngô Đình Diệm là khu vực canh tác của những người làm ruộng từ Hồ Nai đi vào. Sau cuộc đảo chánh tháng 11/1963, áp chiến lược bị đám tướng lãnh đảo chánh dẹp bỏ, VC công khai hoạt động, “đồng ruộng” bị bỏ hoang cho tới sau 30/4/1975]

Được tin này, tôi về Hồ Nai theo người em họ vào “đồng ruộng”, sống trong cái chòi ven sông để chờ đợi. Vì chỉ tò mò muốn tìm hiểu hư thực chứ không có ý định gia nhập, sau gần một tuần lễ không thấy động tĩnh gì, tôi bỏ về.

Còn giải pháp trốn về quê giả dạng thường dân thì tôi thấy không ổn. Trốn về Phước Tỉnh thì họ hàng đã bỏ đi gần hết, không biết nương tựa ai, trước sau cũng sẽ bị lộ. Trốn về Cái Sắn (Rạch Giá) thì không có can đảm... làm ruộng, chẳng lẽ cứ ăn bám anh em chú bác mãi!

Thành thử, suốt thời gian ở Thành Ông Năm, tôi hoàn toàn không có ý định đào thoát.

*** Hoa cài mái tóc**

Ít lâu sau khi kết thúc 10 bài học chính trị và hoàn tất việc tự kiểm điểm nhận tội, tôi bị một chứng bệnh lạ, từ bụng trở xuống sưng phù, lở loét, đi lại rất đau đớn, khó khăn cho nên gần như nằm liệt tại chỗ. Tay bác sĩ quân y ở cùng đội phán rằng nếu trước đây tôi từng bị phong tình hoa liễu thì nay bệnh tái phát, trường hợp không phải thì rất có thể tôi bị sơ gan bộc phát do trước kia uống rượu nhiều quá.

Không có bất cứ thứ thuốc tây nào để chữa trị, anh em khuyên tôi ăn rau đắng, một loại rau dại trông giống như rau ôm, mọc đầy dưới các đường mương trong khu gia binh; có người còn đào hà thủ ô (ở Thành Ông Năm rất hiếm) nấu cho tôi uống cả thân lẫn lá, nhưng bệnh tình vẫn không thuyên giảm mà ngày càng nặng. Cuối cùng viên quản giáo của đội có lẽ sợ trách nhiệm nên cho hai bạn tù cải tạo khiêng tôi (nằm trên võng) theo anh ta tới bệnh xá.

Giờ này tôi kể lại rất có thể nhiều anh em cựu tù cải tạo không tin, nhưng tôi vẫn phải thành thật và khách quan mà viết rằng: bệnh xá ở Thành Ông Năm là số một!

Số một vì có nhiều loại thuốc tây và có cả một... người đẹp!

Về thuốc tây, họ có khá nhiều loại. Riêng tôi chẳng hiểu tay “y sĩ” Bắc kỳ cho uống thuốc gì mà mấy ngày sau đã có thể đi lại, từ đó mỗi buổi sáng phải đi lên phòng khám bệnh để y sĩ khám và phát thuốc (gọi là “y sĩ” cho oai chứ tôi đoán trình độ chỉ cỡ y tá thời VNCH).

Còn “người đẹp” nhắc tới ở đây là “chị Thùy”, một cô y sĩ Nam kỳ 100%.

Điều khó hiểu là Đoàn 775 là một đơn vị Cộng Sản Bắc Việt, từ thủ trưởng xuống tới chính trị viên, quản giáo, hậu cần, vệ binh, đều là Bắc kỳ răng mã tấu nhưng trong số ba y sĩ của bệnh xá lại có một cô em Nam kỳ. Tôi chỉ có thể đoán mò là có một đơn vị y tế dân sự nào đó ở địa phương đã bị giải thể, lấy phương tiện và thuốc men đưa vào bệnh xá Thành Ông Năm để phục vụ Đoàn 775 (đơn vị coi tù cải tạo), cho nên họ mới có nhiều thuốc men và một cô em Nam kỳ!

Chúng tôi không được biết cô em là du kích “18 thôn vườn trầu” (căn cứ địa khét tiếng ở Hóc Môn) hay chỉ là một nhân viên y tế dân sự thời VNCH nay được đưa tới phục vụ tại bệnh xá Thành Ông Năm, chỉ biết cô không bao giờ

mặc đồ bộ đội mà cũng chẳng quần khăn rằn, chỉ mặc quần đen áo bà ba, và được mọi người ở cả hai phía chiến tuyến gọi là “chị Thùy”.

Cô khoảng độ tuổi trên dưới 25, cao ráo, thân hình khá hấp dẫn, nhan sắc trên trung bình, với mái tóc thề dài gần tới eo.

Đã đẹp người lại còn... đẹp nét. Mỗi buổi sáng khi tới bệnh xá, việc đầu tiên của cô là hái một bông hoa ở vườn hoa giữa sân (một loài hoa nho nhỏ 5 cánh màu tím hoa cà, tôi chẳng biết gọi hoa gì) cài lên mái tóc, khiến tôi chột nhớ tới ca khúc “Hoa cài mái tóc” rất ăn khách trước năm 1975!

Sau đó cô mới tươi cười vui vẻ bước vào phòng khám bệnh, phát thuốc. Dĩ nhiên, nón cối vào trước, tù cải tạo vào sau.

Phòng khám bệnh, phát thuốc nằm chung một gian nhà với phòng mổ, được phân cách bởi một tấm màn (vải mùng) mỏng, dài chấm đất, có tấm biển các-tông ghi hai chữ “PHÒNG MỔ”. Chính tại phòng mổ “hiện đại” này, sau đó không lâu một vị đại úy trôn trại bị bắn trọng thương đã được mổ “sống”, nghĩa là không có thuốc mê, thuốc tê gì cả!

Khi khám bệnh và phát thuốc, “chị Thùy” không hề có sự phân biệt đối xử giữa nón cối và tù cải tạo; riêng tôi và một anh bạn cải tạo còn được cô ưu ái... nựng!

Đầu đuôi nó như thế này: tôi và anh bạn đó được chích trụ sinh, dầu chỉ là penicillin của Trung Cộng đã hết hạn mấy năm, cũng là chuyện khó tin trong trại cải tạo. Sau khi khám bệnh phát thuốc xong, cô mới bắt đầu chích.

Những ai từng bị chích penicillin hẳn phải biết cái đau thấu trời khi thuốc được bơm vào mông hoặc bả vai. Dĩ nhiên, chúng tôi được “chị Thùy” chích trên bả vai, vừa bơm thuốc cô vừa lấy một “ngón tay thiên thần” gãi gãi vào vùng da thịt gần chỗ kim chích của bệnh nhân với mục đích cho đỡ ngứa. Nhưng đau.

Vì thế, ngày nào tới phiên một trong hai tay y sĩ Bắc kỳ lên ca trực thì chúng tôi (những người được chích penicillin) cứ như đang ở trên thiên đàng rơi xuống địa ngục!

Sau hơn một tuần ở bệnh xá với 4, 5 mũi penicillin, tôi đã gần bình phục nhưng vẫn giả bộ còn yếu đuối, đi đứng khó khăn chậm chạp cốt để kéo dài thời gian “nghỉ mát” ở bệnh xá. Bên cạnh đó, anh em bệnh nhân cải tạo ai cũng muốn tôi ở lại để tán phét và kể chuyện tiểu lâm cho họ nghe, trong số

này có một người tôi không bao giờ có thể quên: Thiếu tá Xuyên, người thích nghe tôi kể chuyện nhất, ít ra cũng là vào thời gian đầu.

Nguyên trong số ba bốn anh em tù cải tạo bị bệnh suyễn nặng phải nằm bệnh xá, anh Xuyên bị nặng nhất; ngặt một nỗi bệnh xá Thành Ông Năm tuy có nhiều loại thuốc tây nhưng lại không có một thứ thuốc gì để trị bệnh suyễn.

Mỗi khi tôi kể chuyện tiểu lâm, trong khi mọi người cười bò thì anh Xuyên vừa cười được một chút đã lên cơn suyễn nặng. Về sau, cứ mỗi khi tôi chuẩn bị kể chuyện, anh Xuyên vừa đứng dậy khỏi cái võng vừa nói:

– Ê mày, đề tao qua phòng bên rồi hãy kể!

Sau này gặp lại một bạn tù cũ từng ở bệnh xá Thành Ông Năm, tôi được biết khoảng hai tháng sau khi tôi trở về đội, anh Xuyên đã qua đời tại bệnh xá khi lên cơn suyễn nặng, chỉ vài ngày trước khi gói quà đầu tiên của gia đình, trong đó chắc hẳn phải có thuốc suyễn, gửi tới nơi.

* * *

Thời gian ở bệnh xá còn giúp tôi cơ hội tìm hiểu về tình hình và đường đi nước bước trong trại qua dò hỏi anh em ở các khu khác, đồng thời quan sát tận mắt hệ thống hàng rào phòng thủ của Thành Ông Năm, mà ngày ở đội tôi chỉ thấy lơ lơ mấy hàng cọc kẽm gai.

Nguyên vì thiếu “mặt bằng”, dây cầu tiêu ở bệnh xá được làm phía bên ngoài bờ đê, cách hàng rào chỉ khoảng hơn chục mét. Đứng trên bờ đê tôi có thể thấy 5, 6 lớp concertina, rồi tới 4 lớp rào kẽm gai chằng chịt, và sau cùng là hào chống chiến xa sâu khoảng 3 mét.

Tôi không tin các bạn tù của tôi đang có ý định trốn trại có thể thoát ra khỏi hàng rào này, bởi vì trong khi concertina có thể bằng cách này cách khác nâng lên để chui ra, thì những lớp kẽm gai chằng chịt ấy chỉ có thể giải quyết bằng một cái kìm cắt kẽm gai, nhưng tìm đâu ra?!

Cũng đứng trên bờ đê này, tôi đã được nhìn thấy “thế giới tự do”: những ngôi nhà dân thấp thoáng sau vườn cây trái cách hàng rào khoảng 200 mét, cái nghĩa địa hoang vắng nằm chếch về hướng bắc, con đường mòn quanh co, và đáng nói hơn cả là... các bà vợ “Ngụy” đi tìm chồng!

Số là chỉ vài tháng sau khi các đảng phu quân bị bắt đi học tập cải tạo, không hiểu do tin tức từ đâu, các bà vợ sĩ quan ở Sài Gòn được biết và thông báo cho

nhau (một cách thiếu chính xác) rằng hầu hết sĩ quan của chế độ cũ đều bị giam giữ ở Thành Ông Năm. Thế là nhiều bà rủ nhau đi... thăm chồng.

[Về sau, tôi được biết trong số đó có cả vợ tôi, cùng đi với cô em gái của Trần Ngọc Tự, nhưng ngày ấy nàng tới một khu khác chứ không phải bệnh xá, cho nên “Ngu Lang – Chức Nữ” đã không được nhìn thấy nhau]

Theo sự chỉ dẫn của dân chúng địa phương, từ quốc lộ, các bà vợ sĩ quan theo con đường mòn đi bộ vào, tụ tập dưới các bóng cây gần nhà dân, đợi đông đông mới lấy... khí thế tiến tới gần hàng rào.

Nhìn thấy chúng tôi đứng lố nhố trên bờ đê, các bà biết ngay là sĩ quan “Ngụy” nên tranh nhau hỏi: “Chồng tôi Đại úy Nguyễn Văn A Nhảy dù..., Thiếu tá Trần Văn B Thiết giáp..., Trung úy Lê Văn C phi công trực thăng... có trong này không các anh?”

Phía ngoài hàng rào là những người vợ lặn lội đi tìm chồng, phía trong là những gã tù cải tạo nhớ vợ thương con, tuy không diễn ra một cuộc “hạnh ngộ” nào, cũng đem lại chút ấm lòng cho cả hai phía, cho dù bối cảnh không gian cũng chẳng lấy gì làm đẹp đẽ thơ mộng: dãy cầu tiêu lộ thiên do các “đỉnh cao trí tuệ loài người” thiết kế với những thùng “phân Bắc” nồng nặc!

Lần nào cũng thế, cứ khoảng 15 phút sau thì có đám vệ binh AK lăm lăm trên tay tới xua đuổi các bà vợ, nhưng các bà chỉ lui binh chứ không bỏ cuộc: rút vào các bóng mát dưới gốc cây gần nhà dân, đợi đám vệ binh đi khỏi, quay trở lại hàng rào, tiếp tục màn đối thoại, với những câu hỏi lo âu “Bao giờ thì được thả? Các anh có bị đói không?”..., luôn luôn được đáp lại bằng những lời trấn an... giả dối “Chắc sắp được về rồi, học chính trị xong rồi...”, “Tội tôi không đói đâu, chỉ thèm thuốc lá thôi...”

Trước khi bỏ ra về, một vài bà còn cố gắng ném mấy gói bánh kẹo vào phía trong, nhưng tất cả đều không vượt qua cái hào và cả chục hàng kẽm gai.

* * *

Sau ba tuần nằm bệnh xá, được “bồi dưỡng bằng tiêu chuẩn bệnh” tôi trông đã khỏe mạnh hẳn ra nên bị tay “y sĩ” (nón cối, không phải “chị Thùy”) bắt xuất viện, được viên quân giáo đội cùng với hai vệ binh trang bị AK tới bệnh xá đưa về “nguyên quán”!

Về tới nơi, tôi được anh em bu quanh như người mới xuất ngoại trở về, bởi ngoại trừ tay cải tạo được phong chức “hậu cần” có nhiệm vụ phân phối lương

thực cho các “anh nuôi” (đầu bếp của đội) được đi ra khỏi khu vực, được tiếp xúc trực tiếp với đám cán bộ, đôi khi với cả dân chúng (những người cung cấp thực phẩm cho trại), tôi là người duy nhất trong đội đã có cơ hội đi cho biết đó biết đây!

Tới khi tôi kể về việc các bà vợ đi tìm chồng bên ngoài hàng rào bệnh xá, anh em cho biết ở đội nhà cũng thế, có khác chăng là cầu tiêu của đội tôi nằm bên trong bờ đê khá xa nên anh em không nhìn thấy phía bên ngoài được, chỉ nghe tiếng các bà réo gọi vào phía trong, cùng tiếng quát tháo, nạt nộ của đám vệ binh.

Qua ngày hôm sau, tôi kín đáo tìm gặp các anh em có dự định trốn trại, mô tả một cách chi tiết về hệ thống hàng rào và hào sâu quanh trại, khuyên họ không nên hấp tấp, vội vã mà hãy kiên nhẫn chờ đợi thời cơ.

Nghe tôi trình bày, anh em chia ra hai phe, một phe vẫn muốn đào thoát càng sớm càng tốt, vì hiện nay bọn VC chưa đề phòng, kiểm soát chưa gắt gao, nếu chần chừ để chúng đưa tới những nơi khác canh phòng cẩn mật hơn, e sẽ không bao giờ còn cơ hội; một phe thì muốn chờ đợi để có thêm thì giờ tìm hiểu về đường đi nước bước bên ngoài Thành Ông Năm, thì mới có hy vọng vượt thoát tới các “chiến khu” hoặc về vùng quê sống lén lút chờ thời vận.

Sau đó, vì không thể đi tới một quyết định chung, những anh em muốn chờ đợi đã rút tên ra khỏi nhóm, chỉ còn lại ba người, tất cả đều là dân tác chiến, quyết định hành động càng sớm càng tốt.

Nhưng giờ H của các anh em ấy đã không bao giờ tới. Bởi chỉ mấy ngày sau, khoảng giữa hay cuối tháng 10/1975, có hai tù cải tạo ở khu đại úy chui rào trốn trại nhưng không thoát, một người bị bắn chết, một người bị bắn trọng thương (và được đưa vào bệnh xá mổ sống để lấy các đầu đạn ra, như tôi đã viết ở một đoạn trên).

Súng đã nổ, máu đã đổ. Những tràng AK dòn dã giữa đêm khuya, những tiếng keng báo động đánh liên hồi, những tiếng chân vệ binh chạy rầm rập, những tiếng quát tháo của quân giáo tập hợp điểm danh, báo cáo quân số... đồng loạt vang lên từ khắp các khu, như báo hiệu cho những tháng năm đen tối, hãi hùng trước mặt.

CHÚ THÍCH:

(1) Phan Lạc Tuyên (1930-2011), xuất thân từ dòng họ Phan nổi tiếng lâu đời ở Sơn Tây; năm 1951 đang học Luật ở Hà Nội thì bị động viên Khóa 1 Sĩ Quan Trừ Bị Nam Định.

Phan Lạc Tuyên là một nhà thơ, trong số tác phẩm của ông có bài Tình Quê Hương, được nhạc sĩ Đan Thọ phổ nhạc năm 1953, rất được yêu chuộng:

“Anh về qua xóm nhỏ. Em chờ dưới bóng dừa. Nắng chiều lên mái tóc. Tình quê hương đơn sơ...”

Tháng 11/1960, Phan Lạc Tuyên, lúc đó mang cấp bậc Đại úy, giữ chức vụ Chỉ huy phó Liên Đoàn Biệt Động Quân thủ đô, tham gia cuộc đảo chính do Trung tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông cầm đầu. Cuộc đảo chính thất bại, ba người chạy sang Cầm-bốt. Tại đây, Phan Lạc Tuyên được Việt Cộng móc nối, trở về VN tham gia Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Năm 1967, ông bị thương ở Tây Ninh, sau đó ra miền Bắc làm việc trong Đoàn Đại Diện MTDTGPMN. Năm 1972, du học Ba Lan, lấy bằng Phó tiến sĩ Sử học (nhưng ai cũng gọi ông ta là “Tiến sĩ”).

Năm 1975, mấy tháng sau ngày CSBV chiếm Sài Gòn, Phan Lạc Tuyên trở lại miền Nam.

Dù là bạn thân nhưng vì những nguyên nhân tế nhị, trước cũng như sau 1975, người viết chưa bao giờ hỏi Phan Lạc Giang Đông bất cứ điều gì liên quan tới Phan Lạc Tuyên. Nay cả hai anh em đã về bên kia thế giới, người viết chỉ xin ghi lại một vài trong nhiều nguồn tài liệu khác nhau về hoạt động cũng như tư cách con người của Phan Lạc Tuyên trong giai đoạn sau năm 1975.

Tạp chí Giác Ngộ (trong nước) viết:

“(Phan Lạc Tuyên) có 20 năm gắn bó với Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM qua 5 khóa học, góp phần đào tạo nên một đội ngũ đông đảo trí thức Phật giáo, trong đó có nhiều người hiện đang đảm nhận những trọng trách của Giáo hội.”

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo (trong nước) viết:

“Học giả Phan Lạc Tuyên được Hội đồng Điều hành Trường Cao cấp Phật học TP.HCM (sau này là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM) mời tham gia giảng dạy cho Tăng Ni hệ cử nhân trong nhiều năm... Với Phật tính sẵn có và ký ức về ngôi chùa trong tâm thức của người Việt, trong đời sống văn hoá dân tộc qua những lần theo mẹ, theo bà lên chùa, cùng những trải nghiệm về cuộc đời, Ông đã nỗ lực học Phật, đã phát nguyện quy y Tam bảo và thọ nhận năm giới của người cư sĩ.

“Cuối năm 2008, Cụ vào chùa Diệu Pháp, phường 13, Bình Thạnh, cuối con đường Nơ Trang Long, phát nguyện đi tu, pháp danh Nguyên Tuệ, Pháp tự Quảng Đạo Nhân...”

Còn tờ Tuổi Trẻ viết:

“Thần tượng của cuộc đời ông là Hồ Chủ tịch. Trong các sách vở, tài liệu để lại của ông có một lá thư mời dự tang lễ Hồ Chủ tịch, mảnh băng tang đen và một bông hoa vải được Phan Lạc Tuyên rút ra từ vòng hoa của Mặt trận Dân tộc Giải phóng viếng trước linh cữu Người.

“Vì có thần tượng là Bác Hồ mà Phan Lạc Tuyên đã có một cuộc lựa chọn và dẫn thân mạnh mẽ như thế.

“Và rồi hôm nay, ở cái tuổi 83, ông kiên quyết vào ở hẳn trong chùa. Ngôi chùa mà ông chọn ở là chùa Diệu Pháp ở P.13, Bình Thạnh, cuối con đường Nơ Trang Long.”



“Cùng đoàn đại biểu Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam gặp Bác Hồ năm 1967 (ông Phan Lạc Tuyên đứng phía sau Bác)” – Ảnh và chú thích của báo Thanh Niên

* Riêng người viết có thắc mắc: các nguồn tài liệu chính thức đều ghi Phan Lạc Tuyên sinh năm 1930, qua đời năm 2011, tức là thọ 81 tuổi, nhưng không

hiếu do đâu các báo trong nước lại viết ông thọ 84 tuổi; riêng báo Tuổi Trẻ thì viết năm 83 tuổi ông mới vào chùa tu!

* * *

Về con người của Phan Lạc Tuyên, theo những gì bà Thư Khanh, vợ của Phan Lạc Giang Đông kể lại sau khi ra hải ngoại thì rất tệ, từ miền Bắc trở về đã lên án bố (cụ đồ Phan Vọng Húc) là “phản động”, chiếm căn nhà tổ ở Tân Bình, đuổi bố về sống ở một căn nhà nhỏ ở Cống Bà Xếp; lên án toàn bộ tác phẩm của (em trai) Phan Lạc Giang Đông là phản động, ngày bố chết không về nhà thọ tang, chỉ tới chùa vào giờ phút chót để có đôi lời cảm ơn “sự hiện diện của đồng chí lãnh đạo”.

Còn theo tác giả Hồ Nam thì “Chế Lan Viên quả quyết sau khi ra Bắc, Phan Lạc Tuyên trở thành tay sai của Tổ Hữu trong việc theo dõi các văn nghệ sĩ miền Nam tập kết”. Sau khi trở về Nam, Phan Lạc Tuyên nhập bang với đám tu sĩ Phật Giáo thân cộng (của Thích Minh Châu), hãm hại các Thượng tọa Thích Trí Siêu, Thích Tuệ Sỹ...

Cũng theo bà Thư Khanh, Phan Lạc Tuyên có ba đời vợ. Người thứ nhất là bà Đường, chết sau khi sanh con trước năm 1954. Người thứ hai là bà Nga, bị điên sau khi Phan Lạc Tuyên tham gia đảo chánh rồi bỏ trốn. Người thứ ba là bà Hồng Phấn, lấy Phan Lạc Tuyên theo sự “phân công” của Đảng sau khi ông ta ra Bắc. Sau năm 1975, bà Hồng Phấn không theo Phan Lạc Tuyên vào Nam mà ở lại miền Bắc.

Tác giả Hồ Nam còn cho biết khi đã 80 tuổi, Phan Lạc Tuyên lấy thêm một người vợ trẻ mới 32 tuổi. Việc này đã được nhiều người trong nước xác nhận.

(2) Cải tạo. “Cải tạo” là một mỹ từ được chế độ cộng sản Bắc Việt sử dụng thay cho chữ “lao cải” của Trung Cộng, một hình thức cưỡng bách lao động mà Hà Nội rập khuôn.

Thực ra, hình thức lao động khổ sai không tuyên án đã được cộng sản áp dụng tại Liên Xô từ thời bạo chúa Stalin, với một hệ thống trại cải tạo chịu sự quản lý của một cơ quan đặc biệt có tên viết tắt là “GULAG” (dịch sang tiếng Anh là “Main Administration of Camps”).

Từ đó các trại cải tạo lao động khổ sai của Liên Xô được truyền thông tây phương gọi một cách ngắn gọn là “gulag”.

Trước năm 1975, không ít người miền Nam đã được đọc cuốn *The Gulag Archipelago* (Quần đảo ngục tù) của nhà văn kiêm sử gia Nga Aleksandr Solzhenitsyn (1918-2008), người được trao tặng giải Nobel Văn Học năm 1970.

Chính sách lao động khổ sai của Liên Xô đã được Mao Trạch Đông sao y bản chính sau khi chiếm trọn Hoa Lục năm 1949, gọi là “lao động cải tạo” (勞動改造) có nghĩa là “cải tạo qua lao động”, viết tắt là “lao cải” (勞改).

Theo ước tính của các sử gia quốc tế, từ năm 1950 tới năm 1976, đã có từ 10 đến 15 triệu người bị đưa vào các trại “lao cải” ở Hoa Lục, trong đó khoảng 5 triệu người đã bỏ mạng tại đây.

Tại miền Bắc VN sau năm 1954, chế độ cộng sản VN đã rập khuôn đàn anh Trung Cộng thiết lập các trại “lao cải”, nhưng có lẽ vì thấy hai chữ “lao cải” (lao động cải tạo) nghe lộ liễu quá, Hà Nội đã rút ngắn thành “cải tạo”, tuy nhiên thực chất vẫn là các trại “cải tạo qua lao động”.

* * *

Sau khi xảy ra vụ vượt thoát không thành của hai đại úy, bầu không khí trong trại cải tạo Thành Ông Năm trở nên ngột ngạt, khó thở hơn trước rất nhiều; phần vì những biện pháp gắt gao của ban chỉ huy trại, phần vì sự căng thẳng, lo âu tuyệt vọng nơi anh em tù cải tạo.

Như sau này tôi đã nghiệm ra, trong hoàn cảnh ấy buông xuôi là tự đưa mình xuống hố thẳm. Trong thời gian hơn 5 năm cải tạo, ngoài những bạn tù chết vì tai nạn, vì bệnh tật, vì bị bắn..., tôi còn chứng kiến một anh em tự tử, và một anh em chết vì kiệt lực do hậu quả của trầm cảm.

Riêng tôi, tôi không dám nghĩ rằng mình vượt qua được là nhờ bản thân sẵn có sức mạnh tinh thần hơn người, mà chỉ vì tôi may mắn tìm được niềm tin vào tôn giáo; hay viết cho chính xác hơn, tôi đã tìm lại được niềm tin ấy.

Viết là “tìm lại” bởi vì tuy sinh ra và lớn lên trong một gia đình Công giáo, từ ngày trưởng thành cho tới khi đi tù cải tạo, hầu như tôi đã quên mất mình là một “con chiên” của Chúa. Nếu trước kia tôi có đi lễ nhà thờ vào mỗi Chủ Nhật thì cũng chỉ do thói quen, hoặc bị mẹ, bà ngoại, và sau này là bà vợ yêu quý bắt phải đi mà thôi.

* * *

Ngược dòng thời gian, năm 1958, tôi đang học lớp Nhất (Grade 6 ngày nay) thì bố tôi tình nguyện lên lập tỉnh mới Phước Long (nay thuộc tỉnh Bình Phước) - trước kia là vùng Bà Rá rừng thiêng nước độc nơi người Pháp đầy tù khổ sai - phục vụ tại Ty Công Chánh, đem theo cả gia đình trừ thằng trưởng nam là tôi, ở lại Sài Gòn với bà ngoại để tiện việc học hành.

Thời gian những năm mới di cư vào nam, bà ngoại tôi ở khu vực Công xe lửa số 6, đường Trương Minh Giảng nối dài, sau này gọi là đường Trương Minh Ký, Phú Nhuận.

Trong khi ba người cậu lớn và hai người dì của tôi thường dự thánh lễ Chủ Nhật ở nhà thờ Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (Dòng Chúa Cứu Thế) ở đường Kỳ Đồng, thì bà ngoại, cậu út và tôi đi lễ nhà thờ Bùi Phát cho tới khi có nhà thờ Ba Chuông ở đường Trương Minh Ký.

* * *

Vào thời gian người dì út chưa đi lấy chồng và người cậu áp út chưa vào trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt, tôi và người cậu út còn tương đối “vào khuôn vào khổ”, nhưng sau khi hai chúng tôi được “độc lập tự do” thì bà ngoại chỉ còn “hư vị”: thằng con út và thằng cháu ngoại có đi lễ Chủ Nhật hay không, đi lễ có vào nhà thờ hay đứng bên ngoài hút thuốc đầu láo, bà không thể biết.

Công tâm mà xét thì tôi vẫn “tin đạo” chỉ không “giữ đạo”; nghĩa là tin Chúa nhưng không tuân giữ những “lề luật của Hội Thánh”.

Một trong những bằng chứng về việc tôi “tin đạo” là mỗi khi gặp hoạn nạn, hoặc lâm vào một hoàn cảnh khó khăn nào đó, tôi thường cầu cứu Đức Mẹ Maria và các vị Thánh có tiếng linh thiêng.

Cho tới nay, tôi vẫn tin rằng một tay lêu lổng như tôi mà học xong bậc trung học, một phần cũng nhờ sự phù hộ của Thánh Mác-tin. (**Chú thích 3**)

Nguyên sau khi lên bậc trung học, tôi chỉ học chung với người cậu út ba năm Đệ Thất, Đệ Lục, Đệ Ngũ tại một trường tư thực nọ, và tới cuối năm Đệ Ngũ bị trường cảnh cáo nếu không chịu đóng học phí hai tháng còn thiếu thì sẽ không được cấp học bạ. Tiền bạc bố mẹ gửi về thì đã xài hết, lại không dám thú thật với bà ngoại, tôi quyết định xù đóng học phí và sang năm Đệ Tứ sẽ đi học trường khác.

Vì được “độc lập tự do”, không có sự hướng dẫn của người lớn, tôi nào biết phải có đủ học bạ bốn lớp Thất, Lục, Ngũ, Tứ thì mới được trường đứng ra làm hồ sơ thi Trung Học. Hậu quả là tôi phải nộp đơn thi tự do!

Tuy nhiên, ngoài việc phải đạp xe sang tận đường Võ Di Nguy, quận Tân Bình (tôi quên mất tên trường) để thi, tôi chẳng có gì phải lo lắng, bởi tôi biết mình học giỏi, dư sức qua cầu!

Đa số thí sinh thi tự do là quân nhân, công chức. Khi thi môn Toán, tôi làm xong rồi giúp anh quân nhân ngồi bên cạnh làm xong bài toán mà vẫn còn dư giờ!

Năm ấy tôi đậu Bình Thứ!

Ngựa quen đường cũ, qua năm Đệ Tam, tôi theo mấy tên bạn lang thang học “tài tử” ở khu vực các trường Quốc Tuấn, Trường Sơn, Thượng Hiền, Văn Học. Gọi là học “tài tử” bởi đa số học sinh tới đây chỉ vì ái mộ các nhà văn nhà thơ kiêm giáo sư (Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền...), học một vài tháng rồi đông, hoặc đóng học phí để “học thử”, hoặc chỉ để có cơ hội làm quen với những bóng hồng có tiếng “chịu chơi”...

Thành thử tiền ăn học bố mẹ gửi, tôi cúng cho mấy xe bánh cuốn trước trường Quốc Tuấn nhiều hơn là đóng học phí cho Văn Học, Trường Sơn, Thượng Hiền...

Tới năm Đệ Nhị, sau khi các trường đã khai giảng, tôi mới giật mình, quyết định tu thân, trở về trường cũ học lớp Đệ Nhị ban B thì mới biết mình bị mất căn bản hai môn Lượng giác và Hóa học của lớp Đệ Tam.

Đúng ra tôi có thể chuyển sang ban A (khoa học) nhưng vì đám bạn cũ thằng nào cũng học ban B (toán), chê ban A dành cho con gái nên tôi cũng tự ái ở lại ban B.

Không có chứng chỉ Đệ Tam, khi thi Tú Tài 1, tôi lại phải nộp đơn thi tự do, từ Phú Nhuận lên tận Bác Ái Học Viện ở đường Nguyễn Trãi, Chợ Lớn để thi.

Nghe bà ngoại thường ca tụng Thánh Mác-tin ở nhà thờ Ba Chuông rất linh thiêng, tới ngày thi, tôi thức dậy sớm, tới nhà thờ vào quỳ trước tượng Thánh cầu nguyện sao cho đề thi Toán năm nay đừng có bài toán Lượng giác!



*Nhà Thờ Ba Chuông, đường Trương Minh Ký, Phú Nhuận, thập niên 1960
(ảnh Internet)*

Khẩn Thánh Mác-tin chưa đủ, tôi còn ra trước tượng Đức Mẹ Maria ở ngoài sân nhà thờ dưới gốc cây ngọc lan cổ thụ để cầu xin Đức Mẹ phù hộ!

Tới lúc vào phòng thi, đọc đề thi môn Toán tôi tái mặt, rụng rời tay chân: một bài toán Lượng giác!

Chỉ trả lời năm câu hỏi và bỏ không làm bài toán thì điểm môn Toán của tôi chắc chắn sẽ dưới 10/20, chưa kể trường hợp tệ hại các câu hỏi môn Vật lý trả lời không đúng hết... Tương lai “rớt tú tài anh đi trung sĩ” cầm chắc trong tay!

Thế nhưng tôi lại đậu trong khi cô bạn “Marguerite” PTHL khả ái, học trò cưng của vị Linh mục Hiệu trưởng, lãnh phần thưởng hạng nhất các lớp Đề Nhị toàn trường, lại rớt một cách đau đớn!

Ngày ấy, và cho tới nay, tôi vẫn tin rằng chính Thánh Mác-tin đã phù hộ cho tôi được... đậu vớt!

Lên Đề Nhất, biết thân biết phận, tôi dẹp tự ái nam nhi để học ban A. Chỉ tới khi ấy tôi mới nhận ra rằng trước kia mình “ngu ơi là ngu” khi chọn ban B, bởi học ban A vừa không bị nhứt đầu vì môn toán vừa có nhiều nữ sinh học chung, đa số là các cô chiêu ôm mộng trở thành dược sĩ, bác sĩ!

Với trí nhớ tốt (gần như thuộc lòng cuốn Vạn Vật của Đỗ Danh Tâm) và khả năng sinh ngữ (Pháp), tôi đậu Tú Tài 2 một cách dễ dàng!... Kể rồi từ đó, tôi cũng quên luôn Đức Mẹ Maria, quên Thánh Mác-tin, quên mình là một “con chiên Chúa”!

Chỉ tới sau khi vào trại cải tạo Thành Ông Năm, đối diện với tương lai mờ mịt, tôi mới cảm nhận được sự cần thiết của đức tin.

Thực ra vào thời gian đầu, đức tin của tôi mang tính cách “vụ lợi” rõ rệt: cầu xin Chúa cho mình được mọi sự an lành, được sớm về xum họp với vợ con. Nhưng dần dần về sau, đức tin ấy đã trở thành nơi nương tựa, nguồn an ủi trong bước đường cùng, còn tương lai ra sao, sống chết lúc nào, tôi phó mặc cho Chúa.

Sau này, nhìn lại quãng đời đã qua, tôi cứ băn khoăn tự hỏi: nếu cộng sản không chiếm miền Nam, nếu tôi không bị bắt đi cải tạo, nếu tôi không phải liều chết vượt biển, liệu “đứa con hoang đàng” này có bao giờ trở lại với Chúa hay không?!

* * *

Nhưng đức tin chỉ đến... ban đêm, khi đặt lưng xuống đỡ giấc ngủ, còn ban ngày tôi phải tìm mọi cách để quên đi thân phận cá chậu chim lồng. Có vào tù mới thấm thía câu “nhất nhật tại tù, tam thu tại ngoại”.

Sau này, khi bị bắt lao động khổ sai ở những trại cải tạo đúng nghĩa “lao cải”, chúng tôi mới nuối tiếc những ngày “nghỉ mát” ở Thành Ông Năm, nhưng khi còn ở đó, chúng tôi lại cảm thấy vô cùng nhàm chán vì không biết làm gì để giết thì giờ trong cái diện tích vài trăm mét vuông của đội mình. Thành thử thỉnh thoảng “được” cán bộ bắt đi dọn dẹp các nhà kho, các khu đậu xe cơ giới bị dân chúng tràn vào hôi của trước đây, ai nấy đều mừng rỡ, như thể được xuất ngoại!

Mỗi ngày, công việc bắt buộc của chúng tôi chỉ là tập thể dục vào lúc 6 giờ sáng, nghe đọc sách, báo “cách mạng” một hai tiếng đồng hồ, và họp tổ để kiểm điểm vào buổi tối.

Nhắc tới tập thể dục ở Thành Ông Năm tôi lại nhớ tới “Bài quyền số 1” của Trần Ngọc Tự.

Sau khi xảy ra vụ trốn trại của hai đại úy, vào lúc 6 giờ sáng mỗi ngày, chúng tôi phải ra sân điểm danh và tập thể dục. Trong buổi tập đầu tiên, tay đội trưởng (cải tạo) hỏi có ai biết cách thức tập thể dục thì tình nguyện lên hướng dẫn anh em.

Trần Ngọc Tự xung phong, và thay vì “chim bay cò bay” như hồi còn ở bậc tiểu học, hấn hướng dẫn anh em... múa võ, mà những ai từng học Thái Cực Đạo đều biết đó là “Bài quyền số 1”.

Nguyên trước năm 1975, Tự phục vụ trong Đoàn Công Tác Chính Huấn BTL/KQ do Thiếu tá “võ sư” Trần Như Đầu làm Trưởng Đoàn. Ông Đầu từng giữ chức Giám đốc Võ Đường Thần Phong Tân Sơn Nhất trước khi đi bay trở lại, nay trở về Tân Sơn Nhất nắm Đoàn Công Tác Chính Huấn, ông tiếp tục dạy ở võ đường Thần Phong, Tự theo ông học Thái Cực Đạo là vì thế.

Không biết ngày ấy Tự lấy được đai màu gì, chỉ biết khi hướng dẫn anh em cải tạo ở Thành Ông Năm, ra về đương sự cũng có bài bản lắm.

Về phần anh em cải tạo, trừ mấy ông sĩ quan đã lớn tuổi, đều tỏ ra thích thú trước phương cách tập thể dục mới lạ này.

Nhưng chỉ được vài ngày, tay quân giáo đội xuống quan sát buổi tập thể dục, thấy cả trăm tù cải tạo tay thì đi quyền, miệng thì “hự hự” có vẻ hung hãn quá, bèn ra lệnh ngưng tập. Hấn lên lớp:

“Giờ này các anh còn tập võ để làm gì?... Để đánh cách mạng à?!”

Qua sáng hôm sau, hấn đưa một tay bộ đội ra vẽ “vận động viên” xuống biểu diễn các “bài thể dục tay không” số 1, số 2... để tù cải tạo tập theo, và ghi nhớ.

* * *

Về mục nghe đọc sách báo thì tùy hứng của tay cán bộ quân giáo, chúng tôi được nghe đọc tin tức trên các tờ Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân, Sài Gòn Giải Phóng hoặc truyện cách mạng, trong đó có *Thép Đã Tôi Thế Đây* của Liên Xô, cuốn truyện đã đầu đọc nhồi sọ biết bao thế hệ trẻ, mà có lẽ không một tù cải tạo nào không bị nghe đi nghe lại cả chục lần!

Nhưng tẻ nhạt, vô vị, nhàm chán nhất phải là các buổi họp tổ vào buổi tối. Các tổ sẽ lần lượt được tay quân giáo xuống chủ trì, lái nhải về chính sách khoan hồng nhân đạo của cách mạng, động viên tù cải tạo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy trại, xây dựng quyết tâm học tập tốt, cải tạo tốt để trở thành “người công dân lương thiện”, v.v...

*** Những niềm vui**

Ngày cộng sản mới chiếm Sài Gòn, nhạc Trịnh Công Sơn bị cấm. Nhà nhạc sĩ bèn lấy điệu chế độ mới với ca khúc *Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui*, ca khúc đã khiến người yêu nhạc họ Trịnh trước năm 1975 phải thất vọng não nề.

Thất vọng bởi theo lời hát của Trịnh Công Sơn, dưới chế độ mới này có quá nhiều “niềm vui” không thể cùng một lúc hưởng hết cho nên mỗi ngày chỉ chọn một!

Nhưng sau này có thì giờ nghiên cứu kỹ lời hát, tôi, và không ít người khác, tin rằng trong khi tựa đề ca khúc là một sự ca tụng cuộc sống mới thì nội dung lại là một sự chửi cha chế độ, bởi vì những “niềm vui” mà tác giả chọn đều là những niềm vui không hề có dưới một chế độ độc tài cộng sản: bông hoa – nụ cười – đường đến anh em bạn bè – thăm lá me vàng – đón tiếng chân em về...

Về sau, chính Trịnh Công Sơn cũng đã gián tiếp xác nhận dưới chế độ CSVN không hề có “nụ cười”!

Nguyên sau chuyến xuất ngoại đầu tiên, đi thăm Canada (Khánh Ly từ Hoa Kỳ bay sang hội ngộ), trở về Việt Nam, Trịnh Công Sơn viết bút ký về chuyến đi của mình. Nhưng bút ký của một nhạc sĩ nổi tiếng thay vì được đăng trên các tờ báo, các tạp chí văn hóa nghệ thuật, hoặc ít ra cũng là tờ Tuổi Trẻ – vốn được “người Sài Gòn cũ” đánh giá cao – thì lại được đăng trên một tờ báo của chị em: tờ Phụ Nữ thành Hồ!

Nhưng cũng chỉ đăng được hai kỳ thì bị dẹp, bởi những đoạn viết “thật thà” của họ Trịnh về thành phố Montréal của một chế độ tư bản, chẳng hạn “nơi mà ra đường phố chỉ thấy nụ cười, và sự tử tế giữa người với người...”

* * *

Nếu ở Sài Gòn, mỗi ngày Trịnh Công Sơn dễ dàng CHỌN một niềm vui tưởng tượng, thì trong Thành Ông Năm anh em tù cải tạo chúng tôi phải CỐ TÌM một niềm vui có thật.

Căn nhà của tôi trong khu gia binh may mắn có một giàn đậu ván xanh tốt ở phía trước, mà tôi gọi đùa là “giàn thiên lý” (đã xa tít mù khơi), thêm mấy bụi ớt xum xuê nên khung cảnh khá... hữu tình, một số anh em ở các tổ lân cận thường lui tới đánh cờ tướng hoặc tán dóc.

Trần Ngọc Tụ và mấy ông “giáo sư biệt phái” nói chuyện thơ văn, còn tôi là một “ngôi sao” trong đám tán dóc nhờ tài kể chuyện, tài phét lác và óc tiêu lâm.

Về kể chuyện, không phải tôi tự khen mà chính bà ngoại tôi đã phải nhìn nhận tôi được ông trời phú cho một trí nhớ hơn người, nhớ cả những chuyện ở quê xưa Nam Định khi tôi mới lên 3 lên 4!

Thêm vào đó, tôi có thú đọc sách, ham mê tìm hiểu, đặc biệt về môn thể giới sử, cho nên tôi có một mớ kiến thức tổng quát rất đáng nể, cho dù chỉ có bề rộng chứ không có chiều sâu (nhưng mấy ai biết tầy!). Tôi lại có tài phịa – phịa theo đúng nguyên tắc “thất thực tam hư” của La Quán Trung, tác giả Tam Quốc Diễn Nghĩa – cho nên chuyện tôi kể vừa hấp dẫn vừa có sức thuyết phục. Chẳng hạn chuyện tình giữa Nữ hoàng Ai-cập Cleopatra với hai tướng Julius Caesar, Mark Antony của La-mã đã trở thành một cuốn... dâm thư, hoặc tình sử Trần Khắc Chung – Trần Huyền Trân – Chế Mân được chế thành một pho truyện kiếm hiệp phiêu lưu gián điệp kỳ tình ma quái...

Nhưng óc tiểu lâm khôi hài của tôi thì không do bẩm sinh mà vì hoàn cảnh: hơn bất cứ nơi chốn nào khác, trong tù cười là thuốc bổ, còn khôi hài được là còn tinh thần, còn ý chí, còn hy vọng.

[Về sau, ở một vài trại cải tạo khác, óc tiểu lâm khôi hài của tôi đã bị một số anh em bạn tù “tiến bộ” suy diễn là “châm chọc, đả phá cách mạng” và báo cáo với cán bộ quản giáo, khiến tôi cũng đôi phen xính vính. Nhưng “ở hiền gặp lành – người gian mắc nạn”, một số anh em “tiến bộ” đó còn ở tù... lâu hơn tôi!]

* * *

Tới đây xin điểm qua một số anh em bạn tù gần gũi, thân thiết với tôi ở Thành Ông Năm, hoặc sau này ra tù vẫn còn liên lạc với nhau.

Trước hết nói về những người cùng tổ thì sau Trần Ngọc Tự phải kể tới **Khương Hữu Thành**, tay tổ trưởng có biệt hiệu “Thành cận”, nguyên Trung úy Tiểu Đoàn 18 Quân Vận, SĐ18BB. Thành là người miền Nam, cháu của Phó Đề đốc Hải Quân Khương Hữu Bá, một tay “bách nghệ tinh”, trên thông thiên văn dưới tường địa lý, có một kho kiến thức rất đáng nể phục và đa tài, từ âm nhạc (chơi ghi-ta classique) tới ẩm thực, từ tây y tới đông y, từ khoa học thực nghiệm tới khoa học huyền bí... Sau này ra tù gặp lại nhau ở Sài Gòn, cũng chính Thành cận đã chỉ bọn tôi cách làm xà bông bột sao cho có nhiều bọt để dụ bán cho mấy bà ngoài chợ trời.

Nhưng cái hữu dụng nhất tôi học được nơi Thành cận trong tù là cách sử dụng quả lắc cảm xạ học. Tôi sẽ trở lại với quả lắc này ở một phần sau.

Kế tới là **Nguyễn Văn Chúc**, Trung úy Khóa 2 Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt, cũng là một tay ghi-ta classique như Thành cận, cùng trạc tuổi và cùng ở khu ngã tư Trương Minh Ký & Nguyễn Huỳnh Đức, Phú Nhuận, với tôi và Trần Ngọc Tự.

Chúc và tôi biết nhau ngoài đời nhưng không thân. Nguyên ông cụ thân sinh của Chúc là chủ tiệm sắt Thăng Long ở Công xe lửa số 6, anh trai lớn của Chúc là Đại tá Nguyễn Hữu Toán (Khóa 1 Nam Định), có thời làm Tư lệnh SĐ25BB, sau cùng giữ chức Chỉ huy trưởng Trung tâm Huấn luyện Lam Sơn và Huấn khu Dục Mỹ, còn người anh giữa của Chúc chơi với người cậu thứ nhì của tôi (Khóa 21 VBQG), cả hai đã đền nợ nước.

Năm 1970, chúng tôi gặp lại nhau tại Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt, nơi tôi, Trần Ngọc Tự và Phan Lạc Giang Đông theo học Khóa 8 Sĩ Quan Căn Bản CTCT còn Chúc học Khóa 2 Sinh Viên Sĩ Quan CTCT, giữ chức Trưởng ban Hợp xướng của khóa. Sau này tôi mới biết Chúc cũng làm thơ, chỉ thi thoảng nhưng rất có hồn.

Người thứ ba là **Nguyễn Đăng Sung**, Trung úy, lớn tuổi hơn tôi, đã có Cử nhân Luật, phục vụ tại Nha Quân Pháp. Anh cao ráo, hơi hói đầu, tóc dài, đeo kính cận trông giống John Lennon của ban Beatles, tính tình hiền lành, ít nói; là một điển hình của Bắc kỳ trí thức trung lưu nền nếp, nói tiếng Pháp rất “chuẩn”, anh là đối tượng đầu láo về đề tài ca nhạc, phim ảnh, tài tử ngoại quốc của tôi.

Sau khi cộng sản vào Sài Gòn, gia đình ép anh lấy vợ; vừa xong tuần trăng mật là đi tù cải tạo.

Người thứ tư là **An Đình Phương**, một Thiếu úy văn phòng cũng gốc Bắc kỳ trung lưu, mặt trông non trẻ như học sinh trung học, ăn nói nhỏ nhẹ, yếu đuối như con gái; tương tự trường hợp Nguyễn Đăng Sung, sau khi cộng sản chiếm Sài Gòn, gia đình An Đình Phương cũng vội vã hỏi vợ cho con trai trước khi bị đi trình diện học tập cải tạo.

Chẳng hiểu Phương “có tội với cách mạng” như thế nào mà tôi bị đày đi trại nào Phương cũng bị đày theo, nhưng Phương chỉ đi được một phần ba đường!

Về những anh em khác tổ, tôi thân nhất với “**Hiếu đồn**” (không nhớ họ) ở tổ kế bên, cấp bậc Trung úy, một tay đàn ghi-ta chuyên nghiệp, trước kia chơi cho các vũ trường ở Sài Gòn. Chỉ ít lâu sau khi vào Thành Ông Năm, tôi được biết Hiếu đồn chính là “sư phụ” của một tay bạn khá thân của tôi thời trung học, đi theo Hiếu để thọ giáo và thực tập.

Hiếu đồn và tôi có cái thú ngồi dưới “giàn thiên lý”, hấn đồn bằng miệng (và hai bàn tay chuyển động như đang sử dụng một cây ghi-ta tưởng tượng) để đổ tôi tựa đề bản nhạc, thường là những bản jazz ngoại quốc ít người biết tới.

Một ngày nọ, tôi còn nhớ vào thời gian sau khi tù cải tạo ở Thành Ông Năm nhận gói quà nửa kỷ đầu tiên từ gia đình (giữa tháng 11 – đầu tháng 12 dương lịch), cả bọn đang phì phèo những điệu thuốc “Sài Gòn Giải Phóng” thom lừng, **Phạm Khắc Khiêm**, một tay Trung úy Hải Quân ở cùng tổ với Hiếu, cao hứng tuyên bố hẳn sẽ đóng một cây đàn ghi-ta để Hiếu khỏi phải đàn bằng miệng nữa.

Phạm Khắc Khiêm, trước kia giữ chức vụ Trưởng Xưởng Ụ Nề thuộc Hải Quân Công Xưởng, là một “handyman” siêu đẳng; vào tù hẳn kiêm đủ thứ nghề: hót tóc, thợ mộc, thợ may (may quần đùi bằng vải bao cát), gò thùng, thau chậu, nồi niêu xoong chảo, thiết kế và sản xuất dép râu “cao cấp”...

Hiếu đồn không mấy tin tưởng vào khả năng đóng đàn của Khiêm nhưng Thành cận thì hưởng ứng ngay. Thế là hai tay “handyman” bắt đầu tìm kiếm, gom góp thu nhặt vật liệu, hoặc nhờ những anh em được đi dọn dẹp các nơi.

Hai tuần sau, cây đàn ghi-ta – rất có thể là cây đàn đầu tiên đóng trong trại cải tạo – được trình làng. Thùng đàn đóng bằng ván ép, cần đàn và bộ khóa lên dây đàn đeo bằng gỗ, ngăn phím làm bằng lõi đồng của dây điện, dây đàn làm bằng các sợi thép lẩy trong ruột dây điện thoại: dây “Mí” thì một sợi, dây “Si” hai sợi xoắn lại, dây “Sol” ba sợi, v.v...

Đặc biệt thùng đàn có hình thù giống kiểu quan tài hình lục giác của người tây phương, ở giữa lớn, đầu và chân nhỏ lại. (**Chú thích 4**)



Ảnh trên Internet, chỉ có tính cách minh họa thùng đàn và cần đàn của cây ghi-ta Thành Ông Năm

Đàn đóng xong, cũng phải mất mấy ngày để Hiếu đồn chơi “test” cho Thành cận điều chỉnh vị trí các ngăn phím cho tương đối chính xác. Xong xuôi, một

buổi “trình diễn độc tấu ghi-ta” đã được tổ chức dưới “giàn thiên lý” vào sau giờ cơm chiều và trước kèng ngủ.

Dĩ nhiên, Hiếu đồn là người đàn nhiều nhất và được “ái mộ” nhất, bởi hắn có khả năng đàn từ nhạc thời trang tới nhạc jazz, nhạc rock, còn Thành cận chỉ phụ diễn với một vài bản classique. Riêng tôi chuyên về hòa âm, còn trình diễn thì không dám múa rìu qua mắt thợ.

“Buổi trình diễn” thu hút được mấy chục khán giả cùng đội, và trong số những anh em bạn tù tới từ căn nhà gần cầu tiêu, tức là khá xa tổ của tôi, có **Xuân Diễm**, một nhạc sĩ chuyên chơi đàn mandoline, và ngay trong buổi tối hôm đó, anh đã quyết định sẽ thực hiện một cây banjo cho riêng mình.

Xuân Diễm, tên họ đầy đủ là Lê Xuân Diễm, cũng là một người tôi biết trước năm 1975. Gặp lại anh, một thời hoa mộng như sống lại trong tôi...

* * *

Ngày ấy, khoảng năm 1964, 1965, Xuân Diễm là nhạc sĩ chơi đàn mandoline trong Ban đại hòa tấu Trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn, thường tới Trường Mù La-san ở đường Nguyễn Thông để hướng dẫn các em trong ban nhạc khiếm thị của trường, nơi mandoline là nhạc cụ chính.

Viết rằng tôi chỉ “biết” Xuân Diễm là vì ngày ấy tôi tới Trường Mù La-san với mục đích chính là ngắm các người đẹp, chứ không phải để giao kết với anh.

Nguyên TH, một người cậu họ cùng lứa tuổi với tôi là bạn thân của anh Xuân Diễm. TH khoe với tôi rằng khi tới Trường Mù La-san, anh chàng thường gặp các “em” mầm non trong Ban Việt Nhi và lò đào tạo ca sĩ Nguyễn Đức, tới tập dợt chung với ban nhạc của trường. Thế là tôi đi theo TH.

Tại Trường Mù La-san, ngoài anh Xuân Diễm, thỉnh thoảng tôi còn được hân hạnh gặp một trong những cây đại thụ của nền tân nhạc Việt Nam là nhạc sĩ Lê Thương, người đã tận tụy hướng dẫn học sinh của trường.

Nhưng như đã viết, mục tiêu chính của tôi là các mầm non ca sĩ trong lò Nguyễn Đức – những cô bé đang từ già tuổi ô mai để bước vào tuổi dậy thì. Giờ này, hơn một nửa thế kỷ đã trôi qua, tôi vẫn còn nhớ mái tóc và những nét cao sang dung dị của Phương Hoài Tâm, nhan sắc mặn mà và những đường cong phát triển trước tuổi của Phương Hồng Hạnh, cái mũi hếch đáng yêu của Phương Hồng Quế...

Nhưng vào cái thời hoa mộng xa xưa ấy, bọn con trai chúng tôi chỉ đứng xa xa chiêm ngưỡng chứ chẳng tay nào có can đảm tới gần để làm quen. Bởi vì các “em” luôn luôn được bà mẹ đưa đón, và canh phòng cẩn mật!

Dĩ nhiên, khi các mầm non ấy thành danh và thành người lớn, tôi cũng không còn hứng thú để lui tới Trường Mù La-san nữa.

* * *

Đường đời muôn lối, lẽ ra tôi đã quên hẳn Xuân Diễm nếu như không gặp **Xuân Lạ**, em trai của anh, cùng theo học Khóa 8 Sĩ Quan Căn Bản tại Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt vào năm 1970.

Nguyên sau khi mãn khóa Thủ Đức, được tuyển về ngành Chiến Tranh Chính Trị của Không Quân, tới giữa năm 1970, tôi từ Pleiku về Đà Lạt theo học Khóa CTCT nói trên. Cùng trong nhóm gần 20 sĩ quan Không Quân cấp bậc từ Chuẩn úy tới Trung úy, có hai người bạn của tôi là Trần Ngọc Tự và Phan Lạc Giang Đông ở Bộ Tư Lệnh Không Quân.

[Theo lời Trần Ngọc Tự, lẽ ra còn có cả đàn anh nhà văn Dương Hùng Cường, tức nhà báo Dê Húc Càn, nhưng vào giờ chót đàn anh xin hoãn để ở nhà tập tành làm tài tử xi-nê, phim Người Tình Không Chân Dung]

Ba anh em chúng tôi đều tham gia Ban Báo Chí và Ban Văn Nghệ của khóa học. Qua sinh hoạt trong Ban Văn Nghệ, tôi quen thân Thiếu úy Lê Xuân Lạ, Sĩ quan CTCT thuộc Sư Đoàn 5 Bộ Binh; từ đó tôi mới biết Xuân Lạ là em trai của Xuân Diễm.

Tuy là hai anh em ruột, nhưng hai người khác nhau hoàn toàn, về cả ngoại hình, diện mạo lẫn tính tình. Xuân Diễm người tầm thước, vạm vỡ, trông giống một “võ sĩ” Tây Sơn, Bình Định (quê quán của hai anh em) hơn là một “nhạc sĩ” trong Ban đại hòa tấu Trường Quốc Gia Âm Nhạc. Xuân Lạ trái lại đáng dấp thư sinh, cao ráo, và... đẹp trai hơn.

Về tính tình, trong khi Xuân Diễm vui vẻ, hay đùa, dễ hòa đồng thì tính Xuân Lạ hơi... lạ. Cùng ở cái tuổi chưa “tam thập nhi lập”, trong khi đám sĩ quan trẻ độc thân chúng tôi đùa nghịch, ồn ào, quậy phá khắp nơi thì Xuân Lạ cứ như một vị thầy tu trẻ, nét mặt luôn đăm chiêu như suy tư điều gì, khi cần phải mở miệng thì ăn nói nhỏ nhẹ như con gái. Với bạn bè cùng lứa tuổi, Xuân Lạ xưng hô “mình” và “bạn”, nghe càng thiếu chí khí nam nhi.

Nghề của Xuân Lạ là vĩ cầm; anh hát cũng khá hay, đặc biệt bản Mùa Thu Chết, nhưng ít khi chịu hát.

Gần cuối khóa học, anh em trong khóa phối hợp với Cơ Sở Nhân Văn Đà Lạt tổ chức một buổi thơ nhạc tại Trường nữ trung học Bùi Thị Xuân. Phan Lạc Giang Đông và Trần Ngọc Tự ngâm thơ, một số anh hát du ca, nhạc tiền chiến..., tôi đứng sau cánh gà để cổ vũ tinh thần.

Xuân Lạ xuất hiện gần cuối chương trình, dĩ nhiên để độc tấu vĩ cầm. Anh vừa đàn xong, chúng tôi đứng phía trong xúi anh hát bản Mùa Thu Chết. Anh ngập ngừng một chút rồi hát với tất cả say mê, như thể gửi hồn mình vào mùa thu đang về trên thành phố sương mù.

Không ngờ tiết mục ngoài chương trình ấy lại được hoan hô nhiều nhất, mà đại đa số khán giả ái mộ là các cô nữ sinh. Lúc ấy, tôi ước gì mình là Xuân Lạ!

Sau khi mãn khóa và trước khi trở về đơn vị ở Pleiku, tôi chỉ gặp lại Xuân Lạ một lần duy nhất ở quán cà-phê cuối đường Pasteur, nơi tụ tập quen thuộc của anh em báo chí, văn nghệ.

Cuối năm 1971, tôi đi phép về Sài Gòn, tìm tới quán thì được anh em cho biết Xuân Lạ (khi ấy mang cấp bậc Trung úy và vẫn còn độc thân) đã dền nợ nước tại chiến trường Snoul ở tận bên kia biên giới Việt – Miên. Anh em ai cũng ngậm ngùi tiếc thương một người bạn trẻ tài hoa mệnh yếu.

* * *

Vì những kỷ niệm với Xuân Lạ ở Đà Lạt, vào Thành Ông Năm, tôi trở nên thân thiết với Xuân Diễm, nhất là sau khi anh thực hiện cây banjo.



Xuân Diễm và cây đàn banjo

Sau này ra hải ngoại, trong những buổi trình diễn của cá nhân hoặc cùng với Ban Tù Ca Xuân Diễm, anh luôn luôn xuất hiện với cây banjo làm trong trại cải tạo. Tuy nhiên đây không phải cây đàn đầu tiên anh làm ở Thành Ông Năm, vì khi ấy thiếu vật liệu, anh đã phải sử dụng một cái vỏ hộp lọc gió (air-filter) của xe hơi (lấy từ bãi đậu xe) để làm thùng đàn, và một cái đĩa nhôm mỏng (chôm từ nhà bếp) làm mặt thùng đàn; cần đàn và bộ khóa lên dây đàn đều bằng gỗ tương tự cây ghi-ta của chúng tôi!

Sau khi anh Xuân Diễm đóng xong cây đàn banjo, thỉnh thoảng chúng tôi lại tổ chức một buổi “hòa tấu dưới giàn thiên lý”, luôn luôn diễn ra vào ban ngày (matinée) bởi tổ của anh Xuân Diễm nằm khá xa, buổi tối không thể “quan hệ” với những tổ khác.

Ngày ấy, đầu mùa cải tạo, chưa có ai sáng tác “tù ca”, nhạc vàng thì tuyệt đối bị cấm, cho nên chúng tôi chỉ dám chơi một số bản nhạc ngoại quốc không lời, trong đó có một bản được gọi là “của các nước xã hội chủ nghĩa anh em” để trình diễn mỗi khi có cán bộ quân giáo lãng vãng, đó là bản *Guantanamera*. (**Chú thích 5**)

Cây banjo do anh Xuân Diễm độc quyền sử dụng bởi chúng tôi mù tịt, còn cây ghi-ta thì cho cả nhóm. Hiếu là người đàn nhiều nhất, kế tới là Khương Hữu Thành rồi mới tới tôi, còn Chúc rất ít đàn, phần vì bản tính trầm lặng, phần vì hấn khó tính, chê đàn “dởm”!

Những lần hiếm hoi được nghe Chúc đàn, tôi nhận ra hai bản classique quen thuộc: *Fur Elise* và *Amour Interdits*. Một buổi tối nọ, gần tới Lễ Giáng Sinh, tôi vô cùng ngạc nhiên khi nghe Chúc đàn một đoạn trong *Kinh Hòa Bình*, vốn là một bản thánh ca nổi tiếng của người Công Giáo Việt Nam, nguyên là lời kinh do Thánh Phan-xi-cô Thành Assisi (St Francis of Assisi) đặt, được đức Tổng Giám mục Huế Phi-líp-phê Nguyễn Kim Điền dịch sang lời Việt, do Linh mục nhạc sĩ Kim Long phổ nhạc.

Ngạc nhiên vì tôi biết gia đình Chúc theo đạo Phật. Sau này, Chúc giải thích với tôi: từ trước năm 1975, anh đã luôn luôn xúc động trước lời hát, và rung động trước nét nhạc của bản thánh ca đầy vị tha, tình người, và hy vọng này, nhất là khi được trình bày dưới hình thức hợp xướng.

Tới đây thì tôi hiểu, bởi Chúc đã từng điều khiển ban hợp xướng của Đại Học Chiến Tranh Chính Trị ngày nào.

* * *

Gần tới dịp kỷ niệm “Ngày toàn quốc kháng chiến” (19/12/1946), chúng tôi được viên thủ trưởng “lên lớp” về ý nghĩa của ngày này, và phải bầu ra một “quản ca” để đặc trách việc tập cho anh em hát mấy bài hát “cách mạng”, trong đó có *Giải Phóng Miền Nam* của Lưu Hữu Phước và *Chiến Sĩ Việt Nam* của Văn Cao.

Tạm dẹp ý thức hệ sang một bên để chỉ xét về khía cạnh nghệ thuật, tôi phải nhìn nhận *Chiến Sĩ Việt Nam* là một ca khúc hay, cả về giai điệu lẫn ca từ: “Bao chiến sĩ anh hùng, Lạnh lùng vùng gươm ra sa trường, Quân xung phong nước non đang chờ...”

Nhưng bản *Giải Phóng Miền Nam*, tức “quốc ca” của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, lại là một trong những hành khúc dở nhất của phe cộng sản. Không phải tài nghệ của Lưu Hữu Phước thua kém Văn Cao tới mức ấy (nên nhớ bản *Tiếng Gọi Thanh Niên* sau trở thành quốc ca VNCH là một sáng tác của Lưu Hữu Phước) mà theo tôi, vì một trong hai, hoặc cả hai nguyên nhân sau đây:

(1) Sau hơn 15 năm đi theo “cách mạng”, óc sáng tạo của Lưu Hữu Phước đã phần nào bị cùn lụt.

(2) Ai cũng biết Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam chỉ là công cụ của Đảng CSVN (ngày ấy núp dưới danh xưng Đảng Lao Động) trong công cuộc xâm lược miền Nam, tức là bù nhìn, thì việc sáng tác “quốc ca” cho cái tổ chức bù nhìn ấy cũng chẳng vinh hạnh, hứng thú gì. Có lẽ vì vậy mà khi sáng tác bản này, Lưu Hữu Phước đã lấy một bút hiệu lạ hoắc: Huỳnh Minh Siêng!

Giai điệu của bản này, được viết theo cung Mi thứ, cho dù hát nhanh tới đâu nghe cũng không mạnh mẽ; kể cả cao điểm là cái điệp khúc “Vùng lên nhân dân Việt Nam anh hùng, vùng lên xông pha vượt qua bão bùng...” cũng không tạo được hùng khí.

Mỗi lần cả đội bị bắt ngồi ngoài sân vừa vỗ tay vừa hát bản *Giải Phóng Miền Nam*, tôi vừa chán ngán vừa thương tội cho đám “phỏng giải”, hy sinh biết bao xương máu mà cả đến bản “quốc ca” cũng không ra hồn!

[Tới tháng 7/1976, sau khi tập đoàn lãnh đạo ở Bắc Bộ Phủ vào Sài Gòn tiến hành thống nhất hai miền, khai tử hai tổ chức bù nhìn Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam của Nguyễn Hữu Thọ và Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Miền Nam VN của Huỳnh Tấn Phát, ca khúc “Giải Phóng Miền Nam” của tác giả “Huỳnh Minh Siêng” cũng chìm vào quên lãng!]

Tối 24/12/1975, chúng tôi lại bị lừa ra ngồi ngoài sân hát nhạc “cách mạng” thay cho các ca khúc về Giáng Sinh. Viên thủ trưởng tuyên bố:

“Đảng và Nhà nước luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của các công dân, nhưng hiện nay các anh là cải tạo viên, chưa có quyền công dân nên không được hưởng quyền tự do ấy. Khi nào các anh học tập tiến bộ, được cách mạng trả về với gia đình, các anh sẽ được tự do theo đạo của các anh, không ai ngăn cấm cả”.

Đêm hôm ấy, trước khi đi ngủ, tôi cầm cây ghi-ta khẽ gảy bốn nốt đầu trong ca khúc Giáng Sinh bất hủ: *Silent Night – Đêm Thánh Vô Cùng*.

* * *

Một buổi chiều cuối tháng 1/1976, gần tới Tết ta, toàn khu trung úy thiếu úy bỗng có lệnh tập hợp khẩn cấp ngoài sân. Nhìn mấy tay cán bộ lạ mặt đeo xà-cột cùng với một dàn quân giáo và bộ đội hùng hậu chưa từng thấy, chúng tôi có linh cảm một diễn biến quan trọng sắp xảy ra.

Một tay cán bộ bắt đầu đọc một danh sách, những người có tên được lệnh ra khỏi hàng đứng riêng thành từng toán. Tổ tôi có tên tôi, Trần Ngọc Tự, Nguyễn Đăng Sung, An Đình Phương, thêm Hiếu đờn của tổ kế bên. Tôi và Tự khác toán.

Đó là danh sách những người bị chuyển trại. Chúng tôi có 10 phút để thu xếp quần áo, vật dụng cá nhân rồi trở ra sân để điểm danh theo từng toán.

Khi đã sẵn sàng, tôi chợt nhớ tới cây đàn ghi-ta; nhìn anh em, tôi nói:

– Tao mang theo cây đàn!

Sau này hồi tưởng lại, tôi cũng chẳng hiểu tại sao ngày ấy tôi đã không góp một chút công sức nào trong việc đóng đàn, tài đàn cũng chẳng bằng ai, mà lại đòi lấy cây đàn?!

Nhưng anh em ở lại không ai phản đối. Họ muốn chiều lòng kẻ ra đi. Bởi vì mặc dù khi ấy không ai biết người đi sẽ đi về phương trời nào, và số phận kẻ ở lại sẽ ra sao, nhưng theo tâm lý thông thường, người ở lại bao giờ cũng lo âu, ái ngại cho kẻ phải ra đi.

* * *

Đoàn xe molotova bít bùng đưa chúng tôi tới Tân Cảng (Sài Gòn). Chúng tôi được lệnh ngồi chờ trên xe cả tiếng đồng hồ, trong lòng hồi hộp, hoang mang không biết chuyện gì sẽ xảy ra. Một người lạc quan tếu:

– Chắc trong thành phố không có chỗ chứa, mình ngủ đêm ở Tân Cảng để sáng mai làm lễ mãn khóa!

Không một ai lên tiếng hưởng ứng!

Rồi chúng tôi cũng được lệnh xuống xe từng người một, dưới sự kiểm soát chặt chẽ của bộ đội với súng AK lăm lăm trên tay, xếp hàng một đi xuống một cái “tàu há mồm”.

Khi bước chân lên cái bửng ở đầu tàu, tôi bỗng rùng mình như thể bị khí lạnh của cái bửng sắt truyền lên người, cùng với mùi rỉ sét hôi hám của con tàu cũ kỹ.

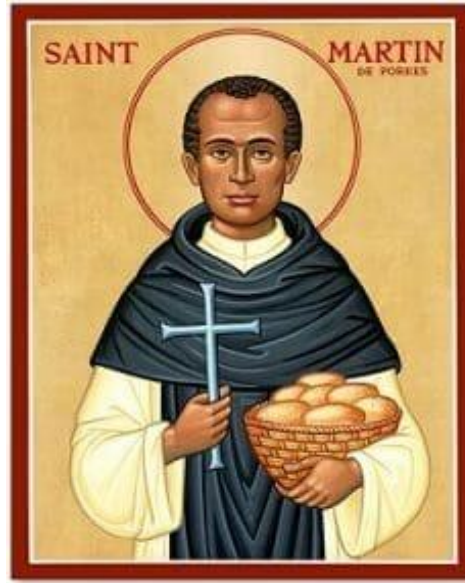
Đây là lần thứ hai trong đời tôi được đi tàu há mồm (tàu đổ bộ). Lần thứ nhất khi di cư vào Nam năm 1954, được tàu há mồm chở từ bờ biển Hải Phòng ra tàu lớn đậu ngoài khơi. Ngày ấy còn bé chưa đủ trí khôn, theo bố mẹ lên tàu mà không hiểu mình đi đâu; hơn 21 năm sau lại lên tàu há mồm cũng không biết mình sẽ được đưa tới chốn nào!

Lên tàu, mỗi tù cải tạo được phát một ổ bánh mì dài khoảng hơn gang tay, rồi ngồi chen chúc dưới sàn tàu. Chúng tôi được lệnh giữ im lặng tuyệt đối. Từ hai bên thành tàu phía trên, lâu lâu lại có ánh đèn pin quét xuống.

Quá nửa đêm, tàu rời bến. Mặc dù không có chỗ nằm, phải ngồi tựa lưng nhau, nhưng vì quá mệt mỏi, sau đó một số anh em, trong đó có tôi, cũng ngủ thiếp đi, chập chờn trong những cơn ác mộng.

CHÚ THÍCH:

(3) Thánh Mác-tin. Martin de Porres Velázquez (1579 – 1639), ra chào đời tại Lima, Peru, là một tu sĩ Dòng Đa Minh (Dominican Order), được phong Thánh năm 1962.



Là con ngoại hôn của Don Juan de Porres, một nhà quý tộc Tây-ban-nha, và Ana Velázquez, một cựu nô lệ da đen lai da đỏ Nam Mỹ, Martin và người em gái Juana không giống cha mà giống mẹ (da đen lai da đỏ) cho nên sau khi Juana ra chào đời, ông ta đã bỏ rơi cả ba mẹ con.

Nhà nghèo, Martin chỉ được đi học 2 năm, lớn lên làm người sai vặt của một vị bác sĩ; tới năm 15 tuổi xin vào Dòng Đa Minh làm người giúp việc.

Theo luật lệ ở Peru ngày ấy, người da đen và thổ dân da đỏ không được phép trở thành một tu sĩ thực thụ (full members of religious orders), tuy nhiên vì thấy Martin là một người đạo đức và có chí đi tu, tới năm 1603, vị Bề Trên tu viện đã phá lệ để cho chàng thanh niên 24 tuổi được vào “Dòng Ba Đa Minh” (Third Order of Saint Dominic).

Mười năm sau, Martin chính thức trở thành một tu sĩ Dòng Đa Minh nhưng suốt đời chỉ làm một thầy dòng (brother) chứ không được làm linh mục (priest). Thầy Martin phục vụ tại bệnh viện “thứ” của nhà Dòng trong cương vị một y công (health worker), đôi khi kiêm cả đầu bếp, lao công quét dọn. Nhân đức và tinh thần hy sinh phục vụ của Thầy đã thu phục được nhiều nhà quý tộc và tài phiệt, dẫn đưa tới việc bảo trợ xây dựng một viện mồ côi và một bệnh viện nhi đồng theo mong ước của Thầy .

Thầy Martin qua đời vào tuổi 59. Theo lời kể lại, ngay từ khi còn sống, Thầy đã làm nhiều phép lạ nhưng có khi chính Thầy cũng không biết. Sau khi qua

đòi, Thầy làm vô số phép lạ để ban ơn cho các đối tượng nghèo hèn, bị xã hội bạc đãi.

Năm 1837, gần hai thế kỷ sau khi qua đời, Thầy Martin de Porres mới được Đức Giáo Hoàng Gregorio XVI phong Chân Phước (Blessed), và phải đợi thêm 125 năm (1962), Ngài mới được Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô XXIII – vị “giáo hoàng của người nghèo” – phong Thánh (Saint), và được ghi nhận là vị Thánh “da đen” đầu tiên của Giáo Hội Công Giáo.

Thời gian Chân Phước Martin de Porres được phong thánh (1962) cũng là lúc Dòng Đa Minh Việt Nam khánh thành Nhà Thờ Ba Chuông ở đường Trương Minh Ký, Phú Nhuận, và các Cha đã ra sức quảng bá lòng sùng mộ vị Thánh da đen này. Nếu chỉ căn cứ vào số lượng “plaque” CẢM TẠ của người được ban ơn, Thánh Martin de Porres được ghi nhận là vị thánh Công giáo linh thiêng nhất tại miền Nam VN trước năm 1975.

(4) Thùng đàn hình quan tài. Từ lâu (không biết từ bao giờ) đã có đàn ukulele (đàn ghi-ta nhỏ có 4 dây của đảo Hawaii) với thùng đàn hình dạng chiếc quan tài (coffin shape ukulele) ngược chiều. Lợi ích chính là kiểu thùng đàn này dễ đóng hơn là thùng đàn hình số 8. Đặc tính của thùng đàn hình quan tài là có độ âm vang (resonance) thấp, vì thế kiểu đàn này thường được sử dụng để “vê” (rung: tremolo). Ngoài ra, còn có kiểu đàn ukulele nhỏ hơn với thùng đàn hình quan tài xuôi chiều, có quãng âm vực cao, gọi là “ukulele soprano”.

Còn đàn ghi-ta thùng (acoustic guitar) có thùng đàn hình quan tài thì cực kỳ hiếm. Hiện nay trên Internet chỉ có hình chụp một cây duy nhất, do một người nào đó tự đóng lấy rồi bỏ lại khi dọn nhà, giống hệt thùng đàn chúng tôi đóng trong Thành Ông Năm.

Về đàn ghi-ta do các hãng sản xuất, chỉ có đàn guitar điện (hoặc đàn bass điện) mới có mặt đàn (chứ không phải thùng đàn) hình quan tài, thường chỉ có các ca nhạc sĩ, ban nhạc rock “nặng” (hard rock, heavy metal) sử dụng để trông cho thêm “ngầu”, chẳng hạn kiểu “Epiphone Graveyard Disciple” của hãng đàn Gibson, muốn mua phải đặt riêng.



Coffin shape ukulele



Ukulele soprano



“Epiphone Graveyard Disciple” guitar (ảnh:Internet)

(5) **Guantanamera** là một ca khúc của Cuba được người cộng sản nhận vơ là một “bài hát cách mạng”. Trên thực tế, đây chỉ đơn thuần là một ca khúc về tình quê hương mà người yêu nhạc ngoại quốc ở miền Nam VN trước năm 1975 hầu như ai cũng biết.

Guantanamera tiếng Tây-ban-nha có nghĩa là “người phụ nữ/cô gái ở vùng Guantanamo”.

Tương tự trường hợp bản *La Bamba* của Mê-tây-cơ, giai điệu của bản *Guantanamera* nguyên là một giai điệu dân gian mà không ai biết tác giả. Khoảng năm 1928/1929, ca nhạc sĩ Cuba nổi tiếng **José Fernandez** (1908 – 1979) đã khai triển giai điệu này thành một nhạc khúc để làm nhạc hiệu cho chương trình phát thanh của ông, đồng thời đặt lời hát với tựa đề *Guajira Guantanamera* (guajira: miền quê), nội dung kể về chuyện tình của tác giả với một thôn nữ ở vùng Guantanamo, sau này phụ tình ông.

Vì là người có công hoàn chỉnh giai điệu và cũng là người đầu tiên phổ biến dưới hình thức một nhạc khúc, José Fernandez đã được nhiều người ghi là “tác giả soạn nhạc” (composer).

Về sau, ca khúc *Guajira Guantanamera* được đặt thêm nhiều lời hát khác với tựa đề ngắn gọn *Guantanamera*, trong đó có phiên bản sử dụng bốn đoạn thơ của thi sĩ Cuba José Martí làm lời hát trong các phiên khúc.

José Martí (1853 – 1895) là một nhà thơ ái quốc, được xem là “linh hồn” của cuộc cách mạng của các dân tộc Mỹ la-tinh chống lại mẫu quốc Tây-ban-nha.

Tới đầu thập niên 1960, sau khi Fidel Castro và phe cách mạng (cộng sản) chiếm được chính quyền ở Cuba, họ đã ra sức phổ biến *Guantanamera* phiên bản của José Martí, không chỉ vì ông là một nhà ái quốc mà còn vì tựa đề *Guantanamera* của ca khúc có tác dụng khiến mọi người nhớ tới việc “đế quốc Mỹ” đang chiếm đóng một phần lãnh thổ Cuba là Vịnh Guantanamo (theo Hiệp ước năm 1898 ký với Tây-ban-nha, và Hiệp ước năm 1903 ký với Cuba).

Vì thế *Guantanamera* đã được nam ca sĩ dân ca Mỹ nổi tiếng thân cộng **Pete Seeger** (1919-2014) ra sức phổ biến tại Hoa Kỳ. Giữa năm 1963, Pete Seeger trình diễn live ca khúc *Guantanamera* tại đại hí viện Carnegie Hall và đưa vào album *We Shall Overcome* của ông; tiếp theo là hai ca nhạc sĩ phản chiến Bob Dylan và Joan Baez.

Tới năm 1966, ban hợp ca Mỹ Sandpipers thu đĩa *Guantanamera* dưới hình thức một ca khúc phổ thông (pop) và đã lên tới No.3 trên bảng xếp hạng Easy Listening, và No.9 trên bảng Billboard Hot 100 (tính tất cả mọi thể loại).

Từ đó *Guantanamera* trở thành một ca khúc Mỹ la-tinh được ưa chuộng khắp năm châu, trong đó có miền Nam VN, được nhiều ca sĩ, ban nhạc nổi tiếng thu đĩa, trong số đó có Julio Iglesias, Celia Cruz, Bobby Darin, Joe Dassin, José Feliciano, Trini Lopez, La Lupe, Nana Mouskouri, Gloria Estefan, Los Lobos...

Sau khi CSBV chiếm miền Nam VN vào năm 1975, đám cán bộ văn hóa miền Bắc đã vô cùng “hồ hởi phấn khởi” trước việc dân chúng miền Nam sống dưới sự kìm kẹp của Mỹ – Ngụy bao năm, nay được nghe “nhạc cách mạng của các nước xã hội chủ nghĩa anh em” là yêu thích ngay!

Họ đâu có biết người Sài Gòn đã thường thức *Guantanamera* của Cuba, *Those Were The Days* (Dorogoi Dlinnoyu / Tình Ca Du Mục) của Nga từ đời nào rồi!

Sau đây là bản dịch Anh ngữ (<https://lyricstranslate.com>) 3 phiên khúc bằng lời thơ của José Martí, trong đó có thấy chút “sắt máu” nào của cách mạng đâu?!

Guantanamera

Chorus:

Guantanamera, guajira guantanamera

Guantanamera, guajira, guantanamera

(1)

I am a truthful man; I come from where the palm tree grows,
I am a truehearted man, who comes from where the palm trees grow,
Before I lay down my life, I long to coin the verses of my soul

(Chorus)

(2)

I plant a snowy rose in January and July,
I grow a snowy rose in January and July,
For the open-hearted friend who puts a helping hand in mine

(Chorus)

(3)

The words that I write are radiant crimson and emerald bright,
The poems that I write are radiant crimson and emerald bright,
My verses are a wounded deer seeking shelter in the mountain height.

(Chorus)

CHƯƠNG 2 – Phú Quốc

Khi trời đã sáng tỏ, chiếc tàu há mồm chờ từ cải tạo ra tới Vũng Tàu. Chúng tôi biết được nhờ những anh em từ xin phép lên thành tàu để đi tiểu tiện nhìn thấy Núi Lớn.

Cũng xin có đôi dòng về chiếc tàu há mồm mà sau đó chúng tôi được biết trước kia chính là Hải vận hạm HQ-405 “Tiền Giang” của Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa.

Chiếc HQ-405 nguyên là tàu đổ bộ LSM-313 của Hải Quân Hoa Kỳ, thuộc loại LSM 1-class.



Mô hình một chiếc LSM (ảnh: Internet)

LSM là viết tắt của “Landing Ship Medium”, là loại tàu đổ bộ hạng trung, còn “1-class” để chỉ những chiếc LSM đợt 1, được đóng từ tháng 5-1944 tới tháng 5-1945, mang phiên hiệu từ LSM-1 tới LSM-500, để sử dụng trong các cuộc đổ bộ của quân Đồng Minh lên Âu châu, và ở Thái Bình Dương trong Đệ Nhị Thế Chiến, và sau này trong Chiến tranh Triều Tiên.

Tới đầu thập niên 1960, những chiếc LSM 1-class còn lại của Hoa Kỳ hoặc bị phế thải, hoặc được viện trợ cho các nước đồng minh “nghèo”. Chiếc LSM-313 được viện trợ cho VNCH năm 1962, trở thành Hải vận hạm HQ-405 “Tiền Giang”.

Theo thông số kỹ thuật, chiếc LSM dài hơn 62 mét, rộng trên 10 mét, trọng tải 755 tấn, có khả năng chở 3 chiến xa hạng nặng, hoặc 5 chiến xa hạng trung, hay 6 xe lội nước, cùng với 50-60 binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến, vận tốc tối đa 22 km/h.

Tàu chỉ có một lớp sàn duy nhất ở dưới lòng tàu, phía trên có thể căng bạt che mưa nắng, như trong trường hợp chiếc HQ-405 khi chở chúng tôi, hai bên là thành tàu, phía trên có lối đi lại.

Ngồi dưới sàn nhìn lên, tôi thấy có khoảng một chục tên bộ đội cầm AK canh gác, theo dõi đoàn tù ở phía dưới. Tới khoảng gần trưa, bỗng thấy có hai người mặc quân phục Hải Quân VNCH, tuy không đầy đủ, thấp thoáng trên boong phía trước, một vài anh em bạn tù là sĩ quan Hải Quân làm bộ xin phép đi tiểu, lén hỏi chuyện thì được biết đó là những hạ sĩ quan, binh sĩ được chế độ mới lưu dụng, và qua đó chúng tôi mới biết đây là chiếc HQ-405.



Hải vận hạm HQ-405 “Tiền Giang” (Internet, hình chụp trước 1975)

Khi tàu bắt đầu ra khơi, tôi suy nghĩ nát óc nhưng cũng không thể đoán cộng sản sẽ đem mấy trăm tù cải tạo này đi về đâu. Thời gian này, chúng tôi hoàn toàn chưa có một ý niệm nào về hệ thống các trại cải tạo của CSVN sau năm 1975, mà chỉ biết một địa danh duy nhất là Thành Ông Năm.

Rồi một nỗi lo sợ chợt thoáng qua trong đầu: hay là họ đem chúng tôi ra biển để thủ tiêu, quăng xác xuống biển cho cá mập ăn?! Sau này, có dịp tâm sự với nhau, tôi được biết vào lúc ấy cũng có khá nhiều anh em có cùng nỗi lo sợ như tôi.

Khi tàu bắt đầu lấy hướng nam thì biển trở nên thật xấu, chiếc HQ-405 trọng tải chỉ có vài trăm tấn nên lúc thì ngả nghiêng như muốn lật ngang, lúc nhồi lên chúi xuống theo từng đợt sóng, khiến đa số anh em tù cải tạo bị “ngất ngư con tàu đi”, ối mửa tùm lum, nằm một đống. Riêng tôi không hề hấn gì, bởi xưa nay tôi không hề bị say xe hay say máy bay. Còn nhớ trước năm 1975, mỗi lần về Phước Long thăm nhà, quá giang C-7A Caribou mà gặp thời tiết xấu, trong lúc nhiều hành khách khác tả tơi tôi vẫn tỉnh bơ.

Xế chiều, chiếc HQ-405 vẫn tiếp tục trực chỉ hướng nam, một anh bạn Hải Quân ngồi gần tôi nhắm tính rồi đoán mò rằng có thể chúng tôi bị đưa ra đảo Côn Sơn. Nghe cũng có lý, bởi trước 1975 Côn Sơn cũng là nơi VNCH nhốt tù.

Nhưng đợi mãi vẫn chẳng thấy tàu cập Côn Sơn, và sau khi trời tối mịt thì anh bạn Hải Quân cũng chịu thua, có muốn nhìn sao trời để đoán phương hướng cũng không được vì vương cái bạt che ở phía trên.

Tới khoảng 10 giờ đêm, tàu mới cập bến và... há mồm. Chúng tôi được lệnh xếp hàng một lên bờ, đám cán bộ chờ sẵn đếm tù rồi phân ra từng toán 50 người, mỗi toán đi theo hai tay cán bộ, có bộ đội súng ống đi kèm.

Đi được vài chục mét, một người trong đoàn tù buột miệng:

– An Thới!

Một người khác hỏi lại:

– Ở đâu vậy?

– Đảo Phú Quốc... – rồi anh hạ giọng, ngậm ngùi – Hồi đó, đây là căn cứ hải quân của mình, có thời gian tôi đóng ở đây.

Sau khoảng một tiếng đồng hồ cuộc bộ, toán của tôi và mấy toán đi sau được lệnh dừng lại trước một cái cổng chằng chịt kẽm gai.

Rồi chúng tôi lần lượt bước vào dưới ánh đèn pha sáng rực và trước những cặp mắt đầy hận thù của cán bộ và bộ đội cộng sản Bắc Việt. Khi tôi đi ngang, thấy cây đàn trên vai, một tay cán bộ cười nhạt:

– Hừm, đem theo cả đàn nữa cơ à! Còn yêu đời thế nhỉ!

Nghe hắn nói, tôi lạnh người, mặc dù chưa biết tương lai của mình sẽ đen tối tới mức nào!

Khi tất cả đã vào bên trong trại, chúng tôi được lệnh ngồi xuống cái sân cát phía trước hội trường, rồi từng toán 50 người được lần lượt đưa vào những căn nhà tôn khung sắt, vách cũng bằng tôn, nền đất, mỗi bên vách có ba, bốn cửa sổ và ở hai đầu nhà có cửa ra vào.



Một trại tù ở Phú Quốc (Internet, hình chụp trước 1975)

Về sau chúng tôi được biết đây một trong mấy chục trại để giam giữ tù binh cộng sản trước năm 1973, do các đơn vị Quân Cảnh quản trị. Trại tôi ở có khoảng 15 căn nhà, một hội trường và một nhà bếp. Nằm đối diện với trại tù, phía bên kia đường là doanh trại của đơn vị coi tù.

Ngày trước, mỗi căn nhà chỉ chứa 25 tù binh cộng sản, mỗi người được một cái giường sắt; nay dồn 50 người vào thì không đủ chỗ trải chiếu (chiếu cá nhân được phát ở Thành Ông Năm), các mép chiếu phải gối đầu lên nhau, và mọi người phải nằm ngủ ngược đầu với hai người bên cạnh, bởi nếu tất cả nằm xuôi, vai người này sẽ đụng vai người kia.

Nhưng trong đêm đầu tiên thì vì ai cũng mệt lả, chỉ cần được đặt lưng xuống nền nhà, nên chúng tôi nằm lộn xộn, chen chúc như cá mèi đóng hộp.

Sáng hôm sau, thức dậy mới biết đám trung úy, thiếu úy chúng tôi không phải những tù nhân đầu tiên của trại tù này mà trước đó đã có các hạ sĩ quan Cảnh Sát Đặc Biệt.

Được biết ngày ấy, chỉ vài tuần lễ sau khi trình diện “học tập cải tạo”, thành phần này đã được đưa ra Phú Quốc. Riêng trong trại của chúng tôi, họ chiếm khoảng 1/3 tổng số tù cải tạo.

Nhận xét đầu tiên của tôi là các ông hạ sĩ quan này trông hết sức thảm nảo, người nào cũng đen đui, gầy còm, ánh mắt lơ đãng như không còn sinh khí.

Khoảng 8 giờ sáng, đám sĩ quan cán bộ quân giáo đi vào từng nhà, “lên lớp” theo bài bản như con vẹt độ khoảng 15 phút rồi kêu gọi xem có ai tình nguyện làm “nhà trưởng”, không có người tình nguyện thì dòm mặt chỉ định. Nhà trưởng có nhiệm vụ nhận lệnh từ cán bộ để truyền đạt tới anh em tù cải tạo, và “phản ánh” mọi sinh hoạt của nhà lên cán bộ.

Sau đó, chúng tôi được lệnh lên hội trường để “gửi” tư trang vàng bạc và học tập Nội quy trại.

“Tư trang vàng bạc” ở đây được họ định nghĩa là tất cả những thứ gì có thể tháo rời khỏi người (trừ nhẫn cưới), chẳng hạn đồng hồ, dây chuyền, lắc vàng (nhưng trên thực tế chẳng có ai đại dột tới mức đi cải tạo mà còn đeo lắc).

Tay cán bộ quân giáo giải thích: “Cách mạng chỉ giữ cho các anh, khi nào các anh được tha về, cách mạng sẽ giao lại!”

Sau này, khi đã trải qua dăm bảy trại, tôi được biết không phải trại nào cũng bắt tù cải tạo “gửi” tư trang vàng bạc, nhưng một khi bắt gửi thì từ Nam chí Bắc đều có cùng một thủ tục quái đản: tù cải tạo giao tư trang vàng bạc cho cán bộ giữ, thay vì được cán bộ cấp biên nhận thì người đó lại phải ký vào cuốn sổ của cán bộ!

Xong thủ tục gửi tư trang vàng bạc, chúng tôi được học tập về nội quy của trại. Nhận xét một cách chung chung, nội quy của trại cải tạo nào (thuộc trung ương chứ không phải địa phương) cũng giống nhau, có khác chẳng chỉ là những chi tiết, chẳng hạn tuy ở cùng trại nhưng đám sĩ quan chúng tôi và các hạ sĩ quan cảnh sát tuyệt đối không được quan hệ với nhau, hoặc ban đêm cần “đi thăm lăng Bác” (ở gần hàng rào phía sau của trại) thì khi còn cách dây cầu tiêu khoảng 10 mét, phải đứng lại, lớn tiếng xin phép tay bộ đội trên vọng gác, khi nào y trả lời mới được đi tiếp.

Về cung cách đối xử với tù cải tạo thì đám cán bộ quân giáo ở Phú Quốc lạnh lùng hơn các đồng nghiệp của họ ở Thành Ông Năm rất nhiều; đám vệ binh (bộ đội) thì lúc nào cũng đặng đặng sát khí, hận thù ra mặt.

Lúc đầu tôi cứ nghĩ vì ở Thành Ông Năm, chúng tôi chỉ là các cải tạo viên được học tập chính trị, còn ra Phú Quốc, chúng tôi là tù lao động khổ sai nên chính sách đối xử đương nhiên phải khắt khe hơn, sau này mới biết chỉ vì chúng tôi có “nợ máu” với đơn vị Quân Đội Nhân Dân ở Phú Quốc.

* * *

Nguyên đơn vị coi tù cải tạo ở Phú Quốc trực thuộc một sư đoàn đóng ở Kiên Giang, trước kia là một trong những đơn vị chính quy Bắc Việt vượt vùng phi quân sự đánh chiếm Quảng Trị trong mùa Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, đã bị Thủy Quân Lục Chiến, Nhảy Dù, và phi pháo của VNCH đánh cho tanh banh.

Một tay cán bộ quân giáo ngày trước thuộc đơn vị pháo, có lần đã kể lại với chúng tôi về món nợ máu ấy như sau:

Trước khi vượt tuyến đánh chiếm Quảng Trị, đơn vị của anh ta được tăng cường những khẩu súng cối 82 ly mới tinh, nhưng chưa vào tới Đông Hà thì đã bị TQLC tiêu diệt hơn phân nửa phải rút tàn quân về Bắc, nhiều khẩu cối 82 ly mới bắn được vài viên đạn đã bị bỏ lại trận địa!

Sau khi rút quân về để bổ xung lực lượng, đơn vị pháo của anh ta lại được lệnh vào Quảng Trị, và lần này, trong lúc đang vượt sông Thạch Hãn thì trở thành những mục tiêu “ngon lành” cho phi cơ của Không Lực VNCH, mười phần thì tới sáu, bảy bỏ mạng trên dòng sông oan nghiệt.

[Sau này ra hải ngoại, được nghe đọc trên Internet hồi ký chiến trường của một cấp chỉ huy CS Bắc Việt, tôi thấy khá giống lời kể của tay cán bộ quân giáo ở Phú Quốc. Điều đáng chú ý là cả hai đều phải nhìn nhận “lính dù và lính thủy đánh bộ của miền Nam đánh rất dữ tợn”]

* * *

Nhưng ít ra chúng tôi cũng được hưởng một tuần lễ “huy hoàng”, ăn Tết ta xong mới bắt đầu những tháng ngày khổ sai cơ cực.

Trước hết nói về ẩm thực, lần đầu tiên kể từ ngày trình diện học tập cải tạo, chúng tôi được ăn cá tươi, không phải chỉ ăn lấy hương lấy hoa như ở Thành Ông Năm mà ăn thỏa thích.

Bữa cơm đầu tiên, cứ 10 tù cải tạo được một thau cơm và một thau cá, mà cá thì nhiều hơn cơm. Chuyện khó tin nhưng có thật!

Thấy đám “ma mới” chúng tôi ra vẻ “hồ hởi phấn khởi”, một ông hạ sĩ quan cảnh sát nói:

– Rồi mấy ông thầy sẽ ngán cá thềm cơm cho mà xem!

Nhưng lúc ấy, đám trung úy, thiếu úy chúng tôi không bao giờ có thể tưởng tượng việc này sẽ xảy ra trong tương lai. Bởi chúng tôi chỉ thêm “chất đạm” (protein).

Muốn biết chúng tôi thêm chất đạm tới mức nào phải trở lại với “chế độ ăn uống” ở Thành Ông Năm.

Không hiểu ngày ấy Đoàn 775 họ kiếm đâu ra gạo mà tù cải tạo chưa bao giờ thiếu cơm ăn, ít nhất cũng là cho tới tháng 1/1976, khi chúng tôi bị đưa ra Phú Quốc. Nhưng thức ăn thì có vấn đề. Trong mấy tháng đầu, mỗi tổ 10 người chỉ được một thau nước muối loãng bồng mấy miếng thịt heo bằng đầu ngón tay, hoặc vài con cá khô chất lượng cũng tương đương loại cá khô mà trước năm 1975 người ta lấy nấu cá heo; thỉnh thoảng có thêm một thau canh rau muống hoặc củ cải trắng nấu với muối.

Vài tháng sau, có lẽ do bắt mánh được với những tay bỏ mồi đậu hũ ở chợ Hóc Môn, đám cán bộ hậu cần của khu trung úy, thiếu úy (không biết ở các khu khác thì sao) đã chỉ còn cho tù cải tạo ăn một món duy nhất: đậu hũ; một tháng may ra được ăn thịt, cá (ăn lấy hương lấy hoa) một, hai lần.

Nhưng tệ hại nhất phải là thời gian khoảng hơn một tháng sau cùng (ở Thành Ông Năm), không hiểu vì đám cán bộ hậu cần tẩu tán muối để bán cho dân hay vì một nguyên nhân khó hiểu nào đó mà lượng muối cung cấp cho cải tạo bị cắt bớt dần, cho tới khi hầu như chỉ còn là con số không!

Có sống trong cảnh này, người ta mới thấy được tầm quan trọng số một của muối trong lĩnh vực ẩm thực; không có muối không ai có thể nuốt được cơm. Một vài anh em từng đọc, hoặc nghe kể về cách làm muối của người Thượng ở vùng cao nguyên, cho biết cứ đốt cỏ tranh, lấy than ngâm trong chậu nước, muối sẽ kết tụ ở dưới đáy.

Nhưng ở trong Thành Ông Năm làm gì có nhiều cỏ tranh như ở các thảo nguyên hay nương rẫy để thử bắt chước người Thượng!

Trong hoàn cảnh ấy, tôi bỗng nhớ lại hồi học Vạn Vật lớp Đệ Nhất ban A có nói tới việc “tinh bột tạo ra đường”, theo đó nhai cơm trắng, nhai bánh mì một lúc sẽ thấy vị ngọt. Vậy nay không có muối ta ăn cơm với... đường! Tôi và một vài anh em cùng tổ nhai thử thì quả thật một lúc sau có vị ngọt, nhưng nó vẫn lạt lẽo thế nào ấy vì không có vị mặn. Rốt cuộc cũng chẳng có ai hưởng ứng!

Trong khi đó, một số anh em thấy cơm thừa nhiều quá, đồ đi mang tội bèn đem phơi khô. Đám cán bộ quân giáo thấy thế liền ra lệnh cấm, vì sợ tù cải tạo tích trữ lương khô để trốn trại!

Hậu quả, mỗi ngày chỉ tính đội của tôi thôi, đã phải đổ xuống hố rác mấy thau cơm trắng!

Đang phải ăn cơm với đậu hũ lạt, nay ra Phú Quốc cứ 10 người được một thau cá kho (cá ngừ, hoặc cá nục, cá bạc má) thì còn gì sung sướng cho bằng!

Rồi để chuẩn bị đón xuân, mỗi tù cải tạo được nhà cầm quyền trại ưu ái phát cho hai gói thuốc thơm đầu lọc “Sài Gòn Giải Phóng”, nguyên là hiệu “President” của nhà máy thuốc lá MIC trước kia.

Trong những ngày còn được “tự do chơi bời” ấy, tôi thường mò sang các nhà bên cạnh để xem có ai quen thì gặp An Đình Phương, chàng thiếu úy trẻ ở cùng tổ với tôi ở Thành Ông Năm, và đáng nói hơn cả là được gặp lại Đức “cổng”, Trung úy Pháo Binh, tay bạn học điếc không sợ súng từ năm Đệ Tam, cùng ở Phường 13 Phú Nhuận với tôi.

Còn về anh em ở cùng nhà thì tôi trở nên khá thân với anh bạn trung úy Hải Quân nằm bên cạnh, một phần vì anh gốc Nam kỳ, lè phè, dễ tính, một phần vì anh cùng học Khóa 18 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang với hai thằng bạn lớp Đệ Nhị ban B của tôi trước kia, đều mang tên Phước: Huỳnh Hữu Phước, tức “Phước cao”, và Nguyễn Hữu Phước, tức “Phước đen”.

Người thứ hai là một ông anh Bắc kỳ khá lớn tuổi hơn tôi, tên Thịnh, biệt hiệu Thịnh “thuốc lào”. Anh là người tù cải tạo đầu tiên hút thuốc lào mà tôi được biết. Ở Thành Ông Năm, anh chế một cái điều cày bằng ống nhôm trái sáng và mang theo ra Phú Quốc, cùng với một ít thuốc lào mà gia đình gửi theo gói quà nửa ký đầu tiên.

Cứ sau mỗi bữa ăn, anh lại cho tôi nửa “bi”; nửa bi thôi nhưng cũng đủ tê mê, rần rần đến tận từng đầu ngón tay!

*** “Quần đảo ngục tù”**

Sau Tết ta, với đám trung úy, thiếu úy vừa từ đất liền ra, kiếp tù khổ sai Phú Quốc mới thực sự bắt đầu.

Năm giờ sáng, keng báo thức. Xếp hàng đi cầu tiêu, ra giếng rửa mặt, xuống nhà bếp lãnh mỗi người một ca nước đun sôi thay cho bữa ăn sáng.

Sáu giờ rưỡi, tập hợp tại sân cát trước hội trường nghe cán bộ phân công lao động trong ngày.

Từ lúc chúng tôi ra Phú Quốc cho tới khi trở về đất liền, trại tôi có ba loại công tác lao động chính: (1) sản xuất, (2) xây dựng (3) cưa gỗ, đốn củi.

– Sản xuất là phá rẫy, cuốc đất, đào mương, trồng trọt, tưới nước, làm cỏ khu nương rẫy của trại.

– Xây dựng là dựng nhà, cắt tranh để lợp nhà, làm vách...

– Cưa gỗ, đốn củi là vào rừng cưa gỗ để bán cho dân làm lò than, hoặc đốn cây đưa về trại làm củi.

Tùy theo sự phân công của cán bộ quản giáo, công tác có thể thay đổi mỗi ngày.

* * *

Trước hết nói về sản xuất, đây là công việc nhẹ nhất; sau khi được phân công, toán này chỉ cần theo quản giáo băng qua đường lộ, đi bộ khoảng nửa cây số là tới khu rẫy phía sau dãy nhà của ban chỉ huy trại, chạy dài về hướng bờ biển phía tây của đảo.

Tuy là công tác nhẹ nhất nhưng lại gây khó chịu, bức bối, nhục nhã nhất, vì ngoài mấy tay cán bộ quản giáo còn có đám vệ binh (bộ đội) vắt mũi chưa sạch, ti toe điệu võ dương oai, thay phiên nhau “lên lớp” đám tù cải tạo với những bài bản giống hệt nhau, nào là “nao động nà vinh quang”, nào là “trước đây các anh chây nười, chỉ biết điệu ngon gái đẹp, nay phải học tập nao động để trở thành người hữu ích cho xã hội”, v.v...

Rất nhiều lần tôi đã phải nóng mặt khi thấy những tên oắt con này xỉ vả, nhục mạ mấy ông trung úy, thiếu úy già đáng tuổi bố của chúng, chỉ vì khi cuốc đất, họ không đủ sức dơ cái cuốc lên đủ cao theo yêu cầu!

Bên cạnh đó, khác với những trại chúng tôi ở sau này, nơi toán sản xuất thường lén đem về trại vài củ khoai, một nắm rau dại, mấy trái ớt, ít lá sương sâm..., ở Phú Quốc cấm ngặt đem bất cứ thứ gì vào trại, không cần biết ăn được hay không ăn được!

Nếu nghi ngờ, mấy tên bộ đội gác cổng còn bắt tù cải tạo cởi áo để chúng khám xét.

Nhưng dù sao chẳng nữa, anh em nào ở trại tôi cũng đều mong muốn được phân công sản xuất, lý do chính là vì không phải đi bộ hàng chục cây số như toán cưa cây, đốn củi.

* * *

Tiếp theo, viết về toán “xây dựng”. Theo lời viên trại trưởng (có thể đương sự chỉ khoắc lác) thì “trong tương lai, các anh sẽ góp phần vào kế hoạch biến Phú Quốc thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của tỉnh Kiên Giang”, vì thế một số tù cải tạo nguyên là sĩ quan Công Binh đã được lựa chọn để làm nòng cốt.

Rất tiếc, cho tới khi chúng tôi được đưa về đất liền, “kế hoạch chiến lược” ấy vẫn chưa được khởi sự, cho nên nhiệm vụ chính của toán xây dựng chỉ là làm nhà, sửa nhà, cắt tranh để lợp nhà, che vách...

“Nhà” nói tới ở đây chủ yếu là những căn nhà trong các trại tù đã bị dân chúng vào “làm thịt” sau khi “đất nước được hoàn toàn giải phóng”.

Cũng xin viết sơ về vị trí khu trại tù cải tạo Phú Quốc, tức các trại giam tù binh cộng sản trước năm 1973. Từ An Thới ở cực nam đi về hướng bắc khoảng 2, 3 cây số thì tới các trại tù nằm ở phía bên mặt đường lộ. Qua khỏi khu vực trại tù khoảng 1, 2 cây số mới tới khu vực có dân cư thuộc xã Dương Tơ.

Sau Hiệp Định Paris 1973, tù binh cộng sản được trao trả thì các trại tù này bỏ trống nhưng vẫn có một đơn vị quân đội VNCH canh giữ. Sau 30 tháng 4, 1975, thừa nước đục thả câu, dân chúng tràn vào các trại tù gỡ tôn đem về. Tới khi bộ đội cộng sản tiếp thu khu vực này thì có tới phân nửa các trại tù ở phía bắc (gần khu dân cư) đã bị tanh banh, các dãy nhà chỉ còn lại khung sắt, thỉnh thoảng mới còn cái mái tôn.

Vì thế đám tù cải tạo trung úy, thiếu úy chúng tôi phải dọn dẹp, sửa sang những chỗ bị phá hoại, và cắt tranh về lợp mái và làm vách che.

Qua tin tức nghe lóm từ đám cán bộ quản giáo, chúng tôi được biết khoảng giữa năm 1976, những trại tù này sẽ bắt đầu tiếp nhận tù cải tạo cấp đại úy và cấp tá từ đất liền. Khi ấy, Phú Quốc không chỉ trở thành trại tù cải tạo “kiểu mẫu” mà còn là trại tù lớn nhất nước.

* * *

Một buổi xế chiều, tôi đang cùng với toán sản xuất đắp luống trồng khoai ngoài rẫy của trại thì nghe một tiếng nổ thật lớn ở hướng đông, và thấy khói đen bốc lên bên ngoài hàng rào phía sau các trại tù. Anh em ai cũng hoang mang, nhưng không thể đoán biết chuyện gì đã xảy ra; một vài anh em là dân tác chiến cho biết tiếng nổ lớn như thế chắc chắn không phải lựu đạn mà là mìn!

Qua ngày hôm sau, nhờ những anh em đi rừng (toán đồn cùi) thu thập tin tức về kẻ lại, chúng tôi được biết chiều hôm trước anh em của trại bên cạnh đang cắt tranh thì đạp phải một trái “mìn ba râu”, một người chết nát xác, ba người bị thương nặng.

Lần đầu tiên nghe tin tù cải tạo bị thiệt mạng trong lúc lao động, chúng tôi vô cùng xôn xao, ngậm ngùi, và lo sợ cho bản thân mình. Tối về, một số anh em hiểu biết ít nhiều về mìn bẫy, đã cảnh giác anh em bạn tù trong trường hợp phải đi cắt tranh.

Theo những anh em này, trước năm 1975, phía ngoài hàng rào một số căn cứ quân sự của VNCH và đồng minh thường gài mìn chống người (anti-personnel mines) để đề phòng VC xâm nhập căn cứ, và trong trường hợp của trại tù phiên cộng Phú Quốc, còn để ngăn ngừa tù binh trốn trại.

Mìn chống người của Mỹ gồm hai loại chính: “mìn ba râu” và “mìn cóc”.

Mìn ba râu có tên này là vì nó có ba sợi râu như ba cây đinh ở phía trên, đạp phải một trong ba sợi râu này thì trái mìn sẽ bay lên khoảng 1m và khối thuốc nổ khoảng 1kg sẽ phóng ra hàng nghìn miếng thép. Còn mìn cóc chỉ lớn hơn hộp thịt ba lát (ration C) một chút, chứa khoảng 100g thuốc nổ, người nào đạp phải, nếu miếng không trúng chỗ hiểm ở vùng hạ thân thì thường chỉ bị nát một bàn chân, phải cưa phía trên mắt cá.

Mấy ngày sau, trại tôi có một toán bị phân công đi cắt tranh; trong toán này có một trong những anh em hiểu biết về mìn bẫy đã nhắc tới ở trên. Ra tới khu cắt tranh, cán bộ quản giáo ra lệnh cho mọi người tiến hành cắt, mỗi người phải đủ hai bó “chất lượng” để gánh về.

Anh tù cải tạo “chuyên gia về mìn” tình nguyện đứng ra điều động công việc. Theo sự hướng dẫn, sắp xếp của anh, tất cả anh em tù cải tạo dàn thành hàng ngang, không ai đi trước không ai đi sau, mỗi người cách nhau khoảng 3m để lỡ đạp phải mìn ba râu thì cũng chỉ một mình người đó thiệt mạng.

Thật may mắn đã không có anh em nào của trại tôi đạp phải mìn, bởi vì sau nhiều năm đất cát bị nước mưa soi mòn, hầu hết những trái mìn này đã bị trời

lên, có thể nhìn thấy dễ dàng. Ai thấy một trái mìn thì phải hô lên cho các anh em khác biết, và lấy một nhánh cây cắm ngay bên cạnh để đánh dấu.

Khoảng nửa tháng sau, khi tôi và anh em cùng nhà bị phân công đi cắt tranh lần đầu thì chỉ cần đi theo những con đường mòn quanh co nằm giữa những trái mìn đã được đánh dấu, để tới khu cỏ tranh ở xa hơn mà anh em tin là không có mìn. Nhưng nói gì thì nói, chúng tôi vẫn “rét”, khi cắt tranh chân nhích từng bước, mắt láo liên, và chắc hẳn ngoài tôi ra còn có nhiều anh em khác cũng thầm cầu nguyện khẩn vái, xin Ông Trên, ông bà phù hộ!

Cho tới khi chúng tôi bị đưa về đất liền, đã có thêm mấy trái mìn nữa nổ nhưng đều ở các trại khác, và vì liên lạc khó khăn, chúng tôi cũng không biết đích xác có thêm bao nhiêu anh em bị thiệt mạng, bao nhiêu anh em bị cưa chân.

* * *

Cuối cùng viết về công tác cưa gỗ, đốn củi – công việc được xem là “khổ sai” đúng nghĩa!

Thực ra, nhiều người dân lúc ấy vì sinh kế cũng phải lao động cực khổ như chúng tôi, hoặc có thể hơn, nhưng ít ra họ cũng được ăn no, hoặc có đói thì cũng không đến nỗi đói như chúng tôi.

Có thể viết, kể cả thời gian sau này bị cho ăn bo bo, ăn bắp khô, khoai mì phơi khô, chưa bao giờ chúng tôi đói cho bằng thời gian ăn cơm gạo trắng ở Phú Quốc!

Ở một đoạn trên, tôi đã kể khi thấy đám trung úy, thiếu úy tỏ ra “hồ hởi phấn khởi” trước những “thau” cá cho một tổ 10 người, một ông hạ sĩ quan cảnh sát đã nói “Rồi mấy ông thầy sẽ ngán cá thềm cơm cho mà xem!”

Lúc ấy, vì quá thèm “chất đạm” sau mấy tháng ăn cơm với đậu hũ lạt, chúng tôi hơi đầu mà để tâm tới câu nói của ông. Chỉ tới khi ăn Tết ta xong và phải lao động nặng, chúng tôi mới bắt đầu thấm.

Trước hết nói về tiêu chuẩn gạo dưới chế độ cộng sản Việt Nam lúc bấy giờ, tôi nhớ đại khái (theo lời đám cán bộ) tùy theo mức độ nặng nhẹ của công việc mà công nhân viên chức, sĩ quan, bộ đội được hưởng từ mức cao nhất là 21 ký xuống tới thấp nhất là 13 ký một tháng. Tù cải tạo dĩ nhiên hưởng mức thấp nhất.

Tuy nhiên, dù chỉ có 13 ký, trong thời gian sống ở Thành Ông Năm, không phải lao động nặng, chúng tôi cũng đủ ăn – mỗi ngày hai bữa, mỗi bữa gần ba chén cơm.

Nhưng ra Phú Quốc, lúc ban đầu mỗi bữa chưa được hai chén, về sau chỉ còn hơn một chén. Thoạt tiên chúng tôi nghĩ đám cán bộ hậu cần ăn bột gạo của cải tạo để đem bán cho dân, sau này mới biết nếu có thì cũng chỉ là nguyên nhân phụ, còn nguyên nhân chính là gạo – do Trung Cộng viện trợ bao năm về trước - quá cũ đã bị mục, hoặc bị mọt ăn.

Một bao tạ trước kia 100 kg nay chỉ còn 70, 80 kg (nhưng cán bộ hậu cần vẫn tính 100 kg), đem về trại vo hai nước chỉ 50, 60 kg, tới khi phát cơm, mỗi thau chỉ được hơn 10 chén cơm cho 10 đầu người!

Những ngày tháng cuối cùng ở Thành Ông Năm, chúng tôi đau khổ vì thiếu muối, tới khi ra Phú Quốc chúng tôi không chỉ đau khổ mà còn kiệt lực vì thiếu chất bột.

Chuyện bên lề tôi kể lại dưới đây, độc giả có thể cho là được thêu dệt với mục đích châm biếm, chỉ có những anh em tù cải tạo từng ở Phú Quốc mới tin là có thật, bởi nó xảy ra trước mắt anh em.

Đó là chuyện “ruồi cũng thềm tinh bột”!

Ở Phú Quốc có rất nhiều ruồi; điều này cũng dễ hiểu bởi Phú Quốc nổi tiếng với nghề làm nước mắm. Thành thử mỗi khi chúng tôi lãnh cơm, cá để chia nhau, đám ruồi bu theo đen kịt.

Khổ nỗi cái việc chia chác cũng khá mất thì giờ. Để cho công bằng, tránh việc so bì, kèn cựa nhau đưa tới mất đoàn kết, anh em phải thay phiên nhau làm công việc này, một người phụ trách chia cơm, một người phụ trách chia cá (và thêm một người chia canh, trong trường hợp có thêm món rau muống, bí đỏ, củ cải trắng).

Dĩ nhiên, khi tới phiên mình ai cũng cố gắng chia sao cho thật đều, thêm chén này bớt chén kia, trước sự tấn công như vũ bão của bầy ruồi.

Nhưng lạ một điều, đa số những con ruồi này chỉ bu thau cơm chứ không thềm bu thau cá, khiến Thịnh “thuốc lào” có lần đã buột miệng chửi thề với giọng Bắc kỳ đều:

– Địt mẹ, cả đến ruồi dưới chế độ xã hội chủ nghĩa cũng thềm tinh bột!

Cũng may cho anh, lúc đó trong nhà của chúng tôi không có (hoặc chưa có) ăng-ten!

* * *

Đói như thế nhưng khi bị phân công, chúng tôi vẫn phải đi bộ 6, 7 cây số để cưa gỗ, đốn củi. Về sau rút kinh nghiệm, một số anh em đã nhin bớt phần cơm chiều, nhất là những bữa có thêm món canh, để dành nửa chén cơm nguội sáng hôm sau lót dạ trước khi đi lao động.

Xin có đôi dòng về lộ trình cưa gỗ, đốn củi ở Phú Quốc.

Từ hướng nam (An Thới) đi lên hướng bắc, qua khỏi khu vực trại tù thì tới một ngã ba, rẽ trái là đường đi ra bờ biển phía tây của đảo, đi thẳng là đường đi Dương Tơ, và cũng là đường đi Dương Đông, thị xã của Phú Quốc.

Trước khi tới Dương Tơ, có một lối rẽ vào con đường đất phía bên tay mặt, sau khi băng qua nhiều nương rẫy tới một sườn núi, là nơi toán cưa gỗ, đốn củi thỉnh thoảng phải thi hành những chuyển công tác đặc biệt: tìm và đào hà thủ ô về nộp cho cán bộ.

Khi bị phân công đi đốn củi, tới ngã ba, chúng tôi rẽ trái, đi thêm khoảng 3, 4 cây số thì tới một khu rừng thấp, có chỗ ngập nước, và đi vào phía bên trong để đốn củi. Cảnh sắc thiên nhiên ở đây đẹp tuyệt vời, đủ mọi loài kỳ hoa dị thảo, những cánh bướm muôn màu, tiếng chim hót líu lo... Nhưng chúng tôi không có thì giờ để thưởng thức cảnh vật, bởi phải lo cưa củi vác về cho kịp giờ cơm trưa.

Củi ở đây thường là những cành cây khô, nguyên là của những cây gỗ lớn đã bị người dân khai thác từ đời nào, họ chỉ lấy thân cây, để lại ngọn và cành, chúng tôi cưa thành từng khúc để vác về làm củi cho nhà bếp; thỉnh thoảng cũng bắt gặp một vài đồng củi đã cưa sẵn, dài khoảng hơn 1 mét, đường kính cỡ 30-40 cm, có lẽ do dân chúng khai thác trước kia rồi bỏ lại, nay trở thành củi “chùa”.

Nhưng trong khi không mất công cưa, những khúc củi này thường quá nặng, một người vác không nổi, hai người khiêng thì lại quá nặng, cho nên anh em nào cũng chê, trừ một vài tay “lao động gương mẫu”.

Trên nguyên tắc, theo chỉ thị của trại thì không có quy định về kích thước của mỗi khúc củi, mà do chúng tôi “tự giác” tùy theo sức lực của từng cá nhân. Thế nhưng trên thực tế, mỗi khi anh em tù vác, khiêng củi ra tới mép rừng, đều bị tay cán bộ quản giáo đánh giá “chất lượng”, nhỏ quá (theo con mắt của

y) cũng không được, củi mục cũng không được, thế là phải quay trở vào để kiểm khúc khác, cho tới khi nào tất cả mọi người “đạt tiêu chuẩn” thì cả toán mới được đi về.

Việc này tự nó đã gây mất đoàn kết trong nội bộ tù cải tạo: một số anh em “lè phè” vác khúc củi nhỏ tới mức chính chúng tôi cũng thấy coi không được một chút nào, thế là cả toán lại phải ngồi chờ trong khi ai cũng đói bụng, cũng muốn về sớm. Lại có một vài anh em “tự giác” quá mức, tức những tay “lao động gương mẫu” đã nhắc tới ở trên; họ vác những khúc củi “chùa” lớn gấp hai, gấp ba khúc củi của những anh em khác, nên được tay cán bộ quản giáo “biểu dương” và lấy đó làm tiêu chuẩn để mọi người noi theo!

Người “nổi tiếng” nhất, bị anh em ghét nhất trong số “lao động gương mẫu” nói trên là Trung úy Nguyễn TM, Khóa 18 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang.

Anh có một thân hình lực sĩ, mỗi lần nhìn anh vác khúc củi chân dầm tôi lại liên tưởng tới pho tượng thần Atlas trong huyền thoại Hy-lạp vác quả địa cầu trên vai!

Sở dĩ tôi nhắc tên anh trong số những tay “lao động gương mẫu” là vì sau này ở những trại kế tiếp, có thời gian ăn chung với nhau, tôi mới nhận ra anh là một người tính tình rộng lượng, kiến thức hơn người, tinh thần quốc gia, tinh thần chống cộng cao hơn ai hết, chỉ phải mỗi cái tội “tự giác” lao động từ bằng cho tới hơn chỉ tiêu đưa ra!

Tuy nhiên, đó là về sau này, còn lúc ở Phú Quốc, tuy không ghét Nguyễn TM như đa số anh em khác, mĩa mai gọi anh là Pavel – nhân vật chính trong cuốn “Thép đã tôi thế đấy” của Liên-Xô – tôi cũng không có cảm tình với anh.

Vác khúc củi lớn gấp hai, gấp ba khúc củi của những anh em khác chưa đủ, Nguyễn TM và mấy tay “lao động gương mẫu” còn đi nhanh, và đi một lèo về trại chứ không xin cán bộ cho nghỉ dọc đường.

Mỗi khi có anh em nào thực sự kiệt sức, tôi hoặc một anh em khác phải gắng sức vượt lên, nói cho Nguyễn TM biết có anh em sắp gục, anh mới chịu dừng chân xin cán bộ cho nghỉ dăm ba phút!

Thường thường, khi chúng tôi vác củi về tới trại thì mọi người đang chuẩn bị tập hợp ngoài sân cát trước hội trường để lãnh cơm trưa, dưới sự giám sát của một tay quản giáo. Đặc biệt, cứ mỗi lần tới phiên tay quản giáo người Quảng Bình (tôi quên mất tên) thì chúng tôi lại được hấn lên lớp về cách ăn uống sao cho “có văn hóa”, khi lãnh cơm không được chen lấn giành giật...

Mười lần y như một, hần đứng trên một khúc gỗ cao hơn cái ghế đầu, mở đầu như sau:

– Các anh chú ý nghe tôi nói này, miếng ăn là miếng nhục, vì thế các anh phải...

Đứng dưới trời nắng chang chang, người mệt lả, bụng trống rỗng, nghe tay quần giáo lên lớp một cách mát dầy như thế, chúng tôi vừa giận sôi gan vừa tủi nhục. Về sau, chúng tôi nghĩ ra được một cách “trả đũa”: khi hần nói tới “miếng nhục” thì cả bọn chúng tôi đồng loạt nói “miếng thịt” vừa đủ để nghe với nhau.

So với muôn vàn tủi nhục đắng cay trong các trại cải tạo, câu chuyện “miếng ăn là miếng nhục (thịt)” chỉ là chuyện rất nhỏ nhưng không hiểu sao riêng tôi lại nhớ suốt đời.

* * *

Khi được phân công đi cưa gỗ, chúng tôi phải đi bộ xa hơn khi đi đón củi, nhưng lại “nhẹ tội” hơn vì không phải vác về trại.

Theo lộ trình kể trên, chúng tôi đi thẳng, qua xã Dương Tơ tới chân núi để cưa gỗ. Sau khi hạ cây xuống, chúng tôi phải cưa thành từng khúc dài khoảng 1m, rồi xếp thành từng đống vuông vức để tính thành mét khối, khi nào đủ chỉ tiêu mới được quần giáo dắt về trại.

Nghe nói, gỗ này sẽ được bán cho người dân làm lò than.

Chính qua những lần đầu tiên đi cưa gỗ, khi đi ngang xã Dương Tơ, chúng tôi mới trải nghiệm thực tế hoàn toàn trái ngược với những gì đám giáo viên và quần giáo đã nhai đi nhai lại hàng trăm lần, theo đó, một trong những nguyên nhân chúng tôi “được cách mạng đưa đi học tập cải tạo” là vì đám “ngụy quân” chúng tôi bị dân chúng căm thù tận xương tuỷ, để chúng tôi ở ngoài xã hội rất có thể sẽ bị họ xin tí huyết!

Trong lần đi cưa gỗ đầu tiên, khi chúng tôi đi ngang qua khu dân cư, một số người dân đứng trước nhà đưa tay vẫy chào, có người còn nói những lời khích lệ, đồng thời có mấy trẻ em bán bánh kẹo, đường, thuốc rê chạy tới mời mua nhưng đã bị đám vệ binh xách súng chạy tới ngăn cản, không cho tới gần đoàn tù cải tạo.

Nhưng những gì xảy ra khi chúng tôi trở về mới thực sự khiến chúng tôi cảm động; lần này không chỉ có vài trẻ em mà có tới hàng chục, trong đó những

em đã khá lớn, bắt thần từ hai bên đường xông vào đoàn tù, dúi những bịch kẹo, những túi thuốc rê vào tay chúng tôi, miệng nói “Cho các chú đó, không lấy tiền đâu”!

Đám quân giáo và vệ binh không kịp trở tay, tới lúc đuổi được các em đi chỗ khác thì một số tù cải tạo đã nhận được quà và đút vào túi. Tôi được một bịch kẹo dừa.

Nhưng những gì xảy ra sau đó cho thấy người dân miền Nam – ở đây thu hẹp là tù cải tạo và người dân Phú Quốc – vẫn “thua” đám cộng sản Bắc Việt!

Khi chúng tôi về tới trại, xếp hàng một đội vệ binh mở cổng, một tên quân giáo tiến lên đứng chắn trước cổng, cao giọng tuyên bố:

– Anh nào dẫu trong người những thứ dân chúng đưa cho, phải tự giác lấy ra ngay để nộp cho trại. Dân chúng họ đang căm thù các anh, lỡ họ bỏ thuốc độc, các anh ăn vào, chết thì cách mạng trả lời ra sao với gia đình các anh... Nào, lấy ra hết... Anh nào ngoan cố sẽ chịu kỷ luật!

“Bị kỷ luật” ở Phú Quốc có nghĩa là “bị biệt giam”. Nghe thế, chúng tôi biết không còn lựa chọn nào khác. Tôi lấy bịch kẹo dừa ra nộp mà cảm thấy xót xa, cho dù nó có thể không ngon bằng kẹo dừa Bến Tre thì cũng là tấm lòng của người dân miền Nam đối với những người lính cũ của họ!

Rút kinh nghiệm, qua ngày hôm sau ban chỉ huy trại đã tăng cường lực lượng vệ binh tới mức tối đa. Khi một vài em bé cố len lỏi đến gần, chúng tôi cảm ơn, và tóm tắt cho các em biết những gì đã xảy ra, đừng tôn công tôn của vô ích.

Bỗng một phụ nữ đã có tuổi đứng trước nhà lớn tiếng chửi:

– ĐM... mấy ông có làm gì mà hành hạ mấy ông dữ vậy!

Tôi hiểu ngay người phụ nữ đó muốn nói “ĐM tụi bay” nhưng đã cố dằn lại.

Nhân tiện cũng xin kể lại lần tôi và một số anh em may mắn được hưởng “lộc” đám cưới.

Nguyên trong một lần đi đón củi ở địa điểm đã nói tới ở trên (rẽ trái tại ngã ba), sau khi vào rừng, mấy anh em chúng tôi nổi hứng đi xa hơn về hướng tây để thám hiểm, khi vác củi trở ra đường lộ để đi về chỗ tập hợp thì gặp một xe đồ nhỏ chở một đám cưới chạy ngược chiều, xe chật kín nên nhiều người ngồi cả trên mui xe. Thấy chúng tôi, cả xe vẫy tay chào. Khi xe đã chạy qua được một đoạn, bỗng nghe tiếng mấy người ngồi trên mui xe gọi rồi ném xuống

một gói bánh kẹo và hai bao thuốc lá. Thật bất ngờ, chúng tôi chỉ kịp đưa tay lên vẫy chào... Thuốc lá chúng tôi bỏ trong túi, còn bánh kẹo thì phải kín đáo thanh toán cho hết trước khi về tới trại.

* * *

Sau gần nửa năm thiếu ăn và lao động khổ sai ở Phú Quốc, đa số anh em tù cải tạo chúng tôi đã kiệt quệ, thể xác cũng như tinh thần.

Giờ đây, trông chúng tôi cũng giống y như mấy ông hạ sĩ quan mà khi mới tới Phú Quốc tôi đã nhận xét “thảm nảo, đen đui, gầy còm, ánh mắt lơ đãng như không còn sinh khí...”

Về thể xác, tôi không biết mặt mũi mình lúc đó hốc hác tới mức nào (bởi vì có bao giờ soi gương) nhưng chỉ cần nhìn khuôn mặt Nguyễn TM và An Đình Phương cũng đủ để tôi suy ra.

Một cách ngắn gọn, có thể viết khuôn mặt hai người lúc ấy trông giống khuôn mặt những người mắc bệnh biếng ăn (anorexia): hai mắt hõm sâu, hai má tóp lại, hai hàm răng nhô ra, trông giống như cái đầu lâu bọc da.

Điểm khác nhau duy nhất giữa hai người là trong khi ánh mắt của Nguyễn TM vẫn còn tinh anh thì của An Đình Phương lơ đãng mệt mỏi, như thể không còn sinh khí.

Lần đầu tiên kể từ ngày bị bắt đi cải tạo, trong đầu tôi hiện ra câu hỏi: liệu anh em cải tạo chúng tôi rồi đây sẽ có người gục chết như những người dân Nga xấu số trong cuốn “Quần đảo Ngục tù” của Aleksandr Solzhenitsyn hay không?

Nếu câu trả lời là có, tôi sợ rằng An Đình Phương sẽ là một trong những người đầu tiên. Ngày ấy, chưa xảy ra cái chết của Karen Carpenter (1950 – 1983) trong đôi song ca anh em ruột Carpenters cho nên người ta chưa biết gì về bệnh biếng ăn; bệnh trầm cảm cũng chưa có trong sách vở, nhưng cứ mỗi lần nhìn An Đình Phương, tôi lại linh cảm tới chuyện không hay!

Về tinh thần, đa số anh em chúng tôi đã đánh mất nụ cười, đã quên rằng trên đời còn có những niềm vui.

Trong một phần trước, tôi viết:

“Nếu ở Sài Gòn, mỗi ngày Trịnh Công Sơn dễ dàng CHỌN một niềm vui tưởng tượng, thì trong Thành Ông Năm anh em tù cải tạo chúng tôi phải cố TÌM một nguồn vui có thật.”

Nhưng ở Phú Quốc thì “nguồn vui có thật” không có đã đành mà “niềm vui tưởng tượng” cũng không thể tìm được. Bởi chúng tôi đã quá chán nản, tuyệt vọng!

Thực ra, đôi khi vẫn có những tiếng cười nổi lên đấy, nhưng không phải tiếng cười thoải mái, thích thú, mà là tiếng cười châm biếm, cay đắng.

Trong tình thế tuyệt vọng ấy, có tin đồn một số anh em Hải Quân đã bắt liên lạc được với thuộc cấp cũ hiện sinh sống ở Phú Quốc để nghiên cứu kế hoạch vượt thoát. Bằng đường biển, dĩ nhiên.

Tôi so sánh vị trí của đảo Phú Quốc với những gì trong cuốn truyện “Người tù khổ sai” (Papillon) và tin rằng một cuộc vượt thoát từ Phú Quốc qua vịnh Thái Lan ra về thuận lợi hơn nhiều.

* * *

Nhưng tới khi những anh em Hải Quân nói trên đã có kế hoạch vượt thoát, và chúng tôi đang chuẩn bị chào đón các đàn anh cấp đại úy và cấp tá từ đất liền ra địa ngục Phú Quốc, thì xảy ra một biến cố khiến kế hoạch vượt thoát phải hủy bỏ, đồng thời CSVN cũng phải tạm ngưng kế hoạch “biến Phú Quốc thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của tỉnh Kiên Giang”, đó là việc quân Khmer Đỏ lại tiến đánh đảo Thổ Châu.

Đảo Thổ Châu nằm về hướng tây tây nam Phú Quốc, cách xa bờ biển Cầm-bốt cả trăm cây số mà Khmer Đỏ còn dám đánh, thì nói gì tới Phú Quốc, chỉ cách Krong Kampot có 25 cây số, trong khi xa Hà Tiên gần gấp năm lần!

Và một khi chúng đánh Phú Quốc thì rất có thể mấy ngàn tù cải tạo sẽ nhân lúc rối loạn mà trốn trại hoặc nổi loạn. Vì thế, ngay sau khi được tin cấp báo, nhà cầm quyền cộng sản ở trung ương đã ra chỉ thị phải đưa tù cải tạo ở Phú Quốc về đất liền trong thời hạn ngắn nhất!

Tất cả những tin tức, diễn tiến nói trên về sau chúng tôi mới được biết, còn ngày ấy chúng tôi chỉ biết đùng một cái, có lệnh chuyển trại cho nên ai nấy đều hoang mang.

Buổi sáng hôm ấy, toàn bộ đám sĩ quan trong trại sau khi xếp hàng ngoài sân chuẩn bị đi lao động đã được thông báo hôm nay không có công tác, rồi được lệnh vào hội trường nghe Ban chỉ huy trại thông báo sẵn sàng chuyển trại.

Sau phần thông báo tới phần kêu gọi tù cải tạo tình nguyện đi theo “khung” (tức đơn vị coi tù) về Kiên Giang.

Đứng trước hai lựa chọn, một là phó mặc cho số mệnh, trung ương muốn đưa đi đâu thì đưa, hai là theo “khung” về Kiên Giang để tiếp tục nằm dưới quyền sinh sát của họ, tuyệt đại đa số sĩ quan cải tạo đã chấp nhận thà đánh bạc với số mệnh còn hơn tiếp tục sống dưới bàn tay của đám hung thần!

Cuối cùng, ban chỉ huy trại đã giải quyết bằng cách căn cứ vào bản tự khai “lý lịch trích ngang”, những ai sinh quán ở Vùng 4 (đồng bằng sông Cửu Long) bắt buộc phải đi theo họ!

[Những gì xảy ra cho những anh em “xấu số” này sau đó đã cho thấy ở đời mấy ai học được chữ ngờ! Sau khi về đất liền, bộ đội được lệnh bàn giao tù cải tạo cho các trại giam ở địa phương, nơi mà cai tù hầu hết là dân Nam kỳ; tại đây tù cải tạo được tự do canh tác, bắt tôm đánh cá, thậm chí có nơi khi vợ lên thăm nuôi còn được phép mượn nhà dân để... thỏa lòng mong nhớ. Và sau cùng, không có người nào phải ở tù trên 3 năm]

* * *

Ngay buổi trưa hôm đó, những người đã “gửi” tư trang vàng bạc cho cách mạng “giữ” được hoàn trả trong một cái bao nylon có ghi tên họ. Trong số những anh em tôi quen biết chỉ có một người bị thất thoát: gửi sợi dây chuyền với cây thánh giá nay chỉ còn sợi dây chuyền, nhưng anh không muốn khiếu nại vì sợ phải ở lại để chờ giải quyết!

Ngày hôm sau, đám sĩ quan chúng tôi được lệnh ăn cơm chiều sớm hơn thường lệ, rồi điểm danh và rời trại vào khoảng 6 giờ chiều. Ra khỏi trại, chân bước về phương nam (An Thới), bỗng dưng tôi cảm thấy hơi choáng váng, không phải vì yếu mệt mà vì tôi như đang ở trong một giấc mơ... Định thần lại, tôi biết mình không mơ, mà tôi thật sự đang bỏ địa ngục Phú Quốc lại sau lưng!

Tới An Thới, chúng tôi thấy một chiếc tàu há mồm đã chờ sẵn, nhưng lớn hơn chiếc HQ-405 nhiều, đó chiếc dương vận hạm HQ-501 Đà Nẵng của Hải Quân VNCH trước kia (sau này CSVN trong khi vẫn giữ phiên hiệu HQ-501, đã đổi tên thành Trần Khánh Dư, vốn trước kia là tên chiếc khu trục hạm HQ-4 của Hải Quân VNCH).



Dương Văn Hạm (LST) Đà Nẵng - HQ 501 hồi hương 2500 Việt kiều tỵ nạn từ Campuchia về đến Vũng Tàu ngày 23 tháng 3-1970.



Hình trên: Dương Văn Hạm HQ-501 hồi hương 2500 đồng bào tỵ nạn từ Campuchia về tới Vũng Tàu ngày 25/7/1970

Hình dưới: HQ-501 vào năm 2003 (ảnh Internet)

Chiếc HQ-501 trước kia là tàu đổ bộ USS Maricopa County, LST-938 của Hải Quân Hoa Kỳ.

LST là viết tắt của “Landing Ship, Tank”, loại tàu đổ bộ hạng nặng, trọng tải hơn 4000 tấn, phía dưới là hầm chứa chiến xa, phía trên là boong tàu để chở binh sĩ, có khả năng tiếp nhận phi cơ trực thăng.

Thấy chiếc dương vận hạm, anh em tù cải tạo gốc Hải Quân cho chúng tôi biết với trọng tải gần gấp 6 lần chiếc hải vận hạm HQ-405, chiếc HQ-501 bất chấp sóng to gió lớn, chạy rất đầm, rất êm.

Thế nhưng thay vì lên boong tàu, đoàn tù cải tạo lại được lệnh đi xuống hầm chứa chiến xa, cả ngàn người ngồi chen chúc nhau. Khi tàu kéo tấm bửng lên và đóng hai cánh cửa ở mũi tàu lại thì hầm tàu trở thành một cái hộp kín mít, với chút ánh đèn điện vàng khè.

Không khí dưới hầm càng lúc càng trở nên nóng bức và khó thở. Tàu chạy được hơn một tiếng đồng hồ thì ai nấy mồ hôi đầm đìa, phải cởi hết quần áo trừ cái quần xà-lỏn.

Khác với chuyến đi ra Phú Quốc trên chiếc HQ-405, tù cải tạo ngồi dưới sàn, phía trên là bộ đội canh gác, được nhìn thấy chút trời xanh, được hít thở không khí trong lành của biển, trong chuyến trở về ngồi dưới cái hầm kín mít của chiếc HQ-501, chúng tôi hoàn toàn bị cô lập, với thiên nhiên, với con người, anh em nào mắc tiểu tới mức không thể nín được, đã phải “xả nước” vào thành tàu.

Mấy anh em gốc Hải Quân chỉ cho chúng tôi thấy mấy cái quạt hút thật lớn ở phía trên nhưng không có cái nào chạy, không hiểu đã bị hư hết hay chỉ vì đám cán bộ cộng sản muốn hành hạ tối đa những kẻ thù bị sa cơ thất thế?!

Tới quá nửa đêm, một vài anh em không còn có thể chịu đựng được tình trạng ngộp thở nữa, hay viết một cách khoa học hơn, tình trạng thiếu oxy đã khiến não bộ con người không thể hoạt động bình thường, bắt đầu chửi rủa “Việt Cộng”. Cho tới nay, tôi vẫn còn nhớ như in hình ảnh một người bạn tù trần trùng trục, đứng ưỡn người nhìn lên boong tàu, vừa vỗ hai tay vào ngực mình vừa hét lớn:

– ĐM Việt Cộng! Tụi mày có ngon cứ bắn tao đi, tao chết sướng hơn... ĐM tụi bay!...

Anh cứ lập đi lập lại câu chữ ấy nhưng không thấy bất cứ phản ứng nào từ phía quân thù, mặc dù, theo sự quan sát của tôi, luôn luôn có mấy tên vệ binh lấp ló canh chừng sau những cái khung sắt ở hai bên thành tàu.

Trong điều kiện tồi tệ cùng cực ấy, dĩ nhiên không một anh em tù cải tạo nào có thể ngủ. Nhưng thật tình mà nói, có người nào ngủ hay có người nào chết, tôi cũng không thể biết bởi vì đa số đều nằm bất động như nhau!

Khoảng trưa ngày hôm sau, chiếc HQ-501 thả neo, mở hai cánh cửa trước mũi, hạ bửng để tù cải tạo có thể ra phía trước tiểu tiện, và tôi lại nhìn thấy Núi Lớn: Vũng Tàu!

CHƯƠNG 3 – Trảng Lớn

Từ Vũng Tàu, chiếc dương vận hạm HQ-501 đưa chúng tôi về Tân Cảng. Sau này tôi được biết từ Tân Cảng, đoàn tù đã được hai đoàn xe molotova bít bùng chở đi hai hướng khác nhau: một chạy về hướng đông, lên trại tù Long Giao ở Xuân Lộc, một – trên đó có tôi – chạy lên hướng bắc, trở lại “đường xưa lối cũ”, nhưng tới Hố Môn không quẹo vào Thành Ông Năm mà chạy thẳng lên Trảng Lớn ở tỉnh Tây Ninh.

Cũng mãi sau này tôi mới biết ngày ấy khi được đưa lên Trảng Lớn là tôi đã “trúng số” lần thứ hai trong cuộc đời cải tạo (xin được giải thích ở một phần sau).

Mặc dù không có những số liệu chính thức để so sánh, tôi tin rằng vào khoảng giữa năm 1976 ở miền Nam, sau khi tù cải tạo ở liên trại Long Giao (Xuân Lộc) bị phân tán, kẻ ra bắc, người đi những trại khác ở trong nam, thì Trảng Lớn có lẽ là trại tù cải tạo lớn nhất, bởi vì ở đây có tới 5 “L”.

Vào thời gian các trại cải tạo mà tôi đã sống qua còn nằm dưới quyền sinh sát của Quân Đội Nhân Dân, đơn vị cấp cao nhất được gọi là “Đoàn”, tương đương sư đoàn, được viết tắt là “E”. Mỗi đoàn có một “hòm thư” với bốn con số, tương tự KBC (khu bưu chính) của QLVNCH trước kia, chẳng hạn Trảng Lớn là “Hòm thư 7595”. Trong những năm sau này, nhiều bà vợ sĩ quan ở Sài Gòn chỉ cần dòm bốn con số ấy là có thể đoán biết chồng mình đang bị cải tạo ở nơi chốn nào!

Dưới “Đoàn” là “L”, tức trung đoàn, dưới L là “T” (tiểu đoàn), mỗi T gồm nhiều đội, hoặc khối, và sau cùng là tổ, từ 10 tới 15 người.

Cũng có những trại không chia thành “đội”, “khối” và thay vào đó là “nhà” (như ở Phú Quốc, Suối Máu), hoặc “lán” (như ở Long Giao).

Sở dĩ Trảng Lớn có sức chứa tới cả chục nghìn tù cải tạo vì trước kia nơi đây là một căn cứ lớn của quân đội Hoa Kỳ, nằm về phía tây nam thành phố Tây Ninh, có cả một phi trường bằng vĩ sắt cho phi cơ vận tải C-130 lên xuống.

Sau khi Hoa Kỳ rút quân, căn cứ Trảng Lớn trở thành Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 25 BB của QLVNCH.

Sau khi cộng sản chiếm miền Nam, căn cứ Trảng Lớn trở thành một trại tù khổng lồ, tổng số tù cải tạo tại đây có lúc lên tới 13,000 người (con số của CSVN).

Tùy theo sự phân phối, có những T được ở trong những dãy nhà có sẵn và còn tương đối lành lặn, có những T phải ở trong những dãy nhà từng bị dân chúng làm thịt chỉ còn lại cái mái, hoặc khung sườn, nay được tu bổ, lại có những T ở những dãy nhà “mới tinh” do chính tù cải tạo dựng lên bằng vật liệu thu nhặt được trong căn cứ. Tôi nằm trong toán khoảng trên dưới 100 người được đưa vào một T ở phía trong cùng với những dãy nhà mới, nơi đã có vài trăm anh em tù cải tạo ở từ trước.

Cảm tưởng đầu tiên của tôi khi bước vào cổng hoàn toàn trái ngược với cái lần bước vào cổng trại ở Phú Quốc hơn nửa năm về trước, cũng là trại tù cải tạo mà sao ở đây không có vẻ hắc ám một chút nào cả. Có lẽ một phần vì chúng tôi được đưa tới Trảng Lớn giữa thanh thiên bạch nhật (khoảng 10, 11 giờ sáng) cho nên không có cảm giác lo sợ, hãi hùng như cái đêm bước vào cái cổng chằng chịt kẽm gai dưới ánh đèn pha đầy hăm dọa ở Phú Quốc. Nhưng quan trọng hơn cả chính là sự khác biệt về con người và cảnh vật.

Về con người của “phe địch”, từ lúc chúng tôi bước vào cổng trại, đã không còn đám vệ binh súng AK kè kè áp giải nữa mà chỉ còn mấy tay quân giáo hướng dẫn chúng tôi vào sân, đọc tên từng người để giao cho các tay khối trưởng (tù cải tạo), không hề có một màn lên lớp hay khám xét “hành lý”.

Về con người của “phe ta” thì tù cải tạo ở Trảng Lớn ai nấy đều tươi tỉnh, sạch sẽ, tươm tất, trắng trẻo, tuy không thể gọi là béo tốt nhưng cũng không có ai gầy xơ xương như đám tù Phú Quốc thâm nảo, hốc hác, đen đui, xấu xa, bẩn thỉu...

Thành thử so sánh về cả mặt thể xác lẫn tinh thần, giữa đám tù cải tạo vừa từ “địa ngục” Phú Quốc về với tù cải tạo may mắn được ở “thiên đường” Trảng Lớn từ đầu mùa, có một sự tương phản tới mức phi lý!

Chính một anh bạn thiếu úy sau này trở nên thân thiết với tôi đã phải nhận xét: “Mấy cha ở Phú Quốc về trông khủng khiếp dễ sợ!”

Tính cách khủng khiếp ấy được thể hiện rõ rệt nhất nơi những anh em trước kia ở Trảng Lớn bị đưa đi Phú Quốc, rồi từ địa ngục Phú Quốc nay lại trở về thiên đường Trảng Lớn!

Có thể độc giả phải ngạc nhiên, thắc mắc trước việc bị đưa đi rồi lại được đưa về chốn cũ. Xin được giải thích hơi dài dòng như sau.

Sau 30/4/1975, các sĩ quan miền Nam trình diện học tập cải tạo ở Sài Gòn – Gia Định bị Ủy Ban Quân Quản thành Hồ phân loại thành bốn nhóm theo mức độ “ác ôn” và “nợ máu” với nhân dân, với cách mạng.

– **Nhóm 1:** gồm các sĩ quan từ cấp thiếu tá trở lên, bị liệt vào thành phần “ngụy quân cấp cao cực kỳ ác ôn”, là đối tượng bắt buộc phải đưa ra các trại cải tạo ở miền bắc.

[Trên thực tế, vì các trại ngoài bắc không đủ sức chứa, hoặc vì nguyên nhân nào đó, một số sĩ quan cấp tá đã không bị đưa ra bắc]

– **Nhóm 2:** cấp trung úy của các binh chủng “thứ dữ” Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân, Lực Lượng Đặc Biệt, và hai ngành An Ninh Tình Báo, Chiến Tranh Chính Trị, là thành phần “ngụy quân cực kỳ ác ôn, có nhiều nợ máu”, là đối tượng ưu tiên 2 (sau Nhóm 1) bị đưa ra các trại cải tạo ở miền Bắc.

– **Nhóm 3:** từ cấp trung úy trở xuống của hai quân chủng Không Quân, Hải Quân và các binh chủng Thiết Giáp, Pháo Binh, và thiếu úy Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân, Lực Lượng Đặc Biệt và hai ngành An Ninh Tình Báo, Chiến Tranh Chính Trị là “thành phần cực kỳ ác ôn”, học tập cải tạo ở trong nam.

– **Nhóm 4:** từ cấp trung úy trở xuống của các binh chủng Bộ Binh, Địa Phương Quân, và Nghĩa Quân, là “thành phần ác ôn”, học tập cải tạo ở trong nam.

Riêng cấp đại úy nếu thuộc các binh chủng Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân, Lực Lượng Đặc Biệt, hai ngành An Ninh Tình Báo, Chiến Tranh Chính Trị thì bị xếp vào Nhóm 1 (bắt buộc phải đưa ra bắc), số đại úy còn lại được xếp vào Nhóm 2, tức là đối tượng ưu tiên 2 đưa ra bắc.

Cuối tháng 1 năm 1976, khi có yêu cầu đưa tù cải tạo ra Phú Quốc, trung ương đã ra chỉ thị lấy Nhóm 3, tức cấp thiếu úy Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân, Lực Lượng Đặc Biệt, An Ninh Tình Báo, Chiến Tranh Chính Trị và trung úy, thiếu úy Không Quân, Hải Quân, Thiết Giáp, Pháo Binh, là “thành phần cực kỳ ác ôn”.

Vì thế tại Trảng Lớn, một số trung úy (theo tôi nhớ, không có thiếu úy) thuộc Nhóm 3 đã bị đưa ra Phú Quốc.

[Còn những người thuộc Nhóm 2 – tức trung úy Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân, Lực Lượng Đặc Biệt, An Ninh Tình Báo, Chiến Tranh Chính Trị – thì ở lại Trảng Lớn chờ bị đưa ra bắc]

Tuy nhiên trên thực tế, như một số anh em bị đi cải tạo có thể còn nhớ, chính sách, lệnh lạc của trung ương đưa xuống đôi khi được các trại thi hành một cách khá tùy tiện.

Chẳng hạn cùng thời gian nói trên ở Thành Ông Năm, bản thân tôi là một Trung úy Chiến Tranh Chính Trị, thuộc Nhóm 2, đáng lẽ phải ở lại chờ ngày bị đưa ra bắc (đợt 1) thì lại được đưa ra Phú Quốc cùng với Nhóm 3.

Ngược lại, anh chàng thiếu úy “babylac” An Đình Phương cùng tổ với tôi, vốn thuộc Nhóm 4 (nhẹ tội nhất) cũng bị đưa ra Phú Quốc, tức là đang từ thành phần “ác ôn” được nâng lên “cực kỳ ác ôn”!

* * *

Trở lại với thành phần trung úy ở Trảng Lớn bị đưa ra Phú Quốc rồi lại được đưa về Trảng Lớn, trong số này có những người được phân phối về “đơn vị” cũ, tức cái T mà họ đã ở trước khi bị đưa ra Phú Quốc!

Tôi tin rằng đây chỉ là một sự vô tình chứ không có sắp xếp của “cấp trên”. Nhưng cho dù chỉ là vô tình, việc những “thầy ma biết đi” trở về chốn xưa đã có tác dụng mạnh mẽ trong việc răn đe đám cải tạo ở Trảng Lớn hơn bất cứ lời hăm dọa nào của đám cán bộ quân giáo!

Đó cũng là nguyên nhân chính đưa tới việc những anh em từ Phú Quốc về Trảng Lớn bị cô lập, xa lánh trong một tập thể lẽ ra phải đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau!

Tuy nhiên, sau khi tìm hiểu về cuộc sống ở “thiên đường” Trảng Lớn từ đầu mùa cải tạo, tôi cũng thông cảm phần nào với những anh em cải tạo “nhẹ tội” ấy.

Cũng xin nhắc lại, ở Trảng Lớn có tới 5 “L” khác nhau, cách áp dụng, thi hành “chính sách đối với ngụy quân” cũng có thể khác nhau, cho nên những gì tôi viết ra sau đây có thể chỉ chính xác với các T trong L của tôi mà thôi.

T tôi ở gồm ba, bốn dãy nhà mới, tuy xây dựng vá vúi bằng đủ thứ vật liệu thu nhặt được – tôn cũ, ba-lét, vỉ sắt lỗ (PSP) của phi trường dã chiến, cột đèn bằng gỗ thông của Mỹ để lại... – nhưng cũng khá thoáng mát, sạch sẽ, với hai,

ba hàng sạp gỗ, mỗi người được một khoảng gang sơn vừa đủ để trải cái chiếu đơn.

Bên ngoài các dãy nhà là một sân bóng chuyền và khu nhà bếp, cái giếng, chung quanh là các giàn bầu, mướp, một cái ao nhỏ để lấy nước tưới hoa màu, xa hơn là các luống rau muống.

Không hiểu vào thời gian đầu, sau 10 bài học chính trị, tù cải tạo cấp trung úy thiếu úy ở T này có phải tham gia lao động nặng hay không, chỉ biết từ khi có tù Phú Quốc về, ngoài các tổ chuyên môn như tổ nhà bếp (anh nuôi), tổ mộc, tổ rèn, tổ chăn nuôi..., anh em còn lại thỉnh thoảng mới bị bắt đi cắt tranh ngoài vòng đai căn cứ, còn thường nhật thì chỉ phải ra vườn, vừa chăm sóc mấy luống rau vừa tán dóc, đợi hết giờ lao động.

Vì không có nhiều đất, mỗi tổ chỉ có một luống rau muống dăm bảy mét vuông cho nên chỉ cần 30 phút làm cỏ, tưới nước là xong công tác, nhưng không được trở vào trong nhà.

Ở Trảng Lớn, ít nhất cũng là T của tôi, không có mục “cải thiện” (trồng, hoặc kiếm rau cỏ để ăn thêm) bởi không có đất và nhất là lệnh cấm lửa tuyệt đối, không được có bất cứ một ngọn lửa, hòn than nào bên ngoài nhà bếp.

Ăn cơm trưa xong, ngủ một giấc, rồi hoặc ra sân chơi bóng chuyền, hoặc đánh cờ tướng, hoặc tụ tập đàn địch (nhạc cách mạng, dĩ nhiên), tán dóc, hoặc thơ thần hóng mát ngoài vườn rau...

Sau bữa cơm chiều, ra giếng tắm rửa, hơp tồ, rồi đi ngủ.

Thành thử, nói theo cách nói của người cộng sản, anh em tù cải tạo ở Trảng Lớn đã không có nhiều cơ hội, điều kiện để thực thi khẩu hiệu “Lao động là vinh quang”!

Bên cạnh đó không thể không nói tới sự dễ dãi của nhà cầm quyền trại ở Trảng Lớn trong việc cho phép tù cải tạo viết thư và nhận quà của gia đình.

Trong khi đám tù Phú Quốc gốc Thành Ông Năm chúng tôi mới chỉ được viết một lá thư và nhận một gói quà nửa ký ở Thành Ông Năm, và trong 6 tháng ở Phú Quốc chỉ được viết và nhận một lá thư duy nhất, thì tù cải tạo ở Trảng Lớn được viết thư mỗi tháng một lần, và nhận quà của gia đình đều đều.

Vẫn biết thư viết về và thư gửi đi đều phải theo một khuôn mẫu nhất định – thư về thì báo cho gia đình biết mình vẫn khỏe mạnh, được “cách mạng” nuôi ăn đầy đủ, chăm sóc tử tế, và khuyên gia đình chấp hành nghiêm chỉnh chính

sách đường lối của nhà nước, thư đi thì “động viên” chồng con cố gắng học tập tiên bộ để sớm trở về đoàn tụ với gia đình, góp phần xây dựng đất nước – nhưng ít ra cả người viết lẫn người nhận cũng được chút yên tâm, an ủi khi được đọc những dòng chữ của người thân, không cần biết nội dung thư viết những gì!

Trong khi những lá thư chứa đựng giá trị tinh thần thì các gói quà thể hiện giá trị vật chất. Những gói quà ấy, cùng với may mắn nếu gặp cán bộ tài vụ, hậu cần dễ dãi có thể gửi tiền (cộng thêm chút thù lao) nhờ họ mua giúp thứ này thứ khác ngoài chợ, đã khiến Trảng Lớn trở thành một “thiên đường cải tạo” đúng nghĩa.

Bên cạnh đó, đám cán bộ quản giáo ở Trảng Lớn, ít nhất cũng là ở T của tôi, rất ít khi vào các khối để diệu võ dương oai, hoặc dòm ngó, hạch sách. Trong mấy tháng ở Trảng Lớn, tôi chỉ biết tên một cán bộ duy nhất là Thiếu úy Mai, quản giáo của khối tôi.

Theo sự suy diễn của tôi, rất có thể vì sau giai đoạn học tập chính trị, Trảng Lớn chỉ còn là một trại tạm giam tù cải tạo, chờ đưa đi các nơi để lao động sản xuất, cho nên đám cán bộ quản giáo ở đây cũng tà tà!

Những nguyên nhân khách quan nói trên đã khiến đa số anh em tù cải tạo ở Trảng Lớn cố gắng “nín thở qua sông”, thậm chí có những người còn tìm mọi cách chứng tỏ mình đã “tiên bộ”, với hy vọng sớm được “cách mạng khoan hồng” cho về sum họp với gia đình!

Sau này, một số anh em ở Trảng Lớn liên tục từ đầu mùa kể với tôi rằng trước khi đám tù cải tạo ở Phú Quốc về, họ đã được quản giáo lên lớp phải cảnh giác khi quan hệ, bởi đây là những thành phần đã trải qua giai đoạn lao động, không nhận thức được “lao động là vinh quang” nên có thể “mang tư tưởng bất mãn, đầu óc phản động, phát ngôn bừa bãi”.

Thành thật mà nói, đám quản giáo nhận xét cũng không sai mấy. Chính vì thế, tù cải tạo Phú Quốc về Trảng Lớn thường bị đa số anh em trong khối nhìn với cặp mắt e dè, hạn chế quan hệ, ít nhất cũng là trong thời gian một vài tháng đầu.

Trong đám tù Phú Quốc bị anh em tìm cách “né” ấy, tôi đứng đầu sổ vì hai nguyên nhân: (1) trung úy ngành Chiến Tranh Chính Trị, (2) chúa phát ngôn bừa bãi, mĩa mai châm chọc cách mạng.

Tôi không biết trong đám tù Phú Quốc về đất liền có bao nhiêu trung úy CTCT được đưa lên Trảng Lớn, chỉ biết trong T này chỉ có một mình tôi.

Như đã viết ở trên, cấp trung úy của hai ngành CTCT, An Ninh Tình Báo, và các binh chủng Nhảy Dù, Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động Quân, Lực Lượng Đặc Biệt được xếp vào Nhóm 2, tức là thành phần “ngụy quân cực kỳ ác ôn, có nhiều nợ máu”, là đối tượng ưu tiên 2 đưa ra các trại cải tạo ở miền bắc, chỉ đứng sau Nhóm 1.

Đầu năm 1976, khi có lệnh của trung ương đưa một số tù cải tạo thuộc Nhóm 3, tức cấp trung úy, thiếu úy Không Quân, Hải Quân, Thiết Giáp, Pháo Binh ra Phú Quốc, chẳng hiểu đám cán bộ Đoàn 775 ở Thành Ông Năm làm ăn ra sao mà lại đưa cả một số trung úy CTCT – trong đó có tôi và Trần Ngọc Tụ, vốn thuộc Nhóm 2 – ra Phú Quốc, trong khi đáng lẽ chúng tôi phải ở lại để lên Long Giao rồi sau đó đa số bị đưa ra bắc, như trường hợp của Nguyễn Văn Chúc, Khóa 2 Đại Học CTCT, bạn cùng tổ với tôi và Tụ ở Thành Ông Năm.

Lúc bị gọi tên ở Thành Ông Năm, tôi và Tụ ở khác toán, ra tới Phú Quốc lại ở khác trại, không hề biết tin tức của nhau cho nên cả hai thằng, thằng nào cũng tưởng chỉ có một mình mình số “ăn mày” nên mới bị đày ra đảo. Sau này mới biết khi quân Khmer Đỏ đánh đảo Thổ Châu, tù cải tạo ở Phú Quốc được đưa về đất liền, Tụ đi Long Giao (để từ đó đi bắc với Nguyễn Văn Chúc), còn tôi đi Trảng Lớn thì cái số của tôi không “ăn mày” một chút nào cả, mà việc bị đưa ra Phú Quốc rồi sau đó được đưa về Trảng Lớn quả là chuyện “Tái ông thất mã”!

* * *

Trong hoàn cảnh bị anh em cải tạo “nhà lạnh” ở Trảng Lớn xa lánh, đám tù cải tạo gốc Phú Quốc chúng tôi chỉ biết tìm tới với nhau, sống thu mình như một sắc dân thiểu số. Riêng tôi, bạn tù từ Phú Quốc nay ở chung khối chỉ có hai người: An Đình Phương, chàng thiếu úy trẻ cùng tổ với tôi ở Thành Ông Năm trước đây, và Nguyễn Đăng Sung, tay trung úy Nha Quân Pháp cũng cùng tổ với tôi và An Đình Phương ở Thành Ông Năm nhưng ra Phú Quốc ở khác trại.

Tôi vốn thân với An Đình Phương hơn Nguyễn Đăng Sung, nhưng sau khi về Trảng Lớn, thay vì hồi phục, Phương ngày càng thêm suy sụp, cả về tinh thần lẫn thể xác, cứ nằm một chỗ và rất ít nói, cho nên tôi cũng không có hứng gần gũi, trò chuyện. Về sau, tôi cứ ân hận mãi vì sự vô tâm, lơ là của mình.

Về phần Đức “công”, tay Trung úy Pháo Binh bạn học cũ của tôi ở cùng trại Phú Quốc thì nay ở khối bên cạnh; thỉnh thoảng tôi lại xé rào (vi phạm nội quy) lên sang tán dóc, từ đó mới quen thêm vài tay hoa tiêu quan sát và trực thăng cấp trung úy.

Sau vài lần sang khối của Đức, tôi nhận ra bầu không khí ở đây khác hẳn khối của tôi: mọi người có vẻ thoải mái, không e dè nghi kỵ nhau, và nhất là “phát ngôn linh tinh” (chữ của quản giáo), châm biếm cách mạng một cách thoải mái!

Nguyên nhân chính đưa tới sự khác biệt này là thành phần tù cải tạo: khối của Đức đa số là đám trung úy trẻ, nhiều tay là dân tác chiến, điếc không sợ súng, trong khi khối của tôi đa số là thiếu úy trẻ nhưng lại do mấy ông thiếu úy già làm khối trưởng, tổ trưởng nên không khí rất ngột ngạt, khó thở!

Tôi không dám vợ đũa cả nắm nhưng “kinh nghiệm xương máu” trong những năm tháng cải tạo đã cho tôi thấy nhiều sĩ quan lớn tuổi, từ những ông thiếu úy xuất thân hàng binh sĩ ở Trảng Lớn cho tới những ông thiếu tá trung tá không phải dân tác chiến (không phải ra bắc) ở Suối Máu, thường có thái độ an phận, nhẫn nhục, cố gắng “nín thở qua sông” chờ ngày về sum họp với con cháu.

Nhưng nếu chỉ có thế cũng chẳng có gì đáng trách, đằng này một số ông thiếu úy già giữ chức khối trưởng, tổ trưởng ở Trảng Lớn đã ra sức lấy điểm cách mạng và đi đám cải tạo tối đa.

Ở Trảng Lớn vào thời gian này hầu như không có lao động nặng, cho nên “đi” ở đây chỉ là bắt ra vườn nhỏ cỏ tưới rau đúng giờ giấc, lao động tích cực (!) và – quan trọng hơn – bị kiểm điểm trong các buổi họp tổ mỗi tối về hành động, lời ăn tiếng nói.

Tổ của tôi chỉ có một mình tôi cấp bậc trung úy, còn lại toàn là thiếu úy, tất cả đều còn trẻ trừ ông tổ trưởng, Thiếu úy T, đã có cháu nội cháu ngoại, được xem là người bị ghét thứ nhì trong khối, chỉ sau ông thiếu úy già khối trưởng!

Tới mức một tay thiếu úy trẻ trong tổ đã hăm dọa khi nào được thả sẽ tìm tới tận nhà ông Thiếu úy T để “hỏi thăm sức khỏe”.

Về phần tôi, chẳng phải tôi ngon lành hơn ai mà có lẽ do cái “máu Phú Quốc”, trong các buổi họp tổ tôi đã thẳng thừng phê bình ông tổ trưởng về cung cách, thái độ đối với anh em trong tổ.

Để thủ thân, và cũng vì đôi khi có cán bộ quản giáo đứng phía sau theo dõi diễn tiến buổi họp, tôi thường sử dụng tối đa “tù cách mạng”, mở miệng ra là ca tụng chính sách khoan hồng nhân đạo của Đảng và nhà nước, quyết tâm học tập tiến bộ để trở thành người công dân lương thiện, góp phần xây dựng đất nước, nhưng tất cả những gì tôi trình bày đều có mục đích quy kết ông thiếu úy tổ trưởng vào các “tội” quan liêu hống hách, trù dập, khủng bố tinh

thần, khiến anh em hoang mang, không tin tưởng vào đường lối chính sách của cách mạng, và nhất là luôn luôn lo sợ bị tổ trưởng, khối trưởng báo cáo những tiêu cực của mình trong quá trình học tập cải tạo.

Lần nào cũng thế, tôi mượn “lời vàng ngọc” của quản giáo để đi tới kết luận “các cải tạo viên phải giúp đỡ lẫn nhau cùng học tập tiến bộ chứ không chỉ tiến bộ một mình”!

Thành thật mà nói, khi tân công Thiếu úy T, tôi cũng không được “lương thiện” cho lắm, mà có lúc cưỡng từ đoạt lý, có lúc cố tình chụp mũ, không ngoài mục đích hạ ông tổ trưởng.

Kết quả tốt đẹp không ngờ! Bị cô lập, Thiếu úy T dần dần cảm thấy thấm và thay đổi quá sự mong đợi của mọi người. Ông không chỉ ngưng đòi anh em mà còn trở nên hòa nhã, hiền lành, và – khó tin nhưng có thật – ông tìm cách thân thiện, gần gũi với tôi.

Dĩ nhiên, tôi cũng chẳng hẹp hòi gì, và cuối cùng tôi trở thành... tri kỷ để nghe ông tâm sự: đường đời, binh nghiệp, chuyện gia đình, đủ thứ chuyện, và thường được ông ưu ái mời vấn một điều thuốc rê sau bữa cơm chiều. Một ngày nọ, ông nói với tôi:

– Tao thề với mày, tao chưa hề báo cáo một thằng nào trong tổ cả!

Tôi tin lời ông, và cảm thấy hơi ân hận vì trước đây đã “chơi” ông quá đáng. Qua kinh nghiệm này, từ đó về sau, tôi đã phải cẩn trọng, đắn đo hơn trong việc quy kết người này người kia làm tay sai, làm ăng-ten để hại anh em bạn tù. Bởi rất có thể họ xun xoe lấy điểm đám cán bộ chỉ vì chết nhất và an phận chứ không đến nỗi phản bội, đâm sau lưng anh em!

****“Sáu Lèo về làng”***

Tới đây xin viết về biệt hiệu “Sáu Lèo” của tôi.

Mọi sự bắt đầu từ cây đàn ghi-ta đóng ở Thành Ông Năm mà tôi đem về từ Phú Quốc. Vào thời điểm chúng tôi về Trảng Lớn, anh em tù cải tạo ở đây đã có thì giờ và phương tiện đóng những cây đàn ghi-ta gần giống như đàn thật, thùng đàn cũng có eo hình số 8, mặt đàn bằng ván ép đánh véc-ni, bộ khóa lên dây đàn bằng kim loại và dây đàn o-ri-gin do thân nhân gửi vào.

Vì thế, họ đặt cho cây đàn thô lậu, thùng đàn hình quan tài của tôi một cái tên vừa mỉa mai vừa khôi hài nhưng khá chính xác: cây đàn Tô-bia. “Tobia” nguyên là tên một nhà hòm nổi tiếng ở Sài Gòn trước năm 1975.

Nhưng cũng nhờ cây đàn Tô-bia mà tôi có cơ hội quan hệ với đám “văn nghệ sĩ” trong khối, và sau này nó đã trở nên đắc dụng khi trở thành cây đàn bass (bass guitar) của ban nhạc.

Số là Hoàng, một tay thiếu úy trước kia chơi bass trong một ban nhạc trẻ, đã khám phá ra ưu điểm cộng hưởng (acoustic resonance) của cây đàn Tô-bia và đề nghị tôi trao cho hắn sử dụng làm đàn bass.

Thời gian này, ít nhất cũng là ở Trảng Lớn, tù cải tạo chưa ai dám chơi nhạc vàng mà thường chỉ hòa tấu một vài bản “nhạc cách mạng” để che mắt quản giáo, còn phần lớn là chơi nhạc ngoại quốc không lời, trong đó có hai bản của “các nước xã hội chủ nghĩa anh em” là *Guantanamo* (tôi đã viết trong một phần trước) và *Tình Ca Du Mục*. (xin xem *phần Phụ Lục*)

* * *

Khoảng hai tháng sau ngày tù cải tạo Phú Quốc về Trảng Lớn, sự nghi kỵ, chia rẽ giữa dân Phú Quốc và dân Trảng Lớn đã giảm bớt khá nhiều. Riêng tôi còn có điểm với ông thiếu úy già khối trưởng nhờ mấy bài thơ con cóc ca tụng cách mạng được đưa lên “báo tường” của khối, cũng là tờ báo tường duy nhất của cả T.

Tôi biết ngày ấy có khá nhiều anh em tù cải tạo bất mãn vì cho rằng tôi là một thằng lấy điểm cách mạng; thậm chí gần 10 năm sau ở Úc, vẫn còn một anh bạn tù Trảng Lớn gốc Võ Bị Đà Lạt nghĩ như thế!

Thực ra, thâm ý của tôi khi đề cao những thành tích ba xạo (du kích dùng cung nỏ bắn rớt trực thăng...), những chuyện tề thiên (MiG đậu trên mây phục kích B-52...), những khoa trương lồ bịch qua những bài thơ con cóc tận dụng tối đa “tư cách mạng” ấy là để khôi hài, mỉa mai, châm biếm.

Tuy nhiên, trong khi hết lời ca tụng “cách mạng”, ra sức đả phá “đế quốc Mỹ”, tôi cũng tự đặt ra cho mình một giới hạn: không bao giờ nhục mạ “phe ta”, hoặc sử dụng mấy chữ “ngụy quân, ngụy quyền”!

Chính nhờ tài thơ văn (tạm gọi như thế), tôi được ông thiếu úy khối trưởng giao trách nhiệm thực hiện một vài tiết mục văn nghệ để tham gia cuộc thi đua mừng lễ “quốc khánh 2 tháng 9”.

Sau khi hội ý với nhau, anh em trong ban văn nghệ quyết định sẽ trình diễn hai tiết mục: một màn vũ và một vở kịch ngắn. Màn vũ do Th, một chàng thiếu úy CTCT tài hoa, “chủ bút” tờ báo tường của khối, đảm trách, còn vở kịch ngắn do tôi thực hiện.

Màn vũ do bốn “nữ vũ công” biểu diễn với nhạc nền là một ca khúc cách mạng. Để tạo sự bất ngờ cho khán giả, kể cả anh em trong khối, tiết mục này được giữ bí mật tối đa.

Còn vở kịch ngắn của tôi có tựa đề “Sáu Lèo về làng” do tôi thủ vai chính, nội dung kể về nhân vật Sáu Lèo, một tay thiếu úy đi cải tạo được thả về, bị dân quân xã bắt giữ vì nghi ngờ trốn trại, sau khi chứng minh mình đã học tập tiên bộ và được trả quyền công dân, đã được cả thôn đón mừng, trong đó có cô thôn nữ đã đợi chờ chàng từ bao năm.

Cốt truyện tầm thường, tẻ nhạt ấy được tôi thể hiện dưới hình thức hài kịch qua những màn đối thoại sử dụng từ cách mạng sắc mùi tuyên truyền khẩu hiệu và cường điệu tới mức phi lý, chẳng hạn cảnh ông bố vợ tương lai quê mùa, thất học lại có khả năng chất vấn Sáu Lèo về 10 bài học chính trị, ăn nói lưu loát còn hơn đám giáo viên thứ thiệt, hoặc cảnh bà mẹ của Sáu Lèo đòi nắn “chim” của thằng con trai độc nhất xem nó có bị “teo” (vì bị cách mạng cho uống thuốc teo) như tin đồn thất thiệt hay không!

Gần tới ngày trình diễn, tôi và Th quyết định gộp màn vũ và vở kịch thành một tiết mục duy nhất.

Buổi tối 1 tháng 9, 1976, dãy nhà của khối chúng tôi – vốn là dãy nhà rộng lớn nhất và có ba mặt sân – được gỡ bớt sập ngủ lấy để chỗ dựng một sân khấu dã chiến và xếp một hàng ghế cho tay thủ trưởng và đám cán bộ quản giáo ngồi; các tấm vách, nếu có, đều được tháo gỡ để “khán giả” có thể theo dõi từ ngoài sân.

Tôi còn nhớ màn trình diễn của khối tôi là tiết mục thứ nhì; và đã được đại đa số “khán giả” tiên đoán sẽ đoạt giải nhất, mặc dù còn tới hai khối chưa trình diễn!

Ngay sau khi “mở màn”, khán giả đã vô cùng thích thú với màn vũ hấp dẫn của bốn cô “thôn nữ”!

Chính tôi cũng phải ngạc nhiên và phục anh bạn trẻ Th sát đất. Chẳng hiểu bằng cách nào đó, chỉ với bốn cái nón lá, Th đã biến bốn đực rựa thành bốn cô gái sexy – ngực trần công mông phòng thủ – uốn ẹo một cách đầy khiêu khích, khiến đám khán giả tù cải tạo huýt gió um sùm!

Rồi tới màn đối đáp giữa Sáu Lèo và ông nhạc tương lai. Trong khi ông lão nông dân quê mùa ấy thao thao bất tuyệt về đường lối chính sách của cách mạng, về cuộc sống hạnh phúc ấm no dưới chế độ mới, “nhà nào cũng có đài, đồng, đạp...”, về viễn ảnh tươi sáng “mỗi nhà sẽ làm chủ một chiếc ô-tô như

lời đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã tuyên bố”, thì gã Sáu Lèo lại (cố tình) áp a áp ứng, sử dụng từ cách mạng trật duột, tạo ra một sự tương phản nực cười!

Vừa làm trò hề diễn cợt cách mạng trên sân khấu, tôi vừa liếc mắt xuống quan sát, thấy đám cán bộ quản giáo cũng cười thoải mái, riêng viên Thượng úy thủ trưởng ra vẻ nghiêm chỉnh hơn, thỉnh thoảng mới nhếch mép.

Về phần ông thiếu úy già khôi trưởng, thấy màn kịch được khán giả hoan hô nhiệt liệt, đã tin chắc màn thi đua của khối mình sẽ đoạt giải.

Ngày hôm sau, 2 tháng 9, trại mổ heo mừng ngày lễ lớn, mỗi khối được phân phối vài ký thịt để tù cải tạo ăn lấy hương lấy hoa. Ông khôi trưởng dẫn các “anh nuôi” (tổ nhà bếp) đi mổ heo và lãnh thịt, khi trở về mặt mày không lấy gì làm hồ hởi phần khối cho lắm, hỏi ra mới biết “giải văn nghệ 2 tháng 9” đã về tay khối khác!

Mấy bữa sau, khi đi giao ban về (giao ban: gặp cán bộ để báo cáo và nhận chỉ thị), ông khôi trưởng kể với tôi rằng trong lúc chỉ có hai người với nhau, ông nêu thắc mắc với Thiếu úy Mai, cán bộ quản giáo của khối, tại sao màn trình diễn của khối mình được hoan hô nhiều nhất mà lại không đoạt giải, viên quản giáo trả lời:

– Các anh xỏ xiên châm biếm cách mạng, thủ trưởng chưa hỏi tội là còn may cho các anh đấy!

Dĩ nhiên, trong bụng thì khoái chí cười thầm nhưng ngoài miệng tôi ra sức phủ nhận cáo buộc này, nói với ông khôi trưởng rằng chắc có tay nào ở khối khác “thoạc” đây!

Miệng thì nói thế nhưng trong lòng tôi cũng hơi lo, chuẩn bị tinh thần để nếu bị ban chỉ huy trại gọi lên “làm việc” thì đã có sẵn bài bản để chống đỡ.

Bài bản ấy tôi đã sử dụng một lần ở Phú Quốc và tỏ ra rất hiệu quả!

* * *

Ngày ấy, trong một buổi công tác sản xuất, làm cỏ đám rẫy trồng bắp phía sau dãy nhà của ban chỉ huy trại, tới giờ giải lao, Thiếu úy Tuấn, một trong những cán bộ quản giáo của khu trung úy thiếu úy, tới gần và nói nho nhỏ đủ để một mình tôi nghe: anh ta yêu cầu tôi vào lúc 3 giờ chiều ra ban chỉ huy trại để “làm việc” với cán bộ.

Tôi biết ngay có chuyện chẳng lành. Bởi vì một tù cải tạo mà được gọi lên “làm việc” thì một là được lọt vào mắt xanh của cán bộ trại để giao nhiệm vụ theo dõi, báo cáo những anh em “kém tiến bộ”, gọi nôm na là làm “ăng-ten”, hai là bản thân người đó bị ăng-ten báo cáo, nay bị kêu lên kiểm điểm.

Ngay từ ngày còn ở Thành Ông Năm tôi đã có tiếng là hay phát ngôn bừa bãi, châm biếm cách mạng, mà nếu tới tai cán bộ có thể bị gán cho cái mác “phản động”. Không biết bao lần Trần Ngọc Tự đã khuyên tôi thế này thế khác, nhưng tôi vẫn chứng nào tật nấy. Nay bị gọi lên “làm việc” thì chắc chắn là để bị kiểm điểm chứ không phải được lọt vào mắt xanh của cán bộ!

Quả thật không sai! Buổi chiều hôm ấy tại ban chỉ huy trại, tôi đã bị tay Thiếu úy Tuấn phủ đầu bằng cách kể ra một lô tội, nào là “xuyên tạc đường lối chính sách của đảng và nhà nước, nói xấu chế độ”, nào là “đã không chịu ăn năn hối cải còn tuyên truyền, xúi dục, kích động người khác chống lại cách mạng”, rồi anh ta kết luận với một giọng đầy hăm dọa:

“Trước kia các anh có cả triệu quân, có đế quốc Mỹ đứng sau lưng mà vẫn thua cách mạng, giờ này không hiểu các anh còn mơ tưởng cái gì... Sĩ quan chiến tranh chính trị các anh là công cụ tuyên truyền của Mỹ Ngụy, đầu óc các anh đã bị chúng nhồi nhét tư tưởng phản động, không thể một sớm một chiều gột rửa, nhưng Đảng và nhà nước luôn luôn kiên trì, sẽ tiếp tục cải tạo các anh..., 5 năm, 10 năm, 15 năm..., cho tới khi nào các anh giác ngộ cách mạng, không còn tư tưởng chống đối nữa mới thôi.”

Nghe viên quản giáo hài tội, tôi biết có chửi cũng vô ích, bèn nhìn nhận tất cả, nhưng thay vì xuất phát từ đầu óc phản động, tôi đổ tội cho bản tính khô cứng của mình. Để có thêm sức thuyết phục, tôi còn kể ra những vụ “rắc rối” với các cấp chỉ huy của tôi trong quân đội trước năm 1975, cũng chỉ vì cái tật châm biếm, phát ngôn bừa bãi của mình.

Chính vì tôi không chửi cãi quanh co mà “nhận tội” cái một, viên thiếu úy quản giáo có vẻ hơi cụt hứng; anh ta cảnh cáo tôi thêm vài câu nữa rồi bắt viết tờ kiểm điểm, cam kết “không phát ngôn linh tinh, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy trại, cố gắng học tập cải tạo, lao động tốt để trở thành người tiến bộ”, nếu tái phạm sẽ bị “xử lý theo nội quy của Trại”...

Trở lại với Trảng Lớn, sau một tuần chờ đợi mà không thấy quản giáo gọi lên “làm việc”, tôi biết mình đã thoát nạn. Và để đề phòng việc bị ăng-ten báo cáo, tôi tự nhủ từ nay phải cố gắng giữ mồm giữ miệng.

Nhưng những anh em quen biết đâu có thấu hiểu sự tình, trong khi tôi cố tránh nhắc lại vở kịch “Sáu Lèo về làng” thì họ hầu như đã quên hẳn cái tên

cúng cơm của tôi để chỉ còn gọi là “Sáu Lèo”, riêng đám thiếu úy trẻ thì cứ một điều “anh Sáu”, hai điều “anh Sáu”!

Sau này khi cả tôi và Trần Ngọc Tự đã ra tù, tôi càng thấy mình may mắn hơn khi được biết ngày ấy, ông bạn quý hóa của tôi sau khi về Long Giao đã bị đưa ra bắc cũng chỉ vì cái tội xỏ xiên cách mạng trong chương trình văn nghệ “mừng xuân thống nhất” vào dịp Tết năm đó.

* * *

Gần cuối năm 1976, tù cải tạo ở Trảng Lớn được thăm nuôi lần đầu tiên. Tôi được mẹ và vợ lên thăm.

Lúc này đám tù Phú Quốc chúng tôi sau mấy tháng được “bồi dưỡng” (dù chỉ là ăn độn rau) và không phải lao động khổ sai, đã phương phi béo tốt trắng trẻo hẳn ra; có lần đám anh nuôi đem cái cân gạo về khối, tôi đu lên để cân thử thì thấy cũng được khoảng 53, 54 kg, tương đương với trước năm 1975!

Thực ra cái “béo tốt” nhờ ăn độn rau chỉ là “phồn vinh giả tạo”, “người khổng lồ chân đất sét” (từ của CSVN), nhưng thân nhân lên thăm nuôi đâu có biết điều đó.

Thấy mẹ tôi tươi cười nắn nắn cánh tay của tôi vì thấy thằng trưởng nam cũng có da có thịt chứ không đến nỗi nào, tay Thiếu úy Mai đang đi tới đi lui trong phòng thăm nuôi liền dừng lại, hỏi mẹ tôi với giọng cười mở:

– Sao, bác thấy cách mạng nuôi anh ấy thế nào?

– Cám ơn các anh, trông nó khỏe mạnh như vậy tôi cũng yên tâm. Chỉ mong sao nó sớm được về lo làm ăn nuôi vợ con...

– Bác cứ yên chí, khi nào anh ấy học tập tiên bộ thì cách mạng sẽ cho về thôi... Nói cho ngay thì anh Thiện đây các mặt đều tốt cả, chỉ phải cái tội lúc nào cũng đeo kính và hay châm biếm cách mạng thôi!

Sau đó, tay quản giáo còn ân cần hỏi chuyện mẹ tôi và vợ tôi về công việc làm ăn sinh sống một hồi rồi mới bỏ đi.

Nhận tiện cũng xin viết đôi dòng về sự dị ứng của đám cán bộ, bộ đội cộng sản Bắc Việt trước những người tù cải tạo đeo kính cận thị. Có lẽ bọn họ cho rằng đeo kính là biểu hiện của giai cấp trí thức tiểu tư sản – giai cấp mà họ thường cay cú miệt thị “trí thức như các anh mà không giác ngộ cách mạng thì không giá trị bằng cục phân!”

Vì thế, để tránh bị nghe bọn họ xía xói, mỗi khi đi lao động, ra tới nơi chúng tôi thường cất cặp mắt kính vào trong túi áo để được yên thân.

Về thái độ tử tế của viên Thiếu úy Mai, dĩ nhiên phải có nguyên nhân của nó.

Nguyên anh ta là một người vừa đầu có sạn vừa có khả năng tiếp thu nhanh, nói nôm na là láu cá. Chỉ một thời gian ngắn sau khi cấp trung úy thiếu úy bị đi học tập cải tạo, anh ta đã biết cách mánh mung, làm tiền các gia đình có chồng con bị nhốt ở Trảng Lớn với những lời hứa hẹn hảo huyền.

Sau khi tỏ thái độ cởi mở thân thiện với gia đình tôi, anh ta chỉ bỏ đi sau khi biết mẹ tôi ở tận Trảng Bom còn vợ tôi thì buôn bán ngoài chợ trời, ăn nhờ ở đậu bà ngoại ở Sài Gòn, không biết bị bắt đi kinh tế mới lúc nào thì tiền bạc đâu mà dứt lốt chạy chọt!

[Mấy năm sau, khi đã về Suối Máu, tôi được một bạn tù gốc Trảng Lớn cho biết Thiếu úy Mai đã bị bắt sau khi các vụ anh ta nhận vàng của gia đình cải tạo (với lời hứa lo cho về sớm) bị đổ bể]

Sau khi Thiếu úy Mai bỏ đi, mẹ tôi nhìn tôi cười tủm tỉm:

– Làm sao mà anh ta lại bảo là “cậu cả” chằm biếm cách mạng?

Mẹ tôi chỉ hỏi cho có, chứ bà đi guốc trong bụng tôi. Thành thử tôi cũng chỉ tủm tỉm cười chứ không trả lời.

[Rồi đây, khi nào thấy thích hợp, tôi sẽ viết về mẹ tôi, một phụ nữ không được ăn học nhiều nhưng lập trường quốc gia và thành tích chống cộng vượt xa gã trưởng nam trung úy CTCT của bà]

* * *

Nếu không kể một hai tháng đầu bị anh em Trảng Lớn “kỳ thị”, với riêng tôi, thời gian nửa năm ở đây phải được xem là “những ngày nghỉ mát” trong cuộc đời cải tạo.

Nhưng bên cạnh đó, thời gian ở Trảng Lớn cũng để lại hai kỷ niệm buồn: hai người bạn trẻ của tôi, một bị cưa chân một về bên kia thế giới.

Người bị cưa chân là Sơn, một thiếu úy trẻ cùng đơn vị Bộ Chỉ Huy Kỹ Thuật & Tiếp Vận Không Quân (Biên hòa). Trước năm 1975 tôi không biết Sơn vì có tới cả trăm sĩ quan các cấp trong một đại đơn vị tương đương cấp Sư Đoàn, nhưng Sơn thì biết tôi bởi tôi là một trong hai sĩ quan có nhiệm vụ thuyết trình trong các buổi học tập CTCT.

Sơn gốc Nam kỳ, vui vẻ, lanh lẹ, hoạt bát, ở Trảng Lớn từ đầu mùa, thích chơi bóng chuyền chứ không đàn địch cho nên không ở trong nhóm bạn thân của tôi; tuy nhiên, vì là hai tù cải tạo duy nhất trong khối trước kia ở cùng đơn vị, chúng tôi thường trò chuyện, hỏi han nhau, nhắc nhớ những kỷ niệm xưa.

Khoảng hơn một tháng sau khi tù cải tạo Phú Quốc được đưa về Trảng Lớn, trong một lần đi lao động hiếm hoi, tổ của Sơn được phân công cắt tranh ngoài vòng đai căn cứ. Mới khoảng 11 giờ, toán cắt tranh đã về trại, khá sớm hơn thường lệ.

Nghe tiếng anh em xôn xao, tôi tiến lại nghe thì được biết trong lúc cắt tranh, Sơn đập trúng mình, bị thương và được anh em khiêng tới bệnh xá.

Kinh nghiệm ở Phú Quốc cho tôi biết Sơn đập phải mình cóc, chứ nếu đập phải “ba râu” thì đã tan xác rồi!

Như vậy chắc chắn Sơn sẽ bị cưa chân phía trên mắt cá. Nghĩ tới cảnh Sơn trở về trên đôi nạng gỗ, lòng trôi chùng xuống. Tôi và một vài anh em cùng tổ với Sơn xin lên bệnh xá thăm nhưng không được phép.

Cùng khoảng thời gian, An Đình Phương, chàng thiếu úy trẻ ở cùng tổ với tôi ở Thành Ông Năm trước đây, cùng ra Phú Quốc rồi về Trảng Lớn, đã kiệt lực, đi đứng phải vịn cột, hầu như không ăn uống gì nữa, nên được ban chỉ huy trại cho khiêng lên bệnh xá.

Trước khi Phương được đưa đi, tôi tiến tới bên cạnh cầm tay anh nói mấy lời khích lệ, nhưng Phương không còn đủ sức để trả lời, chỉ ngược mắt nhìn tôi – cái nhìn xa vắng lạ thường khiến tôi liên tưởng tới những điều tệ hại nhất.

Thật vậy, đó là lần cuối cùng chúng tôi nhìn thấy nhau bởi chỉ khoảng hai tuần sau, An Đình Phương đã vĩnh viễn ra đi tại bệnh xá.

Theo “tiêu chuẩn” quy định, tù cải tạo chết sẽ được bó chiếu chôn chứ không có hòm, nhưng vì anh em trong khối ra sức năn nỉ và cũng vì thời gian này tay Thiếu úy Mai đang tìm cách “thân thiện có ý đồ” với tù cải tạo trong khối, nên anh em trong tổ mộc được phép tự kiếm vật liệu để đóng một cái hòm cho An Đình Phương.

Nhưng kiếm đâu ra vật liệu? Cuối cùng anh em quyết định gỡ mấy miếng gỗ tương đối lành lặn nhất trên sạp ngủ. Kết quả, An Đình Phương cũng có được một cái hòm, cho dù vá vúi và lủng nhiều lỗ thì cũng được tiếng là chết chôn có hòm chứ không phải chôn bó chiếu!

Nguyễn Đăng Sung, tay trung úy Nha Quân Pháp cùng tổ với tôi và An Đình Phương ở Thành Ông Năm trước đây, là một trong những anh em được lên bệnh xá đưa Phương đi chôn.

Theo lời kể lại của Sung, trước khi Phương được bỏ vào hòm, tay Thiếu úy Mai nói anh em tháo gỡ tư trang vàng bạc trên người Phương để lập biên bản sau này giao lại cho gia đình, nhưng anh em chỉ gỡ cái đồng hồ đeo tay và sợi dây chuyền trên cổ, còn cái nhẫn cưới thì để Phương mang theo xuống mồ.

* * *

Khoảng một tháng sau, Sơn được đưa về khỏi. Tôi không dám ra sân đón Sơn bởi tôi sợ phải đối diện với hình ảnh “người về nay đã cụt chân” và cũng vì không biết phải nói gì với Sơn.

Đội anh em dẫn bót, tôi mới tới chỗ Sơn nằm và giật mình khựng lại khi thấy anh bị cưa chân ở tận bên trên đầu gối.

Nguyên sau Sơn khi đập phải mìn và được đưa tới bệnh xá, y sĩ (bộ đội) tiến hành cưa chân ở phía trên mắt cá. Cưa “sống” chứ không có thuốc mê, thuốc tê gì cả!

Trước đây khi còn ở Thành Ông Năm, tôi đã nghe kể một vị đại úy chui rào vượt thoát bị bắn trọng thương, đã được mổ “sống” tại bệnh xá. Có thể vì ở bệnh xá Thành Ông Năm không có thuốc mê, thuốc tê, cũng có thể vì vị đại úy bị bắn trong lúc “trốn trại” cho nên không được đối xử như tù cải tạo bình thường.

Nhưng cưa “sống” thì không ai có thể tưởng tượng nổi. Nghe Sơn kể lại việc anh bị cột cứng vào cái giường sắt để y sĩ cưa chân, tôi rùng mình!

Nhưng Sơn không chỉ bị cưa một lần!

Cưa xong, vì không có trụ sinh, vết thương làm độc, cuối cùng lại phải cưa lần thứ hai, bên trên đầu gối; và lần này nếu lại bị làm độc nữa thì... theo ông bà! Cũng may, Sơn chưa tới số!

Nghe Sơn kể lại những diễn tiến kinh hoàng ấy một cách bình thản, tôi phục anh vô cùng.

Càng cảm phục hơn khi sau đó anh đã hòa nhập trở lại cuộc sống thường nhật trong khối, không một chút mặc cảm, không một lời oán trách số phận, chưa kể nhiều khi còn đem cái chân cụt của mình ra làm đề tài khôi hài!

Thực ra, theo lời tâm sự của Sơn, ngay sau khi bị cưa chân lần thứ nhất, anh đã không muốn sống nữa, nhưng nhớ tới vợ con, anh quyết định phải sống, cho dù sống thừa, để mong có ngày được nhìn lại những người thân yêu. Nhưng tới khi bình phục, anh lại không chấp nhận sống thừa, mà thách thức số phận, ngẩng đầu ngạo nghễ với cao xanh.

Những diễn tiến lạc quan ấy đã khiến tôi được an ủi rất nhiều, và cảm thấy hoàn toàn yên tâm khi chúng tôi chia tay nhau vào cuối năm.

Để rồi trong những năm tháng cải tạo tiếp theo đó, mỗi khi đau khổ, tuyệt vọng, tôi lại nhớ tới tấm gương phấn đấu của Sơn để có thêm sức mạnh.

PHỤ LỤC:

Tình Ca Du Mục



Tình Ca Du Mục là tựa đề phiên bản lời Việt của ca khúc *Dorogoj Dlinnoyu* (Con đường dài hun hút) của Nga. Trước khi ca khúc này trở nên nổi tiếng quốc tế vào năm 1968 qua phiên bản lời Anh *Those Were The Days*, đa số người trình diễn lẫn người thưởng thức đều cho đây là một bài hát dân gian Nga của một tác giả khuyết danh. Chỉ sau khi bức màn sắt được hé mở, các nhạc sử gia mới chứng minh được đây là một sáng tác của nhạc sĩ Boris Fomin với lời hát của thi sĩ Konstantin Podrevskii.

Có thể so sánh **Boris Fomin** (1900–1948) với Văn Cao của VN, có khác chăng là đoạn kết của nhà nhạc sĩ Nga bi thảm hơn nhiều: sau khi bị Đảng gạt sang bên lề, bạn bè xa lánh, Boris Fomin sống trong cô đơn đói khổ, và chết vì bệnh lao phổi vào tuổi 48!

Dorogoj Dlinnoyu được Boris Fomin viết vào khoảng năm 1917, 1918, với lời hát do chính ông đặt, nội dung nỗi tiếc những ngày tháng cũ. Bản này được ông đề tặng cô bạn học Mania Nebolsina, sau trở thành người bạn đời của ông.

Nếu không kể lời hát mà chỉ xét về phần nhạc, *Dorogoj Dlinnoyu* có giai điệu và nhịp nhảy tương tự một vũ điệu hoang dại của dân du mục (gypsy) sống ở Nga.

Tới năm 1924, thi sĩ **Konstantin Podrevskiy** (1888-1930) đã dựa vào ý tưởng trong nguyên tác của Boris Fomin để đặt lời hát mới, phong phú và có giá trị văn chương cao hơn, cũng là lời hát được sử dụng hiện nay. Lời hát (mới) của *Dorogoj Dlinnoyu* diễn tả nỗi tiếc nhớ tuổi thanh xuân của một người khi nhìn về quá khứ.

Năm 1925, *Dorogoj Dlinnoyu* được thu đĩa lần đầu tiên, và sau đó theo đoàn lưu dân (những người chạy trốn chế độ cộng sản) ra nước ngoài. Với những con người phải biệt xứ ấy, lời hát của ca khúc hoài niệm quá khứ tươi đẹp này càng thêm thấm thía.

Trong khi đó tại Liên Xô, trong “cuộc đại khủng bố văn hóa” (1929) *Dorogoj Dlinnoyu* cùng một loạt tình ca của Boris Fomin đã bị cấm vì bị liệt vào hàng tác phẩm “phản cách mạng”!

Riêng thi sĩ Konstantin Podrevskiy, tác giả lời hát, thì ngoài việc toàn bộ các tác phẩm thi, văn, dịch thuật của ông bị cấm, còn bị khép vào tội trốn thuế, gia sản bị tịch thu; ông bị khủng hoảng tinh thần và chết vì trầm cảm vào tháng 2/1930.

Về phần Boris Fomin, tới khi xảy ra cuộc “chiến tranh vệ quốc” (Đệ Nhị Thế Chiến), đã được chế độ cộng sản “trọng dụng” để sáng tác những vở ca nhạc kịch “yêu nước”, nhưng ca khúc *Dorogoj Dlinnoyu* thì vẫn bị cấm hát. Vì thế, theo thời gian, ca khúc này cùng với tên tuổi tác giả đã chìm vào quên lãng.

Sau khi Đệ Nhị Thế Chiến kết thúc, Boris Fomin bị thất sủng, sống cơ cực và qua đời vì bệnh lao phổi năm 48 tuổi (1948).

Trong khi tại hải ngoại, người Nga lưu vong cũng chẳng mấy ai biết, hoặc nhớ tên tác giả, cho nên về sau hầu như mọi người đều tin rằng *Dorogoj Dlinnoyu* là một ca khúc dân gian Nga của một tác giả khuyết danh.

Thời gian dần trôi, gần nửa thế kỷ sau, năm 1968, *Dorogoj Dlinnoyu* bỗng vụt nổi tiếng quốc tế, với lời hát bằng tiếng Anh, có tựa đề *Those Were The Days*, qua sự trình bày của nữ ca sĩ Tô-cách-lan **Mary Hopkin**.

Tác giả lời Anh *Those Were The Days* là nam ca nhạc sĩ du ca **Eugene Raskin** (1909-2004).

Eugene Raskin, thường được người Mỹ gọi tắt là “Gene Raskin”, có nguồn gốc di dân Nga, ra chào đời tại Nữu Ước. Ông tốt nghiệp ngành kiến trúc tại Đại học Columbia University rồi giảng dạy bán thời tại trường này trong suốt 40 năm (1936-1976). Song song, ông còn là một thi sĩ, văn sĩ, kịch tác gia, và ca nhạc sĩ du ca.

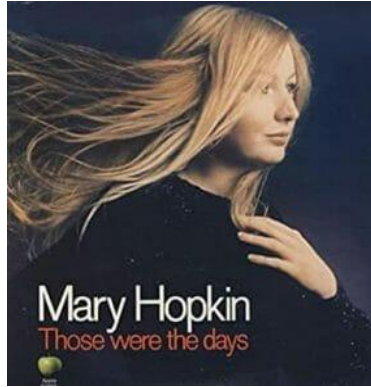
Sau khi được nghe bản *Dorogoj Dlinnoyu* lần đầu tiên vào cuối thập niên 1950 trong cuốn phim *Anh em nhà Karamazov* (The Brothers Karamazov) do hãng phim Mỹ MGM thực hiện, Gene Raskin đã có ý định gửi gắm tâm tình của mình vào dòng nhạc.

Nguyên từ ngày còn là sinh viên, Gene Raskin thường lui tới quán rượu White Horse ở khu Greenwich Village, một địa danh có thể so sánh với “con đường Duy Tân, cây dài bóng mát” của Sài Gòn trước năm 1975.

Trong suốt 3, 4 chục năm lui tới quán này, Gene Raskin đã chứng kiến bao thế hệ sinh viên đến rồi đi, bỏ lại sau lưng biết bao kỷ niệm, để rồi một ngày nào đó có dịp trở lại chốn xưa, bỗng thấy quá khứ hiện về, nhìn lại mình: tuổi đời chông chất bao nhọc nhằn, đắng cay mà tâm hồn thì vẫn ngây dại. Bối trong tim, khát vọng của tuổi thanh xuân, ước mơ của một thời hoa mộng vẫn mãi mãi còn đó.

Gene Raskin viết lời hát của *Those Were The Days* vào năm 1962, và cùng cô vợ Francesca thu đĩa; tuy nhiên vì “Gene & Francesca” chỉ là một đôi song ca tài tử cho nên *Those Were The Days* cũng chỉ được biết tới trong khuôn viên đại học và giới hát du ca ở Mỹ.

Phải đợi tới năm 1968, sau khi được Mary Hopkin - một mầm non gốc Tô-cách-lan do Paul McCartney (của ban The Beatles) khám phá - thu đĩa, *Those Were The Days* mới thực sự nổi tiếng quốc tế và làm mưa gió trên các bảng xếp hạng khắp năm châu.



Those Were The Days

(1)

Once upon a time there was a tavern
Where we used to raise a glass or two
Remember how we laughed away the hours
And dreamed of all the great things we would do

REFRAIN:

Those were the days my friend
We thought they'd never end
We'd sing and dance forever and a day
We'd live the life we choose
We'd fight and never lose
Those were the days, oh yes those were the days
La la la la...

(2)

Then the busy years went rushing by us
We lost our starry notions on the way
If by chance I'd see you in the tavern
We'd smile at one another and we'd say

(REFRAIN)

(3)

Just tonight I stood before the tavern
Nothing seemed the way it used to be
In the glass I saw a strange reflection
Was that lonely woman really me

(REFRAIN)

(4)

Through the door there came familiar laughter
I saw your face and heard you call my name
Oh my friend we're older but no wiser
For in our hearts the dreams are still the same

(REFRAIN)

Chỉ sau khi *Those Were The Days* trở nên nổi tiếng quốc tế, lệnh cấm *Dorogoj Dlinnoyu* tại Liên Xô mới được dần dần nói lỏng.

Riêng tại miền nam Việt Nam trước năm 1975, *Those Were The Days* đã được giới trẻ yêu nhạc ngoại quốc biết tới qua làn sóng điện các đài phát thanh và đài truyền hình của Quân đội Hoa Kỳ.

Sau năm 1975, khi tất cả mọi ca khúc của miền Nam cũng như của các nước tư bản, không cần biết có lời hát bằng tiếng Việt hay tiếng ngoại quốc, bị chế độ mới cấm hát, một tác giả (khuyết danh) biết được gốc gác Nga của *Those Were The Days*, đã đặt lời Việt với tựa đề *Tình Ca Du Mục* và ghi chú “dân ca Nga” để hợp thức hóa một ca khúc “tư bản phương Tây” do Mary Hopkin thu đĩa vốn đã được giới trẻ miền Nam yêu chuộng từ năm 1968.

Sau đó, trước sự phổ biến của *Tình Ca Du Mục*, các nhà làm văn hóa ở miền Bắc mới đưa *Dorogoj Dlinnoyu* vào danh sách những ca khúc nổi tiếng của Nga (hiện đang đứng hạng 10 trong Top 10).

GHI CHÚ: Một số người trong nước tin rằng “tác giả khuyết danh” của *Tình Ca Du Mục* chính là ca nhạc sĩ du ca **Trần Tiến**, người đã soạn lời Việt cho ca khúc *Pháp Donna Donna* của Claude François. Tuy nhiên vì trong danh sách chính thức các ca khúc do ông đặt lời Việt không hề có *Dorogoj Dlinnoyu*, chúng tôi tạm thời ghi “khuyết danh”.

* **nguồn tham khảo:** Những ca khúc nhạc ngoại quốc lời Việt – HOÀI NAM, t-van.net

CHƯƠNG 4 – Đồng Ban

Đầu năm 1977, ở Trảng Lớn có đợt chuyển trại quy mô, tôi và phần lớn bạn tù cùng L được đưa tới trại cải tạo Đồng Ban, cũng nằm trong tỉnh Tây Ninh, cách Trảng Lớn khoảng 25 cây số về hướng bắc.

Xin mở một dấu ngoặc để viết về các trại cải tạo nằm trong tỉnh Tây Ninh – tỉnh được ghi nhận có nhiều trại cải tạo, nhiều vùng kinh tế mới nhất sau năm 1975.

Tây Ninh nằm về hướng bắc tây bắc Sài Gòn, với toàn bộ biên giới phía bắc và phía tây giáp Căm-bốt. Về hành chánh, ngày nay Tây Ninh gồm thị xã Tây Ninh và 8 huyện. Nếu lấy núi Bà Đen nằm ở giữa tỉnh, cách thị xã gần 10 km, làm chuẩn thì hai huyện ở phía bắc là Tân Biên và Tân Châu chiếm tới phân nửa lãnh thổ.

Đây là vùng tranh chấp quyết liệt giữa hai phe quốc-cộng trong cuộc chiến trước 1975, với những mật khu khét tiếng như Dương Minh Châu, và dĩ nhiên không thể không nhắc tới “cục R”, cơ quan đầu não của xứ ủy Nam Bộ (của Đảng CSVN) và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, nằm ở huyện Tân Biên, sát biên giới Căm Bốt.

Vì bị ăn bom B-52 thường xuyên cho nên trước năm 1975, diện tích gần 2000 cây số vuông của Tân Biên và Tân Châu hầu như không có bóng người. Nhưng sau 1975, nơi đây lại trở thành vùng đất lý tưởng (!) để thiết lập các khu kinh tế mới cho những người dân bị đuổi khỏi thành phố, các trại cải tạo cho sĩ quan miền Nam cũng như tù hình sự, và sau này, cả người vượt biên bị bắt.

Vào thời gian cao điểm, ở Tây Ninh có tới 14 ấp kinh tế mới với khoảng 50,000 dân và gần 10 trại cải tạo. Riêng trại cải tạo để nhốt các sĩ quan của chế độ cũ thì ngoài Trảng Lớn (nằm gần thị xã Tây Ninh), tôi được biết có những trại chính sau đây:

- Đồng Ban, nằm trong huyện Tân Châu, cách thị xã Tây Ninh khoảng 20 km về hướng bắc.
- Cà Tum (Kà Tum), cũng nằm trong huyện Tân Châu, cách Đồng Ban khoảng 15 km về hướng bắc, gần biên giới Việt – Miên.
- Cây Cầy và Bàu Cỏ ở huyện Tân Biên.

canh gác là khu nhà của ban chỉ huy trại và đơn vị bộ đội trực thuộc, vào sâu thêm vài trăm mét là các dãy nhà dành cho tù cải tạo. Sau lưng trại là rừng già; mặt sau và hai bên hông trại cũng có hàng rào bằng cây giống hàng rào ở phía trước; mặt sau cũng có một cái cổng nhưng không có vệ binh gác.

Về “cơ ngơi” thì đang ở nhà tôn vách ván ở Trảng Lớn nay phải ở nhà tranh vách đất quả là một sự “xuống cấp”, thêm vào đó khung cảnh hoang vắng tiêu điều càng khiến lòng người thêm ngao ngán, ít nhất cũng là với những anh em tù cải tạo ở Trảng Lớn chưa từng nếm mùi Phú Quốc.

Nhưng những gì xảy ra sau đó đã cho thấy thời gian vài tháng ngắn ngủi ở Đồng Ban lại là những ngày “thần tiên” nhất trong cuộc đời cải tạo của những người may mắn được lọt vào T2, L2.

* * *

Trước hết nói về “khung”, tức ban chỉ huy trại, viên thủ trưởng là một tay đại úy Bắc kỳ khá lớn tuổi mà đa số chúng tôi chưa kịp biết tên thì ông ta được chuyển đi nơi khác. Hai đặc điểm nổi bật nơi viên đại úy này là ông ta có một cái răng vàng, và mỗi lần “đăng đàn” trước mấy trăm tù cải tạo, ông ta luôn luôn nhắc tới thất bại của QLVNCH trong cuộc hành quân Lam Sơn 719 ở Hạ Lào, nơi đơn vị của ông ta đã góp phần chiến đấu. Riết rồi chúng tôi gọi ông ta là “Lam Sơn 719”.

Sau khi “Lam Sơn 719” đổi đi, viên trại phó – Thượng úy Phùng Xuân Nghĩa – lên thay. Ông Nghĩa cũng là dân Bắc kỳ nhưng không hiểu đầu óc của ông có bị nhuộm đỏ hay không, chỉ biết ông ta chưa bao giờ mở miệng chửi bới “Mỹ Ngụy” hay tỏ thái độ hận thù với tù cải tạo. Tôi sẽ có nhiều cơ hội trở lại với nhân vật đặc biệt này.

Viên sĩ quan xuất hiện thường xuyên nhất là Chuẩn úy Đạt, chính trị viên của T2, cũng Bắc kỳ răng đen mã tấu 100%. Anh ta quả không hổ danh là một “chính trị viên”, đầu óc sắt máu, mở miệng ra là lên án “tội ác Mỹ – Ngụy”, hằn học ra mặt với tù cải tạo.

Chuẩn úy Đạt nuôi một con chó con mà anh ta đặt tên là “Ních-xơn” (TT Mỹ Richard Nixon), người đã ra lệnh cho B-52 oanh tạc Hà Nội 12 ngày đêm vào cuối năm 1972; từ đó chúng tôi đoán mò có lẽ vợ con hay cha mẹ anh em của anh ta bị chết vì bom của phi cơ Mỹ trong đợt oanh tạc này, cho nên anh ta mới hận thù tới mức ấy!

Tuy chỉ mang cấp bậc chuẩn úy (leo từ hàng binh lên) nhưng vì là chính trị viên của đơn vị, tức là người thay mặt Đảng, mỗi lần đơn vị (bộ đội) học tập

chính trị, tay Đạt này là người chủ trì chứ không phải “Lam Sơn 719” hay Thượng úy Phùng Xuân Nghĩa!

Về phần đám vệ binh (bộ đội) có nhiệm vụ hướng dẫn, canh chừng tù cải tạo khi đi lao động thì cũng đều là người miền Bắc. Vì hầu hết còn rất trẻ, mặt búng ra sữa, lại không phải thành phần “vượt Trường Sơn”, không có một chút ý niệm về cuộc chiến vừa qua, nên đám này cũng không có thái độ hống hách hoặc hận thù với chúng tôi. Trừ hai tay đặc biệt.

Tay thứ nhất được chúng tôi đặt biệt hiệu “Bé-bi-lắc” (sữa Babylac), mặt mũi trắng trẻo, bụ bẫm, trông khá dễ thương nếu như hấn ta đừng mở miệng “lên lớp”!

Trình độ i-tò nhưng hấn ta lại “thuộc bài” của đám quản giáo như một con vẹt. Khi chúng tôi phải vào rừng làm công tác nặng thì còn đỡ, nhưng nếu đi cuốc rẫy thì mười lần đủ mười, hấn sẽ bắt tù cải tạo xếp hàng ngang, đứng nghe hấn “lên lớp” trước khi lao động.

Nào là “nao động nà vinh quang”, nào là “các anh sĩ quan Ngụy nà thành phần ăn chên ngồi chóc, chỉ biết điệu ngon gái đẹp”, nào là “các anh phải từ bỏ cái thói chây nười, tự giác phấn đấu, tích cực nao động để trở thành người công dân nường thiện”, v.v...

Thực ra, nếu những lời lẽ ấy thốt ra từ miệng một tay quản giáo, chúng tôi đã bỏ ngoài tai, nhưng đây lại là một thằng oắt con miệng còn hôi sữa cho nên chúng tôi vô cùng khó chịu!

Tay thứ hai chúng tôi lên đặt biệt hiệu là “Bia lên” bởi nhìn mặt hấn người ta sẽ liên tưởng ngay tới cái bia vẽ cái đầu “Việt Cộng đội nón cối” để tập bắn ở các quân trường!

Còn nhớ ngày ấy tại xạ trường, khi các khóa sinh tiến tới trước mỗi thềm bắn, huấn luyện viên lại hô “Bia lên!”, sau một khoảng thời gian ấn định (đủ để khóa sinh nhắm bắn) thì hô “Bia xuống!”

Nhưng tù cải tạo ghét “Bia lên” không phải vì cái bản mặt xấu xí của hấn mà vì sự hung hãn, thô lỗ cũng như cái máu điên của hấn mỗi khi dắt tù đi lao động.

Kế tiếp nói về thành phần tù cải tạo, T2 của tôi có khoảng phân nửa là trung úy, thiếu úy cùng T với tôi ở Trảng Lớn, nửa còn lại là trung úy, thiếu úy cũng từ Trảng Lớn nhưng khác T.

Tóm lại, theo cách đánh giá của “cách mạng”, tù cải tạo được đưa tới Đồng Ban thuộc hai thành phần “nhẹ tội” nhất, tức là thuộc Nhóm 3, Nhóm 4 mà tôi đã đề cập tới trong một phần trước. Riêng ở T2, chỉ có hai trung úy Không Quân, một hoa tiêu quan sát, một hoa tiêu trực thăng; và một trung úy CTCT “trúng số” là tôi!

Ở Đồng Ban, các T được chia ra thành từng đội, mỗi đội khoảng 50 mạng; đội cũng được chia thành từng tổ nhưng thường chỉ để lãnh thực phẩm, còn lao động thì luôn luôn đi thành từng đội. Về các “chức sắc” cải tạo thì hầu hết các tay đội trưởng đều thuộc thành phần trung úy trẻ, được anh em tin tưởng, thông cảm hợp tác, chỉ trừ đội trưởng tăng gia là một tay thiếu úy già “tiền bộ” hết mình, làm ăng-ten công khai, và lẽ dĩ nhiên bị anh em ghét cay ghét đắng.

Riêng đội trưởng lao động của tôi trong thời gian đầu cũng một ông thiếu úy già nhưng ra vẻ rất khôn ngoan, miệng lưỡi và biết điều, vừa biết cách làm hài lòng cán bộ vừa châm chọc, hoặc giả bộ làm ngờ để anh em cải tạo được dễ thở.

Về bạn tù, ngoài những anh em cấp thiếu úy cùng khối ở Trảng Lớn – những người vẫn tiếp tục gọi tôi là “Anh Sáu” – trong đó có Hoàng (đòn bass), tôi còn được tái ngộ với Hiếu “đòn” của Thành Ông Năm ngày nào.

Bên cạnh đó, tôi cũng có một số bạn tù mới, trong đó có chàng thiếu úy trẻ mới tốt nghiệp Khóa 4 Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt thì tan hàng, và đặc biệt là Hùng “sùi”, tay thiếu úy Nhảy dù mà hễ bước ra khỏi cửa lại đội lên đầu cái mũ bê-rê đỏ (đã tháo gỡ huy hiệu Nhảy dù).

****“Không lao động là... vinh quang”***

Một trong những khẩu hiệu quái đản, phi lý tới nực cười dưới chế độ cộng sản Việt Nam là “lao động là vinh quang”. Bởi nếu quả thực lao động là vinh quang thì Đảng và nhà nước đã chẳng nhốt các sĩ quan của chế độ cũ – vốn “có nhiều nợ máu với cách mạng, với nhân dân” – vào các trại cải tạo để được hưởng... vinh quang!

Nhưng ngày ấy ở trong các trại cải tạo, quân giáo là cha mẹ, họ bảo “lao động là vinh quang” thì tù cải tạo cũng phải lao động cật lực để đạt cho được vinh quang ấy.

Về sau, một số cán bộ quân giáo ra vẻ hiểu biết và có lẽ cũng nhận ra tính cách “khó hiểu” của khẩu hiệu, đã “khai trí” cho chúng tôi đại khái như sau:

lao động để làm ra của cải vật chất để không phải ăn bám vào xã hội, như vậy là... vinh quang!

Nhưng kể cả trường hợp chấp nhận định nghĩa ấy, tù cải tạo ở T2 nói riêng, L2 (Đồng Ban) nói chung, cũng không được hưởng một chút “vinh quang” nào!

Nguyên nhân: chúng tôi không có “cơ sở vật chất” và “tài nguyên thiên nhiên” để thực thi khẩu hiệu trên. Viết một cách cụ thể hơn, chúng tôi không có đất để canh tác, thu hoạch ngũ cốc, hoa mầu như anh em tù cải tạo ở Cây Cày, cũng không có rừng để đốn củi làm giàu cho nhà nước (và cán bộ) như anh em ở Cà Tum.

Trước hết nói về việc không có đất canh tác. Thật ra cũng có đất đấy, nhưng là đất “chó ăn đá gà ăn sỏi”!

Sau này có cơ hội tìm hiểu, tôi được biết trước kia vào thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, người ta đã đưa một số đồng bào miền Bắc di cư vào Nam năm 1954 lên đây để khai phá, nhưng kể cả những người Bắc di cư có tiếng là cần cù, chịu thương chịu khó ấy cũng sống không nổi phải bỏ đi, trong đó có những người về định cư tại giáo xứ Cao Xá ở Châu Thành, gần thị xã Tây Ninh.

Tới khi cuộc chiến trở nên sôi động, vùng Đồng Ban hầu như không còn một người dân nào sinh sống. Khi đám tù cải tạo chúng tôi tới đây vào đầu năm 1977, có khoảng vài ngàn người dân đã... an cư (?) nhưng chưa lạc nghiệp!

Đó là những người dân Sài Gòn bị bắt đi kinh tế mới sau hai đợt đánh tư sản.



Một gia đình vừa bị cưỡng bách tới vùng kinh tế mới (ảnh: Internet)

Cho tới nay, những lời ông Tổng bí thư Đảng xuất thân “hoạn lộn” Đỗ Mười tuyên bố khi ban hành Quyết định “cải tạo công thương nghiệp tư bản tư

doanh tại thành phố Hồ Chí Minh”, vẫn còn khiến người dân miền Nam phải rùng mình, ớn lạnh:

“Từ sau giải phóng chúng ta đã thực hiện X-1, tập trung bọn nguy quân, nguy quyền học tập cải tạo. Đã thực hiện X-2 đánh bọn tư sản mại bản. Bây giờ chiến dịch X-3, quyết liệt nhất, nhằm tiêu diệt tận gốc rễ chủ nghĩa tư bản, tay sai đế quốc Mỹ... Đánh rắn phải đánh đập đầu, ta đã đánh đập đầu rồi, nhưng con rắn tư bản đánh đập đầu nó chưa chết, cái đuôi nó còn nguy hiểm hơn cái đầu. Không giần cho nát cái đuôi của nó, thì nó vẫn tác oai tác quái phá chúng ta... Cho nên chúng ta phải róc thịt chúng ra. Bắt chúng lao động sản xuất, tự làm lấy mà ăn. Phải biết cày ruộng, cấy lúa, trồng ngô. Đất hoang còn nhiều, bắt chúng đổ mồ hôi sôi nước mắt kiếm miếng ăn...”

Thế nhưng tù cải tạo ở Đồng Ban không có ruộng để cày, để cấy lúa; trồng ngô thì không ra bắp, trồng khoai sắn thì củ chỉ bằng ngón tay!

Xin được chi tiết một chút về vùng đất “chó ăn đá gà ăn sỏi” của tù cải tạo Đồng Ban.

Đi từ thị xã Tây Ninh theo hướng nam – bắc, tới Đồng Ban người ta thấy đất phía bên mặt ra về còn có chút màu mỡ, có lẽ vì là đất thấp và phía bên trong có một con sông.

Ngay sau 1975, hàng nghìn Việt kiều sống phía bên kia biên giới Việt – Miên, vốn theo cộng sản từ ba đời, đã được “cách mạng” đưa về định cư tại vùng đất này.

Nhưng cả đến vùng đất “màu mỡ” ấy cũng chỉ trồng được khoai, sắn (chủ yếu là sắn, tức khoai mì) thì nói gì tới đất ở phía bên trái dành cho dân đi kinh tế mới. Càng vào sâu, đất càng khô cằn, và tới khu vực của tù cải tạo thì đã trở nên cứng như đá, cứ khoảng vài mét lại có một cái gò mồi.

Ngay trong buổi lao động đầu tiên, khi cuộc đám đất nằm giữa khu nhà của cải tạo và ban chỉ huy trại, chúng tôi đã bị dội vì độ cứng của mặt đất.

Thấy thế, Bé-bi-lắc – tên vệ binh mặt búng ra sữa đã nói tới ở trên – lớn tiếng “lên lớp”:

– Các anh nằm chơi bởi như thế này gì mà ăn. Phải dơ cuốc cao nên khỏi đầu thì mới gọi là nao động tích cực chứ!”

Thấy hẳn cứ lải nhải mãi, Hùng sùi – tay thiếu úy Dù đội bê-rê đỏ – vốn cao lớn khỏe mạnh, đưa cái cuốc lên khỏi đầu rồi dùng hết sức bình sinh bổ xuống một mô đất cứng như bê-tông: cái cán cuốc gãy đôi!

Được mấy ngày, số cuốc bị gãy cán, bị sút mối hàn đã lên tới khoảng 1/3.

Vì vào thời gian đầu tất cả tù cải tạo đều được tập trung vào công tác cuốc rẫy trồng khoai mì, số lượng cuốc không đủ cho mỗi đầu người nên nhiều khi hai người mới có một cái cuốc để thay phiên nhau. Vì thế, cứ một cái cuốc trở nên bất khiển dụng thì lại có hai tay cải tạo mất... vinh quang!

Tình hình trở nên tệ hại đến nỗi sau đó có lệnh không được phá các gò mồi nữa; có lẽ đám quân giáo cũng đoán biết mưu đồ cố tình phá hoại “dụng cụ sản xuất” của tù cải tạo. Về sau, một tổ rèn được thành lập, trực thuộc đội tăng gia, nhưng cũng chỉ rèn được dao để đốn cây rừng mà thôi!

Vì thế, thành quả lao động của T2 chúng tôi, từ ngày đặt chân đến cho tới khi rời Đồng Ban hơn nửa năm sau đó, chỉ là vài héc-ta khoai mì, khoai lang mà không biết sau này khi chúng tôi đi rồi, dân kinh tế mới có bỏ công đào lấy củ hay không.

Bởi vì trong những lần đi chặt le ở phía bên kia đường lộ, tức phần đất dành cho thành phần Việt kiều thân cộng hồi hương, chúng tôi thấy những củ khoai lang của phần đất “màu mỡ” này mà họ thu hoạch cũng chỉ bằng ngón chân cái, và những củ khoai mì khẳng khiu xơ nhiều hơn bột, thì nói gì tới khoai sắn do cải tạo trồng ở những khu đất gò mồi!

Riêng tôi bỗng nhớ tới câu thơ của Hoàng Trung Thông – Viện trưởng Viện Văn học, Hà Nội – được một văn nô của chế độ xưng tụng là “câu thơ hay nhất của một gương mặt thơ tiêu biểu có vị trí đại diện cho nền thơ cách mạng của nước Việt Nam mới”, được đám quân giáo, giáo viên nhai đi nhai lại cả nghìn lần:

*Bàn tay làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm!*

Tiên sư các anh, thành khoai lang khoai mì còn không xong, nói gì tới thành “cơm”!

* * *

Tới đây viết về rừng Đồng Ban, khu rừng nhiệt đới đẹp tuyệt vời nhưng lại không làm ra tiền, cho chế độ nói chung, ban chỉ huy trại nói riêng.

Rừng Đồng Ban vốn là rừng già với những cây cổ thụ thật lớn xen lẫn cây nhỏ đủ loại mọc chi chít. Về sau, khi đám cán bộ cao cấp đã biết cách khai thác “rừng vàng biển bạc” của đất nước để kiếm tiền đút túi, thì những khu rừng cổ thụ này trở nên nguồn lợi vô song, nhưng vào thời gian chúng tôi còn ở Đồng Ban thì cán bộ lớn bé chưa đủ khả năng khai thác gỗ mà chỉ biết khai thác củi.

Còn nhớ trong những năm miền Nam mới được “hoàn toàn giải phóng”, chưa bao giờ thành ngữ “gạo châu củi quế” trong ngôn ngữ của người Việt lại trở nên hiện thực đến như thế: gạo thì ưu tiên xuất khẩu để trả nợ các nước xã hội chủ nghĩa anh em, củi thì trở thành nguồn nhiên liệu chính yếu bởi điện bị cúp thường xuyên, dầu hôi không còn được nhập cảng, than trở thành xa xỉ phẩm. Nhưng cho dù người người buôn củi, nhà nhà buôn củi, không phải nơi nào cũng có củi để bán, và không phải ai cũng có khả năng mua, cho nên nhiều người dân Sài Gòn đã phải sử dụng bàn ghế cũ, hoặc bất cứ thứ gì có thể đốt được để đun bếp!

Bắt mạch được nhu cầu củi ở Sài Gòn, đám lãnh đạo trung ương đã chỉ thị cho các trại cải tạo ở gần Sài Gòn mà lại có rừng để khai thác phải bắt tù cải tạo vào rừng cưa củi để làm giàu cho nhà nước và cán bộ.

Trong số các trại ở Tây Ninh thì Cà Tum – cách Đồng Ban khoảng 15 km về hướng bắc – với những khu rừng nằm dọc theo biên giới Việt-Miên, là nơi lý tưởng nhất để khai thác củi. Chính vì thế, trong đợt chuyển trại lần thứ nhất ở Long Giao (1976), khi những thành phần “nặng tội” bị đưa ra bắt thì thành phần “nhẹ tội” được đưa lên Cà Tum để tăng cường lực lượng lao động.

Theo những gì tôi được nghe kể lại sau này thì đơn vị quân đội nhân dân ở Cà Tum cũng xiết tù cải tạo không thua gì đám cai tù ở Phú Quốc trước đây.

Nguyên nhân thứ nhất vì Cà Tum nằm sát biên giới Việt – Miên, bọn họ sợ tù cải tạo trốn trại nên kiểm soát rất gắt gao. Nguyên nhân thứ hai: vì nguồn lợi do bán củi để lấy tiền bỏ túi (ngoài tiêu chuẩn phải nộp cho nhà nước), bọn họ đã bóc lột sức lao động của tù cải tạo tới mức tối đa!

Đó cũng là những gì tôi sẽ phải trải qua khi được đưa lên Tổng Lê Chân trong giai đoạn cải tạo sau cùng.

Trở lại với trại cải tạo Đồng Ban, không có đất để biến “sỏi đá thành cơm”, không có cây rừng để cưa thành củi, cuộc sống tù tội của anh em cải tạo ở T2 trở nên tà tà, thoải mái tới mức khó tin!

Tà tà bởi sau khoảng một tháng cuộc đất trồng khoai mì, công tác lao động của chúng tôi chỉ là vào rừng đốn cây về làm nhà cửa, lấy dây mây nộp cho

cán bộ, tới các trắng tranh để cắt tranh, sang phía bên kia đường lộ để chặt le...

[Le: thuộc họ tre nứa, thân dẻo không có gai, chịu được nắng mưa... Thường được sử dụng để làm giàn trồng dưa leo, khổ qua, mướp, hoặc trong việc xây dựng. Rừng le thiên nhiên là một trong những nguồn lợi của Tây Ninh]

Thoải mái bởi ở T2, đa số cán bộ quản giáo trên “khung” đều dễ dãi, và ít ra cũng còn chút tình người; trừ Chuẩn úy Đạt, tay chính trị viên sắt máu đã nhắc tới ở một đoạn trên.

Đám vệ binh có nhiệm vụ đưa tù cải tạo đi lao động thì “Bê-bi-lắc” cũng bót lên mặt “cán bộ”, còn “Bia lên” thì đã được đưa về toán gác cổng sau vụ hấn đòi bắn Hùng sùi.

Sự việc xảy ra như sau:

Hôm đó đội tôi được “Bia lên” và một tay vệ binh khác đưa ra bìa rừng phía bên ngoài cổng sau để chặt cây khai quang làm rẫy. Tới lúc nghỉ giải lao, chưa kịp ngồi nóng đít thì “Bia lên” đã ra lệnh cho mọi người đứng dậy tiếp tục lao động. Hùng “sùi” lúc đó vừa nhét bi thuốc vào cái điều cày, vẫn thân nhiên ngồi tựa gốc cây, đốt thuốc và rít một hơi dài. Khi “Bia lên” tiến lại gần ra lệnh cho Hùng sùi đứng lên, chàng thiếu úy Dù vẫn tiếp tục ngồi, mắt lim dim mơ màng, khoan khoái phà khói thuốc như không cần biết đến những gì đang diễn ra quanh mình.

“Bia lên” điên tiết, vừa quát tháo sùi bội mép vừa lên đạn khẩu AK, chĩa họng súng xuống chỗ Hùng sùi đang ngồi, dọa bắn. Anh em tù cải tạo ai nấy đều xanh mặt vì thấy hấn đã nổi điên. May mà tay vệ binh còn lại đã kịp chạy tới trước mặt hấn để ngăn cản, “Bia lên” không làm gì được bèn chĩa súng lên trời bóp cò cho hả giận!

Tiếng AK dòn đã vang vọng khắp khu rừng, nhưng sắc mặt của Hùng sùi không hề thay đổi!

Chỉ mấy phút sau, chuẩn úy Đạt từ trên “khung” chạy tới nơi hỏi đầu đuôi, cảnh cáo Hùng sùi mấy câu cho “Bia lên” hạ cơn giận giữ rồi đưa y về trại.

Chiều hôm đó, Hùng sùi phải lên “khung” viết bản tự kiểm điểm; bù lại cũng từ đó, “Bia lên” được phân công gác cổng!

Theo tôi nhận xét, sự hung hãn và máu điên của “Bia lên” là một trường hợp khá đặc biệt, bởi qua kinh nghiệm ở Phú Quốc, Đồng Ban, tôi nhận ra rằng

cung cách, thái độ của đám vệ binh đối với tù cải tạo chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của ban chỉ huy trại, nhất là tay thủ trưởng.

Ở Đồng Ban, T2 của chúng tôi ở ngay bên cạnh T1, chỉ cách nhau một hàng rào bằng cây. Khi vào rừng lao động, hai T đều đi ra bằng cổng sau và sử dụng chung một con đường mòn dài khoảng 1 km trước khi đi vào những khu rừng khác nhau.

Có những lần hai toán lao động của hai T đi cách nhau chưa tới 100 mét, nghe tiếng quát tháo nạt nộ của đám vệ binh T1, chúng tôi thấy thương tội anh em tù bên đó quá. Sau này, khi đã được tự do đi vào khu rừng phía sau trại, chúng tôi có lần đụng đám vệ binh T1 dắt chó đi tuần tiễu trong rừng và suýt bị chúng bắt; từ đó về sau chúng tôi bảo nhau tránh xa khu rừng phía sau T1.

Một tên trong đám vệ binh T1 này về sau đã bắn chết một tù cải tạo!

Hỏi ra mới biết thủ trưởng của T1 là một tay cực kỳ sắt máu, mỗi lần lên lớp răn đe tù cải tạo về hậu quả của việc trốn trại, luôn luôn chỉ có một câu nghe ớn lạnh:

– Các anh nên nhớ, cách mạng đã khoan hồng tha tội chết, đưa các anh vào đây học tập cải tạo để trở thành người công dân lương thiện, nhưng nếu các anh ngoan cố chống đối, âm mưu trốn trại thì cách mạng cũng chẳng tiếc gì mấy viên đạn đâu! Đám vệ binh đã được lệnh cả rồi!

****Những kế hoạch vượt thoát***

Trong suốt thời gian bị tù cải tạo, có lẽ chỉ ở Suối Máu tôi không nghe anh em bàn chuyện trốn trại, bởi vì từ cuối năm 1978 Suối Máu đã được bàn giao cho công an, vô phương đào thoát, còn ở tất cả các trại khác, luôn luôn có những kế hoạch vượt thoát.

Riêng Đồng Ban có thể xem là trại cải tạo lý tưởng nhất để trốn trại. Do địa thế, vị trí của trại Đồng Ban, có hai cách trốn trại ngược chiều nhau: băng rừng trốn sang Cầm Bớt, và giả dạng thường dân trốn về Sài Gòn.

Trước hết là băng rừng trốn sang Cầm-bớt. Như tôi đã viết ở phần trên, sau lưng T1, T2, T3 của L2 là một con đường mòn dài hơn một cây số theo hướng nam bắc. Hết con đường mòn tới ngã ba là một con đường lớn theo hướng đông tây, nhưng vì mấy chục năm không có xe cộ qua lại cho nên đã biến thành một dãy rừng chồi bất tận với một con đường mòn chạy song song ở phía bên trái.

Con đường mòn này có từ thời chưa xảy ra những đợt “cấp duồn” quy mô dưới thời Lon Nol (1970), được Việt kiều sống ở Căm Bốt sử dụng đi đi về về, nhưng tới năm 1975, sau khi CSVN cho hồi hương Việt kiều thì biên giới đóng cửa, bởi tuy cùng là anh em cộng sản “môi hở răng lạnh” nhưng nay CSVN theo Liên Xô còn Khmer Đỏ theo Trung Cộng.

Qua dò hỏi Việt kiều hồi hương trong những lần đi lao động, chúng tôi ước đoán con đường này dài khoảng từ 12 tới 15 km; cũng theo lời họ, gần tới biên giới có một đồn công an biên phòng.

Thời gian này (đầu năm 1977), khoảng hai, ba tháng sau khi tới Đồng Ban, tù cải tạo ở L2 đã được thả lỏng tới mức khó tin, nhất là T2.

Từ Thứ Hai tới Thứ Bảy, chúng tôi chỉ phải lao động một buổi, hoặc được giao khoán. Lao động một buổi gồm cuộc rẫy, làm cỏ mấy héc-ta khoai mì, đi chặt le ở phía bên kia đường lộ...; trong số các công tác này, chỉ khi nào đi chặt le mới có vệ binh đi theo.

Còn vào rừng lấy dây mây, cưa cây làm nhà, cắt tranh về để lợp, trét vách đất, hoặc công tác dọn dẹp trên “khung” đều được giao khoán, làm xong sớm nghỉ sớm.

Thời gian đầu, tất cả mọi chuyến đi lao động bằng cổng sau (vào rừng, đi cắt tranh...) đều có hai tay vệ binh đi theo canh chừng, tới bìa rừng hoặc trắng tranh, chúng tôi mới được tự do. Nhưng về sau, khi chúng tôi đã thuộc lòng đường đi nước bước, biết giới hạn khu vực dành cho cải tạo (không đi xa quá 3, 4 km) thì không còn vệ binh đi theo nữa.

Lợi dụng việc được tự do, một số anh em, có hay không có ý định trốn trại, trong đó có tôi đã thử đi thêm vài km nữa để tìm hiểu.

Tới khi tù cải tạo ở Đồng Ban được cho ăn bột mì thì, nếu muốn, chúng tôi có cả một ngày Chủ Nhật để thám hiểm lộ trình đi sang Căm-bốt.

Đầu đuôi không hiểu vì Liên Xô viện trợ bột mì nhiều quá (!), dân Sài Gòn ăn không hết, hay vì người Việt không quen sử dụng bột mì cho bữa ăn chính mà trong mấy tháng đầu năm 1977, tù cải tạo ở Đồng Ban được (bị) cấp phát bột mì thay cho gạo và bo-bo (cao lương).

Vì hậu cần phát bột mì nhưng không phát bột nổi (men bánh), đám anh nuôi (cải tạo) đã phải nhồi bột từ tối hôm trước mà qua ngày hôm sau ỏ bánh mì cho mỗi đầu người khi chưa nướng thì bằng ngón chân cái, nướng chín rồi cũng chỉ bằng ba ngón tay!

Cho nên vào ngày Chủ Nhật, hầu như tổ nào cũng lãnh bột sống về cùng nhau chế biến thành bánh canh, bánh bao, bánh bông lan, bánh hấp..., cho nên không có mục lãnh cơm trưa cơm chiều, và việc điếm danh, báo cáo “quân số” hai lần trong ngày Chủ Nhật cũng được du di chỉ còn một lần vào buổi tối.

Vì thế, 7, 8 giờ sáng là “toán thám hiểm” đã có thể lên đường, muốn đi tới giờ nào thì đi, miễn sao phải trở về trại trước giờ cơm chiều.

Chuyến thám hiểm thứ nhất gồm bốn anh em tù cải tạo, trong đó có tôi và Hùng sùi. Chúng tôi đã bàn thảo với nhau trước nếu gặp các toán vệ binh đi tuần tiêu (rất hiếm vào ngày Chủ Nhật) thì sẽ nói là vào rừng kiếm dây mây về đan giỏ.

Cũng nên biết trong rừng già Đồng Ban, phía bên mặt con đường mòn đi về phía biên giới, có những gốc cây già rất hiếm quý, có khi dây mây leo lên tới ngọn cây cao hơn chục mét.

Sau khi đi theo con đường mòn được khoảng 3, 4 km, tức là tới giới hạn lao động của tù cải tạo mà không thấy một bóng người, chúng tôi dừng lại vừa ăn uống vừa bàn thảo: tiếp tục đi hay quay trở về, và nếu tiếp tục đi thì vẫn sử dụng con đường mòn hay vào trong ven rừng mà đi. Cuối cùng, cả bốn người đồng ý sẽ men theo ven rừng đi tiếp độ 2 km nữa để thăm dò.

Sau khi tiếp tục đi, chúng tôi vẫn không thấy một toán vệ binh nào trên đường mòn; và tới chiều trở về trại an toàn.

Chuyến thám hiểm thứ hai có thêm mấy anh em nữa nhưng không có tôi, bởi sau khi suy nghĩ đắn đo, tôi đã dứt khoát nếu trốn tôi sẽ theo cách thứ hai: giả dạng thường dân trốn về Sài Gòn.

Nguyên nhân chính khiến tôi không chọn cách thứ nhất (băng rừng trốn sang Căm Bốt) không phải vì sợ Khmer Đỏ mà sợ rừng già.

Thời gian này, đầu năm 1977, tuy CSVN và Khmer Đỏ đã ra mặt thù nghịch, và đã xảy ra những trận giao tranh nhỏ ở biên giới hai nước, nhưng nhà cầm quyền CSVN vẫn ra sức bung bít, vì hai nguyên nhân:

(1) Sợ bị quê mặt vì mới đây đã trải thảm đỏ đón tiếp Pol Pot, “một học trò cũ của bác Hồ”, tại Hà Nội.

(2) Sợ dân chúng hoang mang.

[Cũng có một số người đưa ra nguyên nhân thứ ba: CSVN cố tình “đội” Khmer Đỏ vượt qua biên giới tàn sát thường dân VN để có cơ xâm lược Căm

Bớt. Vì thế, khi bọn chúng đem quân tràn sang xã Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang vào ngày 18/4/1978, chiếm đóng suốt 12 ngày, tàn sát toàn bộ dân cư (3.160 người chỉ có 3 người sống sót) rồi rút về, Quân Đội Nhân Dân VN “anh hùng” mới tới nơi]

Vì thế vào thời gian này (năm 1977) tù cải tạo có ý định vượt thoát sang Căm Bốt rồi từ đó đi sang Thái Lan không một ai biết rằng nếu gặp Khmer Đỏ thì coi như đời tàn, bởi chúng thù ghét tất cả mọi người Việt, không cần biết thuộc phe nào, thấy là chúng bắn ngay chứ không bắt sống!

* * *

Tôi sợ rừng già Đồng Ban bởi có lần tôi đã bị lạc trong đó vì không nhớ đường ra!

Nguyên trong một buổi đi lấy mây, nghe anh em cải tạo ở T3 cho biết khu rừng phía bên mặt con đường mòn có nhiều dây mây, tôi và Hoàng (đòn bass) quyết định vào để tìm.

Đây là lần đầu tiên tôi và Hoàng đi vào khu rừng phía bên mặt con đường mòn; trước đó chúng tôi chỉ quanh quẩn ở khu rừng phía bên trái.

Càng vào sâu, tôi càng bị thu hút bởi cảnh trí đẹp lạ lùng của khu rừng mây. Những dây mây xanh ngắt mọc đan nhau trên những gốc cổ thụ cao vút, trên thân dương xỉ mọc chi chít cùng với những khóm phong lan tỏa hương thơm thoang thoảng dịu dàng.

Trong cái tĩnh lặng tuyệt đối của khu rừng, tôi như quên đi thân tù cải tạo để chỉ còn biết thưởng thức phong cảnh tuyệt đẹp và sự kỳ diệu của thiên nhiên..., cho tới khi giật mình vì đã vào quá sâu, mất phương hướng.

Tôi vội vàng chặt hai gốc mây, kéo xuống được khoảng 20 mét, cuộn lại vào xô vào vai rồi tìm đường ra. Nhìn lên chỉ thấy lá mây, những tàng cây loáng thoáng chút nền trời xanh, không một tia nắng, tôi hoang mang, bấn loạn một hồi, sau đó cố trấn tĩnh để tìm cách thoát ra khỏi khu rừng mây.

Tôi xuất thân Trường Bộ Binh Thủ Đức, nơi bốn chữ “Cư An Tư Ngụy” trên huy hiệu của trường đã được chế thành... “Cứ Ẩn Cứ Ngủ” thì khả năng mưu sinh thoát hiểm chỉ là một số không to tướng; hơn nữa, trong những buổi thực tập di hành đêm ngày ấy ít ra chúng tôi cũng có được cái địa bàn cầm tay!

Giờ đây tôi chỉ có hai lựa chọn: đi cầu may về một hướng nào đó, hoặc trèo lên ngọn cây để tìm hướng mặt trời. Nhìn những gốc cổ thụ 2, 3 người ôm, tôi

lắc đầu, quyết định... cầu may. Nếu không xong, tôi sẽ tìm cách chế ra một quả lắc cảm xạ học mà Thành “cận” đã truyền thụ cho ở Thành Ông Năm, để tìm phương hướng.

Tôi đoán có lẽ mình đã vào sâu khoảng 200m là tối đa, vì thế tôi lấy con dao đi rừng làm dấu vị trí đang đứng, rồi vừa đi vừa làm dấu trên các thân cây để nếu không tìm được đường ra thì sẽ trở lại vị trí cũ để lấy một hướng khác. Cùng lắm thì tới lần thứ tư cũng phải tìm được lối ra – tôi tự trấn an mình!

Khi đã đi được khoảng cách mà tôi ước đoán là 200 mét mà trước mặt vẫn là rừng mây đặc kín, tôi đang tính quay trở lại thì một ý tưởng ngộ nghĩnh chợt đến trong đầu: tại sao mình không thử bắt chước Tặc-dăng (Tarzan)? Rồi tôi lấy hai bàn tay bụm lại trước miệng và... hú!

Không ngờ cái trò chơi trẻ con hồi còn bé sau khi xem phim “Tặc-dăng – chúa rừ rừng xanh”, mấy chục năm sau ứng dụng lại đạt kết quả tốt đẹp: sau khi hú ba lần, tôi bỗng nghe có tiếng hú vọng lại; để cho chắc ăn, tôi hú thêm một lần nữa và lại nghe tiếng hú đáp trả. Tôi định hướng rồi đi về... sinh lộ.

Khoảng 10 phút sau tôi đã ra tới bìa rừng, nơi Hoàng đôn đang đứng đợi.

* * *

Trong khi băng rừng trốn sang Căm-bốt cần nhất là khả năng mưu sinh thoát hiểm thì giả dạng thường dân trốn về Sài Gòn lại cần có sự may mắn.

Chúng tôi nghĩ ra phương cách trốn trại này sau những lần đi chật le ở phía bên kia đường lộ.

Từ cổng trại phía trước, đi ra khoảng một cây số thì tới đường lộ, quẹo trái đi khoảng một cây số thì rẽ phải, đi qua phần đất canh tác dành cho thành phần Việt kiều thân cộng hồi hương thì tới rừng le.

Thời gian đầu, dưới sự canh chừng nghiêm ngặt, chặt chẽ của đám vệ binh, tù cải tạo tuyệt đối không được tiếp xúc với dân chúng, kể cả thành phần Việt kiều hồi hương, nhưng dần dần lệnh này được nới lỏng, cho tới lúc không còn tay vệ binh nào theo chúng tôi vào tận rừng le nữa, mà ngồi chờ ở cái quán ngoài đường lộ hoặc vào những nhà dân có con gái chưa chồng tìm cách tán tỉnh (nhưng chưa bao giờ “đạt hiệu quả”).

Dân kinh tế mới ghét bộ đội thì chẳng nói làm gì, bởi đó là điều quá dễ hiểu, nhưng cả đến Việt kiều hồi hương cũng ghét nón cối mới là chuyện lạ.

Hỏi ra mới biết đây là những người dân miền Nam trước kia từng sống chết với Mặt Trận Giải Phóng, từng làm bia đỡ đạn trong các cuộc hành quân tảo thanh của QLVNCH, từng làm dân công thô lương tải đạn cho đoàn quân xâm lược của miền Bắc đặt căn cứ trên lãnh thổ Cấm Bốt, tóm lại là có công đầu với cách mạng, vậy mà sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, hồi hương thì bị bắt định cư ở vùng đất chó ăn đá gà ăn sỏi này!

Cả một xã trải dài mấy cây số không hề có trạm xá, trường học thì nói gì tới “cửa hàng bách hóa”... Thậm chí cả đến “quyền công dân” họ cũng không được hưởng đầy đủ, không được cấp giấy phép đi ra khỏi tỉnh Tây Ninh nếu không có hộ hàng thân thuộc ở nơi khác với địa chỉ rõ ràng.

Trong đám Việt kiều hồi hương ấy có một phụ nữ trên dưới 50, nghĩa là đáng tuổi mẹ của đám trung úy thiếu úy chúng tôi lúc bấy giờ. Bà ta bày trước thềm nhà mấy củ khoai mì, mớ khoai lang sống, mấy trái đu đủ xanh để bán cho tù cải tạo.

Khi không còn vệ binh đi theo canh chừng, chúng tôi thường dừng lại mua, đôi khi trò chuyện và được biết bà là người cực kỳ bất mãn với chế độ. Bà có hai cô con gái chưa chồng hiện đang làm lao động ở nông trường tập thể, đôi khi hai ba tuần mới về nhà một lần. Một hôm, có lẽ vì thấy nhà cửa trống vắng, một anh bạn tù cải tạo “vô duyên” của tôi hỏi đùa sao bà không gả cho bộ đội để có cháu cho vui cửa vui nhà, lập tức mặt bà đanh lại, rồi buột miệng:

– Tui nói thiệt chứ, có con gái thà để cho chó chơi chứ không gả cho bộ đội!

Anh bạn cải tạo nín khe; riêng tôi hết sức kinh ngạc và cảm thấy bất nhẫn vô cùng. Kinh ngạc trước mức độ bất mãn tận cùng của một trong số những người dân từng được chế độ xưng tụng là “có công với cách mạng”, bất nhẫn vì thấy một bà mẹ VN phải thốt ra một câu quá đỗi thô tục!

* * *

Còn cái “quán bên đường” thì nằm ngoài đường lộ, mãi sau này chúng tôi mới biết “chủ nhân” là một cựu hạ sĩ quan Không Quân miền Nam bị bắt đi kinh tế mới. Gọi là “quán” chứ thực ra đây chỉ là một cái lều tranh không vách, treo vài nải chuối, thêm mấy bịch thuốc rê, hai ba cái keo đựng đường thẻ, kẹo dừa..., được giao cho cô gái nhờ trông coi, còn vợ chồng ông và bảy con còn lại thì phải “lao động vinh quang” ở khu rẫy sau nhà.

Qua những lần dừng chân ở quán, tìm hiểu về đường đi nước bước và phương tiện vận chuyển từ đây ra Tây Ninh, chúng tôi được biết mỗi ngày có một

chuyến “xe than” chạy từ Cà Tum ra Tây Ninh hoặc Trảng Bàng, giờ giấc xe tới Đồng Ban rất thất thường, khi thì 10 giờ sáng, có lúc 12 giờ trưa, tùy theo xe có bị hư dọc đường hay không.

“Xe than” nói tới ở đây không phải là “xe vận tải chở than” mà là “xe đồ chạy bằng than”, một phương tiện vận chuyển độc đáo tại miền Nam sau năm 1975. (**Chú thích 6**)

Về sự hiện của công an trong vùng thì chỉ có mấy mống “bò vàng” ở trụ sở công an xã, hầu như không bao giờ xuất hiện tại vùng kinh tế mới vì ở đây làm gì có “đối tượng” để kiếm ăn. Riêng bộ đội thì ngoài đảm vệ binh canh chừng tù cải tạo, họa hoằn mới có mấy tay bộ đội đào ngũ lén vào rẫy của dân để đào trộm khoai sắn.

Như vậy, anh em tù cải tạo nào muốn trốn trại về Sài Gòn, chỉ cần gia đình khi lên thăm nuôi đem theo một bộ quần áo tương đối lành lặn và một cái giấy phép đi đường (giấy giả hoặc giấy thật do công an phường bán lén với “giá phải chăng”).

Sau đó, lợi dụng lúc đi chặt le, tới khi vắng bóng bọn vệ binh thì lén vào vườn mì, thay quần áo rồi ra gần đường lộ núp, đợi xe than đi ra Tây Ninh hoặc Trảng Bàng, từ đó đi xe đồ về Sài Gòn.

Cả hai cách trốn trại nói trên – băng rừng trốn sang Cấm Bốt và giả dạng thường dân trốn về Sài Gòn – về sau đã được một số em anh tù cải tạo ở T2 thực hiện.

****Lá cờ máu và tình người***

Không hiểu anh em tù cải tạo gốc gác Trảng Lớn không bị ra Phú Quốc thì sao, phần tôi lần đầu tiên phải chào lá cờ đỏ sao vàng xảy ra tại Đồng Ban.

Hôm đó là ngày 3/2/1977, khoảng 8 giờ sáng, tất cả tù cải tạo trong T2 được lệnh xếp hàng đi ra sân banh dự lễ kỷ niệm “ngày thành lập đảng CSVN quang vinh”.

Lúc đó tôi mới để ý tới cái cột cờ khá cao mà cán bộ trại đã bắt tù cải tạo dựng lên từ hồi nào, giờ đây đang phát phới một lá cờ đỏ sao vàng khá lớn.

Vẫn biết lá cờ của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam đã biến mất sau khi quốc hội CSVN khai tử tổ chức bù nhìn này vào ngày 24/6/1976 – khoảng thời gian tôi đang ở Phú Quốc – nhưng từ đó tới nay, tôi chưa lần nào phải

đứng nghiêm chỉnh dưới lá cờ máu của cộng sản Bắc Việt ngạo nghễ tung bay trên đầu như một sự thách thức.

Mặc cho “Lam Sơn 719” tràn giang đại hải ca tụng công sức của cái đảng chết tiệt của ông ta, tôi chỉ biết cúi đầu tủi nhục, nước mắt như muốn trào ra, nhớ lại những buổi chào cờ vàng ba sọc đỏ tại đơn vị mà Khối Chiến Tranh Chính Trị của chúng tôi chịu trách nhiệm phần nghi lễ, cứ ngỡ như mình đang sống trong một cơn ác mộng: miền Nam thân yêu đã bị mất vào tay cộng sản Bắc Việt thật rồi!

Từ buổi sáng hôm ấy, 3/2/1977, tôi mới thực sự bị dị ứng với lá cờ đỏ sao vàng – dị ứng suốt một đời. Không chỉ dị ứng mà còn bị ám ảnh cả trong giấc ngủ.

Trong Lời Nói Đầu của của thiên hồi ký này, tôi đã viết trong hơn 40 năm qua, thỉnh thoảng ban đêm tôi vẫn còn có những cơn ác mộng về ngày 30 tháng Tư 1975, về thời gian ở tù cải tạo, về chuyến vượt biển tìm tự do.

Trong những cơn ác mộng về thời gian ở tù cải tạo thường bao giờ cũng có cảnh chào cờ đỏ sao vàng vào buổi sáng nói trên. Chính vì thế, dù bố mẹ còn sống ở Việt Nam, sau khi vượt thoát tới bến bờ tự do, tôi đã thề sẽ không bao giờ trở lại một khi trên quê hương còn bóng cờ đỏ.

* * *

Tuy nhiên, nếu không kể buổi chào cờ đỏ sao vàng sáng 3/2/1977, thời gian nửa năm ở T2 Đồng Ban phải được xem là những ngày “thần tiên” nhất trong cuộc đời cải tạo, ít ra cũng là với những người tù cải tạo an phận như tôi.

Thực ra trong khoảng hai tháng đầu, bầu không khí cũng khá ngọt ngào căng thẳng, vì sự dòm ngó, hạch sách của tay chính trị viên (Chuẩn úy Đạt), thái độ hung hăng của tay vệ binh biệt hiệu “Bia lên”, đồng thời cũng vì anh em tù cải tạo – tới từ nhiều T khác nhau ở Trảng Lớn – chưa có đủ thời gian để tìm hiểu, tin nhau, thân nhau.

Nhưng sau khi T2 có biên chế (thay tổ, đội) thì sinh hoạt trở nên thoải mái, bầu không khí trở nên dễ thở hơn nhiều.

Theo biên chế mới, tôi ở đội của Cường, một trung úy Không Quân xuất thân Khóa 4/68, hoa tiêu quan sát đóng ở Đà Nẵng. Gốc Nam kỳ, con nhà giàu đẹp trai lại đi lính tàu bay, dĩ nhiên tứ đồ tường anh biết đủ, nhưng tất cả đều dừng lại ở một giới hạn nào đó, cho nên có thể gọi anh là một “tay chơi nhà lành”!

Cường ăn nói từ tốn nhỏ nhẹ nhưng có sức thuyết phục, với cả đám cán bộ trên “khung” lẫn anh em tù cải tạo, cho nên đám cán bộ không có gì phải phàn nàn mà anh em cũng được thoải mái.

Thoải mái tới mức khó tin. Chẳng hạn việc được tự do vào rừng lấy dây mây, chặt cây, tìm phong lan, kiếm lá sương sâm, hoặc đàn hát nhạc vàng thoải mái, miễn là chấm dứt khi có tiếng keng ngủ.

Cùng thời gian, ban chỉ huy trại có thêm một cán bộ quản giáo là Trung úy Vây, người đảm trách công tác lao động của T2. Sau này hồi tưởng lại, hình ảnh Trung úy Vây trong đầu óc không ít anh em cùng đội với tôi là hình ảnh một “người anh bên kia chiến tuyến” hơn là một sĩ quan coi tù!

Ngay trong lần đầu tiên được tiếp xúc với Trung úy Vây, tôi đã liên tưởng tới nam nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết *Trống Mái* của Khải Hưng cũng có cái tên bắt đầu bằng chữ V: Vội. Có khác chăng là anh Vây ra về nhà quê và cù lùn hơn chàng Vội trong truyện nhiều.

Anh Vây vào khoảng 40 tuổi, tức là khôn lớn trước khi Việt Minh tiếp thu Hà Nội, cho nên dù quê mùa, ít học, cũng không đến nỗi phát âm chữ “l” thành chữ “n” như đa số đám trẻ sau này.

Có thể viết mà không sợ quá lời: trong gần 6 năm bị đi cải tạo và kể cả sau khi ra tù, tôi chưa thấy một sĩ quan miền Bắc nào hiền lành, chất phác như anh.

Nhưng hiền lành, chất phác nơi anh Vây không có nghĩa là thiếu sự hiểu biết; chỉ có điều anh chậm chạp và ít nói, và ra về anh thích nghe chúng tôi kể chuyện đường đời và cuộc sống ở miền Nam trước năm 75 hơn là nói về bản thân anh, về cuộc chiến huynh đệ tương tàn, về “thiên đường xã hội chủ nghĩa” ở miền Bắc.

Vào thời gian này ở T2 tù cải tạo thường chỉ còn lao động buổi sáng, cho nên cứ khoảng hai, ba giờ chiều, anh Vây lại xuống đội tôi chơi, ngồi ở cái bàn đã chiến ngoài hàng hiên, vừa trò chuyện vừa uống cà phê, uống trà do chúng tôi “chiêu đãi”. Đôi khi anh cũng kín đáo đóng góp một bịch cà phê, hay trăm gram đường.

Viết về anh Vây cũng phải đề cao công sức của Sơn “lò”, tay đội phó tuy chỉ mang cấp bậc thiếu úy, mặt búng ra sữa nhưng sạn trong đầu lại nhiều hơn ai hết!

Son “lò” cũng gốc Nam kỳ, xuất thân là dân “cậu” (tía làm lớn bên Cảnh Sát Quốc Gia), ngày còn ở Trảng Lớn cũng như sau này lên Đồng Ban được gia đình gửi quà đều đều, nên được Cường (đội trưởng) trao nhiệm vụ pha cà phê. Hết cà-phê của nhóm, Sơn vận động những anh em cải tạo khác, người góp cà phê kẻ cho đường cát trắng để hẩn chiêu đãi anh Vây.

Khi nguồn cà phê sắp cạn mà chưa có thăm nuôi, hoặc gia đình chưa kịp gửi quà, hẩn lấy bã cà phê “sái nhất” đem phơi khô rồi bỏ vào chảo rang lại, pha lẫn với cà phê “gịn” để đãi khách!

Sau một thời gian ngắn, anh Vây đã coi đám tù cải tạo chúng tôi – đại đa số là trung úy thiếu úy trẻ – như những người em; và khi anh khuyên chúng tôi không nên trốn trại mà hãy cố chờ ngày về xum họp với gia đình, chúng tôi biết anh khuyên thật lòng!

Bên cạnh “quan hệ hữu nghị” với nhóm chúng tôi, việc anh Vây về T2 còn có cái lợi chung cho anh em tù cải tạo là Chuẩn úy Đạt, tay chính trị viên sắt máu, không còn thường xuyên xuống các Đội để điều võ dương oai, dòm ngó, hạch sách nữa, và khi vào rừng để đốn củi, chặt cây, tìm dây mây, tức là khi đi lao động bằng công sau, chúng tôi được hoàn toàn “tự giác”, không còn vệ binh đi theo.

* * *

Viết ra có thể bị một số người cho là phóng đại nhưng sự thật là vào khoảng thời gian sau này ở T2, nhân vật bị anh em cải tạo ghét nhất không phải một người bên kia chiến tuyến mà thuộc “phe ta”: Tư “răng vàng”, tay thiếu úy già giữ chức đội trưởng tăng gia.

Ở Đồng Ban, tù cải tạo thuộc Đội tăng gia không ở chung với anh em trong dãy nhà của các đội mà ở riêng trong một gian nhà phía sau vườn rau, nhưng Tư răng vàng lại hay mò lên các đội, bề ngoài là quan hệ với đám bạn già của ông ta nhưng thực chất là để dòm ngó, báo cáo lên khung những sinh hoạt trái với nội quy, những cá nhân thiếu tiến bộ, phát ngôn bừa bãi..., viết ngắn gọn là làm ăng-ten!

Bên cạnh việc làm ăng-ten, Tư răng vàng còn rất có điểm với đám cán bộ trên khung nhờ sự tận tụy, tài quán xuyến, óc phát triển của ông ta: ngoài tổ canh tác cung cấp rau xanh cho cả T2, ông ta còn lập thêm tổ chăn nuôi để nuôi heo và tổ rèn để rèn dao đi rừng.

Trong khi tổ chăn nuôi và tổ rèn chẳng ảnh hưởng gì tới anh em tù cải tạo thì tổ canh tác lại gây bất mãn trầm trọng. Nguyên nhân rất dễ hiểu: tù cải tạo chỉ

được ăn rau muống “hạng nhì”, từ các luống rau bón bằng phân bắc (phân người), còn rau muống “hạng nhất”, bón bằng nước tiểu và bầu, bí, mướp, cà tím... thì dành riêng cho trên “khung”. Anh em cải tạo đã nhiều lần phản ánh tình trạng bị đau bụng vì ăn rau muống mất vệ sinh nhưng cũng chẳng ăn thua gì!

Để trả thù, vào một buổi tối không trăng sao, một anh em cải tạo nào đó đã lén xuống khu trồng bầu, bí, mướp của đội tăng gia, lấy con dao thật bén cắt đứt một loạt hơn một chục gốc bầu bí mướp dọc theo con đường đi ra cổng sau.

Sáng hôm sau, mặt trời lên cao lá bị héo, Tư rằng vàng mới khám phá ra. Từ đó, ông ta không dám đi ngủ theo kèng mà thức thật khuya để canh chừng. Và vào một buổi tối nọ, ông ta đã gặp hai người khách không mời: hai tay bộ đội đào ngũ đối quá lần mò về kiếm ăn.

Sau này, qua lời kể lại của dân chúng, chúng tôi được biết ở Đồng Ban có mấy tay bộ đội Bắc kỳ con nít ranh đào ngũ để sống giang hồ nhưng vẫn quanh quẩn trong vùng, thỉnh thoảng lén vào rẫy của dân để đào trộm khoai sắn.

Khi được hai tay bộ đội cho biết sự thật và năn nỉ xin cái gì bỏ bụng, Tư rằng vàng nói họ ra chờ ở lò rèn cách đó khoảng 100 mét rồi âm thầm lên “khung” báo cáo sự việc. Chuẩn úy Đạt liền dắt mấy tay vệ binh xách súng xuống nhưng hai tay bộ đội đào ngũ nghe tiếng động vội vã bỏ chạy thoát thân.

Lúc đó vào khoảng 10, 11 giờ khuya, tù cải tạo đa số đã ngủ, bỗng nghe có tiếng quát tháo và mấy tràng súng AK nổ dòn dã mà không biết chuyện gì xảy ra, chỉ sợ có anh em nào trốn trại bị phát giác. Sáng hôm sau mới biết đầu đuôi sự việc.

Về sau tôi được nghe kể lại khi hai tay bộ đội đào ngũ bỏ chạy khỏi lò rèn, Chuẩn úy Đạt vừa sử dụng khẩu K-54 của y vừa ra lệnh cho đám vệ binh bắn theo, nhưng cả đám đã chệch họng súng lên cao mà bắn, bởi họ không muốn giết các cựu đồng đội.

Sau vụ nổ súng này, không còn nghe ai nói tới hai tay bộ đội đào ngũ, riêng anh em cải tạo ở T2 càng thêm ghê tởm, xa lánh Tư rằng vàng.

* * *

Khoảng bốn tháng sau khi tới Đồng Ban, tù cải được gia đình thăm nuôi.

Trước đó hơn một tháng chúng tôi đã được ban chỉ huy trại chỉ thị viết thư thông báo cho gia đình. Trong thời gian hơn một tháng ấy, đã xảy ra một chuyện đáng buồn và một chuyện khá tức cười.

Chuyện đáng buồn là cái chết lãng xẹt của X (tôi không nhớ tên), một tù cải tạo cấp trung úy thuộc T3; anh em các T khác chỉ nghe kể lại chứ không được chứng kiến tận mắt.

Nguyên vào thời gian này, bộ chỉ huy trung đoàn (L2) khởi công xây dựng một “hội trường” khá lớn, lợp tranh, không có vách, để sử dụng trong những buổi học tập cho cả L.

Dĩ nhiên, cả “kiến trúc sư” lẫn nhân công đều là tù cải tạo. Để có một bề ngang hơn 20 mét, hội trường được thiết kế với hai hàng cột chính nằm phía bên trong như thường thấy trong các ngôi thánh đường cô kính.

Thế rồi trong lúc đang dựng các khung cột + đà ngang lên, do mất thăng bằng, một giàn khung bị đổ xuống, đè lên một số anh em cải tạo đang có nhiệm vụ chống khung lên, riêng X bị cái cột chính đè ngang thân người với sức nặng của cả giàn cột + đà, lục phủ ngũ tạng bị dập nát, khoảng nửa tiếng đồng hồ sau thì tắt thở.

Điều mỉa mai tới mức khôi hài là trong suốt mấy tháng sau đó, trước khi L2 chuyển trại đi nơi khác, tù cải tạo chỉ lên cái hội trường “vĩ đại” này để học tập hai buổi.

Ngồi trong hội trường, một số anh em nhìn hàng cột đường kính nửa mét đã không tiếc lời oán trách ông “kiến trúc sư” cải tạo chỉ vì muốn lập công, lấy tiếng mà người bạn tù xấu số X bị vong mạng!

* * *

Còn chuyện tức cười thì liên quan tới hà thủ ô. Trong một phần sau, tôi sẽ viết tới nơi tới chốn về “huyền thoại hà thủ ô”, còn ở đây chỉ viết về những gì đã xảy ra cho một anh bạn tù của chúng tôi.

Nguyên sau hơn hai năm sống thiếu thốn trong các trại cải tạo, người nào cũng bị suy dinh dưỡng, tuy nhiên tùy cơ thể mỗi người mà tình trạng suy dinh dưỡng ấy được thể hiện qua những triệu chứng khác nhau: phù thũng, ghẻ chốc, mờ mắt, sưng nướu răng, bạc tóc...

Trong đội tôi, hai bạn tù bị nặng nhất đều vào tuổi trung niên. Người thứ nhất là anh Thiên, tuổi khoảng 40, 45, bị mờ mắt ngay từ ngày còn ở Trảng Lớn,

lên Đồng Ban gần như bị mù. Có lần nói chuyện với tôi, nước mắt anh tự dưng trào ra; có lẽ anh lo sợ bị mù vĩnh viễn.

Tới khi có lệnh thăm nuôi, theo sự chỉ dẫn của một tù cải tạo được sĩ quân y, anh Thiên đã (nhờ bạn) viết thư về căn dặn vợ con cố tìm mua cho anh một hộp đa sinh tố (multivitamin) để hy vọng mắt anh sẽ bớt mờ.

Thời gian này, việc những người di tản năm 1975 gửi quà về cho thân nhân trong nước còn hiếm hoi, thành thử tìm mua một hộp đa sinh tố cũng không dễ dàng gì. Tìm không được, cuối cùng gia đình phải ra chợ trời mua một lọ multivitamin 100 viên của quân đội Mỹ trước đây. Vậy mà những viên đa sinh tố của “đế quốc Mỹ” đã quá hạn sử dụng cả mấy năm lại giúp anh Thiên phục hồi thị lực tới 90%!

Người thứ hai là anh Đ, một trung úy Địa phương quân không còn trẻ lắm nhưng có cô vợ rất trẻ. Bình thường nhìn vào đã thấy một sự thiếu cân xứng về tuổi tác, huống chi gần đây tóc anh còn bắt đầu bị bạc. Nghe nói hà thủ ô có công dụng làm tóc bạc trở thành... tóc đen, anh đã tìm hà thủ ô đào đem về nấu nước uống.

Công việc này được anh làm một cách lén lút sau khi anh em đã đi ngủ để khỏi bị cười nhạo (nhưng trên thực tế ai cũng biết, chỉ không nói ra mà thôi). Những ai từng uống thử hà thủ ô hẳn phải biết nó rất đắng, ở đây anh Đ còn theo đúng sách vở “thắt lát phơi khô, sao vàng hạ thổ, 3 chén sắc còn 8 phân” thì với cái độ đậm đặc ấy nó còn đắng tới mức nào! Nhưng nghĩ tới ngày thăm nuôi được gặp lại cô vợ trẻ, anh nhắm mắt uống!

Nhưng trời đã phụ lòng người!

Có lẽ do tác hại của sự đau khổ tận cùng về cả thể xác lẫn tinh thần mỗi khi nâng chén thuốc đắng lên uống, một vài tuần sau tóc anh Đ chẳng những đã không hết bạc mà còn bắt đầu... rụng bớt! Sau đó, nghe lời khuyên can của mọi người, anh ngưng uống hà thủ ô nhưng đã quá muộn: tới ngày thăm nuôi, tóc anh chỉ còn hơn phân nửa.

Có điều an ủi là theo “báo cáo” của các anh em được thăm nuôi cùng lúc với anh Đ, cuộc hạnh ngộ giữa anh và cô vợ trẻ đã diễn ra khá tốt đẹp, nên không muốn nói là rất tình tứ!

CHÚ THÍCH:

(6) Xe than: Với những người sinh sau đẻ muộn như tôi, “xe than”, tức “xe đèn chạy than” là một sáng kiến “khắc phục” của người dân miền Nam sau năm 1975, nhưng theo nhà văn Sơn Nam, một tay bút kỳ cựu của Nam bộ, xe than đã hiện diện từ thời Đế nhị Thế chiến, sau khi Nhật chiếm miền Nam VN và xăng dầu trở nên khan hiếm.

Ông kể lại:

“Xe ô tô chở khách phải dùng “ga”, hiểu là than củi tràm, bỏ vào cái thùng tròn đặt bên hông xe phía sau. Trước khi cho xe nổ máy thì quạt cho than tràm cháy, hơi ga ấy bị đốt, gây sức ép cho máy xe chạy, gọi “Autogène”, theo mô hình của Kỹ sư Thịnh Hưng Ngẫu chế tạo ở Sài Gòn.”

Tuy nhiên, qua tham khảo một số nguồn tài liệu, chúng tôi được biết sáng kiến sử dụng than để chạy xe đã được ứng dụng tại Âu châu từ đầu Đế nhị Thế chiến, suy ra kỹ sư Thịnh Hưng Ngẫu mà Sơn Nam nhắc tới chỉ là người có công cải biến và ứng dụng tại Việt Nam.

Hiện nay, tại Cộng Hòa Nhân Dân Triều Tiên, tức Bắc Hàn, đa số xe vận tải của các nông trường và một số xe của quân đội vẫn tiếp tục chạy bằng than.



Bundesarchiv, Bild 183-V00670A
Foto: o. Ang. | 1940

Một trong những chiếc xe chạy bằng than đầu tiên ở Đức, 1940 (ảnh: Internet)



Một xe vận tải chạy bằng than củi tại Bắc Hàn hiện nay (ảnh: Internet)

Về xe đồ chạy than ở miền Nam VN sau năm 1975, sau đây chúng tôi xin trích đăng một số đoạn trong hai bài viết hiện được phổ biến trên Internet.

Hoài niệm xe đồ (tác giả TN):

Hình ảnh chiếc xe đồ nhỏ chạy bằng than đốt trong cái thùng phía sau xe được lập lại từ năm 1975 đến 1985, chắc người Sài Gòn tuổi trung niên trở lên đều biết rõ. Tôi từng đi loại xe sử dụng nhiên liệu này, mỗi lần chui vào cửa xe phía sau là đều phải cẩn thận với cái thùng than cháy nóng được treo dính ở đuôi xe. Thường thì người ta chỉ cải tiến xe đồ lỗ – tức là loại xe Renault cũ xì từ giữa thập niên 50. Tuy giới lái xe gọi đó là “xe đồ hỏa tiễn” nhưng nó chạy chậm hơn xe chạy xăng hoặc dầu. Có lúc xe chạy ì ì ạch khi than cháy không hết, lo xe phải dừng thanh sắt mở lò đốt còi than. Hoặc thỉnh thoảng gặp đường vòng xóc, than văng ra khỏi cửa thông không khí, rớt xuống đường cháy đỏ rực. Vô phúc cho chiếc xe đạp nào chạy phía sau tránh không kịp, cán phải cháy lốp xe.



(ảnh: Internet)

Sáng tạo thời bao cấp: Xe đò chạy bằng than!

(website hinhanhvietnam.com):

Chính sách tập trung quản lý các nguồn nhiên liệu và độc quyền xuất nhập khẩu vào tay nhà nước đã làm cho tình trạng khan hiếm xăng dầu trở nên nghiêm trọng. Từ năm 1976, một phần xe cộ bắt đầu bị xếp xó vì không có nhiên liệu hoặc không có phụ tùng thay thế.

Những nhà trí thức lúc đó đã hướng dẫn áp dụng nhiều sáng kiến trong sản xuất, phục vụ đời sống của người dân. Sáng kiến đáng chú ý nhất là việc “độ chế thành công” xe ô tô chạy bằng than củi. “Bộ phận lò hơi” của xe ô tô

chạy than củi có thể sử dụng cho các loại máy bơm nước, máy tàu, máy điện...

Hãy nhìn cái thùng đặt sau xe được làm bằng sắt, có đường kính 40 đến 50cm cao bằng 2 cái thùng “phuy”, treo đứng sau đuôi xe. Tên gọi là xe hỏa tiễn, do đeo cái bình đốt than phía sau... Bên trong thùng này chứa than củi được đốt cho cháy trong điều kiện thiếu không khí để tạo ra một loại khí ga cháy được. Khí này chạy qua 1 bầu lọc thô sơ rồi được hút vào xy-lanh, sau khi xe đã nổ máy với xăng.

Từ khi bỏ than củi vô thùng, nung nóng lên cho tới lúc bốc ra khí ga mất khoảng 1 giờ.

Do than phải cháy trong điều kiện thiếu không khí nên có xu hướng tắt dần. Sau một quãng đường, anh lơ xe phải dùng một que sắt dài khều than, chọc tro... cho than cháy tiếp. Than vụn cùng tro rơi vãi dọc đường xe chạy..., ai chạy xe máy mà bị nó tạt vài cục than đỏ rực trước mặt thì... phải biết!

* * *

Rồi ngày thăm nuôi cũng tới, tôi nhớ vào khoảng giữa năm 1977. Lần này chỉ có vợ tôi lên thăm, dắt theo hai đứa con, 4 và 3 tuổi.

Mỗi khi có đợt thăm nuôi, phương tiện vận chuyển từ Trảng Bàng, Tây Ninh đi vào các trại cải tạo ở hai huyện Tân Biên và Tân Châu được tăng cường thêm nhiều xe đồ, xe tải chạy than hoặc chạy bằng xăng hay dầu cặn. Bà vợ, bà mẹ cải tạo nào may mắn kiếm được một chỗ ngồi, chỗ đứng trên các xe chạy xăng hay dầu cặn thì còn đỡ, bà nào phải đi xe than thì vào tới nơi sẽ thành “Công chúa lọ lem” (Cinderella) theo nghĩa đen, nghĩa là mặt mũi áo quần đóng một lớp bụi than đen gôm ghiếc!

Cũng may, nhà thăm nuôi của T2 chúng tôi ở gần cái giếng nước của ban chỉ huy trại, cho nên các bà các cô có thể rửa mặt trước khi vào nhà thăm nuôi chờ người thân.

Trước ngày thăm nuôi, tôi đã dự định sẽ bàn với vợ tôi về việc trốn trại về Sài Gòn, nhưng tới khi gặp nhau, nghe vợ tôi tả oán về cuộc sống khó khăn, tôi quyết định dẹp bỏ ý tưởng trốn trại.

Nguyên vợ tôi cũng chẳng đảm đang gì! Không phải tôi nói xấu vợ mà sự thật nó là như thế. Nàng vốn xuất thân dân trung lưu, cho dù gia cảnh có sa sút sau khi ông bố mất sớm, cái máu tiểu thư ít nhiều vẫn còn, bản tính lại không mấy chăm chỉ (tôi không dám viết là lười), thêm cái hậu đậu vụng về bẩm sinh nên dứt khoát không thể gọi là một người vợ đảm đang!

Đảm đang gì nổi khi mà ít lâu sau đám cưới, tôi về Sài Gòn đón nàng ra Pleiku, lúc ấy nàng mới tìm mua cuốn sách dạy cách nấu những món ăn căn bản của bà Quốc Việt!

Vậy mà sau năm 1975, nàng đã trở thành một “bà Tú Xương” – nuôi đủ hai con với một chồng!

Trước hết, nàng buôn bán đủ thứ tinh tinh ở cái chợ trời mới mọc lên cạnh đường rầy gần công xe lửa số 6. Sau khi chợ trời bị công an phường dẹp, nàng gửi con cho bà ngoại của tôi rồi cùng một cô bạn có chồng Đại úy mất tích ở Pleiku đi buôn trà ở Bảo Lộc. Buôn trà không có ăn, hai nàng chuyển sang buôn cá khô, dĩ nhiên là buôn lậu, từ Sông Mao, Phan Thiết về Sài Gòn!

Vợ tôi có tật say xe, say máy bay. Còn nhớ ngày ở Pleiku, hai vợ chồng được ông sếp lớn cho kế trực thăng đi chơi Đà Lạt, nàng ói tới mặt xanh mặt vàng khiến mọi người mất vui, vậy mà giờ này đi xe đò Sài Gòn – Phan Thiết như cơm bữa, chưa kể còn phải biết mách mung qua mặt công an.

Nàng nói với tôi:

– Giá mà mình có chút vốn như con X, buôn thuốc tây vừa nhàn vừa có ăn lại không phải gửi con!

X là vợ một tay trung úy quen biết nhà ở Bùi Phát cũng bị đi cải tạo, nhờ nhà chồng cho mượn vốn, thêm chút lanh lợi nên chỉ cần đạp xe lui tới khu buôn bán thuốc tây lậu ở đường Nguyễn Thông mà có cuộc sống tương đối đầy đủ, thăm nuôi chồng thoải mái.

“Giá mà mình có chút vốn”! Tôi tin rằng vợ tôi thốt lên câu ấy một cách vô tình, nhưng tôi vẫn cảm thấy nhột. Nhớ lại từ ngày lấy vợ cho tới khi xảy ra cuộc đổi đời, có lẽ tôi chỉ đưa tiền lương cho vợ trong mấy tháng nàng ra Pleiku, còn lại thì giao vợ con cho bà nội bà ngoại, tiền lương không gửi về một xu, thì sau năm 1975 lấy đâu ra “vốn”!

Thời gian này – năm 1977 – ngoài những chuyến đi “bán chính thức” của người Việt gốc Hoa, chưa có phong trào vượt biên ồ ạt cho nên nếu tôi trốn

trại về để rồi phải trốn chui trốn nhủi thì chỉ thêm nặng gánh cho vợ. Vì thế, tôi quyết định dẹp bỏ ý tưởng trốn trại, chỉ biết cầu mong sao cho sớm được thả về để phụ vợ nuôi con, cho dù chưa biết sẽ phụ bằng cách nào!

* * *

Sau đợt thăm nuôi, T2 của chúng tôi vốn trước kia vốn đã dễ thở hơn các T khác, nay có quà của gia đình mang lên càng thêm giống... ngày tết! Cho dù không “sáng sâm-banh tối sữa bò” ít ra cũng sáng cả phê tôi nời chè.

Dĩ nhiên, không thể thiếu những buổi văn nghệ bỏ túi do “ban nhạc nhẹ” của T2 Đồng Ban trình diễn quanh đồng lửa hồng. Tuy sống trong cảnh cá chậu chim lồng, ban nhạc nhẹ của chúng tôi cũng khá đầy đủ: lead guitar (Hiếu đờn), bass guitar (Hoàng sử dụng cây đàn “Tô-bia” của tôi), rythm guitar (tôi, hoặc một người khác), mandoline (một anh bạn trung úy bộ binh tên C). Lực lượng ca sĩ khá hùng hậu và đa dạng, trong đó được ái mộ nhất là những anh chàng hát thể loại nhạc “bình dân”, tức nhạc “lính”, nhạc “sến” – những ca khúc được tầng lớp khán giả bình dân ở miền Nam trước năm 1975 yêu chuộng.

Nguyên nhân của sự “xuống cấp thường ngoạn” này (tạm gọi như thế) là ở trong trại cải tạo mọi nhu cầu của con người, từ vật chất đến tinh thần, trở nên đơn giản tới mức tối đa; bên cạnh đó không thể không nói tới sức thu hút của nhạc “lính”, nhạc “sến” – loại nhạc dễ hiểu, dễ nghe mà chỉ vào trong trại cải tạo những người khó tính mới có thời giờ, cơ hội thưởng thức.

Ngay bản thân tôi vốn là một người thích nghe nhạc cổ điển, nhạc pop, nhạc rock tây phương, mà nay khi đệm đàn cho “ca sĩ” hát nhạc lính, nhạc sến vẫn cảm thấy hứng thú hơn là đệm cho những người hát nhạc Văn Cao, Phạm Duy, Cung Tiến, Ngô Thụy Miên...

[Cho nên cũng là một điều dễ hiểu khi trong những năm gần đây (2010-2020), sau bốn thập niên bị chế độ CSVN ra sức xóa bỏ, nền nhạc nhạc lính, nhạc sến trước năm 1975 chẳng những đã không chết mà còn trở nên phổ biến, được yêu chuộng trên khắp mọi miền đất nước, từ trung ương tới địa phương, nơi đâu cũng tổ chức các cuộc thi hát nhạc vàng, đặc biệt Bolero]

Nhạc ngoại quốc thì có “cậu” Trân, đẹp trai con nhà giàu học... không giỏi nhưng hát những ca khúc Pháp của Christophe thật tuyệt vời, nhất là bản *Maman*, cậu lá-la-là-la-lá... khúc “intro” và “coda” y hệt thần tượng. Hiếu đờn thì (hát) được bản “cầu chứng” *Unchained Melody* của Rightous

Brothers, và Hoàng bass cũng chỉ được một bản *Reflections of My Life* của ban Marmalade trong đó có đoạn “solo” của bass guitar để hấn show-off.

Vậy mà bên T3, anh em cải tạo còn tổ chức những buổi “văn nghệ” quy mô, xôm tụ hơn nhiều. Nguyên nhân chính, theo một số anh em T2 chui rào sang tham dự về kể lại, bên đó có nam ca sĩ Lê Xuân của Không Quân.

Tưởng ai hóa ra là ông bạn già của tôi, người cùng học Khóa 8 Căn Bản Sĩ Quan Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt năm 1970, cùng ở Pleiku từ năm 1969 tới năm 1972, và sau đó cùng phục vụ tại phi trường Biên Hòa cho tới ngày mất nước!

Anh tên thật là Lê Trung Xuân, dân Huế trung lưu, đi khóa hạ sĩ quan kỹ thuật Rochefort ở Pháp vào giữa thập niên 1950; sau khi về nước, anh không chịu đi học các khóa sĩ quan Không Quân ở Trung Tâm Huấn Luyện KQ Nha Trang cho nên tới năm 1975 mới chỉ bò lên tới cấp trung úy.

Lê Trung Xuân có trình độ nhạc lý cao và một giọng tenor rất giống Tino Rossi, cho nên từ ngày còn phục vụ ở Bộ tư lệnh Không Quân, đã được tặng biệt hiệu “Tino Xuân”, rất được các đàn anh Không Quân thuộc thế hệ thứ nhất, trong đó có Trung tướng Trần Văn Minh, Tư lệnh Không Quân, ái mộ.

Khi hát tại các vũ trường ở Sài Gòn, Lê Trung Xuân lấy nghệ danh “Lê Xuân”. Anh cũng là đời chồng thứ nhất kiêm thầy dạy nhạc lý của Lê Thu trong bước đầu sự nghiệp.

Lê Xuân đam mê ca hát nhưng không theo đuổi danh vọng, anh chỉ hát cho một vũ trường nhất định chứ không “chạy show” như nhiều ca sĩ khác. Tại vũ trường của mình, anh là người bao dàn trong lúc chờ các ca sĩ tới, hoặc hát thế nếu có người không tới, vì thế anh phải thuộc lòng nhiều ca khúc của nhiều thể điệu khác nhau để sẵn sàng “điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa”!

Cũng nhờ đó mà trong các buổi “văn nghệ” ở T3, anh em được nghe Lê Xuân hát một nghỉ. Sau này tôi nghe nói người bạn đời của anh Xuân đã mất trong thời gian anh ở Đồng Ban; không biết đó có phải là nguyên nhân khiến anh thêm say sưa hát để quên đi nỗi buồn, đồng thời dám cán bộ quản giáo trên “khung” cũng thông cảm, làm lơ cho anh hát thoải mái hay không? (khi anh hát những ca khúc mang âm hưởng opera, tiếng hát của anh vang đi khá xa).

Lê Trung Xuân là một trong những trung úy ngành Chiến Tranh Chính Trị hiếm hoi của quân chủng Không Quân, trong đó có tôi, không bị đưa ra miền Bắc; rất có thể vì anh chỉ khai cái gốc kỹ thuật Rochefort chứ không khai đã chuyển sang ngành Chiến Tranh Chính Trị.

**** Cái chết của Nguyễn Nhật Hiền***

Qua các buổi thăm nuôi, tù cải tạo không chỉ được gia đình tiếp tế thực phẩm, thuốc men mà còn cả tiền bạc để mua bán khi có cơ hội. Nhân cơ hội... cơ bạc, một số anh em mê đen đỏ trong đó Cường (đội trưởng) thường tụ tập binh xập xám vào cuối tuần, hoặc những buổi chiều rảnh rỗi. Tôi không biết thân phận “nhà nghèo” cũng nhào vô, chẳng bao lâu thì cháy túi.

Trên đây là giải trí không lành mạnh, còn giải trí lành mạnh thì đầu tiên phải nói tới đá gà.

Đá gà, ngoài Bắc gọi là chọi gà, là một trò chơi dân gian phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới, riêng tại Việt Nam đã xuất hiện từ thời nhà Lý, do quân sĩ của danh tướng Lý Thường Kiệt đem về nước sau những chuyến chinh phạt Chiêm Thành. Cả ba miền Trung Nam Bắc đều nuôi gà đá (gà chọi, gà nòi) nhưng nổi tiếng nhất là gà Bình Định ở miền Trung, gà Bến Tre, Cao Lãnh, Châu Đốc, và Bà Điểm ở trong Nam.

Tại Việt Nam, có hai trường phái đá gà: đá đòn và đá cựa. Đá đòn thiên về “võ nghệ” còn đá cựa thiên về sát phạt. Từ đầu thế kỷ thứ 20, ở miền Nam đa số là đá gà cựa.

Đá gà cựa là một hình thức so tài một mất một còn. Người ta thường gắn cựa sắt sắc như dao vào chân gà, hoặc mài chuốt cựa gà cho thật bén, biến nó thành một thứ vũ khí giết... gà. Sau một độ đá cựa, chú gà chiến bại, dù bỏ mạng nơi đấu trường hay chỉ bị trọng thương, cũng được đem nấu cà-ri; đôi khi cả chú gà thắng độ nhưng mang quá nhiều thương tích, cũng cùng số phận!

Những ai chưa có dịp thưởng thức cà-ri gà nòi có thể sẽ nghĩ rằng thịt nó dai và hôi. Trên thực tế, cà-ri gà nòi (thường nấu với khai lang) là một món độc đáo của miền Nam mà không phải nơi đâu, lúc nào cũng có.

Năm 1968, trước khi nhập ngũ, tôi theo một tay bạn thân quê Châu Đốc đi giang hồ gần một tháng ở Sa Đéc và Châu Đốc. Hắn là cháu của chủ nhà máy chà cho nên tôi cũng được tiếp đãi như dân “cậu”. Thường thường, cứ khoảng 9, 10 giờ sáng ra trước nhà máy chà ven sông nhậu lai rai, chiều chiều xem đá gà, tối tối ăn cà-ri gà nòi.

Cho tới giờ này tôi vẫn còn nhớ mùi vị thơm ngon tuyệt vời của món cà-ri gà nòi cay nồng cùng với những miếng khoai lang ngọt bùi, mà không một món cà-ri nào khác có thể đem lại.

Sau năm 1975, ít nhất cũng là trong những năm đầu, trò chơi đá gà bị chế độ mới cấm ngặt, các “lò” gà nòi bị đóng cửa, thì những “chiến kê” vang bóng một thời đã bị đem bán để giết thịt.

Biết cải tạo sau khi thăm nuôi có tiền, lâu lâu tay cán bộ hậu cần của T2 nhân dịp ra chợ Tây Ninh hay Trảng Bàng lại mua thêm mấy con gà về bán lại cho cải tạo kiếm lời. Trong số gà này, đôi khi có cả những chú gà nòi nói trên.

Trong số tù cải tạo gốc Nam ở T2, có những anh em khá rành về đá gà, đã bỏ tiền mua những cự “chiến kê” ấy để trước mua vui, sau... mãn thịt!

Thế là ở T2 thỉnh thoảng buổi chiều lại có một trận so cựa sôi nổi, hấp dẫn. Đa số những con gà nòi này gốc Bà Điểm (Hóc Môn), một trong những địa danh nổi tiếng với những lò gà nòi đá cựa “chiến” nhất, sau một thời gian dài không thượng đài, nay chỉ cần vài lần so cựa là nhớ lại bài bản cũ.

Vì cả trại chỉ có mấy con gà nòi để anh em giải trí, cho nên dù là đá cựa, các “chủ gà” cũng chỉ được cho đá để phân thắng bại chứ không đá tới một mất một còn, vì thế cũng không có vụ “đá bắt xác” như trước năm 1975.

Trong số khán giả của các trận đá gà ở T2 có cả một vài anh em từ T3 lén chui rào sang dự khán (giữa T2 và T3 không có vọng gác của vệ binh); để rồi sau đó bên T3 cũng bắt chước nuôi gà nòi để chúng đá nhau coi cho đỡ buồn. Cuối cùng, đã có những trận đá gà cấp liên trại: anh em T3 lén đem gà sang T2 đá. Tuy nhiên thời gian này tôi cũng không còn hứng thú theo dõi các trận đá gà nữa.

Vào một buổi chiều nọ, tôi được nghe anh em kể lại trận đá “đẫm máu” vừa diễn ra giữa con gà chiến nhất của T2 và con gà lý nhất của T3. Con của T3 bị trúng đòn trước, đầu cổ máu me đầm đìa nhưng vẫn nhào vào trả đòn. Sau khi bị địch thủ móc một mắt, nó vẫn tiếp tục tấn công một cách điên cuồng cho tới khi ngã gục. Con của T2 cũng bị thương khá nặng.

Hoàng (đòn bass) khi kể lại đã phải lắc đầu:

– ĐM ghê quá, từ nay tui hết dám coi đá gà!

Tối hôm đó, T2 có họp đội. Khoảng 7 giờ rưỡi, chúng tôi đang ngồi họp trong các dãy nhà thì bỗng nghe một tràng AK nổ từ hướng T1.

Theo lệnh của ban chỉ huy trại từ khi mới tới Đồng Ban, khi “có biến”, tù cải tạo không được náo loạn, phải ngồi yên tại chỗ cho tới khi có lệnh của cán bộ; người nào chạy ra khỏi nhà vệ binh sẽ nổ súng!

Sau khi nghe trảng AK, chúng tôi vừa ngưng họp, đang nhìn nhau hoang mang, thì bỗng có thêm mấy phát súng nữa.

Sau đó có tiếng chó sủa lẫn tiếng người ở phía T1. Khoảng 15 phút sau, đích thân Chuẩn úy Đạt, chính trị viên T2, dẫn một toán vệ binh xuống, ra lệnh tất cả mọi người không được ra khỏi nhà, rồi cho vệ binh đứng gác phía trước.

Tới khoảng 9 giờ đêm, Chuẩn úy Đạt trở lại, tới từng đội lớn tiếng tuyên bố: một tù cải tạo chui rào trốn trại, bị vệ binh phát giác, ngoan cố không chịu đứng lại cho nên đã bị bắn chết.

Nghe tay chính trị viên nói như thế, chúng tôi thấy ngay có điều gì đó không ổn. Bởi nếu muốn trốn trại, tù cải tạo ở Đồng Ban thiếu gì cách trốn, thiếu gì lúc trốn, có bị bắt thì cũng phải sau khi đã ra khỏi trại; ai ngu dại tới mức chui rào ngay trước mắt vệ binh để bị bắn?!

Sáng ra, anh em ở dãy nhà phía trước kể lại đêm hôm qua sau khi súng nổ khoảng một tiếng đồng hồ, họ nghe nhiều tiếng chân người đi lại từ T1 tới T3, sau đó dòm qua khe cửa họ thấy mấy bóng người khiêng cái đó trên một cái võng đi về hướng T3.

Như vậy, người tù cải tạo bị bắn chết thuộc T3. Chi tiết này khiến tôi bị kích càng trở nên khó hiểu: tại sao một tù cải tạo thuộc T3 lại băng qua T2 để tới T1 rồi bị bắn chết?

Ngay trong buổi sáng hôm đó, xác người tù cải tạo xấu số được lệnh đem chôn, và tới chiều thì ở T2 chúng tôi đã biết tên tuổi người bị bắn, cũng như nguyên nhân, chi tiết, diễn tiến cái chết của anh.

Đó là cựu Trung úy Nguyễn Nhật Hiểu, ngành Hành chánh Quân y, trước năm 1975 phục vụ tại Phòng Nhận Bệnh, Tổng Y Viện Cộng Hòa (trong hồi ký của một tác giả khác ghi tên anh là “Nguyễn Hiểu”).

Hiểu chính là người đã đem con gà lỳ lợm của mình từ T3 sang T2 đá và bị vong mạng trong trận đấu vào chiều hôm trước. Sau khi đem xác gà về, Hiểu nấu một nồi cháo gà rồi chui rào băng qua T2 để sang T1 kêu người anh sang ăn chung cho vui (tôi không được biết rõ là anh ruột hay anh bà con).

Khi Hiểu vừa từ T2 chui sang T1 thì bị tên vệ binh trên chòi canh phát giác, bắn một trảng AK. Hiểu chỉ bị thương, sau đó tên vệ binh xuống bồi thêm mấy viên nữa vào ngực!

Chi tiết này được một tù cải tạo T3 là một Thiếu úy Quân cảnh Tư pháp xác định.

Nguyên vào sáng hôm sau, khi cán bộ T3 lấy mấy tù cải tạo khiêng xác Hiếu đi chôn, anh Thiếu úy Quân cảnh Tư pháp tuy không thân với Hiếu nhưng đã tình nguyện với mục đích tìm hiểu về cái chết của người bạn tù.

Với con mắt của dân trong nghề, chỉ cần nhìn thoáng qua, anh biết ngay ngoài tràng đạn bắn từ xa, Hiếu còn bị lãnh mấy viên đạn bắn thật gần, vì vết khói ám còn trên ngực áo.

[Muốn biết một người bị bắn từ khoảng cách nào, các chuyên viên điều tra sẽ căn cứ vào loại đạn, vết đạn đi vào thân thể và trở ra (nếu có). Tuy nhiên, trong trường hợp bị bắn thật gần (close range) chỉ cần nhìn vết khói ám trên quần áo, trên thân thể do bụi thuốc súng gây ra]

Sự khám phá vết khói ám trên ngực Hiếu đã giải thích tại sao có thêm mấy phát súng nổ sau tràng AK.

Một số anh em T2 ở dãy nhà gần hàng rào còn cho biết sau tràng AK họ nghe thấy tiếng la của Hiếu, tiếp theo mới là những “phát súng ân huệ”!

Thực ra, nếu Hiếu bị thương nặng thì trong hoàn cảnh thiếu thốn thuốc men, phương tiện cấp cứu của một trại tù cải tạo, những phát súng bồi thêm của tên vệ binh đúng là một “ân huệ”, nhưng ở đây khi anh em khiêng xác Hiếu về, cái đồng hồ trên tay anh đã biến mất!

Từ đó chúng tôi có quyền suy ra, chính cái đồng hồ Seiko 5 “hai cửa sổ không người lái” đã khiến tên vệ binh T1 nổi lòng tham và kết liễu mạng anh!...

Sau cái chết của Nguyễn Nhật Hiếu, anh em tù cải tạo ở Đồng Ban cũng hết hứng thú đá gà!

Về phần Trung úy Vây, người quản giáo hiền lành tốt bụng tôi đã nhắc tới ở một phần trước, không thường xuyên xuống đội của chúng tôi uống cà phê nữa, có lẽ bầu không khí ngột ngạt sau vụ Nguyễn Nhật Hiếu bị bắn không còn thích hợp cho những buổi trò chuyện thân mật giữa đôi bên. Chỉ tới trước khi đi phép về thăm gia đình ngoài Bắc, anh Vây mới xuống chơi để báo cho chúng tôi biết. Đây là lần thứ hai kể từ ngày vượt Trường Sơn vào Nam chiến đấu, anh được về thăm nhà.

Cũng xin bổ túc một chi tiết về gia cảnh của anh Vây: cuối năm 1975, anh được đi phép lần đầu, về tới nơi mới biết vợ anh đã bỏ đi chung sống với một

người đàn ông khác, để lại đứa con trai 6 tuổi cho bố mẹ anh nuôi. Thành thử sau khi ra ủy ban nhân dân xã ký giấy tờ ly dị, anh trở vào miền Nam ngay, trong lòng thề sẽ không bao giờ trở lại quê cũ!

Nhưng rồi nghĩ lại, thương bố mẹ già, thương đứa con có cha có mẹ mà như mồ côi, nay anh phải về.

Trước khi từ giã, anh Vầy có nói riêng với Cường rằng rất có thể khi anh trở lại trong Nam sẽ không gặp chúng tôi nữa, vì anh nghe phong phanh sắp có chuyển trại.

****Nhà nhà trốn trại***

Trong khi ở T2 chúng tôi chỉ rỉ tai nhau tin “sắp chuyển trại” thì ở T3, không hiểu do nghe từ đâu, anh em tù cải tạo không chỉ đồn ầm lên sắp có chuyển trại mà còn nói rõ lần này sẽ bị đưa lên vùng cao nguyên để khai phá rừng Trường Sơn!

Tin đồn này đã khiến những anh em sẵn có ý định trốn trại tìm cách trốn càng sớm càng tốt.

Vài tuần lễ sau cái chết của Nguyễn Nhật Hiểu, ở T3 xảy ra cuộc trốn trại đầu tiên, rồi cuộc trốn trại thứ hai...

Chúng tôi còn được nghe kể (không biết có thật hay không) anh em ở T3 bàn chuyện trốn trại một cách công khai, thậm chí một số anh em thuộc binh chủng nọ còn nấu một nồi chè, họp mặt để từ giã nhau!

Một ngày nọ, sau bữa cơm chiều, Hùng sùi kéo tôi ra một góc sân, nói nhỏ:

– Anh Sáu, đêm nay tôi zulu!

Nghe Hùng tiết lộ, tôi không ngạc nhiên một chút nào bởi từ lâu tôi biết sớm muộn Hùng cũng sẽ trốn trại sang Cầm Bốt để từ đó đi Thái Lan. Tôi chỉ hỏi lại:

– Đi với ai?

– Anh Hạng!

Hạng là một trung úy hải quân khá chững chạc, ít nói nhưng rất có uy tín với anh em. Riêng tôi, qua những lần nói chuyện với Hạng, tôi được biết anh căm thù cộng sản tới tận xương tủy. Trước đó, anh và Hùng sùi thuộc hai nhóm

(dự định trốn trại) khác nhau, nay có lẽ vì nhiều người rút lui, nhóm Hùng sùì xin nhập chung vào nhóm của anh.

Tôi ngáp ngừng, tính nắm lấy tay Hùng nhưng rồi chỉ vỗ nhẹ lên vai, nói cụt ngủn:

- Thôi... đi bình an!

Trong số những anh em thiếu úy trẻ ở cùng đội, tôi thương Hùng sùì nhất. Năm 1972, vừa thi đậu Tú Tài 1, Hùng đã tình nguyện vào Thủ Đức, rồi tình nguyện về Nhảy Dù. Tới ngày trình diện học tập cải tạo, Hùng cũng chưa có một người yêu để đưa tiễn.

Hùng sùì cao ráo, không đẹp trai lắm nhưng có nét đàn ông, thêm da mặt sần sùì nên trông già dặn hơn người anh ruột cũng ở T2 nhưng khác đội: T, một Thiếu úy Không Quân lái phi cơ vận tải C-130, mặt mũi trắng trẻo, trông hết sức nhà lành.

Trong khi Hùng sùì “phản động” ra mặt thì T rất an phận, rất có thể vì T đã có vợ. Hai anh em ra vẻ không thuận thảo với nhau vì tôi thấy hầu như hai người không bao giờ trò chuyện. Kể cả khi được gia đình thăm nuôi, Hùng cũng ngồi với bố ở một góc nhà, T ngồi với vợ ở xa xa...

Sáng hôm sau, ban chỉ huy trại được chính thức báo cáo có năm tù cải tạo ở T2, tức nhóm của Hạng, Hùng sùì, đã trốn trại trong đêm.

* * *

Khoảng hai tuần sau, trong một lần đi chặt le về, thấy tay đội phó Sơn “lò” đã biến mất, chúng tôi đoán tới 99% hẳn đã trốn trại bằng cách giả dạng thường dân đón xe ra Tây Ninh.

Hai tuần sau, vẫn không thấy Chuẩn úy Đạt, tay chính trị viên của T2, khoe “cách mạng” đã bắt được Sơn, chúng tôi tin rằng hẳn đã thoát.

Cũng nên biết, theo nguyên tắc của các trại tù cải tạo, tù của trại nào trốn mà bị bắt lại, sẽ được đưa về trại đó để cảnh cáo mọi người. Trừ những trường hợp đặc biệt, chẳng hạn cướp vũ khí, tấn công, gây thương vong cho bộ đội, công an trên đường trốn trại, thì sẽ bị đưa về Bộ chỉ huy trung đoàn (L) để bị xét xử, thường là xử bắn.

Tới lúc ấy, Cường mới bật mí cho tôi biết Sơn có bà con ruột thịt ở Tây Ninh, cho nên một khi trốn trại chắc chắn hẳn về đó tá túc, trước khi tính bước kế tiếp.

* * *

Sơn “lò” trốn trại được hơn một tuần thì Trung úy Vây trở lại T2. Anh đưa cho Cường một gói trà Thái Nguyên và một phong bánh đậu xanh Bảo Hiên Ròng Vàng nổi tiếng của Hải Dương, nói là quà cho anh em trong nhóm. Hôm đó, không có mặt tôi, chỉ nghe Cường kể lại khi được biết Sơn lò đã trốn trại, anh Vây buột miệng:

– Sao anh ấy đại đột vậy. Sắp có đợt thả đầu tiên rồi, anh ấy có tên trong danh sách thiếu úy ban chỉ huy trại đề nghị!

Theo những gì anh Vây giải thích với Cường, chính sách cải tạo trong Nam hiện nay cũng giống như ở ngoài Bắc sau năm 1954, ngoại trừ những người nằm trong sổ bìa đen, tức thành phần bị xem là “kẻ thù nguy hiểm của chế độ”, sẽ không có ngày về, hoặc chỉ được thả về khi sắp chết, còn những người bị bắt đi cải tạo chỉ vì trước kia ở trong hàng ngũ địch, hoặc cộng tác với địch, cứ mỗi 3 năm sẽ được cứu xét và một số sẽ được thả về.

Lúc ấy, nghe Cường kể lại, tôi bán tín bán nghi, nhưng mấy tháng sau, khi chúng tôi đã được chuyển tới một trại khác, đợt thả tù đầu tiên diễn ra; khi ấy tôi mới biết anh Vây nói thật.

* * *

Tới khoảng tháng 8 hay tháng 9 /1977, ở Đồng Ban có đợt chuyển trại, đúng như anh Vây đã tiên đoán. Trên dưới 500 tù cải tạo của L2, tức là vào khoảng 1/3, được đưa tới Cây Cầy cách đó khoảng 15 cây số để “tăng gia sản xuất”.

Căn cứ vào “quá trình hoạt động” và mức độ “ác ôn” của thành phần đi Cây Cầy, chúng tôi cũng chẳng hiểu nhà cầm quyền trại đã dựa trên tiêu chuẩn nào để chọn số người này. Bởi có cả cấp trung úy lẫn thiếu úy, cả già lẫn trẻ, cả “tiến bộ” lẫn “phản động”, cả “có thân nhân cách mạng” lẫn “con bà phước”...

Trong số bạn bè hoặc người quen biết của tôi đi Cây Cầy, có Đức “công”, Hiếu “đòn”, và hai Trung úy hoa tiêu trực thăng – một gunship (trực thăng võ trang), một Chinook.

Thêm một chi tiết cũng cần ghi ra, đây lần chuyển trại đầu tiên mà tù cải tạo

được cho biết trước nơi mình sắp được đưa tới. Chúng tôi cho đây là một sơ sót vô tình của ban chỉ huy trại hơn là có chủ ý, bởi nó đã gây xôn xao lo lắng cho các anh em còn ở lại. Xôn xao lo lắng vì tin rằng sẽ bị đưa đi xa hơn, rất có thể ra tận miền Trung để khai phá rừng Trường Sơn, như anh em ở T3 đã đồn!

Vì thế, trong khi tôi và những anh em đã từng ra Phú Quốc không mấy quan tâm tới việc mình sẽ bị đưa đi đâu thì đám thiếu úy trẻ gốc Trảng Lớn xuống tinh thần ra mặt, và nhiều tay đã tính tới việc trốn trại. Dĩ nhiên là trốn vào rừng rồi đi sang Cầm Bốt, bởi họ đâu có giấy tờ giả hoặc rành đường đi nước bước ở Tây Ninh như Sơn “lồ” để trốn về Sài Gòn!

Một yếu tố nữa đã khiến mấy chàng thiếu úy trẻ hăm hở bàn tính chuyện trốn trại là tin đồn “hồ hởi phấn khởi” về chuyện vượt thoát của nhóm Hạng (Hải Quân) & Hùng sùi.

Qua kinh nghiệm trong thời gian ở tù cộng sản và sau đó sống ở các trại tỵ nạn, tôi nhận thấy không nơi đâu có nhiều tin đồn thất thiệt bằng hai nơi này. Có khác nhau chăng là tin đồn ở các trại tỵ nạn may ra còn có thể kiểm chứng nhưng trong trại tù cải tạo thì vô phương.

Nào là ông Nguyễn Cao Kỳ, tướng Ngô Quang Trưởng trở về lập chiến khu để... phục quốc, nào là Liên Hiệp Quốc đang can thiệp để buộc chế độ CSVN phải thả hết tù cải tạo, nào là tất cả sĩ quan sẽ được đưa sang Mỹ, mỗi người sẽ được phát mấy chục nghìn đô-la xài chơi!

Nhưng trong khi những tin đồn thất thiệt nói trên được xem là vô hại thì tin đồn thất thiệt về thành công của những vụ trốn trại qua ngả Cầm Bốt đã mang lại hậu quả vô cùng tai hại là tạo ảo tưởng cho những người muốn trốn trại bằng con đường này. Trong một phần sau tôi sẽ viết về những anh em trốn trại mà tôi biết chắc chắn đã bỏ mạng tại biên giới Việt – Miên.

Trở lại trại cải tạo Đồng Ban, hơn một tháng sau khi nhóm Hạng & Hùng sùi trốn trại, có tin đồn Hạng đã tới Thái Lan và báo tin về cho gia đình! Tin đồn này nói rằng sở dĩ anh em biết được là do gia đình một anh em Hải Quân viết thư vào trại thông báo (dĩ nhiên “thông báo” dưới một hình thức ngụy trang nào đó).

“Anh em Hải Quân” đó là ai, không một người nào biết đích xác, nhưng tin đồn thì ngày càng lan rộng, và ngày càng có thêm nhiều người trốn trại, trong đó có đám thiếu úy trẻ gốc Trảng Lớn ở T2 tôi đang đề cập tới.

Một đêm nọ, ba tù cải tạo gồm Hùng “nhô” – một thiếu úy Khóa 4 Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt mới ra trường – cùng hai chú em thiếu úy non choẹt khác, âm thầm trốn trại. Báo hại, sáng ra Cường đội trưởng phải thân chinh lên ban chỉ huy trại báo cáo sự việc.

Viên thủ trưởng, Thượng úy Phùng Xuân Nghĩa, liền ra lệnh cho gom tất cả tù cải tạo còn lại vào hai dãy nhà ở gần “khung” nhất, và chỉ thị lập danh sách trực gác ban đêm: sau keng ngủ, từng cặp phải thay phiên nhau thức để canh chừng, đề phòng có người trốn trại.

Nhưng tới khoảng 3, 4 giờ chiều thì thấy Hùng “nhô” và hai chú em thiếu úy mò về trại!

Thì ra đêm qua, sau khi trốn khỏi trại, ba chàng vào rừng tới chỗ chôn dấu quần áo lương thực, vừa đào lên xong thì nghe tiếng toán tuần tiểu của vệ binh T1 dắt chó đi ngang qua gần đó. Ba chàng nằm chờ cả tiếng đồng hồ, đợi toán tuần tiểu quay về mới dám ra con đường mòn để đi. Từ lúc ấy cho tới trưa hôm sau, ba chàng đã “đụng” các toán tuần tiểu thêm ít nhất hai lần nữa, cũng may mà chạy kịp vào rừng!

Cuối cùng, nhuộm khí lúc ban đầu đã tan biến, ba anh thiếu úy quyết định quay về.

Chờ cho Hùng “nhô” và hai anh bạn lấy lại tinh thần, Cường dắt lên ban chỉ huy trại trình diện ông thủ trưởng.

Theo lời kể lại của Cường, có lẽ Thượng úy Phùng Xuân Nghĩa cũng không thể ngờ ba tay cải tạo cả gan trốn trại lại mặt búng ra sữa như thế, ông không tỏ lộ một chút giận dữ, chỉ nói:

– Thôi, trở về đội sinh hoạt bình thường với mọi người, từ nay đừng có đại dột nữa nhé!

Cũng theo Cường, sở dĩ ba tay trốn trại được khoan hồng một phần cũng vì ông Nghĩa có muốn biết giam cũng không có chỗ nhốt, không có người canh giữ, vì lúc đó trên “khung” ai cũng bận rộn chuẩn bị chuyển trại, hòm rương, đồ đạc, nồi niêu xoong chảo ngổn ngang.

**** Thầy Sáu Lèo và quả lắc cảm xạ***

Mấy ngày sau, thầy tay tài vụ của T2 đưa người vào tổ chăn nuôi để bán heo, chúng tôi biết ngày chuyển trại đã gần kề, anh em nào còn nuôi gà đều mang

ra thịt hết, các bữa trưa bữa tối trở nên thịnh soạn hơn bao giờ hết, nhưng ăn ngon mà vẫn không vui vì nỗi lo trước mắt: không biết sẽ bị đưa đi đâu?!

Riêng cá nhân tôi vì đã dứt khoát không trốn trại cho nên cũng chẳng mấy quan tâm tới việc mình sẽ bị đưa đi đâu; chỉ có điều ưu tư là trường hợp bị đưa ra miền Trung thì tội nghiệp cho gia đình phải vất vả khi đi thăm nuôi; khi ấy rất có thể tôi sẽ nói vợ tôi khỏi thăm nuôi, để tiền bạc lo cho các con.

Không quan tâm nhưng thấy anh em quá lo lắng, tôi chợt nhớ tới vốn liếng cảm xạ học đã thọ giáo Thành “cận” hồi còn ở Thành Ông Năm, trong đó có mục tìm vị trí của một vật thể, hay một nơi chôn mình sắp đi tới, thế là tôi quyết định... thí nghiệm!

Xin được kể sơ lại những gì đã viết ở phần đầu, Thành “cận”, tức Trung úy Quân vận Khương Hữu Thành, tay tổ trưởng của tôi ở Thành Ông Năm, là một nhân vật độc đáo, có một kho kiến thức rất đáng nể phục, từ âm nhạc tới ẩm thực, tây y tới đông y, trên thông thiên văn dưới tường địa lý, từ khoa học thực nghiệm tới khoa học huyền bí...

Khoa học huyền bí trong trường hợp của Khương Hữu Thành là Cảm xạ học (Radiesthesia) và Thông thiên học (Theosophia); anh là hội viên của Thông thiên hội Việt Nam.

Thông thiên học là một học thuyết siêu hình (đạo Cao Đài của Việt Nam có những tương quan với học thuyết này), tôi hoàn toàn mù tịt cho nên xin miễn bàn.

Cảm xạ học thì hiện nay vẫn bị một số người xem là khoa học huyền bí, trong khi nhiều người khác cho là “một khoa học thực nghiệm chưa được chứng minh”, cho nên tôi cũng xin đứng vòng ngoài, và chỉ thuật lại với độc giả những gì tôi được Thành cận truyền thụ và kết quả ứng dụng.

Ngày ấy, trong những lúc rảnh rỗi tới mức nhàm chán ở Thành Ông Năm, Thành cận đã “thuyết” về cảm xạ học, kể ra một số ứng dụng của quả lắc cảm xạ, và hỏi có ai muốn thọ giáo không.



Quả lắc (kim loại) và các mẫu cảm xạ đồ (ảnh: Internet)

Nghe sơ qua thấy cũng ly kỳ, tôi và hai anh bạn cùng đội tình nguyện bãi sự. Tuy nhiên sau hai buổi “test” bằng cách thử cho quả lắc quay vòng, hai người kia bị Thành cận loại, chỉ mình tôi được tiếp tục thọ giáo vì có “chỉ số năng lượng (Bovis) cao” – nguyên văn lời Thành cận. Sau đó, tôi được Thành chỉ dạy cách thức sử dụng quả lắc cảm xạ cho tới khi nhuần nhuyễn, và thường xuyên ôn luyện để duy trì “chỉ số năng lượng”.

[Độc giả muốn tìm hiểu thêm về cảm xạ học, cách sử dụng và ứng dụng quả lắc cảm xạ, có thể lên Internet, có khá nhiều trang mạng tiếng Việt viết về đề tài này]

Trở lại với T2, Đồng Ban. Trước hết tôi thực hiện một quả lắc cảm xạ hết sức đơn giản là một hòn sỏi nhỏ cỡ đốt ngón tay út, đầu to đầu nhỏ, cột vào một sợi dây dài khoảng 25 cm sao cho đầu nhỏ của hòn sỏi chỉ xuống đất, rồi lấy bốn trang giấy vở học trò ghép lại, vẽ một cảm xạ đồ hình tròn với bốn phương tám hướng, sau đó “test” để biết chắc quả lắc cảm xạ hoạt động chính xác.

Sau một đêm ngủ để giải tỏa mọi buồn bực ưu phiền lo âu, ngày hôm sau, khoảng 10 giờ sáng, tôi bày “đồ nghề” ra trên sạp ngủ, yêu cầu anh em giữ khoảng cách ít nhất 1m50, tin hay không tin cũng xin giữ im lặng, rồi ngồi thiền.

“Thiền” với tôi không có gì cao siêu mà rất đơn giản. Nguyên từ thời trung học, theo học Nhu đạo (Judo) tại Viện nhu đạo Quang Trung của Thượng tọa

Thích Tâm Giác ở đường Phạm Đăng Hưng, Đakao, trước mỗi buổi học, tất cả mọi môn sinh, từ nhập môn cho tới huyền đai, đều phải lên phòng tập chính ngồi thiền trước khi bước về lớp của mình.



Võ đường Quang Trung, Đakao (ảnh Internet)

Theo sự hướng dẫn của Thầy, chúng tôi tập trung tư tưởng để cố đạt tới vô thức, vận dụng năng lượng của bản thân để tiếp thu và phát huy những gì sẽ học hỏi. Chỉ đơn giản thế thôi, nhưng rõ ràng là có hiệu quả!

Thiền xong, tôi chuẩn bị tư thế của cánh tay, bàn tay, test lại quả lắc lần cuối cùng, rồi tập trung tư tưởng, vận dụng năng lượng trong người truyền qua bàn tay, đi qua sợi dây nối để vào quả lắc, rồi đưa ra các câu hỏi có sẵn trong đầu. Tôi tiến hành công việc một cách từ tốn, chậm chạp, anh em rất sốt ruột nhưng không dám lên tiếng...

Khoảng nửa tiếng đồng hồ sau, tôi cho anh em biết nếu tin vào quả lắc cảm xạ, nơi chúng tôi sẽ được đưa tới nằm về hướng đông đông bắc của Đồng Ban, khoảng cách từ 100 tới 150 cây số đường chim bay.

Nghe tôi nói, anh em bán tín bán nghi. Thực ra lúc đầu hầu như không có ai tin tưởng cả, họ vây quanh quan sát tôi sử dụng quả lắc cảm xạ chỉ vì óc tò mò, nhưng tới khi thấy quả lắc (hòn sỏi) chạy vù vù thì họ bắt đầu tin tôi có một khả năng đặc biệt nào đó. Dĩ nhiên, cũng có một số người có định kiến, hoặc không chứng kiến tận mắt mọi diễn tiến, đã cho rằng mọi người bị tôi bịp.

Cường đội trưởng cũng là một trong số những người bán tín bán nghi. Anh đề nghị tôi double-check bằng cách làm lại một lần nữa nhưng tôi từ chối. Tôi giải thích đại khái: tôi không nhận thấy bất cứ trục trặc nào trong lúc test cũng như trong tiến trình sử dụng quả lắc. Như vậy nếu kết quả không chính xác thì chỉ vì tôi đã không tập trung tư tưởng, không vận dụng năng lực đủ để truyền đạt các câu hỏi tới quả lắc.

Mà một khi đó là nguyên nhân, tôi có làm lại lần thứ hai kết quả cũng sẽ không chính xác như lần thứ nhất mà thôi; chưa kể còn sai lạc nhiều hơn bởi cả cơ thể lẫn tinh thần đã mệt mỏi, thiếu sáng suốt, khó tập trung.

Nhưng tin hay không tin, một số anh em cũng căn cứ vào những dữ kiện tôi cung cấp để thử tìm ra câu trả lời về địa điểm có thể sẽ bị đưa tới. Theo những anh em sĩ quan bộ binh quen thuộc với bản đồ của các tỉnh miền đông Nam Bộ và cao nguyên Trung Phần, với phương hướng và khoảng cách tôi đưa ra, chúng tôi sẽ bị đưa về một trong ba tỉnh Phước Long, Quảng Đức và Lâm Đồng.

Trong số ba tỉnh nói trên, Lâm Đồng bị chúng tôi gạt bỏ ngay, bởi qua đọc các “báo Đảng” ai cũng biết những vùng đất chưa khai thác của tỉnh này đã được dành cho dân miền Bắc - những thành phần được ưu đãi - vào Nam lập nghiệp, nơi có những “vùng kinh tế mới” với nhà mái tôn, có máy phát điện để xem truyền hình!

Còn lại hai tỉnh Phước Long và Quảng Đức, anh em thiên về Phước Long (sau 1975 thuộc tỉnh Sông Bé, nay thuộc tỉnh Bình Phước), bởi phần lớn diện tích của tỉnh đất đỏ màu mỡ này vẫn chưa được khai thác.

****Tha La Xóm Đạo***

Hai ngày sau, đoàn molotova chở chúng tôi rời Đồng Ban. Lần đầu tiên, xe không bị bít bùng. Dĩ nhiên, đoàn xe đi về hướng nam, bởi nếu đi lên hướng bắc sẽ là biên giới Việt – Miên.

Qua thị xã Tây Ninh, tới chợ Trảng Bàng đoàn xe dừng lại khoảng nửa tiếng đồng hồ để đám cán bộ, vệ binh mua sắm.

Chiếc xe chở tôi đi phía sau, đậu cách chợ vài trăm mét, ngay ngã ba Quốc lộ 1 và con đường đá đỏ đi vào họ đạo Tha La, nơi tôi đã sống những tháng ngày thần tiên của thời niên thiếu. Dĩ vãng bấy lâu tưởng đã nhạt nhòa bỗng hiện rõ trong tôi... (**Chú thích 7**)

Còn nhớ vào đầu năm 1965 tại Sài Gòn, khi ca khúc *Tha La Xóm Đạo* của nhạc sĩ Dũng Chinh được Hoàng Oanh thu đĩa, làm mưa gió qua làn sóng điện các đài phát thanh, tôi nói với bạn bè rằng 10 năm về trước tôi đã từng sống ở Tha La thì không một người nào tin.

Họ nói dân giá sống thứ thiệt đây mà còn không biết Tha La xóm đạo ở đâu thì làm sao một tay Bắc kỳ di cư như tôi lại có thể đã tới sống ở đó!

Nguyên vào đầu năm 1955, sau khi di cư vào Nam, tạm trú mấy tháng tại nhà một người cô của mẹ (chị ông ngoại tôi) vào Nam trước Đệ Nhị Thế Chiến nay ở Thị Nghè, gia đình tôi theo bà ngoại và mấy cậu, dì chưa lập gia đình tới họ đạo Tha La ở quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh lập nghiệp.

[Tới cuối thập niên 1950 hay đầu thập niên 1960, khi tỉnh Hậu Nghĩa được thành lập, Trảng Bàng thuộc tỉnh mới, sau 1975 trở lại thuộc Tây Ninh]

Sau này có cơ hội tìm hiểu, tôi được biết trước kia, vào hai năm 1954, 1955, chính phủ của Tổng thống Ngô Đình Diệm đã đưa khoảng 40.000 đồng bào Công giáo miền Bắc di cư tới Tây Ninh lập nghiệp, đa số tập trung ở quận Châu Thành (sau 1975 gọi là “huyện”), một số nhỏ ở Bời Lời thuộc quận Trảng Bàng, hoặc Đồng Ban và Bàu Cỏ thuộc quận Tân Châu.

Tuy nhiên vì không có kế sinh nhai, chỉ sau một thời gian ngắn, những người ở Bời Lời, Đồng Ban, Bàu Cỏ, hoặc đi nơi khác lập nghiệp, hoặc về quận Châu Thành, hợp cùng đoàn người di cư ở đây thành lập giáo xứ Cao Xá, vẫn còn hiện hữu tới ngày nay.

Những tài liệu trên không hề nhắc tới đoàn người lập nghiệp ở họ đạo Tha La có lẽ vì đây chỉ là một nhóm nhỏ, và về sau bỏ đi gần hết.

[Theo một bài viết về Tha La, trước năm 1975, chỉ còn bốn gia đình người Bắc di cư ở lại họ đạo Tha La]

Sở dĩ gia đình tôi lên Tha La là vì bà ngoại tôi rất thân với một vị linh mục uy tín đã trọng tuổi mà bà gọi một cách trân trọng là “Cha già cổ Trục”. Khi biết ngài đang “tuyển mộ” dân Công giáo di cư lên Trảng Bàng để lập xứ đạo, bà đưa hai người cậu, người dì út, và rủ bố mẹ tôi đi theo để ủng hộ tinh thần Cha.

Thời gian này người dì giữa của tôi vừa lập gia đình, mua nhà trong hẻm 6 đường Trương Minh Giảng (nối dài), Phú Nhuận, khuyên bà tôi ở lại Sài Gòn mua lô đất trống gần đó, xây nhà cho các cậu và dì út của tôi ở.

Bà ngoại tôi tuy góa chồng sớm (ông ngoại tôi làm Lý trưởng, hy sinh đầu năm 1954 khi bắt quốc gia bị Việt Minh tấn công) nhưng cũng còn chút của; tuy nhiên thay vì nghe lời khuyên của dì tôi, bà nhất định đi theo “Cha già cổ Trục” lên Tha La. Để rồi chưa đầy một năm đã phải quay về Phú Nhuận mua đất xây nhà.

Nhưng riêng gia đình tôi thì nhất quyết nhận Tha La làm quê hương thứ hai. Lúc đó tôi mới 6, 7 tuổi, đang suốt ngày bị nhốt trên căn gác chật hẹp ở ven rạch Thị Nghè bỗng được về sống ở một vùng quê rộng rãi thoải mái, cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, xum xuê cây trái hoa lá, có ruộng vườn, sông suối, rừng cây, tha hồ bay nhảy, hỏi không thích sao được!

Theo ký ức của tôi, đi theo Quốc lộ 1 hướng Sài Gòn – Tây Ninh, qua chợ Trảng Bàng vài trăm mét, quẹo trái vào con đường trải đá đỏ, cứ đi thẳng về hướng tây sẽ thấy nhà thờ Tha La nằm phía bên trái.

Sau này lớn lên tôi mới biết Tha La là không chỉ là xứ đạo lâu đời (từ thời vua Minh Mạng cấm đạo) và lớn nhất ở tỉnh Tây Ninh mà còn là một trong những xứ đạo nổi tiếng của miền đông Nam Bộ vào thời kháng chiến chống Pháp, được lưu danh trong văn học sử qua bài thơ *Tha La Xóm Đạo* của Vũ Anh Khanh. (**Chú thích 8**).

Đi qua nhà thờ và trường học thì tới một con dốc thoải thoải, và cuối cùng những ruộng mía lau gần bờ kinh.

Cũng từ Trảng Bàng đi vào, trước khi tới nhà thờ Tha La, từ con đường đá đỏ rẽ mặt vào một con đường đất, lớn đủ để cho xe hơi chạy, sẽ tới khu định cư của người Công giáo di cư, bề dài khoảng hơn một cây số, bề ngang vài trăm mét, được vây quanh bởi những lũy tầm vông lâu đời dày cả mấy mét.

Khu đất này không phải đất trống mà có trồng xoài từ đời nào, xen lẫn là khoảng 100 căn nhà tranh vách đất dành cho dân di cư, một ngôi nhà thờ nhỏ mái tôn vách tôn, với một vị linh mục người Bắc di cư gọi là “cha Mỹ” kiêm đủ mọi công việc đạo đời – vừa là cha xứ vừa đại diện chính quyền.

Tôi không biết khu đất này là tài sản của họ đạo Tha La hay một đại điền chủ nào đó, chỉ biết chắc chắn không phải đất công, bởi vì vào mùa xoài, có người đưa xe bò và công nhân tới hái xoài chở đi.

Tôi vẫn còn nhớ những luật lệ bất thành văn do cha Mỹ phổ biến cho giáo dân trong các buổi đọc kinh ở nhà thờ, chẳng hạn chỉ được thu lượm trái cây – mít, xoài, vú sữa, điều lộn hột... – đã rụng xuống đất chứ không được leo lên cây để hái, không được bẻ măng (tre, tầm vông), thơm khóm mọc ở bất cứ nơi

nào, bởi tất cả đất đai ở đây đều có chủ, không phải đất hoang, nhất nhất đều được giáo dân tuân giữ.

Vì dân di cư ở Tha La không mấy người kiếm được công ăn việc làm, không có ruộng rẫy để canh tác, không có rừng để khai thác, khoảng nửa năm sau, khi đại diện chính phủ tới kêu gọi người tình nguyện đi Ban Mê Thuột lập “khu dinh điền”, khoảng 1/3 dân di cư đã theo mấy chiếc xe vận tải lên vùng cao nguyên.

Số còn lại cũng bỏ đi dần, cho tới lúc chỉ còn lại khoảng 10 gia đình, cha Mỹ cũng gỡ tôn nhà thờ chở đi đâu mất (chắc hẳn phải có phép của Bề Trên) thì đám Bắc kỳ di cư còn lại được nhập vào họ đạo Tha La của dân Nam kỳ.

Tôi được đi học ở trường tiểu học do các dì phước trông coi. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi được cấp sách đến trường nhưng đã biết đọc biết viết, làm toán cộng toán trừ, nhờ được mẹ dạy ở nhà từ hồi còn ở ngoài Bắc, cho nên được học lớp Tư.

Tôi học khá giỏi, trừ môn chính tả luôn luôn bị zéro (trên 10 lỗi), vì các dì phước người Nam đọc sao tôi cứ y như thế mà viết: *dui dễ, ra dô, đường tước, diếc mực, dăng minh, dăng chúng, mai dàng...*

Đây cũng là lần đầu tiên trong đời tôi có bạn đúng nghĩa. Cũng giống như người lớn ở Tha La, đám con trẻ con Nam kỳ ở đây không hề kỳ thị “Bắc kỳ ăn cá rô cây”, trái lại chúng rất thích chơi với tôi, có lẽ vì tôi tháo vát, lắm trò nghịch ngợm, và nói giọng Bắc nghe “thiệt ngộ”!

Về phần tôi, nhờ theo các bạn Nam kỳ, tôi mới có cơ hội khám phá hết vùng Tha La, với sinh hoạt đặc thù và phong cảnh độc đáo, vừa có ruộng vườn, sông suối vừa có những ngọn đồi thoải thoải, vừa có hoa màu nơi vườn tược vừa có những loài hoa dại trong rừng, nơi chúng tôi thường rủ nhau đi hái trái hồng quân (còn gọi là bồ quân, mùng quân), một loại trái chùm giống như trái nho thường mọc hoang ở miền Thượng du Bắc Việt, và Tha La, Thất Sơn (An Giang) trong Nam.



Trái hồng quân (ảnh: Internet)

Cũng ở Tha La, lần đầu tiên trong đời tôi có... girlfriend; hoặc nếu độc giả không tin một thằng nhóc mới 6, 7 tuổi đã biết yêu, tôi xin sửa lại cho nhẹ nhàng hơn: lần đầu tiên trong đời tôi thích một người khác phái, và được đáp lại!

Tôi không phải văn sĩ hay chuyên gia tâm lý để có thể diễn tả, mô xẻ, phân tích quan hệ tình cảm đặc biệt này, nhưng dứt khoát đây không chỉ là tình bạn học giữa hai đứa trẻ khác tính phái, bởi vì cùng với những nụ cười chúng tôi dành cho nhau, còn có cả ánh mắt... Người ta chẳng nói con mắt là cửa sổ của tâm hồn đó sao!

Đôi mắt to tròn và mái tóc bắt đầu dài ấy là một phần không thể xóa bỏ mỗi khi tôi nhớ về chốn thiên đường hạnh phúc thời niên thiếu!

Cùng khoảng thời gian, nhờ có chút vốn liếng chữ nghĩa, thường giúp mọi người viết đơn từ, và hay ra xã xin các tạp chí, bản tin, bích chương của chính phủ về nhà đọc và phổ biến cho mọi người, nay bố tôi được trao chức vụ Thư ký Hội đồng xã An Hòa.

Sau khi khăn gói ra Long Hoa học một khóa hành chánh, ông bê về nhà một cái máy đánh chữ cổ lỗ sĩ thì gia đình tôi coi như an cư lạc nghiệp. Thỉnh thoảng có “quan lớn” trên quận đi xe díp màu xanh lá cây (công xa) về thăm, tôi lại được dịp lên mặt với đám bạn Nam kỳ.

Về phần mẹ tôi vốn tính tình cởi mở, dạn dĩ, đã trở nên thân thiết với các cô gái miền Nam gần nhà, được họ gọi là “chị Ba”, chiều chiều khi chuồng nhà thờ đổ lại rủ nhau đi đọc kinh chiều... Từ những ngày ấy cho tới khi qua đời vào năm 2019, mẹ tôi không bao giờ vắn tóc nữa, mà chỉ búi.

Ngoài ra, gia đình tôi còn được bà Tám Hào, góa phụ của một chủ đất giàu có ở Tha La, nhận làm con cháu. Bà Tám khi ấy đã móm xòm nhưng còn khỏe mạnh và sống một mình. Khi chia đất cho các con, bà giữ lại thửa đất có căn nhà mái ngói vách ván của vợ chồng bà. Thửa đất ấy trồng toàn vú sữa – loại trái cây nổi tiếng nhất của Tha La, và mấy cây mít gần nhà trong đó có một cây mít ươm dành riêng cho bà. Bà bắt chúng tôi kêu bằng “bà nội” (ông bà nội tôi đã mất ngoài Bắc), và thương “con Ba” (mẹ tôi) tới mức nhiều khi con cháu bà phải ganh tỵ.

Bà Tám Hào chỉ có một “khuyết điểm” là đi lễ Chủ Nhật luôn luôn đứng bên ngoài chứ không chịu vào nhà thờ. Bà nói “Tao đứng ngoài để muốn dìa lúc nào thì dìa!”

Có lẽ bà hấp mẹ tôi một phần là vì cả hai đều có máu con trai (tomboy)!

Có thể viết, nếu dòng đời cứ thế trôi đi, tôi và thằng em trai sẽ trở thành hai chàng trai Tha La thứ thiệt.

Nhưng có lẽ chúng tôi có duyên với Tha La mà không có nợ!

Trong năm 1956, sau một loạt vi phạm Hiệp Định Genève 1954 của phía cộng sản, Tổng thống Ngô Đình Diệm chấm dứt các cuộc tiếp xúc giữa hai miền về việc tổng tuyển cử thống nhất đất nước, thì đám du kích bấy lâu nay trốn tránh bên kia bờ sông Vàm Cỏ, bắt đầu mò về hoạt động trở lại. Nghe bố tôi nói chuyện với người lớn, tuy không hiểu hết tôi cũng đoán được đám du kích này đã ám sát một số viên chức chính phủ ở địa phương.

Một đêm nọ, lực lượng Bảo An trên quận được mật báo, về Tha La vây bắt được hai tên du kích lén về thăm nhà. Cho tới sau này tôi cũng không biết đích xác về sự hăm dọa của đám Việt Cộng nằm vùng đối với các viên chức ở xã, cũng như tình trạng “xôi đậu” ở Tha La nói riêng, Trảng Bàng nói chung, chỉ biết bố tôi đã quyết định xin nghỉ việc để đưa gia đình trở lại Sài Gòn.

Chính vì tuổi niên thiếu êm đẹp của mình bị chấm dứt một cách đột ngột, phũ phàng như thế, tôi không bao giờ quên được Tha La, cho dù thời gian sống ở đó chưa đầy hai năm.



Nhà thờ Tha La trước năm 1975 (ảnh Internet)

Đoàn molotova chuyển bánh, tôi nhìn lại con đường đá đỏ lần cuối, nhà thờ Tha La bị những tàng cây xanh che khuất, chỉ thấy mấy chiếc xe bò chở đầy me xanh ra chợ. Thì ra hàng me cổ thụ bên đường phía trước nhà thờ mà ngày ấy chúng tôi thường lên cha xứ leo lên nghịch phá, nay vẫn còn đó, và trở thành một nguồn lợi, dù nhỏ bé, cho người dân vùng đất “trái ngọt cây lành” sau cuộc đổi đời.

Rồi tôi chột băng khuâng: không hiểu cô bé Tha La tóc dài có cặp mắt to tròn học lớp Tư ngày ấy, giờ này đã mấy con?!

CHÚ THÍCH:

(7) Quốc lộ 1. Hiện nay, theo cách gọi của CSVN, Quốc lộ 1 từ Bắc vào Nam tới Sài Gòn thì tiếp tục đi xuống miền Tây, tới tận Năm Căn, Cà Mau. Thực ra đây chỉ là một sự áp đặt mang mục đích tuyên truyền, xóa bỏ thực tế lịch sử.

Nguyên Quốc lộ 1 được xây dựng từ thời Pháp thuộc, không chỉ là con đường nối liền ba miền bắc trung nam của Việt Nam mà còn nối với cả thủ đô Nam Vang (Phnom Penh) của Campuchia, từ Sài Gòn đi qua Ngã Tư Bảy Hiền, Hố Môn, Củ Chi, Trảng Bàng tới thị trấn Gò Dầu thì quẹo trái để đi

sang Cầm Bốt.

Còn con đường từ Sài Gòn đi miền Tây xuống tới Cà Mau được Việt Nam Cộng Hòa đặt tên Quốc lộ 4. Sau năm 1975, đoạn đường này đã được chế độ mới gọi là Quốc lộ 1, còn con đường nối liền Sài Gòn với Cầm Bốt, tức Quốc lộ 1 cũ, được gọi là Quốc lộ 22.

(8) Tha La Xóm Đạo. Mời độc giả đọc nguyên văn bài viết của tác giả Lê Thương:

Vũ Anh Khanh và Tha La Xóm Đạo

Tha La, trước năm 1975, người dân Miền Nam đã nghe tên này qua các bản nhạc “Tha La Xóm Đạo”, “Hận Tha La”, “Vĩnh Biệt Tha La”.

Tha La nằm trong vùng Trảng Bàng, nếu bắt đầu đi từ Sài-Gòn theo hướng Tây Bắc đến Hóc Môn rồi vượt Củ Chi và đến quận Trảng Bàng. Từ Trảng Bàng theo con đường đất đỏ mà hai bên đường là các thửa ruộng, rẫy chen lẫn với các nhà dân. Tha La chỉ là một xóm nhỏ với những mái nhà lợp tranh, lợp tôn nhưng thỉnh thoảng cũng có những nhà lợp ngói thấp thoáng sau những vườn cây ăn trái.

Nguyên thủy Tha La tên gốc từ chữ Schla của người Khmer, có nghĩa là trại hoặc nơi nghỉ mát rồi không biết từ khi nào người Việt đọc Schla thành Tha La và địa danh này tồn tại cho tới ngày nay. Tha La thuộc ấp An Hội, Xã An Hòa nằm trong quận Trảng Bàng thuộc tỉnh Tây Ninh và là một Xứ Đạo Thiên Chúa. Từ thời vua Minh Mạng dân theo đạo trốn chạy lánh nạn vào đây rồi khai quang lập ấp, xây dựng cuộc sống để bảo tồn nền đạo cùng niềm tin Thiên Chúa. Trong Tha La, nơi nhộn nhịp, trù phú nhất là khu vực dân cư sống chung quanh họ đạo gần nơi thánh đường Thiên Chúa Giáo. Tuy nhiên, cũng có một số người theo đạo Phật, theo đạo Cao Đài hay thờ cúng tổ tiên sống ở Tha La.

Tha La là một vùng đất lạnh, màu mỡ do con kinh Vàm Trảng dẫn nước từ sông Vàm Cỏ Đông về tưới mát đất đai, cây trái, vườn tược nhưng sao dân cư ở trong vùng vẫn mang vẻ u hoài, hiu quạnh hay Tha La tự nó vẫn buồn muôn
thuở...?

Trong công cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp, thanh niên nam nữ Tha La đã nhiệt tình tham gia phong trào kháng chiến, họ ra đi không hẹn ngày trở về và họ đã đền nợ nước trên các chiến trường lửa đạn khiến Tha La vắng bóng người, buồn cô quạnh... rồi nhà thơ Vũ Anh Khanh trong một lần lạc bước đến Tha La đã cảm xúc tinh thần yêu nước chống ngoại xâm của nam thanh nữ tú Tha La nên sáng tác bài thơ “Tha La Xóm Đạo” vào năm 1950.

“Tha La Xóm Đạo” là một bài thơ dài 97 câu, viết theo lối hợp thể, đoạn mở đầu là ngũ ngôn, rồi chuyển sang tám chữ, sau đó thành kịch thơ và kết thúc bằng hai câu thất ngôn. Lời thơ giản dị, chân thành. Nhịp điệu của bài thơ nhẹ nhàng như lời tâm tình đã làm rung động tâm hồn của nhiều độc giả. “Tha La Xóm Đạo” đã được nhạc sĩ Dũng Chinh, cũng người Phan Thiết phổ nhạc vào năm 1964. Sau đó một năm, nhạc sĩ Sơn Thảo phổ thành bài hát mang tên “Hận Tha La” và cũng trong năm này nhạc sĩ Anh Tuyên phổ thành ca khúc mang tên “Vĩnh Biệt Tha La”. Ngoài ra, soạn giả cải lương Viễn Châu cũng đã phỏng theo ý tưởng của Vũ Anh Khanh để viết ca khúc tân cổ giao duyên “Tha La Xóm Đạo”.

Bài Thơ “Tha La Xóm Đạo”

*Đây Tha La xóm đạo
Có trái ngọt cây lành
Tôi về thăm một đạo
Giữa mùa nắng vàng hanh.
Ngậm ngùi Tha La bảo:
– Đây rừng xanh rừng xanh,
Bụi đùn quanh ngõ vắng,
Khói đùn quanh nóc tranh.
Gió đùn quanh mây trắng,
Và lửa loạn xây thành.
Viễn khách ơi!
Hãy dừng chân cho hỏi,
Nắng hạ vàng ngàn hoa gạo rung rung,
Đây Tha La một xóm đạo ven rừng,
Có trái ngọt, cây lành in bóng lá.
Con đường đỏ bụi phủ mờ gót lạ.
Ngày êm êm lòng viễn khách bơ vơ!
Về chi đây? Khách hỡi? Có ai chờ?
Ai đưa đón?*

– Xin thưa, tôi lạc bước!
 Không là duyên, không là bèo kiếp trước,
 Không có ai chờ, ai đón tôi đâu!
 Rồi quạnh hiu, khách lặng lẽ cúi đầu,
 Tìm hoa rụng lạc loài bên vệ cỏ,
 Nhìn cánh hoa bay ngẩn ngơ trong gió,
 Gạo rưng rưng, nghìn hoa máu rưng rưng.
 Nghìn cánh hoa rơi, lòng khách bỗng băng khuâng.
 Tha La hỏi:
 Khách buồn nơi đây vắng?
 Không, tôi buồn vì mây trời đây trắng!
 – Và khách buồn vì tiếng gió đang hờn?
 Khách nhẹ cười, nghe gió nổi từng cơn,
 Gió vi vút, gió rợn rùng, gió rít.
 Bỗng đâu đây vắng véo von tiếng địch.
 Thôi hết rồi còn chi nữa Tha La!
 Bao người đi thề chẳng trở lại nhà.
 Nay đã chết giữa chiến trường ly loạn!
 Tiếng địch càng cao, nào nùng ai oán,
 Buồn trưa trưa, lầy lắt buồn trưa trưa,
 Buồn xưa xưa, ngây ngất buồn xưa xưa,
 Lòng viễn khách bỗng dưng tê tái lạnh.
 Khách rùng mình, lòng ngẩn ngơ hiu quạnh.
 – Thôi hết rồi! Còn chi nữa Tha La!
 Đây mệnh mông xóm đạo với rừng già.
 Nắng lổ đổ rụng trên đầu viễn khách.
 Khách bước nhẹ theo con đường đỏ quạch,
 Gặp cụ già đang ngóng gió băng khuâng.
 – Kính thưa cụ vì sao Tha La vắng?
 Cụ ngạo nghễ cười rung rung râu trắng,
 Nhẹ bảo chàng:
 “Em chẳng biết gì ư?
 Bao năm qua khói loạn phủ mịt mù!
 Người nước Việt ra đi vì nước Việt,
 Tha La vắng vì Tha La đã biết,
 Thương giống nòi đau đất nước lâm than.”
 Trời xa xanh, mây trắng ngoen ngàn hàng.
 Ngày hiu quạnh. Ờ...ơ...ơ tiếng hát.
 Buồn như gió lướt lạnh dài đôi khúc nhạc.
 Tiếng hát rằng:

Tha La giận mùa thu,
 Tha La hận quốc thù,
 Tha La hờn quốc biển,
 Tha La buồn tiếng kiếm,
 Nào nùng chưa!
 Tha La nguyện hy sinh.
 Ở...ở...hờ... có một đám chiên lành.
 Quỳ cạnh Chúa một chiều xưa lửa dậy.
 Quỳ cạnh Chúa, đám chiên lành run rẩy:
 Lạy Đức Thánh Cha!
 Lạy Đức Thánh Mẹ!
 Lạy Đức Thánh Thần!
 Chúng con xin về cõi tục để làm dân...
 Rồi... cởi trả áo tu.
 Rồi... xếp kinh cầu nguyện.
 Rồi... nhẹ bước trở về trần...
 Viễn khách ơi! Viễn khách ơi!
 Người hãy dừng chân.
 Nghe Tha La kể, nhưng mà thôi khách nhé!
 Đất đã chuyển rung lòng bao thế hệ.
 Trời Tha La vẫn vũ đám mây tan.
 Vui gì đâu mà tâm sự?
 Buồn làm chi mà bẽ bàng?
 Ở...ở...hờ, ở...ở...hờ... tiếng hát.
 Rung lành lạnh ngâm trầm đôi khúc nhạc.
 Buồn tênh tênh, náo lòng lắm khách ơi!
 Tha La thương người viễn khách đi thôi!
 Khách ngoảnh mặt nghẹn ngào trông nắng đỏ,
 Nghe gió thổi như trùng dương sóng vỗ.
 Lá rừng cao, vàng rụng lá rừng bay...
 Giờ khách đi. Tha La nhắn câu này:
 – Khi hết giặc, khách hãy về thăm nhé!
 Hãy về thăm xóm đạo,
 Có trái ngọt cây lành.
 Tha La dâng ngàn hoa gạo,
 Và suối mát rừng xanh.
 Xem đám chiên lành thương áo trắng.
 Nghe mùa đổi gió nhớ quanh quanh.
 (Thơ Mùa Giải Phóng – 1950)



Vũ Anh Khanh tên thật là Võ Văn Khanh, có người nói ông tên thật là Nguyễn Năm, sinh năm 1926 tại Mũi Né, quận Hải Long, tỉnh Bình Thuận. Vũ Anh Khanh là một cây bút chuyên viết truyện ngắn và tiểu thuyết. Tác phẩm của ông gồm những truyện dài như “Nửa Bò Xương Khô”, “Bạc Xíu Lìn”, “Cây Ná Trắc” và các truyện ngắn như “Ngũ Tử Tư”, “Đầm Ô Rô”, “Sông Máu”, “Bên Kia Sông”, “Một Đêm Trăng”.

Ngoài ra, ông cũng còn sáng tác thơ, nổi bật nhất là các bài “Chiến Sĩ Hành” và bài “Tha La Xóm Đạo”. Các tác phẩm của Vũ Anh Khanh rất có giá trị, tiêu biểu cho dòng văn chương thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp ở Miền Nam. Tuy vậy, hầu như nhiều người chỉ nhớ đến Vũ Anh Khanh qua bài thơ “Tha La Xóm Đạo” hay “Hận Tha La”.

Trước năm 1945, ông vào Sài-Gòn làm báo và viết văn. Sau ngày toàn quốc kháng chiến 19-12-1946, ông cùng hoạt động với Lý Văn Sâm, Dương Tử Giang, Thẩm Thệ Hà... trong nhóm Văn Học Yêu Nước ở Sài-Gòn. Năm 1950, ông bị chính quyền Sài-Gòn lùng bắt, ông trốn thoát ra chiến khu.

Ngày 20-7-1954 Hiệp Định Genève được ký kết, chia cắt nước Việt Nam làm hai, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Khoảng một triệu người dân Miền Bắc ồ ạt di cư vào Miền Nam, đổi lại các cán bộ, binh sĩ của cộng sản ở Miền Nam tập kết ra Bắc, trong số này có Vũ Anh Khanh.

Ông ra Bắc rồi được cử đi dự Hội Nghị Các Nhà Văn Á Châu ở Tân Đê Ly, Ấn Độ. Vũ Anh Khanh có mặt trong phái đoàn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa

với nhà văn Miền Bắc Nguyễn Công Hoan (tác giả Bước Đường Cùng, Đống Rác Cũ...). Sau khi dự Hội Nghị về, Vũ Anh Khanh được cử đi công tác ở Vĩnh Yên, một tỉnh nằm về phía Bắc của Hà Nội và nhà thơ đã sửa Lệnh Công Tác từ Vĩnh Yên thành Vĩnh Linh, một địa danh gần Sông Bến Hải vì ông đã có ý định vượt tuyến về Miền Nam tìm Tự Do.

Vũ Anh Khanh đã đến được Vĩnh Linh và thực hiện cuộc vượt tuyến bằng cách bơi qua sông Bến Hải nhưng ông bị công an gác ở sông Bến Hải phắc giắc, họ dùng nỏ và tên tẩm thuốc độc bắn chết trước khi ông đến được bờ phía Nam của Việt Nam Cộng Hòa. Sở dĩ công an Bắc Việt gác ở sông Bến Hải dùng nỏ và tên độc vì Hiệp Định Genève cấm dùng súng ở Khu Phi Quân Sự.

Vũ Anh Khanh mất tại Bến Hải năm 1956, lúc đó ông mới 30 tuổi. Xác của người bạc mệnh được vớt lên và bị vùi dập đầu đó trong Khu Phi Quân Sự mà không để lại vết tích, mồ mả gì cả!

Là một nhà văn, nhà thơ có tài lại có lòng yêu nước cao độ nhưng chính quyền Miền Bắc đã cố tình gạt bỏ tên ông trong văn học sử mà ngay cả chính quyền Việt Nam Cộng Hòa ở Miền Nam cũng đối xử tương tự với ông khi bỏ tên ông trong chương trình giáo dục phổ thông cùng cấm xuất bản và cấm lưu hành các sách của ông từ năm 1955-1975, họ xếp ông là văn, thi sĩ cộng sản!

Cả hai chính quyền Nam Bắc đều đối xử bất công với một nhà văn, nhà thơ tài hoa của nền văn học nước nhà!

Lê Thương

Richmond – Virginia – USA

* Độc giả cũng có thể đọc thêm bài “Tha La Xóm Đạo”, một bài khảo cứu công phu của tác giả Lâm Thanh theo từ khóa dưới đây:

<http://tayninhdonghuonghoi-usa.org/tha-la-xom-d%E1%BA%A1o>

CHƯƠNG 5 – Phước Long

Rời Trảng Bàng, đoàn xe chờ tù cải tạo theo Quốc Lộ 1 (nay gọi là Quốc Lộ 22) xuôi hướng đông nam, qua Củ Chi tới Hóc Môn tôi nhận ra nhà thờ giáo xứ Bùi Môn ở phía bên tay mặt. Đây có lẽ là giáo xứ người Bắc di cư lớn nhất nhì trong vùng Hóc Môn; giữa thập niên 1960 có lần tôi đưa bà ngoại tới thăm một vị linh mục quen biết.

Qua khỏi Bùi Môn mấy cây số thì tới ngã ba Trung Chánh, quẹo trái là đường đi qua giáo xứ Trung Chánh trước khi tới cổng chính của Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung của quân đội VNCH, trước năm 1975 từng được mệnh danh “lò luyện thép lớn nhất Đông Nam Á”.

Sở dĩ tôi khá rành vùng này là vì khoảng năm 1961, 1962, một người dượng của tôi phục vụ tại TTHL Quang Trung, mượn nhà ở ngoài cổng nhà thờ Trung Chánh.

Qua ngã ba Trung Chánh, tôi và những anh em biết việc tôi sử dụng quả lắc cảm xạ bắt đầu chăm chú theo dõi lộ trình của đoàn xe chờ tù cải tạo. Bởi vì qua khỏi khu vực TTHL Quang Trung sẽ tới ngã tư Quốc Lộ 1 – Xa Lộ Đại Hàn, nếu đi thẳng sẽ là đường về Sài Gòn qua ngã Bà Quẹo và Ngã Tư Bảy Hiền, còn quẹo trái sẽ là đường đi Bình Dương, Biên Hòa, và Tân Cảng Sài Gòn.

Sau khi đoàn xe quẹo trái vào Xa Lộ Đại Hàn, chúng tôi hồi hộp đợi chờ: tại ngã tư sắp tới nếu đoàn xe đi thẳng về Biên Hòa thì rất có thể chúng tôi sẽ bị đưa lên Long Giao, hoặc Lâm Đồng, nếu quẹo phải về Tân Cảng thì có nguy cơ bị đưa lên tàu ra Bắc, chỉ có quẹo trái vào Quốc Lộ 13 mới có thể đi Phước Long hoặc Quảng Đức như quả lắc của “thầy Sáu Lèo” đã cho biết.

Đoàn xe quẹo trái thật!

Tới chợ Lái Thiêu, tôi lại thả hồn về quá khứ. Còn nhớ vào thuở thanh bình xưa cũ, từ Sài Gòn chạy xe gắn máy lên Lái Thiêu sáng đi chiều về thoải mái. Ăn trưa ở chợ xong, vào vườn cây rops bóng mát (thú vị nhất là đi với người yêu) tản bộ, mua chôm chôm, sầu riêng, bòn bon, mít tố nữ..., trước khi về lại Sài Gòn không quên ghé chợ mua vài chục nem. Nem Lái Thiêu, theo tôi, ngon nhất... thế giới; độc giả gốc Huế có phản đối, tôi cũng không thay đổi lập trường!

Qua Thủ Dầu Một, tôi nhớ ở đây trước kia có căn cứ trực thăng Phú Lợi của Lục Quân Hoa Kỳ, các phi công CH-47 Chinook của Phi Đoàn 237, SĐ3KQ của Không Quân Việt Nam tới đây thực tập rồi nhận tàu đưa về Biên Hòa.

Xế chiều, khi bắt đầu thấy những rừng cao-su liên tiếp ở hai bên đường, một anh bạn gốc Sư Đoàn 5 Bộ Binh ngồi sát tôi từ hồi nào cho biết sắp tới ngã ba Chơn Thành, nếu tiếp tục đi thẳng (QL 13) sẽ đi lên Bình Long, Lộc Ninh, nếu quẹo mặt là Quốc Lộ 14 – đường đi lên Phước Long, hoặc xa hơn nữa là Quảng Đức.

Khi tới ngã ba Chơn Thành, đoàn xe quẹo mặt vào QL 14, anh bạn SĐ5BB nhìn tôi ra dấu hiệu No.1, nhưng chẳng bao lâu sau đó, nét mặt anh căng thẳng trở lại, bởi vì khi tới Đồng Xoài mới biết... 9 nút hay bù!

Chín nút là rẽ trái để đi Phước Long, bù là chạy thẳng QL 14 đi Quảng Đức (ngày nay gọi là tỉnh Dak Nông) rồi chạy dọc biên giới Việt – Miên trở thành đường mòn Hồ Chí Minh!

Cuối cùng, tới Đồng Xoài, đoàn xe rẽ trái! Tôi thở phào: “thầy Sáu Lèo” đã đoán trúng ngay trong lần đầu tiên sử dụng quả lắc cảm xạ!

Qua khỏi đồn điền cao-su Thuận Lợi khoảng 30 phút, đường đi giống như một con đường bỏ hoang, cây cối hai bên phủ kín, cành cây vươn ra đập cả vào mũi xe; mặt đường càng lúc càng gồ ghề, nhiều lúc nghiêng hẳn về một bên. Xe chạy thật chậm khiến mọi người sốt ruột, và không khỏi lo ngại; có người hỏi lại anh Trung úy SĐ5BB có chắc đây là đường đi Phước Long hay không? Anh trả lời chắc chắn đây là con đường độc đạo dẫn tới quận lỵ Phước Bình, và tỉnh lỵ của tỉnh Phước Long trước năm 1975, nay thuộc tỉnh Sông Bé.

****Đôi dòng về PHƯỚC LONG và SÔNG BÉ:***

Trước năm 1975, ngoài những người thuộc giới quân sự hoặc viên chức hành chánh, không mấy người dân miền Nam biết tới, hoặc nghe nói tới “tỉnh Phước Long”. Một số người chỉ biết địa danh “Phước Long” là tên một xã thuộc quận Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Phải đợi tới tháng 1/1975, khi cộng sản ngang nhiên xé bỏ Hiệp Định Paris 1973, xua quân đánh chiếm tỉnh lỵ Phước Long, nhiều người mới biết tới địa danh này.

Theo tài liệu để lại, vào cuối năm 1956, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã chia miền Nam VN thành 22 tỉnh, trong đó có một số tỉnh mới.

Riêng tỉnh Biên Hòa cũ được chia thành 3 tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, và Phước Long. Lãnh thổ tỉnh Phước Long nguyên là quận Bà Rá của tỉnh Biên Hòa. Gọi là quận Bà Rá vì ở đây có núi Bà Rá, cao 733m, đứng hàng thứ ba tại miền Nam, sau núi Bà Đen, 986m ở Tây Ninh và núi Chứa Chan, 800m, ở Long Khánh.



*Núi Bà Rá và phi trường dã chiến phía trước Tòa hành chánh Phước Long
(ảnh: Internet)*

Vào thời miền Nam VN mới được độc lập, Bà Rá còn là một vùng rừng thiêng nước độc, chỉ có người Thượng sinh sống; trước đó, đây là nơi người Pháp đầy tù khổ sai.

Tỉnh Phước Long gồm 4 quận: Phước Bình, Bố Đức (Bù Đốp), Đức Phong, và Đôn Luân. Tỉnh lỵ Phước Long nằm trong quận Phước Bình.

Ngày ấy, trong số những tỉnh mới được thành lập, Phước Long được xem là tỉnh quan trọng hàng đầu, về mặt kinh tế cũng như quân sự.

Về kinh tế, vùng đất đỏ màu mỡ chưa khai thác được đánh giá tốt nhất miền Đông Nam Bộ, còn tốt hơn đất đỏ Long Khánh, lý tưởng để trồng hoa màu cũng như mở các đồn cao-su. Nhiều khu dinh điền được thành lập với dân cư đa số được đưa từ miền Trung vào.

Về quân sự, tiểu khu Phước Long khi kết hợp Bình Long, Lộc Ninh sẽ tạo thành một hệ thống cứ điểm quân sự liên hoàn bao vây, chia cắt vùng Nam Tây Nguyên với Chiến khu D, Chiến khu Dương Minh Châu của quân cộng

sản, đồng thời ngăn chặn sự chi viện của Cộng Sản Bắc Việt cho Việt Cộng trong Nam qua ngả Cấm Bốt.

Vì vị trí chiến thuật và tầm quan trọng, từ giữa năm 1965 (trước trận Đồng Xoài), Phước Long đã bị Việt Cộng tiến đánh nhiều lần, để rồi tới đầu năm 1975, đã lọt vào tay quân cộng sản vĩnh viễn.

Sau năm 1975, 3 tỉnh Phước Long, Bình Long và Bình Dương được CSVN gom lại thành tỉnh Sông Bé. “Sông Bé” là tên của một phụ lưu của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ Phước Long chảy về tới Trại An (Biên Hòa) thì nhập vào sông Đồng Nai.

Tới cuối năm 1996, tỉnh Sông Bé lại bị tách ra làm 2 tỉnh Bình Phước và Bình Dương. Trong đó, tỉnh Bình Phước gồm lãnh thổ 2 tỉnh Bình Long và Phước Long cũ, tỉnh lỵ đặt thành phố Đồng Xoài, trước 1975 là quận lỵ của quận Đôn Luân.

** *

Khi đoàn xe đi gần tới quận lỵ Phước Bình, khung cảnh trở nên quang đãng và đường đi tương đối tốt hơn, nhưng đi qua Phước Bình mấy cây số, tới chân núi Bà Rá thì lại bắt đầu gập ghềnh, lên đồi xuống dốc.

Lúc này trời đã bắt đầu tối, sau khi đi qua khu dân cư cuối cùng, con đường trải đá lâu ngày đã trở thành con đường đất trơn trượt, đoàn xe từ từ đi xuống một cái dốc, băng qua một cây cầu sắt rất cũ, rung rinh như muốn sập, rồi bỏ lên một cái dốc khác dài hơn.

Sau này, chúng tôi được biết đây là cầu Dak Lung, và cái dốc dài ấy chính là đoạn đường kinh hoàng nhất của thân nhân đi thăm nuôi tù cải tạo.

Qua khỏi cái dốc, đoàn xe chạy thêm độ khoảng 10 cây số nữa thì quẹo phải vào một con đường đất hẹp, xuống dốc rồi dừng lại bên cạnh một con suối lớn, có tiếng nước chảy xiết.

Chúng tôi được lệnh xuống xe. Lúc này trời đã tối mịt, chúng tôi phải vịn vai nhau để khỏi bị trượt té trên lớp đất đỏ trơn trượt. Mặc dù đã đoán trước sẽ bị đưa lên vùng rừng núi, nhưng đêm đen như hăm dọa đã khiến đoàn tù cải tạo cảm thấy hoang mang, lo sợ, cho dù (theo tôi) không hải hùng bằng cái đêm bước vào trại tù ở Phú Quốc dưới ánh đèn pha sáng rực cùng những họng AK đen ngòm!

Rồi chúng tôi được lệnh bước lên một cái cầu làm bằng hai thân cây lớn bắc ngang dòng suối để vào sân trại; tại đây chúng tôi được quân giáo chia ra từng nhóm, mỗi nhóm vào một dãy nhà trong đó đã có sẵn một số tù cải tạo ở. Hỏi ra mới biết họ cũng là “cựu đồng hương Tây Ninh”: tù cải tạo ở Cà Tum được đưa lên đây trước chúng tôi mấy ngày.

Nhờ tinh thần “hiếu khách” của những anh em Cà Tum này mà đêm đầu tiên của chúng tôi ở Phước Long đỡ bỡ ngỡ, hoang mang.

Sáng ra tôi mới có cơ hội quan sát khung cảnh của trại tù cải tạo mới tới. Về địa thế, trại nằm trên một khu đất thấp, bằng phẳng, có một con suối lớn chạy vòng quanh gần giáp vòng cho nên có thể xem như một cái cù lao nho nhỏ. Con suối này là một nhánh của thượng nguồn Sông Bé (hiện nay trên bản đồ, con suối này được gọi là sông Tà Niên).

Đường vào trại là cái cầu bắc ngang dòng suối mà tôi đã viết ở trên; trong trại có ba dãy nhà tập thể dài cả trăm mét, xếp thành hình chữ L, xa xa phía bên trái là khu nhà của ban chỉ huy trại và đám vệ binh. Nằm giữa các khu nhà là một sân banh.

Đây nguyên là một trong những doanh trại của bộ đội cộng sản Bắc Việt được dựng lên sau khi họ chiếm Phước Long vào đầu tháng 1/1975. Sau khi bộ đội rút đi nơi khác, các doanh trại này bị bỏ trống một thời gian trước khi cải tạo từ Cà Tum, Đồng Ban lên chiếm ngụ.

Về sau chúng tôi được biết vùng này có tên là Bù Gia Phúc, đi lên hướng bắc khoảng 20-25 km là Bù Gia Mập, nằm gần biên giới Việt – Miên ở hướng tây và hướng bắc, phía đông là biên giới Phước Long – Quảng Đức.



Bản đồ Bình Phước (Google map)

Tại Bù Gia Mập có một khu trại cải tạo rất lớn, thành phần cải tạo là sĩ quan cấp tá không bị đưa ra miền Bắc.

[Theo lời kể của một số người, ở Bù Gia Mập còn có cả sĩ quan cấp úy. Về sau, Bù Gia Mập trở thành trại giam tù hình sự, thuộc Bộ Công An]

Sau này chúng tôi được nghe kể lại Bù Gia Mập là trại cải tạo hắc ám nhất ở Phước Long, so với Bù Gia Phúc cũng giống như Cà Tum với Đồng Ban ở Tây Ninh trước kia.

Suy ra, từ Tây Ninh cho tới Phước Long, anh em tù cải tạo thuộc L2 chúng tôi đều có “quối nhân phò trợ”!

Cũng xin viết thêm về vị trí của L2 T2. Ngày ấy ở Phước Long, tôi không hề biết vùng này có tên là Bù Gia Phúc. Chỉ sau khi ra hải ngoại, đọc hồi ký của một cựu tù cải tạo cũng từng ở Phước Long, rồi tra cứu bản đồ (của CSVN ấn hành), tôi mới biết các trại cải tạo của L2 nằm trong vùng Bù Gia Phúc. Tuy nhiên, qua khung cảnh và sinh hoạt được mô tả trong hồi ký trên, “trại Bù Gia Phúc” được nhắc tới không phải L2 T2 mà tôi đã ở.

Về thành phần cán bộ của T2, ngoài Thượng úy Phùng Xuân Nghĩa thủ trưởng từ ngày còn ở Đồng Ban, chúng tôi không thấy Trung úy Vầy và Chuẩn úy Đạt (chính trị viên), thay vào đó là mấy tay quân giáo lạ mặt.

Vệ binh thì đa số là “em mới”, bộ đội Bắc Kỳ mặt mũi còn non choẹt, không phải thành phần sinh bắc tử nam. Cũng may, trong số vệ binh cũ từ Đồng Ban lên đây không có “Bia lên”, tay vệ binh có máu điên từng đòi bắn Hùng sùi.

* * *

Về thành phần cải tạo, hơn một nửa là trung úy, thiếu úy gốc Cà Tum. Cũng giống như trước đây khi chúng tôi được đưa từ “địa ngục” Phú Quốc về “thiên đường” Trảng Lớn, nay đám tù cải tạo từ Cà Tum lên Phước Long cũng trông cũng thê thảm hơn so với tù cải tạo từ Đồng Ban, và cũng ngang tàng, “phản động” hơn!

Ngày đầu tiên ở Phước Long, chúng tôi được chia thành từng đội, dân Cà Tum và Đồng Ban lẫn lộn. Cường tiếp tục làm đội trưởng và Tư “răng vàng” tiếp tục nắm giữ đội tăng gia.

Qua ngày hôm sau, cả trại ra sân banh ngồi nghe ông Phùng Xuân Nghĩa nói chuyện. Ông cho biết chúng tôi được đưa lên đây để “trải qua thực tế lao

động” trước khi trở về xum họp với gia đình. Vì thế, ông nhấn mạnh, chúng tôi phải tích cực lao động chứ không “chơi bời” như ở Đồng Ban nữa.

Ông cũng cho biết về công tác lao động, lên đây L2 thuộc Đoàn 500, tức Đoàn Liên Hiệp Kinh Tế Phước Long, gồm cả các đơn vị quân đội, cải tạo, và dân sự. Mọi chỉ tiêu đều do “cấp trên” đưa ra, và thành quả của các đơn vị cũng sẽ được “cấp trên” đánh giá, ban chỉ huy trại chỉ có trách nhiệm kiểm soát, đôn đốc mà thôi.

Nghe ông Phùng Xuân Nghĩa nói, tôi có cảm tưởng ông ta muốn phân trần nhiều hơn là cảnh cáo. Từ đó tôi tin rằng ông không hù dọa, mà rồi đây anh em Đồng Ban chưa từng ra Phú Quốc sẽ được nếm mùi “lao động là vinh quang” thật sự.

Thời gian hai tháng đầu, công tác chính của L2 T2 là phá rừng để trồng lúa và hoa mầu, chủ yếu là khoai mì.

Rừng ở Phước Long nói chung là rừng già, già gấp mấy lần rừng già ở Đồng Ban, có đủ tiếng chim kêu vượn hú. Tuy nhiên ở vùng Bù Gia Phúc, dọc hai bên con đường đi Quảng Đức chỉ là rừng chồi.

Nguyên vào thời Đệ nhất Cộng hòa, phía bên phải đường lộ (phía trại cải tạo T2), do thế đất thấp và màu mỡ hơn, lại có con suối mát, đã được chính phủ khai quang để lập khu dinh điền cho dân chúng từ các nơi tới lập nghiệp. Phía bên trái, thế đất cao hơn, thì được khai quang để trồng cao-su.

Trong những tuần lễ đầu, T2 chúng tôi phải phá rừng chồi phía bên trái. Nguyên sau cuộc cách mạng năm 1963 lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm, tỉnh Phước Long không còn được giới lãnh đạo miền Nam quan tâm tới như trước, về cả mặt chiến thuật lẫn kinh tế. Chương trình trồng cao-su ở Phước Long của chính phủ Đệ nhất Cộng hòa vì thế bị bỏ dở.

Từ đó, rừng cao-su bị bỏ hoang, những cây cao-su chưa kịp lớn bị cây cỏ lấn lướt dần, và mười mấy năm sau, khi tù cải tạo đặt chân tới Phước Long thì không còn một vết tích nào của “rừng cao-su” ngày trước. Thay vào đó là rừng chồi và lồ ô.

Rừng chồi ở đây tương đối thấp và thưa. Nhìn những gốc cây cháy đen còn sót lại, những anh em có kinh nghiệm sống ở cao nguyên cho biết trước đây khu rừng này đã được người Thượng khai phá – đốn cây, chặt chồi, đờ khô rồi đốt, tro than trở phân bón – để trồng “lúa mọi”; thường thường sau hai, ba mùa lúa (mỗi năm chỉ có một mùa), đất hết màu, họ bỏ đi khai phá một khu đất khác. **(Chú thích 9)**

Vì thế, rừng chồi ở đây khá thưa, chỉ cao khoảng 2, 3 mét, nhưng lồ ô thì thật khủng khiếp!

Lồ ô vốn thuộc họ tre, không cứng như tre, không đặc ruột như tầm vông nhưng có thể cao tới 25 mét, đường kính cả gang tay. Do thành phần cấu tạo và đặc điểm mau lớn, chỉ cần 3, 4 năm là trưởng thành, lồ ô được xem là nguyên liệu rất tốt để làm giấy, còn về xây dựng, lồ ô chỉ được sử dụng như một loại vật liệu tạm thời vì dễ bị mối mọt.

Lồ ô vốn mọc nhiều ở miền trung nhưng những anh em gốc Quảng cho biết họ chưa bao giờ nhìn thấy những cây lồ ô to, cao như ở Phước Long. Nhưng to, cao không thành vấn đề bởi thân lồ ô rỗng ruột, chỉ đi một, hai đường mác là gục, nhưng những bụi lồ ô ở đây không có đường kính 2, 3 mét như các nơi khác mà có khi 5, 7 mét, với cả trăm cây mọc chen chúc nhau vì bao năm qua không có người lấy măng!



Cây lồ ô (ảnh: Internet)

Chúng tôi được lệnh chặt đứt lìa từng cây lồ ô cho đổ xuống đất, đợi tới khi nào khô sẽ được đốt cùng với chồi khô để lấy đất trồng lúa.

Ngày đầu tiên đi lao động, chúng tôi được cán bộ quản giáo chia cho mỗi đội một khu rừng chồi và lồ ô bề ngang 50 mét, từ lề đường tiến vào phía trong 200 mét. Được khoảng nửa buổi, tay quản giáo trở lại kiểm soát, thấy chúng tôi mới tiến được khoảng 20 mét, đã không tiếc lời xỉ vả chúng tôi không chịu “nao động tích cực”, rồi cảnh cáo nếu chúng tôi không “phấn đấu đạt chỉ tiêu”, tới cuối ngày sẽ tiếp tục lao động cho tới tối!

Hắn không dọa. Chiều tối hôm đó, gần tốiมืด, đoàn tù cải tạo mới được về trại, ai nấy đều đói lả. Qua ngày hôm sau, chúng tôi bắt buộc phải “mánh”: chồi thì chỉ chặt những cây lớn cho đề lên cây nhỏ; các bụi lồ ô thì chỉ chặt một mé cho đổ rạp xuống rồi chặt mé bên kia cho đổ chồng lên, nghĩa là những cây ở giữa bụi vẫn còn nguyên nhưng đứng bên ngoài rất khó nhận ra.

Kết quả, chúng tôi không còn bị tay quân giáo nặng lời nữa, và ngày nào cũng về trại kịp giờ cơm chiều.

Mấy tuần sau, khi khu rừng chồi do T2 khai quang đã được khoảng nửa cây số, một buổi tối nọ, sau bữa cơm chiều, cả trại được lệnh ra sân tập hợp nghe thủ trưởng nói chuyện.

Chưa bao giờ chúng tôi thấy ông Phùng Xuân Nghĩa giận dữ đến thế!

Theo lời “hài tội” của ông, sáng hôm nay các đại diện của Đoàn Liên Hiệp Kinh Tế Phước Long vào “nghiệm thu” đã không tiếc lời chê bai, chỉ trích T2 làm ăn bôi bác; rừng chồi và lồ ô được báo cáo khai quang xong, nay có tới phân nửa đã... sống lại, thì trồng trọt cái gì!

Rồi ông Nghĩa răn đe:

– Mức độ tiến bộ của các anh tùy thuộc vào cố gắng của bản thân trong quá trình lao động; các anh lao động bôi bác như thế làm sao tôi báo cáo tốt cho các anh được!

Sáng hôm sau, đích thân ông Nghĩa đưa chúng tôi trở lại khu rừng đã được khai quang. Thú thật, chính tôi còn thấy coi không được nói gì tới phái đoàn nghiệm thu: đám chồi trước đây bị cành lá đề lên, sau mấy trận mưa nay đã hiên ngang vươn mình, lồ ô thì bụi nào cũng chỉ có vài cây ở mép ngoài bị héo khô, còn lại vẫn xanh tốt như cũ!

Sau khi bắt các đội trưởng đi tham quan một vòng với mình, và nghe họ trình bày việc bị quân giáo đốc thúc vượt chỉ tiêu, ông Nghĩa đã quyết định giao khoán: mỗi đội một tuần lãnh bằng ấy héc-ta, làm sớm nghỉ sớm; nhưng phải làm cho sạch!

Kết quả hết sức tốt đẹp. Chẳng phải vì đám tù cải tạo chúng tôi đã nhận ra “lao động là vinh quang” mà chỉ vì nếu làm cật lực, sau những buổi lao động mệt nhọc, chúng tôi sẽ có những khoảng thời gian tự do, thoải mái, cho đầu óc bớt căng thẳng.

Từ đó cho tới khi chúng tôi rời Phước Long, tất cả mọi công tác liên quan tới tăng gia sản xuất, như khai quang, trồng trọt, làm cỏ, thu hoạch của T2 đều được thực hiện dưới hình thức giao khoán.

Sau khi phá rừng chồi phía bên trái con đường để trồng lúa mới, chúng tôi quay về phía bên phải, làm cỏ, trồng bắp, trồng khoai mì trên các khu đất chung quanh trại đã được bộ đội khai phá trước đây, đồng thời phá thêm các đám rẫy mới.

****Từ cây kơ-nia tới bắp Nam Mỹ***

Khoảng hai tháng sau khi tới Phước Long, có thể nói T2 chúng tôi đã “an cư lạc nghiệp”, nhưng lại bị đói!

Không hiểu anh em tù cải tạo gốc Cà Tum thì sao, riêng anh em gốc Đồng Ban – Trảng Lớn chúng tôi trước đây tuy có phải ăn độn rau, phải ăn “cao lương” nhưng chưa bao giờ bị đói, trừ những người đã từng ở Phú Quốc.

Trở lại với thời gian ở Đồng Ban, sau khi được thưởng thức bột mì Liên Xô, chúng tôi được nhà nước cho làm quen với “cao lương”, cũng do Liên Xô vĩ đại viện trợ.

Dĩ nhiên, hai chữ “cao lương” ở đây không phải “cao lương” trong thành ngữ “cao lương mỹ vị”, mà là tên gọi loại thực phẩm để trồng và có thu hoạch cao nhất trong ngũ cốc, gồm lúa gạo, lúa mì, bắp (ngô), lúa mạch (barley), và cao lương (sorghum).

Cao lương có thu hoạch cao bởi nó là loài “thảo” sống được nhiều năm (perennial) mà năm nào cũng cho hạt, chứ không phải chỉ sống một mùa (annual) như lúa, bắp.

Người ta trồng cao lương chủ yếu để nuôi gia súc hoặc sử dụng trong kỹ nghệ. Cho tới nay, tôi cũng không hiểu ngày ấy Liên Xô viện trợ cao lương cho CSVN để nuôi gia súc nhưng Đảng và nhà nước lại lấy cho dân ăn, hay Liên Xô cố tình viện trợ thực phẩm nuôi gia súc cho dân VN ăn – tức là xem người dân VN như... súc vật, chỉ biết một điều chắc chắn là kể cả trong trường hợp sử dụng để nuôi gia súc người ta cũng phải xay thành bột, vậy mà ngày ấy tù cải tạo và không ít người dân miền Nam đã phải nhai cao lương nguyên hạt!

Ngày ấy, cao lương được dân chúng trong Nam gọi (sai) là “bo bo” vì hạt cao lương trông giống hạt bo bo (để nấu chè, nấu sấm bổ lượng) nhưng phẩm chất khác nhau một trời một vực.

Rất có thể họ biết gọi như thế là sai nhưng thà gọi sai chứ không chấp nhận chữ “cao lương” của miền Bắc! (***Chú thích 10***)



Cao lương



Bo bo (ảnh: Intenet)

Những ai sống tại miền Nam VN sau năm 1975 và phải ăn bo bo (cao lương) hẳn vẫn còn nhớ loại hạt này có một lớp vỏ dai, cần phải nhai lâu mới có thể nuốt được. Nhưng với những người có bao tử yếu, trong đó có tôi, thì dù nhai kỹ tới đâu, sau khi ăn vào cũng vẫn bị bao tử hành!

Ngày còn ở Đồng Ban, tù cải tạo được ăn cả ba thứ: gạo, bột mì, bo bo nhưng sau khi lên Phước Long chỉ còn một thứ duy nhất là bo bo. Vậy mà cũng không có đủ để mà ăn!

Thời gian đầu, khi chưa kịp “tăng gia” (trồng rau) để ăn thêm, chúng tôi phải “cải thiện” (tìm kiếm những thứ có thể ăn) bằng măng lồ ô và... rau dại. Măng lồ ô không phải lúc nào cũng có mà chỉ khi đi lao động ở những khu vực có lồ ô thì mới có cơ hội tìm kiếm; bên cạnh đó măng lồ ô chẳng những không ngon như măng tre, măng tầm vông mà còn độc hại, ăn nhiều có thể bị nhức đầu chóng mặt, ói mửa, thậm chí... theo ông bà!

Thực ra, theo sự giải thích của mấy anh bạn tù nguyên là dược sĩ quân y thì tất cả các loại măng đều có chất độc cyanure (tiếng Anh: cyanide), dù có luộc cả ngày cũng chỉ giảm được một phần nhỏ; muốn hết độc, luộc xong phải ngâm nước cả tuần lễ!

Vì thế, để no bụng chúng tôi chỉ còn cách ăn thêm rau dại!

Sau này hỏi tương lại, tôi thấy chúng tôi ngày ấy ăn rau dại thì có khác gì loài thú hoang đâu, nhưng lúc ấy chẳng ai nghĩ gì cả, chỉ cần đầy bụng.

Theo người Thượng, rừng Phước Long có nhiều loại củ rừng ăn được mà họ thường đào về để ăn khi hết lúa gạo, tuy nhiên chúng tôi không thể nhận diện (và cũng một phần vì sợ ăn phải củ độc) nên chỉ tìm rau dại; bởi theo những anh em có kinh nghiệm mưu sinh thoát hiểm, trái rừng, củ rừng có thể độc nhưng rau cỏ thì không.

Cuối cùng, chúng tôi đã khám phá ra một loại rau dại cũng không đến nỗi khó nuốt cho lắm. Thực ra gọi là rau cũng không được chính xác, bởi đó là một loài cây nhỏ, nửa giống cây rau dền cơm nửa giống cây hoa mỏng gà, mọc đầy ở các khu rừng chồi.

Tôi điều cốt đặt tên cho loài rau dại này là “kơ-nia”, lấy từ ca khúc cách mạng *Bóng cây kơ-nia*, và được mọi người gọi theo.

Bóng cây kơ-nia nguyên là một trong hai ca khúc viết về người Thượng “yêu tổ quốc xã hội chủ nghĩa” do đám văn nô nhạc nô của CSVN sáng tác vào thời gian “chống Mỹ cứu nước”, thơ Ngọc Anh, nhạc Phan Huỳnh Điểu, được (bị) nghe nhiều nhất. Ca khúc còn lại là *Tiếng chày trên sóc Băm Bo* của Xuân Hồng.



Cây kơ-nia (ảnh: Internet)

Thực ra “kơ-nia” là tên người Thượng gọi cây “wild almond”, mà người Kinh gọi là cây cầy, hoặc cây cóc. Đây là loài cây mọc hoang, cao tới 25-30 mét, có ý nghĩa linh thiêng với người Thượng cho nên họ thường tìm nơi nào có một gốc kơ-nia cổ thụ để lập buôn làng.

Dĩ nhiên, những anh em tù cải tạo nào đã biết nội dung ca khúc *Bóng cây kơ-nia* đều nhận ra tính cách vô lý trong việc tôi sử dụng chữ “kơ-nia” để gọi một loài cây cỏ dại để ăn độn; nhưng thực ra số người này cũng không nhiều bởi do bị dị ứng với thể loại ca khúc “cách mạng”, rất ít tù cải tạo chịu để ý nghe xem nội dung ca khúc nói về cái gì, thành thử có ít nhất một người đã hỏi tôi một cách ngây thơ:

– Làm sao anh Sáu biết tên cây rau này là kơ-nia?

Tôi đáp bừa:

– Thì nghe người Thượng họ gọi cây kơ-nia mình gọi theo!

Thật đúng là “trời sinh cải tạo trời sinh... (cỏ) kơ-nia”! Trong thời gian chờ cây khoai mì đủ lớn để (lén) hái đọt về luộc ăn độn, tù cải tạo T2 chúng tôi cầm cự được là nhờ kơ-nia.

Về cách biến chế, mấy anh em ăn chung với tôi chỉ có một món duy nhất là canh kơ-nia. Gọi là canh cho oai chứ thực ra chỉ là kơ-nia nấu nước muối có điểm chút váng mỡ heo trên mặt.

Tới Phước Long, tôi ăn chung với Hoàng (đòn bass), mấy anh em thiếu úy CTCT và Yên “kiết”, một tay thiếu úy nguyên là giáo sư trung học trông già trước tuổi. Hắn có chữ “kiết” đi theo tên cúng cơm từ hồi còn ở Đồng Ban là vì, theo lời những anh em thân thiết, tính hắn rất kỷ lưỡng và... keo kiệt.

Thế nhưng trong hoàn cảnh thiếu thốn, keo kiệt đôi khi lại trở thành một đức tính!

Tới Phước Long, khi tôi và đám thiếu úy tính chuyện ăn chung với nhau, rủ Yên “kiết” thì hắn đưa ra hai điều kiện: (1) thực phẩm (gạo, bột, đường, mỡ, mắm, muối, gia vị...) còn bao nhiêu gom hết lại giao cho hắn, và (2) với tư cách thủ kho, hắn có toàn quyền quyết định trong việc xuất kho.

Chẳng hạn ngày nào phải đi lao động xa, có khi mười mấy cây số cả đi lẫn về, buổi chiều về tới trại tay nào cũng rã rời, nằm lăn quay, Yên “kiết” mới mở cái thùng đạn lấy hũ đường tán ra phát cho mỗi người $\frac{1}{4}$ tán. Lúc đó anh em mới thấy việc Yên “kiết” không cho nấu chè là có lý, bởi chỉ cần $\frac{1}{4}$ tán đường vào lúc kiệt sức cũng đủ để hồi phục!

Mỡ heo thì được hắn cất trong mấy cái hũ chao, sau khi nồi canh kơ-nia (và sau này là rau dền, rau muống) được nấu chín, hắn mới múc một, hai muống cà-phê mỡ đổ vào nồi canh cho có mùi thơm và vị béo tưởng tượng.

Hoặc cá khô – loại cá khô mà trước năm 1975 chỉ để nấu cámb heo – “thực phẩm có protein” duy nhất được cấp phát trong thời gian ở Phước Long, lãnh về Yên “kiết” cũng không cho chiên mà bắt nướng, sau đó mới phi mỡ tỏi đổ lên trên; hắn nói làm cách này chỉ tốn $\frac{1}{3}$ mỡ so với chiên!

* * *

Khoảng hai tháng sau, khi chúng tôi đã trồng được rau xanh (rau muống, rau dền, mồng tơi) thì phân bo bo buổi sáng được thay thế bằng bắp khô (lên Phước Long lao động, tù cải tạo có thêm bữa ăn sáng).

Bắp nói tới ở đây không phải nếp của VN hay bắp vàng của đế quốc Mỹ mà bắp đá của Nam Mỹ!

Hiện nay, nếu đọc giả vào trang Google với từ khóa “Bắp hạt Nam Mỹ” thì sẽ thấy vô số quảng cáo đại khái như sau:

Nông Sản Bảo Minh

BẮP HẠT ARGENTINA

Bắp hạt Nam Mỹ chất lượng cao, nguyên liệu dùng làm thức ăn chăn nuôi.



Bắp đá Nam Mỹ (ảnh: Internet)

Gọi là “bắp đá” bởi vì nó cứng như đá. Giống bắp này có xuất xứ từ Nam Mỹ, trồng nhiều nhất ở Ba Tây và Á-căn-đinh (ngoài Bắc gọi là Ác-hen-ti-na), năng suất rất cao, trái bắp dài khoảng 25-30 cm, hạt bắp to gần bằng móng tay cái.

Khi mới lãnh bắp đá về, các “anh nuôi” tẻ hạt, ngâm nước từ tối hôm trước, 6 giờ sáng thức dậy nấu cho tới 7 giờ mà vẫn chưa mềm, khiến tù cái tạo phải để bụng đói đi lao động. Qua ngày hôm sau nấu từ 5 giờ sáng cũng vẫn không mềm, sau đó mới biết bắp đá không thể nấu mềm, vì vỏ hạt bắp dày và cứng vô cùng, chính vì thế người ta mới phải xay ra để làm thực phẩm cho gia súc! Nấu lâu chỉ được một cái lợi là mây hột bắp bung ra, nhờ đó tù cái tạo nào răng yếu, bao tử yếu có thể bóc vỏ hạt bắp để ăn phần bên trong. Vì thế, tôi và những anh em đồng cảnh ngộ (yếu bao tử) phải may một cái túi nhỏ nhỏ bằng bao cát để đựng hạt bắp luộc, trên đường ra rẫy hoặc vào rừng vừa đi vừa bóc vỏ để ăn!

Gần hai tháng sau, khi đợt khoai mì đầu tiên được thu hoạch, chúng tôi mới chia tay “bắp đá Ác-hen-ti-na”, và thay vào đó bữa sáng mỗi người được một khúc khoai mì luộc độ nửa gang tay.

Tuy nhiên trên thực tế, để đủ no, số lượng khoai mì chúng tôi dồn vào bụng mỗi ngày phải gấp ba lần tiêu chuẩn bữa sáng nói trên. Số khoai mì ngoài tiêu chuẩn này được nhổ trộm ở các rẫy khoai mì trên đường đi lao động.

Cũng nhờ chôm chĩa mà chúng tôi khám phá ra khoai mì cũng có hai đẳng cấp khác nhau: khoai mì để cán bộ, bộ đội ăn và khoai mì cho cải tạo ăn.

Được biết, trước năm 1975 ở miền Nam, và trước năm 1954 ở miền Bắc, chỉ có một loại khoai mì duy nhất mà sau này ở miền Bắc gọi là “sắn ngọt”, là loại khoai mì sử dụng làm lương thực cho con người, nhưng sau năm 1954, miền Bắc xã hội chủ nghĩa còn trồng thêm một giống khoai mì có năng suất cao hơn rất nhiều (và cũng độc hại hơn rất nhiều) gọi là “sắn cao sản”, để làm thực phẩm gia súc và sử dụng trong kỹ nghệ. Sau khi đất nước thống nhất, người ta đã đưa giống khoai mì kỹ nghệ này từ miền Bắc vào trồng trong Nam.

Như người miền Bắc trước năm 1954 và người miền Nam trước năm 1975 còn nhớ, khoai mì ngày ấy (sắn ngọt) chỉ cao khoảng 1.50m – 2m, có cuống lá màu tím, và củ của nó sau khi bóc lớp vỏ màu nâu sẽ hiện ra lớp da màu tím hoa cà. Trong khi đó cây khoai mì “cao sản” của miền Bắc to hơn, có khi cao tới 2.50-3m, cuống lá màu xanh, củ có da màu vàng nâu nhạt.

Xưa kia, ông bà mình tuy không biết trong khoai mì có chất độc (acid cyanhydric – HCN) nhưng do kinh nghiệm đã khuyên con cháu không nên ăn khoai mì sống sẽ bị say, đồng thời trước khi luộc phải ngâm nước qua đêm. Khoai mì vỏ tím (sắn ngọt) mà còn độc hại như thế nói gì tới khoai mì kỹ nghệ (sắn cao sản).

Còn nhớ khi tôi bị đưa ra Phú Quốc đầu vào năm 1976, được nghe kể có một hạ sĩ quan cảnh sát đặc biệt (ra Phú Quốc trước chúng tôi) chết vì ngộ độc do ăn quá nhiều vỏ khoai mì lấy từ hố rác của nhà bếp; nay tôi đoán có lẽ ông ta ăn phải vỏ khoai mì kỹ nghệ nên mới ra nông nổi! (**Chú thích 11**)

* * *

Việc chúng tôi chúng tôi khám phá ra có hai loại khoai mì khác nhau hoàn toàn do tình cờ.

Nguyên sau khi hoàn tất công tác phá rừng chồi phía bên kia đường để trồng lúa mới, chúng tôi trở về phía bên này để trồng hoa màu trên các khu đất

chung quanh trại đã được bộ đội khai phá trước đây. Vì phải ưu tiên hoàn tất chỉ tiêu của T2 trong Đoàn Liên Hiệp Kinh Tế Phước Long, chúng tôi được lệnh trồng khoai mì kỹ nghệ (sắn cao sản) trước, sau đó mới phá thêm rẫy để trồng khoai mì bình thường (sắn ngọt) và bắp nếp.

Dĩ nhiên, lúc đó làm sao chúng tôi biết được có hai loại khoai mì khác nhau; chỉ tới khi sắn ngọt đã có củ, chúng tôi nhờ trộm đem về trại luộc ăn mới biết phẩm chất khác nhau một trời một vực!

Sở dĩ chúng tôi biết “sắn ngọt” được dành riêng cho bộ đội là vì tới kỳ thu hoạch, chúng tôi chỉ bị bắt thu hoạch “sắn cao sản”, dồn vào bao bố vác lên kho của trong đoàn (L2), còn “sắn ngọt” thì các đồng chí tự thu hoạch lấy đem về khùng ăn với nhau.

Vỏ quýt dày móng tay nhọn (tôi xin tự bóc thơm một phát), để trả đũa tôi đã nảy sáng kiến bẻ bắp non về nấu súp. Bởi tôi biết chắc chắn đám bắp nếp này cũng sẽ được dành riêng cho các đồng chí!

Tôi nhủ thầm: Mẹ, trước năm 1975, bắp non (đóng hộp) là một món xa xỉ, nhập cảng từ Đài Loan, nay tù cải tạo lại được ăn tươi là nhất thiên hạ!

Đội tới khi trái bắp đã lớn bằng ngón chân cái, tôi rủ tai căn dặn mấy chú em ăn chung trên đường từ rẫy về cố tìm cách đi sau cùng, khi đi ngang khu rẫy trồng bắp thì phải thật nhanh tay lẹ mắt, chỉ cần mỗi người 2, 3 trái là đủ; điều quan trọng là không được bẻ trụi một cây bắp, vì làm như thế sau này khi thu hoạch đám bộ đội sẽ biết.

Tôi không thể diễn tả hết cái ngon ngọt của nồi canh bắp non đầu tiên, chỉ nấu với nước muối và điểm thêm chút váng mỡ mà sao nó tuyệt vời đến thế!

Nhưng món canh bắp non của chúng tôi không kéo dài được lâu vì hai nguyên do:

Thứ nhất, những tư tưởng lớn gặp nhau, một số anh em gốc Cà Tum cũng lên (thực ra sau này không ai lên nữa) thu hoạch bắp non.

Thứ hai, việc tù cải tạo “cải thiện” bằng bắp non của bộ đội bị ăng-ten báo cáo, mà chúng tôi tin đến 99% là Tư “răng vàng”, tay cải tạo đội trưởng tăng gia.

Trong một buổi giao ban, các đội trưởng đã bị một tay quản giáo giận dữ hạch tội, đập bàn, sùi bọt mép:

– Các anh phải biết đây là hành động phá hoại cực kỳ nghiêm trọng trong quá trình sản xuất! Thử hỏi bao nhiêu trái bắp non mới đủ một bữa cho các anh, trong khi một trái bắp để nó lớn sẽ được mấy trăm hột, mấy trăm hột ấy sẽ đẻ ra hàng nghìn, hàng vạn hột khác... Các anh ăn như vậy mà ăn được à? Các anh không chịu phấn đấu với bản thân, cải tạo tư tưởng triệt để, quyết tâm từ bỏ đầu óc xấu xa, làm sao gọi là tiến bộ được!

****Hai cuộc trốn trại***

Hơn hai tháng sau khi tới Phước Long, thỉnh thoảng đội tôi lại được đi “du ngoạn”: theo đường lộ về hướng bắc gần một cây số, quẹo trái vào con đường đi Bù Đốp (trước 1975 là quận Bó Đức), đi thêm 6, 7 cây số về hướng tây để làm cỏ các rẫy khoai mì không biết do đơn vị nào trồng từ bao giờ. Chúng tôi mang theo cơm trưa vì tới chiều mới trở về trại. Lúc đầu có một quản giáo và hai vệ binh đi theo, được vài lần chỉ còn hai tay vệ binh, và sau cùng – khó tin nhưng có thật – khi số tù cải tạo làm công tác này chỉ còn 1, 2 tổ, chúng tôi được “tự giác” đi, về!

Con đường đi Bù Đốp trước năm 1975 là một hương lộ, nhưng sau này vì không có xe cộ sử dụng, cây cỏ mọc kín, chỉ có một lối mòn cho người đi bộ. Trong thời gian chúng tôi ở Phước Long, ngoài đám tù cải tạo, những “khách bộ hành” duy nhất chỉ là mấy gia đình người Thượng từ Bù Đốp về thăm lại sóc cũ, hoặc đi đào củ rừng, hái mượp mọc hoang để bán hoặc đổi chác với người Kinh.

[Làng của người Thượng ở Tây Nguyên gọi là “buôn”, còn ở phía Tây Nam gọi là “sóc”. Sóc Băm Bo được nhắc tới trong bài hát Tiếng chày trên sóc Băm Bo cũng là một sóc Thượng ở tỉnh Phước Long, nằm trong quận Bù Đăng, giáp ranh Quảng Đức và Lâm Đồng]

Trên đường đi tới rẫy, chúng tôi từng vào một sóc Thượng khá lớn, các dãy nhà sàn tương đối khang trang, tươi tắn hơn một số buôn Thượng ở Pleiku mà ngày xưa tôi từng tới để làm công tác Dân sự vụ, nhưng không một bóng người. Sau đó mới biết người dân Thượng ở đây đã bị cưỡng bách di chuyển tới các khu kinh tế mới ở Bù Đốp; những người không chấp nhận vào khuôn khổ dưới chế độ mới thì rút sâu vào rừng, gần biên giới Việt-Miên.

Đàn ông trong các gia đình người Thượng mà chúng tôi gặp đa số nói được tiếng Kinh, mặc dù không lưu loát cho lắm. Khi chúng tôi hỏi mua mượp, họ nói không bán chỉ đổi lấy muối; sau khi chúng tôi năn nỉ họ bán và hứa lần tới sẽ có muối, họ ngần ngừ rồi bán cho chúng tôi 1 đồng 10 trái (1 đồng tiền Hồ sau khi đổi tiền lần thứ nhất).

Lần sau, chúng tôi xuống nhà bếp xin anh nuôi ít muối hột. Người Thượng họ rất quý muối và thật thà, hiền lành, mình đưa cho họ nửa lon sữa bò muối, họ trao cho mình hết gùi muối, không cần biết hôm đó chỉ có nửa gùi hay đầy gùi.

Muối Thượng ngắn và tròn trĩnh, ăn cũng giống muối của người Kinh nhưng không có mùi thơm như muối hương. Không biết từ đời nào, muối Thượng mọc hoang và leo lên cây rừng, có khi cao cả chục mét; những trái cao quá không hái được, khi già rụng hột xuống mặt đất, sang năm mọc thành cây con, cứ thế tiếp diễn.

Thỉnh thoảng xui xẻo chúng tôi cũng gặp một vài trái muối đắng, hái từ những cây muối đã bị lai giống do gió hoặc ong bướm đem phấn lạ tới. Đó chính là muối đắng mà cụ Nguyễn Du đã nhắc tới trong truyện Kiều:

“Tình cờ chẳng hẹn mà nên
Mặt của muối đắng đôi bên một phường”

[Vây mà cho tới nay, chữ “muối đắng” trong truyện Kiều vẫn được không ít nhà “hàn lâm” ở miền Bắc giải thích là trái “khổ qua” trong Nam!]

Sau vài lần gặp gỡ và đổi chác như thế, chúng tôi và mấy gia đình Thượng ấy đã coi nhau như người quen biết, có khi cùng ngồi nghỉ bên đường cuốn thuốc hút. Biết họ bất mãn chế độ mới, một ngày họ hỏi một người đàn ông ra vẻ lớn tuổi nhất trong đám:

– Có còn nhớ Dak Son không?

Ông ta như bị điện giật, nhìn thẳng vào mắt tôi, biểu lộ sự ngạc nhiên vì thấy tôi cũng biết Dak Son, và không dấu được sự kinh hoàng khi nhớ lại vụ thảm sát man rợ nhất của cộng sản Bắc Việt tại Phước Long trước năm 1975.

Rồi ông ta từ từ hướng đôi mắt về một phương trời xa, đáp như muốn lạc giọng:

– Còn nhớ chứ! Làm sao quên được!

Đó là vụ thảm sát mà ngày ấy tạp chí Time đã ghi nhận là kinh hoàng, tàn bạo nhất nhắm vào thường dân vô tội trong cuộc chiến Việt Nam, diễn ra trong đêm mùng 5 rạng mùng 6 tháng 12 năm 1967, tại làng Dak Son gần thị xã Phước Long – một làng “Cuộc Sống Mới” được chính phủ VNCH dựng lên

cho khoảng 800 đồng bào Thượng sau khi họ vượt thoát từ những vùng cao nguyên bị quân cộng sản kiểm soát.

Theo tạp chí này, vào lúc quá nửa đêm, một lực lượng gồm hai tiểu đoàn thuộc trung đoàn 88 chính quy Bắc Việt đã bao vây làng Dak Son, sử dụng súng phun lửa đốt cháy nhà cửa trong lúc mọi người đang an giấc, người nào thoát được ra ngoài thì bị bắn bằng súng máy. Kết quả, 252 đồng bào Thượng, đa số là phụ nữ và trẻ em, đã bị tàn sát một cách dã man, đa số bị chết cháy. (*Chú thích 12*)

* * *

Việc được “tự giác” đi lao động, không có vệ binh đi kèm đã tạo cơ hội cho những anh em gốc Cà Tum có ý định trốn trại.

Như đã viết trong một phần trước, thời gian ở Tây Ninh trong khi tù cải tạo ở Đồng Ban (L2) được thả lỏng thì anh em ở Cà Tum bị kiểm soát rất chặt chẽ, gắt gao bởi trại nằm sát biên giới Việt – Miên, dám coi tù sợ cải tạo tìm cách đào thoát sang bên kia biên giới.

Vì thế nay lên Phước Long được tự do đi lao động, dò hỏi được biết từ chỗ làm cỏ khoai mì chỉ cần đi băng ngang Bù Đốp về hướng tây vài cây số là tới biên giới Việt – Miên, những anh em gốc Cà Tum sẵn có ý định trốn trại đã tiến hành vượt thoát.

Nhưng toán trốn trại thứ nhất của T2 gồm bốn chàng thiếu úy trẻ tuổi, hoàn toàn thiếu kinh nghiệm đã bị du kích bắt ngay trên đường đi Bù Đốp và bị giải giao về Bộ chỉ huy trung đoàn (L2). Hai ngày sau, bốn chàng được ông Phùng Xuân Nghĩa cho người lên lãnh về T2 để biệt giam.

Nhắc tới hai chữ “biệt giam”, tù cải tạo ở các trại trong Nam sẽ nghĩ ngay tới những cái conex bằng sắt (shipping container) hoặc những cái cũi bằng thân cây, hay những căn phòng nhỏ bị khóa kín, nhưng ở T2 Phước Long chỉ là một nhà kho cũ trong khu vực của ban chỉ huy trại. Ban đêm bị nhốt bên trong, khóa cửa lại, ban ngày ra ngoài làm công tác lao động nhẹ: chăm sóc mấy luống rau, giàn mướp, vườn bắp phía sau khu nhà; ăn uống thì cơm bưng nước rót do tổ anh nuôi ở dưới trại đem lên.

Chưa đầy một tuần sau, sau bữa cơm chiều, ông Phùng Xuân Nghĩa ra lệnh cả trại tập hợp ngoài sân để nghe thủ trưởng nói chuyện, hay viết một cách chính xác hơn, để chứng kiến lễ “phóng thích” mấy chàng thiếu úy trốn trại trở về đội sinh hoạt bình thường. Dĩ nhiên trước đó ông thủ trưởng không quên cảnh cáo mọi người về hậu quả sẽ đến với những người trốn trại, đó là thời gian cải

tạo chắc sẽ kéo dài hơn những người trước sau như một tin tưởng vào đường lối chính sách của cách mạng, kiên trì học tập cải tạo để tiến bộ.

Trong khi toán trốn trại thứ nhất chỉ là mấy chàng thiếu úy gà mờ, bông bột (trong đó có một anh chàng gốc Hoa nói tiếng Việt không rành!) thì toán thứ hai toàn dân thứ dữ và kế hoạch vượt thoát của họ – như sau này tôi được nghe kể lại – rất chu đáo, từ việc chôn dấu lương thực tới lộ trình và thời điểm xuất phát.

Cũng như toán thứ nhất, tất cả mọi anh em trong toán trốn trại thứ hai đều gốc Ca Tùm, trong số này tôi chỉ quen biết M, một thiếu úy thiết giáp. Trước khi M trốn trại, tôi và anh không thân nhau lắm nhưng luôn dành cho nhau một sự tương kính.

Tuy mang cấp bậc thiếu úy, tôi thấy M lớn tuổi hơn hẳn đa số thiếu úy nhập ngũ sau Mùa Hè Đỏ Lửa (1972). Cùng với tính tình điềm đạm, M còn có một kiến thức đáng nể, không chỉ về ngành chuyên môn (thiết giáp) mà còn về quân sự, chính trị, thời cuộc. Đối lại, anh cũng rất quý mến tôi, một điều “anh Sáu” hai điều “anh Sáu” với cái lịch sự hơi kiêu cách của người Hà Nội ngày cũ.

Tin anh trốn trại khiến tôi rất ngạc nhiên, bởi trong thời gian biết nhau, tuy luôn luôn tỏ rõ lập trường không đội trời chung với cộng sản, anh chưa bao giờ đề cập tới chuyện vượt thoát.

Khoảng một tuần sau, vẫn không có tin tức gì về toán trốn trại của M, tôi vừa mừng thầm vừa cầu nguyện hàng đêm cho M và anh em trong toán vượt thoát được mọi sự an lành.

Nhưng những gì tệ hại nhất đã xảy ra!

Đúng như sự tin tưởng (và cầu mong) của anh em quen biết, toán trốn trại của M đã băng qua Bù Đốp và tới được biên giới Việt – Miên an toàn; tại đây họ gặp một toán trốn trại của một T khác và kết hợp với nhau, tổng cộng trên 10 người.

Như đã dự tính trước khi quyết định ngày xuất phát, đêm nay là một đêm trăng, trước mắt họ là một con sông nhỏ, biên giới thiên nhiên giữa hai nước, bên kia bờ là xứ chùa tháp, từ đó băng rừng theo hướng tây bắc sẽ là lộ trình ngắn nhất để đi sang Thái Lan.

Bề ngang con sông chỉ khoảng 30 mét, ai cũng biết bơi nên không có gì trở ngại. Đêm thật thanh vắng, ánh trăng dịu dàng, nhưng khi đoàn người vừa tới

giữa sông thì nhiều khẩu AK từ bờ bên kia đồng loạt bắn xuống xối xả cùng với tiếng hò hét của Khmer Đỏ!

Sau này hồi tưởng, M không thể nhớ có bao nhiêu người bị trúng đạn và chìm ngay xuống nước, chỉ biết có mấy người trong đó có M quay trở lại được bờ bên này. Vì có người bị thương, họ không còn lựa nào khác ngoài việc quay về.

Các chi tiết từ đoạn này cho tới khi M và mấy người về tới Bù Đốp, được người dân đối xử tử tế, cho tới khi bị du kích bắt, tôi không còn nhớ rõ nên xin lướt qua để viết về việc M bị đốt râu.

Nguyên M là người có râu quai nón. Lần đầu tiên gặp M, tôi liên tưởng ngay tới một vị thiếu tá hoa tiêu trực thăng quen biết ngày còn ở căn cứ không quân Pleiku, là người dân tộc Thái từ bắc di cư vào nam năm 1954 định cư ở Tuyên Đức, anh có làn da trắng bạch, mũi cao, mắt sâu và râu quai nón như lai tây.

Từ lúc M trốn trại cho tới khi bộ chỉ huy L2 được huyện đội Bù Đốp thông báo, cho một chiếc xe tới chở M và mấy người kia về, đã hơn một tuần lễ trôi qua, cho nên bộ râu quai nón của M đã mọc khá dài, không bằng thì cũng gần bằng bộ râu của trùm đỏ Fidel Castro ngày còn trẻ. Cho nên ngay từ lúc nhìn thấy mặt M, mấy tên cán bộ của L2 – mà sau này M được biết là thuộc Ban 2 (an ninh) trung đoàn – đã vô cùng ngứa mắt.

Trên đường về L2, một tên cán bộ có lẽ là Trưởng ban 2, nói tài xế ngừng xe giữa đường, ra lệnh lôi cổ M xuống xe (lúc đó đang bị trói tay sau lưng), bắt quỳ dưới đất, lấy xăng tưới lên mặt anh rồi đốt, vừa cười một cách khoái trá, man rợ vừa nói:

– Đốt mẹ, ông cho mày hết để râu!

Mấy ngày sau, T2 mới được thông báo cho người lên bộ chỉ huy L2 lãnh M về. Sau này M kể lại cũng nhờ bị đốt phồng mặt mà sau khi bị đưa về L2 anh không bị đám cán bộ Ban 2 đấm đá một trận nên thân như những người thuộc các T khác !

[Trước đó, bốn chàng thiếu úy trẻ của T2 không bị ăn đòn, chỉ bị đám vệ binh trói tay, đập cho mấy đập ngã chúi xuống nền nhà giam đập mặt đập mũi, rất có thể vì vào thời gian này tên Trưởng ban 2 trung đoàn vắng mặt]

Tin tức về kết cuộc bi thảm của cuộc trốn trại thứ hai được ông Phùng Xuân Nghĩa thông báo cho các đội trưởng khi giao ban. Theo lời kể lại của Cường (đội trưởng của tôi), ông Nghĩa không dă động gì tới việc M bị đốt râu, chỉ

lên lớp về chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đối với tù cải tạo như thường lệ, rồi nói thêm:

“Tôi đã hết lời với các anh rồi, các anh về nói lại với đội của mình, nghe hay không là tùy các anh ấy”. Rồi ông hạ giọng, “Nhưng nếu trốn mà liệu không thoát, thì tìm cách mà trở về tiểu đoàn, đừng để trung đoàn bắt được, Ban 2 nó đánh chết!”

Qua ngày hôm sau, chúng tôi mới biết việc M bị đốt râu do anh Thu, y tá của T2, kể khi xuống đá banh với anh em cải tạo.

Cũng xin có đôi dòng về người y tá bộ đội tên Thu này. Anh mang cấp bậc trung sĩ, khoảng độ trên 30 tuổi, mặt mũi trắng trẻo, sáng sủa nếu không muốn nói là khá đẹp trai, ăn nói lịch sự, ra vẻ hiểu biết chứ không “ruộng” như đa số bộ đội Bắc Việt. Khi tù cải tạo ở T2 bắt đầu có thì giờ rảnh rỗi vào cuối tuần, anh ôm trái banh cùng hai ba tay vệ binh xuống rủ mọi người chia phe đá banh.

Trong số anh em tới từ Cà Tum, có Vui, một cầu thủ tài tử mà tài nghệ so với anh y tá cũng một chín một mười, cho nên các buổi đá banh cũng khá hào hứng; về sau thỉnh thoảng họ còn đá vào cả ngày thường, và từng lập “đội tuyển” lên trung đoàn thi đấu với các T khác.

Qua những lần tiếp xúc, anh Thu, với tư cách một y tá, thường khuyên chúng tôi nên gìn giữ sức khỏe để đợi ngày về sum họp với gia đình. Anh nói thẳng: đừng trông mong vào thuốc men của “cách mạng” bởi vì hầu như anh không có bất cứ một thứ thuốc gì ngoài thuốc... sát trùng (ngày ấy người miền Nam thường gọi là “thuốc đỏ”).

Anh kể lại trong những năm tháng vượt Trường Sơn, số bộ đội chết vì kiệt lý và sốt rét còn nhiều hơn chết vì bom B-52!

Anh Thu cho biết M bị phỏng hết mặt mũi, cổ và hai vai, cũng may hai con mắt không sao... Mấy tuần sau, trong một lần đi lao động, chúng tôi mới thoáng thấy bóng M trong vườn rau phía sau dãy nhà của ban chỉ huy, mặt mũi quần băng trắng kín mít, chỉ trừ cặp mắt và phía trên đầu.

Sau này M kể lại rằng trong thời gian bị giam giữ trên khung, anh đã được y tá Thu chữa các vết phỏng bằng cách giã nát một loại lá gì đó để đắp lên.

CHÚ THÍCH:

(9) Thời Pháp thuộc, người Thượng còn bị người Kinh gọi là “mọi”, dịch sang tiếng Pháp là “nègre”, trong khi người Pháp chỉ sử dụng chữ “nègre” để gọi người da đen ở Phi châu, còn dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên VN họ gọi là “montagnard” (người miền núi) do chữ “montagne” (núi). Tới thời VNCH, dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được gọi là “người Thượng” là dịch từ chữ “montagnard” này.

Tuy nhiên chữ “mọi” (tĩnh từ) vẫn tiếp tục được sử dụng ít nhất trong hai trường hợp: “heo mọi”, “lúa mọi”. Những ai trước kia từng đi Đà Lạt bằng đường bộ, tới Định Quán vào quán ăn cơm “gạo mọi” hẳn còn nhớ hương vị.

(10) Gần 40 năm sau ở trong nước mới có người dám viết rằng cao lương để nuôi gia súc. Đó là Tiến sĩ Phạm Văn Cường thuộc Học viện Nông nghiệp Việt Nam, viết năm 2015 trên Wikipedia (tiếng Việt):

Cao lương, hay còn gọi miến mía, cao lương đỏ, (cỏ) miến to, bo bo (danh pháp khoa học: Sorghum bicolor), là một loài thực vật có hoa trong họ Hòa thảo (Poaceae). Cao lương là cây ngũ cốc quan trọng thứ năm trên thế giới sau lúa gạo, lúa mì, ngô và đại mạch. Cao lương là cây thu hoạch hàng năm nhưng cây trồng là lâu năm. Loài cây này mọc thành nhóm cao đến 4 m. Hạt nhỏ và có đường kính từ 3–4 mm. Hạt được dùng làm thức ăn gia súc, sản xuất si rum, ethanol. (ngưng trích)

Theo phân loại của ngành thực vật học, cao lương và bo bo cùng họ họ Hòa thảo (Poaceae) nhưng khác chi, khác loài. Bo bo được người miền Bắc gọi bằng từ Hán Việt là “ý dĩ”.

Cũng Tiến sĩ Phạm Văn Cường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, viết trên Wikipedia (tiếng Việt):

Ý dĩ hoặc cườm thảo, bo bo (danh pháp khoa học: Coix lacryma-jobi), là một loài thực vật nhiệt đới thân cao để lấy hạt trong họ Hòa thảo (Poaceae). Cây có nguồn gốc từ Đông Á và bán đảo Malaysia nhưng được gieo trồng ở nhiều nơi trong ruộng, vườn như là một loại cây một năm.

Ý dĩ còn có tên gọi là bo bo nhưng cần chú ý đây không phải là bo bo thời bao cấp. Bo bo thời bao cấp là cao lương.

(11) Sắn “cao sản”. Trích bài “Ăn khoai mì như thế nào để không bị ngộ độc”, Báo điện tử VN Express, 15/8/2020:

Sắn (khoai mì) phổ biến ở Việt Nam song ít người biết trong sắn có độc chất là acid cyanhydric có thể dẫn đến ngộ độc, thậm chí tử vong.

Người dân thường luộc hoặc hấp củ sắn; lá sắn dùng để muối chua...

Theo tiến sĩ Lâm Quốc Hùng, Cục An toàn Thực phẩm, Bộ Y tế, trong sắn chứa lượng acid cyanhydric (HCN) đáng kể. Hàm lượng độc chất HCN trong khoai mì cao hay thấp phụ thuộc vào giống sắn. Sắn đắng, sắn cao sản chứa HCN cao hơn sắn ngọt. Ngoài ra chất này có nhiều ở vỏ củ, lõi củ; ở lá cao hơn củ 3-5 lần...

Hàm lượng HCN cao vào cơ thể người sẽ gây ngộ độc. Liều gây độc cho một người lớn là 20 mg HCN, liều gây chết người 50 mg HCN cho mỗi 50 kg thể trọng. Chất độc này khiến hồng cầu không hấp thu được oxy, nạn nhân rơi vào trạng thái suy hô hấp, khó thở. Chỉ sau 1-3 giờ, người ăn đã có khả năng biểu hiện ngộ độc.

Năm 2014, khoa Nhi Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Nhi Trung ương (Hà Nội) tiếp nhận một số trẻ bị ngộ độc sắn, nhập viện trong tình trạng nguy kịch, hôn mê. Nguyên nhân là do trẻ ăn loại sắn cao sản, nhiều nhựa vốn chuyên dùng làm thức ăn cho gia súc. Năm 2005, một bé gái 4 tuổi tại Bình Thuận tử vong vì ngộ độc sắn.

(12) Vụ thảm sát Dak Son. Điều đáng tiếc là ngày ấy không hiểu vì nguyên nhân gì, vụ thảm sát Dak Son đã không được truyền thông VNCH tường thuật chi tiết và phổ biến rộng rãi. Tất cả những gì còn được lưu trữ cho tới ngày nay chỉ là tài liệu của phía Hoa Kỳ và một vài bài viết theo ký ức của một số quân cán chính VNCH sống ở Phước Long vào thời điểm nói trên.

Trong khi phía CSVN thì cho rằng thiệt hại nhân mạng của dân chúng ở Dak Son chỉ là “hậu quả giao tranh” giữa QLVNCH và quân du kích của Mặt Trận Giải Phóng (chứ không phải bộ đội Bắc Việt xâm lược); họ (CSVN) còn quả quyết đa số người bị chết cháy là do bom napalm của phi cơ của Không Quân VNCH thả bừa bãi xuống khu vực giao tranh.

Hiện nay, độc giả nào muốn tìm hiểu về cuộc thảm sát Dak Son, có thể vào trang mạng Wikipedia đọc đề tài “*Dăk Son Massacre*” và bài “*Tưởng niệm 46*

năm: Tội ác Thảm Sát Dak Son của đoàn quân Cộng sản” của tác giả Tim Pham trên Google.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin cảnh giác trước: một số trong những hình ảnh về cuộc thảm sát này hết sức ghê rợn, những ai yếu bóng vía không nên xem.

* * *

Hơn hai tháng sau khi lên Phước Long, khi anh em tù cải tạo T2 đã “an cư lạc nghiệp”, các sinh hoạt giải trí bắt đầu trở nên hào hứng, sôi nổi hơn bao giờ hết.

Có hai nguyên nhân, một khách quan một chủ quan.

Nguyên nhân khách quan là sau khi mọi công tác liên quan tới tăng gia sản xuất ở T2 được thực hiện dưới hình thức giao khoán, anh em tù cải tạo đã tự giác làm cật lực, không phải vì ý thức được “lao động là vinh quang” mà chỉ vì nếu cố gắng hoàn tất chỉ tiêu sớm, anh em sẽ có được những khoảng thời gian rảnh rỗi vào mỗi buổi chiều, và trọn ngày chủ nhật.

Nhưng, như tôi đã viết ở phần đầu, trong tù cải tạo, rảnh rỗi là con dao hai lưỡi. Người nào bị quan sẽ có thêm thì giờ để bị quan: nhìn lại thân phận cá chậu chim lồng, nghĩ tới tương lai mờ mịt, nhớ vợ thương con... Người lạc quan – viết chính xác là cố gắng sống lạc quan – thì có thì giờ để làm những công việc mình yêu thích, bằng đầu óc cũng như tay chân, vừa để giải trí, vừa cho đầu óc bớt căng thẳng.

Điều tốt đẹp là công việc của những anh em cố gắng sống lạc quan ấy đã thu hút không ít bạn tù bị quan, với kết quả trong những lúc rảnh rỗi không có mấy người không dự khán hoặc tham gia vào một sinh hoạt giải trí nào đó, từ chơi cờ tướng tới đàn địch ca hát, từ nghe kể chuyện hoặc đấu láo, tới đá banh, chơi bóng chuyền, từ học ngoại ngữ, đàn hát tới học... nấu ăn!

Nguyên nhân chủ quan là trong tập thể tù cải tạo ở T2 có khá nhiều nhân tài!

Chẳng hạn về nấu ăn, có Thiếu úy Xì A Phát, gốc người Nùng ở biên giới Việt – Hoa, vừa là tuyển thủ bóng chuyền vừa là đầu bếp chuyên nghiệp, đã chỉ dạy anh em cách nấu nướng “hàm thụ” cả chục món ăn; riêng bánh bao thì

khi được cấp phát bột mì, Xi A Phát đã cho anh em thực hành làm bánh bao không có men bột mà vẫn nổi, xốp như bánh bao trong tiệm Tàu; sau này được thả về, tôi biểu diễn đã khiến bà xã phục lẫn!

Nhưng nhiều nhân tài nhất phải là bộ môn ca nhạc; trong số anh em gốc Cà Tum có những người từng chơi nhạc chuyên nghiệp trước 1975, từ nhạc phòng trà, vũ trường tới nhạc trẻ, lại có cả một nhạc sĩ cổ nhạc Nam phần xuất thân trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn và một “chuyên gia” luyện giọng cho ca sĩ.

Chính tại T2 Phước Long tôi mới có dịp tìm hiểu sâu xa, cận kề về cổ nhạc Nam phần, từ đó bắt đầu yêu thích và có một thái độ trân trọng hơn với bộ môn nghệ thuật dân tộc này. Cũng tại Phước Long, tôi mới thấy được tầm quan trọng của môn thanh nhạc; chỉ sau mấy tuần lễ ra bờ suối để được “thầy” hướng dẫn, một tay vốn có giọng hát tra tấn lỗ tai như Hưng “sún” đã trở thành một ca sĩ điêu luyện!

Với ngân ấy nhân tài, ban ngày thường có những trận so tài cờ tướng, các lớp học ngoại ngữ, nhạc lý, đàn địch, hát hồng..., buổi tối thỉnh thoảng lại có một chương trình ca nhạc, khi thì nhạc trẻ, khi thì nhạc thánh phòng, lúc nhạc sến, lúc hòa tấu & solo, và tới chủ nhật thường có một buổi “đại nhạc hội” với đầy đủ mọi tiết mục!

* * *

Tuy nhiên trong số các sinh hoạt giải trí ở trại tù cải tạo T2 Phước Long, được nhiều người hưởng ứng nhất phải là mục kể chuyện của Ch “lùn”.

Thực ra mục kể chuyện để giải khuây cho anh em trong các trại tù cải tạo nơi nào cũng có, và đã có ngay từ đầu mùa cải tạo, chẳng hạn thời gian ở Thành Ông Năm tôi đã kể cho anh em nghe các tình sử “thất thực tam hư” như Cleopatra – Julius Caesar – Marc Antony, Trần Huyền Trân – Trần Khắc Chung – Chế Mân, các bộ tiểu thuyết nổi tiếng được thực hiện thành phim như *Cuốn theo chiều gió*, *Bố già*... nhưng tôi có thể khẳng định không một nơi nào có thể đạt tới mức độ chuyên nghiệp và mang tính cách thường trực như ở T2 Phước Long.

Tất cả nhờ có Ch lùn, người kể chuyện, cũng dân Cà Tum.

Trước năm 1975, Ch là một thiếu úy địa phương quân phục vụ tại tiểu khu Biên Hòa, chủ nhân cái quán cà phê ở Dốc Sỏi nằm đối diện Cổng số 2 của phi trường.

Theo những gì do chính Ch lùn khai ra thì đương sự nửa lính cậu nửa lính kiểng, trong giờ làm việc hẳn có mặt ở quán cà phê nhiều hơn là ở bộ chỉ huy tiểu khu. Quán cà phê của Ch lùn lại là nơi tụ tập, ngồi đồng của anh em quân cảnh, phòng thủ, an ninh Không Quân của phi trường Biên Hòa cho nên hẳn quen biết nhiều nhân vật nổi tiếng, trong đó có Thiều tá H “què”, Liên đoàn phó Liên Đoàn Phòng Thủ, Đại úy Phạm Phú N (anh trai của cố Đại tá Phạm Phú Quốc), cũng thuộc Liên Đoàn Phòng Thủ của Sư Đoàn 3 Không Quân.

Chiều cao của Ch lùn – hỗn danh “người ruồi gieo máu lửa” – chỉ khoảng 1m50 nhưng “bộ nhớ” của hẳn thật đáng nể, từ *Tam Quốc Diễn Nghĩa*, *Thủy Hử* tới các bộ truyện kiếm hiệp của Kim Dung, Cổ Long... hẳn nhớ không sót một nhân vật, một tình tiết nào. Bên cạnh đó Ch lùn còn có lối kể chuyện thu hút, diễn tả các màn đối thoại như một diễn viên kịch nói (voice actor) chuyên nghiệp.

Nhìn cảnh anh em tù cải tạo tối tối ngồi quanh Ch lùn say mê theo dõi, tôi liên tưởng tới những ông già sống bằng nghề kể chuyện rong ở bên Tàu ngày xưa.

Vì tiếng Hán có hàng ngàn mặt chữ cần học thuộc, đại đa số dân chúng Trung Hoa trước đây, dù ở nơi phồn hoa đô hội hay chốn thôn quê dân dã cũng đều không biết đọc, cho nên mới có những người làm nghề kể chuyện rong, thường là các cụ già.

Tại các thành thị, người kể chuyện thường chọn một địa điểm đông người qua lại để hành nghề; thu nhập của họ là những đồng tiền do người nghe ủng hộ.

Tại thôn quê, ra vẻ những người làm nghề kể chuyện rong được trọng vọng hơn; họ được dành cho một vị trí thuận lợi, như sân đình, chùa hay sân nhà một phú hộ nào đó, được trả thù lao hậu hĩ, được cung phụng đủ thứ để có thêm hứng.

Ở trại cải tạo T2 Phước Long cũng thế, mỗi lần “đăng đàn”, Ch lùn lại được anh em điều đóm cung phụng, nào là thuốc Lào 888, trà Đỗ Hữu, cà phê, bánh kẹo...

Vì Ch ở cùng dãy nhà với đa số anh em nghệ sĩ gốc Cà Tum, cho nên phải có một sự phối hợp sắp xếp chương trình giữa đôi bên để khỏi trùng nhau, nhưng nói chung phe nghe kể chuyện vẫn được ưu tiên hơn, ít nhất là bốn buổi tối mỗi tuần. Có thể so sánh việc anh em trong trại cải tạo chờ nghe Ch lùn kể chuyện với việc đọc giả chờ đọc truyện kiếm hiệp hoặc tiểu thuyết “phơi-ơ-tông” trên các nhật báo ở Sài Gòn trước năm 1975.

* * *

Phần tôi, tự biết tài đàn của mình chẳng bằng ai, trong các buổi “trình diễn” ca nhạc chỉ đóng vai khán giả. Thay vào đó, những lúc rảnh rỗi tôi thường xách cây đàn Tô-bia ra cái lều ở bờ suối để tìm cảm hứng sáng tác. Nhưng kết quả chỉ là một con số không to tướng. Viết một cách chính xác, tôi cũng soạn được vài ba ca khúc mà lúc ôm đàn cất giọng vẹt đực hát thử bên bờ suối, tôi cho là cũng tạm được; nhưng mấy ngày sau hát lại mới thấy dòng nhạc của mình thật tầm thường, còn lời hát thì một là ngô nghê, hai là cường điệu.

Cuối cùng, tôi bỏ cuộc vì nhận thấy rõ ràng mình thiếu óc sáng tạo.

Xưa nay người ta thường nói “Thiên tài chẳng qua chỉ là kết quả của một quá trình luyện tập bền bỉ”, nhưng tôi cho rằng nếu áp dụng vào lĩnh vực sáng tác thì thiếu về thứ hai: “với điều kiện bạn phải có chút ít óc sáng tạo”.

Với óc sáng tạo, Trịnh Công Sơn đã viết những tình khúc để đời trong khi trình độ nhạc lý của ông (xin lỗi) cũng chỉ ngang ngửa với tôi!

Thật vậy, không cần phải là một bậc thầy âm nhạc, người ta cũng có thể nhận ra kỹ năng, nhạc thuật của Trịnh Công Sơn qua những sáng tác của ông, không cầu kỳ, rắc rối nhưng giai điệu vẫn có sức thu hút lạ thường.

Bên cạnh đó, theo suy nghĩ của tôi, riêng trong việc soạn ca khúc, óc sáng tạo mà thôi vẫn chưa đủ, cần phải có tâm hồn. Ca từ trong các tình khúc của họ Trịnh không văn hoa bóng bẩy nhưng vẫn đi vào lòng người là nhờ khi viết tình ca – tôi nhấn mạnh hai chữ “tình ca” – ông viết với cả tâm hồn.

Áp dụng vào trường hợp của tôi, trong khi bạn bè có những người trở thành nhà văn, nhà thơ thì tôi – óc sáng tạo đã không có mà tâm hồn lúc nào cũng trống rỗng – suốt đời an phận làm một nhà báo quèn, tuy không tệ hại tới mức “nói láo ăn tiền” nhưng cùng lắm cũng chỉ làm công việc phục vụ nhu cầu thông tin của quần chúng, cao hơn nữa là hướng dẫn dư luận, chứ không cống hiến độc giả những món ăn tinh thần như các nhà văn, nhà thơ.

Vì thế, nhiều lúc tôi đã thâm ghen tỵ với những người bạn tài hoa của mình. Ngồi ôm cây đàn với đầu óc trống rỗng bên bờ suối ở Phước Long, tôi nghĩ chắc hẳn giờ này ở một trại tù nào đó, Phan Lạc Giang Đông, Trần Ngọc Tự đã sáng tác được khối thơ!

Sau này, chỉ gặp lại Phan Lạc Giang Đông một lần duy nhất, tôi không được biết về những sáng tác trong tù của hắn, còn Trần Ngọc Tự thì rất tiếc sau khi ra tù cải tạo ít lâu thì nhà bị lụt, sách vở, bản thảo đa phần theo hà bá, rồi lại

bị bắt lần thứ hai, ra tòa lãnh án, ở tù thêm mấy năm, thành thử những sáng tác của hắn sau năm 1975 chỉ còn lại một số ít ỏi nằm trong bộ nhớ mà thôi.

Trong số những bài thơ Trần Ngọc Tự còn nhớ ấy, tôi thích nhất bài viết trong ngày giỗ đầu đàn anh Dương Hùng Cường, và bài *Khúc quân ca mới* viết trong trại tù cải tạo ngoài Bắc.

Khúc quân ca mới

nơi những năm tháng lưu đày ở trại tù cải tạo Yên Bái-Phong Quang (Lào Cai)- Vĩnh Quang (Vĩnh Phú) 1977-1981

Thế rồi đất nước bỗng xa khơi

Chinh chiến ta đi tiếp một đời

Hát khúc quân ca hồn phơi phới

Chẳng chút nao lòng tổ quốc ơi.

Những nông trường từng sớm bình minh

Đẫm mồ hôi nhòe mắt lung linh

Còn chặng cuối này qua cho nốt

Đoạn đời hay đoạn đường chiến binh.

Như bước vào mùa huấn nhục mới

Tay cuốc dài thay khẩu súng trường

Thêm tên gọi nào đời trai trẻ

Cho dài mãi ra những nẻo đường.

Ta thấy ta trong mắt đồng đội

Có còn chẳng ánh lửa niềm tin

Thoáng chút gì băng khuâng xao xuyến

Đừng vội bối rối hãy ngẩng nhìn.

Vẫn cười vui giữa cuộc thương khó

Vai áo tù ngổ sắc chiến bào

Hát nhảm quân hành mơ vào trận

Mộng mãi cho đầy gối chiêm bao.

ngọc tự

* * *

Khoảng ba tháng sau khi lên Phước Long, Thượng úy Phùng Xuân Nghĩa, thủ trưởng T2, được thăng cấp Đại úy. Cũng từ khoảng thời gian này, ông trở nên dễ chịu và tỏ ra thân thiện với tù cải tạo hơn trước nhiều. Chủ nhật, cải tạo không phải đi lao động, ông hay xuống các đội quan sát anh em sinh hoạt, chơi bời (!); các buổi tối trong tuần, thỉnh thoảng ông xuống tham dự các buổi họp tổ, sau đó ngồi lại uống trà, trò chuyện với anh em.

Bên cạnh tổ của tôi có một anh trung úy (tôi không nhớ tên) gốc Cà Tum, khá lớn tuổi so với đám trẻ chúng tôi. Anh là nhạc sĩ đàn mandoline chuyên nghiệp nhưng rất ít khi đàn, tính tình hiền lành, ít nói.

Tối hôm ấy, nói tới chuyện vợ con, ông Phùng Xuân Nghĩa hỏi anh trung úy:

– Còn anh được mấy đứa?

– Thừa chỉ được một gái!

– Sao lại chỉ để có một đứa?

Anh trung úy trả lời cho qua chuyện:

– Thừa anh... thời buổi kinh tế khó khăn.

– Khó khăn thì khó khăn chứ, ngoài Bắc chúng tôi còn khó khăn gấp mấy lần trong Nam, nhưng cũng chẳng có ai để một đứa cả. Trời sinh voi trời sinh cỏ!

Câu nói thật thà (và duy tâm) ấy của ông Phùng Xuân Nghĩa khiến chúng tôi càng có thiện cảm với ông.

Nhưng trong khi ông thủ trưởng ngày càng trở nên dễ chịu thì xuất hiện một tay thủ phó cực kỳ đáng ghét: Trung úy Tịch, hõn danh Tịch “tây lai”.

Sau này chúng tôi được biết viên trung úy tây lai này nguyên là cán bộ đặc trách nhà thăm nuôi của một L khác cũng ở Phước Long, nơi mà nhà thăm nuôi có những phòng riêng. Một đêm nọ, hấn mò vào toan tính làm bậy một bà vợ cải tạo mà trước đó hấn đã lấy cảm tình bằng những lời hứa hẹn “ưu đãi” ông chồng, nhưng hấn chưa kịp dở trò tồi bại thì bà vợ cải tạo đã tri hô lên... Sau đó Tịch được đưa tới T2 làm thủ phó.

Tịch lai tây, cao ráo, da trắng hồng, môi đỏ như tô son nhưng cũng không đủ để gọi là một người đẹp trai. Trong khi đó có lẽ hấn tự cho là mình đẹp trai nên càng ra sức trình diễn.

Sáng sáng, khi tù cải tạo còn đang đánh răng rửa mặt, Tịch đã lững thững đi xuống các dãy nhà của cải tạo, đầu đội cái mũ lưỡi trai (hấn không bao giờ đội nói dối), ở thắt lưng đeo một khẩu Browning 6.35 ly nhỏ xíu không biết kiếm được ở đâu.

Biết tay thủ phó thường tìm đủ mọi cách để kiếm chuyện, hễ thấy bóng hấn từ trên khung đi xuống là anh em tù cải tạo linh hết vào trong nhà, đợi hấn đi qua rồi mới trở ra bên ngoài.

Ít lâu sau khi tới T2, Tịch sắm được một chiếc xe đạp mới tinh, trước ghi-đông gắn hoa ni-lông sắc sỡ, sườn xe có chữ “Mazda” xi (mạ) sáng loáng.

Hấn khoe đây là xe đạp của hãng Mazda nhập cảng từ Nhật!

Nghe hấn khoe, tôi phục mấy tay buôn bán xe đạp ở Sài Gòn sát đất. Bởi vì họ xạo có căn cơ, bài bản. Còn nhớ ngày mới di cư vào Nam năm 1954, bố tôi chỉ mơ ước có được một chiếc xe đạp khung nhôm hiệu Peugeot nhập cảng từ Pháp, một sản phẩm của hãng chế tạo xe hơi Peugeot nổi tiếng.

Nay các con buôn xe đạp ở Sài Gòn gắn cho những chiếc xe đạp “made in Cholon” chữ Mazda rồi bảo đó là xe của hãng xe hơi Mazda nhập cảng từ Nhật, đám nón cối tin còn hơn tin Đảng!

Từ ngày có chiếc Mazda, chiều nào Tịch cũng dắt xe xuống, đạp chậm chậm từ đầu trại cho tới cuối trại để giết le. Cũng từ đó, anh em cái tạo đặt cho hân biệt hiệu “Mát-đa”.

Điều trùng hợp oái ăm, và thú vị, là con chó tôi nuôi có tên là “Magda”, tuy viết khác chữ “Mazda” nhưng cũng phát âm là “Mát-đa”!

Nguyên trong một lần đi làm cỏ rẫy khoai mì trên đường vào Bù Đốp, chúng tôi gặp lại một gia đình người Thượng từng trao đổi, mua bán. Lần này mấy đứa con của họ ôm theo hai con chó con rất dễ thương, con đực lông khoang nâu trắng, con cái khoang đen trắng.

Thời gian này ở T2 đã có một vài anh em nuôi mấy con chó con mua của người Thượng nên tôi cũng muốn nuôi một con để làm bạn.

Nhưng tới khi tôi đòi mua con khoang đen trắng thì họ cho biết vì hai con chó con này là “chị em” nên ai muốn mua phải mua cả hai để có chị có em!

Tôi không nghĩ mấy người Thượng này chế chuyện để một lúc bán được hai con chó, mà tôi tin họ thành thật. Cuối cùng tôi đồng ý mua cả hai con với giá 10 đồng tiền Hồ (trị giá 10 ly cà phê vừa hê ở Sài Gòn lúc bấy giờ).

Nhưng không hiểu vì bị đứt sữa mẹ sớm, vì nhớ chủ cũ, hay vì một nguyên nhân nào khác, hai con chó con sau khi được tôi đưa về T2 đã không chịu ăn, ngày càng ốm yếu tong teo. Khoảng hai, ba tuần sau con đực chết; khi chôn nó bên bờ suối tôi nhủ thầm: chắc con chị rồi cũng chết thôi, khi ấy tôi sẽ cho hai chị em nằm bên nhau!

Nhưng không, sau đó con chị lại chịu ăn và lớn như thổi, đẹp nhất là bộ lông khoang đen trắng hơi quăn, khá dài, mềm mại và óng ả của nó. Chẳng những thế nó còn rất khôn và thích đùa dỡn cho nên anh em trong đội ai cũng thương, thậm chí khi đi ra suối tắm, họ cũng rủ nó theo để cùng nhau bơi lội, nô đùa dưới dòng nước.

Tới bữa ăn, mỗi khi thấy nó lẩn quẩn bên cạnh, anh em lại cho nó miếng này miếng khác. Đặc biệt trong số anh em này có một anh chàng thiếu úy gốc Hoa không hiểu bằng cách nào đó, hoặc chỉ vô tình, biết được con chó của tôi rất thích ăn đường, nên đặt tên cho nó là “Sugar Thoòng”. Ngồi ở tận cuối nhà, anh chỉ cần gọi “Sugar Thoòng” là nó phóng ngay tới!

Thấy cái tên nửa Mỹ nửa Tàu “Sugar Thoòng” thiếu... nữ tính và có vẻ hơi diều cọt, tôi lựa cho con chó một cái tên thật đẹp: Magda, viết tắt của Magdalene. Từ đó, anh em trong đội đều gọi nó là “Mát-đa”.

Vì thế, với những anh em này, việc viên thủ phó bị tặng biệt hiệu “Mát-đa” càng thêm tính cách thú vị.

Thực ra việc viên thủ phó T2 và một con chó của cải tạo cùng được gọi là “Mát-đa” chỉ là chuyện nhỏ, sở dĩ tôi ghi ra đây là vì cả hai sẽ được nhắc tới trong một đoạn kết khá bi thảm.

**** Thiếu bóng đàn bà!***

Trước năm 1975, nhạc sĩ Trúc Phương đã mở đầu ca khúc *Kẻ Ở Miền Xa* của ông như sau:

*Tôi ở miền xa
Trời quen đất lạ
Nhiều đông lắm hạ
Nối tiếp đi qua
Thiếu bóng đàn bà...*

Với một đấng nam nhi đã trưởng thành, bốn chữ “Thiếu bóng đàn bà” trong lời hát của Trúc Phương còn mang ý nghĩa bóng gió xa xôi chứ không chỉ đơn thuần là “không thấy bóng một người đàn bà nào cả”.

Viết một cách dễ hiểu, và trắng trợn, ý Trúc Phương muốn nói “không có đàn bà để quan hệ thân mật”.

Chỉ ở miền xa mà đã “thiếu bóng đàn bà” thì nói gì tới bị giam trong tù cải tạo!

Tôi không biết khi màn đêm buông xuống, các bạn tù của tôi có mơ tưởng tới “đàn bà” trong nhạc của Trúc Phương hay không, riêng tôi trong hơn 2 năm đầu, đêm nằm chỉ nhớ thương vợ chứ không có sự thèm khát.

Dường như những tủi nhục, lo âu, tuyệt vọng đã khiến tôi, và có lẽ đa số bạn tù cải tạo, trở nên nguội lạnh, quên mất... đàn bà (trong nhạc Trúc Phương), ít nhất cũng trong thời gian hơn 2 năm đầu, khi chưa thấy được một chút ánh sáng nào ở cuối đường hầm.

Lần đầu tiên trong trại cải tạo tôi nghĩ đến “đàn bà” là sau khi được xem một cuốn phim của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Nguyên mấy tháng sau khi chúng tôi lên Phước Long, toán chiếu phim lưu động của Quân Khu tới phục vụ L2, tù cải tạo ở các T được lần lượt lên sân trung đoàn xem phim chung với bộ đội. Đám cải tạo chúng tôi ngồi ngay hàng

thẳng lối trên những chiếc ghế tự đóng lầy, thấp lẹp xẹp như ghế của các bà bán hàng rong ngoài chợ, còn bộ đội thì ngồi kiểu nước lụt (chôm hồm) rải rác mỗi nơi một nhóm.

Trong số này có mấy cô bộ đội Bắc kỳ ngồi cách chúng tôi vài mét. Trong đêm tối chỉ thỉnh thoảng mới có ánh đèn pin của quân giáo cho nên chúng tôi không biết dung nhan các cô ra sao mà chỉ ngửi thấy mùi dầu Con Sóc nồng nặc. Tội nghiệp, thì ra từ miền Bắc đi vào miền Nam lần đầu, các cô cứ tưởng dầu Con Sóc là... nước hoa!

Các cô có lẽ còn rất trẻ, cười đùa hồn nhiên, tíu ta tíu tít, nói chuyện hơi lớn tiếng, thỉnh thoảng lại cười ré lên như muốn cho đám cải tạo đực rựa biết có những bóng hồng đang ngồi gần họ.

Thành thật mà nói, việc ngồi gần đám bộ đội gái này cũng chẳng khiến tôi cảm thấy thích thú gì hơn ngồi gần một đám bộ đội “cụ Hồ”; và nếu tôi có để ý tới các cô thì cũng chỉ để cố lắng nghe xem họ đang nói những gì, bởi tuy chính gốc Bắc kỳ, tôi cũng chỉ hiểu lờ mờ, vì các cô nói quá nhanh, quá nặng, lại lên xuống một cách kỳ cục, không giống giọng Bắc trước 1954 một chút nào cả!

Chỉ tới khi xem phim, một cuốn phim do nữ diễn viên Trà Giang thủ vai nữ nhân vật chính, tôi mới nghĩ tới “đàn bà”.

Trà Giang, sinh năm 1942, có thể không phải nữ diễn viên xinh đẹp nhất của điện ảnh miền Bắc thời phim đen trắng nhưng cô có những nét thu hút đặc biệt, và ngoại hình khá hấp dẫn. Sau này, một tay viết trong nước đã so sánh nhan sắc, ngoại hình của Trà Giang với Thẩm Thúy Hằng trong Nam, một sự so sánh mà tôi cho là khập khiễng.

Thứ nhất, nhan sắc của Trà Giang nói chung không thể sánh với Thẩm Thúy Hằng, nhưng bù lại cô có cặp mắt đẹp và cặp môi dày quyến rũ. Thực ra, Thẩm Thúy Hằng cũng có cặp mắt đẹp và đôi môi dày, nhưng mắt của “Người đẹp Bình Dương” không có hồn, còn môi thì bơm một cách quá lộ liễu.

Thứ đến về ngoại hình, Trà Giang cũng không sexy bằng Thẩm Thúy Hằng nhưng điều này không có nghĩa là Trà Giang không thu hút bằng Thẩm Thúy Hằng, mà ngược lại.

Bởi vì nhìn Trà Giang người ta tin rằng những đường cong ấy là trời cho, còn ngắm Thẩm Thúy Hằng người ta có cảm tưởng vòng số 1, vòng số 3 dễ nể của nàng đã có sự tăng cường bằng một hình thức nào đó. Nhất là vòng số 3, ngày ấy đã khiến nhiều người phải xuýt xoa, còn đám nhà báo thì ví von “đầu Tô

Văn – mông Thắm Thúy Hằng”, nhưng không đem lại cho các đực rựa cảm giác kích thích thực sự như vòng số 3 của một Sophia Loren...



Trà Giang (ảnh: Internet)



Thắm Thúy Hằng (ảnh: Internet)

Tôi không nhớ tên cuốn phim được chiếu tôi hôm đó, chỉ biết chắc chắn không phải một trong những cuốn phim sắc mùi tuyên truyền đã góp phần đem lại danh hiệu “Nghệ sĩ Nhân dân” cho Trà Giang, như *Chị Tư Hậu* (1963), *Vĩ tuyến 17 ngày và đêm*, *Em bé Hà Nội* (1974), v.v...

Thực ra, cuốn phim nào của miền Bắc xã hội chủ nghĩa mà không mang mục đích tuyên truyền, tuy nhiên ít nhất trong cuốn phim này cũng có chút tình cảm nam nữ và gián tiếp đề cập tới nhu cầu tình dục.

Tôi chỉ nhớ đại khái Trà Giang thủ vai một cô vợ trẻ xinh đẹp với những đường cong hấp dẫn, chưa có con cái, khát khao chuyện vợ chồng nhưng tối nào cũng phải đi ngủ trước vì chồng (cán bộ hay chuyên gia gì đó) có tinh thần trách nhiệm cao, làm ngày không đủ tranh thủ làm đêm!

Một buổi tối nọ, có lẽ không thể “nhìn” được nữa, nàng chủ động tỏ thái độ âu yếm, dụ chồng đi ngủ, nhưng anh ta vẫn thản nhiên, nói nàng cứ đi ngủ trước. Chán nản, nàng bỏ đi vào phòng...

Tuy không phải một nhà phê bình phim ảnh mà chỉ là một người thưởng ngoạn, tôi cũng có thể nhận xét Trà Giang đã diễn xuất cảnh này một cách tuyệt vời, không chỉ thể hiện qua nét mặt mà còn lột tả bằng dáng đi.

Viết một cách chi tiết, khi Trà Giang quay lưng ông ẹo bỏ đi, cứ mỗi bước chân, một bên mông của nàng lại nổi lên sau lớp vải quần đen một cách khiêu khích.

Thực ra đây cũng chỉ là cách bước căn bản của các cô người mẫu để tăng sức thu hút của vòng số 3, nhưng trong khi các cô di chuyển khá nhanh trên sàn trình diễn thì trong phim sau mỗi bước, Trà Giang lại dừng lại khoảng 1/10 giây đồng hồ để khán giả có đủ thời gian chiêm ngưỡng và vận dụng óc tưởng tượng!

Cứ tạm thời cho rằng không phải khán giả “tù cải tạo thiếu bóng đàn bà” nào cũng có tư tưởng “đen tối” như tôi khi xem cảnh này, ít nhất tôi cũng có được một bận tù đồng cảm. Trên đường trở về trại, Nguyễn Đăng Sung, tay luật sư phục vụ tại Nha Quân Pháp ở cùng tổ với tôi ở Thành Ông Năm trước đây, thấy tôi đi phía trước liền tiến lên đi song song, bình luận về nhan sắc, ngoại hình của Trà Giang rồi chặc lưỡi:

– Chắc... Nhìn em hầy hầy cặp mông, tôi chịu không được!!!

Cũng may, chỉ hơn một tuần sau khi xem phim, đêm về tôi đã có thể xua đuổi “ngoại hình” của Trà Giang trong giấc ngủ: chúng tôi sắp được thăm nuôi, sẽ được gặp lại người vợ, người yêu là “đàn bà” bằng xương bằng thịt!

* * *

Đợt thăm nuôi thứ nhất của T2 diễn ra khoảng ba tháng sau khi chúng tôi lên Phước Long.

Viết về việc đi thăm nuôi tù cải tạo ở trong Nam, nếu chỉ tính những trại do trung ương quản trị thì theo những gì được kể lại, gian nan cực khổ nhất phải là đi thăm tù ở Gia Trung (Tây Nguyên), kể đến là tù ở Phước Long.

Từ Sài Gòn đi Phước Long chỉ hơn 160 km đường bộ nhưng thiếu phương tiện di chuyển và đường đi rất xấu. Kiếm được một chỗ trên xe đò từ Sài Gòn lên quận lỵ Phước Bình không phải là việc dễ dàng, nhưng từ Phước Bình đi vào trại cải tạo mới thực sự gian nan.

Như đã viết ở một đoạn trước, các trại cải tạo ở Phước Long nằm trên con đường từ Phước Bình đi Quảng Đức; tuy mang tiếng là “liên tỉnh lộ”, nhưng sau năm 1975 chỉ còn một đoạn mấy cây số từ Phước Bình đi vào tỉnh lỵ Phước Long (cũ) có thể gọi là đường trải đá, còn từ đó trở đi chỉ là đường đất đỏ.

Qua chân núi Bà Rá, gần tới tỉnh lỵ quẹo mặt, xuống dốc, băng qua cầu Dak Lung, lên một cái dốc thật dài, đi thêm khoảng 10 km số nữa thì tới vùng Bù Gia Phúc, nơi có các trại cải tạo của L2, và khoảng 25 km nữa mới tới trại cải tạo Bù Gia Mập.

Đi từ Sài Gòn, sau khi tới quận lỵ Phước Bình, thân nhân sẽ phải ngủ đêm ở chợ để sáng hôm sau đón xe đò Phước Bình – Quảng Đức đi vào trại cải tạo. Nhưng đó chỉ là hướng dẫn của ban chỉ huy trại cho tù cải tạo viết thư về nhà, còn trên thực tế, chuyến xe Phước Bình – Quảng Đức ấy có chạy hay không, không ai biết trước.

Qua sáng hôm sau, nếu được thông báo xe bị nằm ụ chờ sửa chữa không biết bao giờ mới xong thì thân nhân đành phải mua đòn gánh để gánh quà thăm nuôi, cùng nhau đi bộ cả chục cây số để vào trại.

Đoạn dốc đi xuống cầu Dak Lung nếu gặp mùa mưa sẽ trở nên rất trơn trượt, các bà vợ đi thăm chồng còn đỡ nhưng các bà mẹ già đi thăm con trai thì cứ té oằn oạch. Tuy nhiên, nói theo cách nói của dân nhà binh thì cái dốc phía bên kia cầu mới đúng là “đoạn đường chiến binh”. Đứng cuối dốc nhìn lên, ai cũng phải ngao ngán.

Cả đến xe cộ cũng chỉ có xe molotova hoặc GMC (của quân đội VNCH để lại) mới đủ sức leo lên cái dốc này, còn xe đò, xe vận tải “thời xã hội chủ nghĩa” thì hành khách phải xuống xe, nếu có đám thanh niên thì phải xúm nhau đẩy phụ, xe mới leo lên dốc được!

Thành thử thân nhân nào phải đi bộ vào trại cải tạo, nhất là các bà mẹ già, tới cái dốc này bắt buộc phải gát lê quãng bớt quà thăm nuôi đi cho nhẹ gánh thì mới có sức mà leo dốc. Thường thì thức ăn, bánh trái bị vứt bỏ trước tiên, cho nên nhiều khi lặn lội cả trăm cây số, vượt rừng vượt suối mấy ngày trời chỉ để trao cho người tù cải tạo ít thuốc tây và những thứ thật cần thiết như mắm muối, thuốc rê, thuốc Lào...

Nếu thăm tù cải tạo ở Bù Gia Phúc thì xế chiều có thể đã vào tới nơi, nhưng nếu vào tận Bù Gia Mập thì chắc chắn sẽ phải ngủ đêm ở dọc đường! Cũng may mà do chiến tranh kéo dài, các loài thú dữ ở rừng già Phước Long đã bỏ đi nơi khác lánh nạn cho nên đoàn người thăm nuôi mới được toàn thây!

Sau này tôi được biết cũng có một số thân nhân đi thăm nuôi chỉ cần đi một chuyến xe từ Sài Gòn tới thẳng trại cải tạo. Đa số là những gia đình có thân nhân cấp tá ở Bù Gia Mập, khi được thăm nuôi cùng đợt, đã liên lạc với nhau để mượn chung một chiếc xe vận tải nhỏ cùng với tài xế để đi và về.

Tuy nhiên, số thân nhân may mắn này cũng chẳng có bao nhiêu, bởi vì sau khi chồng con bị bắt đi học tập cải tạo, không phải nhà nào cũng có đủ khả năng tài chánh, không phải ai cũng biết đường đi nước bước, khôn ngoan lanh lợi để nghĩ tới việc mượn xe đi chung.

Cũng may, sau khi chúng tôi lên Phước Long, tình trạng xe cộ từ Phước Bình đi vào các trại cải tạo đã khá quan hơn, nhờ có thêm các xe vận tải do tư nhân khai thác, và trên đường trở ra Phước Bình, đôi khi thân nhân cũng quá giang được xe tải của các nông trường, và, dù rất hiếm hoi, cả xe molotova, xe GMC của những anh bộ đội tốt bụng công tác cho Đoàn Liên Hiệp Kinh Tế Phước Long (Đoàn 500).

* * *

Để chuẩn bị cho việc thăm nuôi, tù cải tạo của L2 được lệnh cất một cái nhà tranh vách lều ô dài khoảng 20 mét, với hai hàng sạp cũng bằng lều ô, ban ngày làm chỗ thăm nuôi, ban đêm làm chỗ ngủ cho thân nhân.

Nhà thăm nuôi này nằm sát con đường Phước Bình – Quảng Đức để thân nhân dễ nhìn thấy, ba mặt là rẫy khoai mì, đi sâu vào khoảng 2, 3 trăm mét là con suối chảy xuống T2 (tức sông Tà Niên, thượng nguồn Sông Bé). Đoạn suối này rất trong, chảy êm, khá thơ mộng với bóng mát và những tảng đá lớn nằm ven bờ hoặc giữa dòng.



Đoạn suối ở Bù Gia Mập (ảnh: Internet)

Thân nhân nào vào tới nơi sớm nhất thì trời cũng đã về chiều, cho nên phải chờ tới sáng hôm sau người tù cải tạo (được miễn công tác lao động ngày hôm ấy) mới được lên gặp mặt một hai tiếng đồng hồ; tới khi cán bộ phụ trách nhà thăm nuôi thông báo hết giờ thì phải tự giác trở về trại, người nào ở lại nếu bị khám phá sẽ bị kỷ luật và cấm thăm nuôi kỳ tới.

Trong một hai tiếng đồng hồ phù du ấy, một số trong đám trung úy thiếu úy trẻ chúng tôi có vợ lên thăm, đã bắt chấp nội quy thăm nuôi để tận hưởng hạnh phúc riêng tư.

Theo nội quy thăm nuôi, tất cả mọi cuộc gặp mặt đều phải diễn ra bên trong nhà thăm nuôi dưới sự giám sát của cán bộ quản giáo; vợ chồng không được có những cử chỉ âu yếm, thân mật lộ liễu. Nhưng trên thực tế, đã có những cặp lén đưa nhau xuống bờ suối hoặc vào rẫy khoai mì!

Để thực hiện “âm mưu” này, trước đó trong các lần được đi lao động tự giác, các chàng đã phải điều nghiên đường đi nước bước và chuẩn bị “bãi đáp”, tới khi thăm nuôi, hai vợ chồng làm bộ đi về phía nhà vệ sinh rồi lén vào vườn mì.

Khoai mì trồng ở đất Phước Long rất tốt, ngoài dòm vào, trên nhìn xuống chỉ thấy một màu lá xanh, nhưng vào bên trong người ta vẫn có thể định hướng bằng cách nhìn xuống gốc mì được trồng ngay hàng thẳng lối. Sau khi vào vườn mì, hoặc sẽ tìm đường đi xuống suối hoặc đưa nhau vào cuối rẫy.



Vườn mì... đồng lõa (ảnh: Internet)

Những cặp đưa nhau xuống bờ suối có lẽ chỉ để tâm tình (cùng lắm là tay trong tay, môi kề môi) và... ngắm cảnh, nghĩa là trong sạch như trong ca khúc *Suối Mơ* của Văn Cao, nhưng những anh chàng đưa vợ vào tận cuối rẫy khoai mì thì hẳn phải có ý đồ đen tối, như Trúc Phương đã viết một cách văn huê, bóng gió xa xôi trong bài *24 Giờ Phép*: “Ta đưa nhau về nguyên thủy loài người... Ngôn ngữ tình làm bằng dầu đôi tay...”

[Trong Lời Nói Đầu của thiên hồi ký này, tôi đã thừa cùng độc giả “Tất cả mọi nhân vật, tình tiết trong thiên hồi ký này đều có thật...”, tức là không hề bịa đặt. Tuy nhiên viết như thế không có nghĩa là tác giả sẽ kể lại TOÀN BỘ sự thật, bởi có những sự thật đau lòng không nên nhắc nhở, có những sự thật tế nhị không thể kể ra. Vì thế, ngày ấy vợ chồng tôi có nghiêm chỉnh chấp hành nội quy thăm nuôi hay không, trường hợp không, thì đưa nhau xuống bờ suối hay vào cuối vườn khoai mì, xin được xem là chuyện “tứ tri” – chỉ có trời, đất, và hai người trong cuộc biết với nhau mà thôi]

*** Đợt thả tù đầu tiên**

Khoảng cuối năm 1977 đầu năm 1978, đã diễn ra đợt thả tù cải tạo quy mô đầu tiên ở Phước Long, cùng thời gian với nhiều nơi khác ở miền Nam. Gọi là quy mô bởi vì trước đó đã có những đợt thả tù lẻ tẻ, thường là những người “có thân nhân cách mạng”, hoặc các bác sĩ được thả về để phục vụ tại các bệnh viện...

Những người được thả trong đợt đầu tiên này không được cấp Giấy Ra Trại ngay mà chỉ được đi phép một tháng để tìm kiếm công ăn việc làm, hoặc đưa gia đình lên vùng kinh tế mới, rồi đem giấy chứng nhận trở về trại để “cấp trên” duyệt xét, xong xuôi mới được cấp Giấy Ra Trại.

T2 chúng tôi có hơn 1/3 có tên trong danh sách, đa số là trung úy thiếu úy lớn tuổi, trong đó có Tư “răng vàng”, tay đội trưởng tăng gia, và Thiếu úy T, ông tổ trưởng cũ của tôi ở Trảng Lớn. Việc này cũng dễ hiểu, những ông trung úy thiếu úy già ấy thường đã vợ con đùm đê, nhiều người đã có cháu nội cháu ngoại cho nên trong thời gian cải tạo thường an phận, thủ cả, nín thở qua sông, tích cực lao động, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy với hy vọng sớm được cho về đoàn tụ với gia đình.

Cùng với thành phần lớn tuổi nói trên là những người có thân nhân cách mạng, và một số thiếu úy trẻ “nhẹ tội”, trong đó có Yên “kiết”.

Điều đáng nói là trong số thiếu úy trẻ ấy có ít nhất hai anh chàng có thành tích trốn trại, đó là Hùng nhô, tay thiếu úy CTCT ăn chung với tôi, từng trốn trại trong những ngày cuối cùng ở Đồng Ban, và tay thiếu úy gốc Hoa nói tiếng Việt không rành gốc Cà Tum trốn trại sau khi lên Phước Long, người mà ông Phùng Xuân Nghĩa nói rằng “thời gian cải tạo chắc chắn sẽ lâu dài hơn những người kiên trì học tập tiến bộ”!

Sau này chúng tôi được biết tay thiếu úy gốc Hoa được gia đình chạy chọt, nghe nói tới 16 cây vàng; riêng trường hợp Hùng nhô – Bắc kỳ di cư, nhà nghèo, không thân nhân cách mạng – thì chính đương sự cũng không tìm ra câu trả lời, cho nên chúng tôi chỉ biết đoán mò rằng rất có thể danh sách tù cải tạo được thả đợt này chưa đủ con số do trung ương đưa ra, và một số may mắn trong đó có Hùng nhô được điền vào cho đủ số!

* * *

Hết hạn một tháng, tất cả tù cải tạo được đi phép đều trở lại T2, trừ... Tư răng vàng, tay đội trưởng tăng gia!

Mấy ngày đầu, ông Phùng Xuân Nghĩa còn cố hy vọng Tư răng vàng vì một nguyên nhân nào đó bị “trễ phép”, nhưng hai tuần sau ông ta vẫn biệt tăm.

Trong khi ông thủ trưởng bị quê một cục thì đám tù cải tạo chúng tôi vô cùng hả hê thích thú trước việc “cải tạo viên” gương mẫu, tiến bộ, luôn luôn lấy điểm cách mạng ấy lại chơi ban chỉ huy trại một vỏ đầu đinh! (**Chú thích 13**)

Số là, như sau đó chúng tôi được biết, do lời dụ ngọt của Tư rằng vàng, không ít cán bộ của T2 đã gửi tiền nhờ ông ta mua giúp cái đài, cái đồng, hay thứ này thứ khác, cộng lại có đến vài trăm bạc.

Đám cán bộ tin tưởng Tư rằng vàng vì nguyên nhân rất đơn giản: ông ta phải trở lại T2 để lấy giấy ra trại, và chắc chắn sẽ lấy điểm bằng cách cố gắng tìm mua những món hàng chất lượng với giá rẻ nhất!

“Anh ấy tệ thật!” là tất cả những gì Đại úy Phùng Xuân Nghĩa thốt ra với đám đội trưởng cải tạo.

* * *

Hai tuần sau, những người được thả trong đợt đầu tiên được cấp giấy ra trại, và được xe molotova chở ra Phước Bình để từ đó đón xe đò về Sài Gòn.

Như vậy, những người này chỉ bị cải tạo chưa tới hai năm rưỡi. Chúng tôi nhớ lại những gì Trung úy Vây đã nói ở Đồng Ban rằng theo sự tin tưởng của anh, chính sách cải tạo trong Nam hiện nay cũng giống như ở ngoài Bắc sau năm 1954, trừ những người bị xem là “kẻ thù nguy hiểm của chế độ” sẽ không có ngày về, những người còn lại cứ mỗi 3 năm sẽ được cứu xét và một số sẽ được thả về.

Chúng tôi suy đoán sở dĩ nay mới hai năm rưỡi mà đã có đợt về đầu tiên là vì tù cải tạo trong Nam quá đông, phải cho về thành nhiều đợt, ai hên thì được lời mấy tháng.

Một tuần sau, khi đội của tôi đang phá rẫy dọc sát con đường Phước Bình – Quảng Đức thì thấy hai chiếc xe GMC chở tù cải tạo từ Bù Gia Mập chạy ra. Khi thấy chúng tôi, một số người đưa tay vẫy, và chúng tôi hiểu họ được thả về. Một người trong bọn chúng tôi lớn tiếng hỏi “Bò mấy?” thì họ đưa bốn ngón tay lên làm hiệu, cho chúng tôi biết họ là “bò tứ” (thiếu tá).

Việc này càng khiến chúng tôi thêm phần khởi, tin tưởng sẽ có thêm những đợt khác được thả về trong thời gian sắp tới.

*** Mát-đa chi mộ**

Sau đợt thả tù đầu tiên ở T2, vì các dãy nhà dành cho cải tạo đã xuống cấp trầm trọng, chúng tôi được lệnh đi cắt tranh về lợp lại mái để chuẩn bị cho mùa mưa sắp tới. Vì đã có hơn 1/3 cải tạo được thả, cho nên đội của tôi đang ở dãy nhà gần ban chỉ huy trại nhất được lệnh xuống ở chung với anh em trong hai dãy nhà còn lại vừa được tu bổ.

Nhóm chúng tôi ở chung nhà với đội của Thời, một tay thiếu úy gốc Cà Tum, Bắc kỳ vui tính, lanh lợi, hơi lấm mồm và khá láu cá. Tôi và hắn trở nên khá thân, xưng hô mày tao.

Một tháng, rồi hai tháng trôi qua kể từ ngày thả tù đợt một, chúng tôi vẫn không thấy ông Phùng Xuân Nghĩa đã động tới gì tới đợt kế tiếp. Rồi ông đi phép về Bắc thăm nhà, trao T2 lại cho thủ phó là Trung úy Tịch.

Mát-đa vừa lên xử lý chức vụ thủ trưởng thì bắt đầu có những diễn tiến bất thường.

Trước hết, tù cải tạo của cả L2 được lệnh lên hội trường trung đoàn để học tập về thái độ thù nghịch và âm mưu bành trướng của đàn anh Trung Quốc, mà nay đảng và nhà nước ta gọi là “bọn bá quyền phương Bắc”. Giáo viên cũng cho biết Khmer Đỏ, tức “tập đoàn Pol Pot – Ieng Sary” đã trở thành tay sai của Bắc Kinh và bắt đầu hoạt động gây hấn ở vùng biên giới Tây Nam.

Tiếp theo, toán lao động tình nguyện ở Bù Gia Mập được lệnh trở về T2 ngay.

Toán này gồm mấy chục anh em thuộc đội của tôi do Cường dẫn đầu, tình nguyện tới một trại cải tạo bỏ trống trên đường đi Bù Gia Mập để chăm sóc đám rẫy lúa mỳ và khoai mì được trồng trong khu vực, dự trù ở lại cho tới ngày thu hoạch.

Theo những gì chúng tôi nghe được từ đám vệ binh, tuy hiện nay Khmer Đỏ chỉ đánh phá vùng biên giới từ Tây Ninh trở xuống An Giang, các đơn vị bộ đội ở Bình Long, Phước Long cũng được đặt trong tình trạng báo động, đồng thời một số sĩ quan và bộ đội đang “công tác” (phục vụ) tại các trại cải tạo được “biên chế” (thuyên chuyển) tới các đơn vị biên phòng để tăng cường.

Ít lâu sau, trong một buổi giao ban vào chiều Thứ Sáu, Trung úy Tịch ra lệnh các đội trưởng về thông báo cho anh em cải tạo biết bắt đầu từ Thứ Hai tuần tới, mọi người phải nghiêm chỉnh chấp hành lệnh cấm nuôi chó.

Theo viên thủ phó, trước sau nội quy trại vẫn cấm tù cải tạo nuôi chó, nhưng lên Phước Long ban chỉ huy trại (ông Phùng Xuân Nghĩa) đã du di để cải tạo nuôi chó cho có bạn. Nay vì “tình hình khẩn trương”, quân Khmer Đỏ có thể vượt biên giới, thâm nhập lãnh thổ Phước Long, khi ấy tiếng chó sủa sẽ làm lộ vị trí của trại, vì thế những cải tạo viên đang nuôi chó ở T2 có hai ngày Thứ Bảy và Chủ Nhật để làm thịt chúng. Qua ngày Thứ Hai, người nào còn nuôi chó sẽ bị kỷ luật!

Tuy nhiên không mấy người trong chúng tôi tin vào cách giải thích của Trung úy Tịch, mà đa số cho rằng viên thủ phó lợi dụng cơ hội được xử lý chức vụ thủ trưởng để diệt lũ chó của cải tạo mà y ghét cay ghét đắng.

Những gì tôi kể lại sau đây độc giả có thể cho là khó tin nhưng anh em cải tạo ở L2 T2 ngày ấy là những nhân chứng sống.

Nguyên mấy con chó ở T2 được tù cải tạo nuôi có khả năng phân biệt giữa tù cải tạo và đám cán bộ, vệ binh; ban ngày thì không sao, nhưng sau khi trời tối nếu có cán bộ từ ban chỉ huy trại đi xuống khu vực cải tạo là chúng sủa um sùm, gián tiếp báo động cho mọi người biết có “nón cối” đi xuống.

Nhưng riêng Trung úy Tịch thì bất kể ngày đêm, mỗi khi hấn xuống khu vực cải tạo thì đi tới đâu mấy con chó cũng chạy theo sủa tới đó. Có anh em giải thích rằng vì trước đây hấn đã có lần đá một con chó khi nó tới gần, từ đó lũ chó đã thể hiện “thái độ chống đối” và “tinh thần đoàn kết” qua việc đua nhau sủa viên thủ phó mỗi khi đương sự đi xuống khu vực cải tạo!

Sau khi được các đội trưởng thông báo lệnh giết chó của Trung úy Tịch, những anh em nuôi chó không biết phải xử trí ra sao, giết thịt thì không nỡ, mà không giết thì ăn nói ra sao với tay thủ phó?

Sau cùng, anh em quyết định đem chó cho bạn bè ở T1 (ở gần trung đoàn), họ tiếp tục nuôi thì không còn gì bằng, trường hợp họ làm thịt thì ít ra mình cũng không phải chứng kiến cảnh thương tâm ấy.

Riêng tôi không quen biết anh em nào ở T1 nên dự tính tới chiều Chủ Nhật khi anh em đem chó lên T1 tôi sẽ gửi con Mát-đa theo, anh em muốn cho ai thì cho.

Nhưng tới chiều Chủ Nhật, khi anh em chuẩn bị đưa chó lên T1 thì con Mát-đa bỗng... biệt tích. Tôi gọi khản cả cổ, tìm kiếm khắp nơi, ra tận bờ suối nơi tôi thường dắt nó đi tắm và bơi lội, đùa giỡn cũng không thấy. Mãi tới chiều tối, khi tôi đang ăn cơm thì nó mới dẫn xác về, ướt sũng!

Cho tới nay, tôi cũng không biết đích xác ngày ấy con Mát-đa có linh tính nên bỏ trốn hay chỉ bơi qua suối đi chơi lang thang tới tối mới mò về?!

Tôi dự định sáng hôm sau sẽ cột Mát-đa ngoài bờ suối, đợi tới chiều nhờ một anh bạn đưa nó lên T1 để tôi được yên thân với tay thủ phó.

Sáng hôm sau, khi tôi đang đánh răng rửa mặt ở ngoài giếng phía sau dãy nhà thì một anh bạn chạy tới, vừa thở hổn hển vừa nói:

– Sáu Lèo! Sáu Lèo, thằng Tịch nó đang bóp cổ con Mát-đa của mày!

Tôi vội vã chạy về, nhưng vừa vào nhà thì một anh em khác đã ôm chặt lấy tôi, nói nhỏ:

– Đừng ra, nó đang nổi điên!

Định thần lại, tôi thấy tất cả anh em đều đã quay vào trong nhà, không một ai ở ngoài sân...

Một lúc sau mới có người cho biết tay thủ phó đã bỏ đi. Tôi chạy ra sân, tới nơi thấy Mát-đa nằm sõng soài bên cạnh một gốc cây, máu từ miệng nó ứa ra.

Sau này, tôi được anh em kể lại đầu đuôi như sau:

Mặt trời vừa lên, Trung úy Tịch đã lững thững đi xuống khu vực cải tạo. Hắn vừa tới đầu dãy nhà thứ nhất thì con Mát-đa từ đâu không biết phóng tới sát chân viên thủ phó mà sủa inh ỏi, và bị hắn nhanh tay chộp được. Rồi hắn đứng dạng hai chân như thể để lấy tấn, hai bàn tay nắm cổ con Mát-đa đưa lên ngang mặt mà xiết; một lúc sau thấy nó trở nên bất động, hắn mới buông tay, quăng xuống đất.

Nhưng, một là vì bị ném mạnh xuống đất nên con Mát-đa tỉnh lại, hai là, như đa số anh em tin tưởng, nó chỉ giả vờ chết, vừa bị ném xuống đất là vùng dậy bỏ chạy!

Nhưng sức đã yếu, không thể chạy nhanh, Mát-đa bị Trung úy Tịch chạy theo chộp lại một cách dễ dàng. Rồi hắn như một thằng điên, vừa quát tháo, chửi thề vừa nắm hai chân sau của con chó, lấy hết sức bình sinh quật đầu nó vào gốc cây liên tiếp cho tới khi nát óc!

Đó chính là lúc anh em bảo tôi “Đừng ra, nó đang nổi điên!” và giữ tôi lại trong nhà.

Tôi tiến tới gốc cây, ôm con Mát-đa lên, lòng đau xót khôn tả. Đúng lúc ấy, Thờ chạy tới, nói lớn:

– Cắt tiết ngay, không máu nó đông!

Tôi quay lại:

– Mày nói cái gì?

– Tao nói phải cắt tiết ngay, không thì máu nó đông!

Máu nóng bùng bùng bốc lên hai bên thái dương, tôi cố dần để khỏi buông tiếng chửi thề, chỉ đáp cộc lốc:

– Tao chôn!

Thời vẫn không chịu bỏ cuộc:

– Sao lại chôn, thịt chó cũng là “prô-tê-in”... sao lại chôn, phí của giời!

Tôi gần từng tiếng:

– Chó của tao... Tao chôn!

Trong lúc tôi và Thời đối đáp, những anh em đứng chung quanh đều giữ im lặng. Tôi biết họ không chỉ thông cảm với nỗi xót xa của tôi mà chính họ cũng xúc động trước cái chết thảm thương của con chó được cả trại yêu thích.

Tôi lấy một cái áo cũ cuốn con Mát-đa lại rồi thay vì chôn nó ngoài bờ suối cạnh con chó em, tôi trịnh trọng chôn trong cái vườn rau đẹp nhất trại.

Nguyên trước khi được thả về, Thiếu úy T, ông tổ trưởng cũ đã kết tôi từ ngày còn ở Trảng Lớn, đã ưu ái bàn giao cho tôi cái vườn rau cá nhân mà ông và mấy người bạn già đã bỏ biết bao công sức để vun trồng, có đủ mọi loại rau, mấy gốc cà tím, và một giàn mướp, một giàn khổ qua.

Vườn có hàng rào thấp ngang bụng và một cái cổng ra vào xinh xắn, lại nằm giữa hai dãy nhà của cái tạo cho nên ai đi ngang qua cũng nhìn thấy và phải trầm trồ.

Tôi chôn con Mát-đa ở giữa vườn. Buổi chiều đi lao động về, tôi đắp cho nó một nắm mồ nhỏ nhỏ, rồi lấy một cây cọc cắm lên, trên gắn miếng các-tông hình chữ nhật khoảng hai gang tay, với hai hàng chữ lớn:

Mát-đa chi mộ

Chết vì bóp cổ

Ngày hôm sau, Thời tìm tôi:

– Sáu Lèo ơi, tao lạy mày. Mày mà chọc giận Mát-đa, hấn nổi điên lên thì cả trại khôn nạn với hấn!

Vừa cầm thù viên thủ phó vừa nhớ lại việc sáng hôm qua Thời đòi cắt tiết con chó, tôi lạnh lùng trả lời:

– Con chó của tao tên là Mát-đa thì tao viết là Mát-đa, nó bị bóp cổ thì tao viết là bị bóp cổ. Trung úy Tịch có thắc mắc thì mày cứ bảo là tao nói thế đấy!

Tuy nhiên vì sau đó có mấy anh lớn tuổi nhỏ nhẹ khuyên can, tôi đã chấp nhận nhượng bộ một nửa: xóa đi mấy chữ “Chết vì bóp cổ”.

CHÚ THÍCH:

(13) Tư răng vàng. Sau khi ra tù cải tạo, tôi đã quên Tư răng vàng. “Quên” ở đây không có nghĩa là không còn nhớ gì về nhân vật đặc biệt này, mà chỉ vì không có dịp nhắc nhớ tới ông ta.

Gần 20 năm sau, Tư răng vàng tái xuất hiện, không phải tại Việt Nam mà ở Hoa Kỳ, trong một cuộc biểu tình... chống cộng! Tôi biết được việc này qua đọc một bài phóng sự (không nhớ tựa đề và tên tác giả) được phổ biến trên Internet.

Đọc bài viết, tôi biết tác giả phải là người đã từng ở T2 từ Đồng Ban lên tới Phước Long cho nên mới biết rõ “quá trình hoạt động” của Tư răng vàng như thế. Trong cuộc biểu tình, Tư răng vàng là một trong những người hô “Đả đảo cộng sản” hăng hái nhất, lớn tiếng nhất.

Trước sự việc này, tác giả bài viết đã có phản ứng và suy nghĩ mà nếu có mặt ở đó, tôi cũng không làm khác hơn: những gì đã qua cho qua luôn; điều quan trọng là ngày ấy Tư răng vàng đã không lấy điểm chế độ mới tới mức gây “nợ máu” với anh em; còn hiện nay việc ông ta tham biểu tình chống cộng tại hải ngoại, cho dù là a-dua, cũng chỉ có lợi chứ chẳng làm hại tới ai. Khác với một số người lấy điểm hoặc làm ăng-ten trong trại cải tạo, sau khi được thả vẫn tiếp tục cù cung tận tụy với chế độ để được, hoặc hy vọng sẽ được, hưởng đặc quyền đặc lợi, chẳng hạn một ông lang Tây nợ, làm tới “dân biểu quốc hội”!

Khoảng hai tuần lễ sau khi Trung úy Tịch bóp cổ con Mát-đa (Magda) của tôi, viên thủ phó T2 có biệt hiệu Mát-đa (Mazda) ấy cùng với một số bộ đội (vệ binh) của trại bị thuyền chuyển về Tây Ninh, nơi đang có những cuộc giao tranh với Khmer Đỏ.

Chúng tôi biết rõ việc thuyền chuyển này là nhờ có tay trong: chú bộ đội tà-lọt của ông Phùng Xuân Nghĩa đồng thời cũng là học trò đàn ghi-ta của Văn, tay cải tạo tổ trưởng tổ mộc (tôi không nhớ tên chú bộ đội này nên tạm gọi là X).

X mới 18, 19 tuổi, mặt mũi sáng sủa hiền lành, trông còn non choẹt như một cậu học sinh trung học. Về sau, khi tôi và một vài anh em cải tạo thỉnh thoảng xuống tổ mộc đàn hát, X gọi chúng tôi bằng anh và xưng em không một chút ngượng ngập !

Việc một chú bộ đội trở thành người “nằm vùng” của phe ta bắt nguồn từ âm nhạc – viết một cách chính xác là “nhạc vàng” – và người có công lớn nhất là Văn.

Nguyên tổ mộc của T2 được thành lập ít lâu sau khi lên Phước Long, nhiệm vụ chính là đóng bàn ghế, giường tủ cho ban chỉ huy trại, nhiệm vụ phụ là đóng cho mỗi ông cán bộ một cái rương gỗ thật chắc chắn.

Văn, một tay thiếu úy gốc Cà Tum, làm tổ phó. Sau khi tay tổ trưởng được về trong đợt thả tù đầu tiên, anh được đôn lên làm tổ trưởng, và đã biến xưởng mộc thành nơi đàn hát nhạc vàng thoải mái, vì căn nhà này ở tận bên kia suối, cách xa khu nhà của ban chỉ huy trại.

Tới đây cũng xin viết thêm về địa thế và đường đi lối về của T2 trong khu vực L2.

Hơn nửa năm trước, khi chúng tôi được đưa từ Đồng Ban tới Phước Long, đoàn molotova đã rẽ mặt từ con đường đi Quảng Đức, đưa chúng tôi tới bờ suối, đi qua cái cầu bằng hai thân cây bắc ngang suối để vào T2.

Tuy nhiên, theo quy hoạch của cả khu vực L2 thì đây chỉ là đường tắt đi vào T2, còn đường chính là đường đi lên trung đoàn (L2), gần nhà thăm nuôi mà tôi đã nhắc tới trong kỳ trước.

Trại cải tạo T2 tọa lạc trên một khu đất giống như cái cù lao nhỏ vì có con suối chạy quanh gần giáp vòng. Bên hông khu nhà của ban chỉ huy trại là

đường đi tới một cái cầu tương đối dài, vì bề ngang con suối ở chỗ này khá rộng. Tuy cũng làm bằng cây rừng nhưng cái cầu này có cấu trúc của một chiếc cầu đúng nghĩa chứ không chỉ là hai thân cây bắc ngang suối như cây cầu chúng tôi đã sử dụng để đi vào T2 trước đây.

Qua suối hơn 100 mét thì tới căn nhà được sử dụng làm xưởng mộc, đi thêm khoảng 100 trăm mét nữa tới một doanh trại nhỏ của Quân Đội Nhân Dân (CSBV) khi ấy đã bỏ trống. Từ cổng doanh trại này có con đường khá lớn đi lên bộ chỉ huy trung đoàn (L2) và nhà thăm nuôi nằm sát con đường Phước Bình – Quảng Đức.

Trở lại với tổ mộc, sáng sáng khi những anh em cải tạo khác lên đường đi ra rẫy thì họ tới xưởng mộc. Sau khi Văn đóng thêm một cây đàn ghi-ta và cùng nhau đàn hát thì chú bộ đội tên X mon men tới làm quen, rồi kiểm ván ép nhờ Văn đóng cho một cây đàn và trở thành học trò của Văn.

Dĩ nhiên, Văn và anh em trong tổ mộc đã không bỏ lỡ cơ hội để khai thác X, từ sinh hoạt trên “khung” cho tới những tin tức sốt dẻo mà chú ta biết được, hoặc nghe lóm.

Vì thế, tổ mộc chứ không phải tổ tăng gia (trước kia do Tư rằng vàng làm tổ trưởng) đã trở thành nguồn cung cấp tin tức “tình báo” cho cả trại, trong đó có tình hình chiến sự ở biên giới Tây Nam và việc Trung úy Tịch, tay hậu cần cùng một số vệ binh của T2 bị đưa ra tuyến đầu để đánh nhau với Khmer Đỏ.

Sau này có cơ hội tìm hiểu qua tài liệu của Quân Đội Nhân Dân (CSVN) được phổ biến trên Internet, tôi được biết Tây Ninh nằm trong Quân khu 7 của tướng Lê Đức Anh, là lực lượng bị thiệt hại nặng nhất trong cuộc vượt biên xâm lược Căm-bốt. Xin trích đăng một đoạn:

Ở hướng của Quân khu 7, Sư đoàn 5 tiến từ hướng đông và Sư đoàn 303 từ Snoul (tỉnh Kratié sát biên giới với Bình Phước) tiến đến hướng tây bắc cùng đánh vào Kratié do Sư đoàn 260 và 2 trung đoàn địa phương của đặc khu 505 Khmer Đỏ phòng thủ. Các sư đoàn này gặp phải sức kháng cự quyết liệt từ phía quân Khmer Đỏ. Trong cuộc tiến quân, hai Tiểu đoàn 1 và 2 thuộc Trung đoàn 316, Sư đoàn 303 bị tập kích bất ngờ nên bị tiêu diệt. Trung đoàn này, cũng như Trung đoàn 33, sau một tháng hành quân, quân số hao hụt mất một nửa. Các đơn vị quân Khmer Đỏ tấn công Sư đoàn 303 gây nhiều tổn thất và suýt chiếm được sở chỉ huy sư đoàn... (ngưng trích)

Như vậy, nếu Trung úy Tịch bị đưa tới Sư đoàn 303 của Quân khu 7 thì rất có thể đương sự đã “tịch” trong các trận giao tranh với quân Khmer Đỏ. Khi ấy, chắc gì Mát-đa “Tịch tây lai” đã có được một nắm mồ như Mát-đa “Sugar Thòong” của tôi!

Sau khi Tịch tây lai bị thuyền chuyển đi Tây Ninh, vì T2 không còn một sĩ quan cán bộ nào, bộ chỉ huy L2 phải phái một tay quân giáo xuống trông coi tạm thời cho tới khi Đại úy Phùng Xuân Nghĩa trở về khoảng một tuần lễ sau đó.

Ông Phùng Xuân Nghĩa mới về được một ngày đã có tin “hấp dẫn” từ tổ mộ: Trung úy Tịch và tay cán bộ hậu cần đã “dọn sạch” cái kho trước khi đi, trong đó có trên 30 cái võng.

Võng nói tới ở đây không phải võng đan bằng sợi gai hay sợi ni-lông mà chỉ là một tấm vải “denim” hai đầu có chỗ xỏ dây để máng lên.

Nguyên đây là vải denim nội hóa trước 1975 được sử dụng may quần cho lính Hải Quân VNCH. Sau khi chiếm miền Nam, đám nón cối nhà quê nhà mùa không biết làm gì với thứ vải mà họ cho là thô cứng này, bèn may thành võng để phát cho tù cải tạo.

Sau này tới một trại cải tạo khác, tôi thấy một vài anh em gốc Trảng Lớn đã được cấp phát loại võng này. Tuy nhiên những trường hợp này rất hiếm, bởi vì chỉ ít lâu sau khi nhà nước cộng sản đánh tư sản, tịch thu hãng xưởng, quốc hữu hóa tất cả mọi cơ sở sản xuất, thì loại vải denim nói trên đã trở thành một mặt hàng hiếm quý, được sử dụng để may quần “jeans”, miền Bắc gọi là “quần bò” (rất có thể vì họ thấy mấy chàng chăn bò – cowboys – thường mặc loại quần này). Số võng chưa kịp phân phát cho tù cải tạo được đám hậu cần lén lút bán hết cho các con buôn.

* * *

Khoảng hai tuần sau khi Đại úy Phùng Xuân Nghĩa đi phép trở về, T2 được lệnh chuyển trại, không đi xa mà chỉ băng qua con suối tới doanh trại của bộ đội trước kia nay đang bỏ trống.

Từ ngày ấy, trừ trường hợp có lệnh của ban chỉ huy trại, chúng tôi không được phép trở lại khu vực T2 cũ, nơi có sân đá banh, cái vườn rau xanh tốt của tôi và Mát-đa chỉ mộ!

Doanh trại cũ của bộ đội chỉ có hai dãy nhà dành cho cải tạo và một dãy nhà nhỏ cho ban chỉ huy; nhà cửa tương đối kiên cố, giường nằm bằng tre chứ không phải lồ ô (vốn là môi trường sinh sôi nảy nở của rệp) như ở khu trại cũ.

Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng nguyên nhân của việc chuyển trại không phải vì khu trại mới sạch sẽ, tiện nghi hơn (trên thực tế, khá chật chội) mà để trong trường hợp có biến (Khmer Đỏ tấn công) chạy lên trung đoàn gần hơn, nhanh hơn!

Riêng ông Phùng Xuân Nghĩa thì từ ngày đi phép trở về, đã không còn xuống các đội để chẻ lá chuyện trò với anh em cải tạo nữa, một phần vì khung cảnh chật chội, một phần có lẽ vì ông không muốn phải trả lời những thắc mắc liên quan tới tình hình căng thẳng ở biên giới cũng như tương lai mờ mịt của đám cải tạo.

Hai diễn tiến tốt đẹp duy nhất qua việc chuyển trại là thứ nhất, M, tay thiếu úy thiết giáp trốn trại bị đốt râu, được cho về sinh hoạt bình thường với anh em, và thứ hai, cải tạo được tự do đàn hát nhạc vàng.

Trước đây, sau khi M trốn trại rồi bị bắt lại, bị tên Trưởng ban 2 trung đoàn tưới xăng đốt râu trước khi trả về T2, và chúng tôi được anh Thu, tay y tá bộ đội của T2, cho biết M bị phỏng hết mặt mũi, cổ và hai vai, chúng tôi đã mừng tượng ra một khuôn mặt sần sùi, dị dạng mà M sẽ phải mang suốt đời.

Nhưng có lẽ vì những vết phỏng không ăn sâu vào da thịt, và trong thời gian bị giam giữ trên khung, M được y tá Thu chữa trị bằng cách giã nát một loại lá thuốc để đắp lên, tới khi được trả về đội, lớp da thịt trên mặt, cổ, vai của M chỉ bị khoang (loang lổ) chứ không bị sần sùi, dị dạng như những nạn nhân bị phỏng nặng hoặc bị tạt át-xít.

Về tinh thần, M trở nên ít nói hơn, khi kể lại diễn tiến việc bị đốt râu, anh không hề tỏ thái độ hận thù; có lẽ cái tâm “kính Chúa yêu người” nơi anh cùng với sự tử tế của ông Nghĩa và y tá Thu trong thời gian bị biệt giam trên

khung đã khiến anh tin rằng tên Trưởng ban 2 trung đoàn đã mất hết nhân tính ấy trước khi đầu óc bị nhuộm đỏ và trở nên sắt máu, rất có thể cũng là một con người tử tế.

Về việc cải tạo được tự do đàn hát nhạc vàng, tôi tin rằng trong tất cả mọi trại cải tạo từ bắc chí nam, không nơi nào được tự do bằng T2 vào thời điểm này!

Thứ nhất, địa điểm “trình diễn” là xưởng mộc, cách xa căn nhà của ban chỉ huy trại mấy trăm mét, tiếng đàn hát không thể vang vọng tới. Thứ hai, từ khi chúng tôi chuyển sang trại mới thì vì thiếu chỗ ở, anh em trong tổ mộc được ăn ngủ ngay tại xưởng mộc, cho nên cứ cơm nước xong xuôi là chuẩn bị đàn hát, có khi kéo dài tới 9, 10 giờ đêm.

Thỉnh thoảng còn có một nồi chè để “giải lao”. Nguyên vào thời gian này, X, chú bộ đội tà-lọt của ông Phùng Xuân Nghĩa, đã trở thành đệ tử ruột của Văn, tổ trưởng tổ mộc, và thường dẫn theo hai tay bạn cũng đang tập tễnh học đàn ghi-ta. Sau khi Văn đóng cho mỗi chú một cây đàn (đóng không công nhưng lấy “xâu” ván ép đủ để đóng một cây đàn khác) thì ba chú trả ơn bằng đường, đậu xanh và nếp để nấu chè!

*** *Thăm nuôi đợt hai***

Có lẽ để giải tỏa phần nào bầu không khí căng thẳng đang bao trùm L2 sau khi có lệnh ngưng thả tù cải tạo, bộ chỉ huy trung đoàn đã cho thăm nuôi đợt hai.

Lần này việc thăm nuôi được các T tự đứng ra tổ chức, cho nên T2 không sử dụng nhà thăm nuôi cũ dành cho cả trung đoàn ở gần đường lộ nữa, mà sử dụng một căn nhà nhỏ hơn trên con đường từ trung đoàn đi xuống T2, cách cổng gác khoảng 100 mét.

Căn nhà tương đối tươm tất, có cả chỗ nấu nướng, tắm giặt, giếng nước..., có lẽ trước đây dành cho thân nhân tới thăm bộ đội, hoặc sử dụng làm “cư xá vắng lai” như trong các đơn vị QLVNCH trước kia. Vì chỗ ngủ có giới hạn, mỗi ngày chỉ có khoảng 4, 5 tù cải tạo được thăm nuôi.

Thời gian này, phương tiện giao thông cho thân nhân thăm nuôi tù cải tạo ở Phước Long đã được tăng cường với nhiều xe đồ nhỏ do tư nhân khai thác, chạy từ Phước Bình vào Bù Gia Phúc, cho nên xế chiều thân nhân đã tới L2. Vì thế, tù cải tạo được gặp thân nhân vào buổi tối, sáng hôm sau thân nhân

đón xe trở ra Phước Bình, đi xe đò về Sài Gòn trong ngày. Như vậy, thân nhân chỉ mất hai ngày cho cả đi lẫn về.

Theo quy định của trại, tù cải tạo T2 chúng tôi được ra gặp thân nhân trước giờ cơm tối và phải trở vào trại lúc 8 giờ; nếu gặp vệ binh gác cổng là “chỗ quen biết” thì cũng chỉ kéo dài thêm nửa tiếng nữa là cùng.

Nội quy và hình thức thăm nuôi cũng giống như trong đợt một: gặp gỡ, trò chuyện, tâm tình, “động viên lẫn nhau” (nguyên văn của cán bộ quản giáo)...

Tuy nhiên vì vào thời gian này, cán bộ trên “khung” của T2 chỉ còn một mình ông Phùng Xuân Nghĩa, thỉnh thoảng mới có một tay cán bộ trên trung đoàn xuống phụ giúp ông, cho nên tù cải tạo T2 và thân nhân thăm nuôi được hoàn toàn tự do, thoải mái.

Nhưng vì có sự hiện diện của những cặp khác, anh em cũng chỉ dám ôm eo vợ là cùng, nếu có lén lút tìm “cảm giác mạnh” thì cũng phải nhìn trước nhìn sau.

Dĩ nhiên, cũng có một số tù cải tạo “vi phạm nội quy thăm nuôi”, tìm cách “hủ hóa”.

Với những tay vi phạm nội quy này, đợt thăm nuôi thứ hai có hai thuận lợi: (1) không còn phải lo ngại cán bộ, vệ binh lùng sục khu vực chung quanh nhà thăm nuôi, (2) bóng tối đồng lõa sẽ thêm sức thuyết phục bà xã cùng “đưa nhau về nguyên thủy loài người”.

Nhưng bên cạnh những thuận lợi đó cũng có một trở ngại lớn là môi trường thiên nhiên. Viết một cách chi tiết hơn là nguy cơ bị rắn, kiến, mối, vắt tấn công!

Khác với vị trí cao ráo của nhà thăm nuôi đợt một, nằm trên đồi giữa những rẫy khoai mì khô ráo, sạch sẽ, căn nhà thăm nuôi đợt hai của T2 tọa lạc ở một khu vực ẩm thấp, cách con suối hơn 100 mét.

Nguyên đây là một khu rừng già đã được khai thác từ 20 năm trước – thời Đế Nhất Cộng Hòa – không còn cây cổ thụ, chỉ có những cây bằng cái cột nhà và chòi, mặt đất trống trải được phủ kín bằng một lớp lá khô mục rất dày, chỉ cần trải một miếng nylon lên trên là hai vợ chồng có một “bãi đáp” lý tưởng.

Trong số những tay vi phạm nội quy có Hoàng (đòn bass). Vì đã có ý đồ từ trước, khi viết thư về nhà báo tin thăm nuôi, hắn đã căn dặn cô vợ trẻ phải ra chợ trời tìm mua cho bằng được một chai thuốc xịt muỗi của quân đội Mỹ trước đây. Buổi tối thăm nuôi, hắn chọn một vị trí cách nhà thăm nuôi khoảng

50 mét, trải một tấm ni-lông, thêm một lớp vải dù lên trên, sau đó lấy chai thuốc xịt muỗi xịt chung quanh.

Kết quả, theo lời Hoàng, nhờ chai thuốc xịt muỗi của “đế quốc Mỹ” đã hết hạn mấy năm mà vợ chồng hắn đã “hủ hóa” một cách suôn sẻ, tốt đẹp – nói theo cách nói của quân giáo là “đạt mục đích, yêu cầu”.

Trở về trại, Hoàng chẳng những đã không giữ kín niềm hạnh phúc riêng tư, sự thỏa mãn của bản thân mà còn kể hết cho tôi nghe khi hai thằng nằm trên hai cái giường tre kê sát nhau. Chi tiết tới mức cả cái “feeling” khi tìm lại cặp tuyệt lê của cô vợ son trẻ, hắn cũng kể với tôi!

Hoàng dứt khoát không phải một tay playboy mà là con nhà gia giáo, cha là một vị thiếu tá đã hy sinh, hắn chưa một lần khoe khoang thành tích chơi bời hay kể chuyện tiểu lâm tục tĩu, cho nên có thể suy ra hắn kể lại với tôi “chuyện vợ chồng” trong buổi tối thăm nuôi chỉ vì niềm hạnh phúc quá lớn, không thể kềm giữ, phải chia sẻ với thằng bạn tù, thế thôi!

Chưa hết, sau đó, Hoàng còn có nhã ý cho tôi mượn chai thuốc xịt muỗi và tấm ni-lông để sử dụng khi vợ tôi lên thăm nuôi mấy ngày sau đó. Tuy nhiên tôi từ chối lòng tốt của hắn vì đã quyết định “chấp hành nghiêm chỉnh nội quy thăm nuôi”!

Không phải vì tôi là một cái tạo viên gương mẫu mà chỉ vì tôi rất sợ rắn và vắt rừng.

Nghe qua thì hơi khó tin, nhưng sự đó là sự thật: một tay lì lợm từng một mình đi vào nghĩa địa giữa đêm khuya như tôi lại sợ và gớm mọi loài bò sát và côn trùng không có chân, kể cả con giun đất hiền lành.

Từ ngày có trí khôn, tôi không hề sợ “Ông ba bị chín quai 12 con mắt” hay bất cứ nhân vật tưởng tượng nào mà người lớn thường đem ra để hù dọa trẻ con.

Tôi cũng không hề sợ ma. Như đã kể ở phần đầu, từ hồi tiểu học, tôi sống ở hẻm 6 Trương Minh Ký (Trương Minh Giảng nói dài), Phú Nhuận. Đối diện hẻm 6, phía bên kia đường là một con đường đất không tên (sau này gọi là đường Thiệu Trị) đi vào một cái nghĩa địa cổ xưa hoang phế có tháp Phong Thần và ngã tắt đi bộ sang đường Công Lý.

Không hiểu cái nghĩa địa này có từ bao giờ nhưng căn cứ vào số lượng xương người chôn trong cái hầm nằm dưới tháp Phong Thần, có lẽ nó đã hiện diện từ cả hàng trăm năm trước!

Xin được giải thích như sau:

Cứ sau vài chục năm, những ngôi mộ đất vô chủ đã không còn một dấu tích nào, chỉ tới khi đào huyết để chôn người mới chết, người người ta mới khám phá ra bộ xương bên dưới. Vì thế nhà cầm quyền đã cho làm một cái hầm bê-tông rất rộng ở ngay trung tâm nghĩa địa để chứa những nắm xương tàn ấy. Phía bên trên hầm có một cái tháp xây theo hiệu Á đông khá đẹp, gọi là tháp “Phong Thần”, vừa để che mưa nắng vừa để thể hiện lòng tôn trọng các vong hồn.

Theo suy đoán của tôi, có lẽ vì sự hiện hữu của tháp Phong Thần mà các bà đồng, thầy cúng mới tụ tập tại khu vực này cho... gần cõi âm!

Ban ngày thì không sao nhưng ban đêm đi ngang khu vực này (ngày ấy chưa có đèn đường) ai cũng sợ ma. Riêng đám bạn của tôi, lúc đó 9, 10 tuổi, cứ tới mép nghĩa địa là cầm đầu chạy, trừ một mình tôi.

Một ngày nọ, lũ bạn thách tôi dám leo xuống cái hầm chứa xương người vào ban đêm. Sau khi thỏa thuận một chầu xi-nê Văn Lang, tôi đã leo xuống trước những cặp mắt vừa kinh hãi vừa thán phục của lũ bạn!

Không sợ ma quỷ nhưng tôi lại sợ rắn rắn (kể cả con lươn) và giun đất!

Vì không dám đụng vào con giun, tôi không bao giờ thích đi câu, trừ câu cá rô, cá sặc trong ao bằng trứng kiến. Mỗi lần bắt đắc dĩ đi theo bạn bè, tôi phải nhờ họ móc con giun vào lưỡi câu!

Còn rắn thì khi làm công tác phá rẫy ở Phước Long gặp chúng là việc xảy ra như cơm bữa, thường là rắn lục. Đúng như sách vở đã viết, trừ trường hợp bị tấn công trước, rắn thường tìm cách trốn tránh khi nghe thấy tiếng động, nhưng lúc nào tôi cũng chăm chú quan sát mặt đất trước khi đặt bước, trường hợp thấy rắn vất vẻo trên cành cây thì tôi lùi lại để nhường cho các bạn... xử lý!

Tuy nhiên ở Phước Long, vất rùng mới là mối lo chính của tôi. Vất ở đây hơn xa vất ở rừng Đồng Ban và các nơi khác về cả kích thước lẫn khả năng tấn công.

Vất Đồng Ban dài khoảng 2 cm, còn vất Phước Long dài gấp rưỡi, có khi gấp đôi.



Vắt rừng (ảnh: Internet)

Loài vắt nói chung tìm mục tiêu bằng cách dò hơi nóng (heat seeking), tuy nhiên trong khi vắt Đồng Ban chỉ có thể nhảy từ cành lá sang người khi họ đi sát khoảng một hai gang tay, thì vắt Phước Long có khả năng “búng” thân hình bay xa cả mét, vì thế dù không phải len lỏi vào rừng mà chỉ di chuyển trên những con đường mòn ven rừng, chúng tôi vẫn bị chúng tấn công như thường.

Mỗi khi tới địa điểm lao động, chúng tôi lại phải nhờ người khác tổng khứ hộ đám vắt đang bám trên mặt, trên cổ; sau đó muốn chắc ăn, phải cởi hết quần áo để bắt những con đang hút máu trên lưng, ngực, bụng, đùi, hoặc chui vào nách, háng... Trong trường hợp bị vắt cắn ở những vị trí kín đáo, không tiện nhờ người khác, tôi phải lấy một cái que để tổng khứ chúng khỏi người mình.

* * *

Tối ngày thăm nuôi, vợ tôi không đi một mình mà đi cùng với K, cô bạn có chồng đại úy mất tích ở Pleiku năm 1975, sau này cùng vợ tôi lặn lội ngược xuôi buôn bán. Tôi không chỉ cảm kích trước lòng tốt của K mà còn cảm thấy nhẹ nhõm trong lòng vì không còn phải băn khoăn tiếc rẻ vì đã không mượn chai thuốc xịt muỗi và tấm ni-lông của Hoàng. Bởi vợ chồng tôi chỉ cần vắng mặt 15-20 phút là K biết ngay chuyện gì đã xảy ra, cho nên chắc chắn vợ tôi sẽ phản đối trong trường hợp tôi dụ nàng “hủ hóa”!

Sáng hôm sau, tổ của tôi được phân công phá một khu rừng chồi sát con đường Phước Bình – Quảng Đức. Khoảng nửa tiếng đồng hồ sau, thấy bóng

hai người đàn bà đi bộ từ xa xa, hướng ra Phước Bình; tới gần hóa ra chính là vợ tôi và K.

Thời gian này T2 chúng tôi đã hoàn toàn lao động tự giác, không có quản giáo hay vệ binh đi theo, cho nên tôi đi ra đường lộ chuyện trò thoải mái với hai người trong lúc chờ xe.

Một lúc sau, một chiếc xe vận tải của nông trường chạy tới và ngừng lại cho quá giang. K được kéo lên trước rồi quay lại nắm tay vợ tôi kéo lên; khi đứng phía sau nhìn vợ leo lên cái bửng xe, tôi chợt nhận ra rằng vợ tôi có cặp mông khá hấp dẫn, không thua gì nữ diễn viên Trà Giang, và thần thờ, lo sợ viễn vông...

Cũng xin có đôi dòng giải thích về việc “lột xác” của vợ tôi so với kỳ thăm nuôi đầu tiên ở Trảng Lớn.

Sau khi tôi bị đi cải tạo, vợ tôi kiếm sống bằng cách buôn bán linh tinh ở cái chợ trời mới mọc lên cạnh đường rầy gần cổng xe lửa số 6. Sau khi chợ trời bị công an phường dẹp, nàng gửi con cho bà ngoại của tôi rồi cùng K đi buôn trà ở Bảo Lộc. Buôn trà thất bại, hai nàng chuyển sang buôn lậu cá khô từ Sông Mao, Phan Thiết về Sài Gòn.

Tới năm 1977, hai nàng đổi nghề: buôn hàng ngoại!

Nguyên vào thời gian này, việc người Việt ở nước ngoài gửi quà về cho thân nhân trong nước đã trở nên khá phổ biến; và thường thường thân nhân chỉ giữ lại ít bánh kẹo, thuốc men, còn quần áo, mỹ phẩm thì bán đi để lấy tiền chi dụng. Từ đó đẻ ra nghề buôn bán những mặt hàng nói trên.

Có khi K và vợ tôi được người ta gọi tới nhà để bán, cũng có khi hai nàng vào tận chỗ lãnh quà trong phi trường Tân Sơn Nhất để mua ngay tại chỗ. Dĩ nhiên, khi làm nghề này, hai nàng không thể ăn mặc lôi thôi như ngày còn đi buôn trà, buôn cá khô, mà phải chưng diện một chút cho phù hợp với “đẳng cấp nghề nghiệp”.

Người đẹp nhờ lụa! Bên cạnh đó, việc không còn phải ngồi (đôi khi đu) xe đò, vất vả ngược xuôi, mưa nắng sớm chiều đã khiến hai nàng trắng trẻo hẳn ra, dinh dưỡng đầy đủ nên có da có thịt, hồng hào phốp pháp, hiện nguyên hình “gái 2, 3 con trông mơn con mắt” của những ngày trước 1975.

* * *

Thực ra, viết rằng tôi nhận ra sức hấp dẫn của vợ rồi lo sợ viễn vông cũng không được chính xác cho lắm, mà phải viết lo sợ ấy có liên hệ với thực tế: một số người trong thời gian đi học tập cải tạo đã bị mất vợ!

Chỉ tính trong kỳ thăm nuôi đợt 2 này, đã có hai bạn tù quen biết với tôi được thân nhân lên báo... hung tin: một trung úy có bà vợ không kham nổi thiếu thốn cơ cực, đã cặp kè công khai với một sĩ quan CSBV cấp tá nắm giữ một chức vụ béo bở, một trung úy khác thì vợ đem các con theo một thương gia Chợ Lớn ra đi “bán chính thức”!

Khi vợ tôi lên thăm, được nàng trấn an về mặt sinh kế, cho biết từ mấy tháng nay ba mẹ con không còn phải ăn độn bo bo hay khoai mì phơi khô nữa, và tới sinh nhật các con cũng đủ khả năng đưa chúng đi chơi Sở thú, chụp hình, ăn kem..., tôi cảm thấy yên tâm hơn nhiều so với những lần thăm nuôi trước đây khi vợ tôi còn phải bon chen ngoài chợ trời hay ngược xuôi buôn trà, buôn cá khô.

Nhưng sau cái buổi sáng già từ và chợt nhận ra sức hấp dẫn của cặp mông của vợ, tôi bắt đầu bị ám ảnh về những gì tệ hại nhất có thể xảy ra cho cuộc tình đang bị gián đoạn của hai đứa!

Nhớ lại mấy tháng trước, sau khi được lên trung đoàn xem chiếu phim, thấy cảnh Trà Giang uốn ẹo khoe đôi mông sau lớp vải quần mỏng mà đem về tha hồ dẹt mông đẹp, nay cũng hình ảnh hấp dẫn tương tự nhưng của vợ mình thì lại lo âu, thậm chí có lúc ghen tức với cuộc sống “tự do” của nàng bên ngoài hàng rào trại cải tạo... Tôi biết suy nghĩ như thế là nhỏ nhen, ích kỷ, và vô lý nhưng vẫn không thể gạt bỏ khỏi đầu óc mình.

* * *

Đúng vào khoảng thời gian bị giao động tinh thần ấy, tôi được mẹ tôi viết thư báo một tin sét đánh: T, em trai áp út của tôi đã chết thảm vì chất nổ!

Việc xảy ra đã gần một năm nhưng mẹ tôi cấm không cho ai báo tin, sợ tôi xuống tinh thần. Nay mẹ tôi cứ nằm mơ thấy cả hai anh em, lo sợ không biết có chuyện gì chẳng lành xảy ra cho tôi hay không nên quyết định viết thư báo tin, để nếu tôi nhận được sẽ cầu nguyện cho linh hồn em, và bù lại linh hồn em sẽ phù hộ tôi – theo sự tin tưởng của người theo đạo Chúa.

Đọc thư mẹ, lần đầu tiên từ ngày trưởng thành, tôi khóc. Khóc không thành tiếng nhưng nước mắt giàn giụa.

Trong sáu anh em trai, T là người được mọi người, trong nhà cũng như ngoài đường, quý mến nhất: không chỉ đẹp trai, sáng sủa, học giỏi, hiền lành nhất nhà mà còn nghe lời mẹ... đi tu, nghĩa là trong tương lai sẽ làm linh mục.

Thực ra, trong anh em tôi có tới 3, 4 người được bố mẹ gửi vào nhà dòng, đề nếu không tu được thì cũng sẽ học hành nên người tử tế, nhưng tất cả – trừ T – hoặc trốn về vì nhớ nhà (và vì cơm nhà dòng nuốt không nổi), hoặc bị các cha trả về vì “không có ơn kêu gọi” (thực chất là nghịch phá hoặc học dốt).

Trước 1975, T đã vào nhà dòng nhưng khi 30 tháng Tư ập đến, tất cả mọi tu viện hoặc bị chế độ mới tịch thu hoặc bị đóng cửa, các tu sinh bị trả về nguyên quán, thì ít lâu sau T được mẹ tôi gửi gắm một vị cha xứ đã già ở gần nhà, bề ngoài là chú giúp việc nhưng thực ra là một người đi tu “lậu”!

Để tránh bị đám cán bộ địa phương dòm ngó, làm khó dễ, tịch thu cơ sở nhà xứ, vị linh mục già đã cố gắng “tránh voi”: sáng sớm, khi giáo dân trong xứ đạo lũ lượt kéo nhau vào nương rẫy thì ngài dù tuổi già sức yếu vẫn vác cuốc cùng T hòa mình vào đoàn người. Và cũng giống mọi người, hai cha con ăn trưa trong rẫy, tới chiều mới quay về.

Một buổi trưa nọ, cơm nước xong xuôi, vừa đặt lưng trong cái lều của hai cha con, T nghe thấy tiếng ồn ào của đám thanh thiếu niên gần đó, liền tới xem thử có chuyện gì.

T vừa tới nơi thì một tiếng nổ long trời lở đất: một trái đạn đại bác 155 ly chưa nổ, không biết đám thiếu niên nghịch ngợm táy máy thế nào bỗng phát nổ.

T bị một miếng đạn lớn vào đầu, tắt thở tại chỗ!

* * *

Khoảng hai tuần sau khi tôi nhận được tin em trai chết, cả T2 đã bị rúng động vì một cái chết khác: Vui, chàng cầu thủ đá banh được cả tù cải tạo lẫn bộ đội hâm mộ tài nghệ, tự tử chết!

Ở một đoạn trước, khi viết về anh y tá bộ đội mê đá banh tên Thu, tôi đã nhắc tới Vui, một thiếu úy gốc Cà Tum, trước kia là một cầu thủ bóng tròn có hạng.

Vui là người gốc Huế, cao lớn, trắng trẻo, khá đẹp trai. Theo những anh em chơi thân với Vui, anh xuất thân từ một gia đình khá giả và nề nếp ở đất thần kinh. Về chuyện tình cảm cá nhân, vì Vui rất kín miệng cho nên anh em cũng chỉ được biết Vui còn độc thân, và mỗi lần thăm nuôi thì có chị gái lên thăm.

Sau khi T2 di chuyển từ trại cũ sang trại mới, không ai được trở lại khu vực trại cũ nơi có sân banh, thì mục đá banh cũng bị dẹp bỏ, Vui buồn ra mặt, ngày càng trở nên trầm lặng, sống thu mình.

Trong kỳ thăm nuôi đợt 2, Vui được người chị lên thăm; không hiểu có tin tức gì mà sau đó Vui xuống tinh thần thấy rõ, đi lao động về là nằm một chỗ.

Được vài ngày, sau một đêm mưa to gió lớn, sáng ra anh em không thấy Vui trên chiếc giường tre thì cứ tưởng anh đi vệ sinh. Đợi tới giờ đi lao động vẫn không thấy Vui trở về, anh em tới giường quan sát kỹ thì thấy nhiều vết máu trên chiếu và một lưỡi lam (dao cạo râu): Vui đã cắt mạch máu tự tử?!

Sau khi được báo cáo, ông Phùng Xuân Nghĩa cho tổ của Vui được miễn lao động để đi tìm kiếm. Tới trưa, khi chúng tôi trở về trại, anh em trong tổ đã ra tới tận bia rừng, băng qua nên kia bờ suối mà vẫn không tìm ra một dấu vết nào của Vui.

Một ngày, rồi hai ngày trôi qua... Tới ngày thứ ba, mới thấy xác Vui nổi lên trong một bụi cây dưới suối, ngay phía dưới cây cầu nối liền với trại cũ.

Như vậy, sau khi cắt mạch máu cổ tay, để cho chắc ăn, Vui đã lấy cái chăn cuộn chặt vết cắt để khỏi để lại vết máu trên đường đi, rồi ra suối trầm mình!

Xác Vui, bó trong cái chăn của chính anh, được anh em cùng tổ chôn giữa sân banh ở trại cũ, với một mộ bia bằng gỗ khắc tên tuổi do tổ mộ thực hiện. Lúc chôn Vui, y tá Thu cũng có mặt...

Ít lâu sau khi Vui tự tử, khoảng giữa năm 1978, đội tôi được phân công làm rẫy gần đường lộ, đi về bằng lối trại cũ. Lúc về, chúng tôi tới thăm mộ Vui, ai cũng buồn ngủi, riêng tôi sau đó còn tạt qua vườn rau cũ tìm mộ con Mát-đa. Mới có mấy tháng mà cỏ và cây dại đã mọc che khuất cả khu vườn, nhưng cái bia “Mát-đa chỉ mộ” vẫn còn đứng vững. Là người Công giáo, không tin loài vật có linh hồn nhưng tôi vẫn thấy lòng mình chùng xuống như thể đứng trước mộ một người thân, hay một người bạn. Tôi đặt tay lên bia mộ một hồi lâu rồi mới quay gót.

* * *

Vài tuần lễ sau đó, tôi bắt đầu cảm thấy trong người mệt mỗi một cách khác thường. Không phải cái mệt mỗi rã rời sau những buổi lao động vượt chỉ tiêu mà dường như sinh lực trong cơ thể tự dung dần dần biến mất. Cho tới một buổi sáng nọ tôi bò dậy một cách khó khăn, đi đứng lạng quạng nên xin được miễn lao động.

Tối trưa khi anh em từ rẫy trở về trại, Hoàng (đòn bass) lãnh cơm trưa cho tôi nhưng tôi vẫn nằm một chỗ, không muốn ăn một chút nào vì miệng đắng ngắt. Suốt ngày hôm đó, tôi nằm liệt giường, chỉ cố gượng đứng dậy mỗi khi đi tiểu.

Qua sáng hôm sau, tôi gần như bị liệt giường. Tối khoảng 1, 2 giờ chiều tôi thấy lạnh, càng lúc càng lạnh, lạnh run cầm cập, tôi trùm chăn kín mít, nằm co quắp, khép chặt hai đùi nhưng vẫn không ăn thua gì bởi đây không phải cái lạnh từ ngoài trời mà lạnh từ trong xương lạnh ra. Tôi có thể nghe hai hàm răng của mình đánh vào nhau rõ từng tiếng!

Khoảng hơn một tiếng đồng hồ sau, cái lạnh từ từ biến mất, nhưng sau đó tôi lại lên cơn sốt. Lúc đầu, tôi còn tỉnh để nhận ra thân người mình nóng như lò lửa, sau đó mê man không còn biết gì nữa.

Xế chiều, tôi tỉnh dậy, cơn sốt đã chấm dứt và người bắt đầu toát mồ hôi, ướt sũng. Thân thể tôi trở nên rã rời, đầu nhức như búa bổ, miệng khô đắng. Chưa bao tôi thêm đường đến như thế; tôi thều thào nhờ Hoàng lấy cho tôi cái hộp đựng đường cát trắng vợ tôi mới đem lên, cất trong cái thùng đạn dưới gầm giường, và một lon ghi-gô nước lạnh.

Khi tôi cố gắng xuống khỏi giường để đi tiểu thì thấy nước tiểu có màu đỏ sậm.

Ngày hôm sau, tôi cảm thấy cơ thể đỡ mệt mỏi, bớt nhức đầu so với chiều hôm trước. Nhưng qua ngày kế tiếp, mọi diễn tiến lặp lại y như hai ngày trước đó, cũng bắt đầu vào khoảng 1, 2 giờ chiều, có khác chăng là tôi bị mê man trong một khoảng thời gian dài hơn, sau đó bị nhức đầu dữ dội hơn, và cảm thấy mệt mỏi rã rời hơn lần trước rất nhiều!

Một người bạn cùng đội đem lại cho tôi hai viên thuốc ký-ninh (quinine). Lúc đó tôi mới được biết trong lúc tôi lên cơn sốt, y tá Thu được anh em trong đội thông báo đã xuống thăm bệnh, và cho mọi người biết tôi bị sốt rét cấp tính. Anh nói anh em cải tạo nào có ký-ninh thì san sẻ cho tôi, bởi trên “khung” không có.

Nhưng tôi uống hai viên thuốc mà bệnh không hề thuyên giảm: hai ngày sau, cơn sốt rét trở lại, khủng khiếp hơn... Tôi nghiệp anh bạn tù tốt bụng chỉ có bốn viên ký-ninh để phòng thân, sau đó cho nốt hai viên còn lại, nhưng cũng chẳng ăn thua gì!

Từ khi bị sốt rét hành, vì miệng đắng và đau cuống họng, không muốn nuốt bất cứ thứ gì, tôi sống nhờ đường và nước lạnh. Mỗi khi miệng thật khô và đắng, tôi ngâm khoảng nửa muỗng cà-phê đường, sau khi đường tan, nhấp một chút nước...

Hơn một tuần lễ sau, khi tôi ăn hết hộp đường của mình, Hoàng phải lấy đường của hắn cho tôi một hũ chao thì tôi có cảm tưởng đường và nước chẳng còn tác dụng gì cho một cơ thể đã không còn một chút sinh lực!

Lúc này, tôi gần như bị mê man suốt ngày, và trong khoảng thời gian tỉnh táo ngắn ngủi sau mỗi cơn sốt rét, tôi nghĩ thầm chắc mình không qua khỏi.

Trước kia, tôi từng được nghe Hùng, một thiếu úy bộ binh bị bắt làm tù binh trong Mùa hè đỏ lửa 1972, kể về những cái chết do sốt rét cấp tính mà anh đã chứng kiến trong rừng Trường Sơn.

Khi bệnh nhân cảm thấy lạnh là lúc vi khuẩn sốt rét xuất phát từ lá gan đi khắp cơ thể để tiêu diệt hồng huyết cầu trong máu; sau đó khi chúng sinh sôi nảy nở là lúc bệnh nhân bị sốt rồi toát mồ hôi.

Theo những gì Hùng đã chứng kiến thì sau khoảng hai tuần lễ, bệnh nhân sẽ kiệt lực rồi.. đi luôn. Cũng theo lời Hùng, ngày ấy nơi anh và các tù binh VNCH khác bị giam là một căn cứ hậu cần của CSBV trong rừng Trường Sơn, có một trạm xá dành cho bộ đội “sinh bắc tử nam”, nhưng trong khi có cả tù binh VNCH lẫn bộ đội CSBV bị sốt rét, thì chỉ có bộ đội chết chứ không có tù binh miền Nam nào, có lẽ vì cơ thể của họ có đủ sức kháng cự những đợt tấn công của vi khuẩn sốt rét.

Như vậy, anh y tá bộ đội của T2 đã không phóng đại khi có lần nói với chúng tôi rằng trong những năm tháng vượt Trường Sơn, số bộ đội chết vì kiệt lực và sốt rét còn nhiều hơn số chết vì bom B-52!

Nay tôi bị sốt rét đã gần hai tuần mà không thuyên giảm có lẽ vì sau gần 3 năm tù cải tạo, kháng thể trong người không còn đủ sức chịu đựng những đợt tấn công liên tiếp của vi khuẩn.

Tôi hoàn toàn kiệt lực, không còn sức để nuốt đường, nước nữa. Tôi chờ chết!

* * *

Điều kỳ lạ là sau này khi đã được thả, cứ mỗi lần nghĩ tới việc mình suýt bỏ mạng vì sốt rét ở Phước Long tôi lại rùng mình ớn lạnh, nhưng trước đó, khi nằm bất động trên cái giường tre trong trại cải tạo, tôi lại rất bình tĩnh!

Thứ nhất, như đã viết trong phần đầu, một thời gian ngắn sau khi bị bắt đi học tập cải tạo, tôi đã tìm lại được niềm tin vào tôn giáo, và phó thác cuộc đời cho đấng đã tạo dựng mình.

Tôi thừa hưởng niềm tin này từ bà ngoại. Khi hai trong số bốn người cậu của tôi đền nợ nước, bà đều nói: “Sống chết do Chúa định!”

Viết như thế không có nghĩa là một khi tin vào Chúa là đương nhiên không còn sợ chết, nhưng hình như khi phải sống trong cảnh khốn cùng, tuyệt vọng, người ta không còn sợ hãi cái chết nữa.

Không phải tôi không nghĩ tới vợ con, nhưng nghĩ tới chỉ vì tình cảm yêu thương chứ không phải vì lo lắng cho tương lai, bởi hơn ai hết, những người tù cải tạo chúng tôi trong cảnh cá chậu chim lồng đều suy nghĩ dưới chế độ cộng sản hiện nay, mình chỉ là những kiếp sống thừa, những gánh nặng cho vợ con, cha mẹ.

Tôi cũng nghĩ nhiều tới mẹ tôi, người đã yêu thương lo lắng và hy sinh quá nhiều cho thằng trưởng nam (tới mức đôi khi tôi cảm thấy áy náy khi so sánh với các em), nhưng tôi tin mẹ tôi sẽ vượt qua bởi bà cũng có một đức tin rất mạnh. Chính đức tin ấy đã khiến mẹ tôi tin rằng việc gia đình tôi bị kẹt lại vào năm 1975 cũng là do “ý Chúa”!

Ngày ấy sau khi mất Phước Long, mẹ tôi, vốn quen biết nhiều vị trong giới giáo quyền, được một vị linh mục cho biết người Mỹ đã bán đứng miền Nam. Tới giữa tháng Tư, mẹ tôi đã đích thân lên phi trường Biên Hòa gặp tôi để bàn về việc cả gia đình đi ra Phước Tỉnh, để sẵn sàng ra đi vì nghe đồn sẽ có một cuộc “di cư” cho người Công giáo như vào năm 1954. Nhưng lần này di cư đi đâu, không ai được biết!

Tuy nhiên dự định của mẹ tôi đã bị tôi gạt phắt, bởi tôi không muốn... bỏ chạy!

Lúc ấy, nhìn nét mặt thất vọng của mẹ, lòng tôi cảm thấy vô cùng bất nhẫn nhưng tôi không có lựa chọn nào khác. Sau 30 tháng Tư 1975, khi tôi bày tỏ

sự ân hận chỉ vì quyết định của mình ngày đó mà cả bố mẹ anh em bị kẹt lại, mẹ tôi đã an ủi tôi bằng cách nói rằng ngày ấy bà cũng có ý chờ tin tức về một thằng em của tôi phục vụ tại Tiểu khu Pleiku, mất tích trong cuộc di tản trên liên tỉnh lộ 7, nên cũng hơi dè dặt, nếu không rất có thể bà đã đưa cả nhà ra Phước Tỉnh, bỏ gia đình chúng tôi lại vì nghĩ rằng “Không Quân có máy bay, thế nào chả đi được!”

* * *

Sau khi đã cảm thấy thanh thản khi nghĩ tới những người thân yêu, tôi tự vấn lương tâm về những gì còn vướng mắc trên quãng đời đã qua: những ân oán, những món nợ chưa trả – nợ tiền, nợ tình...

Về ân oán, có lẽ tôi còn quá trẻ, hoặc không sống trong những môi trường, những cảnh đời phức tạp để phải vướng mắc!

Nợ tiền thì tôi chưa từng lường gạt, cướp đoạt của ai.

Nợ tình thì tôi nợ... tứ phương nhưng cũng chỉ là những món nợ nho nhỏ, có thể xí xóa. Viết một cách cụ thể hơn, tôi chưa bao giờ hại đời con gái nhà lành rồi quất ngựa truy phong, chưa bao giờ đào mỏ (dại gái là đảng khác), chỉ thi thoảng được hưởng chút “tình cho không biểu không”.

Có áy náy chẳng chỉ là khi nhớ tới một cô bạn thơ văn từ thời trung học. Dù hai đứa chưa hề ngỏ lời, bằng miệng cũng như qua giấy mực, nhưng trong thâm tâm cũng tự biết hai đứa không chỉ coi nhau như bạn!

Một khi chưa hề ngỏ lời, tỏ ý thì muốn chấm dứt cũng dễ thôi. Vậy mà tôi đã không làm được. Sau khi đã làm đám hỏi với người con gái sau này là vợ tôi, tôi vẫn dẫu kín cô bạn, vẫn duy trì liên lạc, những buổi sáng giá lạnh, những buổi chiều lộng gió ở phi trường Pleiku vẫn “thắt lại khăn ấm chính em đan”.

Để rồi ít lâu trước khi lấy vợ, tôi bàn giao cái “khăn ấm” ấy cho tay bạn nói khổ Trần Ngọc Tự, và chấm dứt cái một, không kèn không trống!

* * *

Sau khi tính sổ đời, tôi thấy lòng mình thanh thản. Sự thanh thản của một người đã hết hy vọng và chấp nhận phần số, chứ không phải dằn vặt, đau khổ tuyệt vọng. Tôi nghĩ tới cái chết của mình như thể đó là cái chết của một người nào khác. Ngày mai, hoặc vài ngày nữa, sau cơn sốt rét cuối cùng, tay tù cải tạo biệt danh “Sáu Lèo” sẽ không bao giờ tỉnh lại, anh em sẽ chôn hẩn ở

giữa sân banh bên cạnh mộ Vui, để rồi mấy năm sau sẽ chẳng còn chút vết tích!

Nhưng đúng vào thời gian này lại xảy ra một biến cố mà nếu không có Hoàng (đòn bass) tôi đã bị chết đuối trước khi kịp chết vì sốt rét.

Đó là việc T2 bị lụt sau khi đập nước ở thượng nguồn sông Tà Niên – tức con suối chảy xuống T2 – bị vỡ.

Một vùng núi đồi như Bù Gia Phúc mà bị lụt là chuyện khó tin, nhưng lại có thật, xảy ra vì hai nguyên nhân, một do sự sắp đặt của thiên nhiên, một do sự ngu dốt của con người.

Về thiên nhiên, khu đất của T2 giống như một cái lòng chảo nho nhỏ, nơi con suối chảy quanh gần giáp vòng trước khi xuôi về Thác Mơ dưới chân núi Bà Rá.

Nhưng nếu không có sự can thiệp của bàn tay con người thì cái lòng chảo ấy đã không bao giờ bị lụt!

Tôi chưa bao giờ nhìn thấy cái đập nước ấy và cũng không biết nó được sử dụng vào mục đích gì?! Sau này ra hải ngoại, qua đọc một hồi ký của một cựu tù cải tạo từng ở Phước Long, tôi cũng chỉ được biết cái đập nước ấy được xây dựng hoàn toàn bằng cây rừng và đất đá.

Cũng như cái hội trường vĩ đại gây chết người ở Đồng Ban, cái đập nước ở Phước Long cũng là sản phẩm của một bộ óc siêu việt nào đó trong đám tù cải tạo!

Theo lời Hoàng kể lại, không biết đập bị vỡ vào lúc nào, chỉ biết buổi sáng hôm ấy khi anh em đang chuẩn đi lao động thì nước suối bắt đầu dâng lên ngập sân, chỉ mấy phút sau đã ngập tới nền nhà. Tù cải tạo được lệnh di tản khẩn cấp lên một vị trí cao hơn trên con đường đi lên trung đoàn.

Vì phải lo di chuyển vật dụng cá nhân và cái thùng đựng thực phẩm, sau khi lên tới nhà thăm nuôi, Hoàng mới quay trở lại trại để tìm cách đưa tôi đi. Nhưng lúc đó mực nước ở ngoài sân đã dâng cao lên tới ngực, và trong nhà thì gần ngập đầy giường tre trên đó có tôi nằm bất động, một mình Hoàng không đủ sức đưa tôi thoát khỏi trại.

Thời may, lúc đó đám cải tạo “anh nuôi” đang sử dụng mấy cái chảo gang lớn (đường kính khoảng 1.2 – 1.5 m) làm thuyền để vận chuyển thực phẩm của

nhà bếp lên trên đồi, Hoàng liền lên tiếng báo động cho họ biết có một người bệnh còn nằm trong nhà.

Vì đây là chuyến chót cho nên mấy cái chảo cũng không đến nỗi khảm, dư sức chở thêm tôi. Nhưng khi ấy, mực nước ở ngoài sân đã ngập quá đầu người và cuốn mạnh, Hoàng và mọi người phải vất vả lắm mới vừa bơi vừa đẩy được mấy cái chảo lên khu vực nhà thăm nuôi.

Sau này, Hoàng kể lại trong lúc đang bơi, gần hết hơi nên hẳn phải há miệng để thở thì một bầy giòi (thoát ra từ những thùng phân người ở cầu tiêu) đã theo dòng nước chui vào miệng hẳn. Cả tuần sau, hẳn vẫn ỏi mửa khi nhớ tới trải nghiệm kinh hoàng này!

* * *

Lên khỏi khu vực bị lụt, tôi được đưa vào nhà thăm nuôi, cho nằm trên một cái giường tre.

Vì thân xác đã kiệt quệ, đầu óc mơ mơ màng màng, tôi hầu như không hay biết gì về những diễn tiến trong ngày T2 bị lụt. Cho nên tôi cũng không biết vào buổi chiều hôm ấy tôi có bị lên cơn sốt rét hay không? Chỉ biết sáng hôm sau, sau khi nước rút, trong lúc anh em tù cải tạo trở về trại dọn dẹp cây cối, rác rến, chùi rửa giường nằm và các vật dụng sinh hoạt, tôi cảm thấy đỡ nhức đầu và tỉnh táo hơn ngày hôm trước. Tối trưa, Hoàng và một người bạn tù khác xóc nách tôi đưa về trại.

Sau khi được đặt lưng trở lại trên cái giường tre, tôi chuẩn bị tinh thần chờ đợi cơn sốt rét, nhưng chờ mãi, chờ tới hơn 2 giờ chiều vẫn không thấy sốt rét quay trở lại!

Ngày hôm sau, vẫn không có gì xảy ra... Cuối cùng, tôi biết mình đã thoát chết!

Theo anh y tá Thu, tôi là bệnh nhân sốt rét cấp tính đầu tiên thoát chết mà anh được biết! Phần tôi, cho tới nay tôi vẫn tin việc mình bị sốt rét ở Phước Long năm 1978 mà không chết là một phép lạ!

* * *

Ít lâu sau trận lụt ở T2, khi tôi đã có thể sinh hoạt bình thường trở lại thì vào khoảng tháng 7 hay tháng 8 dương lịch, xảy ra một cuộc chuyển trại ở L2. Không biết ở các T khác thì sao, riêng ở T2 chỉ có vài chục người, tất cả đều là trung úy thuộc thành phần “nặng tội” nhất: chiến tranh chính trị, an ninh tình báo, quân cảnh tư pháp..., trong số đó có tôi.

Hầu như toàn thể tù cải tạo – kẻ ra đi cũng như người ở lại – đều tin rằng nhóm chúng tôi sẽ bị đưa ra miền Bắc. Tôi nhủ thầm:

– Cuối cùng thằng “giặc nói” này cũng không thoát. Thôi, tới đâu hay tới đó!

Khi nhóm chúng tôi được lệnh tập hợp đi bộ lên trung đoàn, từ đó sẽ có xe chở đi trại mới, Cường (cựu đội trưởng), Hoàng, và M (bị đốt râu) tới từ giữa tôi; người nào cũng ái ngại cho tôi vì biết cuộc chuyển trại này lành ít dữ nhiều!

M bắt tay tôi thật chặt, nói nhỏ:

– Thôi, Chúa phù hộ anh Sáu nhé!

CHƯƠNG 6 – Suối Máu & Tổng Lê Chân

Tại sân trung đoàn (L2), sau khi tất cả tù cải tạo bị chuyển trại từ các T đã lên tới nơi, một tay cán bộ đọc tên từng người trong danh sách đã được chia sẵn thành từng toán. Tôi cũng chẳng quan tâm tới việc mình thuộc toán nào bởi vì, thứ nhất, tôi không thấy một người quen nào trong đám cải tạo “nặng tội” này, và thứ hai, sau khi thoát chết vì sốt rét rừng tôi vẫn chưa bình phục, trong người lúc nào cũng mệt mỏi, chẳng thiết tha ăn uống, kể cả đầu óc cũng trở nên lười biếng, cho nên tương lai trước mặt tôi cũng thờ ơ.

Vì thế, sau khi tù cải tạo lên xe, vài bạt phía sau được thả xuống, cột kín mít thành xe bít bùng, khác với ngày từ Đồng Ban lên Phước Long, tôi cũng chẳng hơi đâu thắc mắc.

Trên đường đi, mặc dù đoán trước lần chuyển trại này hung nhiều hơn cát, nhiều anh em vẫn xôn xao bàn tán sau mỗi lần xe quẹo, hoặc một người nhìn qua khe vài bạt thấy được một tấm biển ghi địa danh, một cái cầu, một trại lính nào đó.

Nghe những lời bán tán, tôi biết đoàn xe đi về hướng nam, theo Quốc lộ 14, rồi Quốc lộ 13.

Gần tới ngã tư xa lộ Đại Hàn, một số anh em trên xe bắt đầu tiên đoán một cách bi quan: chắc chắn sẽ không quẹo mặt vì đó là đường trở về Tây Ninh, còn quẹo trái là đi Biên Hòa, Long Khánh chắc cũng không nốt, mà có lẽ sẽ chạy thẳng tới Tân Cảng Sài Gòn, nơi đó một chiếc tàu đang chờ sẵn.

Nhưng cuối cùng đoàn xe không chạy thẳng mà quẹo trái, như vậy chắc chắn chúng tôi sẽ không bị đưa ra Bắc!

Sau này tôi mới biết lúc đó ngoài miền Bắc không còn chỗ cho chúng tôi. Không còn chỗ không phải vì đất hẹp người đông – núi rừng Hoàng Liên Sơn trùng điệp thiếu gì chỗ để đày tù – mà chỉ vì vào thời gian này, quan hệ “anh em môi hở răng lạnh” giữa đàn anh Trung Cộng và đàn em cộng sản Việt Nam đã trở nên cực kỳ căng thẳng, tới mức Đặng Tiểu Bình đã công khai tuyên bố trong một chuyến công du ngoại quốc: “Đã tới lúc phải cho Việt Nam một bài học”.

Khi ấy Trung Cộng đã dàn một quân đoàn ở phía bắc biên giới Hoa - Việt cho nên ai cũng hiểu “nội dung” bài học ấy là gì, vì thế cùng với việc ban hành lệnh tổng động viên, gấp rút đưa các lực lượng đang chiếm đóng Cẩm Bốt về biên giới phía Bắc, nhà cầm quyền CSVN đã đưa tù cải tạo từ các trại nằm gần biên giới như Quyết Tiến, Phong Quang... về miền xuôi, để đề phòng việc tù có thể lợi dụng lúc hỗn loạn để trốn thoát.

Trên bình diện quốc gia, cuộc xâm lược của Trung Cộng vào sáu tỉnh biên giới phía bắc VN, với mức độ dã man tàn bạo chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh giữa hai nước, phải được xem là nỗi đau chung cho cả dân tộc, nhưng nếu chỉ xét ảnh hưởng đối với tù cải tạo thì “bài học” ấy của Bắc Kinh đã đem lại nhiều cái lợi, trong đó có việc đa số tù cải tạo ở miền Bắc không còn phải lao động khổ sai ở những vùng rừng thiêng nước độc nữa, đồng thời đám tù cải tạo “nguy hiểm, nặng tội” trong Nam dự trù bị đưa ra Bắc đã được ở lại miền Nam.

* * *

Đoàn molotova chạy qua phi trường Biên Hòa, Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn III cũ, qua Ngã Ba Vườn Mít, theo Quốc lộ 1 hướng về phía Hồ Nai, nhưng vừa qua khỏi Dưỡng trí viện thì rẽ mặt vào khu trại tù mà thời VNCH gọi là Trung Tâm Cải Huấn Tân Hiệp, sau năm 1975 trở thành Trại Cải Tạo Tân Hiệp, thường được tù cải tạo và thân nhân gọi ngắn gọn là trại tù Suối Máu.

Ba năm sau cùng của đời quân ngũ tôi phục vụ trong căn cứ không quân Biên Hòa, rất thường đi về vùng Hồ Nai cho nên vị trí của trại tù này tôi vẫn còn nhớ rõ.

Trại này nằm về phía đông bắc thành phố Biên Hòa, cách trung tâm thành phố khoảng 3 km; tức là cách cổng chính của phi trường và Ngã Ba Vườn Mít khoảng 2 km.

Trại nằm trên một vùng đất cát thuộc ấp Tân Hiệp, xã Bình Trước, quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa. Phía trước (hướng Bắc) là Quốc lộ 1, bên kia đường là giáo xứ Phúc Hải của người Bắc di cư 54; phía sau (hướng Nam) là đường rầy xe lửa, phía bên mặt (hướng Đông) là khu dân cư Tân Hiệp nằm xa xa, phía bên trái (hướng Tây) là Suối Máu. **(Chú thích 14)**



Trại tù Suối Máu (Internet, hình chụp trước 1975)

Trại Tù Suối Máu hình chữ nhật, chia thành 5 khu gọi là K: K1, K2, K3, K4 và K5. Các K được ngăn cách bằng hai, ba lớp hàng rào kẽm gai.

Toán chúng tôi, khoảng vài chục người, được đưa vào K2. Có thể nói mọi thứ ở đây, từ nhà cửa tới các phương tiện sinh hoạt cũng giống trại tù Phú Quốc, chỉ khác ở Suối Máu số nhà để giam tù trong mỗi K nhiều gần gấp đôi ở Phú Quốc.

Trước tiên cũng là cái cổng ra vào chật hẹp, chằng chịt kẽm gai, bên trong là một sân cát phía trước một ngôi nhà lớn dùng làm hội trường, phía bên tay trái là dãy nhà bếp và lò bánh mì, giếng nước, tiếp theo là các dãy nhà để nhốt tù, gần cuối trại có một sân bóng chuyền nằm giữa hai dãy nhà, và sau cùng là dãy nhà cầu nối với các thùng phân đặt bên dưới, mà anh em thường lén gọi là “lăng Bác”!

Nhà để nhốt tù cũng là nhà tiền chế, nền xi-măng, khung sắt, mái tôn vách tôn, có hai cửa ra vào, một phía trước một phía sau. Mỗi nhà nhốt khoảng trên dưới 50 tù cải tạo (trước kia giam giữ từ 20-25 tù phiến cộng).

Như vậy, ở K2 có khoảng 1000 tù cải tạo. Bốn K còn lại cũng tương đương, suy ra toàn trại Suối Máu có trên dưới 5000 tù.

Xung quanh các K là một vòng hàng rào 3, 4 lớp kẽm gai xen lẫn concertina với các chòi canh trang bị đèn pha, súng máy. Bên ngoài hàng rào này là doanh trại của đám cai tù. Sau giờ làm việc, khi đám quản giáo đã ra về, các cổng trại được đóng lại, khóa kỹ.

Sau này, khi thỉnh thoảng phải gánh phân ra bên ngoài vòng đai, chúng tôi được biết trước năm 1975 trại tù Suối Máu có cả nhà thờ Công Giáo và Niệm Phật Đường, nay nhà thờ đã biến thành chuồng heo và niệm Phật Đường thành chuồng gà “kỹ nghệ” (gà nuôi trong chuồng). Ngoài ra còn có một bệnh xá ở khá xa khu nhốt tù.

Ngoài cùng là một lớp hàng rào có gai mìn.

* * *

Sau này nghe các đàn anh cấp tá kể lại, tôi được biết vào thời gian đầu (cuối năm 1975), trại tù Suối Máu được dành cho sĩ quan cấp tá đưa về từ khắp nơi; tới khi phân lớn những đàn anh này bị đưa ra miền Bắc, hoặc những trại khác ở trong Nam, thì trong số 5 K ở Suối Máu chỉ còn K2 nhốt toàn cấp tá, các K khác nhốt từ cấp đại úy trở xuống, về từ nhiều nơi: Trảng Lớn (Tây Ninh), Cà Tum (Tây Ninh), Thành Ông Năm (Hóc Môn, trại đầu tiên của tôi), Long Giao...

Về sau, tù cấp tá ở K2 được dồn vào những nhà ở phía trước gần hội trường, các nhà ở phía sau dành cho đám đàn em từ đại úy trở xuống lần lượt bị đưa từ các nơi về. Đám trung úy Phước Long chúng tôi là toán cải tạo sau cùng được đưa về K2.

Tôi và vài anh em được phân phối vào nhà 19 (hoặc 20, tôi không nhớ rõ) gần cầu tiêu, nơi đã có khoảng 40 anh em về từ các nơi, thuộc đủ mọi thành phần, đa số bị xem là “nặng tội”, như chiến tranh chính trị, an ninh tình báo, quân cảnh tư pháp, đại đội trưởng tác chiến, phi công, thuyền trưởng (Hải Quân sông ngòi), cảnh sát dã chiến... và một số nhỏ “nhẹ tội” như những người phục vụ tại văn phòng, các ngành nghề không tác chiến, giáo chức biệt phái...

Cấp bậc thì cao nhất là trung úy, thấp nhất là... binh nhì!

Có lẽ nhiều người vẫn còn nhớ cách CSVN phân loại “ngụy quân” cấp thấp nhất bị bắt đi học tập cải tạo. Chẳng hạn sĩ quan của đa số các ngành thì từ cấp thiếu úy trở lên; riêng ngành an ninh quân đội thì từ cấp chuẩn úy trở lên, các ngành quân cảnh tư pháp, cảnh sát đặc biệt... thì hạ sĩ quan cũng bị đi, riêng Phủ Đặc ủy Trung ương Tình báo thì tất cả mọi cấp, từ binh nhì tới tướng tá đều phải trình diện học tập cải tạo, cho nên nhà 19 của chúng tôi mới có Kh., một chàng binh nhì trẻ măng mà nhiệm vụ chỉ là lái xe đưa đón các sếp!

Vì đám tù cải tạo cấp đại úy trở xuống ở K2 được đưa về Suối Máu bằng nhiều đợt khác nhau cho nên không có những buổi “lên lớp” tại hội trường của viên thủ trưởng. Vì thế trong thời gian mấy tuần lễ đầu, chúng tôi chỉ thấy đám cán bộ quân giáo cấp trung úy trở xuống, mỗi tay phụ trách một số nhà.

Đơn vị bộ đội, tức Quân Đội Nhân Dân, coi tù cải tạo ở Suối Máu cũng thuộc Đoàn 775 mà tôi đã nhắc tới trong kỳ đầu, viết về thời gian ở Thành Ông Năm (Hóc Môn).

Thời gian mấy tháng đầu ở Thành Ông Năm chủ yếu dành cho việc khai lý lịch tới lui, học tập và thu hoạch 10 bài học chính trị, cho nên chúng tôi chưa có cơ hội, chưa đủ yếu tố để đánh giá mức độ sắt máu của đơn vị coi tù này.

Việc một trong hai đại úy chui rào vượt ngục bị bắn chết là chuyện đương nhiên, nội quy đã ghi rõ, trại nào cũng thế thôi.

Chỉ tới khi về Suối Máu, qua thái độ và cách đối xử của đám quản giáo và vệ binh với tù cải tạo, qua nghe những gì anh em kể lại, và quan sát sinh hoạt trong trại, tôi mới biết mình đang nằm trong tay đám bộ đội cai tù sắt máu bậc nhất.

Trước đó, trong những trại tôi đã sống qua, Phú Quốc được xem là hắc ám nhất. Nhưng ở đó chúng tôi bị hành hạ về thể xác nhiều hơn tinh thần. Chúng tôi bị cưỡng bách lao động khổ sai với cái bụng trống rỗng, chúng tôi bị buộc phải cắt tranh ở những bãi mìn, nhưng rất hiếm trường hợp bị biệt giam vì có tư tưởng chống đối.

Rất có thể vì nhiệm vụ của tù cải tạo ở Phú Quốc là “góp phần vào kế hoạch biến Phú Quốc thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của tỉnh Kiên Giang” – theo lời viên trại trưởng – cho nên khai thác sức lao động của chúng tôi là việc chính, cải tạo tư tưởng là chuyện phụ.

Ở Suối Máu thì ngược lại. Từ đầu mùa tới cuối mùa không hề có “lao động là vinh quang”. Những tù cải tạo duy nhất được hưởng “vinh quang” hàng ngày là anh em trong đội canh tác, đội chăn nuôi, toán mộc, toán gò rèn..., những anh em còn lại thì lâu lâu mới được phân công gánh phân người ra đổ ở hồ phân gần vườn rau. Chấm hết!

Bù lại, chúng tôi phải học tập tư tưởng ngày 7, 8 tiếng. Buổi sáng, đúng keng là mọi người phải vào nhà ngói quay mặt ra lối đi để nghe viên quản giáo “lên lớp” và nghe đọc sách báo cách mạng!

Nghe đọc đi đọc lại, chỉ trong vòng một hai tháng, chúng tôi đã thuộc lòng các cuốn *Thép đã tôi thế đấy*, *Ruồi trâu*, *Con đường đau khổ...*, với nội dung đề cao lý tưởng cộng sản, đả phá tôn giáo, cương thường đạo lý, tôn tri trật tự trong xã hội tư bản, *Đường Kách Mệnh* của Hồ Chí Minh, *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* của Trần Dân Tiên (bút hiệu của Hồ Chí Minh khi viết cuốn sách này để ca tụng bản thân)...

Nhưng đáng sợ nhất phải là không khí khó thở trong trại. Khó thở vì những cặp mắt cú vọ của đám quản giáo; khó thở vì ở Suối Máu đây rầy ăng-ten; khó

thờ vì chính anh em cải tạo nhiều người cũng muốn chấp hành nghiêm chỉnh nội quy với hy vọng sớm được thả về...

Sau khi được đưa về K2 Suối Máu, tôi được anh em kể lại những cái chết của tù cải tạo trước đó, người bị bắn trên đường vượt thoát, người bị kết án tử hình và bị xử bắn ngay trong trại.

Trong số những người bị kết án tử hình có một vị thiếu tá xuất thân trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt mà tôi không nhớ tên, nhớ khóa, trốn trại bị bắt lại và bị xử tử hình trong năm 1976.

Người thứ hai nổi tiếng hơn, Trung úy Nguyễn Ngọc Trụ, Cao học Quốc tế Công pháp, giảng viên trường VBQG Đà Lạt, bị tử hình vào cuối năm 1976.

Nguyễn Ngọc Trụ gốc Trảng Lớn, thân phụ là một vị trung tá cũng đang bị tù cải tạo ngoài miền Bắc. Nghe kể lại, ngay trong đợt học tập 10 bài học chính trị ở Trảng Lớn, anh đã công khai tranh luận với các giáo viên trong đó một tay mang cấp bậc trung tá. Đại khái anh nói anh không chấp nhận việc “đề quốc Mỹ” đổ quân vào Việt Nam nhưng anh cũng “không thích chủ nghĩa Cộng Sản” vì “cả Mỹ lẫn cộng sản đều là hiểm họa của dân tộc VN”!

Sau đó tới phần “thu hoạch 10 bài học chính trị” và “tự lên án bản thân”, Nguyễn Ngọc Trụ dứt khoát không nhận các tội danh “tay sai đế quốc Mỹ, bán nước, có nợ máu với nhân dân”!

Một ngày nọ có hai thiếu úy trốn trại và bị bắt lại. Hai người này theo học khóa cuối cùng ở trường VBQG Đà Lạt, tức là học trò của Nguyễn Ngọc Trụ. Sau đó, Nguyễn Ngọc Trụ bị biệt giam (nhốt conex); nguyên nhân, theo lời các quản giáo, hai thiếu úy kia khai rằng họ trốn trại theo lệnh của “Thầy Trụ” rồi sẽ dẫn đường “đem tàn quân quay lại tấn công giải thoát trại giam”.

[Vì từ lúc Nguyễn Ngọc Trụ bị biệt giam cho tới khi bị xử bắn, anh không được tiếp xúc với một tù cải tạo nào, cho nên anh em cũng không được biết cáo buộc nói trên có phải do hai thiếu úy kia bị ép cung mà khai như thế, hay hoàn toàn là sự bịa đặt của bọn cai tù?]

Tới giữa tháng 5/1976, tức là khoảng một tháng trước khi tôi bị đưa từ Phú Quốc về Trảng Lớn thì tại đây có đợt chuyển trại đi Suối Máu; trong số khoảng 1000 người bị đưa đi có cả Nguyễn Ngọc Trụ.

Tới Suối Máu, anh tiếp tục bị biệt giam. Cuối tháng 11/1976, khi anh em tù cải tạo được thăm nuôi lần đầu tiên thì cũng là lúc Tòa Án Quân Sự Khu 7 xét xử Nguyễn Ngọc Trụ với bản án tử hình đã được định sẵn (trước đó, một số

anh em đã được giao công tác khiêng một cái quan tài từ trên xe xuống, dẫu trong lùm cây gần chỗ sẽ xử bắn Nguyễn Ngọc Trụ). (**Chú thích 15**)

* * *

Trở lại với tình hình ở Suối Máu vào thời gian tôi bị đưa từ Phước Long về (khoảng tháng 8/1978), hầu như K nào cũng có người bị biệt giam (nhốt conex) vì có tư tưởng chống đối, hoặc vi phạm nội quy và bị ăng-ten báo cáo, hoặc bị vu cáo.

Bản thân tôi cũng như những anh em mới về Suối Máu có thể chưa kịp nếm mùi ăng-ten (trước khi bộ đội bàn giao tù cho công an), nhưng những anh em ở tù trước ắt hẳn phải thấm thía, thậm chí có người thấm đòn!

Tôi viết điều này ra không phải để tự bôi nhọ tập thể sĩ quan QLVNCH bị bắt đi học tập cải tạo trong số đó có tôi, mà chỉ để người đọc thấy được âm mưu thâm độc, quỷ quyệt của bọn cai tù CSBV trong việc khai thác tâm lý tham sinh úy tử nơi những con người an phận, nhẹ dạ, hoặc đã đánh mất lương tâm, không còn lòng tự trọng, tin tưởng một cách hão huyền vào những hứa hẹn được thả sớm, thậm chí hy vọng sẽ có một tương lai “tươi sáng” hơn những người khác sau khi được thả về!

Theo nội quy trại Suối Máu, tù cải tạo giữa các Đội không được quan hệ với nhau. Giờ nay tôi cũng quên mỗi đội gồm mấy nhà và mình ở đội nào, tôi chỉ nhớ muốn tìm người quen hoặc trò chuyện với bạn bè, chúng tôi thường ra ngồi trước thềm hội trường nơi có đông người qua lại, hoặc ngoài sân bóng chuyền xem anh em đấu với nhau, để tránh sự dòm ngó của ăng-ten (có thể có trong mỗi nhà), và cũng để tránh cho các ông nhà trưởng bị lâm vào thế khó xử khi có người lạ vào nhà mình nói chuyện phản động, hoặc ngồi chơi... quên giờ về!

Riêng tôi khi ra thềm hội trường ngồi còn tìm được một thú giải trí “thanh tao” là vẽ hình trên mặt cát (toàn thể trại Suối Máu là một vùng đất cát), không phải hình nàng Aline trong ca khúc nổi tiếng của Christophe, cũng không vẽ tranh nghệ thuật như các họa sĩ hè phố ở kinh thành ánh sáng Paris mà vẽ máy bay, một đam mê của tôi từ thời trung học chứ không phải sau này khi đã gia nhập Không Quân.

Một ngày nọ, khoảng ba bốn tuần sau khi tôi về Suối Máu, trong số những người đứng xung quanh xem tôi vẽ, có một giọng quen thuộc gọi tên cúng cơm của tôi. Tôi hơi ngạc nhiên, bởi từ ngày còn ở Trảng Lớn, rồi lên Đồng Ban, Phước Long, anh em quen biết đều gọi tôi là “Sáu Lèo” hoặc “anh Sáu”. Nhìn lên, tôi thấy Nguyễn TM, anh bạn tù ở Phú Quốc bị anh em ghét nhất

trong số những cải tạo “lao động gương mẫu”, bị tặng biệt hiệu “Pavel” – tên nhân vật chính trong cuốn *Thép đã tôi thế đấy* của Liên Xô.

Nguyễn TM là bạn cùng Khóa 18 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang với hai người bạn thời trung học của tôi, cho nên ngày ấy tôi cũng không nỡ ghét anh mà chỉ bực mình.

Tuy không ghét nhưng cũng không có cảm tình, thành thử nay gặp lại nhau tôi cũng chẳng lấy gì làm vồn vã cho lắm. Nhưng Nguyễn TM thì trái lại, rất mừng khi gặp lại tôi. Anh cho biết ngày ấy từ Phú Quốc anh cũng được đưa về Trảng Lớn (khác T với tôi) và ở đó cho tới ngày bị chuyển trại lên Suối Máu cách đây mấy tháng.

Nhận xét đầu tiên của tôi khi gặp lại Nguyễn TM là trông anh hồng hào, khỏe mạnh và sáng sủa sạch sẽ hẳn ra, có lẽ vì về Trảng Lớn và lên Suối Máu không phải lao động nặng, lại được gia đình thăm nuôi thường xuyên nên không còn bị đói rách.

Nhà của Nguyễn TM ở gần khu Thiếu tá, và trong một lần ngồi ở bên ngoài trò chuyện tôi đã gặp lại một đàn anh cùng đơn vị đi ngang qua. Đó là Thiếu tá Đ, vị liên đoàn trưởng gốc Nam tôi rất quý mến trong số các ông liên đoàn trưởng kỹ thuật trong đơn vị, từng nhậu với nhau mấy lần.

Qua Thiếu tá Đ, tôi được biết hiện có 5, 6 vị cựu thiếu tá cùng đơn vị – giữ chức vụ liên đoàn trưởng hoặc trưởng phòng – đang ở K2.

Đơn vị của tôi là Bộ Chỉ Huy Kỹ Thuật & Tiếp Vận Không Quân (BCH/KT&TV/KQ) nằm trong căn cứ không quân Biên Hòa; dưới quyền ông Chỉ huy trưởng, Chuẩn tướng Từ Văn Bê, có 4 vị đại tá và hàng chục trung tá, thiếu tá.

Trong số cấp tá nói trên, sau 30/4/1975, có hai ông trung tá và đa số thiếu tá bị kẹt lại. Nguyên nhân: BCH/KT&TV/KQ của chúng tôi là một đơn vị kỹ thuật & tiếp vận, tuy cấp số tương đương với một sư đoàn không quân nhưng không có phi cơ. Thành thử trừ ông Chỉ huy trưởng Từ Văn Bê được ngồi chung trục thăng với Chuẩn tướng Huỳnh Bá Tính, Tư lệnh Sư Đoàn 3 KQ, bay ra hạm đội Mỹ vào trưa 29/4/1975, tất cả đã phải tự mình tìm đường thoát thân hoặc chấp nhận ở lại.

Theo lời kể của Thiếu tá Đ, lúc đầu ở Suối Máu còn có một số trung tá, đại tá Không Quân, trong đó có sếp cũ của tôi ở Pleiku ngày trước là Trung tá Lê Bá Định, cựu Trưởng Khối CTCT căn cứ không quân Pleiku, nhưng ít lâu sau tất cả đã bị đưa ra Bắc.

Ngoài các đàn anh cùng đơn vị kể trên, tôi được biết ở K2 Suối Máu lúc đó còn có Thiếu tá Lê Thanh Hồng Vân, một hoa tiêu khu trục nổi tiếng, xuất thân Phi Đoàn 514 Phụng Hoàng, về sau có thời gian giữ chức Phi đoàn phó Phi Đoàn 530 Thái Dương ở Pleiku.

Trong suốt mấy tháng trước khi anh Lê Thanh Hồng Vân bị đưa về nhà giam Chí Hòa, tôi chỉ nhìn thấy anh vài lần chứ không gặp gỡ trò chuyện vì nhà của anh nằm ngay “ngã tư quốc tế” đông người qua lại, nên tôi không muốn anh hay tôi, hoặc cả hai, bị một người bạn tù quý hóa nào đó báo cáo vi phạm nội quy.

Nhưng dù không được trò chuyện với nhau, tôi cũng biết ở Suối Máu, Lê Thanh Hồng Vân vừa là một người hùng, vừa là một huyền thoại. “Người hùng” do việc anh đứng đầu Ban hành động của K2 trong cuộc nổi loạn đêm Giáng sinh 1978 (tôi sẽ thuật lại ở một phần sau), còn “huyền thoại” là việc anh có đào là một nữ cán bộ đảng viên cộng sản!

Anh Lê Thanh Hồng Vân đã qua đời cách đây mấy năm tại Hoa Kỳ, tôi xin hương linh anh cho phép kể lại huyền thoại trên trong thiên hồi ký này, bởi vì ngày đó ở Suối Máu, anh em tù cải tạo thường kể cho nhau nghe một cách thích thú và quả quyết đó là... chuyện thật!

Huyền thoại ấy – hoặc “giai thoại” nếu là chuyện thật – như sau: trước năm 1975, cộng sản cho một nữ cán bộ xinh đẹp giả dạng “em gái hậu phương” quyến rũ anh Lê Thanh Hồng Vân để khai thác bí mật quốc phòng.

Không biết cô cán bộ có khai thác được bí mật nào không, chỉ biết thay vì quyến rũ anh, cô đã bị anh quyến rũ. Sau khi cộng sản chiếm miền Nam, tức là nhiệm vụ được đảng trao phó đã hoàn tất, cô cán bộ cộng sản vẫn không chịu cắt đứt quan hệ với tay “giặc lái”. Sau khi Lê Thanh Hồng Vân bị bắt đi học tập cải tạo, cô lên thăm nuôi thường xuyên, muốn thăm lúc nào thì thăm chứ không phải chờ đợi tới kỳ thăm nuôi như những tù cải tạo khác, bởi vì cô là một đảng viên có vai vế!

Nhờ đó, hay ít ra cũng là suy luận của anh em bạn tù, Lê Thanh Hồng Vân không bị đưa ra Bắc, và ở Suối Máu anh tỏ ra cực kỳ ngoan cố, nhất quyết không chịu cạo bộ râu mép theo sự khuyến cáo của viên thiếu tá thủ trưởng K2.

* * *

Như đã viết từ đầu thiên hồi ký, tôi là một trong những sĩ quan ngành Chiến Tranh Chính Trị may mắn nhất trong số những người bị bắt đi học tập cải tạo;

nay về Suối Máu, tôi vẫn tiếp tục được hưởng cái số may mắn ấy khi được lọt vào K2.

Vì các đàn anh cấp tá đã được dồn vào những nhà ở phía trước, những nhà phía sau trở thành “giang sơn” của đám đàn em cấp đại úy trở xuống bị đưa từ các nơi về.

Đám đàn em này đa số thuộc thành phần “nặng tội” và còn trẻ nên thường rất ngang tàng, điếc không sợ súng, thành thử chúng tôi có thể tin tưởng lẫn nhau, cuộc sống căng thẳng ở Suối Máu nói chung nhờ đó cũng bớt căng thẳng đi rất nhiều.

Càng may mắn hơn nữa khi tôi được lọt vào nhà do anh Huyền làm nhà trưởng. Anh là một trung úy giáo chức biệt phái, lớn hơn tôi gần 10 tuổi, xuất thân là dân... tu xuất (đi tu nhưng hoàn tục trước khi trở thành linh mục), tính tình hiền lành, nhã nhặn, chẳng làm mất lòng ai bao giờ, cho nên kể cả những tay tác chiến ngang tàng nhất cũng tự nguyện vào khuôn vào khổ, vì thông cảm, quý mến anh chứ không phải vì ngăn cách mạng.

Riêng tôi mãi nhớ những ưu ái anh dành cho tôi; thứ nhất, anh luôn luôn lấy tư cách một người đáng tuổi anh để khuyên nhủ, cảnh giác tôi về cái tật phát ngôn bừa bãi, và thứ hai, trong những lúc rảnh rỗi, anh tận tình hướng dẫn tôi về xướng âm (solfège), môn yếu nhất của tôi trong lĩnh vực âm nhạc.

Ngoài anh Huyền, tôi còn có một vài người bạn mới ở cùng nhà. Thân nhất là Sáu, một trung úy Hải Quân gốc Thủ Đức chứ không phải TTHL Hải Quân Nha Trang. Sáu là dân Nam kỳ, ít nói, không phát ngôn linh tinh, không châm biếm cách mạng như tôi mà chỉ kể những chuyện có thật trong binh nghiệp của anh nhưng rất có sức thu hút.

Thoạt tiên, trong một lần anh em tụ tập kể chuyện đánh giặc trước 1975, có người nói đại khái Hải Quân “thọ” nhất, trong suốt cuộc chiến kéo dài 20 năm chỉ đánh duy nhất một trận Hoàng Sa, Sáu mới từ tốn chậm rãi đính chính, cho mọi người biết trong quân chủng Hải Quân VNCH cũng có nhiều đơn vị tác chiến, điển hình là các “giang đoàn xung phong” thuộc Bộ tư lệnh Hải Quân Vùng 4 Sông Ngòi mà anh đã phục vụ trong suốt 6 năm binh nghiệp.

Từ đó về sau, mọi người thường được nghe anh kể lại những lần hành quân phối hợp với quân bạn, hoặc những lần chạm địch bất ngờ. Anh có tài kể chuyện đánh giặc, từ chiến thuật tác chiến trên sông rạch cho tới trang bị trên các loại giang đình, như đại bác 20mm, hoặc công dụng của lưới chống B-40, và nhất là những trận đánh anh đã vào sinh ra tử với thương tích để lại trên người.

Kể tới là một chàng thiếu úy cảnh sát dã chiến, cũng dân Nam kỳ. Anh tên là Thật, cái tên vô tình nói lên bản chất con người anh: thật thà, chất phác. Đôi lúc tôi cứ thắc mắc: anh là người miền Nam, lẽ ra cha mẹ anh phải đặt tên là “Thiệt” mới đúng kiểu phát âm của dân Nam bộ, không hiểu sao lại đặt là “Thật”?

Sau này, mỗi lần nhớ tới Thật, tôi lại liên tưởng tới ni sư Huỳnh Liên, “oan gia” của anh.

Nguyên gia đình Thật theo đạo Phật từ bao đời, nhưng oái oăm thay trong thời gian ni sư Huỳnh Liên và các ni cô đệ tử của bà đại náo thủ đô Sài Gòn, anh lại nằm trong lực lượng cảnh sát dã chiến có nhiệm vụ phong tỏa tỉnh xá Ngọc Phương, nơi bà đặt bàn doanh, không cho bà và đám ni cô xuống đường biểu tình quậy phá, và toán cảnh sát dã chiến dưới quyền anh được phân công ngay phía ngoài cổng chính, nơi lúc nào cũng có các phóng viên quốc tế chờ để săn tin, chụp hình, quay phim.

Sau năm 1975, người dân miền Nam, trong đó có các Phật tử, đều biết ni sư Huỳnh Liên, tục danh Nguyễn Thị Trù, là một người theo cộng sản từ những ngày đầu của “kháng chiến Nam bộ”, về sau cầm đầu một hệ thống nữ cán bộ đội lột khát sĩ hoạt động khắp miền Nam; và tỉnh xá Ngọc Phương của bà ở Gò Vấp không chỉ là ổ Việt Cộng nằm vùng mà còn là cơ sở kinh tài cho cộng sản.

Thế nhưng trước đó, không ít người – đa số là Phật tử – cho rằng vị ni sư này chỉ thuộc “thành phần thứ ba”, đòi hỏi dân chủ, phản đối chiến tranh, kêu gọi hòa bình. Trong số Phật tử đó có cha mẹ của Thiếu úy Thật, ông bà cấm con trai không được đụng tới vị ni sư và đám ni cô.

Thời gian đầu, Thật nghe lời cha mẹ, ra lệnh cho các nhân viên dưới quyền bằng mọi giá không đụng tới “ngọc thể” của các ni cô. Chính vì thế, khi ni sư Huỳnh Liên cho “nữ tướng” Ngô Liên – một vị ni sư hung hãn khét tiếng – chỉ huy đám ni cô bắc gổ leo qua hàng rào kẽm gai (concertina) thì Thiếu úy Thật và các cảnh sát dã chiến dưới quyền chỉ biết đứng nhìn chứ không dám chạm tới thân người của họ.

Nhờ đó mà ni sư Huỳnh Liên đã nhiều lần đưa được hàng trăm ni cô xuống đường biểu tình, quậy phá trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, mà đỉnh cao là cuộc biểu tình bạo động ngày 10/10/1974 trước trụ sở Hạ viện.

Mục tiêu của ni sư Huỳnh Liên trong cuộc biểu tình này là xông vào trụ sở Hạ viện, chiếm diễn đàn để đọc tuyên ngôn đòi Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu

phải từ chức, VNCH phải tôn trọng Hiệp định Paris 1973, Hoa Kỳ phải ngưng can thiệp vào tình hình Việt Nam, tức là ngưng viện trợ quân sự.

Biết trước mưu đồ của vị ni sư, nhà cầm quyền VNCH đã đưa một lực lượng quân sự hùng hậu tới để đối phó, và sau một trận “độ sức” trước thẩm tòa nhà quốc hội, lực lượng ni cô dưới quyền “nữ tướng” Ngoạt Liên đã bị đẩy lui!

Dĩ nhiên, những hình ảnh không lấy gì làm đẹp mắt này đã được thu vào ống kính của các phóng viên ngoại quốc, gây thất lợi về mặt tuyên truyền cho VNCH trên trường quốc tế!

Sau đó, lệnh từ phủ đầu rồng ban xuống: bằng mọi giá, cảnh sát đã chiến không được để một ni cô nào thoát ra khỏi hàng rào phong tỏa tịnh xá Ngọc Phương! Thế là lực lượng cảnh sát đã chiến, trong đó toán của Thiếu úy Thật, đã phải sử dụng những “đòn hiểm” một cách bất đắc dĩ!

Kết quả thật mỹ mãn, nhưng cũng đã quá muộn. Nền đệ nhị cộng hòa của miền Nam VN đã bước vào những ngày tháng cuối cùng.

Khi được chúng tôi hỏi “đòn hiểm” mà anh nhắc tới là những đòn gì, Thiếu úy Thật nhoen một nụ cười hồn nhiên, trả lời:

– Mấy cha đừng nghĩ bậy, tui tui không dám đụng tay tới người mấy cô đâu, chỉ xài chun đập... phía dưới thôi!

* * *

Bạn văn nghệ của tôi thì có Phú, một tay thiếu úy bộ binh gốc Bắc kỳ có giọng baritone (nam trung) khá mạnh, có khả năng tự đệm đàn ghi-ta.

Ở Suối Máu lúc ấy, đàn hát nhạc vàng là điều tối kỵ. Anh em tù cải tạo chỉ dám đàn những bản nhạc ngoại quốc không lời, còn hát thì quanh đi quẩn lại chỉ có một vài bài “cách mạng” tương đối nghe đỡ chói tai, chẳng hạn bản *Tình Đồng Chí* (Áo anh rách vai, quần tôi có hai miếng vá...), *Tự Nguyện* (Nếu là chim tôi sẽ là loài bồ câu trắng, Nếu là hoa tôi sẽ là một đóa hướng dương...), hoặc những ca khúc có gốc gác “Liên Xô vĩ đại” như *Chiều Mát-xơ-va* (*Moscow's Night*), *Tình Ca Du Mục* (*Those Were The Days*)...

Vì thế, tôi đưa “sáng kiến” với anh Huyền tập cho Phú hát hai ca khúc đã được phổ biến tại miền Nam VN trước năm 1975, mà sau này có người nhận vợ là “nhạc cách mạng”, đó là bản *Ngày Về* của Hoàng Giác và *Tình Quê Hương* của Phan Lạc Tuyên & Đan Thọ.

Ngày Về được Hoàng Giác sáng tác năm 1948, do ông tự trình bày lần đầu tiên trên đài phát thanh Hà Nội, được xem là một trong những ca khúc được yêu chuộng nhất thời bấy giờ, được nhiều ca sĩ nổi tiếng thu âm. Năm 1954, Hoàng Giác lựa chọn ở lại miền Bắc.

Vì *Ngày Về* là một ca khúc tình cảm thuần túy, cho nên dù tác giả đang sống ở phía bắc vĩ tuyến 17, tới giữa thập niên 1960, chính quyền miền Nam đã sử dụng ca khúc này làm nhạc hiệu cho chương trình “Tiếng Chim Gọi Đàn” của Bộ Chiêu Hồi, với mục đích kêu gọi các chiến binh cộng sản quay về với chính nghĩa quốc gia!

*Tung cánh chim tìm về tổ ấm
Nơi sống bao ngày giờ đầm thắm
Nhớ phút chia ly, ngại ngừng bước chân đi
Luyến tiếc bao nhiêu ngày xanh...*

Sau khi cộng sản chiếm miền Nam, cùng với tất cả mọi ca khúc của miền Nam VN, bản *Ngày Về* cũng bị cấm hát. Phải đợi tới cuối thập niên 1980, sau khi Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đề ra chính sách “mở cửa”, “đổi mới”, “cởi trói”, *Ngày Về* mới được phép hát trở lại. (**Chú thích 16**)

Còn *Tình Quê Hương* nguyên là một bài thơ có cùng tựa của Phan Lạc Tuyên, được Đan Thọ phổ nhạc năm 1956:

*Anh về qua xóm nhỏ
Em chờ dưới bóng dừa
Ánh chiều lên mái tóc
Tình quê hương đơn sơ...*

Ngày ấy tại miền Nam VN, *Tình Quê Hương* được cả người hát lẫn người nghe có trình độ yêu chuộng, được xem là một trong những ca khúc hay nhất viết về tình người, tình non sông đất nước.

Riêng đối với Đan Thọ, một nhạc sĩ sở trường về vĩ cầm sáng tác không nhiều, giới thưởng ngoạn cho rằng chỉ cần hai bản *Chiều tím* (nhạc Đan Thọ, lời Đình Hùng) và *Tình Quê Hương* cũng đủ đem lại cho tên tuổi ông một vị trí xứng đáng trong nền tân nhạc Việt Nam.

Rất tiếc, mấy năm sau, tháng 11/1960, Phan Lạc Tuyên, lúc đó mang cấp bậc Đại úy, giữ chức vụ Chỉ huy phó Liên Đoàn Biệt Động Quân thủ đô, tham gia cuộc đảo chính Tổng thống Ngô Đình Diệm do Trung tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông cầm đầu. Thất bại, ba người đào thoát sang Cầm

Bớt; tại đây, Phan Lạc Tuyên được Việt Cộng móc nối, trở về VN tham gia Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam.

Vì thế, ca khúc *Tình Quê Hương* đã bị chính quyền Đệ nhất Cộng hòa cấm hát. Bước sang nền Đệ nhị Cộng hòa, lệnh cấm được bãi bỏ, nhiều ca sĩ nổi tiếng đã tiếp tục trình bày *Tình Quê Hương* trên đài phát thanh và các băng nhạc, như Hà Thanh, Mai Hương, Lệ Thu, Hoàng Oanh...

Tôi đề nghị Phú hát bản *Tình Quê Hương* không chỉ vì tác giả lời hát sau này đi theo “cách mạng” mà còn vì trong đó có hai chữ “giải phóng” để chứng minh với cán bộ quân giáo đây là nhạc “cách mạng” trong trường hợp bị hạch hỏi. **(Chú thích 17)**

Tôi và anh Huyền mất mấy ngày mới nhớ đầy đủ lời hát của hai bản *Ngày Về* và *Tình Quê Hương*, dù không chính xác 100%. Nhưng sau đó, anh Huyền đã suy nghĩ đắn đo rồi đổi ý:

– Không được! Với bản *Tình Quê Hương* mình còn có thể lập lờ, chứ bản *Ngày Về* thì cả miền Nam đều biết đó là ca khúc của chương trình Chiêu Hồi. Tới tai mấy ông thế nào mình cũng bị kêu ra “làm việc”, Thôi quên đi!

Nhưng chỉ cần một bản *Tình Quê Hương* cũng đủ để Phú thành danh ở K2. Ngoài giọng baritone ấm mạnh, anh còn có lối hát phóng khoáng, luyến láy tùy hứng, cho nên rất có sức thu hút, nhất là điệp khúc, tôi cho rằng anh còn hát hay hơn, có hồn hơn Nhật Trường:

*Anh: chiến binh tiên tuyến
Về giải phóng quê em
Bao nhịp cầu đất nước
Nói về quê miền Trung.*

*Anh sẽ là anh đàn em nhỏ
Là con của mẹ giữ quê hương
Quê nghèo mai sẽ tươi mầm sống
Đàn trẻ thơ reo giữa lúa vàng.*

* * *

Ít lâu sau khi toán Phước Long chúng tôi về Suối Máu, vào khoảng tháng 10 hay 11 năm 1978, tù cải tạo ở Suối Máu được thả nuôi. Vì gần Sài Gòn, vợ tôi cho hai con cùng đi lên thăm bố.

Thoạt thấy vợ tôi và hai đứa bé từ xa xa, tôi không nhận ra hai con! Thật ra cho dù chúng có đen đũi gầy còm xấu xí đi, nét mặt cũng không thể thay đổi, sở dĩ tôi không nhận ra từ xa bởi vì cả thằng con trai 7 tuổi lẫn cô con gái 6 tuổi đều hót tóc trọc lóc! Sau đó hỏi ra mới biết Sài Gòn đang bị một trận dịch ghê khủng khiếp, bắt đầu từ ngày thành phố này được “vinh dự mang tên Bác” cho tới 3, 4 năm sau mới giảm bớt.

Vẫn biết ở các nước nghèo khổ, vào thời nào, dưới chế độ nào cũng có bệnh ghê, chẳng hạn trước năm 1975, người ta thường nói tới một loại ghê để lại những vết sẹo khó phai trên thân thể, nhất là hai chân, gọi là “ghê tàu” vì nghe nói do những người Tàu tha phương cầu thực đem vào Việt Nam.

Nhưng “dịch ghê” thì từ ngày chúa Nguyễn mở mang bờ cõi về phương Nam, đây là lần đầu tiên xảy ra dịch ghê! Đã gọi là “dịch” thì nó chẳng tha ai, từ ông già bà cả tới con nít, từ chàng trai trẻ tới cô gái dậy thì, người người bị ghê, nhà nhà bị ghê!

Những ai sống ở Sài Gòn thời gian mấy năm sau “giải phóng” hẳn vẫn chưa quên được trận dịch ghê kinh hoàng này. Kinh hoàng không chỉ vì tính cách quy mô của trận dịch mà còn vì mức độ trầm trọng cũng như sự hoành hành của con ghê trên thân thể con người!

Tôi chỉ xin nêu ra một hình ảnh có thật không mấy đẹp mắt để những độc giả may mắn thoát khỏi Sài Gòn năm 1975 biết được tác hại ghê gớm của dịch ghê ngày ấy: chưa bao giờ ra đường mà người ta thấy đàn bà con gái gãi... mông một cách kịch liệt như sau năm 1975 tại thành Hồ (không hiểu vì nguyên nhân gì, đám con nít và các thiếu phụ, các cô gái trẻ thường bị con ghê chiếu cố tận tình nhất).

Sẵn tâm lý thù ghét, khinh rẻ đám nón cối, người Sài Gòn bèn đổ tội cho “bộ đội Trường Sơn” đã mang theo con ghê về hòn ngọc Viễn Đông. Quy trách như thế kể ra cũng hơi oan, bởi kết quả nghiên cứu khách quan của các nhà dịch tễ trong Nam sau đó cho biết thủ phạm mang con ghê vào miền Nam quả thật là người miền Bắc, nhưng là người miền Bắc nói chung chứ không chỉ có “bộ đội Trường Sơn”.

Nói có sách mách có chứng, xin trích đăng một đoạn trong một bài viết về nguyên nhân dịch ghê ở Sài Gòn sau năm 1975, hiện vẫn còn được phổ biến trên Internet:

1-Cái ghê (*Sarcoptes Scabiei*), một loại ký sinh trùng gây bệnh ngoài da, được cho là du nhập vào miền Nam từ bộ đội, thân nhân cùng những cán bộ từ miền Bắc ồ ạt kéo vào miền Nam lập nghiệp và công tác.

2-Thuốc trị bệnh ghẻ ngứa bị khan hiếm.

3-Vệ sinh cá nhân trở thành “xa xỉ”, do thiếu xà phòng tắm, xà phòng giặt, nước sạch...

* * *

Trở lại với việc hai đứa con tôi bị cạo đầu trọc lóc. Tôi vừa bực mình vừa tội nghiệp con vì trước kia hai đứa đều để tóc dài rất dễ thương.



Hai con bị cạo trọc, sau dịch “ghẻ bộ đội” đang mọc tóc trở lại

Nguyên gia đình tôi từ ông tới cháu có máu tóc quăn, mấy đứa nhỏ cứ để dài tới ót là quăn tự nhiên, đẹp như tóc... các thiên thần trong tranh vẽ. Tôi lại có máu híp-pi, trước khi vào quân đội cũng bày đặt bắt chước kiểu tóc của ban Beatles cho nên sau này có con trai tôi cho để tóc dài, chỉ lâu lâu đem ra tiệm cắt tỉa cho gọn ghẽ. Còn con gái tôi cho để tóc thề giống mẹ.

Thấy tôi cứ cảm rằm, vợ tôi nói hết ghẻ là mừng rồi, còn tóc thì mọc dài mấy hồi. Lúc đó tôi mới sực nhớ tới dịch ghẻ ở Sài Gòn, bèn hỏi vợ trị cách nào mà hai con hết ghẻ, nàng đáp ngay:

– Hà thủ ô!

Thoạt tiên tôi tưởng vợ tôi nói đùa, hỏi lại thì nàng giải thích:

– Hà thủ ô của bố bán không ai mua, lấy nấu nước tắm ghẻ cho con, ghẻ chết sạch!

Nguyên vào lần thăm nuôi cuối cùng ở Phước Long, tôi trao cho vợ khoảng nửa bao cát rễ hà thủ ô phơi khô, đem về kiếm chỗ bán được đồng nào hay đồng ấy.

Thực ra trong thâm tâm, tôi không tin tưởng một chút nào vào những lời truyền tụng về công hiệu của hà thủ ô. Không phải vì bản thân đã có những trải nghiệm mà chỉ vì được Thành cận khai sáng.

Như tôi đã giới thiệu trước đây, Thành cận (Trung úy Khương Hữu Thành), tổ trưởng của tôi ở Thành Ông Năm, người đã truyền thụ cho tôi cách sử dụng quả lắc cảm xạ, có một kho kiến thức rất đáng nể về đông y.

Trong năm đầu, sau đợt học tập 10 bài học chính trị, tù cải tạo ở Thành Ông Năm rảnh rỗi chẳng biết làm gì, một số người hiểu biết về hà thủ ô, thấy nó mọc hoang trong trại liền đào lấy rễ đem về nấu nước uống, và ra sức ca tụng, kể lại nhiều huyền thoại về loại “thần dược” này.

Những huyền thoại ấy đều bị Thành cận thẳng thừng bác bỏ, nói rằng chẳng qua người Việt mình “bị Tàu nó bịp”. Anh cho biết rễ hà thủ ô chỉ là một vị trong toa thuốc bắc, khi đi một mình nó chẳng có công dụng đặc biệt nào cả, chưa kể rất đắng, có thể nói là đắng nhất trong tất cả các vị thuốc bắc.

Hà thủ ô có lai loại: rễ đỏ và rễ trắng, gọi tắt là hà thủ ô đỏ và hà thủ ô trắng; theo đông y chỉ có hà thủ ô đỏ mới được xem là một vị thuốc.

Hà thủ ô đỏ mọc nhiều ở Hoa Nam và các tỉnh phía bắc VN, còn ở miền trung và nam VN, chỉ có hà thủ ô trắng, nhiều nhất là ở đảo Phú Quốc, nơi mà vào năm 1976, đám bộ đội cai tù đã bắt chúng tôi lên núi đào cả tấn rễ hà thủ ô, đem về phơi khô chất đầy một nhà kho!

Theo lời “tổ giác” của Thành cận, vì Hà thủ ô đỏ mọc ở Hoa Nam và bắc VN chỉ có hạn, hơn nữa trước năm 1975, Trung Cộng và CSBV còn bế quan tỏa cảng, cho nên nguồn cung cấp hà thủ ô cho ngành thuốc bắc ở Hương Cảng và Đài Loan chủ yếu là đảo Phú Quốc!

Hà thủ ô trắng ở Phú Quốc sau khi đưa về Hương Cảng, Đài Loan được các chú Ba tằm ướp sao cho có màu giống hà thủ ô đỏ và mùi... thuốc bắc rồi xuất khẩu trở lại Việt Nam dưới cái tên thật kêu: “thiên niên hà thủ ô Trung Quốc”!

Sau năm 1975, tình trạng khan hiếm thuốc tây đã tạo cơ hội cho việc thần thánh hóa nhiều loài thảo mộc trong đó có hà thủ ô. Từ đó ngày càng có nhiều người đi đào hà thủ ô để bán. Nhiều tới mức cuối cùng không còn ai mua nữa.

Lúc đó cũng là khoảng thời gian dịch “ghẻ bộ đội” đang hoành hành mạnh mẽ. Không biết ai là người đầu tiên nghĩ ra cách nấu rế hà thủ ô tắm để chữa ghẻ, để rồi về sau nhiều người trong đó có vợ tôi bắt chước để chữa ghẻ cho các con.

Nghe vợ kể chuyện lấy “thiên niên hà thủ ô” bổ gửi về làm thuốc chữa ghẻ cho con, lúc đó tôi cũng hơi quê, chỉ sau khi đi tù cải tạo về, nghe bà ngoại tôi tả lại tình cảnh thâm thâm của hai đứa con lúc bị ghẻ, tôi mới thôi tiếc rẻ công sức đào hà thủ ô của mình.

CHÚ THÍCH:

(14) Sự hiện hữu và nguồn gốc của địa danh “Suối Máu” theo các tài liệu chúng tôi sưu tầm đã không có một sự thống nhất.

Bài “TRẠI TÙ SUỐI MÁU TÂN HIỆP” (không rõ tác giả) viết:

“Trại Tù Suối Máu (tên do anh em tù gọi) chính là Trại Cải Tạo Tân Hiệp, ở Biên Hòa.

“Anh em tù thường gọi là Trại Suối Máu để nhắc nhở một chiến tích của một đơn vị thuộc Sư Đoàn Cọp Biển TQLC Việt Nam đã đánh tan tành một đơn vị cộng quân tại đây trong thời gian Tết Mậu Thân 1968. Theo lời dân chúng địa phương kể lại, máu địch chảy như suối nên có tên là Suối Máu. Dù bọn cai tù cộng sản cấm không được gọi là Trại Suối Máu nhưng anh em tù vẫn gọi như thế.” (ngưng trích)

Tuy nhiên, trong một tài liệu của phía CSVN viết về cuộc nổi loạn của tù cộng sản tại Nhà Lao Tân Hiệp (tên gọi thời Pháp thuộc) vào năm 1956, họ đã viết: “...phía tây giáp Suối Máu”.

Nhưng hiện nay, trong tất cả các bản đồ Thành phố Biên Hòa do chế độ CS ấn hành, “Suối Máu” lại được ghi là “Rạch Suối Lớn”, phía Nam ăn thông với sông Đồng Nai (gần xứ đạo Tân Mai), phía Bắc chảy qua Quốc lộ 1 và có một nhánh rẽ phải được gọi là “Suối Săn Máu”, chảy dọc theo quốc lộ tới tận giáo xứ Thánh Tâm ở vùng Hố Nai.

Vì thế, muốn biết một cách chính xác tên gọi con suối (rạch) này phải hỏi những người dân địa phương đã sống tại đây từ thời Pháp thuộc! Nhưng dù bắt nguồn từ đâu, có từ thời nào, sau năm 1975 tên gọi “trại cải tạo Suối Máu” không chỉ được tù cải tạo và gia đình của họ sử dụng, mà sau khi được bộ đội bàn giao, đa số công an coi tù cũng gọi là trại Suối Máu!

Nhân đây, vì có ít nhất một tác giả trong bài viết về trại tù Suối Máu, đã viết đây là vùng “Tam Hiệp” (thay vì Tân Hiệp), chúng tôi xin đính chính: Tam Hiệp là một vùng đất cách xa thành phố Biên Hòa 7, 8 km, tiếp giáp xa lộ Biên Hòa – Sài Gòn. Ngã ba Tam Hiệp nổi tiếng là nơi có nhiều quán ăn, quán nhậu, cũng như chợ trời Tam Hiệp chuyên bán đồ Mỹ.

(15) Nguyễn Ngọc Trụ. Sau này có khá nhiều bài viết về nguyên nhân đưa tới bản án tử hình dành cho Trung úy Nguyễn Ngọc Trụ, cũng như diễn tiến phiên tòa và cuộc xử bắn người sĩ quan QLVNCH bất khuất này, trong đó có nhiều chi tiết không thống nhất với nhau.

Sau khi tìm hiểu, kiểm chứng, chúng tôi cho rằng bài viết mang tựa đề “Anh Hùng Kẻ Sĩ NGUYỄN NGỌC TRỤ” của tác giả TÙ CỰU (XM520), một người bạn tù của Nguyễn Ngọc Trụ từ Trảng Lớn, có sức thuyết phục nhất. Bài này hiện được phổ biến rộng rãi trên Google, và được lưu trữ trên website Hội Quán Phi Dũng, chuyên mục “Chuyện tù cải tạo”.

(16) Hoàng Giác (1924 – 2017) là một nhạc sĩ nổi tiếng kiêm ca sĩ rất được ái mộ ở Hà Nội trước năm 1954. Từ ngày còn là một cậu học sinh trường Bưởi, ông đã tự học hỏi về sáng tác và hòa âm qua sách vở của người Pháp. Năm 1945 ông viết ca khúc đầu tay, bản *Mơ Hoa*.

Sự nghiệp sáng tác của Hoàng Giác không đồ sộ như nhiều nhạc sĩ đương thời, tổng cộng chỉ có 12 bản (không kể 3 bản đặt lời cho Nguyễn Thiện To) nhưng đều là những ca khúc sống mãi với thời gian: *Mơ Hoa*, *Ngày Về*, *Lỡ Cung Đàn...*

Theo tiểu sử của Hoàng Giác trên Wikipedia, khi cuộc kháng chiến chống Pháp nổ ra ở miền Bắc (1946), ông cùng gia đình sơ tán lên chiến khu Việt Bắc. Cuối năm 1946, ông sáng tác bài hát “Ngày Về” khi còn là một đội viên trong Đoàn Tuyên Truyền Xung Phong được trở về thăm gia đình sau những chuyến đi công tác.

Ngày Về

Tung cánh chim tìm về tổ ấm
nơi sống bao ngày giờ đầm thắm
nhớ phút chia ly, ngại ngừng bước chân đi
luyến tiếc bao ngày xanh.

Tha thiết mong tìm về bạn cũ
nhưng cánh chim mịt mùng bạt gió
vẳng tiếng chim xanh ngày vui hót tung mây
mờ khuất xa xôi nghìn phương

Trên đường tha hương, vui gió sương
riêng lòng ta mang mãi nhớ thương
âm thầm thương tiếc cho ngày về
tìm lại đường tơ nay đã đứt

Nghe tiếng chim chiều về gọi gió
như tiếng tơ lòng người bạc phước
nhấp chén men say còn vương bóng quê hương
dừng bước tha hương lòng đau.

(2)

Trong bốn phương mờ hàng lệ thấm
mơ đến em một ngày đêm ấm
nhớ phút chia phôi cùng ai dứt đau thương
tìm đến em nay còn đâu.

Năm tháng phai mờ lời hẹn ước
trong gió sương hình người tình mến
oán trách ai quên lời thề lúc ra đi
thôi ước mơ chi ngày mai

Phong trần tha hương bao nhớ thương
tìm buồn ta mơ đôi bóng uyên
lưng trời âu yếm bay tìm đàn
lòng nguyện giờ đây quên quên hết

*Ta sống không một lời trù mến
 như bóng con đò lạc bến
 lơ lững trôi qua cùng ngày tháng phôi pha
 duyên kiếp sau ta chờ mong.*

Năm 1948, Hoàng Giác bỏ kháng chiến trở về Hà Nội, vừa sáng tác vừa ca hát trên đài phát thanh và Nhà hát lớn.

Năm 1951, ông kết hôn với cô Kim Châu, nổi tiếng là hoa khôi của đường Quán Thánh.

Tới đây, chúng tôi cũng xin lưu ý độc giả về một chi tiết mâu thuẫn trong bài viết “Ngày về” với Hoàng Giác, nơi tôi có được của tác giả Orchid Lâm Quỳnh ở California vào giữa năm 2007, được phổ biến trên website của thi sĩ Du Tử Lê và một số trang mạng khác.

Sau khi kể về “tình sử Hoàng Giác – Kim Châu”, từ lần đầu tiên bà được nghe ông hát ở Nhà hát lớn Hà Nội tới đám cưới giữa chàng ca nhạc sĩ “nghèo rớt mồng tơi” ế vợ (28 tuổi) với nàng thiên kim tiểu thư 19 xuân xanh vào năm 1951, tác giả Orchid Lâm Quỳnh viết:

...Và, cũng thật may mắn cho tôi, khi sau đó, bà Hoàng Giác quay lại khúc phim gia đình ly tán!

Đó là thời gian toàn quốc kháng chiến chống Pháp. Hà Nội sơ tán. Nhạc sĩ Hoàng Giác tham gia đoàn Tuyên Truyền Xung Phong. Trong lần được phép về thăm vợ con (khi đó đã tản cư tới Phúc Yên,) để đánh dấu ngày gặp lại, Hoàng Giác viết “Ngày Về”. Một “Ngày Về” ngợi ca tình yêu. Một “Ngày Về” đơm hoa cho quá khứ đã tan nát... (ngưng trích)

Rõ ràng tác giả Orchid Lâm Quỳnh đã lồng việc Hoàng Giác sáng tác ca khúc Ngày Về vào “khúc phim gia đình ly tán” mà không để ý tới hai điểm mâu thuẫn:

(1) Sau khi nhạc sĩ Hoàng Giác sáng tác Ngày Về vào năm 1946, rồi rời bỏ kháng chiến vào năm 1948 trở về Hà Nội ca hát, ông mới lọt vào mắt xanh của tiểu thư Kim Châu, để rồi nên duyên vào năm 1951.

(2) Nội dung Ngày Về với những câu hát như “nhớ phút chia phôi cùng ai dứt đau thương, tìm đến em nay còn đâu”, “oán trách ai quên lời thề lúc ra

đi, thôi ước mơ chi ngày mai” là những than thở tuyệt vọng trước một mối tình đã mất, đã tan, chứ không phải “ngợi ca tình yêu”, “đom hoa cho quá khứ đã tan nát”.

* * *

Sau Hiệp định Genève 1954, Hoàng Giác lựa chọn ở lại miền Bắc, sống bằng nghề dạy nhạc tại Trường âm nhạc dân lập.

Tiểu sử của Hoàng Giác trên trang mạng Wikipedia có đoạn viết:

Từ khoảng nửa sau thập niên 1960, gia đình ông rơi vào cảnh sống cơ cực ở miền Bắc Việt Nam bởi nhà cầm quyền Việt Nam Cộng Hòa ở miền Nam sử dụng nhạc bản “Ngày về” của ông để làm nhạc hiệu cho chương trình “Chiêu hồi”.

Nhưng trên thực tế, theo lời kể lại của một số nhạc sĩ miền Bắc, không cần đợi tới “khoảng nửa sau thập niên 1960” Hoàng Giác mới bị bạc đãi mà ngay sau khi cộng sản tiếp thu Hà Nội vào năm 1954, ông đã bị chế độ “đi” về cái tội “dinh tề” (bỏ vùng Việt Minh kiểm soát để về vùng quốc gia). Đồng thời, vì *Ngày Về* đã trở thành ca khúc được yêu chuộng bậc nhất, được nhiều nam nữ ca sĩ nổi tiếng trình bày trên đài phát thanh Hà Nội (vùng quốc gia kiểm soát) cho nên sau năm 1954, nó đã bị các ca sĩ “quốc doanh” ở miền Bắc tẩy chay (chắc hẳn phải có sự khuyến cáo của Đảng), chứ không cần đợi tới khi được miền Nam sử dụng làm “tiếng chim gọi đàn” vào thập niên 1960.

Mãi tới cuối thập niên 1980, sau khi Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đề ra chính sách “mở cửa”, “đổi mới”, “cởi trói”, cho phép phổ biến, trình diễn một số ca khúc bị cấm hát trước đây, *Ngày Về* của Hoàng Giác mới được các ca sĩ ở miền Bắc thu âm.

(17) Phan Lạc Tuyên. Cựu Đại úy QLVNCH Phan Lạc Tuyên (1930-2011) là anh trai của nhà thơ (Trung úy Không quân) Phan Lạc Giang Đông, xuất thân Khóa 1 Sĩ Quan Trừ Bị Nam Định (1951); ông cũng là một nhà thơ.

Năm 1956, Phan Lạc Tuyên cho xuất bản tập thơ Mùa Hoa Mới, trong đó có bài *Tình Quê Hương*. Cùng năm, bài thơ này được nhạc sĩ Đan Thọ phổ nhạc, rất được thính giả miền Nam yêu chuộng.

Nguyên vào năm 1955, sau Hiệp định Genève, Phan Lạc Tuyên, khi ấy đang mang cấp bậc trung úy, tham gia chiến dịch bình định Liên khu 5 trước đây

do Việt Minh chiếm đóng, trong đó có vùng Sa Huỳnh ở Quảng Ngãi, nơi đã tạo cảm hứng cho ông sáng tác bài thơ này:

Tình Quê Hương

(Thân gửi thôn Sa Huỳnh trong Chiến dịch Giải phóng)

*Anh về qua xóm nhỏ
Em chờ dưới bóng dừa
Ánh chiều lên mái tóc
Tình quê hương đơn sơ.*

*Quê em nghèo, cát trắng
Tóc em lúa vừa xanh
Anh là người lính chiến
Áo bạc màu đấu tranh.*

*Em mời anh dừng lại
Đêm trăng ướt lá dừa
Bên nồi khoai mới luộc
Ngát thơm, vườn rau thưa.*

*Em hẹn – Em sẽ kể
Tình quê hương đơn sơ
Mẹ già như chiều nắng
Nhớ con trai chưa về
Ruộng nghèo không đủ thóc
Vườn nghèo nong tâm thưa
Ngõ buồn màu hoang loạn
Quê nghèo thêm xác xơ.*

*Anh, chiến binh tiên tuyến
Về giải phóng quê em
Bao nhịp cầu đất nước
Nối về quê miền Trung.*

*Anh sẽ là anh đàn em nhỏ
Là con của mẹ giữ quê hương
Quê nghèo mai sẽ tươi mầm sống
Đàn trẻ thơ reo giữa lúa vàng.*

*

*Người em nhỏ mắt thơ bình tin tưởng
Vui nhìn đoàn trai trẻ tới miền Trung.*

Phan Lạc Tuyên

* * *

Về binh nghiệp của Phan Lạc Tuyên, trang mạng Thơ Văn Lạc Việt kể lại nguyên văn như sau:

“Sau chiến dịch tiếp thu Liên khu 5 trở về Sai Gòn, Phan Lạc Tuyên được thăng đại úy và được đại tá Lê Văn Kim (chỉ huy chiến dịch bình định) giới thiệu với trung tá Vương Văn Đông, hiệu trưởng trường đại học quân sự về tham gia ban giảng huấn trường này. Chính dịp làm việc ở trường đại học quân sự, Phan Lạc Tuyên liên hệ với bác sĩ Trần Kim Tuyến, và năm 1957 Phan Lạc Tuyên được bác sĩ Tuyến cử sang Mỹ, tiếng là tu nghiệp về báo chí nhưng thực tế là học về tình báo.

Nhờ học về tình báo ở Mỹ về nên Phan Lạc Tuyên được trao cho nhiệm vụ cùng với Lữ Đình Sơn sáng lập liên đoàn biệt động quân” (ngưng trích)

Sau 30/4/1975, khi Phan Lạc Tuyên trở lại miền Nam với mảnh bằng (Phó?) Tiến sĩ Sử học (tốt nghiệp tại Ba Lan), thì báo chí quốc doanh chỉ nhắc tới ông như “một nhà nghiên cứu văn hóa và Phật học” chứ không đả động gì tới sự nghiệp thơ văn của ông trước kia.

Chỉ tới sau khi ông qua đời, mới có hai bài viết – một trên tờ Tuổi Trẻ, một trên tờ Thanh Niên – nhắc tới bài thơ *Tình Quê Hương*, nhưng không nói rõ hoàn cảnh, thời điểm sáng tác mà chỉ mập mờ: “sáng tác trong những năm 1950”.

Chúng tôi không được biết trong danh sách những ca khúc của các tác giả miền Nam trước năm 1975 nay được bộ Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch cho phép phổ biến có bản *Tình Quê Hương* hay không, chỉ biết một điều cho tới nay, không thấy có ca sĩ nào của miền Bắc thu âm ca khúc này.

Như vậy có thể viết, cho dù sau này Phan Lạc Tuyên đi theo cộng sản và từng tuyên bố ông “thần tượng Hồ Chí Minh” (phim tài liệu “*Phan Lạc Tuyên*

– *Cuộc lễ hành*” của đạo diễn Nguyễn Hoàng), *Tình Quê Hương* trước sau vẫn là một ca khúc của “phe ta”, với nội dung đề cao chính nghĩa quốc gia.

Sau đợt thăm nuôi tháng 10/1978, có tin đồn lan truyền giữa các K nói rằng tù cải tạo ở Suối Máu sắp được “bò xanh” (quân đội nhân dân) bàn giao cho “bò vàng” (công an nhân dân), vì CSVN đang gom quân để chuẩn bị xâm lược Campuchia. Mấy ngày sau, tin đồn này đã được “thầy Trọn” xác nhận.

Thầy Trọn là một nhân vật đặc biệt ở cùng đội nhưng khác nhà với tôi.

Anh là một cựu đại úy tuyên úy Phật giáo trong QLVNCH đã hoàn tục sau khi cộng sản chiếm miền Nam, tuy nhiên đa số anh em vẫn gọi anh là “thầy Trọn” – thân mật pha chút đùa vui, tuyệt nhiên không có ý châm chọc.

Theo lời anh em ở cùng nhà với thầy Trọn kể lại với tôi, anh nguyên là một trong những vị đại đức thuộc khối Ấn Quang phục vụ tại Nha Tuyên Úy Phật Giáo. (**Chú thích 18**)

Sau ngày 30/4/1975 anh trở về ngôi chùa ở quê cũ nơi anh xuất gia trước kia thì thấy có tới một phần ba chúng tăng là cán bộ cộng sản nằm vùng đội lốt thầy tu, chán nản anh quay về Sài Gòn và hoàn tục.

Nhưng do “tai mắt của nhân dân” (đám “30 tháng Tư”), anh bị bại lộ tông tích và bị bắt đi học tập cải tạo. Từ khi tới Suối Máu, anh được sung vào tổ chăn nuôi.

Ở trại tù cải tạo nào cũng vậy, tổ chăn nuôi là “nhàn” nhất cho nên tổ trưởng thường là một ông sĩ quan già chăm chỉ, được “cách mạng” tin tưởng, và đa số tổ viên là những người được ông ta chọn.

Tôi không biết thầy Trọn được ông tổ trưởng chăm vì những điểm gì, chỉ biết về diện mạo anh trắng trẻo như một công tử miệt vườn, tính tình vui vẻ, thật thà, dễ mến. Đặc biệt, tuy đã hoàn tục nhưng thầy Trọn vẫn tiếp tục ăn chay.

Ăn chay nhưng lại làm... đồ tể!

Xin được kể đầu đuôi như sau: trong tổ chăn nuôi, thầy Trọn đặc trách toán nuôi heo, và tỏ ra mát tay nên rất có điểm với tay cán bộ hậu cần. Mỗi khi ban chỉ huy trại cho mổ lợn để “bồi dưỡng”, thầy Trọn lại tình nguyện đảm trách công việc hóa kiếp con vật vẫn sống – từ thọc huyết, cho tới làm lông, mổ bụng, xẻ thịt – để lấy công làm lời, vài miếng thịt mỡ, ít lòng đem về cho anh em trong tổ, còn “thầy” không hề đụng đũa.

Khi bị anh em đùa vui, châm chọc “thầy chùa biến thành đồ tể”, thầy Trọn giải thích: con heo đó tới số, mình không giết cũng có kẻ khác giết, hơn nữa, điều quan trọng là phải biết cách thọc huyết sao cho nó chết thật nhanh, không kéo dài sự đau đớn.

Với tôi, câu chuyện mà mọi người cho là khôi hài ấy lại ấm lòng, và dưới mắt tôi, ông cự thầy chùa “phá giới” này quả thật đã đắc ngộ, hơn hẳn nhiều vị mang danh cao tăng mà vẫn còn mang nặng tham sân si!

* * *

Theo lời thầy Trọn thuật lại, từ mấy ngày trước, có một toán sĩ quan cấp tá và cấp úy trong ngành công an tới Suối Máu gặp gỡ đám bò xanh trong ban chỉ huy trại, sau đó đám tài vụ, hậu cần tới nhận hồ sơ, sổ sách, kiểm kê tài sản, lương thực thực phẩm tồn kho để chuẩn bị nhận bàn giao. Mọi việc diễn ra một cách hết sức bất ngờ và gấp rút, đám bò xanh chỉ kịp cho làm thịt một con heo trước khi đám bò vàng tới kiểm kê.

Từ khi có tin bò xanh sẽ bàn giao tù cải tạo cho bò vàng, chúng tôi thấp thỏm chờ đợi, trong lòng không khỏi lo âu vì ai cũng biết công an là công cụ đàn áp của cộng sản, cho nên người ta mới gọi chế độ cộng sản là “chế độ công an trị”!

Trước mắt, chúng tôi chờ được xem mặt mũi và nghe các tay cai tù mới nói năng những gì trong buổi bàn giao; nhưng đợi mãi cũng chẳng thấy gì diễn ra, cho tới một buổi sáng nọ, khi một bầy bò vàng mở khóa cổng tiến vào K2 chúng tôi mới biết mình đã nằm dưới quyền sinh sát của công an!

Có ba bốn tay đeo súng K54 bên hông được hộ tống bởi một tiểu đội công an trang bị súng trường CKC báng đỏ có gắn lưới lê sáng loáng. Nhận xét đầu tiên của tôi là đám bò vàng da sô trắng trẻo sạch sẽ, ăn mặc chỉnh tề, tươm tất, và có quy củ hơn đám bò xanh.

Rồi tất cả các đội trưởng, nhà trưởng được lệnh lên hội trường “làm việc”, còn tù cải tạo trừ các tổ tăng gia, chăn nuôi, anh nuôi (nhà bếp), tất cả được miễn mọi công tác thường lệ. Có nghĩa là đám tù cải tạo “phó thường dân”

chúng tôi không bị nhốt trong nhà để nghe cán bộ lên lớp và nghe đọc sách báo cách mạng!

Khoảng một tiếng đồng hồ sau, các nhà trưởng về tập hợp anh em trong nhà lại để truyền đạt những gì vừa được cán bộ nói chuyện trên hội trường, gồm những điểm chính sau đây:

– Từ nay, tù cải tạo ở Suối Máu được đặt dưới sự cai quản của Cục Trại Giam, trực thuộc Bộ Nội Vụ (ngày đó ngành công an còn thuộc Bộ Nội Vụ chứ chưa trở thành một bộ riêng biệt).

– Đại diện của Cục Trại Giam tại Suối Máu là Ban giám thị gồm các “cán bộ” chứ không phải “quản giáo”.

– Tù cải tạo phải chấp hành chính sách, tuân thủ kỷ luật của Cục Trại Giam. Cụ thể, khi thấy một cán bộ hoặc chiến sĩ công an cách 6 mét thì phải nói “Chào anh”. Khi có việc phải quan hệ với cán bộ hoặc chiến sĩ công an, phải đứng cách xa 3 mét, v.v...

– Mọi sinh hoạt trong trại tạm thời vẫn tiếp tục như cũ, riêng việc nghe đọc sách báo cách mạng hàng ngày được bãi bỏ; Ban giám thị trại sẽ cử người phục vụ nhu cầu thông tin của cả trại qua hệ thống loa phóng thanh toàn trại.

Mấy ngày sau tù cải tạo K2 chúng tôi mới được biết mặt viên “thủ trưởng” – Trung tá công an Đào Lưỡng – và nghe ông ta nói chuyện tại hội trường.

[Trong các bài viết về Suối Máu, có tác giả ghi cấp bậc của Đào Lưỡng là thiếu tá, có người lại ghi là thượng tá, riêng tôi nhớ là trung tá]

Một cách chính xác, chức vụ của Đào Lưỡng là Giám thị trưởng nhà giam Chí Hòa kiêm Giám thị trưởng trại giam Suối Máu.

Đào Lưỡng là người gốc miền Trung nhưng giọng nói giống dân Nam kỳ nhiều hơn; ông ta khá cao ráo, mặt mũi cũng không đến nỗi “ruộng” như những tay thủ trưởng bò xanh, và sau khi nghe ông ta nói chuyện, chúng tôi biết ông ta là một người tương đối có học chứ không phải dân i tờ.

Trong phần tự giới thiệu bản thân, Đào Lưỡng cho biết ông ta là dân tập kết, phục vụ lâu năm trong ngành quản lý trại giam thuộc Bộ Nội Vụ; trong một lúc cao hứng, ông ta đã hãnh diện tự khoe “Tui là goang dăng (quan văn) à”.

Cuộc nói chuyện của Đào Lưỡng vừa thu hút vừa... gây chấn động. Thu hút vì ông ta ăn nói khá lưu loát và có vẻ cởi mở, gây chấn động vì ông ta nói ra

những gì chúng tôi chưa từng được nghe thốt ra từ miệng một tay cán bộ của chế độ mới.

Đại khái Đào Lương nói mặc dù chúng tôi được gọi là các “cải tạo viên”, trên thực tế một khi đã thuộc quyền quản lý của Cục Trại Giam, chúng tôi là những “tù nhân” không hơn không kém.

Theo Đào Lương, “cải tạo” thực ra chỉ là một mỹ từ chứ không bao giờ họ (người cộng sản) tin rằng có thể cải tạo được tư tưởng của chúng tôi. Không thể cải tạo nhưng cũng không thể giết thì phải nhốt lại, khi nào tình hình ổn định sẽ thả.

Tôi còn nhớ ông ta nói nguyên văn:

“Hiện nay, tình hình biên giới Tây Nam và phía Bắc đều có vấn đề, thả các anh ra, chúng tôi không thể yên tâm. Vậy các anh cứ ở trong trại, khi nào tình hình ổn định thì chúng tôi sẽ thả các anh về... Chúng tôi cũng biết hiện nay trong đầu các anh vẫn chống đối chế độ chứ...”

Nói tới đây, ông ta hướng về phía tù cải tạo cấp tá (ở K2, mỗi khi tập hợp trên hội trường, các đội cấp tá ngồi một bên, cấp đại úy trở xuống ngồi một bên):

“Nhưng các anh đại tá trung tá thiếu tá đa số cũng có tuổi rồi, ai cũng chỉ mong được về sum họp đoàn tụ với gia đình, an phận sống nốt tuổi già, còn các anh đại úy, trung úy (ông ta quay sang phía chúng tôi), nào là nhảy dù, biệt kích, đại đội trưởng... toàn thứ dữ không à, các anh còn hăng lắm, thả ra thế nào cũng có anh vào rừng tụ tập chống phá cách mạng, nhưng trước mắt tôi khuyên các anh đừng đại dốt tìm cách trốn trại, cứ ở lại trong trại, làm gì cũng được miễn đừng trốn trại, bởi nếu các anh ra khỏi hàng rào là sẽ bị bắn ngay.”

Qua buổi nói chuyện của Đào Lương, nghiệm lại những gì đã xảy ra sau hơn 3 năm “học tập cải tạo”, tôi thấy ít nhất ông ta đã thẳng thắn nhìn nhận hai thực tế:

(1) Cộng sản không thể cải tạo tư tưởng các sĩ quan QLVNCH bị bắt đi “học tập cải tạo”. Tuy cũng có những người tỏ ra “tiến bộ” hết mình, thậm chí làm ăng-ten, nhưng thực ra chỉ là nín thở qua sông, hoặc “gặp thời thế thế thời phải thế” mà thôi.

Thí dụ điển hình là trường hợp Tư răng vàng, tay thiếu úy già tổ trưởng tăng gia dễ ghét của T2 từ Đồng Ban lên tới Phước Long mà tôi đã tới nhắc trong một chương trước: gần 20 năm sau người ta thấy ông ta xuất hiện trong một

cuộc biểu tình chống cộng tại Hoa Kỳ với lá cờ vàng ba sọc đỏ trên tay, miệng hô “Đả đảo cộng sản” lớn tiếng hơn ai hết. Cũng cần viết thêm, Tư rằng vàng ở tù cải tạo chưa đủ 3 năm thì dứt khoát ông ta là dân vượt biên chứ không phải đi Mỹ theo diện HO.

(2) Mục đích chính của CSVN khi đưa hàng trăm nghìn quân cán chính VNCH vào các trại tập trung là để cô lập họ chứ không hề có một chính sách rõ rệt. Vì thế, ngoài một số nhân vật tên tuổi, các vị tướng lãnh nổi tiếng hay các cấp chỉ huy “có nhiều nợ máu với cách mạng” bị chế độ mới đưa vào sổ bìa đen, tất cả mọi thành phần cải tạo còn lại đều do... hên xui may rủi mà được ở những trại dễ thở hay hắc ám, được về sớm hay bóc lột mệt nghỉ!

Bằng chứng là vào đầu năm 1978 tại Phước Long, trong đợt thả tù đầu tiên, cùng với khoảng 1/3 trung úy, thiếu úy ở L2 (Bù Gia Phúc) đã có hàng trăm thiếu tá ở Bù Gia Mập đã được thả sau chỉ hơn 2 năm “học tập cải tạo”!

* * *

Những gì xảy ra sau đó cho thấy Đào Lương đã giữ lời.

- Ra khỏi hàng rào sẽ bị bắn ngay:

Khoảng mấy tuần sau khi bỏ xanh bàn giao tù cải tạo cho bò vàng, vào một đêm nọ, mọi người đang ngủ say thì nghe tiếng súng nổ. Lúc đầu là mấy tràng đại liên từ vọng gác và sau đó là tiếng súng nhỏ.

Qua ngày hôm sau, loa phóng thanh trong trại thông báo trung úy Nguyễn Khoa Bông, K1 (có người viết là K5), vượt rào trốn trại bị phát giác và bị bắn chết.

(Theo một tác giả viết về trại tù Suối Máu thì “theo một vài anh em nhận xét vết đạn và tư thế khi bị bắn chết, thì Nguyễn Khoa Bông bị bắn chết sau khi bị bắt lại chứ không phải khi đang chạy trốn”).

- Cứ ở lại trong trại, làm gì cũng được:

Ngay sau khi được bàn giao cho công an, tù cải tạo ở Suối Máu không còn phải ngày ngày nghe đọc sách báo cách mạng nữa, chỉ thỉnh thoảng mới bị tập họp trong nhà để nghe tay cán bộ nói chuyện vớ vẩn khoảng 15, 30 phút. Thời giờ còn lại muốn làm gì thì làm!

Lúc đầu, anh em tù cải tạo còn e dè, rồi dần dần yên tâm hơn, và cuối cùng xả láng, đội này đi qua đội khác một cách thoải mái, tụ tập đàn hát nhạc vàng,

nhạc ngoại quốc công khai, kể chuyện “đánh giặc” trước 1975, phát ngôn linh tinh như chỗ không người.

Đồng thời, tù cải tạo ở các K sát cạnh nhau, người bên này kẻ bên kia hàng rào nói chuyện với nhau thoải mái. Về sau, còn có người gỡ chân hàng rào kẽm gai chui qua K kế cận gỡ gỡ bạn bè, thu thập, trao đổi tin tức...

Nhờ đó, tôi được anh em cho biết trong nhóm bị đưa từ Thành Ông Năm (Hóc Môn) về K1 trước đó mấy tháng có cả Phan Lạc Giang Đông. Rất tiếc chưa kịp liên lạc với nhau thì đã xảy ra vụ nổi loạn đêm Giáng Sinh (tôi sẽ thuật lại ở một phần sau).

* * *

Ngay từ những ngày đầu ở Suối Máu, khi ra ngồi chơi trước thềm hội trường, tôi đã chú ý tới tiếng máy bay phản lực ở hướng bắc và thỉnh thoảng thấy mấy chiếc F-5, MiG-21 bay thấp thoáng sau dãy nhà của Ban chỉ huy.

Sau khi bộ đội bàn giao cho công an, được tự do, thoải mái, tôi thường trèo lên cây trứng cá bên cạnh hội trường quan sát. Cây trứng cá khá lớn, cao hơn 3 mét, nhờ đó tôi có thể thấy nhà thờ giáo xứ Phúc Hải ở hướng bắc và phi trường Biên Hòa ở hướng tây bắc.

Nói là “thấy” phi trường Biên Hòa nhưng thực ra chỉ thấy cái bồn nước (château d’eau) đối diện cổng chính của phi trường. Người dân xứ buri có lẽ không ai là không biết cái bồn nước to đẹp này; có người còn ra vẽ hiểu biết, giải thích rằng người Mỹ cho xây bồn nước vĩ đại này với mục đích chính là đặt đài quan sát ở trên nóc để khám phá ra vị trí đặt súng của Việt Cộng mỗi khi chúng pháo kích phi trường và Bộ tư lệnh Quân Đoàn III.

[Theo các con số của phía Hoa Kỳ, Biên Hòa không chỉ là căn cứ không quân lớn nhất Đông Dương trong cuộc chiến Việt Nam mà còn là phi trường bị lãnh pháo kích nhiều nhất]



Bồn nước trước cổng phi trường Biên Hòa (ảnh: Internet)

Lấy bồn nước làm chuẩn, tôi có thể mừng tượng ra vị trí các cơ sở chính yếu trong căn cứ và phi đạo Biên Hòa. Trục đáp và cất cánh của phi đạo gần như song song với Quốc lộ 1 cho nên thỉnh thoảng tôi lại được nhìn những chiếc phản lực F-5, MiG-21 bay phía trên giáo xứ Phúc Hải sau khi cất cánh.

Mỗi lần thấy F-5 lòng tôi lại chùng xuống. Cũng căn cứ không quân Biên Hòa, cũng những “Chiến sĩ Tự do” (Freedom Fighter, tên gọi của F-5) nhưng ngồi trên buồng lái giờ đây lại là phi công cộng sản Bắc Việt!



Phản lực cơ siêu thanh F-5A “Freedom Fighter” của KQVNCH trước 1975 (ảnh: Internet)

Ngoài tiếng F-5 và MiG-21 cất cánh, thỉnh thoảng tôi còn nghe được tiếng động cơ phản lực gầm rú từ phía phi trường, và nhận ra đó chính là tiếng thử động cơ từ giàn thử (Test Cell). Như vậy, ngày ấy khi đốt căn cứ không quân

Biên Hòa trước khi di tản về Tân Sơn Nhất, đơn vị tôi đã không kịp phá hủy Test Cell.

Tôi còn nhớ hôm đó là ngày Thứ Hai, 28/4/1975. Sau khi tất cả các loại phi cơ ở CCKQ Biên Hòa lần lượt di tản về Tân Sơn Nhất và Cần Thơ trong những ngày trước đó, tới trưa 28, Bộ tư lệnh KQ đã ra lệnh di tản hàng nghìn quân nhân còn ở Biên Hòa về Tân Sơn Nhất, và trước khi rời căn cứ, phải đốt sạch, không để một thứ gì địch có thể sử dụng.

Nhưng sau ngày 30/4/1975, một số anh em KQ bị cộng sản bắt vào dọn dẹp phi trường Biên Hòa cho tôi biết khá nhiều cơ sở ở khu Đông (East Ramp) do người Mỹ bàn giao vẫn còn nguyên, trong đó có Test Cell.

Lúc đó tôi bán tín bán nghi, bởi Test Cell là bộ phận quan trọng hàng đầu của Đoàn Động Cơ Phản Lực, nếu bị phá hủy địch sẽ không còn phương tiện để test các động cơ được tổng kiểm (overhaul), vì thế khi nhận được lệnh phá hủy các cơ sở trước khi di tản, ông Thiếu tá Liên đoàn trưởng Liên Đoàn Động Lực – gồm hai Đoàn Động Cơ Phản Lực và Động Cơ Nổ – phải nghĩ tới việc phá hủy Test Cell chứ!

Nhưng nay nghe tiếng thử động cơ từ phi trường, tôi biết chắc chắn Test Cell vẫn còn nguyên vẹn. Chỉ có thể giải thích vì giàn thử động cơ phản lực nằm tận cuối phi đạo hướng Đông (để tránh gây tiếng ồn cho các cơ sở khác), trước khi chạy sang khu Tây (West Ramp) để di tản bằng trực thăng, vị thiếu tá liên đoàn trưởng đã không có đủ thời gian, hoặc không có nhân viên để phá hủy Test Cell.

Việc tôi leo lên cây trứng cá cạnh hội trường dần dần đã trở thành hình ảnh quen thuộc với anh em K2, nhưng ai cũng nghĩ rằng tôi leo lên để mong kiếm thêm chút “đường” (trái trứng cá) chứ không phải để gửi hồn về chốn xưa.

*** Cuộc nổi dậy đêm Giáng Sinh 1978**

(Trong phần này, tôi chỉ ghi lại những điều mắt thấy tai nghe ở K2, và qua lời kể của một số anh em bên K1, muốn biết thêm chi tiết về biến cố này ở các K khác, độc giả có thể tìm đọc hai bài viết hiện vẫn được phổ biến trên Internet:

– Đêm Giáng Sinh 1978 và Lễ chào Quốc Kỳ VNCH đầu năm 1979 ở K4, Trại tù Suối Máu – Nguyễn Văn Hóa

– Đêm Noel Vùng Dậy Tại Suối Máu Năm 1978 – V Sáu)

Theo lời kể lại của những anh em tù cải tạo Suối Máu thâm niên, vào thời gian có những đợt chuyển trại từ Trảng Lớn (Tây Ninh), Thành Ông Năm (Hóc Môn), Phước Long về, tề nạn ăng-ten ở trại tù Suối Máu đã lên tới đỉnh cao, nhiều anh em bị biệt giam (nhốt conex), trong đó có một người bị xử bắn, vì bị đám này báo cáo.

Nhưng tới khi tù cải tạo được bộ đội bàn giao cho công an thì có một màn xóa bàn làm lại: tất cả những người bị biệt giam được thả về đội cũ, còn những tay ăng-ten thì trở nên... thất nghiệp.

Vì thế trong thời gian công an chưa thiết lập được một hệ thống ăng-ten mới, cuộc sống trong cảnh cá chậu chim lồng của tù cải tạo ở Suối Máu trở nên thoải mái hơn bao giờ hết.

Như đã viết ở một phần trên, cùng với việc tự do đi lại, tụ tập đàn hát nhạc vàng, kể chuyện “phản động” trong K của mình, một số anh em còn chui hàng rào kẽm gai sang các K khác để liên lạc, móc nối với nhau.

Nguyên hàng rào kẽm gai ngăn cách giữa các K trước đây khá kiên cố, nhưng trong thời gian mấy năm do bộ đội quản lý, đám cán bộ đã cho nhổ bớt cọc sắt và tháo kẽm gai để bán chác hoặc sử dụng vào việc riêng tư, nên nay hàng rào khá thưa thớt, có những chỗ có thể chui qua lại khá dễ dàng.

Sau khi liên lạc, móc nối với nhau, anh em đã thành lập các “Ban đại diện quân binh chủng” mà theo tôi được biết mạnh nhất là Nhảy Dù. Cùng với việc thành lập các Ban đại diện quân binh chủng, ở mỗi K còn thành lập một “Ban hành động” để “giữ gìn trật tự trị an và đối phó với tình hình”. Nhiều thành viên trong các Ban đại diện quân binh chủng cũng là thành viên Ban hành động ở các K.

[“Ban hành động” có danh xưng chính thức là “Ban Bảo Vệ Danh Dự Sĩ Quan QL/VNCH”]

Có hai nguyên nhân đưa tới việc tù cải tạo ở Suối Máu thành lập các Ban đại diện quân binh chủng và Ban hành động ở các K.

Thứ nhất, từ khi còn nằm dưới quyền sinh sát của bò xanh, anh em em đã vô cùng tức giận và xấu hổ lây trước việc một số cựu sĩ quan QLVNCH cúi đầu thần phục, cam tâm làm ăng-ten cho kẻ thù. Nay trước việc đám cai tù công an xóa bàn làm lại, anh em muốn gián tiếp cảnh cáo những người có ý định làm ăng-ten cho bò vàng.

Thứ hai, trong những tháng cuối năm 1978, qua các kỳ thăm nuôi, tù cải tạo ở Suối Máu được thân nhân cho biết những tin tức đáng phấn khởi, có thật hoặc chỉ là tin đồn, chẳng hạn nhiều tổ chức quốc tế trong đó có cả Liên Hiệp Quốc đã lên án CSVN vi phạm nhân quyền và đòi hỏi Hà Nội phóng thích tất cả tù cải tạo, trong khi Hoa Kỳ và các nước Tây phương tuyên bố sẵn sàng đón nhận những người tù này và gia đình tới định cư; hoặc đàn anh Trung Cộng cùng với việc di tản Hoa kiều ở Việt Nam mà Bắc Kinh gọi là “Nạn kiều”, đã áp lực đòi Hà Nội phải thả những tù cải tạo người Việt gốc Hoa; hoặc tin Bắc Kinh đang chuẩn bị hai mặt giáp công – Khmer đỏ từ biên giới tây nam, Trung cộng từ hướng bắc – tiến đánh Việt Nam...

* * *

Anh em trong các Ban đại diện, Ban hành động của các K thường xuyên chui rào sang các K khác để thu thập, trao đổi tin tức. Nghe nói anh em còn tổ chức các toán “du thuyết”, hàng đêm tới các K để thuyết trình về thời sự qua những tin tức mới nhất, và thực hiện những bản tin (viết tay) để phổ biến tới các K.

Ở một số K, các buổi thuyết trình còn có phần “văn nghệ phụ diễn”: hợp ca những ca khúc chính huấn như *Cờ Bay*, *Trên Đầu Súng Quê Hương*... và không bao giờ thiếu bản *Việt Nam*, *Việt Nam* của Phạm Duy.

Riêng tại K2 của tôi, bầu không khí có phần yên tĩnh hơn. Ngoài việc Thiếu tá Không Quân Lê Thanh Hồng Vân được bầu làm Trưởng ban Hành động, tôi không thấy, hoặc không được biết tới những sinh hoạt kể trên.

Sự yên tĩnh này có nguyên nhân của nó.

Thứ nhất, trước khi đám “em mới” chúng tôi được đưa từ Trảng Lớn, Thành Ông Năm, hay Phước Long về Suối Máu, đám tù cải tạo trẻ (đa số từ cấp đại úy trở xuống) ở K2 đã bị phân tán đưa sang các K khác để lấy chỗ cho chúng tôi. Vì thế ở K2 hầu như không còn các thành phần chống đối trong đám ma cũ.

Thứ hai, những tù cải tạo còn ở lại K2 – cấp trung tá, thiếu tá – thì đúng như viên trại trưởng Đào Lưỡng đã nhận xét trong buổi nói chuyện đầu tiên, đa số là những người đã có tuổi, chấp nhận an phận, nhẫn nhục chịu đựng, nín thở qua sông, để chờ ngày được thả về sum họp với gia đình, cho nên dù bầu không khí trong trại sau khi bộ đội bàn giao cho công an đã trở nên thoải mái hơn trước, sinh hoạt tại các đội cấp tá ở T2 vẫn âm thầm, lặng lẽ như những ngày còn nằm trong tay bò xanh.

Tôi còn nhớ ở K2 trước sau chỉ có vài người ở các đội cấp tá công khai quan hệ với đám cấp úy chúng tôi, hình thức thường thấy nhất là tới sân bóng chuyền nằm trong khu cấp úy tham gia các trận đấu, hoặc vừa dự khán các cuộc so tài vừa trò chuyện với nhau.

Về nội bộ cấp úy K2 chúng tôi, tuy anh em có xôn xao, và lên tinh thần trước việc các K thành lập Ban đại diện và Ban hành động, hầu hết cũng chỉ đứng bên lề, bởi khác với những anh em cũng mới từ Trảng Lớn, Thành Ông Năm, Phước Long về nhưng được đưa tới các K 1, 3, 4, 5, nơi có sẵn những thành phần chống đối, đám cấp úy K2 chúng tôi người nào cũng là “ma mới” đúng nghĩa!

Có thể nói sau khi Ban hành động được thành lập tại K2, thay đổi rõ rệt nhất chỉ là việc mấy ông quan tá già thường khúm núm, xun xoe với đám công an nay đã bớt xun xoe, khúm núm, trong số đó có ông “trung tá quét sân” tự xưng là một cựu sĩ quan tùy viên của Dương Văn Minh mà lúc nào cũng ở trần mặc quần xà-lõn quét tới quét lui cái thềm hội trường, chỉ đợi có tay công an nào đi vào, cách 6 mét là vội vàng khom lưng “Chào anh”!

* * *

Khoảng giữa tháng 12/1978, tình hình Suối Máu trở nên căng thẳng (hoặc... hào hứng, tùy theo suy nghĩ của mỗi người) với các vụ đánh ăng-ten do Ban hành động của các K thực hiện.

Sau này, tùy theo người kể lại, hoặc tùy theo mức độ ra tay ở mỗi K, các vụ đánh ăng-ten này được gọi là “chấn chỉnh”, “dằn mặt”, “thanh toán”, “trừng trị”, hay “diệt ăng-ten”.

Cũng sau này, trong các hồi ký được phổ biến, đa số tác giả viết việc đánh ăng-ten phát xuất từ K1 sau đó lan sang các K khác, nhưng cũng có một người viết phát xuất từ K5, sau đó lan sang K1 rồi từ đó mới lan sang các K khác (K5 nằm sát K1 và cách biệt những K khác). Về phần tôi ngày ấy, vì K2 nằm giữa K1 và K3, tôi chỉ biết việc đánh ăng-ten qua tin tức từ K1.

Theo lời anh em kể cho nhau nghe qua hàng rào, tại K1 ngay trong đêm đầu, đã có 3 tay ăng-ten bị đánh sưng mặt, bầm người. Sau này, bị chuyển trại sang K1, tôi mới được anh em thuật lại diễn tiến chi tiết các vụ đánh ăng-ten như sau:

Cứ sau giờ ngủ mỗi đêm (10 giờ đêm), một toán 4, 5 anh em trong Ban hành động vào nhà, cho tắt bóng đèn điện duy nhất (theo nội quy, đèn bắt buộc phải mở suốt đêm), rồi tới trước chỗ nằm của tay ăng-ten đọc bản buộc tội. Sau đó

đánh cho một trận, nặng hay nhẹ tùy theo mức độ tội lỗi (tổ cáo anh em bạn tù).

Sau khi tin tức về việc anh em bên K1 đánh ăng-ten lan truyền sang các K lân cận, ở K2, theo tôi được biết, chỉ có những vụ cảnh cáo một số người chứ không có trường hợp thượng cẳng tay hạ cẳng chân nào.

Về phía bên K3, tôi được biết cũng chỉ có những vụ đánh dần mặt một số ăng-ten chứ không đến nổi đổ máu, nhờ có sự can thiệp của các vị linh mục tuyên úy Công giáo.

Cũng xin viết thêm, trong khi hàng rào kẽm gai giữa K2 và K1 dày cả chục 10 mét thì giữa K2 và K3 chỉ chừng ba mét, các dãy nhà lại tương đối gần hàng rào cho nên rất tiện cho việc chuyện trò lén lút, kể cả chui rào. Vì thế tôi mới biết rõ tù cải tạo bên K3 đa số là cấp đại úy, trung úy, trong đó có các linh mục tuyên úy Công giáo.

Sau khi Ban hành động ở K3 được thành lập, anh em theo Công giáo đã thảo luận với một số anh em bạn tù khác, dự định sẽ tổ chức một Thánh lễ vào đêm Giáng Sinh, và được hai vị tuyên úy – cha X, cha Y – nhận lời đứng ra cử hành thánh lễ.

Tới khi được biết ở các K khác bắt đầu diễn ra những vụ đánh ăng-ten với kết quả người bị đánh gục, kẻ bị phù mặt gãy răng, cha X đã nói chuyện với anh em trong Ban hành động K3.

Theo cha, đám bò xanh đã rời Suối Máu thì mình cũng không cần phải trừng trị những anh em đã trót đại làm ăng-ten cho chúng, còn nếu muốn đánh để làm gương cho những người đang có ý định “đầu quân” cho bò vàng, thì chỉ cần nhẹ tay. Và để tạo áp lực với Ban hành động, cha X hăm dọa... đình công. Cha nói:

– Ban hành động được thành lập để bảo vệ nhau, giúp đỡ lẫn nhau, nay các anh lại quay ra thanh toán nhau thì tôi xin rút lui. Tôi và cha Y sẽ không cử hành thánh lễ Giáng Sinh nữa!

Dĩ nhiên, trước sự can thiệp của vị linh mục tuyên úy, Ban hành động bắt buộc phải nhẹ tay. Nhưng cho dù “nhẹ tay”, những phần uất dồn nén bấy lâu nay cũng đã được một vài anh em trong Ban hành động thể hiện một cách khá “tích cực”, đưa tới kết quả có mấy tay cự ăng-ten ở K3 bị liệt giường; sau đó được cha X và một số anh em động lòng thương hại đích thân chăm sóc thuốc men, lo cơm nước.

* * *

Việc thành lập Ban hành động ở các K chắc chắn đã được đám “tân” ăng-ten báo cáo cho bò vàng, bởi sau đó mỗi lần đi tuần hoặc có việc phải vào trại, chúng đi cả bầy, súng ống tua tủa chứ không chỉ có hai ba tay như trước kia.

Ngoài việc nói trên, từ ban giám thị trại xuống tới những tay cán bộ phụ trách các đội đã không hề tỏ thái độ hay có một lời nói nào, trực tiếp hay gián tiếp, đả động tới việc đánh ăng-ten. Vì thế, các Ban hành động vẫn tiến hành việc tổ chức mừng lễ Giáng Sinh như đã dự định.

Chiều 24/12/1978, vào lúc 6 giờ, cha X và cha Y bắt đầu cử hành Thánh lễ ngoài trời ở K3, anh em ở các K khác ra sát hàng rào hướng về K3 tham dự thánh lễ. Cha cử hành lễ tới đâu, có anh em đứng bên hàng rào K3 thông báo để mọi người cùng hiệp thông. Có nhiều anh em không Công giáo cũng ra hàng rào đứng chung, để cổ vũ tinh thần và cùng nhau hồi tưởng những mùa Giáng Sinh xưa.

Lúc đó trời chưa kịp tối, đám công an trên các vọng gác nhìn xuống nhận ra sinh hoạt bất thường này và báo cáo với Ban giám thị trại, sau đó các toán tuần tiễu được tăng cường tới đa nhưng cũng chỉ đi qua đi lại trước cổng và vòng vòng bên ngoài hàng rào để quan sát mà thôi.

Khi thánh lễ kết thúc thì màn đêm cũng đã buông xuống, anh em từng nhóm bắt đầu “tiệc Giáng Sinh”: nôi chè do mỗi người đóng góp một thứ, bình trà, bình cà phê, ít bánh kẹo để dành từ hôm thăm nuôi... Ngoài những ngọn nến lung linh, nhà của tôi còn có một lồng đèn hình ngôi sao giáng sinh do anh em khéo tay nào đó thực hiện, treo phía trên cửa ra vào.

Hơn ba năm trong tù cải tạo, chưa bao giờ tôi cảm thấy tâm hồn mình an nhiên, thanh thản đến thế. Tôi ngược mắt lên bầu trời xanh thăm lấp lánh muôn ánh sao rồi chợt nhớ tới vợ con, và hồi tưởng một mùa Giáng Sinh năm xưa hai đứa lần đầu tiên nắm tay nhau trong sân nhà thờ Tân Định.

* * *

Sau tiệc Giáng Sinh tới chương trình văn nghệ. Thường ngày, khu cấp úy ở K2 có hai “tự điểm” đàn hát: một ở đội của tôi dành cho nhạc tình cảm, nhạc nhẹ, một ở đội gần hội trường chuyên chơi nhạc trẻ, nhạc Pháp. Đêm Giáng Sinh cũng chia ra hai phe như thế, nhưng với một chương trình đặc sắc, phong phú hơn nhiều.

Tối giờ đi ngủ (10 giờ), chương trình văn nghệ chấm dứt để khỏi làm phiền những anh em có thói quen đi ngủ sớm. Nhưng tới khoảng 10 giờ rưỡi, khi phần lớn anh em chưa kịp ngủ thì có tiếng hát từ K1 vọng sang “Đêm đông lạnh lẽo Chúa sinh ra đời...”

Tiếng hát càng lúc càng lớn, hình như của rất nhiều người, hát đi hát lại... Trong lòng thắc mắc, tôi và một số anh em ra bên ngoài nghe ngóng.

Khoảng 10 phút sau, có tiếng xôn xao và tiếng chân của nhiều người đi tới; rồi có mấy anh em đi từng nhà kêu gọi mọi người ra sân bóng chuyền nghe Ban hành động loan báo tin tức khẩn cấp.

Khi đã có khoảng hơn 100 người tụ tập ngoài sân bóng chuyền cạnh nhà 19 của tôi, và một số khác đứng ở lối đi giữa các nhà, một anh thiếu tá trong Ban hành động K2 bắt đầu nói với một giọng đanh thép nhưng chỉ vừa đủ nghe bởi sân bóng chuyền nằm gần hàng rào có vọng gác phía bên ngoài.

Anh nói ngắn gọn cho biết trong lúc bên K1 đang diễn ra buổi lễ mừng Giáng Sinh thì công an ập vào bắt đi ba người trong ban tổ chức.

Sau đó, Ban hành động K1 đã kêu gọi toàn thể tù nhân K1 tập trung ở sân bóng chuyền trước cửa ra vào đối diện với khu nhà của Ban giám thị trại để phản đối, yêu cầu thả ba người bị bắt trở vào trại.

Đồng thời Ban hành động K1 cũng kêu gọi tất cả các K khác ủng hộ tinh thần bằng cách cùng ra sân ngồi hát các ca khúc Giáng Sinh.

Sau này chuyển sang K1, tôi được anh em kể lại chi tiết sự việc như sau:

K1 là nơi giam tù cấp trung úy, thiếu úy, đa số còn rất trẻ và hăng. K1 cũng là nơi đầu tiên tổ chức đánh ăng-ten, và ra tay “nặng” nhất!

Để mừng đón lễ Giáng Sinh, anh em Công giáo ở K1 quyết định tổ chức một buổi lễ mừng ngày Chúa ra đời, với bàn thờ, hang đá đã chiến, tượng Giáng Sinh nặn bằng đất...

Địa điểm tổ chức là khoảng trống giữa hai nhà 15 và nhà 16 ở sát sân sau, gần K5, tức là ở vị trí cách xa công nhất.

Buổi lễ bắt đầu khoảng 10 giờ đêm, trên bàn thờ đốt mấy ngọn nến, trên cao là bóng đèn điện được anh em gỡ dây chuyền từ trong nhà 15 ra; có khoảng trên 50 anh em tham dự, do một anh là dân “tu xuất” phụ trách chương trình đọc kinh và hát thánh ca.

Bất ngờ từ hướng sau nhà 13 (cùng dãy trong cùng nhưng nằm phía bên trái) toán bò vàng đi tuần tới nơi.

Như thường lệ, toán đi tuần của K1 luôn luôn do Trung úy Quỳnh, Giám thị K1, đích thân dẫn đầu, theo sau là một tiểu đội bò vàng, súng CKC trên tay.

Thấy anh em đang làm lễ, Trung úy Quỳnh quát tháo:

– Ai cho các anh tụ tập làm lễ. Giải tán ngay! Giải tán ngay!

Mọi người giải tán, nhưng sau khi biết chắc chắn Trung úy Quỳnh đã dắt toán tuần đi ra khỏi cổng trại, hầu hết anh em đã quay trở lại để tiếp tục buổi lễ.

Không ngờ, sau khoảng 15, 20 phút, Trung úy Quỳnh bất thần dẫn toán bò vàng trở vào trại. Có lẽ hẳn cũng đoán anh em tù cải tạo sẽ tụ họp trở lại để tiếp tục buổi lễ, cho nên ngay từ cổng đã ra lệnh cho toán tuần chạy thẳng tới nơi.

Viên trung úy công an thét lớn:

– Đã có lệnh tại sao không chịu giải tán? Bắt chúng nó!

Toán công an xông lại bàn thờ, đập phá tượng ảnh, hang đá, máng cỏ, đồng thời bắt ba anh đứng gần bàn thờ phụ trách buổi lễ là Nguyễn Văn Bé (tu xuất), Nguyễn Văn Hoàng và Trần Xuân Rĩnh.

Khi bọn công an dẫn ba người bị bắt rút lui ra phía cổng trại, một số anh em cũng đi theo, rồi càng lúc càng có nhiều người từ các nhà túa ra, xen lẫn tiếng chân chạy rầm rập, tiếng người xôn xao, bỗng có ai đó hét lớn:

– Giết tụi nó! Giết tụi nó!

Trung úy Quỳnh hoảng sợ, miệng quát tháo, tay rút súng K54 bắn liên tục lên trời, chân bước giật lùi cho đến khi lọt ra ngoài cổng trại và cho khóa chặt lại.

Ngay sau đó, Ban hành động K1 đã đi từng nhà kêu gọi toàn thể anh em cải tạo tập trung ở sân bóng chuyền trước cửa ra vào, đối diện với khu nhà của Ban giám thị trại để phản đối. Anh em dùng loa giấy yêu cầu Giám thị trại thả ba người bị bắt.

Lúc đó, anh (Thiếu tá KQ) Lê Thanh Hồng Vân của Ban hành động K2 và một số đại diện Ban hành động các K khác đã đi sang K1 để tìm hiểu tình hình; sau khi thảo luận, tất cả đi tới quyết định cả năm K sẽ ra ngoài sân ngồi biểu

tình bất bạo động bằng cách hát các ca khúc Giáng Sinh cho tới khi Ban giám thị thả ba người của K1 bị bắt.

* * *

Trở lại với diễn tiến ở K2.

Sau khi anh thiếu tá Phó trưởng ban hành động tường thuật các diễn tiến bên K1 và yêu cầu toàn thể anh em tù cải tạo K2 tụ tập ngoài sân bóng chuyền ngồi biểu tình bất bạo động, đông đảo anh em đã hưởng ứng.

Rồi anh Huyền, nhà trưởng của tôi bắt nhịp bản thánh ca “Đêm đông lạnh lẽo Chúa sinh ra đời...”, thế là mọi người cùng hát theo; lúc đầu không được mạnh mẽ cho lắm vì chưa có khí thế và cũng vì nhiều anh em không phải Công giáo nên không thuộc bài hát này, nhưng dần dần cùng với khí thế dâng cao, anh em cũng thuộc được mấy câu đầu và hát hết mình.

Tiếng đồng ca của mấy trăm người đã có sức lôi cuốn hầu hết anh em còn ở trong nhà, họ kéo nhau ra bên ngoài, ngồi chen chúc trên sân bóng chuyền và đứng, ngồi ở lối đi giữa các dãy nhà.

Điều đáng nói là cả năm K đều hát bản “Đêm đông lạnh lẽo Chúa sinh ra đời”, có lẽ vì đây là bài hát Giáng Sinh quen thuộc và dễ hát nhất.

Tiếng hát của gần 5.000 con người từ trại tù Suối Máu vang ra tận các xứ đạo của vùng Hồ Nai gần đó, vọng lên không trung như thể hòa cùng tiếng các thiên thần hát mừng ngày Chúa giáng trần, nhưng với rất nhiều anh em tù cải tạo, trong đó có tôi, khi ấy lời hát “Đêm đông lạnh lẽo Chúa sinh ra đời...” lại là những gì thay cho lời phản kháng!

Sau khi cả năm K đồng loạt ra ngoài sân ngồi hát thánh ca, đám cai tù bạo động. Từ doanh trại phía bên kia đường đối diện các K, đám bò vàng hò hét, kéo nhau ra nhảy xuống giao thông hào dọc theo bên đường, tất cả mọi họng súng chĩa vào trong trại.

Riêng anh em tù K2 chúng tôi tập hợp ở sân bóng chuyền phía sau trại, chỉ cách vọng gác phía ngoài hàng khoảng 50 mét, có thể nghe thấy tiếng lên đạn đại liên và tiếng máy tay công an nói chuyện với nhau.

Khoảng nửa tiếng đồng hồ sau, có tiếng cộc cạch từ hệ thống loa phóng thanh trong trại.

Ngày ấy khi mới về Suối Máu, tôi không để ý tới hệ thống loa phóng thanh này, và cũng không nhớ đám bò xanh đã sử dụng lần nào chưa, chỉ biết sau

khi bộ đội bàn giao cho công an, đã được ban giám thị trại sử dụng để thông báo các chỉ thị, mở đài phát thanh Hà Nội, Sài Gòn Giải Phóng bắt tù cải tạo nghe tin tức và các bài bình luận, truyền truyền ngày hai buổi sáng chiều.

Sau mấy tiếng cộc cạch là tiếng viên Giám thị trại tên Bằng, người thay mặt Đào Lương mỗi khi ông ta về Sài Gòn:

– Ban giám thị trại yêu cầu tất cả trại viên cải tạo trong các K giải tán trở vào nhà ngủ, sáng mai Ban giám thị sẽ cho ba trại viên bị bắt trở vào trại.

Toàn thể tù cải tạo nhao nhao đáp lại:

– Phải thả người trước!... Thả người vào trước... Thả người vào trước!

Giám thị Bằng lập lại vài lần rồi im bặt. Chỉ còn tiếng hát “Đêm đông lạnh lẽo...” tiếp tục vang dội một góc trời!

Bỗng vào khoảng nửa đêm, chúng tôi nghe tiếng động cơ âm ỉ, càng lúc càng rõ, cuối cùng là tiếng xích sắt của xe tăng nghiền trên mặt đường. Chúng tôi đoán đám công an đã cầu cứu bộ đội, xin đưa xe tăng tới Suối Máu để tăng cường. Về sau chúng tôi được biết có tất cả ba chiếc nằm đối diện với các cổng ra vào trại.

Ít phút sau, bỗng có mấy tràng đại liên nổ dòn dã xé tan màn đêm, tiếng đạn rít nghe rợn người phía trên các nóc nhà tôn!

Anh em cải tạo người thì nói súng đại liên trên xe tăng, người thì bảo súng trên vọng gác, bởi cùng lúc đó, có ánh đèn pha từ vọng gác gần K2 quét xuống sân bóng chuyền nơi chúng tôi đang ngồi hát.

Nghe tiếng súng, anh em xôn xao, một vài người bỏ vào nhà nhưng đa số vẫn tiếp tục ngồi lại.

Riêng tôi, đầu óc làm việc thật nhanh. Tôi không biết sắp tới đám công an, bộ đội có dám bắn thẳng vào hàng ngàn tù cải tạo đang ngồi ngoài sân hay không, bởi nếu việc đó xảy ra, chắc chắn sẽ thất lợi cho chế độ về mặt tuyên truyền, nhưng tôi vẫn phải giả sử việc đó xảy ra để tìm giải pháp tốt nhất cho bản thân!

Tôi cũng không thể đoán nếu việc đó xảy ra, Ban hành động sẽ phản ứng, điều động ra sao, nhưng nếu phải phá rào để vượt thoát chúng tôi chỉ có một hướng duy nhất là hướng bắc: băng qua quốc lộ 1 chạy vào giáo xứ Phúc Hải hoặc các giáo xứ gần đó của người Công giáo di cư. Bởi ba hướng còn lại đều trông

trải, rất dễ bị truy lùng, chưa kể có thể bị bắn gục ngay trong lúc đang vượt rào.

* * *

Sau mấy tràng đại liên đe dọa, không khí trở nên ngọt ngào, căng thẳng, nhưng chỉ nửa phút sau, tiếng hát “Đêm đông lạnh lẽo Chúa sinh ra đời” lại tiếp tục vang lên.

Vừa hát, mọi người vừa hồi hộp chờ đợi phản ứng quyết liệt của công an và bộ đội trên xe tăng. Một cuộc tắm máu không chừng! Nhưng một hồi lâu vẫn không thấy động tĩnh gì.

Sau này chúng tôi được biết đêm hôm đó hầu như toàn bộ lực lượng công an tỉnh Đồng Nai (Biên Hòa cũ) đã được trải rộng trên huyện Thống Nhất (trước là quận Đức Tu) để phòng đồng bào Công giáo ở vùng Hồ Nai nổi dậy. Rất có thể vì vậy mà công an tỉnh không còn nhân sự để tăng cường cho Suối Máu.

Bên cạnh đó, như sau này tôi có dịp tìm hiểu, tinh thần cục bộ là một trong những nét đặc thù của chế độ CSVN: trại tù Suối Máu thuộc trung ương thì trung ương lo, công an tỉnh không dính dáng gì tới; cũng thế, trại tù nằm dưới quyền công an thì quân đội không có trách nhiệm gì cả, gửi ba xe tăng tới để diều võ dương oai là quá tốt rồi!

Hơn nữa, Giám thị Bằng (tôi không biết cấp bậc) chỉ là người thay mặt Đào Lương mỗi khi viên trung tá này đi về nhà ở Sài Gòn, cho nên rất có thể ông ta (Giám thị Bằng) lo ngại nếu đàn áp mạnh bằng súng đạn, lỡ mấy ngàn tù cải tạo đồng loạt phá rào chạy ra ngoài, trà trộn vào giáo dân Hồ Nai đang dự lễ ở các nhà thờ thì vô phương giải quyết, và ông ta sẽ phải lãnh toàn bộ trách nhiệm!

* * *

Khoảng hơn 1 giờ đêm (tôi không nhớ đích xác), khi mọi người vừa tiếp tục hát “Đêm đông...” vừa chờ đợi phản ứng quyết liệt của Ban giám thị trại thì một người trong Ban hành động của K2 từ K1 chạy về báo tin phe ta... đại thắng: ba anh em K1 bị bắt đã được thả vô điều kiện!

Tôi như không tin vào đôi tai của mình. Các anh em khác cũng thế, phải mất mấy giây đồng hồ, mọi người mới hết ngạc nhiên sững sờ, rồi đồng loạt vỗ tay reo hò trước chiến thắng bất ngờ của tập thể tù cải tạo Suối Máu.

Sau này tôi được biết diễn tiến chi tiết như sau:

Sau khi công an bắn mấy tràng đại liên hăm dọa mà tù cải tạo vẫn không nao núng, đích thân Giám thị Bằng đã xuống văn phòng giám thị K1 để tìm phương cách giải quyết. Trước hết viên giám thị lập lại những gì đã nói trên loa phóng thanh, nhưng một anh trong Ban hành động K1 trả lời vọng ra:

– Chúng tôi chỉ giải tán sau khi ba anh em bị bắt được thả vào trại!

Sau hai ba lần đòi co, Giám thị Bằng nhường một bước, nói:

– Nếu tất cả trại viên K1 giải tán trở vào nhà ngủ, Ban giám thị sẽ cho ba trại viên trở vào trại ngay.

Trước đề nghị của Giám thị Bằng, anh em đại diện Ban hành động liên K đã cùng nhau thảo luận tại chỗ: Trung úy Quỳnh là kẻ bắt người chứ không phải Giám thị Bằng, nay đích thân viên giám thị này đã đứng ra giải quyết và tỏ “thiện chí”, mình cũng không nên dồn ông ta vào chân tường.

Vì thế anh em đã quyết định tỏ thiện chí để đáp lại, cho phía công an biết tù cải tạo K1 sẽ giải tán, nhưng 15 phút sau, nếu ba người bị bắt không được thả vào trại, anh em sẽ tập hợp biểu tình trở lại, và qua ngày hôm sau, toàn thể năm K bắt đầu tuyệt thực vô thời hạn, không cho các anh nuôi ra khỏi trại đi lãnh thực phẩm.

Giám thị Bằng cam kết sẽ thả người, và để anh em tù cải tạo thêm tin tưởng, ông ta nói một khi bên trong các trại viên bắt đầu giải tán thì ngoài này các xe tăng cũng quay đầu rời trại.

Ban hành động K1 liền yêu cầu tất cả anh em tù cải tạo trở về nhà mình. Khoảng 10 phút sau, cùng với tiếng xe tăng xa dần, có tiếng mở khóa cổng K1: cả ba anh em bị bắt được thả về!

* * *

Ngày hôm sau, mọi sinh hoạt ở trại tù Suối Máu vẫn diễn tiến bình thường, như thể đêm qua đã không xảy ra biến cố lớn nhất trong một trại tù cải tạo sau năm 1975.

Sau này khi đã được thả, trong những dịp gặp gỡ anh em bạn bè cựu tù cải tạo ở những nơi khác, khi tôi kể lại vụ nổi loạn đêm Giáng Sinh 1978 ở Suối Máu, mọi người có vẻ không tin mức độ quy mô cũng như tinh thần chống đối quyết liệt, xem thường sinh mạng của chính mình của anh em tù cải tạo Suối Máu.

Tôi biết thế nào cũng có người nghĩ thâm trong bụng: Mẹ, chúng nó có súng trong tay mà chịu thua cái tạo à, hoặc: Tù cái tạo mà đòi tuyệt thực, xem thằng nào chết trước!

Chỉ tới sau này ra hải ngoại, khi có hàng chục, hàng trăm nhân chứng sống kể lại (chỉ tiết có thể khác nhau tùy theo người đó ở K nào) mới có nhiều người tin.

Riêng tôi, sau này chuyển sang K1, được anh em kể lại đầu đuôi đã có hai suy nghĩ, một về nguyên nhân đưa tới biến cố này, một về đoạn kết tốt đẹp, tốt đẹp tới mức khó tin ấy!

* * *

Trước hết, nói về nguyên nhân của “cuộc nổi loạn” đêm Giáng Sinh 1978.

Nguyên nhân xa, như tôi đã trình bày ở một phần trên, là việc sau khi bò xanh bàn giao tù cái tạo cho bò vàng, trong lúc đám cai tù mới chưa kịp thiết lập hệ thống ăng-ten của họ, một số anh em đã chui hàng rào sang các K khác để liên lạc, móc nối với nhau, đưa tới việc thành lập các “Ban đại diện quân binh chủng”, các “Ban hành động” ở các K để quyết “bảo vệ danh dự sĩ quan QLVNCH”.

Tuy nhiên, dù tinh thần của anh em tù cái tạo ở Suối Máu lúc ấy có lên cao tới đâu, cũng chỉ đưa tới việc đánh ăng-ten ở các K và việc tổ chức Thánh lễ đêm Giáng Sinh, chứ không một ai có thể ngờ xảy ra việc gần 5000 tù cái tạo ở năm K đồng loạt biểu tình bất bạo động để phản đối Ban giám thị trại, nếu như không có việc bắt giữ ba anh em ở K1.

Nói cách khác, việc Trung úy Quỳnh vào K1 bắt người không chỉ là nguyên nhân gần mà còn là nguyên nhân chính!

Chính anh em tù cái tạo ở K1 cũng không ngờ tay trung úy công an này lại hành động “sảng” đến như thế!

Theo sự mô tả của anh em, Trung úy Quỳnh khoảng trên dưới 40, nghĩa là đã khôn lớn trước khi cộng sản từ chiến khu về tiếp thu Hà Nội năm 1954. Về diện mạo, ngoại hình, ngoài hàm răng hơi hô có thể nói đương sự tương đối “dễ nhìn” nhất trong đám sĩ quan công an răng đen mã tấu.

Tay Quỳnh không bao giờ mặc nguyên bộ đồ của “bò vàng” mà lúc nào cũng diện cái áo sơ-mi trắng ngắn tay, không đi dép râu mà mang một đôi xăng-đan

da giả màu vàng. Cung cách ăn nói cũng cho thấy anh ta có vẻ văn minh, hiểu biết hơn những tay i tờ mà thích “nên nớp” (lên lớp)!

Chỉ có điều anh ta hơi nặng phần trình diễn, thích điệu võ dương oai!

Mỗi ngày anh ta đích thân vào trại (K1) kiểm soát ít nhất một lần, hông đeo K54, theo sau là một tiểu đội bò vàng trang bị súng trường CKC có gắn lưỡi lê sáng loáng.

Thông thường, các toán tuần tiểu chỉ vào trại lúc ban ngày, nhưng trong đêm Giáng Sinh, có lẽ được đám công an trên các vọng gác báo cáo về sinh hoạt bất thường của tù cải tạo – chui rào, tụ tập dự thánh lễ, đàn hát... – thay vì chỉ cần tăng cường các toán tuần tiểu bên ngoài hàng rào và trước cổng trại, Trung úy Quỳnh lại dắt một toán đi vào bên trong K1.

Sau khi bất ngờ bắt được quả tang tù cải tạo lén lút tổ chức mừng lễ Giáng Sinh, quát tháo ra lệnh giải tán rồi dắt toán tuần tiểu ra về, nếu tay trung úy công an đánh một giấc tới sáng thì đã không có chuyện.

Nhưng chưa đầy nửa tiếng đồng hồ sau, không hiểu nghĩ sao anh ta lại dẫn toán bò vàng trở vào trại, chạy thẳng tới nơi anh em đang làm lễ đập phá bàn thờ, máng cỏ Giáng Sinh, tượng Chúa Hải Đồng, và bắt ba anh đứng gần bàn thờ đem đi!

Khi viên trung úy công an thấy anh em tù cải tạo ủa ra, lo sợ rút K54 bắn chỉ thiên, có thể nói cuộc nổi loạn đêm Giáng sinh 1978 mới thực sự bắt đầu.

Có lẽ chính đám giám thị trại giam Suối Máu cũng nhận ra hành động “sảng” của Trung úy Quỳnh đã tạo cơ hội cho tù cải tạo nổi loạn, cho nên chỉ vài ngày sau, anh ta đã bị chuyển đi nơi khác, và một tay sĩ quan công an già dặn, bản lĩnh hơn được đưa tới K1.

* * *

Tiếp theo, xin viết về đoạn kết tốt đẹp, cũng tốt đẹp tới mức khó tin của cuộc nổi loạn đêm Giáng Sinh 1978 ở Suối Máu.

Như đã viết ở trên, sau này khi đã được thả, anh em cựu tù Suối Máu chúng tôi kể lại vụ nổi loạn nói trên thì không mấy người tin mức độ quy mô cũng như tinh thần chống đối quyết liệt của anh em tù cải tạo.

Suy luận một cách khách quan, mọi người không tin cũng phải thôi: chưa nói tới việc tổ chức lễ Giáng Sinh trong tù, chỉ nội việc 10 giờ đêm không chịu đi ngủ là đã là vi phạm nội quy, lại còn hô hào đòi giết công an!

Sau này khi đã ổn định tình hình - tức là dẹp tan các “Ban đại diện”, “Ban hành động”, tôi sẽ viết ở một phần sau - chính Đào Lương, viên Giám thị trưởng Chí Hòa - Suối Máu, đã nói trong một buổi lên lớp ở hội trường K2, được hệ thống loa phóng thanh truyền đi các K khác, nơi anh em tù bị bắt ngồi trong hội trường để nghe:

– Nếu đêm hôm đó, mấy thằng nhỏ không tự chế, thay vì bắn qua mái nhà tụi nó bắn xuống sân thì đã có nhiều người chết. Chết mà không thể oán cách mạng vì các anh làm loạn mà!

Theo những gì Đào Lương nói, chúng tôi hiểu đêm hôm đó Giám thị Bằng không liên lạc được với viên trung tá công an để báo cáo sự việc xảy ra ở Suối Máu, và tay giám thị này cũng không ra lệnh cho đám công an bắn đại liên để thị uy mà do những tên này tự ý bắn vì bối rối, hốt hoảng.

Nhưng dù Đào Lương được hay không được thông báo, Giám thị Bằng ra lệnh hay không ra lệnh cho công an bắn đại liên sát trên mái nhà, việc cuộc nổi loạn kết thúc một cách tốt đẹp – không ai chết hoặc bị thương, công an thả người bị bắt, tù cải tạo trở vào nhà ngục – nằm ngoài dự đoán của nhiều người, nhất là anh em ở K1 và K5, vốn có tinh thần chống đối quyết liệt nhất.

Từ lâu, trong tập thể trung úy, thiếu úy trẻ ở K1, K5 có nhiều người nuôi sẵn ý định trốn trại; qua những lần được ra ngoài trại lao động gần quốc lộ 1, họ có dịp quan sát, nghiên cứu địa hình địa vật, khi thấy những tháp chuông nhà thờ liên tiếp của vùng Hồ Nai, họ biết một khi thoát ra khỏi trại, họ sẽ có những nơi ẩn náu an toàn.

Vì thế trong đêm 24/12/1978, khi toàn thể tù cải tạo ở Suối Máu ra sân ngồi để phản đối Ban giám thị trại và hát “Đêm đông...”, một số anh em ở K1 và K5 đã tính phá rào trốn trại, nhưng (như tôi được nghe kể lại) việc này đã bị các anh trong Ban hành động ngăn cản, với lập luận: việc phá rào trốn tại vào lúc này sẽ làm mất “chính nghĩa” của cuộc biểu tình bất bạo động của toàn trại, và tạo cho có cho công an sử dụng vũ lực, tức là sẽ có đổ máu!

Trước thái độ cương quyết của các Ban hành động, những anh em có ý định trốn trại đã phải bỏ dở việc phá hàng rào.

CHÚ THÍCH:

(18) Nha Tuyên Úy Phật Giáo, cùng với Nha Tuyên Úy Công Giáo và Nha Tuyên Úy Tin Lành được chính thức thành lập vào năm 1964, gọi chung là Tổng Nha Tuyên Úy Quân Đội, trực thuộc Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị.

Thượng Tọa Thích Tâm Giác, Chánh đại diện miền Vĩnh Nghiêm, được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đề cử giữ chức Giám đốc đầu tiên của Nha Tuyên Úy Phật Giáo.



Di ảnh Hòa Thượng Thích Tâm Giác (ảnh: Internet)



Chuẩn tướng Nguyễn Khoa Nam và Hòa Thượng Thích Tâm Giác trong buổi lễ cầu siêu cho chiến sĩ trận vong tại Cần Thơ năm 1972 (ảnh: Internet)

Thượng Tọa Thích Tâm Giác (sau trở thành Hòa thượng) sinh năm 1917 tại Nam Định, xuất gia năm 7 tuổi. Năm 1954, ông được trường Tăng Học Quán Sứ (Hà Nội) lựa chọn gửi đi du học Nhật Bản. Tám năm, ông trở về (miền Nam) với hai bằng Tiến sĩ Xã hội học, Triết học Đông phương và đệ Tam đẳng huyền đai Nhu đạo (KODOKAN).

Khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập năm 1964, không hiểu vì sớm nhận ra mầm mống chia rẽ qua các cuộc tranh giành ảnh hưởng, quyền lực trong tăng giới, hay chỉ đơn thuần vì muốn duy trì, bảo tồn truyền thống Phật giáo miền Bắc, Thượng Tọa Thích Tâm Giác đã thành lập một “miền” riêng cho Phật tử Bắc Việt di cư, được Hiến chương của Giáo hội nhìn nhận, đó là miền Vĩnh Nghiêm, và Thượng tọa được bầu làm Chánh đại diện.

Năm 1966, Thượng Tọa Thích Trí Quang tuyên bố ly khai để thành lập “Giáo hội Phật giáo Ấn Quang”, lãnh đạo tăng ni và tín đồ chống lại chính phủ VNCH, dẫn đưa tới xung đột trầm trọng giữa hai phe Việt Nam Quốc Tạng và Ấn Quang.

Mặc dù về mặt pháp lý, Giáo Hội Ấn Quang là một tổ chức bất hợp lệ, không được chính phủ VNCH công nhận, nhưng Thượng Tọa Thích Tâm Giác vẫn cố gắng duy trì tinh thần hòa hợp, không chỉ với tư cách Chánh đại diện miền Vĩnh Nghiêm và còn trong chức vụ Giám đốc Nha Tuyên Úy Phật Giáo.

Trong chức vụ này, Thượng Tọa đã có “nhã ý” mời Giáo Hội Ấn Quang đề cử một số vị đại đức (thuộc phe Ấn Quang) gia nhập hàng ngũ tuyên úy Phật giáo để thể hiện tinh thần đoàn kết trong tăng chúng, ít nhất cũng là dưới mắt người ngoài.

Hòa Thượng Thích Tâm Giác viên tịch ngày 15 tháng 11 năm 1973.

Bản thân tác giả thiên hồi ký này cũng là một môn sinh của Thượng Tọa Thích Tâm Giác tại Viện Nhu đạo Quang Trung ở đường Phạm Đăng Hưng, Dakao, trong thập niên 1960 nhưng không học tới nơi tới chốn. Trong khi một thuộc cấp, Hạ sĩ I Trần Văn Căn, cũng là môn sinh (Nhị đẳng huyền đai) của Hòa Thượng, đã đoạt chức vô địch hạng nhẹ toàn quốc năm 1974.

* * *

Vì tù cải tạo là những người đã bị mất quyền công dân, không được mừng lễ Giáng Sinh cho nên ngày hôm sau, 25/12/1978, mọi sinh hoạt ở trại tù Suối Máu vẫn diễn ra bình thường. Nhưng trong lòng anh em không bình yên một chút nào cả, tức là ngược lại với câu hát của các thiên thần trong đêm Giáng Sinh:

Vinh danh Thiên chúa trên trời – Bình yên dưới thế cho người thiện tâm.

Không bình yên bởi chúng tôi biết chắc chắn bọn công an sẽ tìm cách trả đũa việc phải nhượng bộ tù cải tạo trong đêm Giáng Sinh. Xế chiều, những anh em công tác ngoài trại về cho biết vào khoảng trưa, họ thấy mấy chiếc xe díp (của Cảnh Sát Quốc Gia trước 1975) chở một số công an tới khu nhà của ban giám thị trại, có tay mặc đồng phục công an đeo K54, có tay mặc áo sơ-mi trắng, tất cả đều đeo xà-cột (tiếng Pháp: sacoché) cho thấy họ không phải công an quen. Về sau chúng tôi được biết đây là đám chuyên viên điều tra từ Chí Hòa được đưa lên Suối Máu để thanh lọc thành phần tù cải tạo chủ chốt trong cuộc nổi dậy đêm Giáng Sinh.

Nhưng ngay lúc đó, đã không có gì xảy ra!

Gần hai tuần lễ sau, trưa ngày 7/1/1979, toàn thể tù cải tạo ở năm K được lệnh “khẩn trương” lên hội trường (của mỗi K) tập hợp. Từ ngày bỏ xanh bàn giao cho bỏ vàng, chưa bao giờ có một sự “khẩn trương” như thế cho nên chúng tôi không khỏi lo âu: lại chuyển trại chăng?

Rồi một đám giám thị cùng với toán bảo vệ tiến vào K2. Thoạt tiên chúng tôi hơi rét, nhưng ngay sau đó đã chuyển sang ngạc nhiên khi thấy Trung tá Đào Lương, viên Giám thị trưởng Chí Hòa – Suối Máu, bước vào hội trường với nét mặt tươi cười vui vẻ chưa từng thấy.

Đứng trước microphone (được truyền đi khắp trại qua hệ thống loa phóng thanh), sau mấy câu chào hỏi vắn tắt, ông ta vào đề với một giọng đầy phấn khích:

– Tôi lên đây để đích thân thông báo cho các anh một tin vui lớn: sáng sớm hôm nay, Quân Đội Nhân Dân Việt Nam đã tiến vào thủ đô Phnom Penh, lật đổ chế độ Pol Pot, giải phóng đất nước Campuchia...

Ngay sau đó, trong lúc Đào Lương ra sức ca tụng “cuộc tiến công như vũ bão của quân đội nhân dân VN anh hùng”, chỉ trong vòng mấy ngày đã từ biên

giới Việt – Miên tiến chiếm thủ đô xứ chùa tháp, trong lòng tôi nổi lên một nỗi băn khoăn, lo lắng trước viễn ảnh ở tù mút mùa.

Như đã viết trước đây, thời gian cuối năm 1978 qua tin tức bên ngoài lọt vào nhân các kỳ thăm nuôi, chúng tôi được biết Hà Nội đang bị Bắc Kinh kiểm có gây sự (vụ “nạn kiều”, vấn đề tù cải tạo người Việt gốc Hoa) và đứng trước nguy cơ bị hai mặt giáp công – Khmer Đỏ từ biên giới tây nam, Trung Cộng từ hướng bắc. Nay CSVN lại ra tay trước, đánh chiếm Phnom Penh một cách dễ dàng, thì rất có thể Hà Nội sẽ thực hiện được giấc mộng “Liên bang Đông Dương” với sự hỗ trợ của Liên Xô để chống lại tập đoàn Bắc Kinh.

Mà một khi cuộc tranh chấp giữa “đại bá quyền phương Bắc” và “tiểu bá quyền phương Nam” chưa ngã ngũ, tình hình chưa ổn định, đám tù cải tạo chúng tôi sẽ tiếp tục ở tù, như Đào Lương đã khẳng định khi mới được quân đội nhân dân bàn giao trại Suối Máu...

Sau buổi lên lớp nghe Đào Lương báo tin chiến thắng của bộ đội CSVN tại Cầm Bốt, đa số anh em tù cải tạo ở Suối Máu cũng có cùng tư tưởng bi quan như tôi. Nhiều người còn đem cái chết bi thảm của nữ nghệ sĩ cải lương Thanh Nga trước đó hơn một tháng ra để đi tới kết luận các đàn anh ở Trung Nam Hải chắc chắn sẽ cho đám đàn em ở Bắc Bộ Phủ “một bài học” như Đặng Tiểu Bình đã hăm dọa!

Nguyên vào thời gian cuối tháng 11/1978, đoàn cải lương Thanh Minh – Thanh Nga đang diễn vở Thái Hậu Dương Vân Nga, một vở tuồng có nội dung chống Tàu gay gắt, kêu gọi toàn dân một lòng chống quân xâm lược phương Bắc, thì Thanh Nga và chồng đã bị kẻ lạ mặt bắn chết trước nhà riêng, cho nên đại đa số dân chúng Sài Gòn đã suy diễn thủ phạm bắn chết Thanh Nga chính là bọn gián điệp Trung Cộng. Thời gian này lại đang diễn ra các cuộc thăm nuôi, mọi chi tiết “ly kỳ rừng rợn” liên quan tới vụ này đã được thân nhân thuật lại, gây xôn xao khắp trại! (**Chú thích 19**)

* * *

Trở lại với trung tuần tháng 1/1979, khoảng hai tuần lễ sau khi Đào Lương loan báo “tin vui chiến thắng” của quân đội nhân dân Việt Nam tại Cầm Bốt, đám giám thị cai tù ở Suối Máu mới bắt đầu ra tay trả đũa việc tù cải tạo “làm loạn” trong đêm Giáng Sinh.

[Hai chữ “làm loạn” là của Đào Lương sử dụng mỗi khi viên Trung tá công an nhắc lại vụ này]

Trước hết, một số anh em trong các Ban đại diện quân binh chủng và Ban hành động tại các K bị đưa đi khỏi Suối Máu. Ít lâu sau tới đợt thứ hai.

Sau này chúng tôi mới biết số anh em nói trên bị đưa về giam ở khám Chí Hòa (cũng nằm dưới quyền Đào Lương) để khai thác, sau đó bị đưa tới các trại tù hắc ám ở Xuân Phước (A20), Xuyên Mộc, Gia Trung, Tổng Lê Chân..., nhưng ngay lúc đó, nhìn vào thành phần bị đưa đi, chúng tôi cũng đoán biết tương lai đen tối của các anh em này!

Theo tin tức nhận được từ K3, tất cả các vị linh mục tuyên úy Công giáo đều nằm trong số bị đưa đi. Về số người, đông nhất là K1 và K5. K1 có nhiều người bị bắt đưa đi cũng dễ hiểu, bởi vì, như đã viết ở một phần trước, đa số tù cải tạo ở K1 là cấp trung úy, thiếu úy trẻ còn rất hăng, chống đối ra mặt, đồng thời cũng là nơi khởi phát cuộc nổi loạn đêm Giáng Sinh 1978.

Còn K5 bị bắt đông vì, theo lời kể lại của một bạn tù ở K này, mọi hoạt động chống đối trong đó có việc đánh ăng-ten đã diễn ra một cách công khai, cho nên đám giám thị đã có được một danh sách khá đầy đủ anh em trong Ban hành động và Ban đại diện quân binh chủng, do đám ăng-ten báo cáo!

Nhắc tới việc tù cải tạo làm ăng-ten là việc chẳng đáng dừng, nhưng tôi vẫn phải nhắc tới để thấy đám công an của Cục Trại Giam – những cai tù chuyên nghiệp – mưu mô quỷ quyệt hơn đám bộ đội nhiều.

Trước hết, họ tung tin sẽ có nhiều người học tập tiến bộ được trả tự do về xum họp với gia đình nhân dịp tết Kỷ Mùi (cuối tháng 1/1979). Sau đó quả thật có một số người được về.

Những người này thực ra đa số là bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư, và chuyên viên các ngành mà chế độ mới cần đến, là những thành phần mà theo lệnh của trung ương chỉ bị học tập 3 năm, thế nhưng cái đám làm ăng-ten với hy vọng được về sớm đã không để ý tới điều này, hoặc có nhưng vẫn cố nuôi hy vọng.

Bên cạnh báo cáo của đám ăng-ten, còn có sự “thành thật khai báo” của chính một số người thuộc thành phần chỉ bị học tập 3 năm nói trên.

Sự việc diễn ra như sau: trước khi loan báo các danh sách được thả về, ban giám thị cho gọi từng toán lên, đưa vào phòng giao ban (phòng họp nội bộ) của K. Họ được đám công an điều tra của Cục Trại Giam nói đại ý: họ có tên trong danh sách được cán bộ trại đề nghị cho về xum họp với gia đình, đây là “bài thu hoạch” cuối cùng để đánh giá mức độ tiến bộ của từng cá nhân, “cấp trên” sẽ căn cứ vào chất lượng của bài thu hoạch để quyết định thả hay không.

Nội dung bài thu hoạch là những gợi ý được in ronéo trên mấy tờ giấy phát riêng cho từng người.

Trong số những gợi ý này, đáng nói nhất là mục nhận xét, đánh giá tình hình và mức độ tiến bộ của các bạn tù trong K, trong Lán (Nhà), những cá nhân nào có hành động, lời nói tiêu cực, hoặc âm mưu chống phá cách mạng, v.v...

Dĩ nhiên anh em chúng tôi không thể biết trong số những người bị bắt làm “bài thu hoạch” ai khai ai không khai, chỉ biết chắc chắn có một số người nào đó đã khai ra tên tuổi anh em trong các Ban đại diện, Ban hành động mà dám ăng-ten sót tên. Hậu quả là gần như tất cả đã bị “sa lưới”, không cần biết những anh em đó có xuất đầu lộ diện trong cuộc nổi dậy đêm Giáng Sinh hay không.

Nhưng riêng ở K5, theo những gì tôi được nghe kể lại, đã xảy ra chuyện tức cười là có mấy tay ăng-ten cũng bị đưa về Chí Hòa cùng với các “thành phần phản động”.

Nguyên trong số người phải làm bài thu hoạch có bác sĩ X, một trung úy quân y mới ra trường, không biết khả năng chuyên môn cỡ nào nhưng đầu óc khôi hài châm biếm thì ăn đứt thiên hạ!

Sau khi bị ban giám thị gọi lên làm bài thu hoạch, trở về K5 bác sĩ X tiết lộ với vài người bạn thật thân rằng anh đã sót sảng (từ VC gọi là “tích cực”) trong việc tố giác “những cá nhân có hành động, lời nói tiêu cực, hoặc âm mưu chống phá cách mạng” bằng cách ghi ra tên tuổi ba tay ăng-ten sừng sỏ nhất ở K5, hy vọng họ sẽ bị ban giám thị gọi lên “làm việc” cho bõ ghét!

Kết quả ngoài sự mong đợi của bác sĩ X: ba tay ăng-ten nói trên không chỉ bị ban giám thị gọi lên làm việc, mà hai người trong bọn còn bị đưa về Chí Hòa cùng với các “thành phần phản động” để rồi cùng bị đưa ra “trại trừng giới” A20 (Xuân Phước)!

* * *

Mặc dù ngay lúc đó chưa biết những gì sẽ xảy ra cho anh em trong các Ban hành động và Ban đại diện quân binh chủng bị đưa đi khỏi Suối Máu, chỉ cần điếm qua danh sách bị những người bị kêu tên, chúng tôi cũng biết chắc chắn họ không được về đoàn tụ với gia đình như các thành phần “chuyên gia” (bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư...) chỉ bị học tập 3 năm đã nhắc tới ở trên.

Vì thế, tuy ban giám thị đã nhiều lần tập hợp các Nhà trưởng đề ra kế hoạch thi đua thể thao, văn nghệ mừng đón xuân Kỷ Mùi, ngày tết truyền thống của

dân tộc, cũng không tạo được một chút phấn khởi nào trong bầu không khí nặng nề trước cảnh người đi kẻ ở trong tập thể tù cải tạo Suối Máu.

Tôi không nhớ cuộc thi đấu bóng chuyền giữa các K có diễn ra hay không, nhưng cuộc thi đua văn nghệ thì tôi nhớ rõ đã chết ngay từ trong trứng nước, bởi thiếu người tham gia.

Theo lời kể lại của anh Huyền, nhà trưởng của tôi, trong các buổi họp giữa ban giám thị và các Nhà trưởng về việc đón tết mừng xuân, đám giám thị đã tỏ ra rất cay cú, bức tức trước thái độ bất hợp tác này.

Vì thế với tôi, trong số bốn lần ăn tết trong trại cải tạo (tính tới lúc đó), có thể nói cái tết năm 1979 là buồn nản nhất. Ngoài tiêu chuẩn mỗi người một miếng thịt heo bằng hai đốt ngón tay, tất cả còn lại vẫn là “một ngày như mọi ngày”.

Có đáng nhớ chăng là việc được ăn bánh chưng “hàm thụ” nấu bằng... bo bo!

* * *

Sau năm 1975, trong số những đề tài liên quan tới ẩm thực bị dân miền Nam đem ra thảo luận nhiều nhất có lẽ là (1) một ký rau muống có giá trị dinh dưỡng bằng một ký thịt bò, và (2) bánh chưng nấu bằng bo bo cũng ngon như bánh chưng nấu bằng nếp.

Câu so sánh rau muống với thịt bò ai cũng biết là của Thủ tướng Phạm Văn Đồng được các “đỉnh cao trí tuệ” ngoài Bắc mớm cho, người dân miền Nam chẳng thèm chấp, nhưng câu “bánh chưng nấu bằng bo bo cũng ngon như bánh chưng nấu bằng nếp” lại là của một phụ nữ nổi tiếng trong Nam, đã khiến mọi người phải ngán ngẫm!

Phụ nữ nổi tiếng ấy là “bà QV”, trước năm 1975 được xem là ăn khách bậc nhất trong số những tác giả viết sách dạy nấu ăn ở Sài Gòn. Chẳng cần nói đâu xa, chính cô vợ yêu quý của tôi khi theo chồng ra Pleiku sau ngày cưới cũng không quên mang theo cuốn sách dạy nấu những món ăn VN căn bản của bà.

Trước năm 1975, tôi chỉ nghe tên chứ không biết mặt bà QV, ngoài đời cũng như trên sách báo. Lần đầu tiên tôi được thấy hình bà là trong trại cải tạo ở Phước Long, trên một tạp chí bằng tiếng Việt của Liên Xô có tên là Báo ảnh Liên Xô.

Về hình thức, Báo ảnh Liên Xô cũng tương tự tạp chí Thế Giới Tự Do của Phòng Thông Tin Hoa Kỳ trước năm 1975, cho nên dù chất lượng giấy báo

cũng như kỹ thuật in ấn của phe xã hội chủ nghĩa quá tệ, tạp chí Báo ảnh Liên Xô in hình màu vẫn được dân chúng VN xem như một biểu tượng cho những gì “tô đẹp” của đàn anh cộng sản.

Có lẽ tạp chí “free” này được in tại Liên Xô và đưa sang VN với số lượng hạn chế cho nên trong suốt thời gian mấy năm kể từ ngày “miền Nam được hoàn toàn giải phóng” tôi chưa hề nhìn thấy Báo ảnh Liên Xô, cho tới khi có thân nhân một bạn tù không biết kiếm đâu ra được hai số báo và đem lên nhân dịp thăm nuôi.

Với anh em tù cải tạo trong trại nói chung, đọc những bài viết sắc mùi tuyên truyền cùng hình ảnh khoa trương kịch cỡm trong hai cuốn Báo ảnh Liên Xô ấy chỉ tổ bức mình, nhưng riêng tôi trước năm 1975 phục vụ trong ngành Chiến Tranh Chính Trị, từng giữ chức vụ Sĩ quan Báo chí đơn vị, quen biết nhiều người trong làng báo miền Nam, cho nên không tránh được tò mò, cứ đọc đi đọc lại hai cuốn báo ảnh ấy không bỏ sót một chữ.

Nhờ đó tôi khám phá ra hình bà QV trên Trang Phụ Nữ do “Chị Vera” phụ trách. Ngoài các bài vở liên quan tới phụ nữ, trang này còn có mục nhíp câu tri âm giữa chị Vera và các nữ độc giả ở các nước xã hội chủ nghĩa, thường kèm theo một tấm hình của chị em đã viết thư cho chị Vera và được chị trả lời. Trong số này có bà QV từ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Đọc phần trả lời của chị Vera cho bà QV, tôi được biết trước đó bà đã viết thư cho chị, đề nghị thiết lập thêm mục gia chánh trên Báo ảnh Liên Xô, và bà – tự nhận là tác giả viết sách dạy nấu ăn uy tín nhất miền Nam VN – sẽ tình nguyện tham gia với các món ăn Việt Nam thuần túy do bà hướng dẫn thực hiện.

Phản trả lời của Chị Vera cho bà QV rất nồng thắm. Sau khi ca tụng phụ nữ VN anh hùng nói chung, phụ nữ thành Hồ nói riêng, chị đã hoan nghênh “tinh thần đóng góp ý kiến tích cực” của bà QV, và cho biết ban biên tập Báo ảnh Liên Xô sẽ nghiên cứu đề nghị của bà.

Vì sau đó không có cơ hội đọc Báo ảnh Liên Xô những số kế tiếp, tôi không được biết tạp chí này có thêm mục gia chánh theo đề nghị của bà QV hay không? Nhưng cứ tạm cho là có, và bà QV đã tham gia bằng cách hướng dẫn chị em ở các nước xã hội chủ nghĩa nấu các món ăn Việt Nam, thì sự tham gia ấy cũng đã chấm dứt trước khi bà vượt biên. Tôi không biết đích xác bà vượt biên năm nào, chỉ biết tới tháng 8/1982, bà và cô con gái cùng gia đình tôi đi chung một chuyến bay chở người tỵ nạn từ Singapore (Tân-gia-ba) sang Úc định cư.

* * *

Trở lại với bánh chưng nấu bằng bo bo của bà QV năm 1979. Khoảng một, hai tuần trước tết Kỷ Mùi, bà lên đài truyền hình Sài Gòn Giải Phóng hướng dẫn nhân dân miền Nam nấu bánh chưng bằng bo bo.

Lẽ dĩ nhiên, bà không gọi là “bo bo” mà gọi là “cao lương” theo cách gọi của chế độ CSVN và người dân miền Bắc. Hai chữ “cao lương” ở đây không phát xuất từ thành ngữ “cao lương mỹ vị” mà là tên gọi loại thực phẩm để trồng và có thu hoạch cao nhất trong ngũ cốc, gồm gạo, lúa mì, bắp (ngô), lúa mạch (barley), và cao lương (sorghum).

Người ta trồng cao lương chủ yếu để nuôi gia súc hoặc sử dụng trong kỹ nghệ. Vì hạt cao lương có lớp vỏ dày và dai không thể tiêu hóa được cho nên kể cả trong trường hợp sử dụng để nuôi gia súc, người ta cũng phải xay thành bột, vậy mà ngày ấy từ cải tạo và không ít người dân miền Nam đã phải nhai cao lương nguyên hạt!

Sau năm 1975, cao lương được dân chúng trong Nam gọi là “bo bo” vì hạt cao lương trông giống hạt bo bo để nấu chè, nấu sấm bồ lương. Vẫn biết gọi như thế là sai nhưng họ thà gọi sai chứ nhất quyết không chấp nhận chữ “cao lương” của miền Bắc!

Đám tù cải tạo gốc Phước Long chúng tôi được làm quen với bo bo trong thời gian còn ở Đồng Ban năm 1976, tới khi lên Phước Long mới ăn bo bo 100% trước khi bị độn thêm bắp “đá”.

Bo bo nấu chín có mùi hôi nồng rất khó ăn, riêng với những người yếu bao tử như tôi thì ăn vào là bị hành, nhưng vẫn phải ăn. Vậy mà bà QV lại lên truyền hình hướng dẫn dân chúng Sài Gòn nấu bánh chưng bằng bo bo; và cuối chương trình, bà kết luận bằng một câu xanh rờn, hơn 40 năm sau tôi vẫn còn nhớ:

– Chị em cứ nấu thử đi, ăn ngon y như bánh chưng nấu bằng nếp vậy!

* * *

Vừa “ăn tết” xong, đám giám thị ở Suối Máu cho tiến hành chuyển trại nội bộ: tù cải tạo ở mỗi K có tên trong danh sách chuyển trại được chia thành nhiều toán, mỗi toán đi sang một K khác nhau. Tới lúc này mọi người mới thấy đám công an của Cục Trại Giam chuyên nghiệp và đáng sợ hơn đám bộ đội võ biên rất nhiều!

Sau khi bắt anh em trong các Ban hành động và Ban đại diện quân binh chủng đưa về Chí Hòa, đám giám thị ở Suối Máu vẫn chưa hoàn toàn yên tâm bởi rất có thể đám ăng-ten báo cáo sót, hoặc anh em cải tạo còn ở lại ở các K sẽ tái thiết lập các đường dây phản động, vì thế họ mới cho chuyển trại nội bộ một cách tinh vi như vậy với mục đích phân hóa, làm tê liệt lực lượng chống đối còn sót lại ở Suối Máu!

Tôi nằm trong nhóm bị đưa sang K1. Sang tới nơi mới biết Phan Lạc Giang Đông đã bị đưa về Chí Hòa từ trước tết vì tham gia Ban hành động của K1. Tôi mong gặp lại Đông không chỉ vì muốn có một người bạn cũ ở tù chung cho đỡ buồn mà còn vì muốn biết đích xác những gì đã xảy ra cho Đông và gia đình sau ngày 30 tháng Tư oan nghiệt.

Hai ông bạn quý của tôi, Trần Ngọc Tự (bút hiệu Ngọc Tự) và Phan Lạc Giang Đông, đều làm thơ từ trước 1975.

Nếu thơ là người, thơ Ngọc Tự và thơ Phan Lạc Giang Đông khác nhau nên con người hai chàng cũng khác nhau: Tự lúc nào cũng băn khoăn, khắc khoải trước thân phận của thể hệ mình, Đông trái lại luôn luôn sôi nổi với lý tưởng quê hương, dân tộc. Mà vào cái thời phản chiến đã trở một thời thượng trong giới sinh viên, trí thức, mấy chữ “quê hương, dân tộc” thường đi đôi với lập trường nghiêng ngả



Phan Lạc Giang Đông (trái) và tác giả trong thời gian theo học một khóa CTCT tại Đà Lạt năm 1970

Sau khi tôi thuyền chuyển từ Pleiku về Biên Hòa giữa năm 1972, Đông rủ tôi cùng ghi danh Ban Báo Chí ở Đại học Vạn Hạnh. Qua những lần theo Đông tới Vạn Hạnh, tôi được biết từ mấy năm qua hắn đã giao du với một số thành phần phản phản chiến, thân cộng, hoặc cộng sản nằm vùng (sau 1975 người ta mới

biết) trong phong trào sinh viên học sinh thường đóng đô tại Đại học Vạn Hạnh, nơi nhạc sĩ Phạm Thế Mỹ giữ chức vụ Trưởng Phòng Văn Mỹ Nghệ.

Vì thế, khi Trung úy Phan Lạc Giang Đông được bổ nhiệm vào chức vụ Trưởng Ban Giáo Dục Chính Trị của Bộ tư lệnh Không Quân, một số người đã phải cau mày!

Sau 30/4/1975, Đông tới nhà bà ngoại tôi ở Phú Nhuận (nơi tôi tá túc sau khi chạy từ phi trường Biên Hòa về) rủ lên Vạn Hạnh xem tình hình. Nể lời, tôi đi theo Đông nhưng tới nơi thấy đám sinh viên đeo băng đỏ nhô lằng xằng tôi chán quá chỉ đứng ngoài sân quan sát mặc Đông muốn đi đâu thì đi. Khoảng hơn nửa tiếng đồng hồ sau, hấn vừa đi ra vừa lắc đầu, tôi cũng chẳng buồn hỏi han.

Tôi cũng tế nhị không hỏi Đông về ông anh Phan Lạc Tuyên của hấn, tức tay cựu Đại úy Biệt Động Quân tham gia cuộc đảo chính hụt năm 1960 cùng với Trung tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông, sau đó chạy sang Cầm-bốt rồi theo cộng sản.

Sau ngày 30/4/1975, như tôi đã trình bày ở phần đầu, Phan Lạc Giang Đông, và cả ông cụ thân sinh, chẳng những không được “nhờ vả” Phan Lạc Tuyên mà còn chịu nhiều cay đắng. Nhưng vào thời gian đầu, nhiều người quen biết vẫn tin rằng Trung úy Phan Lạc Giang Đông sẽ được chế độ mới nương tay nhờ có ông anh “theo cách mạng” nổi tiếng!

Vì thế, khi tôi và Trần Ngọc Tự, gần nhà nhau ở Phú Nhuận, trình diện học tập cải tạo tại Đại học Văn Khoa, chúng tôi cũng không biết Phan Lạc Giang Đông, nhà ở gần Ngã Ba Ông Tạ, có phải đi cải tạo hay không?

Mãi sau này từ Phú Quốc về Trảng Lớn (Tây Ninh), rồi từ Trảng Lớn lên Đồng Ban, tôi mới biết Phan Lạc Giang Đông cũng bị đi cải tạo, đồng thời được nghe một số tin tức, một cách chính xác là tin đồn, trái ngược về người bạn của tôi: người thì kể Đông bị cải tạo ở Cà Tum, ông cụ thân sinh lên thăm, hai bố con ôm nhau khóc vì “quốc phá gia tan” (gia tan bởi bàn tay Phan Lạc Tuyên), người thì kể Đông làm ăng-ten trong trại cải tạo!

Tôi không hiểu tin đồn Đông làm ăng-ten phát xuất từ đâu, nhưng trong trại cải tạo người ta có khuynh hướng tin vào các tin đồn; riêng trong trường hợp Phan Lạc Giang Đông, người ta còn thêm dặt nhiều điều cả về thân thế lẫn con người của Đông, tôi nghe mà cứ tưởng đó là một nhân vật xa lạ nào chứ không phải một người mình quen thân!

Điều tai hại, và đáng buồn, là tù cải tạo ở Suối Máu chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tập thể tù cải tạo lên tới hàng trăm nghìn người, cho nên tỷ lệ biết Phan Lạc Giang Đông từng tham gia Ban hành động trong cuộc nổi dậy đêm Giáng Sinh 1978, bị bắt về Chí Hòa rồi bị đưa đi A20 cũng chẳng có là bao.

* * *

Sang K1, tôi được phân phối tới Nhà 13 do Trung úy Đỗ Văn Phổ làm Nhà trưởng. Anh hơn tôi một vài tuổi, cao lớn, đẹp trai, trước năm 1975 là trưởng đoàn xe mô-tô hộ tống thuộc Liên Binh Phòng Vệ Phủ Tổng Thống.

Sau này đọc một hồi ký viết về cuộc nổi dậy đêm Giáng Sinh 1978 ở Suối Máu, tôi mới biết Đỗ Văn Phổ có tham gia Ban hành động của K1, nhưng không hiểu sao anh lại lọt lưới trong hai đợt thanh lọc của công an Cục Trại Giam?

Nếu chỉ nói về mặt sinh hoạt chứ không kể đói no, căng thẳng, thời gian ở Đồng Ban và Phước Long đối với tôi là thoải mái nhất, kể tới là thời gian sống ở K1, Suối Máu, nhờ được công an thả lỏng và có nhiều bạn tù hợp tính nhau.

Nhà của tôi đa số là cấp trung úy và một vài đại úy. Trong số đại úy, tôi rất thân với hai tay gốc Bắc, một thuộc Cục An Ninh Quân Đội may mắn không bị đưa ra Bắc, một bên Địa phương quân.

Anh Thiết, tay đại úy An Ninh Quân Đội, kết tôi ngay từ lúc tôi mới chân ướt chân ráo từ K2 sang và rủ tôi ăn chung.

Thời gian này, đầu năm 1979, không biết ở những nơi khác thì sao, riêng tại Suối Máu tiêu chuẩn thực phẩm của tù cải tạo đã xuống tới mức thấp nhất, về cả phẩm lẫn lượng; có lẽ do chính sách của trung ương chứ không phải vì bị đám hậu cần bớt xén.

Viết như thế không có nghĩa tôi khen hậu cần của công an lương thiện hơn hậu cần của bộ đội, mà chỉ muốn viết ra thực tế phũ phàng: thực phẩm của tù cải tạo ở Suối Máu lúc này chỉ có bo bo và khoai mì thất lát phơi khô, thức ăn thì cá khô là chính – loại cá khô mà trước 1975 người ta dùng để nấu cá mắm heo – thì có bớt xén khâu phân của tù cải tạo cũng chẳng biết đem đi đâu để bán!

Cũng may là trại Suối Máu ở gần Sài Gòn, tù cải tạo được thăm nuôi khá thường xuyên, được thân nhân tiếp tế đều đặn, và không bị cưỡng bách lao động khổ sai như ở Phú Quốc cho nên cũng không đến nỗi quá thê thảm.

Ngày nào được ăn bo bo thì các anh nuôi (tổ làm bếp) có nhiệm vụ nấu cho cả K, ngày nào bị cho ăn khoai mì phơi khô thì phân phối tới từng tổ để muốn làm gì thì làm, bởi nếu các anh nuôi bỏ vào chảo nấu – dù nấu với cá khô hay chỉ nấu với muối – sẽ trở thành một món không phải cháo cho người mà cũng chẳng phải cám cho lợn!



Khoai mì sắt lát phơi khô (ảnh: Internet)

Lãnh khoai mì khô về, tổ phân chia cho cá nhân. Thời gian này ở Suối Máu, ngoại trừ một số rất nhỏ (thường có gia đình khá giả) ăn một mình, đa số tù cải tạo thường ăn chung trong một nhóm anh em thân thiết. Riêng Đại úy Thiết, trước khi tôi từ K2 sang đang ăn chung với Thi, một thiếu úy Hải Quân ở khác nhà mà anh xem như “đệ tử”, có nhiệm vụ nấu nướng, chế biến thực phẩm do các anh nuôi phân phối.

Nguyên nhân khiến không có ai ở cùng Nhà 13 ăn chung với anh Thiết là vì anh rất khó nết mặc dù anh là một con người rất tốt. Hầu hết anh em ở chung nhà, và cả một số anh em khác nhà, gọi anh là “anh cả”; anh biết trong đó có pha chút châm biếm nhưng vẫn vui vẻ tự nhận và tự xưng như thế.

Tôi không rõ gia thế anh Thiết chỉ biết quà thăm nuôi của gia đình khá “chất lượng”. Thi biết thân biết phận “con bà phước”, tự nguyện nhận chức đầu bếp.

Khoai mì khô lãnh về được Thi chế biến thành... bánh canh! Nhưng không chỉ với ba anh em chúng tôi mà ở toàn trại Suối Máu, khoai mì khô lãnh về đều trở thành bánh canh.

Đây không phải sáng kiến của tù cải tạo Suối Máu mà là của dân Sài Gòn, ngày ấy được nhà nước cho ăn bo bo và khoai mì phơi khô đều đều; nhà nào

không xoay xở được thứ thực phẩm khác thường giã khoai mì cho nát ra, lấy bột giả làm bánh canh sống qua ngày; để rồi sáng kiến “khắc phục” ấy đã được thân nhân phổ biến cho tù cải tạo!

Trung bình một tuần, ba anh em chúng tôi ăn bo bo hoặc “bánh canh” năm, sáu ngày, một, hai ngày ăn cơm nấu bằng gạo do gia đình đem lên khi thăm nuôi.

* * *

Trong khi tôi bắt chước Thi và mọi người gọi Đại úy Thiết là “anh cả” thì với Hưng, tay đại úy Địa phương quân, chúng tôi lại “mày tao” với nhau. Tôi và Hưng thân nhau vì có cùng suy nghĩ, trình độ kiến thức, lập trường, thường trò chuyện về thời cuộc.

Tôi cũng quý mến và khá thân với một tay trung úy người Nam ở chung Nhà 13 là anh Thu, nguyên là sĩ quan tùy viên của cố Thiếu tướng Nguyễn Văn Hiếu, Tư lệnh phó đặc trách Hành Quân của Quân Đoàn III & Quân Khu III, vị tướng nổi tiếng thanh liêm bị ám sát một cách bí ẩn tại phòng làm việc vào đầu tháng 4/1975.

Qua một vài lần trao đổi, tôi biết anh Thu cũng là một người nặng lòng với lý tưởng quốc gia, khác với cái vỏ bề ngoài vô tư, hay bông đùa, lâu lâu lại nhái giọng nữ ca sĩ Thanh Tuyền:

“Mỗi năm đến hè... thì ta nghỉ hè”!

Cuối cùng cũng phải kể tới một số bạn tù ở Trảng Lớn trước kia nay gặp lại nhau ở K1, tuy không thân nhau lắm nhưng vẫn còn nhớ để gọi tôi bằng biệt hiệu “Sáu Lèo” thay vì tên cúng cơm. Vì việc này mà dần dần anh em cùng Nhà 13 cũng đều gọi tôi là “Sáu Lèo” hoặc “anh Sáu”.

Với những bạn tù cũ mới ấy, về mặt tinh thần, tôi cảm thấy thoải mái hơn những ngày sống ở K2 rất nhiều, để rồi chúng nào tạt nẩy, lại phát ngôn linh tinh, châm biếm cách mạng, khiến không ít người phải e dè né tránh; riêng Hưng đã nhiều lần cảnh giác tôi và điểm mặt những tay ăng-ten còn sót lại ở K1 để tôi đề phòng.

Tuy nhiên, như đã viết trong một phần trước, ngay từ khi mới được quân đội nhân dân bàn giao tù cải tạo, viên trung tá công an Đào Lưỡng, Giám thị trưởng Nhà giam Chí Hòa và Trại giam Suối Máu, đã nói thẳng: một khi thuộc quyền quản lý của Cục Trại Giam, chúng tôi là những “tù nhân” không

hơn không kém, “cải tạo” chỉ là một mỹ từ bởi không bao giờ họ (người cộng sản) tin rằng có thể cải tạo được tư tưởng của chúng tôi.

Vì thế, khi tuyển dụng đám ăng-ten mới, ban giám thị Suối Máu cũng chỉ có mục đích nhận diện anh em tù cải tạo trong các Ban hành động, Ban đại diện quân binh chủng để đưa về Chí Hòa, và sau đó sau đó theo dõi, báo cáo những hoạt động chống đối của anh em tù còn lại ở Suối Máu!

Nghĩa là những tay phát ngôn linh tinh, châm biếm cách mạng một cách công khai như tôi, đối với ban giám thị không còn bị xem là thành phần nguy hiểm, cùng lắm chỉ bị xem là thiếu tiến bộ mà thôi. Trong suốt hơn nửa năm ở K1, tôi chỉ bị kiểm điểm một lần duy nhất trong buổi họp dưới sự chủ trì của tay cán bộ phụ trách Nhà 13; và sau khi tôi giải thích nguồn gốc biệt hiệu “Sáu Léo” là vở kịch vui ở Trảng Lớn có nội dung khuyến khích mọi người học tập tốt để được về sum họp với gia đình, tay cán bộ chỉ cảnh cáo vài câu để rồi đầu lại vào đó, và ngày càng có thêm nhiều người gọi tôi bằng biệt hiệu “Sáu Lèo”!

* * *

Trở lại với thời gian tết Kỷ Mùi 1979. Sau khi Đào Lương đích thân lên Suối Máu tập trung toàn trại hồ hời báo tin chiến thắng của bộ đội CSVN trong cuộc xâm lược Campuchia, bầu không khí trong trại ngày càng trở nên xôn xao, giao động trước những diễn tiến thời sự được đài phát thanh Sài Gòn Giải Phóng loan tải, và được truyền đi khắp trại qua hệ thống loa phóng thanh.

Thực ra tôi cũng không hiểu ban giám thị ở Suối Máu cho tù cải tạo nghe những tin tức về sự thù nghịch và thái độ ngạo mạn của “bá quyền phương Bắc”, về tình hình căng thẳng ở biên giới Việt – Trung với mục đích gì? Chỉ biết một điều là chưa bao giờ tù cải tạo ở Suối Máu lại thích “nghe đài” đến thế!

Trước kia, vào thời gian tôi mới từ Phước Long về Suối Máu, khoảng tháng 8/1978, mỗi ngày tù cải tạo bị đám bò xanh bắt nghe đài Sài Gòn Giải Phóng từ 4 rưỡi chiều cho tới tối. Công tác này được trao cho một anh em tù cải tạo trong Tổ kỹ thuật.

Tổ kỹ thuật gồm một số tù cải tạo thuộc nhiều ngành nghề chuyên môn khác nhau, có nhiệm vụ trông coi nhà máy điện, phụ trách hệ thống loa phóng thanh, mở đài phát thanh, sửa “đài” (máy radio) cho cán bộ, sửa ô-tô, xe gắn máy, và cả xe đạp.

Chương trình phát thanh của đài Sài Gòn Giải Phóng, cũng như bất cứ đài phát thanh nào khác dưới chế độ CSVN, chỉ có mục đích tuyên truyền nên nghe riết muốn điên!

Sau khi tôi về Suối Máu được ít lâu, anh tù cải tạo phụ trách mở đài khám phá ra một điều thú vị: có lẽ với mục đích điền vào chỗ trống, trước 4 rưỡi chiều các ngày trong tuần, đài Sài Gòn Giải Phóng có một chương trình nhạc ngoại quốc không lời khoảng 15 phút, gồm những bản nhạc hòa tấu quen thuộc với người Sài Gòn trước 1975, đa số của các dàn nhạc nổi tiếng như Mantovani, Ray Connif, Paul Mauriat...

Anh bạn cải tạo lấy làm thú vị không chỉ vì được nghe lại những bản nhạc xưa mà còn vì anh biết chắc chắn trong đài Sài Gòn Giải Phóng cũng còn sót lại một số nhân viên của chế độ cũ, cho nên thỉnh giả mới được thưởng thức những gì thường bị lên án là “nọc độc của đế quốc Mỹ, của tư bản phương Tây”!

Thế là anh đề nghị với ban giám thị cho mở đài sớm hơn 15 phút lấy cớ để nhắc nhở mọi người sắp xếp công việc, chuẩn bị tập trung theo dõi chương trình tin tức, thời sự.

Nhưng hạnh phúc ấy (được nghe nhạc ngoại quốc từ đài phát thanh của chế độ mới) chỉ kéo dài được hơn một tháng. Nguyên nhân: ít lâu sau khi bò xanh bàn giao tù cải tạo cho bò vàng, người tù cải tạo phụ trách mở đài được thay thế bằng X, một tay thiếu úy gốc Quảng không chỉ thuộc thành phần “tiến bộ” mà còn cù cun tận tụy phục cách mạng trong công việc được trao phó.

Tôi không biết X ở K nào (chắc chắn không phải ở K1), có làm ăng-ten hay không, nếu không thì bằng cách nào X lọt vào mắt xanh của ban giám thị trại, chỉ biết ngay sau khi được trao phó công việc, anh ta đã bãi bỏ việc nghe chương trình nhạc ngoại quốc không lời của đài Sài Gòn Giải Phóng và thay vào đó là một chương trình giới thiệu “văn học nghệ thuật cách mạng” chủ yếu là thơ, nhạc do đích thân anh ta phụ trách.

Bị nghe “nhạc đỏ” đã là một sự chịu đựng, ở đây lại còn phải nghe những lời ca tụng tác phẩm, xung tụng tác giả phát ra từ miệng một cựu sĩ quan QLVNCH thì phải nói là quá sức chịu đựng. Đến độ có mấy anh em biết quê quán của X đã thề khi nào được thả sẽ tìm đường sự để cho một bài học nhớ đời!

Theo nhận xét của tôi, chưa chắc X đã có một trình độ nhạc lý căn bản, một sự hiểu biết tối thiểu về âm giai (gamme), về cách cấu tạo các hợp âm

(accord) trưởng (majeur), thứ (mineur), mà có thể chỉ biết cách bấm những hợp âm căn bản trên đàn ghi-ta.

Nhưng phải công nhận X có tài lòe bịp, không chỉ bịp được đám công an i-tờ mà còn bịp được nhiều anh em tù cải tạo không có sự hiểu biết về lĩnh vực âm nhạc, hoặc chỉ biết đệm đàn bằng những hợp âm được ghi sẵn trên các bản nhạc.

Giờ này, hơn 40 năm đã trôi qua, tôi vẫn còn nhớ rõ cái giọng Quảng khó nghe và khó ưa (xin lỗi quý vị độc giả gốc Trung) của X khi giới thiệu, xưng tụng những ca khúc cách mạng như *Chiến sĩ Việt Nam, Cô gái mở đường, Trường Sơn Đông – Trường sơn Tây, Bác cùng chúng cháu hành quân, Tiếng chày trên sóc Bom bo, Tấm áo chiến sĩ mẹ và năm xưa, Tự nguyện*, v.v...

Trong số nói trên, tôi nhớ nhất là bản *Tấm áo chiến sĩ mẹ và năm xưa* của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý vì được X hết lời ca tụng.

Trước năm 1975 tại miền Nam VN, vì thói quen (không mấy đáng yêu) chỉ nhớ tựa đề ca khúc chứ không quan tâm tới tên tác giả, đã không có nhiều người biết tới cái tên Nguyễn Văn Tý, tác giả bản *Dư Âm* (Đêm qua mơ dáng em đang ôm đàn diu muôn tiếng tơ...), một tình khúc rất được yêu chuộng tại miền Nam, nhưng ở miền Bắc, Nguyễn Văn Tý là một tên tuổi lớn của nền nhạc đỏ, là nhạc sĩ sáng tác nhiều nhất, đoạt nhiều giải thưởng nhất.

Tấm áo chiến sĩ mẹ và năm xưa là một trong sáu ca khúc đã giúp ông được Nhà nước CSVN trao tặng “giải thưởng cao quý nhất” về văn học nghệ thuật là Giải thưởng Hồ Chí Minh vào năm 2000.

Ở đây, tôi xin miễn bàn về giá trị nghệ thuật của bản *Tấm áo chiến sĩ mẹ và năm xưa* mà chỉ nói tới hình thức sáng tác, trong đó Nguyễn Văn Tý đã viết các phiên khúc theo âm giai thứ (Am) và điệp khúc theo âm giai trưởng (A).

Thực ra, phương thức này không có gì cao siêu, mới lạ, mà nó đã được nhiều nhạc sĩ, chuyên nghiệp cũng như tài tử, sử dụng trong nền tân nhạc VN, điển hình là Văn Cao trước đó với bản *Thiên Thai* (Dm, D) và sau này là Phạm Duy & Ngọc Chánh với *Bao giờ biết tương tư* (Cm, C).

Thế nhưng qua sự trình bày của “nhà phê bình âm nhạc trại Suối Máu”, tức Thiếu úy X, thì đây là đỉnh cao trong nghệ thuật sáng tác của Nguyễn Văn Tý! (**Chú thích 20**)

* * *

Chương trình giới thiệu các ca khúc cách mạng của X chỉ kéo dài 15 phút mà tưởng như bất tận. Anh em tù cải tạo người thì vừa nghe vừa chửi thề, người thì nằm trong nhà bịt tai lại để khỏi phải nghe, đợi tới khi chương trình này chấm dứt mới ra khỏi nhà tới gần các loa phóng thanh để theo dõi phần tin tức thời sự, bình luận của đài Sài Gòn Giải Phóng.

Nếu những năm trước đây, bị nghe đọc báo cách mạng – Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân, Sài Gòn Giải Phóng... – và nghe đài phát thanh là một cực hình, thì trong thời gian cuối năm 1978, đầu năm 1979, hầu hết tù cải tạo ở Suối Máu đều chờ đợi để được nghe chương trình buổi chiều của đài Sài Gòn Giải Phóng.

Dĩ nhiên, ai cũng biết tin tức trên các đài phát thanh của CSVN nếu không bịa đặt thì cũng được thổi phồng, bình luận thì sặc mùi tuyên truyền, khoác lác, nhưng riêng trong khoảng thời gian nói trên, tin tức trên các đài phát thanh của CSVN lại được anh em tù cải tạo quan tâm theo dõi để biết, hoặc đoán biết những gì đang xảy ra tại Cầm Bốt và biên giới Hoa-Việt.

Tại Cầm Bốt, CSVN đã mau chóng thiết lập một chế độ bù nhìn do Hun Sen làm Thủ tướng và toàn bộ lãnh thổ xứ chùa tháp nằm trong tay lực lượng quân đội nhân dân Việt Nam mang danh xưng “quân tình nguyện Việt Nam”, tương tự “chí nguyện quân Trung Quốc” trong chiến tranh Triều Tiên hồi đầu thập niên 1950.

Tại biên giới Hoa-Việt, mặc dù tin tức trên đài phát thanh không cho biết chi tiết, chúng tôi cũng đoán rằng phía CSVN đã đem phần lớn, nếu không muốn nói là toàn bộ lực lượng còn ở lại miền Bắc lên các tỉnh biên giới phía bắc để chống lại các cuộc tấn công của quân Trung Cộng, sớm muộn cũng sẽ xảy ra như lời đe dọa của Đặng Tiểu Bình!

Nhưng những gì xảy ra sau đó cho thấy vào sáng ngày 17 tháng 2 năm 1979, khi lực lượng hùng hậu gồm 120.000 quân Trung Cộng với sự yểm trợ của pháo binh và chiến xa tiến vào Việt Nam trên toàn tuyến biên giới, tướng Võ Nguyên Giáp vẫn không tăng cường các đơn vị chủ lực tới biên giới, nơi chỉ có bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, và các trung đoàn độc lập trấn giữ!

CHÚ THÍCH:

(19) Cách đây hơn 40 năm, vào khoảng 11 giờ đêm 26/11/1978, sau khi diễn xong vở cải lương Thái Hậu Dương Vân Nga ở rạp Cao Đồng Hưng, Bà Chiểu, nữ nghệ sĩ Thanh Nga (TN) lên chiếc xe Volkswagen do chồng là luật sư Phạm Duy Tân lái. TN ngồi ở băng ghế sau với đứa con trai 5 tuổi. Võ sư Nguyễn Văn Các, 34 tuổi, vệ sĩ của TN ngồi phía trước bên cạnh ông Tân.

(Luật sư Phạm Duy Tân, sinh năm 1923 tại Hà Nội, trước năm 1975 giữ chức Đồng lý văn phòng Bộ Thông Tin VNCH, nên thường được gọi là Đồng Tân)



Luật sư Phạm Duy Tân (Đồng Tân) và Thanh Nga (ảnh: Internet)

Khi chiếc xe ngừng trước cửa nhà TN, số 114 đường Ngô Tùng Châu ở khu vực Ngã Sáu, võ sư Các nhảy xuống tính mở cửa xe cho TN thì bỗng một chiếc Honda phóng tới, thắng gấp, một người nhảy xuống chìa súng vào gáy của võ sư Các uy hiếp, rồi đập Các ngã chúi vào trong xe, sau đó bắn TN và chồng chết tại chỗ. Đứa con trai sống sót.

Tin TN bị bắn chết đã làm rúng động dư luận và một câu hỏi được đặt ra: ai đã giết TN?

Có ba câu trả lời; hay viết cho chính xác là hai giả thuyết và một câu trả lời: (1) TN bị gián điệp Trung Cộng giết, (2) TN bị bà vợ của Tổng Bí thư Lê Duẩn sai người thanh toán vì ông ta rất mê TN, (3) Công An cho báo chí biết chính bọn “tàn dư Mỹ Ngụy” đã giết TN.

Giả thuyết thứ nhất, được đa số dân chúng Sài Gòn nói chung, người ái mộ TN nói riêng, tin theo vì trong thời gian hơn một năm qua, đoàn Thanh

Minh – Thanh Nga đã diễn liên tiếp hai vở cải lương có nội dung chống Tàu là Tiếng Trống Mê Linh và Thái Hậu Dương Vân Nga.

Giả thuyết thứ hai, ít người tin hơn nhưng không phải là không có cơ sở. Đó là việc Lê Duẩn say mê TN tới mức ông ta đã chỉ thị đám lãnh đạo ở thành Hồ cho phép đoàn cải lương Thanh Minh – Thanh Nga hoạt động trở lại, với tư cách một đoàn hát tư nhân chứ không phải một đoàn hát quốc doanh được thành lập sau ngày cộng sản chiếm miền Nam, chẳng hạn đoàn kịch nói Bông Hồng của Thẩm Thúy Hằng. Vì thế mà TN đã bị bà vợ “Hoạn Thư” của Lê Duẩn sai người thanh toán!

Nhưng Công An thì lại khẳng định đây là một âm mưu bắt cóc tổng tiền không thành công, nên gây ra án mạng, và cho biết thủ phạm là Nguyễn Thanh Tân, trung sĩ “biệt động dù ngụy” và Nguyễn Văn Đức, “lính Hải quân ngụy”; cả hai đã nhận tội và bị xử tử hình ngày 23/8/1980.

Thế nhưng vào lúc ban đầu, viên tướng Công An cầm đầu cuộc điều tra vụ án đã không hề dả động tới âm mưu bắt cóc tổng tiền, mà lại nói thủ phạm là “tàn quân của quân đội Sài Gòn được sự đỡ đầu của CIA Mỹ”.

Viên tướng ấy là Trung tướng Trần Quyết, Tư lệnh kiêm Chính ủy Lực lượng Công An Nhân Dân Vũ Trang kiêm Thứ trưởng Bộ Nội Vụ (thời gian này, Bộ Công An được sát nhập vào Bộ Nội Vụ). Ông ta phân tích với báo chí:

“Vụ án Thanh Nga xảy ra trong lúc một số tàn quân của quân đội Sài Gòn còn lẩn trốn ở các vùng rừng núi, bưng biển, hoạt động chống lại ta. Trước đó, có một số hành vi đe dọa là gởi thư yêu cầu Thanh Nga không được đóng vai Trưng Trắc hoặc Thái hậu Dương Vân Nga nữa. Giữa lúc đó, có tin mật báo một tổ chức tự xưng là “Lực lượng thống hợp Liên Bang Đông Dương” do sự đỡ đầu của CIA Mỹ, vừa mở tiệc ăn mừng ở một quán rượu vùng ven Sài Gòn, do đã bắn chết Thanh Nga theo lệnh cấp trên đưa xuống”. (ngưng trích)

Chỉ cần đọc sơ qua đoạn trên, một người không cần phải thông minh cho lắm cũng có thể nhận ra tính cách bịa đặt tới mức vô lý, hoang đường: một tổ chức chống cộng (phản động) mà dám ra quán nhậu tổ chức tiệc mừng sau khi bắn chết TN!

Chính vì không ai tin, sau đó công an mới thay đổi tình tiết để biến nội vụ thành một âm mưu bắt cóc không thành, thủ phạm vẫn là “lính ngục” nhưng không có “sự đổ đầu của CIA Mỹ”.

Như vậy, nếu TN (và chồng) không chết dưới bàn tay Trung Cộng, không bị vợ Lê Duẩn sai người thanh toán, không bị lính “ngục” sát hại, thì ai là thủ phạm?

Theo một số người trong đó có tác giả Trúc Giang, thủ phạm chính là chế độ Cộng Sản Việt Nam.

Độc giả có thể tìm đọc bài **“Ai Giết Nghệ Sĩ Thanh Nga”**, một bài viết nhiều sức thuyết phục của Trúc Giang, đăng trên Việt Báo ngày 22/4/2021, hiện vẫn được phổ biến trên Google.

(20) Nguyễn Văn Tý. Trong khi chỉ để lại cho đời một tình khúc nổi tiếng là bản *Dư Âm*, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý (1924-2019) đã được ghi nhận là một trong những tên tuổi lớn nhất của nền “nhạc đỏ”, từng được trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật, thế nhưng vì nhiều nguyên nhân phức tạp, ông đã sống những năm tháng cuối đời trong cô đơn, khổ khó.

Theo tiểu sử trên Wikipedia và truyền thông trong nước, Nguyễn Văn Tý có gốc gác Hà Nội nhưng ra chào đời tại Vinh, Nghệ An năm Giáp Tý (1924).

Xuất thân trong một gia đình có truyền thống âm nhạc, khi theo học trường Quốc học Vinh, ông được một giáo viên người Pháp dạy cho những ca khúc của danh ca Tino Rossi đang thịnh hành thời đó. Trong thời gian tham gia sinh hoạt hướng đạo, ông được một vị linh mục người Tây-ban-nha cho vào ca đoàn nhà thờ mặc dù ông không phải là người Công giáo, qua đó ông được học nhạc lý căn bản, nâng cao trình độ hòa âm, hợp xướng. Ngoài ra, Nguyễn Văn Tý còn được một vị nhạc sĩ gốc Hoa tên là Mạnh Hình dạy đàn ghi-ta Hạ-uy-di (Hawaiian guitar).

Từ năm 1944, ông đi hát trong các phòng trà ở Vinh để kiếm sống. Năm 1945, ông tham gia phong trào Việt Minh, sáng lập và xây dựng đoàn kịch thơ, kịch nói của Thanh niên Cứu quốc Nghệ An. Năm 1946, ông kết hôn với bà Mai Thị Cúc, một tín đồ Công giáo. Bà qua đời cuối năm 1947 khi con gái đầu lòng của 2 người – Nguyễn Thị Như Mỹ – mới được 3 tháng.

Năm 1950, Nguyễn Văn Tý nhận nhiệm vụ đi xây dựng Đoàn Văn công của Sư đoàn 304 và làm trưởng đoàn. Bản *Dư âm* nổi tiếng được ông sáng tác trong khoảng thời gian này sau một lần về chơi nhà một người bạn ở Quỳnh Lưu, Nghệ An, viết về cô em gái 16 tuổi của bạn.

Cũng vì ca khúc này ông bị đơn vị đưa ra kiểm điểm vì đã sáng tác một bài hát quá ủy mị, không thích hợp với thời kháng chiến.

Năm 1951, Nguyễn Văn Tý giải ngũ và chuyển về công tác ở Chi hội Văn nghệ Liên khu IV. Năm 1952, ông quen biết và kết hôn với nữ nghệ sĩ Nguyễn Thị Bạch Lê, em gái nhạc sĩ Nguyễn Văn Thương, lúc ấy đã trải qua một đời chồng và có bốn con riêng. Ông có một con gái với bà, Nguyễn Thái Linh, sau này trở thành một nhạc sĩ dạy dương cầm.

Cuối năm 1957, Nguyễn Văn Tý cùng các nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát, Đỗ Nhuận, Lưu Hữu Phước, Văn Cao được chỉ định thành lập hội Nhạc sĩ Việt Nam, trong đó ông là ủy viên Ban chấp hành khóa đầu tiên của Hội.

Mặc dù từng bị kiểm điểm vì sáng tác bản *Dư Âm*, một ca khúc bị lên án là mang nặng tình cảm “tiểu tư sản”, Nguyễn Văn Tý được ghi nhận là nhạc sĩ sáng tác nhạc đỏ nhiều nhất, đa dạng nhất và thành công nhất. Trong sự nghiệp sáng tác, Nguyễn Văn Tý có hơn 130 ca khúc cùng nhiều tác phẩm nhạc phim hoạt hình, múa rối và các vở chèo.

Theo giới phê bình trong nước, cho dù sáng tác nhạc đỏ, Nguyễn Văn Tý đã “khéo léo sử dụng chất liệu dân ca của từng vùng, miền, chất trữ tình được thể hiện qua lời ca trau chuốt cùng với giai điệu mượt mà và mang đậm bản sắc dân tộc, như *Người đi xây hồ Kẻ Gỗ*, *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh*, *Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa*, *Bài ca năm tấn*, *Dáng đứng Bến Tre*, *Mẹ yêu con*, *Vượt trùng dương*...”

Năm 2000, ông được Nhà nước CSVN trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật cho các tác phẩm: *Mẹ yêu con*, *Vượt trùng dương*, *Bài ca năm tấn*, *Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa*, *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh*, *Dáng đứng Bến Tre*.

Trước đó ông đã đoạt được một số giải thưởng như:

– 1951: Giải nhì (năm 1951 không có giải nhất) của Hội văn nghệ Việt Nam cho ca khúc *Vượt trùng dương*.

- 1964: Giải nhất Cuộc thi vận động sáng tác về đề tài phụ nữ với bài *Tiến anh lên đường*.
- 1967: Giải nhất sáng tác về đề tài nông nghiệp với ca khúc *Bài ca năm tấn*.
- 1971: Giải Ngân hà với bài *Em đi làm tín dụng*.

Sau năm 1975, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý vào Sài Gòn sinh sống, cư ngụ tại một căn nhà nhỏ trong con hẻm cụt ở đường Trần Khắc Chân, Tân Định.

Sau khi vợ (bà Nguyễn Thị Bạch Lê) mất năm 2004, ông sống một mình cho tới khi qua đời tại nhà riêng vào chiều ngày 26/12/2019, hưởng thọ 96 tuổi.

Trang mạng Wikipedia cũng cho biết “Vào những năm cuối đời, Nguyễn Văn Tý là một tín hữu Công Giáo, ông có tên thánh là Phêrô”.

* * *

Trước và sau khi nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý qua đời, đã có một số bài báo (trong nước) viết về cuộc sống cô đơn, thiếu thốn của ông trong những năm tháng cuối đời, trong số đó có tờ Phụ Nữ Online với tựa đề **“Những ngày cuối đời đơn độc của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý”** vào năm 2018, có những đoạn như sau:

Từng dành cả quãng đời tuổi trẻ của mình để cống hiến cho âm nhạc nước nhà, thế nhưng nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý quặn lòng cho biết, nhiều năm nay, không có đồng nghiệp hay bạn bè nào đến thăm hỏi ông, điều này khiến người nhạc sĩ tuổi cao sức yếu buồn tủi và rất dễ xúc động rơi nước mắt khi bất chợt thấy có ai nhớ đến mình.

Tuổi cao sức yếu, bệnh tật đeo mang..., những ngày cuối đời của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý phải sống trong cảnh đơn độc, khốn khó và thiếu trước hụt sau. Đến con gái của ông (Nguyễn Thái Linh), dù sống ở TP.HCM, 2 năm rồi cũng không đến thăm ông.

Từng là một trong năm nhạc sĩ đầu tiên sáng lập nên Hội nhạc sĩ Việt Nam và để lại dấu ấn trong lòng công chúng qua những tác phẩm âm nhạc nổi tiếng như *Dư âm*, *Dáng đứng Bến Tre*, *Mẹ yêu con*, *Tấm áo chiến sĩ mẹ vá năm xưa*, *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh*, *Người đi xây hồ Kẻ Gỗ*... thế nhưng, ít ai ngờ rằng ở cái tuổi gần đất xa trời, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý đang phải chật vật với cuộc sống đơn độc, lắm bệnh tật.

Trong căn phòng chưa đến 10m², cuộc sống của người nhạc sĩ 95 tuổi chỉ gói gọn trên chiếc giường sắt cũ kĩ. Tay chân ông bây giờ rất yếu nên chẳng thể đi đứng được, ông bảo đôi khi muốn đứng dậy pha tách trà mà cũng không làm được.

Mọi sinh hoạt thường ngày của ông đều phải cậy nhờ vào người cháu họ xa, vốn chăm sóc ông suốt mấy mươi năm qua.

“Tôi nhiều bệnh lắm, thần kinh tôi bây giờ yếu, trí nhớ giảm, lúc nhớ lúc quên. Một bên tai tôi cũng không nghe được, tôi cũng không đi đứng được, càng nằm càng liệt. Lắm lúc tôi muốn ngồi dậy pha một ấm trà mà cũng không làm được. Cuộc sống của tôi bây giờ chỉ trông nhờ vào người cháu họ xa, tôi buồn và cô đơn lắm...!”, người nhạc sĩ già rung rung nước mắt khi nói về cuộc sống đơn độc của mình.

Tuy nhiên, theo lời Nguyễn Văn Tý chia sẻ, hiện tại cả 2 người con của ông đều không đoái hoài đến người cha già yếu, bệnh tật và không biết còn sống được bao lâu nữa...

“Tôi có 2 người con gái đều đã lập gia đình, một người là giáo viên dạy văn hóa, người còn lại dạy piano và được tôi cho đi học ở Đức. Hai con tôi hiện tại cũng sắp đến tuổi về hưu rồi nhưng không đứa nào lo cho tôi...” (ngưng trích)



Nhạc Nguyễn Văn Tý và nữ ca sĩ Ánh Tuyết, một trong những vị khách hiếm hoi (ảnh Phụ Nữ Online)

Hai ngày sau khi nhạc sĩ mất, 28/12/2019, báo Pháp Luật TP.HCM đã đăng bài **“Ước nguyện cuối đời của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý”** của tác giả Quỳnh Trang, xin trích đăng phần cuối:

Đã chuẩn bị sẵn cho mình nơi chốn trở về

Người viết từng đến thăm nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý nhiều lần trong căn nhà của ông ở TP.HCM. Đầu con hẻm nhỏ ban sáng là chợ, căn nhà không nhiều không gian lẫn đồ đạc.

Khi ghé thăm nhà ông, nhiều người bất ngờ vì trong căn nhà giản dị đó, bàn thờ Thánh gia được đặt trang trọng. Có lẽ việc cậu bé Nguyễn Văn Tý ngày xưa từng được học nhạc lý ở nhà thờ, rồi từng theo đạo Công giáo khi lập gia đình với người vợ đầu tiên (Maria Mai Thị Cúc) đã thôi thúc ông tìm nơi trở về cho tâm hồn mình vào những ngày cuối đời. Ông quyết định trở lại đạo Công giáo vài năm gần đây.

Mỗi tuần nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý đều được rước Mình Thánh Chúa tại nhà từ tu sĩ hoặc linh mục Giáo xứ Thánh Gia (Giáo hạt Tân Định), hàng xóm cùng đạo chăm sóc nhau... Đó là niềm an ủi tinh thần cho một người ngoài 90 tuổi không sống cùng con cái.

Dù gia đình, Hội Âm nhạc TP.HCM tổ chức lễ tang cho ông theo nghi thức nào thì với riêng ông, ông đã chuẩn bị cho mình nơi chốn trở về. Nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý hay Phêrô Nguyễn Văn Tý đã lãnh nhận bí tích xức dầu khoảng một năm trước khi sức khỏe ông yếu đi, đó như là sự chuẩn bị cho ngày trở về nhà Chúa của ông...*

Quỳnh Trang

* Theo di nguyện của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý, vào lúc 8 giờ sáng 27/12/2019, gia đình đã thực hiện tang lễ tại nhà riêng theo nghi thức Công giáo trước khi di quan ra Nhà tang lễ TP.HCM lúc 10 giờ để đồng nghiệp, bạn bè, công chúng đến tiễn biệt ông lần cuối.

Sáng 29/12/2019, linh cữu được đưa đi an táng tại nghĩa trang hoa viên Bình Dương, nơi có nhiều văn nghệ sĩ đã yên nghỉ trước ông, như: nhạc sĩ Phạm Duy, nhà văn Sơn Nam, soạn giả Viễn Châu, Giáo sư Trần Văn Khê, nhà thơ Kiên Giang...

* * *

Không biết tù cải tạo ở các nơi khác thì sao, riêng ở Suối Máu, chúng tôi được nghe tin tức hàng ngày trên đài phát thanh (và đôi khi cả đài truyền hình) Sài Gòn Giải Phóng, nhờ đó được biết diễn tiến tổng quát của cuộc xâm lược của Trung Cộng vào sáu tỉnh biên giới phía bắc của Việt Nam.

Mỗi đêm sau giờ cơm tối, nhóm chúng tôi – gồm tôi, Hưng (đại úy) và vài anh em khác – lại tụ tập bên hông Nhà 13 để to nhỏ bàn luận về tình hình chiến sự và tiên đoán những gì sắp xảy ra.

Về tình hình chiến sự, chúng tôi khá ngạc nhiên và thất vọng trước sự tiến quân ồ ạt của lính Trung Cộng vào lãnh thổ Việt Nam mà không gặp sức kháng cự đáng kể ở tuyến đầu. Mặc dù đài phát thanh không loan báo diễn tiến cuộc chiến một cách chi tiết mà chỉ chú trọng việc lên án sự dã man tàn bạo của của lính Trung Cộng đồng thời ra sức ca tụng “tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân dân ta”, chúng tôi cũng có thể đoán biết khi 120,000 quân Trung Cộng (trong tổng 300,000 tham gia chiến dịch) đồng loạt vượt biên giới tiến vào lãnh thổ sáu tỉnh phía bắc VN – Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái – vào sáng 17 tháng 2 năm 1979, chúng đã không đụng độ với các lực lượng chính quy thiện chiến của CSVN, bởi phần lớn lực lượng này đã được đưa vào Nam để tiến hành cuộc xâm lược và chiếm đóng Campuchia.

Gần hai tuần sau, khi đài phát thanh loan tin và tường thuật về chiến sự ở thị trấn Lạng Sơn, chúng tôi tin rằng thị trấn này sẽ thất thủ và đại quân Trung Cộng sẽ tiến về vùng châu thổ sông Hồng để uy hiếp Hà Nội, Hải Phòng. Và nếu việc này xảy ra, tù cải tạo sẽ tiếp tục ở tù dài dài, bởi như lời viên trung tá công an Đào Lưỡng, Giám thị trưởng Chí Hòa – Suối Máu đã tuyên bố trước đây, chúng tôi chỉ được thả một khi tình hình ổn định!

Mấy ngày sau, 5 tháng 3 năm 1979, Cộng Sản Việt Nam ra lệnh tổng động viên toàn quốc (trong Nam gọi là “đi nghĩa vụ quân sự”). Nhưng tới buổi trưa cùng ngày, Bắc Kinh tuyên bố đã “hoàn thành mục tiêu” (dạy cho Hà Nội một bài học), “chiến thắng” và bắt đầu rút quân.

Dĩ nhiên, tuyên bố của Trung Cộng sau này chúng tôi mới được biết, còn ngày ấy chỉ được nghe tin trên đài phát thanh Sài Gòn Giải Phóng, qua đó phía CSVN tuyên bố “đã chiến thắng, chấp nhận cho địch rút quân, và dừng chiến dịch phản công”.

Việc Trung Cộng sau khi đưa 300,000 quân xâm lược VN, chiếm được các thị xã Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng và một số thị trấn vùng biên giới sau đó lại

cho rút quân đã khiến “các nhà bình luận thời sự ở Suối Máu” phải ngạc nhiên, bởi trước đó, như đã viết ở trên, chúng tôi tin rằng sau khi đánh chiếm sáu tỉnh biên giới, đại quân Trung Cộng sẽ tiến về vùng châu thổ sông Hồng, và Liên Xô sẽ có cơ nhảy vào vòng chiến để tiếp sức cho đàn em “tiểu bá quyền phương Nam”, cuộc chiến sẽ trở nên dai dẳng và chúng tôi sẽ tiếp tục ở tù cho tới khi “tình hình ổn định”, nghĩa là còn lâu, lâu lắm!

Vì thế, nay trước việc Bắc Kinh cho rút quân, chúng tôi chỉ biết đoán mò: có lẽ Trung Cộng sợ Liên Xô can thiệp mạnh, cho các quân đoàn đang trú đóng trên lãnh thổ Mông Cổ (một “đồng minh không cộng sản” của Mạc-tư-khoa) tấn công Trung Cộng từ phía bắc, khi ấy Bắc Kinh sẽ bị lưỡng đầu thọ địch, cho nên “bài học” mà Đặng Tiểu Bình dạy cho CSVN chỉ có bấy nhiêu thôi. **(Chú thích 21)**

Tuy nhiên, trước việc CSVN ngày càng hung hăng chửi bới “tập đoàn lãnh đạo Bắc Kinh” trên các phương tiện truyền thông và ra sức hốt thanh thiếu niên miền Nam đi “nghĩa vụ quân sự”, đưa sang Căm Bốt để thay thế (một phần) bộ đội chính quy bị đưa về bảo vệ miền Bắc, đã cho thấy Hà Nội có ý định chiếm đóng xứ chùa tháp lâu dài, chúng tôi càng thêm hoang mang, lo ngại khi nghĩ tới những năm tháng tù tội trước mặt.

Rảnh rỗi vì không bị bắt đi lao động, chúng tôi cố gắng tìm quên qua nhiều hình thức giải trí: chơi cờ tướng, xoa mặt chược (những anh em “thâm niên” ở K1 thực hiện được hai bộ mặt chược khá chuẩn), đàn địch ca hát, chơi bóng chuyền, đá banh... Riêng tôi thỉnh thoảng cũng ra sân banh nhưng không phải để đá mà để bắt gôn, sở trường của tôi từ những năm trung học.

Trong một trại tù chật hẹp như Suối Máu mà có được một cái sân đá banh cũng là chuyện khó tin nhưng có thật!

Nguyên K1 là một khu đất vuông vức, khác với các K còn lại hình chữ nhật chạy dài từ ngoài vào trong. Từ cổng K1 đi vào, một bên là hội trường, lò bánh mì, dãy nhà bếp, một bên là một giếng nước, và sân bóng chuyền, nơi đã diễn ra cuộc “biểu tình ngòi” trong đêm Giáng Sinh 1978.

Vào sâu hơn là ba dãy nhà nhốt tù, mỗi dãy 6 nhà, tổng cộng 18 nhà, mỗi nhà giam giữ khoảng trên dưới 50 anh em. Khác với ở K3, nơi các nhà còn nguyên mái tôn vách tôn, các nhà ở K1 cũng mái tôn nhưng vách ván. Nguyên nhân là vì, cũng giống như ở trại tù Phú Quốc, khi xảy ra biến cố 30/4/1975, dân chúng tràn vào gỡ vách tôn cho nên sau đó đã được vây lại bằng ván (ở Phú Quốc vây bằng tranh); nhờ đó người tù cải tạo cũng có cảm giác dễ chịu hơn, có thể biến vách ván chỗ nằm của mình thành một cái kệ nho nhỏ, hoặc trang trí vách theo ý riêng: một bức tranh tự vẽ, tấm hình vợ con...

Phía bên trong ba dãy nhà là một cái sân hẹp chạy dài suốt từ nhà 13 đến nhà 18, được anh em biến thành sân banh, một sân banh có một không hai với chiều dài gấp ba bốn lần chiều rộng. Thành thử nhiệm vụ thủ thành của tôi khá nhàn rồi, nhiều khi đợi cả chục phút mới thấy banh xuống vùng cấm địa!

Trong số sĩ quan tù cải tạo lại có một anh chàng trước kia đã cho đội tuyển Quan Thuế tự nguyện làm huấn luyện viên cho nên các trận đấu giữa các dãy nhà khá hào hứng. Nhưng riêng tôi, sau một thời gian bắt gôn đã không còn hứng thú nữa, quay sang viết sách dạy nhạc - một cách chính xác chỉ là hòa âm căn bản cho những người tập chơi đàn ghi-ta.

Ý tưởng tốt đẹp này (tạm gọi như thế) đến với tôi sau khi thấy một bạn tù cựu giáo sư ở Trường Sinh Ngữ Quân Đội biên soạn các bài học tiếng Anh để các bạn tù muốn học chuyển tay nhau sao chép.

Với những người có trình độ hòa âm trung cấp trở lên, “công trình biên soạn” của tôi gồm Hòa âm căn bản và Cách bấm hợp âm trên cần đàn ghi-ta chỉ là trò trẻ con, nhưng với những bạn tù chưa biết gì về hòa âm hoặc đang tập tễnh đệm ghi-ta thì những gì trình bày trong hai cuốn vở 50 trang ấy của tôi khá đặc dụng.

*** *Bông hồng Suối Máu***

“Bông hồng Suối Máu” là một nhân vật có thật 100%, đối tượng của Thiếu tá Y, một trong ba ông thiếu tá Không Quân “nổi tiếng” ở trại tù Suối Máu.

Người thứ nhất đã được tôi nhắc tới ở một phần trên là cựu Thiếu tá phi công khu trục Lê Thanh Hồng Vân, Trưởng Ban Hành Động K3, đã bị đưa về Chí Hòa.

Người thứ hai là Thiếu tá X, trước kia là một ông Trưởng Phòng hét ra lửa ở cùng đơn vị Không Quân ở Biên Hòa với tôi (mà tôi không muốn nhắc tên). Ông X không làm ăng-ten mà chỉ đem khả năng mánh mung, sở trường lấy điểm của ông trước 1975 để trở thành “đại diện” của trại Suối Máu, bày mưu túc kế, toa rập với đám cán bộ hậu cần (thời bò xanh) trong việc bớt xén tiêu chuẩn lương thực, thực phẩm của tù cải tạo để đem đi bán.

Cũng là tù cải tạo mà sáng sáng ông X mặc bộ pyjamas lụa, đeo kiếng mát, mặt vênh váo đi lên Ban hậu cần “công tác”. Các sĩ quan cùng đơn vị trước 1975 nay ở tù chung không ai chơi với ông đã đành mà khi vô tình đụng đầu cũng không ai thèm dòm mặt. Rất có thể ông X cho rằng người ta ghen ghét vì những đặc quyền đặc lợi ông được hưởng, chẳng hạn vợ được lên thăm nuôi

thường xuyên, có khi “qua đêm” (ở nhà khách của trại) – một việc không hề có ở trại Suối Máu – nhưng thực ra mọi người xa lánh ông chỉ vì khinh bỉ!

Người thứ ba là Thiếu tá Y tôi cũng xin phép không nhắc tên ra đây, tuy nhiên không phải vì ông là một người tệ hại như Thiếu tá X mà chỉ vì tôi muốn giữ kín lý lịch của ông – nhân vật chính trong chuyện tình với “bông hồng Suối Máu” – để bạn bè cùng quân chủng Không Quân nếu không ở tù chung hoặc không được nghe người khác kể lại sẽ không biết ông là ai.

Về phần tôi không quen biết và cũng không hề gặp Thiếu tá Y ở Suối Máu, chỉ biết đại khái trước năm 1975 ông là phi công trong Không Quân VNCH, vợ con đã di tản sang Mỹ ngày 30/4/1975, thường được người em gái của vợ lên thăm nuôi. Còn chuyện tình của ông với bông hồng Suối Máu tôi chỉ biết qua nghe người khác kể lại với những tình tiết mà tôi tin rằng đã ít nhiều được thêu dệt cho thêm phần... hấp dẫn. Nhưng đoạn kết buồn nhiều hơn vui thì tôi biết rõ.

Bông hồng Suối Máu nói tới ở đây là H, con gái của Trung tá công an Đào Lưỡng, ra chào đời trước khi tía tập kết ra Bắc, tuổi khoảng trên dưới 25. Sau khi trại Suối Máu được bộ đội bàn giao cho công an thì H được tía cho làm việc tại Ban giám thị trại và K30 (bệnh xá). Có lẽ công việc của H là về giấy tờ chứ không liên quan tới ngành y vì cô không tiếp xúc trực tiếp với bệnh nhân (như sau này tôi được biết).

Về phần Thiếu tá Y, không hiểu do đâu mà được trông coi nhà máy điện của trại Suối Máu. Có người nói ông có bằng kỹ sư điện nhưng tôi không tin, bởi vào thời VNCH chẳng có ông kỹ sư điện nào đại dốt (hoặc lý tưởng) tới mức xin vào Không Quân để làm phi công thời chiến!

Nhưng ít ra thiếu tá Y cũng là một tay tháo vát hơn người (handyman) cho nên mới được Trung tá Đào Lưỡng trao công việc chăm sóc chiếc xe Jeep Willys của ông ta do Cảnh Sát Quốc Gia (VNCH) để lại.

[Jeep Willys, hoặc Kaiser Jeep, ngày ấy trong Không Quân VNCH thường gọi là “jeep ca-pô bầu”, được cải biến từ một kiểu jeep dân sự để sử dụng trong quân đội, thường là các bộ chỉ huy, các hậu cứ, những nơi không cần tới loại jeep tác chiến có khả năng băng rừng (off-road) vốn có giá thành cao hơn, chẳng hạn jeep lùn A1, A2. Tất cả xe jeep của Không Quân Hoa Kỳ sử dụng tại Việt Nam đều là Jeep Willys, khi họ rút quân được bàn giao cho KQVN. Cảnh Sát Quốc Gia cũng được viện trợ kiểu jeep này]

Về sau, Thiếu tá Y còn được Đào Lương sử dụng làm tài xế riêng đi đi về về Sài Gòn – Biên Hòa. Thường thường, cùng đi trên xe còn có cô con gái của viên trung tá công an.

Một thời gian sau, H mang bầu tâm sự, còn Thiếu tá Y được xuất trại, được phục hồi quyền công dân để trở thành con rể của viên Giám thị trưởng Chí Hòa – Suối Máu. Trong số anh em tù cải tạo có người còn quả quyết thân nhân của mình đã đọc được mục Chúc Mừng trên báo Sài Gòn Giải Phóng, nhưng không mấy người tin!

Trước cuộc tình quốc – cộng nói trên, dư luận tù cải tạo Suối Máu chia ra hai phe: một phe chê trách thiếu tá Y phản bội vợ con (hiện đang sống ở Hoa Kỳ) để lấy người của “phe địch”, một phe tuy không khen nhưng rất thích thú, hả hê trước việc một tù cải tạo “dốt” được cô con gái của viên trung tá công an giám thị trưởng – một bóng hồng nghe đồn khá xinh đẹp và sexy!

Tôi may mắn là một trong những tù cải tạo có cơ hội kiểm chứng những lời đồn trên, và sau này được biết đoạn kết của cuộc nhân duyên quốc – cộng này.

Sự may mắn ấy đến từ việc bị bạn tù... đã thương nên được sang K30 (bệnh xá), ở đó hai tuần.

Đầu đuôi là trong Nhà 13 của tôi có H (trùng tên với bông hồng Suối Máu), một tay trung úy làm lì, không chơi với ai, có ít nhiều máu điên, mà một số anh em cho là hậu quả tâm lý của những năm tháng dài bị nhốt ở Suối Máu.

Một ngày nọ, vào khoảng giữa năm 1979, tôi và T xích mích nặng, được anh em cùng nhà can gián. Thế rồi trong giờ nghỉ trưa, khi tôi đang ngồi quay mặt vào vách với cuốn vở nhạc lý đang soạn dở dang thì T đứng phía sau lấy cái ghế đầu thấp bằng gỗ (giống ghế của các bà bán hàng rong) sử dụng 24 thành công lực giáng lên đầu, khiến tôi ngã lăn quay, bất tỉnh!

Sau này hồi tưởng lại, tôi cũng không biết đích xác mình bất tỉnh trong bao lâu, nhưng có lẽ chỉ trong vài giây đồng hồ, bởi khi tỉnh lại tôi còn nghe tiếng anh Thiết đang hét hoảng kêu cứu.

Chỉ bị choáng váng chứ không cảm thấy đau đớn lắm, tôi đoán mình không bị bể đầu, có nghĩa là không nguy hiểm cho nên tôi chợt nảy sinh ý tưởng đùa nghịch là cứ giả bộ tiếp tục bị bất tỉnh xem mọi việc sẽ diễn tiến ra sao!

Mặc dù đầu của tôi không có vết thương chảy máu, anh Phô (Nhà trưởng) vẫn chạy ra nhờ tay công an gác cổng báo cho Ban giám thị K1. Trong lúc chờ đợi

tay công an phụ trách Nhà 13 đi vào, thấy anh em xôn xao lo lắng, người thì đắp nước lạnh trên trán, người lo quạt..., tôi đành phải hé mắt chớp chớp cho anh em biết tôi đã tỉnh, nhưng sau đó vừa làm bộ nhăn nhó ra vẻ đau đớn lắm vừa nhắm mắt lại, ai hỏi gì cũng lắc đầu như không đủ sức mở miệng trả lời!

Khoảng 15 phút sau, tay công an phụ trách Nhà 13 vào, hỏi qua loa đầu đuôi sự việc rồi, có lẽ vì sợ trách nhiệm, cho lấy văng khiêng tôi qua K30 (bệnh xá), cách K1 khoảng 500 mét.

Bên trong cổng gác của K30, phía tay mặt có bốn căn nhà tôn vách ván, nhỏ hơn nhà nhốt tù ở các K; ba căn dành cho bệnh nhân cải tạo, một căn làm phòng khám bệnh và chỗ ở của hai vị bác sĩ quân y VNCH được đưa sang làm việc ở bệnh xá, phía đối diện là mấy căn nhà dành cho bệnh nhân công an, nhân viên bệnh xá, công an gác cổng, hậu cần, nhà bếp...

Không khí và sinh hoạt ở bệnh xá Suối Máu khác hẳn với bệnh xá Thành Ông Năm mà tôi đã từng ở qua vào cuối năm 1975; có thể mô tả một cách ngắn gọn là bệnh xá Suối Máu khá lặng lẽ, buồn tẻ.

Bệnh nhân tù cải tạo ở đây cũng thuộc đủ lứa tuổi, cấp bậc như ở bệnh xá Thành Ông Năm trước kia nhưng đa số suốt ngày nằm một chỗ, nhà nào biết nhà nấy nên không có sự thân mật cởi mở, tụ tập trò chuyện, đầu lảo như ở Thành Ông Năm.

Có hai nguyên nhân. Thứ nhất là về mặt tinh thần, trước kia ở Thành Ông Năm, mới bắt đầu đời tù tội nên anh em chưa kịp thấm, chưa nếm mùi lao động khổ sai, nay thì ai cũng chán chường, ê chề, tuyệt vọng.

Thứ đến là về thể xác, sau ba bốn năm ăn uống thiếu dinh dưỡng, sức đề kháng trong cơ thể không còn, cho nên người nào quy là quy luôn, và đó cũng là tình trạng của đa số bệnh nhân tù cải tạo lớn tuổi ở K30, trong số đó có cựu Đại tá (nhạc sĩ) Nguyễn Văn Đông.

[Về sau, năm 1980, Đại tá Nguyễn Văn Đông được đưa về Chí Hòa, tới 1985 được thả để về nhà... chờ chết. Tuy nhiên, như một phép lạ, có những người thân yêu bên cạnh, ông đã dần dần hồi phục và sống thêm được 23 năm nữa]

* * *

Hai ông bác sĩ quân y VNCH ở K30 khá rảnh rồi, một ông hơi lớn tuổi suốt ngày nằm trong phòng cho nên giờ này tôi cũng quên tên, một ông còn trẻ mang cấp bậc trung úy, gốc Bắc, tên N.

Vì không khí buồn tẻ ở K30, trừ những người nằm liệt giường và “tù xì thẩu”, đa số bệnh nhân tù cải tạo đều muốn trở về sống ở các K có người này người kia vui hơn, bởi nếu ở lại K30 cũng chẳng có thuốc men, chỉ được một ưu đãi duy nhất là ngày nào cũng được ăn bo bo, không phải độn khoai mì phơi khô!

Tù xì thẩu nói tới ở đây là một số nhỏ tù cải tạo có gia đình giàu có, qua ba đợt đánh tư sản của nhà nước CSVN vẫn bằng cách này cách khác giữ được một ít của chìm của nổi, đã sử dụng tiền bạc, quà cáp đắt tiền để mua chuộc đám giám thị ở Suối Máu đưa họ sang K30 để được thăm nuôi thường xuyên, vì thế, ít nhất cũng về mặt ẩm thực, những người tù này sống như những ông hoàng trong khi các bệnh nhân khác quanh năm chỉ có bo bo với cá khô.

Ngoài ra, mấy ông tù xì thẩu còn liên hệ với đám hậu cần nhờ mua dùm món này món khác ngoài chợ (dĩ nhiên phải trả công), và qua tiếp xúc đã được nghe những tay công an này bật mí những tin tức sốt dẻo. Vì thế, ngoài việc trở thành “ân nhân” của những bạn tù đói thuốc (thuốc rê), mấy ông tù xì thẩu còn trở thành nguồn tin hấp dẫn, tương đối đáng tin cậy ở K30.

* * *

Sau mấy ngày tới K30, tôi được bác sĩ N cho biết dù không cảm thấy bất cứ triệu chứng khác thường nào trong đầu, tôi cũng nên ở lại K30 thêm một tuần lễ nữa để ông theo dõi cho chắc ăn.

Phía sau phòng khám bệnh, kế căn nhà tôi ở có một bóng cây khá lớn, dưới gốc có hai băng ghế, nơi tôi một vài anh em còn trẻ hay ra ngồi tán dóc, thỉnh thoảng có bác sĩ N tham gia. Càng về sau tôi và vị bác sĩ trẻ càng trở nên thân nhau hơn, lúc đó tôi mới biết ông không phải là một người kín đáo, ít nói như tôi đã nhận xét lúc ban đầu, trái lại ông thích trò chuyện và đặc biệt có óc khôi hài, châm biếm.

Qua đó tôi được biết trên nguyên tắc hai ông bác sĩ “ngụy” nằm dưới quyền một nữ y tá công an còn rất trẻ mà mọi người gọi là “y sĩ”.

Tôi có dịp quan sát cô y sĩ vài lần khi cô vào phòng khám bệnh gặp bác sĩ N. Cô nói giọng Nam, có nhan sắc dưới trung bình khá xa, thân hình nhỏ thó, xẹp lép, đã vậy còn có làn da đậm giống như lai Miên, nghĩa là không có một nét thu hút nào, hoàn toàn tương phản với “bông hồng Suối Máu”, tức H.

Ngay lần đầu tiên được chiêm ngưỡng dung nhan, ngoại hình của H, tôi đã thông cảm với sự ghen tức của đám công an trước việc người đẹp lại trao thân cho một tay tù cải tạo!

Sáng hôm đó, tôi đang ngồi trò chuyện với mấy anh em bệnh nhân dưới gốc cây sau phòng khám bệnh thì H từ khu nhà của ban giám thị trại đi xuống K30. Từ lúc cô đi gần tới cổng cho tới lúc bước vào khu nhà của nhân viên bệnh xá, tôi có được vài phút để quan sát từ khoảng cách mấy chục mét.

Một cách ngắn gọn, H là một người có nhan sắc và một thân hình khá hấp dẫn. Để độc giả có một ý niệm về nhan sắc và sức hấp dẫn của H, tôi xin so sánh với “chị Thùy”, cô y sĩ Nam kỳ ở bệnh xá Thành Ông Năm mà tôi đã mô tả trong phần đầu

Về nhan sắc, H có đẹp hơn “chị Thùy” hay không là tùy người đối diện, nhưng về sức hấp dẫn thì H ăn đứt. Lúc đó H đã có bầu mấy tháng, và hình như nhờ vậy mà hai vòng số 1, số 3 của cô phát triển tới mức tối đa.

H không mặc quần đen áo bà ba như “chị Thùy” mà mặc đồng phục của công an, nhưng với tôi khi ấy màu vàng không còn đáng ghét nữa bởi cái quần may bó sát không chỉ tăng sức hấp dẫn của vòng hông mà còn có tác dụng khiến cặp trường túc của H như dài thêm, cùng với mái tóc uốn quăn và dáng đi ông ẹo như người mẫu đã tạo ra một sức thu hút chết người!

Khi H bước gần tới cổng, một trong hai gã công an trẻ đang ngồi chồm hổm bên cạnh phòng khám bệnh buột miệng:

– Con đi!

Nghe chửi, tôi biết những tình tiết về chuyện tình giữa bông hồng Suối Máu và Thiếu tá Y tôi đã viết ở một đoạn trên, trong đó có việc hai người được “chúc mừng” trên báo Sài Gòn Giải Phóng theo lời kể của thân nhân tù cải tạo không biết có được thêm dệt thêm hay không, nhưng việc đám công an cay cú trước việc người đẹp trao thân cho một tay tù cải tạo là có thật! (**Chú thích 22**)

Nhưng ở Suối Máu không chỉ có cô con gái viên giám thị trưởng mà cả cô y sĩ của K30 cũng mê “sĩ quan ngục”!

Vị sĩ quan ngục tốt số (?) ấy không ai khác hơn là bác sĩ N.

Một buổi sáng nọ, khi H tới K30 thì chỉ có tôi và bác sĩ N ngồi trò chuyện với nhau trên cái ghế dưới gốc cây. Thời gian này tôi đã khá thân với bác sĩ N cho nên vừa chiêm ngưỡng người đẹp, chúng tôi vừa trao đổi những lời bình phẩm không được... lành mạnh cho lắm!

Bỗng bác sĩ N nói nửa đùa nửa thật:

– Em y sĩ chỉ cần bằng một nửa em H tôi cũng chịu!

Rồi ông kể cho tôi nghe một cách khá chi tiết về việc ông được (bị) cô y sĩ ra mặt “chào mời”.

Theo lời ông, vào thời gian chưa xảy ra vụ bông hồng Suối Máu lấy Thiếu tá Y, cô y sĩ công an của K30 cũng ra về ta đây lắm, nhưng sau đó đã thay đổi thái độ một cách mau chóng, không chỉ dễ chịu hơn trước mà còn tỏ ra tôn trọng chuyên môn nghề nghiệp của hai vị bác sĩ quân y VNCH.

Vào một buổi trưa thanh vắng, khi chỉ có hai người với nhau trong phòng khám bệnh, cô y sĩ than thở với bác sĩ N rằng trong thời gian gần đây cô cảm thấy đau ở ngực và nhờ ông khám. Bác sĩ N chưa kịp hỏi han triệu chứng thì cô y sĩ đã cởi ngay mấy nút áo trên ngực, sẵn sàng để ông đặt ống nghe. Bác sĩ N hơi bối rối nhưng lấy lại bình tĩnh ngay, và trong lúc thi hành chức năng “lương y như từ mẫu” ông đã không bỏ lỡ cơ hội quan sát, đánh giá vòng số 1 quá sức khiêm nhường của cô y sĩ.

Nghe trước ngực xong, tới nghe sau lưng, chẳng thấy gì khác thường ngoài tiếng tim đập thành thịch, bác sĩ N cho cô y sĩ biết kết quả để cô yên tâm!

Nhưng mấy ngày sau, cô y sĩ lại nhờ bác sĩ N khám nữa; và tới lần thứ ba, khi cô y sĩ kéo bàn tay vị bác sĩ “ngụ” xuống thật sâu giữa ngực của cô, miệng nói “em đau ở chỗ này”, thì dù vô tình tới đâu ông bác sĩ “ngụ” cũng phải hiểu được ý đồ của cô y tá công an... khát tình!

Từ đó tới nay, hai ba tháng đã trôi qua, bệnh đau ngực của cô y sĩ vẫn không thuyên giảm, và bác sĩ N vẫn phải tiếp tục... khám!

Tuy đã khá thân với bác sĩ N, tôi cũng tế nhị không hỏi ông một câu nào về tình cảm, hay viết cho chính xác hơn, cảm tưởng (và cảm giác) của ông khi khám ngực cho cô y tá công an. Cho nên sau này tôi cứ thắc mắc mãi về đoạn kết chuyện tình đơn phương của cô y tá công an trời bắt xấu với chàng bác sĩ ngụ đẹp trai (và khó tính)!

* * *

Sau hơn hai tuần ở K30 tôi trở về K1, được anh em đón tiếp một cách nồng hậu, bởi theo thói thường, kẻ đi xa về luôn luôn có nhiều câu chuyện hấp dẫn, chưa kể tôi còn có tài khoác lác, phóng đại!

Tuy nhiên trong khi kể đủ mọi thứ chuyện, tôi đã không đề cập tới tin đồn về việc sắp có chuyển trại quy mô, để anh em khỏi xôn xao lo lắng.

Nguyên trong thời gian ở K30, tôi được một số anh em bệnh nhân “thâm niên” và mấy ông tù xì thầu có dịp tiếp xúc, trò chuyện với đám công an kể lại rằng sắp tới, Cục Trại Giam sẽ đưa tù hình sự từ các nơi về Suối Máu, còn tù cải tạo ở Suối Máu sẽ được đưa đi các nơi khác. Đưa đi đâu không biết nhưng chắc chắn sẽ xa Sài Gòn hơn, và đây là nguyên nhân chính khiến tôi không kể lại cho anh em những gì mình được nghe ở K30.

Riêng tôi tự trấn an: đi đâu thì đi, miễn không bị đưa ra miền Bắc là được rồi. (Thời gian này, tù cải tạo ngoài Bắc ở các trại gần biên giới Hoa-Việt đã được đưa về vùng đồng bằng cho nên ngoài đó thiếu chỗ).

* * *

Gần cuối năm 1979, việc chuyển trại xảy ra thật. Trong số mấy trăm tù cải tạo cấp úy ở K1 bị gọi tên có tôi nhưng không có hai người ăn chung với tôi là Đại úy Thiết và Thiếu úy Thi. Đúng là “đời tôi cô đơn” nên đi đâu cũng đi một mình!

Rời Suối Máu vào buổi sáng, đoàn molotova đưa chúng tôi trở lại Quốc lộ 13, qua Bình Dương tới ngã ba Chơn Thành thì chạy thẳng (nếu quẹo mặt là Quốc lộ 14, đường đi Quảng Đức và cũng là đường đưa tôi lên Phước Long trước đó hơn hai năm).

Từ Chơn Thành, theo Quốc lộ 13 đi lên hướng bắc sẽ tới thị xã An Lộc, trước năm 1975 là tỉnh lỵ của tỉnh Bình Long, nay thuộc tỉnh Sông Bé.

[Sau này, tới năm 1988 Sông Bé tách ra làm hai tỉnh: Bình Dương và Bình Phước – gồm lãnh thổ hai tỉnh Bình Long, Phước Long trước năm 1975, tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Đồng Xoài]

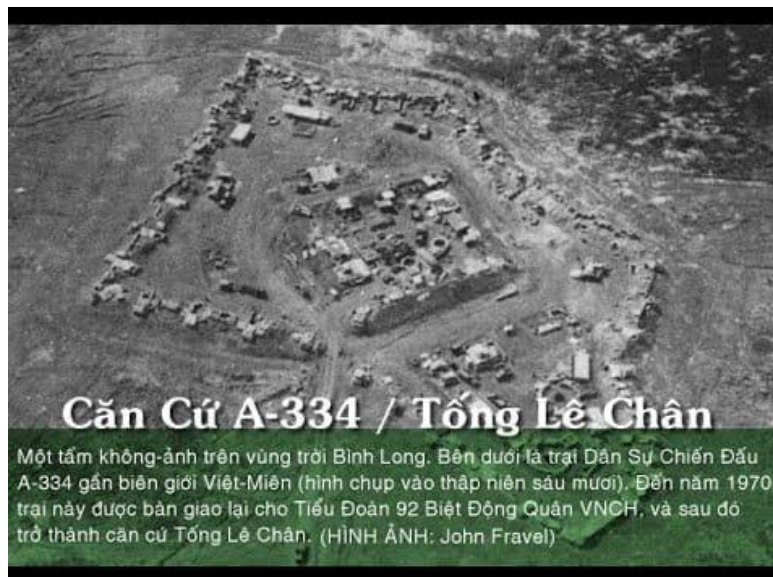
Nhưng trước khi tới An Lộc, đoàn xe đã quẹo trái đi về hướng tây mà không anh em nào trên xe của tôi biết là đi về đâu. Xe chạy trên một con đường đất ghồ ghề lồi lõm, hai bên là rừng rậm, đi một hồi thì tới một khoảng đất trống có một cái quán mái tranh vách đất, gần đó là mấy căn nhà cũng mái tranh vách đất bỏ hoang, mà sau này chúng tôi được biết đó là tất cả những gì còn sót lại của một làng kinh tế mới.

Từ cái quán, đoàn xe tiếp tục đi về hướng tây vài cây số, tới một cái cổng có công an gác, phía bên trong cổng, hai bên đường là nương rẫy xanh tốt, rồi tới

một khu nhà mái tôn vách ván, thấp thoáng bóng công an, và đoàn xe dừng lại. Chúng tôi được lệnh xuống xe.

Theo lời “chào mừng” của một tay công an trong Ban giám thị, chúng tôi được biết đây là trại tù Tổng Lê Chân.

Vừa nghe ba chữ “Tổng Lê Chân”, lòng tôi bỗng nổi lên một cảm xúc buồn vui lẫn lộn, bởi đây là một địa danh nổi tiếng trong những năm tháng cuối cùng của cuộc chiến, nơi đã chứng kiến cuộc tử thủ bi hùng của Tiểu Đoàn 92 Biệt Động Quân Biên Phòng trước cuộc bao vây tấn công kéo dài nhất trong chiến tranh Việt Nam, và theo nhà văn Phan Nhật Nam, cũng là dài nhất trong lịch sử thế giới: 510 ngày, mà giờ đây tôi được vinh dự đặt chân tới, dấu chỉ với tư cách một tên tù cải tạo!



Trại Tổng Lê Chân (ảnh và chú thích trên Internet)

Cũng xin có đôi dòng về Tổng Lê Chân để độc giả nào chưa từng đọc các bài viết liên quan có chút ý niệm về địa danh oai hùng này.

Tổng Lê Chân là phiên âm tiếng Việt của “Tonlé Tchombe”, nguyên là tên tiếng Miên của vùng này (trước kia thuộc Căm Bốt).

Theo lời kể của một số cụ già thì tên “Tổng Lê Chân” có từ năm 1956, khi Tổng thống Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách dân tộc chủ nghĩa, đã cho thay đổi và Việt hóa nhiều địa danh trên lãnh thổ VNCH, như Bù Đốp thành Bó Đức, B’lao thành Bảo Lộc... và Tonlé Tchombe đã trở thành Tổng Lê Chân.

Tổng Lê Chân là một ngọn đồi thấp, thoải thoải về hướng bắc, ngày nay nằm giữa hai xã Minh Tâm, Minh Đức thuộc huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước. Phía bắc là biên giới Việt – Miên, phía đông là thị xã An lộc, phía nam là hai huyện DầuTiếng và Chơn Thành của tỉnh Bình Dương, phía tây là huyện Tân Châu của tỉnh Tây Ninh.

Như vậy Tổng Lê Chân chỉ cách trại cải tạo Đồng Ban ở huyện Tân Biên, nơi chúng tôi ở trước khi đi lên Phước Long, khoảng 20-25 km đường chim bay.

Về mặt chiến thuật, Tổng Lê Chân là một vị trí rất quan trọng, chỉ cách vùng Mỏ Vẹt của Cẩm-bốt 13 km về hướng Tây Bắc, và nhìn xuống con đường huyết mạch nối liền Cục R (Trung ương Cục miền Nam của Đảng CSVN) với vùng Tam giác sắt của Việt Cộng.

Năm 1967, nằm trong chương trình CIDG (Civilian Irregular Defense Group: Lực Lượng Dân Sự Chiến Đấu), người Mỹ đã xây dựng một trại Biệt kích vừa có mục đích phòng thủ vừa để huấn luyện tại Tổng Lê Chân.

Năm 1970, trong chương trình Việt Nam hóa chiến tranh, Hoa Kỳ đã bàn giao các trại biên phòng cho QLVNCH, Lực Lượng Dân Sự Chiến Đấu được cải danh thành Biệt Động Quân Biên Phòng.

Trong Mùa Hè Đỏ Lửa 1972, Việt Cộng đồng loạt tấn công vào Lộc Ninh, Chơn Thành và An Lộc. Các căn cứ tiền đồn biên phòng như Thiện Ngôn, Cà Tum, Bỏ Túc, Bù Gia Mập phải lần lượt triệt thoái trước áp lực của quân cộng sản. Chỉ duy nhất căn cứ Tổng Lê Chân của Tiểu Đoàn 92 Biệt Động Quân Biên Phòng, do Thiếu tá Lê Văn Ngôn làm tiểu đoàn trưởng, với quân số trên dưới 300 người, không rút lui mà vẫn tiếp phòng ngự trước sự phong tỏa, tấn công của 10,000 quân thuộc bốn sư đoàn địch (thời gian này Lộc Ninh đã bị thất thủ và thị xã An Lộc đang bị bao vây).

Sau 510 ngày cầm cự, tới ngày 11/4/1974 Tiểu Đoàn 92 Biệt Động Quân Biên Phòng mới mở đường máu rút khỏi căn cứ này, lực lượng hầu như còn nguyên vẹn, trong đó có 50 thương binh.



Cố Trung tá Lê Văn Ngôn, xuất thân Khóa 21 Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt. Sau năm 1975, ông bị chế độ CSVN bắt đi “học tập cải tạo” và bỏ mình tại miền Bắc vì bị hành hạ (ảnh: Internet)

Nhìn khu nhà tương đối khang trang so với ở Đồng Ban, Phước Long, với những cái sân sạch sẽ có bóng cây tôi đã lạc quan tếu, chỉ sau khi bị đưa sang phía sườn đồi cách đó khoảng 100 mét, tôi mới biết mình mừng hụt: khu nhà mái tôn vách ván trên đồi là nhà của ban giám thị và công an coi tù, còn chỗ ở của tù cải tạo là những dãy nhà tranh tôi tắm lụp xụp, vách làm bằng những thanh tre không đủ che mưa gió!

Khu vực chính để nhốt tù cải tạo ở Tổng Lê Chân là một mảnh đất vuông vức, mỗi bề khoảng hai, ba trăm mét. Từ cổng đi vào là một cái sân rất rộng để tù cải tạo ngồi nghe cán bộ “lên lớp”, cũng là nơi tập hợp mỗi buổi sáng để nghe phân công lao động trong ngày.

Ba mặt sân là những dãy nhà dành cho tù cải tạo, phía sau dãy nhà đối diện với cổng ra vào là hai giếng nước rồi tới một cái ao nhân tạo khá lớn, không biết có từ bao giờ, chỉ biết nay không còn sử dụng vào việc gì được nữa vì nước quá dơ bẩn. Sau cùng là dãy nhà cầu.

Chung quanh trại có hai lớp hàng rào. Lớp bên trong làm bằng tre che kín mít, không nhìn thấy phía bên ngoài. Lớp thứ hai là hàng rào kẽm gai chằng chịt giống như ở Thành Ông Năm nhưng không có hào sâu. Ở bốn góc trại là bốn vọng gác có đặt súng máy.

Bên cạnh khu vực nhốt tù chính nói trên còn có một khu phụ nhỏ hơn, có lối đi thông với khu vực chính. Khu phụ này nằm sát với khu nhà của ban giám thị trại, gần một con suối khá lớn, cũng giống như con suối ở Phước Long, nằm trong số hàng trăm con suối tạo thành thượng nguồn sông Sài Gòn.

Khu phụ này chỉ có hai dãy nhà, cũng mái tôn vách ván như nhà của ban giám thị nhưng cũ kỹ, vá vúi, được dành cho tù cải tạo cấp tá đã được đưa đến vào đầu năm 1979.

Khi đám tù K1 Suối Máu chúng tôi được đưa tới Tổng Lê Chân, tại khu nhà chính – tức những dãy nhà tranh tối tăm lụp xụp – đã có sẵn một số tù cải tạo từ cấp đại úy trở xuống được đưa tới bằng nhiều đợt từ nhiều nơi khác nhau, trong đó có những người từng ở Trảng Lớn, Phước Long với tôi. Gặp lại nhau tay bắt mặt mừng, họ lại tiếp tục gọi tôi bằng biệt danh “Sáu Lèo”.

Theo những tù cải tạo ở Tổng Lê Chân thâm niên nhất, ở đây không có nhà thăm nuôi, bởi chưa bao giờ có thăm nuôi!

CHÚ THÍCH:

(21) Sau này người ta được biết ngay từ đầu, mục đích của Đặng Tiểu Bình khi xua quân xâm lược sáu tỉnh phía bắc của VN chỉ là để cho CSVN “một bài học” rồi rút quân về.

Có hai nguyên nhân khiến Trung Cộng không tiến xa hơn. Thứ nhất là lo ngại Liên Xô can thiệp.

Được biết, sau khi Hoa Kỳ và Trung Cộng bắt tay nhau năm 1972, một việc mà CSBV xem là một sự phản bội của Bắc Kinh, Hà Nội đã nghiêng hẳn về phía Mạc-tư-khoa.

Sau khi thống nhất hai miền nam bắc, năm 1977, Tổng Bí thư Đảng Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng cùng nhau sang châu Mạc-tư-khoa, trong khi trước đó chỉ có một mình Lê Duẩn đi Bắc Kinh một chuyến ngắn vào năm 1975 sau khi chiếm được miền Nam, và sau chuyến viếng thăm ấy đã không hề có một thông cáo hoặc tuyên bố chính thức nào của phía CSVN!

Vào thời gian này trong số các quốc gia cộng sản chỉ có một mình Campuchia của Khmer Đỏ theo Trung Cộng, còn lại đều theo phe Liên Xô; và Mông Cổ - một quốc gia không cộng sản - còn để Liên Xô đem quân vào đóng dọc theo biên giới Mông Cổ – Trung Cộng. Về phần Bắc Hàn tuy không chính thức theo phe nào nhưng ngay từ đầu quan hệ giữa Bình Nhưỡng và

Mạc-tư-khoa luôn luôn tốt đẹp hơn nhiều so với Bắc Kinh. Cộng sản Lào thì coi như con số không!

VIẾT THÊM: Kim Nhật Thành, lãnh tụ sáng lập chế độ cộng sản Bắc Hàn, lúc đầu theo cộng sản và tham gia kháng chiến chống Nhật ở Trung Hoa, nhưng vào thời gian Đệ nhị Thế chiến kết thúc, ông ta là một Đại úy trong Hồng Quân Liên Xô, chỉ huy lực lượng du kích kháng chiến gốc Triều Tiên được các sĩ quan Liên Xô huấn luyện, gọi là Lữ đoàn bộ binh độc lập 88 thuộc Quân Khu Viễn Đông của Liên Xô.

* * *

Ngày 29 tháng 6 năm 1978, Việt Nam gia nhập Hội Đồng Tương Trợ Kinh Tế (tiếng Anh viết tắt là COMECON) gồm các quốc gia theo phe Liên Xô. Mấy ngày sau, Trung Cộng tuyên bố cắt hết viện trợ và rút toàn bộ chuyên gia đang làm việc tại Việt Nam về nước.

Ngày 12 tháng 7 năm 1978, lần đầu tiên, tờ Nhân Dân Nhật Báo của Đảng Cộng sản Trung Hoa công khai cáo buộc CSVN “đang tìm cách sáp nhập Campuchia vào một Liên bang Đông Dương dưới sự thống trị của Việt Nam”.

Ngày 3 tháng 11 năm 1978, CSVN và Liên Xô ký “Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác”. Ngoài các điều khoản về hợp tác thương mại và văn hóa, hiệp ước còn có những thỏa thuận về quốc phòng, giống như một hiệp ước phòng thủ chung.

Hiệp ước này được giới quan sát đương thời xem như một sự bảo đảm Liên Xô sẽ can thiệp nếu Việt Nam bị Trung Cộng tấn công!

Vì thế, mặc dù CSVN đã đem quân xâm lược Căm Bốt trước (7/1/1979), khi trả đũa bằng cách tiến đánh các tỉnh phía bắc của Việt Nam hơn một tháng sau đó (17/2/1979), Trung Cộng cũng rất lo ngại Liên Xô sẽ nhảy vào vòng chiến – phía bắc từ biên giới Mông Cổ, phía nam từ biển Đông – cho nên họ vừa đánh vừa thăm dò phản của Mạc-tư-khoa.

Nhưng những gì diễn ra sau đó cho thấy Liên Xô đã chẳng đại dột chạm nọc Đặng Tiểu Bình bằng cách trực tiếp tham chiến để bảo vệ một đàn em ở xa lắc xa lơ, hơn nữa thời gian này Mạc-tư-khoa đang dồn mọi nỗ lực vào cuộc xâm lược A-phú-hãn.

Thành thử tất cả những hỗ trợ của Liên Xô cho CSVN sau khi Trung Cộng xua quân đánh chiếm các tỉnh phía bắc của Việt Nam chỉ là đưa một số vận tải cơ An-12 (tương đương C-130 của Mỹ) tới giúp vận chuyển bộ đội trong Nam về bảo vệ miền Bắc, và đem mấy chiến hạm thuộc Hạm đội Thái bình dương từ Vladivostok (Hải Sâm Uy) xuống vịnh Bắc Việt để “đảm bảo hành trình an toàn cho các tàu vận tải từ Vladivostok, Nakhodka và Odessa chờ hàng tiếp tế cho Việt Nam. Trong thời gian chiến sự, 6 tàu thủy Liên Xô đã tới cảng Hải Phòng vận chuyển kỹ thuật quân sự, kể cả tên lửa và thiết bị radar dành cho Việt Nam” (trích nhật ký của Trung tá Hải quân Vladimir Glukhov).

* * *

Nguyên nhân thứ hai khiến Trung Cộng chỉ xua quân đánh phá các tỉnh biên giới bắc của VN rồi rút quân về là vì họ không muốn bị mang tiếng “ăn hiếp nước nhỏ”, mà cứ để cho thế giới trừng phạt CSVN (qua các nghị quyết của Liên Hiệp Quốc) về tội xâm lược Campuchia.

Sau này, đa số sử gia quân sự cũng như các nhà bình luận thời cuộc còn tin rằng khi Trung Cộng ra lệnh cho đàn em Khmer Đỏ gây hấn, đánh phá biên giới phía tây nam (của VN) chính là để “dụ” CSVN đem quân xâm lược Campuchia, để rồi bị sa lầy, bị cả thế giới lên án!

Hậu quả, ngày 11/1/1979, việc Việt Nam đưa quân xâm lược Campuchia được đưa ra Đại hội đồng LHQ, và trong số 154 quốc gia hội viên chỉ có 3 nước bênh vực VN là Liên Xô, Tiệp Khắc và Cuba.

Việc CSVN bị cả thế giới cô lập trong những năm kế tiếp đã cho thấy tập đoàn Trung Nam Hải nói chung, cá nhân Đặng Tiểu Bình nói riêng, cao tay hơn đám lãnh đạo hiếu chiến và đầy tham vọng ở Bắc Bộ Phủ rất nhiều!

* * *

Tới đây, chúng tôi xin được trở lại với câu hỏi ở đầu:

Tại sao vào sáng ngày 17 tháng 2 năm 1979, khi lực lượng hùng hậu gồm 120.000 quân Trung Cộng tiến vào lãnh thổ Việt Nam trên toàn tuyến biên giới, tướng Võ Nguyên Giáp vẫn không tăng cường các đơn vị chủ lực tới biên giới, nơi chỉ có bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, và các trung đoàn độc lập trấn giữ?

Việc Trung Cộng xua quân xâm lược Việt Nam vào tháng 2/1979, giới quan sát tình hình đều đoán trước.

Riêng tướng Võ Nguyên Giáp, trong cương vị Bộ trưởng Quốc phòng phải thấy rõ và thấy trước hơn ai hết. Lẽ ra, ngay sau khi cho quân xâm lược Campuchia vào tháng đầu tháng 1/1979 để lật đổ đàn em của Trung Cộng là Pol Pot, họ Võ đã phải chuẩn bị; hoặc muộn lắm là tới cuối tháng, khi Đặng Tiểu Bình trong chuyến thăm Mỹ đã không tiếc lời án Việt Nam xâm lược Campuchia và nói rằng “Trung quốc không thể tiếp tục khoanh tay nhìn Việt Nam gây rối loạn khắp nơi”, báo chí Mỹ đã tiên đoán sớm muộn cũng sẽ xảy ra một cuộc chiến giữa hai “anh em cộng sản”, Võ đại tướng đã phải lo dàn quân ở biên giới phía bắc.

Thế nhưng tờ mờ sáng 17/2/1979, khi 120.000 lính Trung Cộng tràn qua biên giới dài hơn 1.400 km của sáu tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh, đồng loạt tấn công 26 địa điểm, quân dân VN tại đây không hề biết trước. Dân chúng hoàn toàn không nhận được bất cứ thông báo nào để lo di tản; hậu quả là ông già bà lão, trẻ em, phụ nữ kể cả những người đang mang thai, đều bị bọn Tàu cộng man rợ phanh thây!

Những sự thật được phơi bày sau này cho thấy ngày ấy tình báo của Quân Đội Nhân Dân VN biết rất rõ, tuy nhiên Võ Nguyên Giáp đã quyết định... nướng dân!

Chúng tôi xin trình bày một cách chi tiết như sau:

Để cho đàn em CSVN “bài học thứ nhất”, Trung Cộng đã huy động một lực lượng gồm 300,000 quân, 550 chiến xa, 480 khẩu trọng pháo, 1260 súng cối, súng phóng hỏa tiễn..., mà theo giới quan sát tây phương, ít nhất Trung Cộng cũng phải mất từ 60 tới 90 ngày để đưa quân vào vị trí xuất phát các cuộc tấn công, thì chắc chắn tình báo Quân Đội Nhân Dân VN và Võ Nguyên Giáp phải biết.

Thế nhưng ngay từ đầu, họ Võ cứ đình ninh (sai lầm một cách tại hại) sau khi vượt biên giới phía Bắc, Trung Cộng sẽ tiến đánh Hà Nội để trả đũa việc CSVN đánh chiếm Phnom Penh (Nam Vang) cho nên viên tướng này đã giữ lại năm sư đoàn chủ lực để lập “Phòng Tuyến Sông Cầu” (Bắc Ninh – Bắc Giang) với mục đích bảo vệ Hà Nội.

Vì thế 6 tỉnh biên giới phía Bắc bị bỏ ngỏ một cách tàn nhẫn, phải tự lực chiến đấu trong tuyệt vọng.

Tới đây, chúng tôi xin độc giả tạm quên đi ý thức hệ, chính kiến, chiến tuyến, màu cờ, để có một cái nhìn thật khách quan về cuộc chiến chống quân Trung Cộng xâm lược ở 6 tỉnh phía Bắc năm 1979, từ đó phải cảm phục tinh thần chiến đấu của quân dân miền địa đầu, tương tự hiện nay không ít người cộng sản đã và đang ca tụng tinh thần chiến đấu dũng cảm và sự hy sinh cao quý của các chiến sĩ Hải Quân VNCH trong trận Hoàng Sa (1974).

Lấy trận Đồng Đăng làm thí dụ điển hình:

Trọng điểm bảo vệ thị xã là pháo đài Đồng Đăng rất kiên cố xây từ thời Pháp, do 2 tiểu đoàn thuộc Trung đoàn Tây Sơn, Sư đoàn Sao Vàng, trấn giữ, vào sáng ngày 17/2/1979 đã bị một lực lượng Trung Cộng đông gấp 10 lần tấn công, gồm 2 sư đoàn bộ binh, 1 trung đoàn chiến xa, với sự yểm trợ hùng hậu của pháo binh.

Dù không hề được chi viện, lực lượng phòng thủ cũng đã giữ vững pháo đài được 22 ngày đêm, trước khi hy sinh tới người lính cuối cùng. Sau này, người dân thị xã kể lại rằng: sau khi đã chiếm được khu vực bên ngoài pháo đài, quân Trung Cộng phát loa kêu gọi đối phương cố thủ bên trong ra đầu hàng, nhưng không có hiệu quả. Sau đó chúng cho chở chất nổ tới phá sập cửa chính, rồi dùng súng phun lửa, phun hơi độc, và rải mìn vào các lỗ thông hơi, giết tất cả mọi người ở bên trong pháo đài, trong số đó có các thương binh và dân chúng chạy vào lánh nạn, và cuối cùng sử dụng 10 tấn chất nổ biến pháo đài thành đồng đá vụn.



Tàn tích của pháo đài Đồng Đăng (ảnh: Internet)

CSVN lúc đó có ít nhất 5 sư đoàn đang đóng quân ở miền Bắc, nếu Võ Nguyên Giáp cho lực lượng này tham chiến ngay từ đầu, chắc chắn tình thế, và thiệt hại của phía Việt Nam đã khác hẳn.

Điều mĩa mai khôi hài là tới ngày 5 tháng 3, khi CSVN ra lệnh tổng động viên, “nhà quân sự lỗi lạc nhất của mọi thời đại” đưa những sư đoàn chủ lực, chiến xa, pháo binh từ Cẩm Bốt trở về để chống quân Trung Quốc xâm lược, thì cũng là ngày Trung Cộng tuyên bố “đã hoàn thành mục tiêu của cuộc trừng phạt, chiến thắng vẻ vang”, và ra lệnh rút quân!

“Phòng Tuyến Sông Cầu” để bảo vệ thủ đô Hà Nội trở nên tro trên, chìm vào lãng quên. Nhưng vết thương chiến tranh ở sáu tỉnh biên giới phía Bắc sẽ không bao giờ lành: hai thị xã Lạng Sơn, Cao Bằng bị hoàn toàn bình địa, 320/320 xã, 735/904 trường học, 428/430 bệnh viện, bệnh xá, 41/41 nông trường, 38/42 lâm trường, 81 xí nghiệp, hầm mỏ và 80,000 mẫu tây hoa màu bị phá hủy, 400,000 gia súc bị giết hoặc bị cướp mang đi; khoảng phân nửa trong số 3.5 triệu dân bị mất toàn bộ nhà cửa, tài sản..., chưa kể một phần giang sơn gấm vóc đã bị Trung Cộng chiếm đoạt vĩnh viễn!

Cho nên cũng là điều dễ hiểu khi trong tất cả các bài ca tụng chiến công của “Napoléon Đỏ” Võ Nguyên Giáp, các tay bồi bút của chế độ CSVN đã không hề nhắc tới “chiến thắng Trung Quốc ở sáu tỉnh miền Bắc” năm 1979, đồng thời trong danh sách “10 danh tướng bị đại bại dưới tay Võ đại tướng” cũng không thấy nêu tên Thượng tướng Dương Đắc Chí, viên tướng chỉ huy cuộc xâm lược này, về sau trở thành Tham mưu trưởng Giải phóng quân Nhân dân Trung Quốc!

(22) Sau khi bị đưa lên trại cải tạo Tổng Lê Chân, tôi không còn được nghe tin tức về Thiếu tá Y và “bông hồng Suối Máu” nữa. Sau khi được thả về, vì không gặp lại một bạn tù Suối Máu nào, tôi cũng không có dịp khơi lại chuyện tình quốc – cộng ấy trong những buổi gặp gỡ bạn tù cũ.

Cho tới gần 30 năm sau...

Trong một buổi trà dư tửu hậu giữa anh em cựu quân nhân Không Quân VNCH định cư tại Úc, kể chuyện về thời gian tù cải tạo ở Suối Máu, khi tôi nhắc tới tên thiếu tá Y và cô con gái của Trung tá công an Đào Lưỡng, một anh bạn cùng phi đoàn với Thiếu tá Y đã kể lại đoạn kết như sau:

Ra khỏi trại Suối Máu, ông Y chung sống với H và H sinh một đứa con trai. Tới khi có chương trình HO, ông Y không làm đơn xin đi Mỹ mà ở lại với H.

Theo lời anh bạn phi công nói trên, trong anh em cùng phi đoàn có dư luận nói rằng đứa con trai H sanh ra không phải là con của ông Y, mà “tác giả” là một tay thiếu tá công an ở Suối Máu (tôi đoán có lẽ là Giám thị Bằng, người thay mặt Đào Lương tại Suối Máu mà tôi đã nhắc tới trong phần viết về cuộc nổi dậy đêm Giáng Sinh 1978).

Cũng theo dư luận trên, sau khi con gái có bầu với viên thiếu tá, Trung tá Đào Lương đã dụ thiếu tá Y nếu chịu “đổ vỏ” thì sẽ được thả sớm, và ông Y nhận lời.

Tuy nhiên, nếu quả thật đứa con trong bụng H không phải của Thiếu tá Y, một câu hỏi phải được đặt ra: tại sao khi có chương trình HO ông không sang Hoa Kỳ đoàn tụ với vợ con (đã di tản vào tháng 4/1975)?

Vì ông thật lòng yêu (hoặc say mê) H nên chấp nhận làm kẻ “đổ vỏ”? Vì ông bị vợ con bên Mỹ “tù” sau khi ông lấy H? Vì ông đã “đăng ký kết hôn” với H nên nếu đi Mỹ phải mang H theo? Vì bị Đào Lương tìm cách cản trở?

Không ai có câu trả lời. Chỉ biết sau này ông Y làm công nhân cho một hãng xưởng hay xí nghiệp nào đó. Với anh em cùng phi đoàn còn ở Việt Nam, ông hạn chế liên lạc, gặp gỡ.

Cách đây hơn 10 năm, ông Y bị suy yếu sức khỏe trầm trọng, phải nghỉ việc, gia cảnh rất túng thiếu. Anh em cùng phi đoàn ở hải ngoại gom tiền, cử người đại diện trao tận tay ông. Người anh em này kể lại khi tới nhà có thấy thấp thoáng bóng một phụ nữ còn khá trẻ, có lẽ là “bông hồng Suối Máu” năm nào.

Mấy năm sau, ông Y qua đời. Gần đây, tôi đọc được ở đâu đó thấy có người viết rằng sau này Trung tá công an Đào Lương bị lộ lon và bị ngồi tù về tội gì đó, không hiểu thực hư ra sao?

* * *

Ở Tổng Lê Chân không hề có các buổi học tập chính trị, và cũng không có các màn cán bộ vào từng nhà để kiểm soát. Nguyên nhân chính là vì ở đây không có hội trường và các dãy nhà dành cho cải tạo quá tối tăm, chật hẹp.

Chỉ thỉnh thoảng mới có một buổi tập hợp toàn trại ngoài sân để ngồi nghe cán bộ “lên lớp” chuyện này chuyện nọ, và cũng là nơi tập hợp mỗi buổi sáng để nghe phân công lao động trong ngày.

Qua những lần tập hợp ấy, tôi ước lượng tổng số tù cải tạo ở Tổng Lê Chân chỉ vào khoảng từ 800 tới 1000 người, chia ra từng đội và một số tổ chuyên môn như tổ tăng gia (trồng rau), tổ mộc, tổ may...

Mỗi buổi sáng, vào khoảng 7 giờ, hai ba tay trong ban giám thị, thường là cấp trung úy, thiếu úy cho mở khóa cổng và tiến vào cùng với một số “bảo vệ” (công an mang súng CKC hoặc AK-47) có nhiệm vụ canh chừng các toán đi lao động.

Nếu không có tin tức, chỉ thị cần loan báo cho tù cải tạo, đám giám thị sẽ cho các tổ chuyên môn ra khỏi cổng trước tiên, không có công an bảo vệ, sau đó mới lần lượt phân công tác cho các đội: làm rẫy, đi chặt tre, cưa gỗ, hoặc công tác trên “khung” (tu bổ nhà cửa, làm cỏ, dọn dẹp, và làm những công việc linh tinh trên khu nhà của ban giám thị).

So với thời gian còn ở trên Phước Long dưới quyền bộ đội, mọi công tác lao động ở Tổng Lê Chân nhàn hơn nhiều, có lẽ vì không trực thuộc một hệ thống hàng dọc, hoặc nằm trong một đại đơn vị sản xuất như thời bộ đội nên không bị cấp trên đưa ra chỉ tiêu.

* * *

Nhàn nhất là làm rẫy. Rẫy quanh trại, bên trong cũng như bên ngoài hàng rào, đã được khai hoang từ hồi nào, đám tù cải tạo chúng tôi chỉ phải làm cỏ, trồng khoai trồng mì, đậu phộng... cho đám công an thu hoạch.

Công tác chặt tre tuy phải đi bộ mấy cây số nhưng thú vị hơn. Thú vị vì cảnh sắc thiên nhiên, không khí trong lành, và được tự do.

Không hiểu vì thiếu nhân sự hay không mấy quan tâm tới việc tù cải tạo có thể bỏ trốn, ban giám thị ở Tổng Lê Chân chỉ cho hai tay bảo vệ đi theo mỗi toán chặt tre trên dưới 50 mạng. Rừng tre ở đây không biết có từ đời nào, mọc kín dọc các bờ suối, khó khăn lắm mới tìm được một thân tre tương đối trống

trái có thể leo lên để chặt (vì không thể nào chui vào gốc tre), cho nên mọi người phải phân tán mỏng, có lúc chẳng còn ai nhìn thấy ai.

Một ngày nọ, xảy ra một việc khá ly kỳ mà nếu không có mặt ở đó chỉ nghe kể lại, tôi nhất định không tin!

Lúc ấy, tôi và một vài anh em đang quanh quẩn bên bờ suối quan sát, tìm tre để chặt, đứng bên cạnh là tay công an bảo vệ gốc Bắc mặt còn non choẹt. Bỗng có một con nai khá lớn có lẽ đang uống nước dưới bờ suối thấy động hoảng hốt bỏ chạy lên bờ và bị vướng trong một bụi tre ngay trước mắt chúng tôi. Mọi người chưa biết phải phản ứng ra sao thì tay bảo vệ đã vội vã đưa khẩu súng trường CKC về phía một anh tù cải tạo, miệng lắp bắp:

– Anh bắn đi... Anh bắn đi!

Cũng may, ngay lúc đó con nai đã thoát ra khỏi bụi tre và phóng chạy vào rừng; bằng không chúng tôi cũng không biết phải phản ứng ra sao trước sự việc dở khóc dở cười này!

Sau này có dịp tìm hiểu khi làm công tác trên “khung”, chúng tôi được biết đa số công an làm công tác bảo vệ, canh gác ở Tổng Lê Chân là đám trẻ mới lớn lên sau 1975, tới tuổi “đi nghĩa vụ quân sự” được gia đình chạy chọt, lo lót cho gia nhập công an để khỏi phải đi bộ đội lên biên giới đánh nhau với quân Trung Cộng hoặc sang Căm Bốt đánh nhau với Khmer Đỏ.

Theo luật cung cầu, càng có nhiều người muốn vào ngành công an thì Bộ Nội Vụ càng “vẽ” thêm nhu cầu tuyển mộ để có chỗ trốn nghĩa vụ cho con cái cán bộ cao cấp, và để ăn hối lộ.

[BỘ NỘI VỤ: Trước năm 1975, Bộ Nội Vụ và Bộ Công An của CSVN là hai bộ riêng biệt, tới năm 1975, Bộ Công An bị sát nhập vào Bộ Nội Vụ; năm 1998, do tranh chấp quyền lực trong nội bộ, tầm quan trọng của ngành công an được nâng lên tương đương với quân đội, Bộ Nội Vụ trở thành Bộ Công An. Năm 2002, Bộ Nội Vụ được tái lập nhưng chỉ còn đặc trách những công việc mang tính cách hành chánh mà thôi]

Có lẽ vì phải dành ưu tiên cho việc huấn luyện bộ đội, đám công an trẻ này đa số không qua một khóa học nào về vũ khí trước được đưa đi các nơi, con ông cháu cha hoặc gia đình biết cách chạy chọt thì được ở phường, quận, thành phố, không thì đi về các miền quê, hoặc Cục Trại Giam để làm bảo vệ.

Trong đám công an trẻ ở Tổng Lê Chân, trừ một hai tay gốc Bắc tương đối lạnh lùng, đa số còn lại, gốc Bắc cũng như gốc Nam, mặt búng ra sữa, ăn nói

khá nhã nhặn và không hề tỏ thái độ hằn học, thù nghịch với tù cải tạo như công an ở Suối Máu.

Sau khi chặt tre, trên đường về trại, nếu gặp người dân, chúng tôi được phép dừng lại dăm ba phút để “thương lượng” mua những con thú nhỏ mà họ đánh bắt được.

Người dân ở đây hầu hết là người Thượng thuộc sắc tộc S’tiêng, cùng sắc tộc với những người Thượng mà chúng tôi gặp ở Phước Long.

Người S’tiêng là một sắc tộc tương đối nhỏ trong tập thể người Thượng sống ở Việt Nam. Về hình dạng, họ cũng nhỏ con và đen đui hơn các sắc tộc Ra-đê (nay gọi là Ê-đê), Ba Na, Gia Lai... ở cao nguyên.

Nhưng nói về tinh thần chống cộng thì người S’tiêng nếu không hơn cũng phải bằng người Ra-đê, người Ba Na. Trước năm 1975, ở Bình Long, Phước Long hầu như không bao giờ người ta nghe tới chữ “Thượng cộng” như ở Kontum, Pleiku... Trái lại, đa số binh sĩ trong Lực Lượng Dân Sự Chiến Đấu ở vùng này đều là người S’tiêng.

Về sau, vào năm 1970 khi Lực Lượng Dân Sự Chiến Đấu được cải biến thành Biệt Động Quân Biên Phòng, đại đa số binh sĩ người S’tiêng ở trại Tổng Lê Chân đã tình nguyện ở lại để trở thành quân nhân của Tiểu Đoàn 92 BĐQ Biên Phòng.

Sau khi cộng sản chiếm miền Nam, phần lớn người S’tiêng ở Bình Long, Phước Long đã bỏ chạy sang phía bên kia biên giới Việt-Miên, cho nên chỉ thỉnh thoảng chúng tôi mới gặp một vài người. (**Chú thích 23**)

* * *

Công tác lao động nặng nhất là đi cưa gỗ. Gọi là nặng nhưng vẫn đỡ hơn nhiều so với ở Phú Quốc.

Khi được phân công đi cưa gỗ, chúng tôi ra khỏi cổng gác, đi trên con đường đất đã đưa chúng tôi tới trại, tức là đi về hướng Quốc lộ 13, luôn luôn có một tay giám thị cùng với mấy tay bảo vệ trang bị CKC hoặc AK-47 đi theo.

Ra khỏi trại khoảng hai cây số, chúng tôi được đưa vào khu rừng thưa ở phía bên mặt nơi có vô số gốc cây lớn nhỏ. Tay giám thị đích thân chọn những gốc cây không lớn lắm (chỉ khoảng một vòng tay ôm) ở những vị trí tương đối dễ hạ. Cây hạ xuống, chúng tôi cưa thành từng khúc dài khoảng một mét, rồi xếp thành từng khối vuông vức.

Chỉ sau vài lần đi cưa gỗ, chúng tôi khám phá ra có những khối gỗ “đặc biệt” nằm ở những vị trí kín đáo, không thuộc “thành phẩm của trại” mà sẽ được bán lên cho những tay buôn củi để lấy tiền bỏ túi. Vì có một toán tù cải tạo dành riêng cho công tác này, chúng tôi đoán họ (công an trại) có ăn chia từ cấp trên xuống cấp dưới.

Càng ngày các toán cưa gỗ càng được đưa đi xa hơn, cuối cùng gần tới cái quán ở khu kinh tế mới bỏ hoang. Mỗi lần như thế, tay giám thị thường cho phép hai tù cải tạo đi tới cái quán để mua thuốc rê, đường thẻ, bánh kẹo cho những anh em muốn mua.

Viết “bánh kẹo” chỉ để nghe cho thuận tai còn trên thực tế, cũng giống như cái quán trên đường đi chặt le ở Đồng Ban, cái quán này chỉ bán một thứ bánh kẹo duy nhất là kẹo dừa, loại kẹo sản xuất sau năm 1975 vừa cứng vừa nồng mặc mùi xà bông (tôi cũng chẳng hiểu tại sao?)

Trong những lần đi xa như thế, thỉnh thoảng anh em tù cải tạo đã gặp một số thanh thiếu niên của trại tù “tệ đoan xã hội” ở gần Quốc lộ 13 cũng bị bắt vào rừng cưa gỗ.

Cùng là thân tù tội nhưng chúng tôi đã không thể cảm lòng trước những thân hình tiều tụy, những khuôn mặt hốc hác, những cặp mắt không còn sinh khí của đám thanh thiếu niên này. Mặc dù bị nghiêm cấm tiếp xúc với tù cải tạo, họ vẫn lén lút mò tới, hy vọng sẽ xin được một nhúm thuốc rê, một hai cục đường thẻ...

* * *

Hơn một tháng sau khi đám tù cải tạo cấp úy chúng tôi bị đưa từ Suối Máu lên Tổng Lê Chân, có thêm một đợt tù đặc biệt được đưa tới nơi. Gọi là “đặc biệt” bởi gồm nhiều thành phần đối tượng khác nhau, trong đó có cả một hồi chánh viên người miền Nam, tức gốc gác Mặt Trận Giải Phóng.

Để có chỗ cho những người mới tới, chúng tôi bị dồn nhà. Nhờ đó, trong khi chỗ ngủ trở nên chật chội hơn, tôi được gần gũi với một số anh em cùng chí hướng, lập trường (nói theo từ cách mạng là “có tư tưởng phản động”), phần lớn thuộc ngành Chiến Tranh Chính Trị.

Thực ra có hay không có tư tưởng phản động thì giờ này tất cả tù cải tạo ở Tổng Lê Chân cũng cùng chung một “chính sách”, cùng một tương lai vô định như nhau.

Viết là vô định bởi vì khác với ở Suối Máu và những trại chúng tôi ở trước kia, người tù có thể suy diễn, đoán mò những gì sắp xảy ra qua các buổi “lên lớp” của giáo viên, tiết lộ của quản giáo, qua tin tức trên đài phát thanh, đài truyền hình, qua hệ thống loa phóng thanh trong trại (ở Suối Máu), và quan trọng không kém là những gì được thân nhân rỉ tai trong những lần thăm nuôi, ở Tổng Lê Chân chúng tôi không có bất cứ một nguồn thông tin nào (tù cải tạo ở đây chỉ được nhận quà chứ không được viết và nhận thư từ).

Kể cả với công an, Tổng Lê Chân cũng giống như một hòn đảo xa xôi. Cả tháng mới đôi lần nghe thấy tiếng xe vận tải chở lương thực tới trại. Còn lại thường ngày chỉ có tiếng máy điện, chạy từ giờ cơm tối cho tới 9 giờ đêm để công an xem truyền hình. Sau đó là đêm đen dài như vô tận.

Nhờ có nhóm “phản động” tụ tập bàn luận chính trị chính em, kể chuyện trên trời dưới biển, chúng tôi mới có thể giết thì giờ những lúc rỗi rảnh, tạm quên đi tương lai mờ mịt.

Riêng tôi còn mở lớp... dạy nhạc!

Chuyện khá dài dòng. Nguyên vào một ngày nọ không phải đi lao động, xế chiều tôi đi tắm ở con suối phía sau khu nhà của ban giám thị trại, lúc về đi ngang khu nhà mái tôn vách ván của tù cải tạo cấp tá được đưa lên Tổng Lê Chân vào đầu năm 1979, tôi nghe có tiếng người gọi tên cúng cơm của mình. Quay lại thì thấy anh Phan Thanh Tùng, một vị Thiếu tá Liên đoàn trưởng cùng đơn vị trước năm 1975.

Anh Tùng là người gốc Bắc, thư sinh trắng trẻo, tính tình hiền lành lại nhỏ thó nên có biệt hiệu Tùng “con”. Trước năm 1975, tôi khá thân với anh Tùng cho nên từ Phước Long về K3, Suối Máu, gặp lại nhau chúng tôi mừng lắm, tuy nhiên tôi vẫn giữ ý tứ, mỗi khi tình cờ gặp nhau ngoài sân, tôi chỉ nói chuyện qua loa, hỏi thăm ngắn gọn, vì vào thời gian Suối Máu còn nằm trong tay “bò xanh”, tù cấp tá được khuyến cáo không nên quan hệ với tù cấp úy vốn thường bị đánh giá là không chịu học tập tiến bộ!

Tới đầu năm 1979, sau khi ăn tết ta xong và đám cấp úy chúng tôi bị phân tán đi các K khác, toàn bộ cấp tá ở K3 bị đưa khỏi Suối Máu. Anh Tùng là một trong số những người may mắn được đưa lên Tổng Lê Chân. Nói là may mắn vì so với những trại tù hắc ám như Xuân Phước (A20), Gia Trung ngoài miền Trung, Tổng Lê Chân dễ thở hơn nhiều.

Bên cạnh đó, nhờ gia đình khá giả, anh Tùng thường xuyên nhận được những gói quà rất chất lượng!

* * *

Lúc đó anh Tùng đang ngồi “trà lá” với mấy ông thiếu tá khác quanh cái bàn gỗ trước nhà, trong đó có Thiếu tá Ph, một ông Trưởng Phòng cũng cùng đơn vị với chúng tôi. Sau khi tay bắt mặt mừng, anh Tùng cho tôi biết chiều nào anh cũng ngồi trà lá ở đây và nói tôi ngày mai qua chơi (vì lúc đó tôi đi tắm suối về, người ngòm ướt nhẹp).

Chiều hôm sau, khi tôi tới nơi thì thấy anh Tùng đang ôm cây đàn ghi-ta để tập đệm. Chỉ cần nghe sơ, tôi biết anh mới chập chững bước đầu. Lần kế tiếp, tôi mang theo cuốn “Cách bấm hợp âm trên cần đàn ghi-ta” mà tôi soạn ở Suối Máu, hy vọng sẽ giúp anh tự học bấm những hợp âm thông dụng.

Không ngờ cuốn vở 50 trang ấy lại được khá nhiều quan tá chiều cố, chuyền tay nhau sao chép. Sau khi các “học trò” của mình bấm các hợp âm tương đối đã nhuyễn, tôi đưa thêm cuốn “Hòa âm căn bản” để giúp họ tự ghi ra các hợp âm chính của một ca khúc.

Kết quả, công việc mà ngày còn trẻ theo thầy, tôi cho là nhàm chán, nhức đầu, giờ đây lại được không ít “học trò” của tôi thích thú. Khởi nói, anh Tùng phục tôi sát đất, và rất hãnh diện vì có gã đàn em KQ tài hoa hết mực, ít nhất cũng là dưới mắt anh và các quan tá vào tù mới tập đàn và học nhạc!

Bù lại, anh Tùng, với sự đóng góp các quan tá nói trên, không bao giờ để tôi phải đói thuốc (thuốc rê, thuốc lào), lại còn san sẻ quà gia đình gửi vào, tôi mà từ chối là anh giận!

* * *

Cũng ở Tổng Lê Chân, tôi còn được gặp một đàn em cùng ngành Chiến Tranh Chính Trị trong quân chủng Không Quân, Thiếu úy Th. Th thuộc lớp sĩ quan trẻ nhất của quân đội miền Nam, ngập ngũ sau Mùa hè đỏ lửa 1972, vừa mang lon thiếu úy được mấy tháng thì mất nước. Nghĩa là chưa kịp gây “tội ác với cách mạng” nhưng vẫn bị liệt vào thành phần nguy hiểm vì cái mác Chiến Tranh Chính Trị!

Thiếu úy Th phục vụ tại Sư Đoàn 5 Không Quân ở Tân Sơn Nhất, còn được gọi là “sư đoàn vận tải”, lại còn độc thân cho nên vào những ngày cuối tháng 4/1975, muốn đi tản cũng không khó, nhưng vì sợ pháo kích của Việt Cộng nên không dám vào phi trường. Rốt cuộc bị kẹt lại.

* * *

Khoảng ba, bốn tháng sau khi đám tù cải tạo cấp úy chúng tôi từ K1 Suối Máu được đưa lên Tổng Lê Chân, xảy ra một vụ trốn trại khá “đẹp mắt”.

Qua quan sát hiện trường và suy diễn từ các biện pháp đối phó của công an trại sau đó, chúng tôi được biết sự việc xảy ra như sau:

Mấy anh em trốn trại này đã chuẩn bị từ trước bằng cách lén cắt đứt các dây cột lớp hàng rào bằng tre ở phía trong; sau đó chỉ cần sử dụng kìm cắt kềm gai để cắt lớp hàng rào bên ngoài.

Việc lén cắt đứt các dây buộc hàng rào tre không có gì khó khăn, miễn sao đừng lộ liễu, nhưng cắt hàng rào kềm gai phía bên ngoài cả là một vấn đề.

Trước năm 1975, tôi đã nhìn thấy cái kìm cắt kềm gai; đó là một loại kìm đặc biệt, dài ít nhất cũng 25cm, trong trại cải tạo tìm đâu ra; còn tự chế thì kiếm đâu ra loại thép có thể cắt được kềm gai?! Vậy mà họ thoát được mới tài!

Về thời điểm vượt thoát, có lẽ các anh em này đã lợi dụng lúc sắp sửa tắt điện để ra tay.

Khác với ở Suối Máu, nơi máy phát điện chạy suốt đêm, ở Tổng Lê Chân, máy phát điện chỉ bắt đầu chạy vào trước giờ cơm tối để cung cấp ánh điện cho toàn trại và các đèn pha trên vọng gác, tới 9 giờ thì máy phát điện ngưng chạy.

Trên nguyên tắc, trên bốn vọng gác ở bốn góc trại có công an gác 24/24, nhưng về sau, ý y có ánh đèn pha, đám công an có nhiệm vụ lên ca sau khi ăn cơm tối cố nán lại để xem truyền hình, gần tới giờ tắt điện mới đi ra vọng gác.

Sau khi điều nghiên, biết được “lỗ hổng thời gian” này, các anh em trốn trại đã quyết định hành động vào khoảng 8 rưỡi tối, tức là họ có khoảng 15, 20 phút để chui ra ngoài hàng rào tre rồi cắt hàng rào kềm gai và chạy vào khu rừng chồi.

Qua ngày hôm sau, một toán trong đội của tôi bị phân công cột lại lớp hàng rào tre, khi ấy chúng tôi mới khám phá ra hàng rào tre ở hướng tây và hướng nam có nhiều chỗ bị cắt, suy ra một là những anh em nói trên đã cắt ở nhiều vị trí khác nhau để tùy cơ ứng biến, hai là còn có những anh em khác cũng chuẩn bị trốn trại. Nếu đúng là còn những toán khác thì coi như đẹp luôn, bởi sau đó đám công an canh gác được lệnh có mặt trên các vọng gác 24/24 chứ không được lơ là như trước nữa.

Về phần những anh em trốn trại, tôi được biết tất cả đều là cấp úy thuộc các đơn vị tác chiến, tức là dư khả năng vượt qua mọi chướng ngại thiên nhiên, nhưng có thoát khỏi bàn tay con người hay không mới là điều đáng nói.

Lo ngại lớn nhất của chúng tôi là nếu những anh em này đi về hướng bắc, liều mạng vượt biên giới Việt – Miên tìm đường đi sang Thái Lan với hai bàn tay không thì gần như nắm chắc cái chết nếu gặp Khmer Đỏ. Chỉ có cách băng rừng đi về hướng tây hoặc hướng nam thì mới hy vọng bằng cách này cách khác về được Sài Gòn.

Hướng tây là huyện Tân Châu của tỉnh Tây Ninh, hướng nam là hai huyện Dầu Tiếng và Chơn Thành của tỉnh Bình Dương. Theo suy đoán của tôi, nếu quyết định đi về Sài Gòn thì những anh em nói trên sẽ men theo quốc lộ 13 đi về Chơn Thành rồi tùy cơ ứng biến.

Khác với những gì thường xảy ra dưới thời “bò xanh” khi có người trốn trại, việc mấy anh em tù cải tạo ở Tổng Lê Chân vượt thoát đã không bị ban giám thị làm lớn chuyện. Theo tôi nhớ, trước sau chỉ có một buổi “lên lớp” của viên Thiếu tá công an thủ trưởng, lên án những anh em trốn trại và quả quyết trước sau họ cũng bị bắt lại. Nhưng rồi thấy im re, chúng tôi đoán có lẽ những anh em nói trên đã thoát.

[Sau này, qua lời thuật lại của một anh em vượt thoát thành công, rồi vượt biển, định cư tại hải ngoại, chúng tôi được biết cho tới lúc chia tay nhau tại một địa danh nào đó thuộc tỉnh Bình Dương, toán trốn trại vẫn còn đầy đủ]

* * *

Khoảng một tháng sau vụ trốn trại, một buổi sáng nọ, sau khi toàn trại đã tập hợp ngoài sân chờ nghe phân công lao động trong ngày, khóa cổng được mở, thay vì chỉ có hai ba tay giám thị cấp úy và đám công an bảo vệ tiến vào như thường lệ, hôm nay lại có cả một “phái đoàn” tiền hô hậu ủng, trong đó chúng tôi nhận ra Trung tá Đào Lương, Giám thị trưởng Chí Hòa – Suối Máu, đi bên cạnh là viên Thiếu tá thủ trưởng Tổng Lê Chân, cùng hai tay công an lạ mặt đeo xà-cột (sacoché), sau này được biết là người của Cục Trại Giam, Bộ Nội Vụ.

Việc viên Giám thị trưởng Chí Hòa – Suối Máu lần đầu tiên xuất hiện ở Tổng Lê Chân quả là chuyện lạ cho nên không cần đám giám thị ra lệnh, gần một nghìn người tù tự động giữ im lặng hướng lên phía cổng.

Thông thường, khi tập hợp chờ nghe phân công lao động mỗi buổi sáng, các tổ chuyên môn (may, mộc, tăng gia, hậu cần) ngồi phía trên vì họ sẽ được ra

khỏi cổng trước tiên, kế tới là các đội cấp tá, dưới cùng là các đội cấp úy trở xuống.

Riêng tôi và đám bạn “phản động” cùng đội hay không cùng đội cũng luôn luôn quay quần ở góc sân xa nhất ngồi tán dóc, hút thuốc, chẳng thèm quan tâm tới việc hôm nay đội mình bị giao công tác gì, nhưng hôm nay trước sự xuất hiện của Đào Lương và mấy tay công an lạ mặt, chúng tôi cũng ngưng tán dóc để theo dõi.

Trước hết, mấy tay công an bảo vệ vào trạm xá (nằm phía trong hàng rào) khiêng ra một cái bàn và hai cái ghế.

Sau khi Đào Lương lên lớp mấy câu theo đúng sách vở (học tập tốt, lao động tốt, nghiêm chỉ chấp hành nội quy...), ông ta ngồi xuống ghế. Một trong hai tay công an tháp tùng ông ta cũng ngồi xuống, lấy trong xà-cột ra một xấp hồ sơ và trao cho tay công an còn lại một tờ giấy.

Tay công an này đứng bên cạnh bàn, đồng dục công bố “tiên trình làm việc” đại khái như sau: hần ta sẽ lần lượt đọc tên từng người trong danh sách, người nào có tên thì đứng lên, rồi đọc to cấp bậc và số quân của mình, kế tiếp là đơn vị phục vụ, sau cùng tới địa chỉ cư trú. Trường hợp có nhiều người trùng tên, hần chỉ ai thì người đó trả lời trước. Nếu không đúng với chi tiết trong danh sách, hần sẽ nói người ấy ngồi xuống, rồi tới người kế tiếp.

Mặc dù chưa biết những người có tên trong danh sách sẽ bị chuyển trại hay được thả, đám tù cải tạo cũng xôn xao bàn tán, khiến những người ngồi phía cuối sân không thể nghe rõ (vì không có megaphone), cho nên mỗi lần tay công an đọc xong một cái tên, những người ngồi gần đó lại quay xuống phía dưới lớn tiếng lập lại, rồi những người ngồi giữa sân lại lập lại cho cuối sân nghe.

Vì sự lập lại ấy, có những anh em tên gần giống tên được gọi cũng đứng dậy, để rồi vừa đọc xong cấp bậc và số quân đã bị tay công an khoát tay bảo “ngồi xuống!”

Cuối cùng, khoảng trên dưới 50 người có tên trong danh sách – tất cả là cấp úy – lần lượt tiến lên và được lệnh tập hợp bên cạnh trạm xá, số tù cải tạo còn lại đi lao động như thường lệ.

Tới trưa khi mọi người trở về trại thì được biết số anh em được gọi tên buổi sáng sẽ được đưa về Suối Máu “để làm thủ tục trở về xum họp với gia đình” – nguyên văn lời Đào Lương nói với họ.

Dĩ nhiên, kinh nghiệm bị cho ăn bánh vẽ trong hơn 5 năm cải tạo không cho phép chúng tôi tin ngay lời Đào Lương, nhưng rồi so sánh danh sách này với danh sách bị đưa về Chí Hòa sau vụ nổi loạn đêm Giáng Sinh 1978, chúng tôi tin tới 90% những người có tên sáng nay sẽ được thả. Bởi vì đa số anh em đều có “thân nhân cách mạng”.

Hơn nữa, chính những anh em này cũng được gia đình cho biết trước, hay ít ra cũng tin rằng mình sắp được thả; bên cạnh đó, số người có tên trong danh sách mà không có “thân nhân cách mạng” thì đều có gia đình là “tư sản mại bản” (tức “nhà giàu” theo cách gọi của CSVN) mà chúng tôi đoán là đã “chạy vàng”.

Sáng hôm sau, hai chiếc molotova tới Tổng Lê Chân chở số tù cải tạo nói trên rời trại.

* * *

Khoảng hai tháng sau, sự việc lại tái diễn. Số người được về lên tới gần 100, trong đó có “thân nhân cách mạng” chỉ chiếm khoảng một nửa, nửa còn lại vừa là “tư sản mại bản” vừa là “con bà phước” từ cấp thiếu tá xuống tới thiếu úy trước năm 1975 phục vụ tại các đơn vị không tác chiến, tuy nhiên không có một tay “giặc nói” (Chiến Tranh Chính Trị) nào!

Trước việc có nhiều “con bà phước” được thả về, chúng tôi suy luận một cách lạc quan như sau: có lẽ sau khi chiếm đóng Cẩm Bót, tình hình trong nước được xem là đã ổn định, nhà cầm quyền CSVN lại cho thả tù cải tạo sau mỗi thời hạn 3 năm, như họ đã bắt đầu từ năm 1978 khi tôi còn ở Phước Long.

Và cũng giống như ở Phước Long trước đây, đám “con bà phước” được thả có thể mang bất cứ cấp bậc nào từ thiếu tá xuống thiếu úy, miễn không phải thành phần tác chiến thứ dữ (nhảy dù, biệt kích, TQLC, BĐQ), “giặc lái”, an ninh tình báo hay CTCT.

Nhưng tại sao họ lại không thả đám “con bà phước” theo ưu tiên cấp bậc lớn nhỏ: thiếu úy về trước rồi mới tới trung úy, đại úy, thiếu tá?

Như tôi đã có lần viết, trong đợt thả tù đầu tiên sau thời hạn 3 năm khi tôi còn ở Phước Long, cùng với đám trung úy, thiếu úy ở Bù Gia Phúc (L2) còn có các anh Tư (thiếu tá) ở Bù Gia Mập!

Sau này khi đã được thả, tôi nghe một ông trung tá CSBV ra về hiểu biết đường lối chính sách “học tập cải tạo” của Đảng và Nhà nước, giải thích đại khái như sau:

Không kể các tướng tá giữ những chức vụ quan trọng, các thành phần “có nhiều nợ máu với nhân dân”, và các đối tượng khó cải tạo (CTCT), tất cả còn lại được xét cho về qua kết quả học tập cải tạo chứ không phải cấp bậc hay thời gian phục vụ chế độ dài hay ngắn. Bên cạnh đó, những người mang cấp bậc cao thường đã lớn tuổi, có con có cháu, được thả về sẽ sống an phận, khác với đám sĩ quan trẻ còn hăng máu, sẵn sàng chống phá cách mạng.

[Đó cũng là những gì chúng tôi đã được nghe Đào Lương “lên lớp” sau khi tù cải tạo ở Suối Máu được bộ đội bàn giao cho công an vào năm 1978]

Nhưng – chữ NHỮNG viết hoa – làm sao cách mạng biết được mức độ “tiền bộ” một khi tất cả mọi “bài thu hoạch” của cải tạo viên sau đợt học tập chính trị 10 bài đã được bộ đội sử dụng để nhóm bếp, hoặc tề hại hơn, để làm giấy đi cầu, thay vì đưa về trung ương để “đánh giá” như quân giáo đã hù dọa, đồng thời sau mỗi lần chuyển trại lại có sự “xóa bàn làm lại” (về quá trình học tập cải tạo của mỗi cá nhân ở các trại cũ)!

Thành thử có thể viết trong đám “con bà phước” từ cấp tá xuống thiếu úy nếu không thuộc thành phần tác chiến thứ dữ, “giặc lái”, an ninh tình báo, CTCT... ai được thả sớm hơn ai là do hên xui may rủi!

Điều này đã được chính Đào Lương xác nhận khi diễn ra đợt thả tù thứ ba ở Tổng Lê Chân vào cuối năm 1980; trước khi tiến hành việc đọc danh sách, viên Trung tá công an Giám thị trưởng Chí – Hòa Suối Máu đã vui vẻ nói đùa “Các anh giữ im lặng để nghe kết quả xổ số nè!”

Giai thoại này (lời tuyên bố của Đào Lương) ra vẻ khó tin nhưng có thật, mà tôi và anh em tù cải tạo ở Tổng Lê Chân là những nhân chứng sống, được nghe tận tai!

* * *

Khoảng giữa tháng 1-1981, tức là trước tết Tân Dậu, diễn ra cuộc thả tù lần thứ tư ở Tổng Lê Chân.

Cũng giống như những lần trước đó, sau khi tù cải tạo đã tụ họp ngoài sân đợi phân công lao động trong ngày, “phái đoàn” mới tiến vào. Tuy nhiên lần này chỉ có mấy tay công an của Cục Trại Giam đem danh sách lên chứ không có Đào Lương; rất có thể vì danh sách được thả lần này chỉ vào khoảng ba chục người may mắn được về ăn tết với gia đình.

Và cũng giống như ba lần trước, nhóm “phản động” chúng tôi tụ tập ở một góc sân xa nhất vẫn tiếp tục trà lá tán dóc vì tự biết sẽ chẳng tới lượt mình được gọi tên.

Một hồi sau, bỗng có tiếng nhao nhao từ giữa sân vọng xuống:

– Ê Sáu Lèo, Sáu Lèo, có tên mày kia!

Nhìn lên, tôi thấy không có ai đứng cả. Sau này tôi được biết đã có mấy người trùng tên với tôi đứng lên trả lời nhưng đều bị tay công an của Cục Trại Giam khoát tay bảo ngồi xuống.

Tôi chậm rãi đứng lên, trong bụng vẫn nghĩ chắc có một sự lầm lẫn nào đó, hoặc anh em nghe không rõ. Thấy tôi lè mề, tay công an cầm danh sách quát lớn:

– Tên gì?

Trả lời xong, tôi quên mất rằng phải đọc tiếp cấp bậc và số quân của mình, phải đợi tay công an quát tháo, tôi mới giật mình đọc cấp bậc và số quân.

Đọc xong tôi ngưng lại, chờ tay công an khoát tay bảo ngồi xuống, nhưng không, hắn vẫn nhìn tôi chờ đợi. Một anh bạn phải nhắc tuồng “đơn vị, địa chỉ” tôi mới làm theo như một cái máy. Và tới khi tay công an của Cục Trại Giam miệng quát lớn “Lên đây tập hợp”, tay chỉ về phía những người đã có tên đang đứng riêng bên cạnh trạm xá, tôi bỗng như người mất hồn!

Sau này dù cố gắng hồi tưởng, tôi cũng không thể nhớ đích xác lúc đó tôi và nhóm anh em thân thiết phản ứng ra sao. Chỉ biết một điều chắc chắn là tôi lâm vào một trạng thái vô cảm, không hề mừng rỡ, xúc động!

Trước kia, mỗi đêm mơ tưởng tới ngày được thả, tôi nghĩ là mình sẽ sung sướng phát điên lên nhưng giờ đây cảm xúc ấy đã không đến, cũng chẳng hiểu tại sao?!

Phải đợi tới chiều, khi anh em quen biết kéo tới hỏi han, chúc mừng, tôi mới lấy lại phần nào bình tĩnh. Chỉ tội nghiệp Th, chàng thiếu úy Chiến Tranh Chính Trị ở SĐ5KQ, đã tìm cách gặp riêng tôi để hỏi đi hỏi lại xem tôi có “thân nhân cách mạng”, hay có “chạy vàng” không; bởi vì cho dù chính viên Trung tá Giám thị trưởng đã gọi đây là những cuộc “xỏ số”, Th vẫn không thể tin một trung úy CTCT thâm niên như tôi lại được thả trước một đàn em mang lon thiếu úy mới mấy tháng! Tôi đã phải thề sống thề chết tôi là con bà phước thứ thiệt, nhà không đủ ăn để trấn an chàng thiếu úy trẻ.

Buổi tối hôm đó, tôi sang chào từ biệt Thiếu tá Tùng “con”, lấy địa chỉ nhà bố anh ở Thủ Đức để tới thăm, rồi cùng vài anh em thân thiết nhất ra góc sân trà lá lùn cuối cùng. Dù không nói ra, ai cũng có vẻ lên tinh thần trước việc một trung úy CTCT “con bà phước” nổi tiếng “phát ngôn linh tinh” như tôi lại được thả, cho thấy anh em cũng có thể có tên trong những kỳ “xổ số” kế tiếp!

* * *

Sáng hôm sau, nhóm tù sắp được thả được anh nuôi (tổ làm bếp) phát cho mỗi người một ổ bánh mì làm bằng bột bo bo (cao lương) dài hơn một gang tay, là khẩu phần cho một ngày ăn, vì theo dự trù, sau khi về Suối Máu ngủ qua đêm, sáng hôm sau chúng tôi sẽ nhận được Giấy Ra Trại để tung cánh chim tìm về tổ ấm!

Mấy chục người chúng tôi ngồi chờ hoặc đi tới đi lui trước trạm xá ở gần cổng, nhưng chờ mãi vẫn không thấy công an từ Ban giám thị xuống gọi mà cũng chẳng nghe tiếng xe molotova chạy tới nơi.

Gần tới giờ ăn trưa, chúng tôi bắt đầu bồn chồn, lo ngại mà dù không nói ra, ai cũng có cùng một câu hỏi trong đầu: có khi nào danh sách lần này bị hủy bỏ vào giờ phút chót không?!

Mãi tới hơn ba giờ chiều mới nghe tiếng xe chạy vào trại. Công an Cục Trại Giam xuống ra lệnh cho chúng tôi xếp hàng, điểm danh một lần nữa rồi đi lên khu nhà của Ban giám thị. Tôi quay lại nhìn anh em lần cuối, đưa tay vẫy chào.

Lên tới nơi, thấy có hai chiếc molotova chờ sẵn, tôi thầm cảm ơn Cục Trại Giam chơi đẹp, vì trong những lần chuyển trại trước đây, 30 tù cải tạo thì chỉ cần một xe cũng dư sức nhét vào. Như vậy, hôm nay chúng tôi sẽ được ngồi thoải mái trên đường trở về Suối Máu.

Leo lên xe rồi chúng tôi mới biết mình bị hớ: dưới sàn xe đặc kín một lớp thân gỗ dài khoảng nửa mét, đường kính 30-40 cm, tức là gỗ để bỏ ra làm củi, có lẽ đưa về Suối Máu để sử dụng trong nhà bếp của công an (còn bếp của tù sử dụng than nắm – tức bột than đá trộn với bùn rồi nắm thành từng nắm).

Ngửi mùi mật cưa còn tươi, tôi suy ra nguyên nhân khiến hai chiếc molotova này vào Tổng Lê Chân trễ hơn một buổi: vì trước đó đã phải ghé trại tù “tệ đoan xã hội” ở gần Quốc lộ 13 để lấy gỗ củi; nhưng vì không có sẵn, họ phải chờ tù cưa những khúc gỗ dài ra làm hai, làm ba khúc ngắn.

Vì có lớp thân gỗ dưới chân, chúng tôi không thể đứng thẳng người mà ngồi thì đau bàn tọa (ở tù gần 6 năm, chúng tôi vẫn không thể tiếp thu kiểu ngồi nước lút của dân Bắc kỳ 2 nút), đã vậy quốc lộ 13 lại đầy rẫy ổ gà, xe molotova “made in China” (Trung Cộng gọi là xe “Giải Phóng”) chạy ì ạch ì ạch cho nên đoạn đường từ Tổng Lê Chân về Bình Dương không bao xa mà như bất tận!

Tới Bình Dương thì trời đã tối. Khoảng nửa tiếng sau, tới Lái Thiêu xe bỗng dừng lại. Nghe tiếng nói chuyện giữa tay công an của Cục Trại Giam ngồi trên xe với người đứng dưới đường, chúng tôi biết đây là một trạm kiểm soát của công an địa phương.

Một lát sau, xe tắt máy, tay công an Cục Trại Giam rời xe bước xuống đường, tiếp theo là tiếng đối thoại có vẻ gay gắt; rồi có mấy tay công an địa phương trong đó có một tay ra về cấp chỉ huy tiến tới phía sau chiếc molotova tôi đang ngồi, kiểm chân soi đèn pin vào những khúc gỗ củi trên sàn xe.

Tới đây chúng tôi đã hiểu đại khái những gì đang diễn ra: công an địa phương chặn bắt công an Cục Trại Giam về tội chở gỗ bất hợp lệ. Như vậy, nếu quả thật đây là gỗ đưa về Suối Máu để làm củi thì chỉ cần một cú điện thoại xác nhận từ Suối Máu là xong, nhưng những gì diễn ra tiếp theo đó cho thấy đây là một cách “làm ăn” của đám công an các kè thuộc Cục Trại Giam!

Sau đó, mấy chục tù cải tạo chúng tôi được lệnh xuống xe, đi bộ tới một trường học gần đó, gồm mấy gian nhà mái tôn vách ván không có cửa nẻo gì cả, vào một lớp học để... nghỉ ngơi, cần tiểu tiện thì ra trước nhà, không được đi ra khỏi sân trường.

Chúng tôi chỉ biết than trời: cả đến lúc được thả về cũng còn gặp nạn, trong lòng thâm cầu trời phù hộ đám công an chở gỗ lậu!

Tới quá nửa đêm, vẫn không thấy động tĩnh gì, chúng tôi chán nản, nằm dưới nền đất cố dỗ giấc ngủ.

Sáng hôm sau, khi mặt trời đã lên cao, mới thấy hai chiếc molotova thân trên có mấy tay công an của Cục Trại Giam chạy tới đậu ngoài đường lộ phía trước trường học, và chúng tôi được lệnh lên xe.

Thấy lớp gỗ củi còn nguyên vẹn dưới sàn xe, chúng tôi hiểu đã có một sự “dàn xếp” nào đó giữa công an Bình Dương và công an Cục Trại Giam!

Khi xe lăn bánh tiếp tục đi về hướng nam, tức là đi về Suối Máu, cho rằng mình đã an toàn, trong lòng tôi lại tội nghiệp đám công an các kè của Cục

Trại Giam chẳng biết kiểm chác được bao nhiêu nhưng kỳ này về chắc chắn sẽ bị kiểm điểm!

* * *

Tới xa lộ Đại Hàn, hai chiếc xe quẹo trái để về Biên Hòa. Khi đi ngang phi trường trên con đường trước 1975 mang tên Phạm Phú Quốc, từ Cổng 2 (Dốc Sỏi) tới Cổng 1, tôi rất muốn nhìn xem cảnh vật đã thay đổi ra sao sau gần 6 năm bẽ dẫu nhưng không đủ can đảm, vẫn cúi gầm mặt!

Gần trưa, xe chạy vào Suối Máu. Thấy trại giam cũ, tôi lại cảm thấy bản thân như khi nghe đọc tên mình trong danh sách được thả ở Tổng Lê Chân sáng hôm qua.

Sau này nhớ lại, tôi cho rằng có lẽ vì được thả về quá bất ngờ nên tôi bị sốc, đầu óc cứ mơ mơ màng màng, cho nên tôi cũng không để ý tới việc chúng tôi được đưa vào K nào, chỉ nhớ chắc chắn không phải K2 mà tôi đã ở trước đây vì sân trước khá rộng rại và có trồng cây.

Vào tới nơi, chúng tôi được cho biết đám công an của Cục Trại Giam làm thủ tục ra trại cho tù cải tạo đã về Sài Gòn, sáng hôm sau mới trở lại, vì thế chúng tôi phải ngủ lại một đêm tại hội trường; tuyệt đối cấm tiếp xúc với tù nhân đang ở Suối Máu.

Thật đúng là cái số ăn may, đã mất một đêm ngủ hoang ở Lái Thiêu bây giờ lại thêm một đêm màn trời chiếu đất ở Suối Máu!

Đêm hôm ấy, chúng tôi hầu như không ai ngủ được, vừa đói bụng vừa nôn nao chờ cho trời mau sáng!

Cuối cùng rồi trời cũng sáng. Dù mất ngủ hai đêm liên tiếp, chúng tôi ai nấy rạng rỡ nét mặt vì ngày hôm nay – ngày mà chúng tôi mỗi mòn chờ đợi từ 5 năm rưỡi qua – cuối cùng đã tới.

Khoảng 9 giờ sáng, cổng mở, mấy tay bảo vệ và một tay công an của Cục Trại Giam đi vào, tập hợp điểm danh rồi đưa chúng tôi ra khu nhà của Ban giám thị.

Tại đây, một tay ra vẻ cao cấp nhất “lên lớp” lần cuối cùng. Từ ngày vào tù tới giờ, chưa bao giờ chúng tôi được nghe những lời lịch sự, tử tế đến như thế. Sau khi chúc mừng chúng tôi đã học tập cải tạo tiến bộ được cấp trên xét cho về xum họp với gia đình, tay công an nhún nhủ đại khái như sau:

– Về tới địa phương, việc đầu tiên là trình diện công an phường, xã để đăng ký.

– Tuân theo các chính sách, quy định cho từng cá nhân ghi trong giấy ra trại.

– Nghiêm chỉ chấp hành luật pháp nước CHXHCNVN và luật lệ của chính quyền địa phương các cấp để sớm được phục hồi quyền công dân.

Sau cùng, ông ta chúc chúng tôi thượng lộ bình an và mong rằng sẽ không có người nào bị đưa vào nhà tù lần thứ hai!

Sau đó, mỗi người chúng tôi được cấp một tờ Giấy Ra Trại, tất cả được trở về địa chỉ cư trú khi trình học tập cải tạo. Riêng tôi và một vài người khác ở Sài Gòn thuộc các ngành chiến tranh chính trị, an ninh quân đội, quân báo, v.v... bị ghi thêm hàng chữ:

“Không được phép cư ngụ tại TP Hồ Chí Minh sau thời hạn 3 tháng” (hoặc 6 tháng tùy người).

Nhưng chúng tôi không mấy quan tâm tới hàng chữ trên, chỉ cần được thả, mọi việc tính sau!

Theo đúng quy định, sau khi được cấp Giấy Ra Trại, chúng tôi sẽ được phát tiền xe đi về nhà. Tôi còn nhớ mang máng ngày ấy người nào về Sài Gòn thì được phát 5, 7 đồng tiền Hồ, người nào về tận miền Trung thì được phát khoảng 20 đồng.

[Theo thời giá, 1 đồng tiền Hồ lúc đó mua được một ly cà phê đen hạng bét – tới 90% là hạt bắp rang cháy – ở các quán lề đường, hoặc trả một cuộc xích lô đạp ngắn ngắn]

Nhưng một tay công an cho chúng tôi biết hôm nay tay tài vụ của Cục Trại Giam chưa tới, và nói chúng tôi ra bên ngoài chờ, khi nào anh ta tới họ sẽ gọi vào.

Đứng chờ mỗi cả chân, anh em bàn tán và tin rằng đám công an cố tình trì hoãn việc phát tiền xe với hy vọng một số tù nóng ruột không muốn chờ đợi sẽ bỏ ra về để họ đút túi số tiền xe. Một vài anh em nói “thí cô hồn, về cho rồi” nhưng cũng có những anh em không có tiền dẫn túi, hoặc chỉ có dăm ba đồng, muốn tiếp tục chờ.

Bỗng một anh nói:

– Tôi ở ngay Sài Gòn, còn dư mấy chục, anh nào nhà ở miền Trung, tôi biếu!

Trước hạnh phúc sắp được đoàn tụ với những người thân yêu, lòng hào hiệp bỗng có tác động dây chuyền. Ít nhất có thêm hai anh nữa bắt chước nghĩa cử này.

Kết quả, hầu hết trong tổng số trên dưới 30 tù cải tạo được về đợt này đã quyết định “thí cô hồn” để rời xa nơi chốn hắc ám này càng sớm càng tốt. Chỉ có vài anh nán lại để chờ, nhưng không phải vì cần tiền mà vì không chấp nhận để công an chơi gác. Một anh nói:

– Mẹ chúng nó chứ, một đồng tôi cũng chờ, nhất định không cho chúng nó ăn!

Rồi mấy chục anh em chúng tôi, cầm tờ Giấy Ra Trại trên tay, lần lượt bước qua cái cổng ngoài cùng của trại tù Suối Máu. Ra tới quốc lộ 1, chúng tôi chờ xe lam đi tới Ngã Ba Sắt để đón xe đò về Sài Gòn.

Ngã Ba Sắt là nơi xa lộ Sài Gòn – Biên Hòa chấm dứt tại quốc lộ 1, nơi có giáo xứ Kẽ Sắt của người Bắc di cư, được xem là trung tâm thương mại và ẩm thực của vùng Hồ Nai.

Trước năm 1975, đoạn đường này tấp nập xe cộ, cứ vài phút lại có một chuyến xe lam chạy từ thành phố Biên Hòa, nhưng nay vắng tanh, thỉnh thoảng mới có một người dân đi xe đạp.

Thay vì đứng chờ xe lam không biết bao giờ mới tới, chúng tôi quyết định đi bộ về hướng Ngã Ba Sắt. Nửa tiếng đồng hồ sau, tôi ngoái cổ nhìn lại, trại tù Suối Máu đã khuất hẳn.

CHÚ THÍCH:

(23) Trong thời gian cuộc chiến tàn khốc diễn ra tại miền Nam VN, hình ảnh người S'tiêng đã được cả hai phe quốc cộng đề cập tới: phe quốc gia qua vụ thảm sát Dak Son, còn phe cộng sản với bài hát “Tiếng chày trên sóc Bom Bo”.

Cuộc thảm sát Dak Son chúng tôi đã đề cập tới trong một chương trước, xảy ra vào cuối năm 1967 tại làng Dak Son gần thị xã Phước Long, vốn một làng “Cuộc Sống Mới” được chính phủ VNCH dựng lên cho khoảng 800 đồng bào Thượng, đa số là người S'tiêng, vượt thoát từ những vùng bị quân cộng sản kiểm soát.

Còn bài hát “Tiếng chày trên sóc Bom Bo” là một “ca khúc cách mạng” của nhạc sĩ Xuân Hồng, mô tả cuộc sống “vừa tăng gia sản xuất vừa đánh giặc giữ đất” của người người S’tiêng.

Đây là một trong những ca khúc phổ biến nhất, không chỉ trong thời gian chiến tranh mà cả sau năm 1975, rất có thể còn phổ biến hơn bản “Cô gái vót chông”

[“Cô gái vót chông” là ca khúc mà Hoa hậu Đỗ Thị Hà đã trình tấu bằng đàn T’rưng trong cuộc thi Hoa hậu Thế giới 2022 ở Puerto Rico, và bị dư luận trong cũng như ngoài nước chỉ trích kịch liệt!]

Bom Bo là một địa danh có thật ở huyện Bù Đăng, tỉnh Phước Long (nay là tỉnh Bình Phước), nhưng nội dung ca khúc lại là một sự bịa đặt trắng trợn. Chỉ cần đọc các bài viết về Bom Bo của truyền thông nhà nước cũng đã đủ để thấy nội dung ca khúc này hoàn toàn do óc tưởng tượng của tác giả.

Bài viết “Tiếng chày trên sóc Bom Bo – Xuân Hồng” của tác giả Mỹ Hạnh có đoạn viết:

“Trong một dịp tham gia chiến dịch Đồng Xoài, Xuân Hồng được lệnh hành quân đến sóc Bom Bo (nay là ấp I của xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, Bình Phước) để nhận gạo. Sóc Bom Bo là một đơn vị hậu phương vững chắc, người dân nơi đây sẵn sàng ăn củ rừng để nhường gạo cho cách mạng, ăn tro để nhường muối cho bộ đội.”

Trong khi Cổng thông tin điện tử (website) của tỉnh Bình Phước hiện nay lại viết khác:

“Đến giữa năm 1963, khi địch vây bắt và khủng bố gắt gao thì già trẻ, gái trai của vài chục hộ dân sóc Bom Bo đã lặn lội băng rừng, vượt suối vào căn cứ để theo cách mạng. Ở vùng đất mới, bà con bắt tay vào vừa xây dựng lán trại, tăng gia sản xuất và vừa tham gia đánh giặc. Thanh niên thì vào bộ đội, du kích, làm giao liên; còn phụ nữ và trẻ em thì đêm đêm giã gạo nuôi quân.”

Điều này có nghĩa là vào thời gian tác giả Xuân Hồng tham gia chiến dịch Đồng Xoài, không còn một bóng người ở Bom Bo thì làm gì có tiếng chày giã gạo?!

Suy ra, “nguồn cảm xúc cho nhạc sĩ Xuân Hồng sáng tác bài hát Tiếng chày trên Sóc Bom Bo” (theo bài viết của tác giả Mỹ Hạnh) hoàn toàn do óc tưởng tượng!

Chưa hết, chính vì sự nổi tiếng của ca khúc “Tiếng chày trên sóc Bom Bo”, sau năm 1975 đã xảy ra việc tranh giành địa danh “Bom Bo”.

Trong bài đã dẫn, tác giả Mỹ Hạnh viết sóc Bom Bo nay là ấp I của xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, Bình Phước, nhưng theo website chính thức của UBND tỉnh Bình Phước thì sau năm 1975 sóc Bom Bo trở thành “thôn 1, xã Bình Minh” chứ không phải “ấp 1, xã Bom Bo”.

Nguyên sau năm 1975, có lẽ để thu hút du khách (?) người ta đã lấy tên “Bom Bo” đặt cho một vùng đất cách đó cả chục cây số, gọi là “xã Bom Bo”, còn sóc Bom Bo nguyên thủy (trong bài hát của Xuân Hồng) thì được gọi là thôn 1 thuộc xã Bình Minh.

Sau khi có sự kiện cáo của xã Bình Minh, nhà cầm quyền tỉnh Bình Phước đã quyết định đổi tên thôn 1 của xã Bình Minh thành thôn Bom Bo. Như vậy hiện nay ở huyện Bù Đăng, Bình Phước có tới hai đơn vị hành chính mang tên “Bom Bo”: thôn Bom Bo (thuộc xã Bình Minh) và xã Bom Bo.

Nhưng tính cách khôi hài không chỉ ở việc tranh giành địa danh mà còn ở chỗ khi du khách tới thăm viếng “sóc Bom Bo lịch sử” và được thưởng thức các màn vũ của “người dân tộc”, họ chẳng thấy một cô gái S’tiêng nào mà chỉ thấy toàn là gái Kinh trắng trẻo tươi mát giả làm... sơn nữ!



Những cô gái Kinh giả trang làm gái S’tiêng tại “sóc Băm Bo” (ảnh: Bình Phước online)

PHẦN II: VỀ MIỀN ĐẤT HỨA

CHƯƠNG 1 – “Người công dân mất quyền”

Tôi được thả về cuối tháng 1/1981, hơn một tuần lễ trước tết Tân Dậu, trong Giấy Ra Trại ghi “Không được cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh sau thời hạn 6 tháng”.

Lúc đó vợ con tôi đã có hộ khẩu và ở trên lầu một căn nhà nhỏ trước kia là cái bếp của nhà người dì út. Vợ con tôi được “an cư” là nhờ bản lĩnh của nàng cộng với sự quen biết một ông “30 tháng Tư” làm nghề đập xe ba gác, trước kia được người dựng của tôi cho miếng đất để cất nhà.

Nguyên vào giữa thập niên 1960, dựng tôi, khi ấy là một Thiếu tá phục vụ tại Tổng Nha Thanh Tra QLVNCH, bán căn nhà lầu ở Hẻm 6 Trương Minh Ký để mua một khu đất khá rộng bên bờ kinh Nhiêu Lộc, cũng thuộc ấp Tây Ba, xã Phú Nhuận, quận Tân Bình, nhưng đi sâu vào phía trong, cách đường rầy xe lửa khoảng 100 mét về hướng bắc (phía nam đường rầy xe lửa là giáo xứ Bùi Phát).

Khu đất này được dân địa phương gọi là “khu ao cá” vì có mấy cái ao nuôi cá khá lớn, một bồn nước (do máy bơm lên) để cung cấp nước cho các nàng ma-ri phong-ten (ngày ấy thủ đô Sài Gòn chưa có nước máy từ sông Đồng Nai), được dựng tôi khuyến khích trồng thêm với một cơ sở nuôi gà khá quy mô.

Sau khi người dựng út, một Trung úy xuất thân Khóa 13 Võ Bị Đà Lạt, phục vụ tại Tiểu Đoàn 1 Nhảy Dù, đền nợ nước, người dựng lớn cho dì út tôi một miếng đất trong khu đất nói trên để xây nhà; bà ngoại và tôi cùng ở với dì để chăm sóc bốn đứa cháu mồ côi cha. Cũng từ đó, tôi được người dựng lớn trao trách nhiệm về “an ninh” của khu đất, trong đó có việc mỗi tối khóa cổng – một cái cổng lớn khá lớn đủ để xe hơi ra vào.

Tới khi tôi chuẩn bị thi Tú Tài 1, dựng tôi trao mọi việc cho ông S, tức ông “30 tháng Tư” nói trên.

Nguyên ông S làm nghề đập xe ba gác, thường được dựng tôi mượn đồ đất hoặc dọn dẹp, chở gạch đá xà-bần đem đi đổ. Ông S là dân Bắc di cư 1954 nhưng không phải người Công giáo, tuổi độ chừng 40 tuổi, mặt mũi đáng đáp quê mùa thô kệch, nhỏ thó, chỉ cao trên dưới mét rưỡi (có thể vì vậy mà không phải đi quân dịch?)

Vợ chồng ông và mấy đứa con nhỏ sống trong một cái lều tựa vào đầu hồi nhà một người bà con ở một khu lao động nghèo nàn. Thấy ông là người siêng năng, thật thà, dựng tôi cho một miếng đất nhỏ, nằm sát bờ kinh Nhiêu Lộc để dựng một căn nhà mái tôn vách thiếc (thiếc “cao-bồi”), tuy đơn sơ nhưng cũng được gọi là nhà chứ không phải lều.

Ông S và vợ con gọi tôi và các con của hai dì là cô, cậu như một sự tôn trọng giai cấp. Bù lại, dì lớn của tôi cũng thường giúp đỡ vật chất, chẳng hạn quần áo cũ cho mấy đứa con nhỏ, chăn chiếu, bàn ghế cũ, cho bánh kẹo vào các dịp lễ tết...

* * *

Sau khi tôi nhập ngũ vào cuối năm 1968, khu ao cá có những thay đổi lớn, dần dần trở thành một khu dân cư.

Nguyên dựng tôi bị thất bại thê thảm trong việc nuôi gà, sau hai đợt dịch cúm gà đã dẹp bỏ, cho lấp bớt mấy cái ao lấy đất bán cho người ta xây nhà. Thời gian này, người cậu lớn của tôi, một Trung tá ngành Chiến Tranh Chính Trị, được chuyển về gần Sài Gòn, cũng lấy một miếng để xây một căn nhà lầu rất đẹp, nằm giữa nhà dựng tôi và nhà người dì út. Đồng thời cái nhà bếp khá rộng của dì út được phá bỏ lấy đất xây một căn nhà lầu nho nhỏ, trên lầu thì cho thuê, ở dưới làm nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh, buồng tắm.

Từ đó, cái cổng lớn ra vào khu ao cá bị dẹp bỏ, phía bên trong chia ra hai khu riêng biệt: khu kín cổng cao tường gồm nhà dựng tôi, cậu tôi và dì út đều có hàng rào và cổng, khu “xôi đậu” gồm 5, 7 căn nhà trệt sát vách nhau.

Vì thế, ông S cũng không còn đảm trách công việc gác-dan của khu ao cá nữa.

Rồi ngày 30 tháng Tư ập đến. Mấy ngày sau, khi gia đình người dượng, người cậu lớn và dì út của tôi đã rời nhà tìm đường ra đi, người ta thấy ông S mang băng đỏ trên cánh tay; không phải mang để lấy điểm với cách mạng, hoặc để được an thân như một số người nhanh trí mà mang vì được cách mạng trao phó trách nhiệm một khu vực dân cư trong đó có khu ao cá!

Lần đầu tiên trong suốt bao năm tôi mới thấy ông S mặc một cái áo sơ-mi thay vì cái áo may-ô (áo thun ba lỗ) hoặc cái áo nhà binh cũ màu ô-liu của dượng tôi cho. Có lẽ ông cũng chẳng nghĩ xa xôi tới việc giữ thể diện cho cách mạng mà chỉ để tương xứng với cái băng đỏ ông được mang.

Lúc này vùng đất có khu ao cá – ấp Tây Ba, xã Phú Nhuận, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định – đã bị đổi thành Phường 13, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Sau mấy ngày được cán bộ cách mạng “quán triệt” ở trụ sở phường, ông S bắt đầu thi hành nhiệm vụ được trao phó: phổ biến đường lối chính sách của Ủy ban Quân quản thành Hồ, kiểm kê tổng số hộ và nhân khẩu trong khu vực, thiết lập danh sách “ngụy quân ngụy quyền” và đôn đốc những người này trình diện đăng ký tại những địa điểm ấn định.

Vì trình độ văn hóa quá kém – chỉ có khả năng đọc một cách khó khăn chứ không biết viết – ông S phải dắt theo đứa con gái lớn khoảng 11, 12 tuổi làm “thư ký”.

Mặc dù không được đeo súng ngắn (K-54 hoặc Colt 45 của VNCH để lại) như một số tay 30 tháng Tư khác, ông S cũng được mọi người nhìn với ánh mắt nể nang, e dè vì có đám mũ tai bèo trang bị AK thường xuyên ra vào nhà ông. Ông cố gắng ăn nói đồng dục, cất cao giọng như để mọi người hiểu rằng những gì ông truyền đạt tới họ đều quan trọng, bắt buộc phải đả thông!

Cũng may cho dân cư trong khu vực, tất cả những gì được gọi là “30 tháng Tư” nơi ông S chỉ có thế. Riêng với chúng tôi, ông vẫn xưng hô như trước đây, gọi bà ngoại tôi là “cụ”, vợ chồng tôi là “cô, cậu”, chỉ có điều là không còn thái độ nể nang trọng vọng ra mặt như trước kia.

Sau khi tôi bị đi học tập cải tạo, chỉ có căn nhà của dượng tôi bị Ủy ban nhân dân Phường tịch thu, còn căn nhà lầu của người cậu lớn thì vợ con của người cậu út (cũng bị đi học tập cải tạo) và bà ngoại tôi chiếm ngụ, căn nhà của người dì út thì bà ngoại tôi bán đi, chỉ còn căn nhà lầu nhỏ (trước kia là nhà bếp) đứng tên bà tôi.

Tất cả những vụ mua bán sang nhượng, chiếm ngụ nói trên chỉ cần ông S đàm thọc với Ủy ban nhân dân phường là đổ bể, nhưng ông ta đã nhắm mắt làm ngơ.

Tới khi làm hộ khẩu, cũng nhờ ông S mà vợ con tôi được hợp thức hóa tình trạng cư trú.

Nguyên tôi ở Sài Gòn với bà ngoại và các cậu các dì từ ngày mới lớn cho tới cuối năm 1968. Sau tôi khi nhập ngũ, phục vụ tại phi trường Pleiku, lấy vợ rồi chuyển về phi trường Biên Hòa, mượn nhà ngoài phố thì tên tôi không còn trong sổ gia đình (đã được cập nhật) của bà ngoại nữa. Nhưng nhờ có ông S làm chứng tôi đã ở địa chỉ này từ trước khi đi lính, vợ con tôi đã được cấp hộ khẩu.

* * *

Trên nguyên tắc, có hộ khẩu là được hưởng mọi quyền lợi của một công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó quan trọng nhất là được cấp tem, phiếu mua lương thực thực phẩm ở các cửa hàng quốc doanh, nhưng trên thực tế hầu như quanh năm chẳng có gì để mà mua, hoặc đáng để mua.

Thời gian này – từ năm 1976 tới năm 1986 – được chế độ CSVN gọi là “thời kỳ bao cấp”, tức là nhà nước hoạch định, điều hành toàn bộ nền kinh tế, gom thu tất cả mọi thành phẩm, sản phẩm, và giữ độc quyền phân phối qua hình thức tem, phiếu.

Ngày ấy, với đại đa số dân chúng miền Nam, hai chữ “bao cấp” đồng nghĩa với đói khổ.

Sau này, khi đã bắt buộc phải chấp nhận “đổi mới”, nhắc lại 10 năm kinh hoàng nói trên, CSVN thường lấp liếm bằng lập luận: VN noi gương Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa – là những nước đã áp dụng thành công chế độ bao cấp – tuy nhiên vì phải “khắc phục hậu quả do chiến tranh để lại, VN đã gặp một số khó khăn, nhưng đã cố gắng vượt qua”.

Trước hết nói về nông nghiệp, nếu trong những năm đang diễn ra cuộc chiến khốc liệt, dân chúng miền Nam vẫn có đủ lúa gạo, tại sao sau khi đất nước thanh bình lại thiếu?

Câu trả lời khá đơn giản: tất cả mọi nông phẩm đã vào tay nhà nước qua một hệ thống cán bộ thu mua dày đặc, cùng với lệnh ngăn sông cấm chợ khiến không một hạt lúa hạt gạo nào có thể lọt vào tay tư nhân, hoặc đưa từ địa phương này qua địa phương khác.

Lúa gạo thu mua một phần được sử dụng để nuôi cán bộ viên chức nhà nước và bộ đội, một phần được xuất khẩu sang Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa anh em để trả nợ – những món nợ mà trong thời gian chiến tranh được gọi bằng mỹ từ “viện trợ có hoàn lại”!

Không có gạo để nuôi dân, CSVN phải nhập khẩu cao lương từ Liên Xô và Ấn Độ.

Xưa nay người ta trồng cao lương chủ yếu để nuôi gia súc hoặc sử dụng trong kỹ nghệ. Trang mạng Wikipedia tiếng Việt viết:

“Hạt cao lương có đường kính từ 3-4 mm. Hạt được dùng làm lương thực (lưu ý phải xay ra thành bột), hoặc nuôi gia súc, sản xuất ethanol...”

Theo lời vợ tôi kể lại thì tới năm 1977, 1978, người dân còn phải ăn độn thêm khoai mì - loại khoai mì trắng rất độc có năng xuất cao để sử dụng trong kỹ nghệ - khi tới tay người dân thường đã bị khô mốc.

Vậy mà tới khi xảy ra nạn đói năm 1979, nhiều người cả đến cao lương và khoai mì cũng không có mà ăn. Nông dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long – trước kia được mệnh danh “vựa lúa của Đông Nam Á” – có người đã phải ăn củ hoang rau dại để khỏi chết đói. Đây không phải tuyên truyền xuyên tạc của “các thế lực thù nghịch” mà là phóng sự của báo Tuổi Trẻ, xuất bản tại thành Hồ! (*Chú thích 24*)

Tóm lại, việc vợ tôi được cấp hộ khẩu chỉ mang lại cái lợi duy nhất là không bị đuổi khỏi Sài Gòn, không bị cưỡng bách đi vùng kinh tế mới, còn no đói mặc kệ!

* * *

Vào khoảng thời gian tôi được thả về (đầu năm 1981), trước sự chống đối của dân chúng trong Nam, lệnh cấm chợ ngăn sông đã được nói lỏng, thị trường chợ đen từng bước khôi phục hoạt động cho nên nếu có tiền, người Sài Gòn có thể ăn cơm. Gia đình bé nhỏ của tôi nằm ở nấc thang dưới cùng trong thành phần may mắn ấy, nghĩa là không phải ăn, hoặc độn bo bo, khoai mì nữa nhưng cũng chỉ đủ khả năng tài chánh ăn loại gạo tẻ hại nhất, thường mất cả tiếng đồng hồ để nhặt sạn trước khi nấu cơm!

Trước năm 1975, ở một số vùng trong Nam, nơi có những đường lộ tráng nhựa tương đối ít xe cộ qua lại, nông dân thường chiếm dụng một phần bề ngang của con đường để phơi lúa. Hậu quả là gạo sẽ có sạn.

Nhưng cũng chẳng thấm thía gì so với gạo sạn sau 1975, với những hạt sạn có khi to bằng hoặc to hơn hạt gạo, nhai trúng mẻ răng là cái chắc! Các báo trong nước giải thích nguyên nhân như sau: chính các nông dân đã lén trộn thêm đá xanh (đã được xay nhuyễn) vào lúa trước khi giao nộp cho cán bộ thu mua để thêm cân lượng!

Nếu trước 1975 có người làm như thế sẽ bị lên án là táng tận lương tâm, nhưng sau ngày miền Nam được “giải phóng”, để sinh tồn người ta đã nhắm mắt bắt chước nhau. Lúa gạo trộn sạn còn đỡ, bởi bị mẻ răng là cùng, rượu bột mía pha thuốc rầy (để rượu được trong) mới khủng khiếp, hầu như tuần nào cũng có tin người chết vì uống phải rượu pha thuốc rầy!

* * *

Trong khi tạm gọi là an cư, vợ tôi vẫn chưa được xem là lạc nghiệp sau hơn 5 năm bươn chải từ ngày tôi bị bắt đi học tập cải tạo.

Nguyên trước kia vợ tôi học y tá ở Bệnh viện Biên Hòa, học xong đi làm cho một cơ sở tư nhân nuôi giữ trẻ ở Tân Định, sau khi lấy chồng thì bỏ nghề, theo chàng ra tận phi trường Pleiku, rồi về phi trường Biên Hòa; trong suốt 5 năm ấy nàng chỉ biết sống nhờ vào đồng lương của chồng và “viện trợ” từ mẹ chồng lẫn mẹ ruột!

Vì thế, tới khi biết mình mắc mưu cộng sản trình diện học tập cải tạo mang theo 10 ngày lương thực để rồi bị nhốt không có ngày ra, tôi vô cùng lo lắng, không biết vợ tôi sẽ xoay sở ra sao để nuôi con. Những gì xảy ra sau đó đã cho thấy ông bà mình nói không sai: đói thì đầu gối phải bò!

Trước hết, vợ tôi và K, một cô bạn có chồng đại úy bị mất tích trong cuộc di tản của Quân Đoàn II hồi tháng 3/1975, buôn bán đủ thứ linh tinh ở cái chợ trời mới mọc lên cạnh đường rầy gần cổng xe lửa số 6.

Ngày ấy, những ai sống ở Sài Gòn vào thời gian sau khi thành phố được “giải phóng” hẳn còn nhớ chợ trời mọc lên khắp nơi. Có hai nguyên nhân chính:

(1) Để buôn bán những mặt hàng đang được dân Bắc kỳ 75 – từ cán bộ, bộ đội, viên chức nhà nước tới người dân thường – đồ xô đi mua, từ “đài đồng đập” (máy thu thanh, đồng hồ đeo tay, xe đạp), kính râm (kiếng mát), bút máy tới chén bát nhựa, quần áo may sẵn, nhất là áo sơ-mi trắng cụt tay, mặc cho trông giống “các đồng chí lãnh đạo”.

(2) Lo sợ sẽ bị thiếu thốn, đói khổ trước một tương lai lạnh ít dữ nhiều, dân Sài Gòn đã bán bớt những vật dụng dư thừa hoặc không cần thiết, vừa để lấy

tiền cất dấu vừa tránh sự dòm ngó của đám cán bộ cộng sản từ Bắc vào hăm he kiểm kê để sung công, trưng dụng. Thành thử cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi có những gia đình khiêng cả bàn ghế, thậm chí nguyên một bộ xalông ra chợ trời bán, hoặc gọi vợ tôi và K tới nhà để định giá bộ màn cửa, cái quạt máy, cái survolteur...

Tới khi chợ trời bị công an phường dẹp, vợ tôi gửi con cho bà ngoại của tôi rồi cùng K đi buôn trà ở Bảo Lộc. Buôn trà thất bại, hai nàng chuyển sang buôn lậu cá khô từ Sông Mao, Phan Thiết về Sài Gòn.

Tới năm 1978, nhờ có những người Việt “ôm chân đế quốc Mỹ” hồi tháng Tư 1975, hai nàng đổi sang một nghề cao cấp hơn: buôn hàng ngoại quốc.

Nguyên vào thời gian này, hầu như người Việt nào ở nước ngoài cũng cố gắng gửi quà về cho thân nhân trong nước như một hình thức cứu trợ; nhận được quà, thân nhân thường chỉ giữ lại một ít bánh kẹo, thuốc men cần thiết, còn phần lớn quần áo, mỹ phẩm và những mặt hàng khác thì bán đi để lấy tiền chi dụng.

Từ đó đẻ ra cái nghề buôn đi bán lại những mặt hàng nói trên. Người nào có vốn lớn thì buôn thuốc tây, quy tụ ở đường Nguyễn Thông (khúc gần đường Kỳ Đồng và Dòng Chúa Cứu Thế Sài Gòn). Vợ tôi và K là dân vô sản chuyên chính, chỉ biết sử dụng nước bọt, lấy công làm lời cho nên phải vất vả ngược xuôi.

Có khi hai nàng được người ta gọi tới nhà để bán, cũng có khi vào tận chỗ lãnh quà trong phi trường Tân Sơn Nhất để mua ngay tại chỗ.

Tới khi tôi được thả về vào đầu năm 1981 thì hai nàng đã mượn được một cái tủ kính có bốn bánh xe đặt phía trước một cửa tiệm ở gần ngã ba Trương Minh Giảng – Trương Tấn Bửu (lúc đó đã được đổi tên nhưng tôi chỉ nhớ tên cũ).

Vẫn biết tiền mượn cái tủ kính – tính luôn cả “mặt bằng” trước cửa tiệm – không phải là rẻ nhưng việc có một “địa chỉ” cố định để mua, bán đỡ phải chạy tới chạy lui, vừa gia tăng uy tín vừa có giờ đi về cố định cũng đáng tiền.

Hơn nữa, nếu có mỗi hai nàng vẫn có thể tới nhà người bán sau khi đóng tủ kính, hoặc khi biết có đợt lãnh quà từ ngoại quốc gửi về, một trong hai nàng sẽ vào phi trường để canh me.

Nhờ có đồng ra đồng vào, vợ tôi đã “nuôi đủ hai con với một chồng”.

* * *

Sau khi được thả, theo đúng quy định, sáng hôm sau tôi ra trụ sở công an phường trình diện. Đó là một căn nhà lầu khang trang ở đường Trương Minh Ký, nằm ở khoảng giữa cổng xe lửa số 6 và ngã tư Trương Minh Ký – Nguyễn Huỳnh Đức, trước kia là một cửa tiệm nay đã bị cách mạng tịch thu; không hiểu vì chủ nhân di tản năm 1975 hay đã bị cưỡng bách đi kinh tế mới.

Khu vực này tôi đã lui tới mòn chân từ năm 1958 cho tới khi nhập ngũ vào cuối năm 1968, nơi đã ghi lại biết bao kỷ niệm của thời niên thiếu, của tuổi học trò.

Nguyên từ năm lớp Nhất, bố mẹ tôi lên lập nghiệp ở tỉnh Phước Long mới được thành lập, tôi ở lại Sài Gòn với bà ngoại để ăn học với các cậu.

Trước khi di chuyển vào khu ao cá bên bờ kinh Nhiêu Lộc, đại gia đình của bà ngoại tôi ở hẻm 6 Trương Minh Ký, cuối thập niên 1950 còn gọi là đường Trương Minh Giảng nổi dài.



Đường Trương Minh Giảng (Quận 3) tới khúc này trở thành đường Trương Minh Ký (Phủ Nhuận). Đi thêm một đoạn, phía bên trái sau chiếc xe Jeep là đường vào Giáo xứ Bùi Phát. Hình chụp năm 1966 (ảnh: Internet)

Hẻm 6 nằm gần ngã tư Trương Minh Ký – Nguyễn Huỳnh Đức; tuy gọi là “hẻm” nhưng khá rộng, xe hơi có thể ra vào hai chiều, phía ngoài có một cái chợ chiều, khúc giữa có một dãy nhà 10 căn tường gạch mái ngói đỏ mới xây, cư dân ngày ấy đa số là công tư chức, sĩ quan, văn nghệ sĩ, sinh viên... chứ không xô bồ như sau này khi quân đội Mỹ đã hiện diện tại Hòn Ngọc Viễn Đông.

Năm 1958, bà ngoại tôi mua một khu đất khá rộng có mấy cây xoài (vùng này trước kia gọi là Vườn Xoài) ở khoảng giữa hẻm 6, cạnh dãy nhà 10 căn, xây

hai căn nhà lầu chung vách. Đây là hai căn nhà lầu đầu tiên trong con hẻm này, đứng trên ban-công, chúng tôi có thể nhìn thấy phi cơ lên xuống phi trường Tân Sơn Nhất, vì ngày ấy từ cổng xe lửa số 6 lên tới Lăng Cha Cả chưa có nhiều nhà cửa.

Lui vào phía trong khoảng 50 mét, dưới tàng cây điệp cổ thụ là nhà một cô ca sĩ đang lên (xin miễn nêu phương danh) tự tử chết vì thất tình một nam danh ca nọ; nghe kể ban đêm cô hay hiện về ngồi trên cây điệp khóc tỉ tê.

Sau lưng nhà bà ngoại là một cái ngõ cụt, trong đó có nhà của thủ môn Đực 2.

Đi ra đầu hẻm, phía bên mặt, trước khi tới tiệm ăn tàu Xuân Lạc Viên là một tiệm chạp phô chủ cũng là người gốc Hoa; tiệm chạp phô này có thêm “business” phụ là cho con nít mượn xe đạp chạy chơi. Tôi còn nhớ tiệm có 3, 4 cái xe đạp khá cũ cho mượn với giá 1 đồng 1 tiếng đồng hồ. Đám con nít chỉ cần trả 1 đồng rồi lấy xe chạy, ông chủ tiệm không cần biết tên thằng nhỏ là gì, con cái nhà ai... Có lần tôi hỏi ông xem đã có bao giờ tụi nhỏ lấy xe đi luôn không thì ông trả lời chưa bao giờ!

Phía bên trái, nhìn ra đường Trương Minh Ký là nhà nữ ca sĩ Minh Hiếu. Ngày ấy cô mới nổi tiếng, được xưng tụng đẹp sang giống nữ minh tinh Liz Taylor của màn bạc xứ Cờ Huê, và dĩ nhiên chưa trở thành “bà Vĩnh Lộc”. Cô chạy một chiếc xe hơi thể thao màu đỏ, sau này bán lại cho ông trung úy Không Quân mượn trên lầu nhà bà ngoại tôi.

Đối diện hẻm 6, phía bên kia đường Trương Minh Ký là một con đường đất không tên sau này trở thành đường Thiệu Trị, tôi đã viết chi tiết trong một chương trước.



Cổng xe lửa số 6 hiện nay, nhìn về hướng trung tâm thành phố (ảnh: Internet)

Còn ở ngoài mặt đường Trương Minh Ký, từ ngã tư (Trương Minh Ký – Nguyễn Huỳnh Đức) tới cổng xe lửa số 6 chưa tới 100 mét nhưng có khá nhiều hàng quán, cửa tiệm. Nhìn về hướng Sài Gòn, bên trái trước hết là tiệm sửa đồng hồ Vinh Quang (có hai người con trai là bạn của tôi), quán cơm Việt Nam, tiệm giặt ủi Ngọc Lan, nhà thuốc tây, vật liệu xây cất Thế Quang..., bên phải là tiệm tàu Xuân Lạc Viên, quán bi-da, nhà may Thường, tiệm chụp hình & uốn tóc Việt Tân, tiệm sắt Thăng Long...

Hầu hết hàng quán, cửa tiệm này nếu không quen biết tôi cũng khá rành, nhất là những nhà có con gái.

Ngoài ra, phía trước nhà may Thường và tiệm chụp hình & uốn tóc Việt Tân còn có một xe bánh mì thịt và một xe đậu đỏ bánh lọt nổi tiếng khắp vùng Phú Nhuận, cả hai đều của người Tàu...

* * *

Gần sáu năm sau, từ ngục tù cải tạo trở về tuy cảnh cũ hầu như không có gì thay đổi nhưng phần lớn người xưa đã vắng bóng, tôi cảm thấy cô đơn như đang ở một nơi chốn xa lạ!

Tại trụ sở công an phường, tay công an gốc Nam kỳ khá trẻ có nhiệm vụ làm thủ tục đăng ký cho đám sĩ quan “ngụy” học tập cải tạo về lấy chi tiết trong Giấy Ra Trại của tôi ghi vào hồ sơ lưu rồi phát cho một cuốn vở 50 trang có đóng dấu công an phường.

Theo hướng dẫn của tay công an, tôi sẽ phải ghi mọi sinh hoạt trong ngày của mình, đi đâu, làm gì, rồi mỗi sáng Thứ Hai đem theo khi ra trình diện công an phường. Sau này tôi mới biết ở thành Hồ có những nơi sĩ quan tù cải tạo về phải trình diện công an phường mỗi tuần hai lần, hoặc hai ngày một lần, thậm chí có những nơi mỗi ngày một lần – tùy cấp bậc của đối tượng.

Tại Phường 13, Phú Nhuận, đám sĩ quan đi cải tạo về không chỉ được tương đối thoải mái về số lần trình diện mà còn vì đám công an trẻ gốc Nam kỳ ở đây tương đối dễ chịu so với những nơi khác, có lẽ vì đa số là dân cậu, được gia đình chạy chọt, lo lót cho gia nhập công an để khỏi phải “đi nghĩa vụ quân sự”, tức gia nhập bộ đội sang Căm Bốt đánh nhau với Khmer Đỏ.

Kể cả tay Trung úy sếp công an phường 13, một tay Nam kỳ thích ăn nhậu (và ăn hối lộ) cũng không đến nỗi hắc ám. Nhưng xui cho tôi, tay công an hắc ám nhất, bị ghét nhất ở phường 13 lại chính là tay công an khu vực của tôi, Trung sĩ Huỳnh, người Quảng. Gã không chỉ trách nhiệm khu vực của tôi mà còn làm sếp một số công an khu vực lân cận.

[Ngày ấy, những năm đầu thập niên 1980, lon lá trong ngành công an còn có giá, chứ không như sau này, sếp công an thường mang cấp bậc trung tá]

So với đám công an gốc Bắc, gốc Trung mà tôi biết ở hai trại tù Suối Máu, Tổng Lê Chân, Trung sĩ Huỳnh khá cao ráo, trắng trẻo, ăn nói lịch sự nhưng nét mặt lạnh lùng và có cặp mắt rất đáng sợ.

Theo lời vợ tôi kể lại, người ta không biết tay Huỳnh này đã có vợ con gì chưa, chỉ biết gã sống độc thân tại chỗ. Ngay từ ngày tới phường 13 làm công an khu vực, Huỳnh đã ra mặt ve vãn một số bà vợ trẻ có nhan sắc của các sĩ quan miền Nam bị đi học tập cải tạo, trong số đó có vợ tôi.

Vừa ve vãn y vừa gây áp lực bằng cách “đề nghị” đi kinh tế mới để “giúp chồng sớm được về”!

Thời gian tôi ở Phước Long và vợ tôi cùng cô bạn K còn đi buôn lậu cá khô từ Sông Mao, Phan Thiết về Sài Gòn cũng là khoảng thời gian tên Huỳnh theo vợ tôi sát nút. Cũng may mỗi lần y tới nhà đều bị kỳ đà cản mũi!

Như đã viết ở một đoạn trên, sau khi bỏ phi trường Biên Hòa chạy về Sài Gòn, vợ con tôi ở trên lầu căn nhà nhỏ (trước kia là nhà bếp) của dì út tôi, sau này do bà ngoại tôi đứng tên.

Tầng trệt thì cho một bà cụ cũng gốc Bắc di cư 54 mướn. Bà cụ sống với người con gái là một “single mother” với hai đứa con trai nhỏ.

Vì cầu thang nằm trong nhà cho nên vợ con tôi bắt buộc phải vào tầng trệt mỗi khi lên, xuống lầu. Chính vì sự chung đụng ấy mà hai gia đình trở nên thân nhau; bà cụ xem vợ con tôi như con cháu trong nhà, ngược lại vợ con tôi cũng bắt chước con cháu bà cụ để gọi là “bà me” (mère: mẹ, tiếng Pháp).

Từ chỗ thân nhau ấy, vợ tôi được biết bà me cũng là dân Hà Nội tương đối có học nhưng chẳng hiểu tại sao ngày ấy lại làm lẽ. Người chồng của bà xuất thân từ một gia đình trung lưu, có nhiều thành phần trí thức đi theo Việt Minh. Trong số này có một người cháu lên tới cấp trung tá trong Quân Đội Nhân Dân, phục tại một cơ quan tham mưu, gọi bà bằng cô.

Sau năm 1975, ông trung tá QĐND này thường xuyên vào Sài Gòn công tác. Mỗi lần như thế ông lại tới thăm bà me và biếu cô khi thì ký đường cát trắng, lúc thì gói trà Thái Nguyên, hoặc ít lương khô Trung Quốc... mà ông đã dành dụm trước mỗi chuyến công tác trong Nam.

Theo lời vợ tôi kể lại, ông trung tá này khác hẳn đám cán bộ ngoài Bắc vào tiếp thu miền Nam, thường ba hoa ca tụng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chê bai mọi thứ trong Nam, đả kích “đế quốc Mỹ”, lên án “ngụy quân ngụy quyền”... Trái lại, xuất thân là một sinh viên Hà Nội trước năm 1954, nay vừa vì được tận mắt chứng kiến những tốt đẹp chế độ VNCH để lại, ít nhất cũng về mặt vật chất, vừa vì nhận ra đầu óc “phản động” ngay trong gia tộc mình (bà mẹ và con cháu), ông đã hoàn toàn “giác ngộ”.

Viết là hoàn toàn bởi trước 1975 ông cũng đã thấy được phần nào bản chất của chế độ cộng sản mà ông đang phục vụ. Trong một lần trò chuyện tại nhà bà mẹ, khi vợ tôi và cô bạn K không tiếc lời đả kích, châm biếm đám cán bộ cộng sản Bắc Việt, ông trung tá đã nhẫn nhục đáp lại một cách cay đắng:

– Các cô không nên vợ chồng cả năm. Các cô phải biết rằng ngày ấy có biết bao thanh niên thuộc thành phần trí thức yêu nước, vì nhiệt huyết của tuổi trẻ mà đi theo Việt Minh, tới khi biết ra thì đã quá muộn, họ không còn lựa chọn nào khác hơn là chấp nhận sống dưới chế độ ấy, phục vụ chế độ ấy... Hiện nay, người miền Nam các cô còn có lối thoát là vượt biên, nhưng chúng tôi thì chẳng có lối thoát nào cả!

Hiểu được tâm trạng ông trung tá, từ đó mỗi lần ông ghé nhà bà mẹ, vợ tôi cố né tránh đề cập tới chuyện chính trị chính em.

Nhưng riêng bà mẹ, dù sao đi nữa thì việc có một người cháu là trung tá QĐND đã khiến bà được mọi người trong xóm, và cả Trung sĩ Huỳnh nề nang.

Chính nhờ cái thế ấy mà bà đã góp phần giúp vợ tôi thoát được sự theo đuổi ve vãn của tay công an khu vực này.

Vì cầu thang nằm trong nhà cho nên mỗi lần y tới kiểm vợ tôi thì trước hết phải chào hỏi bà mẹ. Lẽ dĩ nhiên, bà dư biết gã công an khu vực tới kiểm vợ tôi với ý đồ gì cho nên luôn tỏ thái độ lạnh lùng.

Chưa hết, sau khi hấn lên lâu, lâu lâu bà lại bước lên lưng chừng cầu thang làm bộ hỏi vọng lên lâu chuyện này chuyện nọ để vợ tôi phải trả lời cho bà yên tâm.

Một thời gian sau, Trung sĩ Huỳnh bỏ cuộc theo đuổi vợ tôi. Để đề phòng trường hợp gã công an tìm cách đẩy mình đi kinh tế mới, vợ tôi với cái mác y tá trước 1975 đã tình nguyện tham gia Tổ Y học Dân tộc của phường, trở thành học trò chăm cứu bất đắc dĩ của một ông “thầy” nọ, nhưng không bao giờ thành tài vì cái tật lơ đãng!

* * *

Khoảng hai ba tháng sau khi tôi được thả về, hai tay bạn thân trước năm 1975 cùng phục vụ trong ngành Chiến Tranh Chính Trị Không Quân là Trần Ngọc Tự và Phan Lạc Giang Đông cũng lần lượt được thả.

Trước hết, Trần Ngọc Tự được thả về từ miền Bắc. Tự là người bạn thân nhất trong đời tôi. Hai thằng ở cùng xóm từ nhỏ, mặc dù hắn hơn tôi một tuổi, học trên một lớp và vào trường Luật trước tôi một năm, chín chắn chững chạc hơn tôi nhiều, nhưng từ khi cùng đi Khóa 3/69 Thủ Đức, thằng nằm giường trên thằng nằm giường dưới, mãi khóa cùng về ngành Chiến Tranh Chính Trị Không Quân, rồi cùng theo học Khóa 8 Sĩ quan Căn bản Chiến Tranh Chính Trị ở Đà Lạt năm 1970, có thể nói chúng tôi coi nhau như anh em ruột.

Rất tiếc, sau khi được thả, Tự và vợ con tá túc bên nhà vợ ở Hàng Xanh, rộng rãi thoải mái hơn nhà của bố mẹ, giờ đây đã trở thành nơi nương náu của lũ cháu mồ côi cha.

Vì thế, sau bữa tiệc mừng tại nhà bố mẹ hắn, lâu lâu Tự và tôi mới gặp nhau.

Phan Lạc Giang Đông thì tôi chỉ gặp lại một lần. Chỉ một lần nhưng để lại biết bao câu hỏi xen lẫn mừng tủi, buồn ngùi.

Hôm ấy vào khoảng gần trưa, tôi đạp xe từ nhà sang bên Bà Chiểu, sử dụng một con đường nhỏ dành cho xe hai bánh và người đi bộ, Đông đạp xe ngược chiều và hai thằng thấy nhau.

Lúc đó cả hai chúng tôi mới được thả, chưa có nghề ngỗng gì cho nên chỉ kể cho nhau nghe về thời gian bị đi cải tạo. Kể xong phần mình, Đông nhìn thẳng vào mắt tôi, hỏi:

– Bạn nghe người ta đồn về mình nhiều lắm phải không?

Tôi biết Đông muốn nói đến những tin đồn nói rằng trong trại cải tạo Đông làm ăng-ten để lập công với “cách mạng”, mong sẽ được thả sớm! Nhưng riêng tôi dứt khoát không tin.

Thời gian gần 6 năm trong các trại cải tạo đã khẳng định điều mà tôi thường nghe nói hoặc đọc trong sách vở: sống trong cảnh khổn cùng người ta dễ để lộ ra con người thật của mình.

Sau này đọc hồi ký của một số sĩ quan cựu tù cải tạo, chúng ta được biết đã có những người, từ cấp úy tới cấp tá, hoặc làm ăng-ten hoặc bắt anh em bạn tù lao động cật lực (trường hợp được làm đội trưởng) để lập công với cách

mạng, với hy vọng sẽ được thả sớm, trong số này có cả một ông bác sĩ và một nhà nhạc sĩ tên tuổi!

Dĩ nhiên, một khi đã đặt bút viết với tên tuổi thật của mình, những nhân chứng sống ấy phải viết sự thật bởi vì còn có hàng trăm, hàng nghìn bạn tù khác ở chung trại hiện vẫn còn sống.

Nhưng bên cạnh đó cũng có một số trường hợp bị đồn oan, trong đó có người bạn Phan Lạc Giang Đông của tôi. Sau này, lập trường của Đông ở Thành Ông Năm và hoạt động chống đối ở Suối Máu được kể lại qua bài viết của những người trong cuộc thì coi như Đông đã được minh oan, nhưng trước đó, vào những năm đầu thập niên 1980, tin đồn “em ruột của Phan Lạc Tuyên làm ăng-ten trong trại cải tạo” lan truyền khá rộng rãi và được không ít người tin!

Trong số người tin ấy dĩ nhiên không có tôi, bởi vì tuy không cùng K với Đông ở Suối Máu, tôi đã được nghe anh em kể lại việc Đông tham gia Ban hành động K1 trong cuộc nổi dậy đêm Giáng sinh 1978 và sau đó bị đưa về Chí Hòa.

Sau khi tôi trả lời Đông đại khái có nghe người ta đồn nhưng đời nào tôi tin, Đông cho tôi biết hiện nay hắn vẫn bị “họ” (cách mạng) theo dõi, đồng thời chuyện gia đình của hắn cũng “rất phức tạp”, nên hắn nói tôi đừng tới nhà, khi nào thuận tiện hắn sẽ ghé thăm tôi.

Từ giã nhau, tôi vừa tính đạp xe đi thì bỗng Đông gọi giật lại, nhoẻn một nụ cười thật tươi:

– Này bạn, cô P có lên trại cải tạo thăm mình!

Nghe nhắc tới tên P, tôi bỗng thấy lòng băng khuâng và nhớ lại mối tình văn nghệ của Đông với P, của tôi với M ở Đà Lạt hơn 10 năm về trước.

* * *

Thực ra tôi và Phan Lạc Giang Đông không thân nhau lắm, nhưng trong cái “không thân lắm” ấy lại có một vài kỷ niệm đáng nhớ liên quan tới mục cập kê văn nghệ văn gừng.

Tôi biết Đông qua Trần Ngọc Tự, vốn trước kia đã quen Đông qua các sinh hoạt thơ văn. Thời gian này, cuối năm 1969, gần 20 tân Chuẩn úy Khóa 3/69 Thủ Đức trong đó có tôi và Tự được tuyển về ngành Chiến Tranh Chính Trị Không Quân; trong lúc chờ bốc thăm đi đơn vị, Tự giới thiệu tôi với Đông,

khi ấy mang cấp bậc Hạ sĩ I, đang chuẩn bị lên Thủ Đức theo học Khóa 6/69 SQTĐ.

Đông sinh năm 1940, khá lớn tuổi hơn tôi và Tụ; nghe kể lại thì nguyên nhân khiến trước đây Đông – một người có Cử nhân Sử Địa tại Đại học Văn khoa Sài Gòn – khi tới tuổi nhập ngũ không được theo học khóa sĩ quan Thủ Đức là vì có anh ruột là Đại úy Biệt Động Quân Phan Lạc Tuyên, người tham gia cuộc đảo chánh hụt năm 1960 cùng với Trung tá Nguyễn Chánh Thi, Trung tá Vương Văn Đông, sau đó bỏ chạy sang Cầm Bốt rồi theo cộng sản.

Sau vài lần gặp nhau tại Bộ tư lệnh Không Quân vào cuối năm 1969, tới giữa năm 1970 tôi mới gặp lại Đông khi từ Pleiku về Sài Gòn chuẩn bị ra Đà Lạt theo học Khóa 8 Sĩ quan Căn bản tại Đại Học Chiến Tranh Chính Trị cùng với Đông, Tụ và một số sĩ quan KQ cùng ngành.

[Theo lời Tụ kể thì ông Dương Hùng Cường – vốn xuất thân ngành Kiểm soát Không lưu – lẽ ra cũng học khóa Chiến Tranh Chính Trị này để chính thức chuyển ngành nhưng đàn anh đã xin hoãn để ở nhà đóng phim Người Tình Không Chân Dung]

Tại Đà Lạt, Tụ và Đông ở trong Ban Báo chí của khóa học, tôi trong Ban Văn nghệ, qua đó quen biết một số anh em cầm bút hoặc đàn hát thuộc các quân binh chủng khác. Thường thường, mỗi Chủ nhật đám khóa sinh sĩ quan chúng tôi lại kéo nhau ra phố Đà Lạt, chia ra từng nhóm đi chơi đây đó. Bộ ba gồm tôi, Tụ và Đông thường đi với nhau, có khi thêm Trung úy Đỗ Đức Kỳ, một đàn anh KQ dễ mến (và có cái máy chụp hình khá xịn).

Buổi chiều, trên đường về trường chúng tôi thường tụ tập tại quán cà phê Tỉnh Nhở dưới chân dốc nhà thờ Tin Lành.

Được vài tuần thì đám sĩ quan trẻ chúng tôi bắt đầu làm quen với các cô nữ sinh Đà Lạt để có người dung dăng dung dẻ cuối tuần. Riêng ba thằng chúng tôi thì Tụ xé lẻ vì hắn đã có sẵn người yêu nội trú ở một ngôi trường danh giá, còn lại tôi, Đông và T, một tay Thiếu úy Thiết Giáp cùng khóa, quen được “tam nương đồng hành”.

Sau khi đi chơi chung được vài lần, T và người đẹp tên Đ, một cô bé khá mi-nhon với những đường cong hấp dẫn, rã đám vì hai người không hợp nhau.

Còn lại hai cặp, Đông và nàng P, tôi và nàng M, ra vẻ rất tâm đắc; về sau chúng tôi không chỉ dung dăng dung dẻ vào cuối tuần mà cả ngày thường hai thằng cũng “cúp cua” để hò hẹn hai em (cũng “cúp cua”).

Thật ra, hầu hết những mối tình văn nghệ giữa các sĩ quan khóa sinh trẻ người non dạ, các sinh viên sĩ quan chưa “ra ràng” của các quân trường ở Đà Lạt với các cô nữ sinh thành phố sương mù thường rất... trong sạch; nhiều khi tới ngày chia tay vẫn chưa hề nắm tay nhau lần nào!

Thế nhưng ai cũng thích cặp. Có người nói đó là một truyền thống ở Đà Lạt – thành phố của hai quân trường nổi tiếng là Võ Bị Quốc Gia và Đại Học Chiến Tranh Chính Trị.

Cũng có người cho rằng khung cảnh thơ mộng và không khí trữ tình ở Đà Lạt -- tiếng thông reo, con dốc đá, hoa ven lối, đồi cỏ xanh, cái se lạnh, con gái má đỏ môi hồng - khiến người ta trở nên mơ mộng hơn, dễ rung động hơn.

* * *

Ba tháng sau, chúng tôi mãn khóa học; từng toán được quân xa chở ra phi trường Cam Ly để đi về Sài Gòn hoặc Vùng chiến thuật của mình. Trong lúc chờ phi cơ trong Trạm Hàng Không, trong khi mọi người nói cười vui vẻ vì sắp được hưởng một tuần nghỉ phép bên cạnh những người thân yêu hoặc vì vút với cô bạn gái sau bao ngày xa cách thì tôi thần thờ nhìn về hướng thành phố, mừng tượng bóng dáng quen thuộc của M trong sân trường Bồ Đề, trước cổng chùa Linh Sơn...

Nhưng sau khi chiếc phi cơ đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất, cửa mở ra, không khí nóng lửa vào thì tôi trở về với thực tại.

Năm 1972, tôi chuyển từ Pleiku về Biên Hòa. Thường xuyên về Bộ tư lệnh Không Quân công tác, hầu như lần nào tôi cũng gặp lại hai ông bạn quý đang phục vụ trong Đoàn Công Tác Chính Huân, thuộc Văn phòng TMP/CTCT Bộ tư lệnh Không Quân: Trần Ngọc Tự, Trưởng ban Biên soạn Tài liệu kiêm Sĩ quan Thuyết trình, Phan Lạc Giang Đông, Trưởng ban Giáo dục Chính trị.

Rồi Đông rủ tôi ghi danh Ban Báo chí tại Đại học Vạn Hạnh. Tôi vốn đã chán bút nghiên nhưng ham vui nên nhận lời, vì đi với hắn sẽ có nhiều cơ hội gặp gỡ những tên tuổi trong giới thi văn, ngồi châu rìa nghe thiên hạ tán dóc cũng thú vị.

Một ngày nọ, Đông tiết lộ với tôi P, cô nữ sinh Đà Lạt hắn quen biết hai năm về trước, hiện nay đã về sống ở Sài Gòn, và hai người thường xuyên gặp nhau!

Theo suy nghĩ của một người bình thường thì đã có vợ con mà còn bay bướm là việc... không bình thường. Nhưng Đông kể chuyện này với tôi một cách hết sức vô tư, hồn nhiên, không một chút mặc cảm tội lỗi.

Quen biết Phan Lạc Giang Đông, tôi thấy có những lúc hắn rất nghiêm nghị, thậm chí khó tính, cao ngạo; chẳng hạn mỗi lần nghe Lê Thu hát bản “Nước mắt mùa thu”, một ca khúc không lấy gì làm hay cho lắm của Phạm Duy nhưng lại rất thịnh hành vào thời gian này, hắn lại lắc đầu:

– Hồng, hồng, cả đến Phạm Duy bây giờ cũng làm nhạc sến. Hồng!

Ngược lại nhiều khi hắn cứ như một cậu con trai mới lớn, mới biết yêu lần đầu, chẳng hạn trong thời gian học ở Đà Lạt, khi hắn và P đi chơi chung với tôi và M, lúc lên đồi xuống dốc, khi ngồi cà phê Tùng, nhiều khi hắn phát ngôn một câu hết sức ngây ngô, đại khờ, dễ thương...

Trở lại với chuyện tình giữa Đông và P, sau khi khoe với tôi là cô nữ sinh Đà Lạt này đã về sống ở Sài Gòn, Đông rủ tôi tới nhà P. Nể lời bạn, tôi theo Đông tới nhà P một lần duy nhất; và sau này mỗi lần về Tân Sơn Nhất công tác, gặp lại nhau tôi cũng không bao giờ hỏi về P nữa, bởi tôi thực sự không cảm thấy thoải mái trước việc quan hệ giữa Đông và P đã không chấm dứt cùng với khóa học ngắn ngủi của chúng tôi tại Đà Lạt.

Tôi không đạo đức giả mà chỉ quan niệm một cách sòng phẳng: một khi đã cùng ai kết nghĩa phu thê thì cùng lắm cũng chỉ có thể “thân này ví xẻ làm đôi” chứ trái tim thì không thể chứa chấp thêm một bóng hồng nào khác!

Nhưng giờ đây, được Đông cho biết sau này P còn lên tận trại cải tạo thăm hắn, tôi cũng không biết phải gọi quan hệ tình cảm giữa ông bạn thi sĩ của mình và nàng P là gì? Chỉ biết nó hơi lạ thường, và hay hay. (**Chú thích 25**)

* * *

Sau này một số tác giả đã viết đại khái: với một cựu sĩ quan hay viên chức VNCH bị bắt đi học tập cải tạo thả về thì cũng giống như từ một cái nhà tù nhỏ bước ra cái nhà tù lớn!

Riêng bản thân tôi sau khi được thả về lại có tâm trạng hơi khác. Tôi không có cảm tưởng mình đang sống trong một cái nhà tù khổng lồ mà sống trong một thế giới khác.

Thực ra, không cần tới một nhà phân tâm học cũng có thể giải thích chẳng qua chỉ vì tôi không có khả năng thích ứng với mọi sự thay đổi sau ngày 30/4/1975.

Nhìn thấy một lá cờ đỏ sao vàng, một cái nói cối, một tấm hình Hồ Chí Minh, một khẩu hiệu “Đảng Cộng Sản Việt Nam Quang Vinh Muôn Năm”, “Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta”... là tôi bị dị ứng, mặt nóng bừng!

Vì thế chẳng đáng dừng tôi mới bước ra khỏi nhà. Đám bạn học cũ hoặc bạn tù cải tạo như Đức “công”, Phát “tịt”... tới rủ đi uống cà phê – cà phê “bắp rang” 1 đồng một ly ở góc đường – tôi miễn cưỡng đi theo chứ chẳng hứng thú gì.

Ban ngày đã thế, ban đêm còn tệ hơn. Viết ra có thể bị cho là cường điệu nhưng sự thật là sau một thời gian ngắn hưởng hạnh phúc “vợ mới cưới không bằng vắng lâu”, cứ đêm về là tôi trần trọc, nằm vắt tay lên trán, thở dài.

Tôi không chỉ bức bối, chán nản trong lòng mà còn hay cáu gắt với vợ con. Lúc đầu vợ tôi còn cố gắng chịu đựng nhưng riết rồi nản cũng phải nói thẳng ra, từ đó vợ chồng thường bất hòa, và mỗi lần như thế tôi lại nhớ tới việc mình đang ăn bám vợ.

Tôi đã từng nghĩ tới việc bỏ đi. Nhưng đi đâu bây giờ? Vào rừng theo các lực lượng phục quốc là chuyện phiêu lưu không tưởng! Lúc đó tôi chưa hề nghĩ tới chuyện vượt biên vì chẳng quen biết ai mà cũng tự biết mình không đủ khả năng tài chánh.

Cuối cùng đành ở lại Sài Gòn thử tìm kế sinh nhai. Trước hết, tôi cùng với Phạm Khắc Khiêm làm xà bông bột.

Như đã kể trong phần đầu của thiên hồi ký này, thời gian ở Thành Ông Năm tôi cùng đội với hai tay trung úy “bách nghệ tinh”: Khương Hữu Thành, Quân Vận Sư Đoàn 18BB, và Phạm Khắc Khiêm, Hải Quân Công Xưởng.

Phạm Khắc Khiêm là con nhà khá giả, gia đình có ngôi nhà ba tầng khá lớn ở đường Công Lý, trước kia vừa để ở vừa cho thuê. Vì có tiền, bố mẹ anh em Khiêm đã tìm cách thoát khỏi VN vào những ngày cuối tháng 4/1975, chỉ để vợ chồng Khiêm ở lại vì ai cũng tin rằng nếu điều tệ hại nhất xảy ra, Khiêm và vợ con sẽ được di tản bằng tàu của Hải Quân.

Nhưng rốt cuộc hẳn bị kẹt lại, ngôi nhà bị cách mạng tịch thu chỉ để lại một gian trên tầng ba cho vợ chồng hẳn ở.

Thời gian này (năm 1981) sau ba đợt đánh tư sản, toàn bộ nhà cửa của người di tản, của người bị cưỡng bách di kinh tế mới đã bị đám cán bộ ngoài Bắc vào chiếm ngụ. Ngôi nhà của bố mẹ Khiêm cũng thế, nhưng cũng vì hấn bị ở tận trên lầu ba, có cầu thang đi lên sân thượng cho nên chúng tôi mới có chỗ nấu xà bông bột.

Thời gian này, hầu như tất cả sĩ quan bị đi cải tạo trở về dù còn sức khỏe cũng đều thất nghiệp vì người nào cũng nửa thầy nửa thợ, và cũng vì cái mác “sĩ quan ngụ” cho nên dù có muốn làm cu-li, làm phu khuân vác cũng không nơi nào nhận. Chỉ có một số rất nhỏ xin được việc làm trong các tổ hợp gia công hoặc đập xích-lô.

Trong nhóm tù cựu tù cải tạo năm bảy người chúng tôi – ở tù chung trại, hoặc quen biết nhau trước kia hay sau này – chỉ có một mình Đức “cổng” đập xích-lô nhưng cũng chỉ đập tài tử, đủ tiền cả phê thuốc lá, trong số còn lại thì hai tay làm trong tổ hợp vỏ xe đạp (thủ công nghệ) không đủ tiền mua gạo, một tay còn độc thân đạp xe đi giao hàng may cho mấy cô em gái, mà ai cũng hiểu là các cô cố ý trao việc để ông anh trai bớt mặc cảm ăn bám gia đình!

Phần tôi thì thất nghiệp toàn thời. Mỗi ngày chỉ có một công việc duy nhất là nấu cơm chiều đợi vợ về ăn. Hai đứa con, 9 và 8 tuổi, đã đủ khôn lớn để đi học một mình ở một tư gia gần nhà thờ xứ Tân Hòa (còn gọi là nhà thờ Kiến Thiết vì ở phía trong cư xá Kiến Thiết).

Thật ra vợ tôi cũng không dư giả tới mức cho các con học “trường tư” mà chỉ vì sau mấy buổi đi học ở trường nhà nước (trường tiểu học của giáo xứ bị nhà nước tịch thu), hai đứa con về nhà cứ hát những bài hát của “cháu ngoan bác Hồ”, nhắc tên những anh hùng bắn rơi hàng chục B-52, diệt hàng trăm xe tăng của đế quốc Mỹ, đồng thời bị gọi là “con ngụ”, vợ tôi đã bắt hai đứa ở nhà, thà thất học còn hơn!

Sau đó, có một cô giáo bị mất việc ở trường giáo xứ mở lớp dạy học tại gia, tuy không ai nói ra nhưng mọi người đều hiểu là dành riêng cho những đối tượng “con ngụ” hoặc những gia đình Công giáo nhất định không cho con học trường nhà nước.

Đám cán bộ địa phương thừa biết việc này nhưng không làm khó dễ bởi họ cũng không muốn gây thêm căng thẳng trong một khu vực mà đại đa số dân cư là người Công giáo gốc Bắc di cư năm 1954.

* * *

Khi tôi tới nhà tìm Khiêm thì được biết hắn được thả sớm hơn tôi cả năm. Với quà gia đình từ Mỹ gửi về đều đều, gia đình Khiêm cũng không đến nỗi đói; chưa kể hắn còn làm trung gian mua bán hải đồ, hải sản và lấy khách cho những đường dây vượt biên. Hắn chỉ nảy sinh ý tưởng làm xà bông bột khi tôi tới chơi và kể về hoàn cảnh phải ăn bám vợ, hơn nữa hắn cũng muốn nhân dịp này thực hành những gì đã học từ Khương Hữu Thành (cũng được thả về trước tôi).

Giờ này tôi không còn nhớ chi tiết cách thức hai thằng làm xà bông bột vì hầu như Khiêm bao hết mọi việc, tôi chỉ đóng vai thợ vịn. Tôi chỉ nhớ đại khái mua dầu dừa về nấu lên, sau khi thành bột thì vô bao ny-lông, mỗi bao 250g, rồi lấy bàn ủi ủi cho mép trên dính lại.

Tôi vẫn còn nhớ “thương hiệu” xà bông bột của chúng tôi là “Rose”, không phải do chúng tôi chọn mà chỉ vì những cái bao có in hình bông hồng màu đỏ này là do Thành “cận” in sẵn để phân phối cho những người quen biết làm nghề này.

Những khách hàng đầu tiên của tôi là mấy bà buôn bán lẻ ở chợ Kiến Thiết do vợ tôi giới thiệu. Vì hầu hết là chỗ quen biết, tôi giao xà bông cho các bà bán, mỗi bà 5 bịch, một tuần sau mới trở lại lấy tiền và giao hàng mới.

Kết quả thật thảm hại, các bà chỉ bán được tối đa 2, 3 bịch. Nguyên nhân, theo lời các bà, xà bông bột của chúng tôi bị chê không có bọt.

Sau khi được tôi báo cáo kết quả, Khiêm tìm Thành “cận” học hỏi thêm bí quyết rồi hai thằng lại hì hục nấu đợt hai. Nhưng vì ngay từ đầu, cái nhãn hiệu “Rose” của chúng tôi đã bị chê nên sau đó hai thằng phải dẹp nghề.

CHÚ THÍCH:

(24) Ba đợt đánh tư sản miền Nam:

Đợt X1 (theo cách gọi của đảng và nhà nước CSVN) được bắt đầu vào sáng sớm ngày 11 tháng 9 năm 1975, diễn ra tại thành phố Sài Gòn và trên 17 tỉnh thành miền Nam. Đợt này chủ yếu nhắm vào nhà cửa của các cư dân thành thị, tịch thu nhà và cưỡng bức họ đi về các vùng Kinh Tế Mới.

Đợt X2 – tức “Chiến dịch cải tạo tư sản lần thứ nhất” – bắt đầu vào tháng 12/1976.

Đợt X3, tức “Chiến dịch cải tạo tư sản (công thương nghiệp) lần thứ nhì” được Hà Nội tiến hành từ tháng 3 năm 1978 và kéo dài cho đến sau khi có “Đổi Mới”, tức là khoảng năm 1990 mới chấm dứt. Đợt này chủ yếu nhằm vào tư thương, tiểu tư sản, các cơ sở sản xuất hạ tầng vốn rất đa dạng và phồn thịnh trong nền kinh tế tự do, được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa khuyến khích, nâng đỡ trong suốt 20 năm trước khi xảy ra biến cố 30/4/1975.

Đỗ Mười, sau này làm Tổng Bí Thư Đảng, trực tiếp chỉ huy X3.



Đỗ Mười (ảnh AP)

Ngày 21/3/1978, tại hội trường Trường đảng Nguyễn Ái Quốc ở Thủ Đức, Đỗ Mười khi ấy là Phó thủ tướng kiêm Trưởng ban Cải tạo Công thương nghiệp XHCN, đặc trách vấn đề Cải tạo Công thương nghiệp XHCN tại miền Nam, đã đọc chỉ thị 100-CP của Chính phủ và phát biểu những lời lẽ cực kỳ hung hăng sắt máu, trong đó có những đoạn sau:

“Từ sau giải phóng chúng ta đã thực hiện X-1, tập trung bọn nguy quân, nguy quyền học tập cải tạo. Đã thực hiện X-2 đánh bọn tư sản mại bản. Bây giờ chiến dịch X-3, quyết liệt nhất, nhằm tiêu diệt tận gốc rễ chủ nghĩa tư bản, tay sai đế quốc Mỹ...”

“Đánh rắn phải đánh đập đầu, ta đã đánh đập đầu rồi, nhưng con rắn tư bản đánh đập đầu nó chưa chết, cái đuôi nó còn nguy hiểm hơn cái đầu. Không giân cho nát

cái đuôi của nó, thì nó vẫn tác oai tác quái phá chúng ta... “Cho nên chúng ta phải róc thịt chúng ra. Bắt chúng lao động sản xuất, tự làm lấy mà ăn. Phải biết cày ruộng, cấy lúa, trồng ngô. Đất hoang còn nhiều, bắt chúng đổ mồ hôi sôi nước mắt kiếm miếng ăn.”

Sau chiến dịch X3, hàng nghìn gia đình cán bộ miền Bắc đã vào Sài Gòn sinh sống trong những ngôi nhà bị tịch thu. Hơn 10 năm sau, tháng 9 năm 1989, báo Sài Gòn Giải Phóng và báo Công An khi bàn đến vấn đề trả lại nhà cho những “đối tượng” bị đánh tư sản oan, đã ước tính có khoảng 150 nghìn người thuộc gia đình cán bộ gốc miền Bắc vào Sài Gòn cư ngụ trong những ngôi nhà bị tịch thu.

Riêng về Chỉ thị 43 của Bộ Chính Trị vào tháng 5/1978 đã quốc hữu hóa toàn bộ đất đai của nông dân miền Nam vào tay nhà nước thông qua hình thức “Tập Đoàn Sản Xuất”, dẫn đến nạn đói năm 1979 vì sản lượng lúa gạo và tất cả mọi loại nông sản trên toàn miền Nam bị sút giảm một cách trầm trọng.

(25) Năm 1994, Phan Lạc Giang Đông sang Hoa Kỳ trong chương trình HO cùng với vợ và hai con trai, định cư tại Seattle, tiểu bang Washington.



Phan Lạc Giang Đông tại Hoa Kỳ (ảnh Người Việt Online)

Tại Hoa Kỳ, PLGD viết báo và sáng tác thơ; một số bài thơ đã được chuyển sang Anh ngữ để đăng trong các tuyển tập thi ca Hoa Kỳ. Năm 2001, chàng thi sĩ đã đạt tới đỉnh cao danh vọng (tạm gọi như thế) khi trở thành Hội viên Ưu tú của Hiệp hội Thi ca International Society of Poets, trước khi qua đời vì bạo bệnh vào tháng 11 năm đó, khi mới 62 tuổi.

Nghe bạn bè ở Việt Nam kể lại, trong những lần về thăm quê hương, PLGD lại có thêm một mối tình “không chỉ văn nghệ mà thôi”. Ly kỳ hơn nữa vì lần này nàng là một con chiên Chúa. Nghe nói Đông đã lấy sẵn “tên Thánh”, dự tính sẽ về VN rửa tội vào đạo, cùng nàng sống quãng đời còn lại trên quê hương, nhưng việc chưa thành thì đã vội ra đi.

Tang lễ của PLGD tại Hoa Kỳ được tổ chức theo nghi thức Phật giáo; tại Sài Gòn, bạn bè và đồng nghiệp còn ở lại cũng tổ chức một buổi cầu siêu và tưởng niệm ở chùa.

* * *

Thất bại trong việc làm xà bông bột, tôi quyết định về Hồ Nai làm ruộng, hay viết chính xác hơn là thay vì ăn bám vợ ở thành phố thì về quê ăn bám mẹ.

Lúc này gia đình tôi đã bị chia đôi, một nửa theo bố về Cái Sắn làm ruộng (ké ruộng của các bác), một nửa ở lại Hồ Nai với mẹ.

****Dưới chân núi Bà Rá***

Tới đây xin có đôi dòng về bước đường lưu lạc của gia đình tôi từ khi di cư vào Nam năm 1954, cách riêng mẹ tôi, một phụ nữ quê mùa nhưng bất khuất.

Trước hết, sau một thời gian ngắn tạm trú tại nhà người chị của ông ngoại ở Thị Nghè, tới cuối năm 1954, gia đình tôi cùng bà ngoại, các cậu dì được “cha già cố Trục”, một vị linh mục thân thiết của gia đình, vận động lên định cư tại Tha La xóm đạo, Trảng Bàng, Tây Ninh.

Cuộc sống ổn định của gia đình tôi ở Tha La và nguyên nhân khiến chúng tôi phải bỏ đi hai năm sau đó đã được tôi trình bày một cách chi tiết trong một chương trước, ở đây chỉ xin viết về thời gian sau khi bỏ Tây Ninh để về Sài Gòn.

Tại Sài Gòn, gia đình tôi tạm trú nhà bà ngoại ở hẻm 6 Trương Minh Giảng nối dài (về sau là đường Trương Minh Ký). Ít lâu sau, bố tôi được hãng Ba Son thu nhận với tư cách nhân viên phù động (casual); bà ngoại khuyên mẹ tôi ở lại Sài Gòn tìm cách buôn bán nhưng mẹ tôi lại nghe lời rủ rê của người chị và người em gái vốn đã lập nghiệp tại Hồ Nai từ năm 1954, đưa các con về đây để gầy dựng lại từ đầu.

Nhưng chưa đầy hai năm sau (1958), khi tôi đang học lớp Nhất (lớp 6 ngày nay) bố tôi được một người anh họ của mẹ tôi thuyết phục theo ông tình nguyện đưa gia đình lên tỉnh Phước Long mới được thành lập, phục vụ tại Ty Công Chánh với tư cách công chức chính ngạch (permanent). Tôi là con trai lớn được cho ở lại Sài Gòn với bà ngoại để tiện việc học hành.

** *

Nguyên sau khi nền đệ nhất cộng hòa thành được thành lập, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã cắt đất của hai tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương sau này) và Biên Hòa để thành lập hai tỉnh mới là Bình Long, và Phước Long.

[Tới năm 1959 lại cắt đất của Phước Long và Bình Dương để lập thêm tỉnh Phước Thành, trở thành “Đặc khu Phước – Bình – Thành”. Tuy nhiên sau cuộc đảo chánh năm 1963 của các tướng lãnh, trước các cuộc tấn công liên tục của cộng quân, tới năm 1965 tỉnh Phước Thành đã bị xóa tên trên bản đồ, trở thành quận Phú Giáo của tỉnh Bình Dương].

Phước Long là một vùng đất đỏ màu mỡ, nguyên là quận Bà Rá thuộc tỉnh Biên Hòa; gọi như thế vì ở đó có núi Bà Rá, ngọn núi cao thứ ba ở Vùng 3 chiến thuật, sau núi Bà Đen (Tây Ninh) và núi Chúa Chan (Xuân Lộc).

Vùng đất này xưa kia chỉ có người Thượng thuộc sắc tộc S’tiêng sinh sống, tới thời Pháp thuộc mới trở thành nơi đầy tù khổ sai. Sau này, trong những lần về thăm nhà, được các em dẫn vào rừng thám hiểm, tôi từng thấy những cây cam, cây bưởi, cây điều lộn hột thuộc hàng cổ thụ còn sót lại chen chúc với cây rừng, do tù khổ sai trồng từ mấy chục năm về trước.

Những cư dân người Kinh đầu tiên của Phước Long là đồng bào miền Trung được chính phủ đưa tới các khu dinh điền, được cấp đất đã ủi sẵn để làm rẫy.

Nguyên nhân chính khiến ông bác (anh họ của mẹ tôi) rủ bố tôi tình nguyện lên xây dựng tỉnh mới là các công chức sẽ được chính phủ ưu tiên cấp đất để tùy nghi khai thác. Vùng đất dành cho Ty Công Chánh thuộc xã Sơn Giang, nằm dọc theo con đường từ quận lỵ Phước Bình vào tỉnh lỵ Phước Long, khoảng giữa phi trường quân sự và chân núi Bà Rá.

Đất đỏ ở đây tốt hơn đất ở Long Khánh nhiều, lý tưởng để trồng cao-su, cà phê, cây ăn trái và hoa màu, đặc biệt là hạt tiêu. Điểm thuận lợi nhất cho các công chức được cấp đất làm rẫy, viết ra thì có vẻ “người bóc lột người” nhưng trên thực tế lại là “đôi bên cùng có lợi”, đó là gần như toàn bộ nhân công được mướn để làm rẫy đều là đồng bào Thượng.

Theo suy đoán của tôi, trước khi chính phủ VNCH thành lập tỉnh Phước Long, đưa di dân miền Trung tới lập nghiệp và đưa viên chức chính phủ lên xây dựng tỉnh, người Thượng ở đây chưa từng tiếp xúc với người Kinh cho nên họ không hề có một chút ý niệm về giá trị của tiền bạc, trả công bao nhiêu họ cũng nhận không một chút thắc mắc!

Mẹ tôi kể lại mặc dù luôn luôn trả tiền công cho họ cao hơn những chủ rẫy người Kinh khác, bà vẫn cảm thấy áy náy vì cho rằng trả như là thấp, là “lỗi phép công bằng” (theo giáo lý Công giáo) cho nên thường trữ sẵn muối, đường, thuốc rê để lâu lâu cho họ, và bánh kẹo cho con cái họ. Lúc đầu, thấy đàn bà con gái để ngực trần, mẹ tôi cho họ mấy cái áo bà ba cũ nhưng đa số đã từ chối vì họ đã quen để ngực trần!

* * *

Khoảng 4, 5 năm sau ngày lên Phước Long, bố mẹ tôi đã an cư lạc nghiệp.

Cùng với hoa màu, mấy mẫu tây trồng cây ăn trái đã bắt đầu thu hoạch. Chỉ nội hàng điều lộn hột trồng làm ranh giới giữa rẫy của nhà tôi và ông bác họ đã đem lại một món lợi tức đáng kể mà chẳng phải tốn công sức gì cả.

Nhớ lại hồi còn bé ở Tha La xóm đạo, lâu lâu mới thấy một cây điều mọc lang thang, có trái lòi dáy của cha xứ (không được leo lên cây hái trái) mà leo lên hái thì cũng chỉ được vài trái chưa kịp chín, bởi vì có nhiều thằng nhỏ khác (cũng không nghe lời cha dạy) nhanh tay lẹ mắt hơn!

Còn ở Phước Long, điều lộn hột ra trái đầy cây mà không ai thèm ăn, đợi tới cuối mùa rụng xuống, mướn người Thượng thu lượm hột dồn vào bao bố đem ra chợ tỉnh bán cho người thu mua (ngày đó hạt điều còn tương đối hiếm, rất có giá).

Tuy nhiên niềm vui, và hãnh diện, lớn nhất của bố tôi chính là ngôi nhà gỗ khang trang có gác lửng với những cây cột bằng gỗ giáng hương, loại gỗ quý nhất của rừng già Phước Long!

Nhưng niềm vui ấy không kéo dài được lâu. Khoảng đầu tháng 5/1965, để mở đầu cho “chiến dịch Đồng Xoài”, Việt Cộng tấn công quận lỵ Phước Bình và tỉnh lỵ Phước Long.

Tại tỉnh lỵ Phước Long, ngay từ thời đệ nhất cộng hòa, toàn bộ công chức được xem là lực lượng bán quân sự đặt dưới quyền điều động của Bộ chỉ huy Tiểu khu; công chức các cấp đều được học cách sử dụng vũ khí.

Ít lâu trước khi Việt Cộng phát động chiến dịch Đồng Xoài, được tin tình báo, Bộ chỉ huy Tiểu khu ra lệnh cho toàn thể công chức tới tối phải trở vào nhiệm sở ngủ để tham gia phòng thủ khi hữu sự.

Hiện nay vào trang mạng Wikipedia tiếng Việt với từ khóa “chiến dịch Đồng Xoài”, độc giả sẽ thấy chính phía cộng sản đã phải thừa nhận ngày ấy Việt Cộng bị thiệt hại nặng nề khi lực lượng hơn một trung đoàn của họ tấn công quận lỵ Phước Bình.

Riêng tỉnh lỵ Phước Long, một vị sĩ quan kể lại đêm hôm ấy Việt Cộng đã chiếm được gần hết tỉnh, chỉ còn lại Bộ chỉ huy Tiểu khu, Tòa Hành chánh và Ty Công chánh, nhưng không thể tiến xa hơn trước sức kháng cự mãnh liệt của lực lượng phòng thủ.

Tới gần sáng, lực lượng địch đã phải rút lui khi các phi cơ khu trục của Không Quân VNCH tới can thiệp. Sáng ra, người ta thấy xác Việt Cộng nằm la liệt, một số không nhỏ ở trước Ty Công Chánh, nơi các công chức chỉ được trang bị súng Carbine M1, một loại súng trường bán tự động hạng nhẹ!

* * *

Từ năm 1965 cho tới năm 1972, Phước Long bị tấn công thêm nhiều lần nữa, tuy không có giao tranh trong tỉnh lỵ nhưng khu vực gia đình tôi sinh sống lại trở nên nguy hiểm hơn vì nằm giữa phi trường quân sự và chân núi Bà Rá, nơi thường xuyên xảy ra các cuộc giao tranh trong đêm tối giữa Việt Cộng với các lực lượng VNCH và biệt kích Mỹ.

Theo lời các em tôi kể lại, có lần đám Việt Cộng tấn công phi trường bị đẩy lui, rút ra ẩn núp dưới con suối phía sau khu rẫy nhà tôi, bị trực thăng võ trang của Mỹ quần tới sáng!

Năm 1970, sau khi đã nhập ngũ và phục vụ tại Căn Cứ Không Quân Pleiku, trong lần duy nhất về thăm nhà, tôi thấy những lỗ đạn đại liên 12 ly 7 trên vách ván do trận đánh trước đó để lại, cũng may cả nhà không ai bị hề hấn gì. Trong lần về thăm nhà ấy, ban đêm, tôi được bố đưa vào trong tỉnh ngủ nhờ nhà người quen chứ không dám ngủ ở nhà.

Qua năm 1971, tình hình chiến sự càng thêm ác liệt, bố mẹ tôi quyết định bỏ của chạy lấy người lần thứ hai kể từ ngày di cư vào Nam năm 1954.

Thực ra, lần này cũng không đến nỗi ra đi tay không như lần rời bỏ Tha La xóm đạo năm 1956, mà nhà cửa, đất đai được bán lại cho một người anh họ khác của mẹ tôi, nhưng với một cái giá rất tượng trưng!

Sau đó mẹ tôi đưa các con về Hồ Nai trong khi bố tôi tiếp tục ở lại Phước Long chờ ngày đơn xin chuyển về Ty Công Chánh Biên Hòa được chấp thuận.

Thế là sau hơn 12 năm bỏ Hồ Nai lên Phước Long lập nghiệp, gia đình tôi lại quay về chốn cũ, nơi hai gia đình người chị và người em gái của mẹ tôi đã lập nghiệp từ những ngày đầu di cư.

****Mẹ tôi***

Phải rời bỏ Phước Long, có lẽ chỉ một mình mẹ tôi buồn. Bố tôi tuy có tiếc ngôi nhà bằng gỗ quý nhưng cũng được an ủi vì đổi về Ty Công Chánh Biên Hòa xa vùng lửa đạn, các em tôi vui vì Hồ Nai gần thành thị, đưa thì lên Sài Gòn ở với dì, đưa nội trú ở Thủ Đức, muốn đi đâu chơi cũng tiện...

Nhưng mẹ tôi thì rất buồn, bởi vì bà đã gắn bó với Phước Long, cũng như trước đây bà đã gắn bó với Tha La xóm đạo. Có thể nói cuộc đời của mẹ tôi một nửa dành cho gia đình, một nửa dành cho xã hội và giáo hội.

Mẹ tôi là một người thông minh, lanh lợi, xông xáo và khá cứng đầu!

Bà ngoại tôi nhận xét “Cứ nhìn cái trán nó thì biết!”

Nhưng cũng chính bà thường nói “Mẹ Thuyết (tên bố tôi) mà được học hành tới nơi tới chốn thì cả nhà này không ai bằng nó!”. Ý bà muốn nói là hơn cả các cậu các dì được ăn học trên tỉnh!

Riêng với tôi, tạm thời gác quan hệ mẹ con sang một bên, mẹ tôi cũng vẫn là người phụ nữ tôi kính phục nhất trong đời, với ba đức tính nổi bật: đảm đang, nhân hậu, và bất khuất.

Mẹ tôi ra chào đời vào ngày đầu năm dương lịch 1929, gần cuối năm Mậu Thìn. Sau này mẹ tôi thường hãnh diện về cái tuổi Thìn của mình nhưng riêng tôi thì thấy “quý” đâu không thấy chỉ thấy lận đận long đong một đời!

Dù chỉ là người con thứ hai, ngay từ nhỏ mẹ tôi đã phải gánh vác mọi việc trong nhà ngoài đồng.

Nguyên ông ngoại tôi, Vũ Ngọc San, vốn thuộc chi tộc Vũ Ngọc của họ Vũ – họ lớn nhất ở tỉnh Nam Định – ngày ấy làm lý trưởng làng Du Hiếu, một làng nông nghiệp ở xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy.

[Sau năm 1954, hai huyện Xuân Trường và Giao Thủy bị sát nhập thành huyện Xuân Thủy. Mãi tới năm 1996, khi tỉnh Hà Nam Ninh tách rời thành ba

tỉnh như cũ (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình) Xuân Thủy mới trở thành hai huyện riêng biệt Xuân Trường và Giao Thủy như trước đây]

Họ Vũ Ngọc không nổi tiếng vì giàu có mà nhờ truyền thống hiếu học. Người con gái lớn, tức chị của mẹ tôi, vốn có bản chất thông minh (lại ốm yếu quanh năm, không thể làm lụng) nên được ông bà gửi ra Hà Nội nội trú ở trường các bà Xơ áo trắng.

Mẹ tôi ở nhà thợ giáo ông bạ Phác, một người trong thân tộc và cũng là người uyên bác nhất trong số 5 ông “bạ” (chưởng bạ) của làng; ông thường đi đó đây nên không mở trường dạy học, chỉ nhận làm gia sư cho một mình mẹ tôi. Kết quả, “cô Kính con ông bà Lý San” đã trở thành cô gái đầu tiên và duy nhất trong làng, tính tới lúc đó, lên Nam Định thi tiểu học, và thi đậu.

Trước đó, vào tuổi 11, mẹ tôi còn đoạt danh hiệu “tông đồ nghĩa binh bé nhất” của Địa phận Bùi Chu.

Cũng nên biết về hành chánh, làng Du Hiếu thuộc tỉnh Nam Định, còn về mặt tôn giáo, giáo xứ Du Hiếu thuộc Địa phận (Diocese) Bùi Chu. Du Hiếu trước kia chỉ là một họ đạo thuộc Giáo xứ Quất Lâm, tới năm 1940 mới được nâng lên hàng giáo xứ. **(Chú thích 26)**



Nhà thờ Du Hiếu (ảnh: Internet)

Năm ấy, nhân dịp trong đại này, Đức cha Hồ Ngọc Cẩn, giám mục địa phận Bùi Chu về thăm Du Hiếu, mẹ tôi được giới thiệu là “tông đồ nghĩa binh bé nhất” trong địa phận, được Đức cha gọi lên ban khen và cho hôn nhẫn. (“Tông đồ nghĩa binh” cũng giống Đội trưởng Thiếu Nhi Thánh Thể ngày nay).

[Đức cha Hồ Ngọc Cẩn (1876–1948) là vị giám mục người Việt thứ nhì sau Đức cha Nguyễn Bá Tòng (1868–1949), giám mục địa phận Phát Diệm]

* * *

Với tài chỉ huy (tạm gọi như thế) và sự tháo vát, khi bắt đầu khôn lớn, mẹ tôi đã dần dần thay thế ông bà ngoại quán xuyến mọi việc trong nhà ngoài đồng, trông coi con ăn người làm.

Tiếng lành đồn xa, “cô Kính con ông bà Lý San” nổi tiếng xinh xắn, đảm đang đã được mấy đám gia thế ở các huyện lân cận và trên thành phố Nam Định nhờ người mai mối, nhưng tất cả đã bị ông bà ngoại tôi từ chối.

Nguyên nhân: khi gả chồng cho ba cô con gái đầu, ông bà tôi đã đưa ra hai điều kiện tiên quyết, một là con nhà hiền lành đạo đức, hai là phải là người cùng làng. Sở dĩ ông bà không muốn con gái làm dâu phương xa là vì sợ con mình bị nhà chồng ăn hiếp!

Với hai điều kiện ấy, ông bà tôi đã chấp nhận những cuộc hôn nhân không môn đăng hộ đối. Bởi vì xét về giàu nghèo, tuy ông ngoại tôi không giàu nứt khó đổ vách cũng đứng thứ nhì trong làng, chỉ sau ông bố vợ – một ông bá hộ giàu nứt tiếng! Còn xét về chữ nghĩa, năm ông “bạ” trong làng thì có tới bốn ông là người thân ruột thịt của ông ngoại hoặc bà ngoại tôi.

Kết quả, cả ba người con rể đều là con của các ông Trùm họ đạo, đều là con trai út, đều là học trò của ông giáo Cư, anh trai của ông ngoại tôi và cũng là ông “bạ” duy nhất trong làng mở trường dạy học, nên còn được gọi là ông “giáo”.

Riêng mẹ tôi còn không phải làm dâu, vì chỉ ít lâu sau ngày cưới, bố mẹ chồng lần lượt qua đời. Nhờ đó, mẹ tôi có thì giờ thường xuyên trở về nhà cha mẹ ruột để phụ giúp trông coi công việc.

Mặc dù lúc ấy mới 4, 5 tuổi, những gì xảy ra vào năm 1953, 1954 đến nay tôi còn nhớ khá rõ.

Mỗi tuần vài lần, vào những ngày bố tôi ra đồng chiều mới về, mẹ tôi lại bế con (em trai 2 tuổi của tôi) về nhà cha mẹ, tôi lẽo đẽo theo sau. Thường thì mẹ tôi chỉ làm những công việc trong nhà, như giã gạo, chăm sóc bầy lợn, đàn gà, chỉ bảo đi út cơm nước, giặt giũ..., nhưng tới ngày mùa thì mẹ tôi vô cùng bận rộn, nhiều khi ăn cơm chiều xong, phải ở lại tới tối.

* * *

Sau này nghe người lớn kể lại, tôi được biết tới năm 1953, tình hình an ninh ở làng Du Hiếu bắt đầu xấu đi. Một làng Công giáo toàn tòng giờ đây đã có

những phần tử đi theo Việt Minh, tức là chống lại phe thân quốc gia trong làng mà ông ngoại tôi là người đứng đầu.

Thực ra, nếu chỉ giữ chức Lý trưởng – một chức vụ về hành chánh – ông ngoại tôi không dính dáng gì tới cuộc xung đột quốc cộng, mà phe nào kiểm soát làng thì chấp nhận ngả theo phe đó. Nhưng ở đây ông ngoại tôi lại có nhiều liên hệ với phe quốc gia.

Trước hết nói về liên hệ gia đình thì một người em trai của bà ngoại tôi là đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng, bị cộng sản (Việt Minh) bắt năm 1946, về sau có người cho biết họ chứng kiến ông bị bắn chết trong trại Đầm Đùn. Tiếp theo, ông bà Phác, một người trong thân tộc và là gia sư của mẹ tôi, bị cộng sản bắt đem đi biệt tích, sau này không ai được biết số phận.

Nhưng “tội” nặng nhất là việc ông ngoại tôi tham gia Lực lượng Tự vệ Bùi Chu – Phát Diệm.

Nguyên vào năm 1945, Đức cha Lê Hữu Từ, giám mục Địa phận Phát Diệm (sau này kiêm nhiệm giám mục Địa phận Bùi Chu sau khi Đức cha Hồ Ngọc Cẩn qua đời năm 1948), là một người chống Pháp triệt để, đã nhận lời làm Cố vấn Chính phủ do Hồ Chí Minh cầm đầu. Nhưng sau khi họ Hồ ký Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 với Pháp, cho Pháp đem quân trở lại Bắc Việt với mục đích được rảnh tay tiêu diệt các đảng phái quốc gia, Đức cha Lê Hữu Từ thấy được dã tâm của họ Hồ nên từ chức Cố vấn Chính phủ, tuyên bố thành lập Khu tự trị Bùi Chu - Phát Diệm, không theo Pháp cũng không theo Việt Minh. Khi ấy, hai địa phận này có khoảng 400,000 giáo dân.

Cuối năm 1946, Việt Minh và Pháp quay ra đánh nhau, Khu tự trị Bùi Chu - Phát Diệm đứng giữa phải thành lập Lực lượng Tự vệ Công giáo, ông ngoại tôi được trao quyền chỉ huy Tự vệ của một tổng, gọi là “Tổng binh”, của tỉnh Bùi Chu mới được thành lập. (**Chú thích 27**)

Mặc dù Lực lượng Tự vệ Công giáo ở vùng Giao Thủy – Xuân Trường không tồn tại được lâu trước sức áp đảo của cả Việt Minh lẫn Pháp, nhiều người vẫn tiếp tục gọi ông ngoại tôi là ông Tổng San thay vì Lý San; chính vì cái danh gọi “Tổng San” ấy mà ông tôi bị xem là có nợ máu với Việt Minh.

Khoảng giữa năm 1953, Việt Minh bắt đầu hoạt động công khai tại Du Hiếu vào ban đêm; ông tôi phải bỏ nhà lên Thức Hóa, một làng lớn ở kề cận nơi có lực lượng của quốc gia trấn giữ gọi là bót Thức Hóa.

Tại đây ông tôi trú ngụ ở nhà ông chánh L, người đứng đầu làng, và đứng ra thành lập một lực lượng tình nguyện gọi là “Trung đội Hương chức” để cùng với lực lượng quốc gia trấn giữ làng.

Tôi vẫn còn nhớ trong một lần lên về thăm nhà, ông đã cho gọi tôi và người cậu út vào phòng riêng của ông bà cho chúng tôi ngắm nghía khẩu súng Carbine của ông!

Một ngày nọ, có người từ Du Hiếu lên Thức Hóa mật báo về một buổi họp quan trọng của Việt Minh sẽ được tổ chức vào đêm hôm đó tại một căn nhà trong làng. Phe quốc gia âm thầm đưa người về bao vây, bắn chết ba tay cán bộ.

Mặc dù ông tôi chẳng dính dáng gì tới vụ này, đám Việt Minh cũng lấy một phần ba mẫu đất trồng hoa màu của nhà tôi gần nghĩa trang của làng để chôn ba tay cán bộ và đắp ba cái mộ thật lớn, như để dẫn mặt “bố con Lý Sơn”!

Từ đó, ông tôi không bao giờ về thăm nhà nữa, nhưng lâu lâu không hiểu do nguồn tin “tình báo” từ đâu, Việt Minh lại bắt thần tới bao vây xét nhà, cầu may bắt được ông. Mỗi lần như thế, mẹ tôi lại phải đối phó với họ.

Đầu năm 1954, vào dịp tết Giáp Ngọ, tôi và người cậu út được bà ngoại lên đất lên Thức Hóa thăm ông. Đó là lần cuối cùng tôi được gặp ông vì mấy tháng sau, ông hy sinh trong trận đánh đồn Thức Hóa, Việt Minh với lực lượng áp đảo, có cả súng cối, đã chiếm được làng.

* * *

Sau khi ông ngoại tôi mất, bố tôi phải âm thầm bỏ nhà lên Phú Nhai, thuộc huyện Xuân Trường, nơi lực lượng quốc gia còn nắm quyền kiểm soát, lánh nạn ở nhà xứ. Trước đó mấy tháng, khi Việt Minh bắt “dân công” để phục vụ chiến trường Điện Biên Phủ, bố tôi cũng đã phải bỏ trốn lên Phú Nhai; lần đó có đất tôi đi theo, và cũng ở trong nhà xứ; tôi không bao giờ quên cảm giác lạ lùng pha lẫn sợ hãi khi đứng dưới sân nhìn lên hai ngọn tháp cao chót vót của ngôi thánh đường lớn nhất Đông Nam Á. (*Chú thích 28*)

Ở lại Du Hiếu, mẹ tôi đưa hai con – tôi và thằng em sơ sinh (người em kế tôi đã mất sớm) – về ở luôn trong nhà ông bà để tiện trông coi mọi việc, bởi lúc ấy ngoài bà ngoại ra, nhà không có người lớn: người con nuôi (do Việt Minh xúi dục) đã bỏ đi, người dì thứ tư và người cậu lớn từ lâu đã được gửi trọ học ở Trung Linh (huyện Xuân Trường), còn lại chỉ có người dì út mới 13, 14 tuổi và ba cậu còn nhỏ.

Chẳng bao lâu sau, Việt Minh từng bước tiến hành chiếm nhà.

Đầu tiên, họ lấy cái sân gạch trước nhà làm nơi sinh hoạt cho cán bộ và thiếu nhi (cháu ngoan bác Hồ).

Nếu không kể ruộng nương chỉ tính nhà cửa thì cơ ngơi của ông ngoại tôi lớn nhất làng Du Hiếu, nằm trên một thửa đất hình chữ nhật, gồm một ngôi nhà chính, một cái nhà ngang, một cái ao thật lớn, một sân gạch cũng tương đương với diện tích ngôi nhà chính, một cái bể (bồn bằng xi-măng) chứa nước mưa, và vườn tược chung quanh...

Sinh hoạt của đám cán bộ gồm những tiết mục gì, tôi không để ý tới, chỉ biết trong đó có màn trai gái nắm tay nhau nhảy “son đồ mi”. (**Chú thích 29**)

Riêng với những đứa trẻ mới lớn như tôi và cậu út thì sinh hoạt thiếu nhi rất có sức thu hút. Giờ này tôi không còn nhớ ngày ấy đám cán bộ Việt Minh bày những trò chơi gì cho trẻ con, chỉ biết trong mấy ngày đầu, tôi và cậu út từ trong nhà ngang hí hờn chạy ra sân tham gia, và lần nào cũng bị mẹ tôi ra nắm cổ lôi vào.

Sau này hồi tưởng lại, tôi thấy không khí ở nhà bà ngoại lúc đó rất ngọt ngào, người lớn ai cũng trở nên nghiêm trang, ít nói chuyện với nhau, và khi cần phải nói thì chỉ nói nhỏ vừa đủ nghe.

Chẳng bao lâu sau, Việt Minh tiến thêm một bước: sử dụng nhà ngang làm nơi họp hành.

Gọi là “nhà ngang” bởi vì nó nằm ngang, tạo thành một góc vuông với ngôi nhà chính, mà chúng tôi gọi là “nhà trên”. Nhà ngang được sử dụng làm chỗ ăn uống cho con cháu (và người làm công khi tới mùa gặt), cũng là nơi đặt cối xay lúa và cối giã gạo. Còn ông bà thì ăn riêng ở nhà trên; chỉ những khi ông vắng nhà, bà mới ăn chung với con cháu ở nhà ngang.

Mỗi khi Việt Minh kéo tới, bà, mẹ tôi và mọi người lại phải kéo nhau lên nhà trên, nhường nhà ngang cho họ. Nhà trên bằng gỗ quý, lợp ngói, rất cao ráo, rộng rãi, thoáng mát nhưng từ khi Việt Minh kéo tới, các cửa và cửa sổ ở mặt tiền (nhìn ra sân gạch) được đóng kín, mọi người ra vào bằng cái cửa hông, lối đi xuống nhà ngang, cho nên ai cũng cảm thấy bị tù túng, không khí càng trở nên khó thở.

Cho tới một ngày nọ, sau khi Pháp đầu hàng Việt Minh tại Điện Biên Phủ đưa tới nhiều tin đồn, dự đoán bi quan về số phận người dân miền Bắc, bà ngoại tôi đưa dì út và ba cậu lên Hà Nội.

Lúc này, ở những vùng do Việt Minh kiểm soát, người nào có việc muốn rời khỏi làng phải xin giấy phép do “ủy ban hành chính” (của kháng chiến) cấp.

Cũng giống như đám “30 tháng Tư” ở miền Nam sau này, ngày ấy ở miền Bắc cũng không thiếu những tay trở cờ hoặc hợp tác với Việt Minh để thủ lợi. Nhờ đó, qua trung gian một người họ hàng xa đang làm việc trong ủy ban nói trên, mẹ tôi mới “mua” được tờ giấy phép cho bà ngoại, ghi là “từ Du Hiếu lên Nam Định thăm người nhà đau ốm”!

Dĩ nhiên, đám Việt Minh thừa biết bà tôi một đi không trở lại. Mấy ngày sau, “ủy ban hành chính” tới niêm phong toàn bộ nhà cửa, kiểm kê và tịch thu vườn tược, gia súc...

Từ đó, tôi không bao giờ còn được trở lại cái cơ ngơi đẹp đẽ, thân yêu, nơi tôi đã sống một phần tuổi ấu thơ của mình!

* * *

Ít lâu sau, tôi theo mẹ vào nhà bác C, chị gái của mẹ tôi, người trước kia được gửi học nội trú ở Hà Nội. Tôi không được biết hai chị em nói chuyện gì với nhau, chỉ nhớ trước khi ra về tôi được bác trai cho một tờ giấy bạc 10 đồng màu đỏ (tiền Đông Dương). Lúc ấy, tôi chưa đủ trí khôn để thắc mắc tại sao bỗng dưng bác trai lại cho tiền mình, nhưng vì đã được mẹ dạy đánh vần và đếm số, tôi biết đây là một số tiền lớn gấp đôi số tiền 5 đồng ông ngoại mừng tuổi hôm Tết khi lên Thức Hóa thăm ông. Vì thế, tôi thích vô cùng, về nhà nhất định không chịu đưa cho mẹ giữ mà cẩn thận cất trong túi quần soọc (short), cái quần duy nhất của tôi có túi.

Sau này, tôi mới biết mẹ tôi vào để từ giã hai bác trước khi di cư vào Nam. Nếu không kể gia đình bà ngoại đã ra Hà Nội từ trước, gia đình tôi là gia đình đầu tiên trong làng Du Hiếu quyết định di cư.

Nguyên vào thời gian này mặc dù Hiệp Định Genève 1954 chấm dứt Chiến tranh Đông Dương đã được ký kết ngày 20 tháng 7, trong đó có điều khoản người dân hai miền nam bắc vĩ tuyến 17 có 300 ngày để lựa chọn hoặc sống dưới chế độ cộng sản ở miền Bắc (Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa) hoặc chế độ quốc gia ở miền Nam (Quốc Gia Việt Nam, năm 1955 đổi danh xưng thành Việt Nam Cộng Hòa), nhưng đa số dân chúng ở các vùng quê ngoài bắc không, hoặc chưa biết việc này.

Thực ra, sau khi Pháp đầu hàng Việt Minh tại Điện Biên Phủ (tháng 5/1954), nhiều người dân Hà Nội, Hải Phòng đã bắt đầu tìm đường vào Nam, và sau khi quân đội Pháp bắt ngờ rút khỏi thành phố Nam Định, dân chúng cũng hốt

hoảng chạy theo, nhưng tại các xứ đạo miền quê, giáo dân chỉ được biết tin tức qua các vị linh mục, mà chính các vị này cũng đang hoang mang, chờ đợi chỉ thị, hướng dẫn của giáo quyền.

Gia đình tôi may mắn được người quen từ Nam Định về cho biết tình hình bi đát trên tỉnh, vì thế bố tôi đang ở Phú Nhai quyết định đi lên Hải Dương tạm trú tại nhà họ hàng, chờ mẹ tôi đưa hai con lên rồi tìm đường vào Nam.

Mẹ tôi thuyết phục được dì T, em kế mẹ tôi, để chú (dượng) cùng đi, sau khi tới Hà Nội, nếu không muốn đi vào Nam chú có thể trở về làng.

****Cuộc hành trình 200 km***

Mẹ tôi có số lận đận, chính vì biết rõ tình hình và bỏ đi sớm mà mẹ con phải trải qua cuộc hành trình gian khổ gần 200 km trong đó 1/3 quãng đường này phải đi bộ!

Nếu mẹ tôi đợi hai, ba tháng để rồi cùng đi với đoàn người trong làng, khi việc tự do di cư đã được phổ biến rộng rãi, Việt Minh không thể ngăn cấm (ít nhất cũng ở các làng Công giáo) thì đâu đến nỗi!

Buổi tối trước khi chúng tôi đi, mẹ tôi mời ba bà bác dâu bên họ nội, tức ba người chị dâu của bố tôi, tới nhà. Cùng với việc từ giã, mẹ tôi đã phân chia chén bát kiểu, muống nĩa, mâm đồng, nồi đồng, xoong chảo cho các bác. Những thứ này ở miền Bắc ngày đó rất quý, bố tôi là con trai út, vì phải nuôi hai em gái nên được hưởng tài sản của ông bà nội.

Sáng sớm hôm, khi nhà thờ Du Hiếu chưa đổ chuông nhất (khoảng 4 rưỡi sáng), tôi đã bị mẹ đánh thức dậy để đi. Khi chúng tôi tới nhà dì T, chú đã chuẩn bị sẵn sàng; chú không chỉ có nhiệm vụ “hộ tống” chúng tôi mà quan trọng hơn, phải đeo cái tay nải của mẹ tôi trên lưng, vì mẹ tôi phải bế em trai tôi, lúc đó mới được mấy tháng.

[“Tay nải” là một loại túi vải hình ống, hai đầu nhỏ dần thành cái quai đeo xéo ngang lưng, để đựng quần áo, đồ dùng khi đi đường xa]

Vừa ra khỏi đầu làng chúng tôi rời đường cái để sử dụng những con đường nhỏ ở dưới ruộng, bởi nếu đi trên đường cái có thể bị cán bộ Việt Minh bắt giữ, hoặc đuổi trở về làng.

Rất tiếc, khi ấy còn nhỏ dại, tôi không nhớ được mọi diễn tiến trong cuộc hành trình gian khổ của bốn người chúng tôi từ làng Du Hiếu tới thị trấn Phủ Lý, thủ phủ tỉnh Hà Nam, là tỉnh nằm giữa Nam Định và Hà Nội. Sau này đi

cur vào Nam, vì sống với bà ngoại và các dì các cậu nhiều hơn sống với gia đình, tôi cũng không có cơ hội hỏi mẹ tôi một cách chi tiết.

Tôi chỉ nhớ đại khái lộ trình của chúng tôi như sau: từ Du Hiếu đi Phủ Lý, từ Phủ Lý đi Hà Nội, từ Hà Nội đi Hải Dương, và sau cùng từ Hải Dương đi ra Hải Phòng để lên tàu vào Nam.

* * *

Làng Du Hiếu nằm ở vùng đông nam tỉnh Nam Định, gần biên, cách thành phố Nam Định khoảng 45 km.

Từ Nam Định muốn lên Hà Nội phải đi qua tỉnh Hà Nam ở hướng tây bắc; khoảng cách từ thành phố Nam Định tới thị trấn Phủ Lý, thủ phủ tỉnh Hà Nam, vào khoảng 35 km, vị chi từ Du Hiếu tới Phủ Lý vào khoảng 90 km, tuy nhiên vì chúng tôi không đi lên thành phố Nam Định mà đi đường tắt, cho nên lộ trình chỉ vào khoảng 70 km.

Cho tới lúc ấy, thị trấn Phủ Lý và thành phố Nam Định vẫn còn nằm trong tay phe quốc gia, tại sao gia đình tôi không lên Nam Định để từ đó đi xe tới Phủ Lý, rồi từ đây đi xe lên Hà Nội?

Sau này nghe người lớn kể lại, tôi mới biết nguyên nhân là vì đường từ Nam Định đi các tỉnh lân cận (Hà Nam, Thái Bình...) thường bị Việt Minh gài mìn, đã có nhiều xe – xe dân sự cũng như xe quân đội – bị mìn khiến nhiều người chết hoặc bị thương. Trong số người chết có cả người em gái của bà ngoại tôi và cô con dâu.

Vì thế, chúng tôi đã phải đi bộ theo đường tắt, khoảng 70 km từ làng Du Hiếu tới thị trấn Phủ Lý trong thời gian 14 ngày. Thời gian “14 ngày” là do mẹ tôi nhớ lại, còn khoảng cách 70 km từ làng Du Hiếu tới Phủ Lý là do sau này tôi tìm hiểu qua bản đồ.

Trên quãng đường 70 km ấy, khi đi qua những làng Công giáo, ban đêm chúng tôi thường ngủ ở sân nhà thờ, sáng ra dự thánh lễ rồi đi tiếp, cũng có khi tạt vào chợ mua thức ăn, bánh trái.

* * *

Nhưng trước khi tới được khu vực do quân đội quốc gia kiểm soát, có sự hiện diện của Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến ở Phủ Lý, chúng tôi đã gặp cản trở sau cùng, và cũng là cản trở lớn nhất trong cuộc hành trình: tại bến đò

Phủ Lý, chúng tôi cùng với đoàn người di cư bị Việt Minh ngăn chặn, tuyên truyền xuyên tạc gây hoang mang, trà trộn vào để gây hỗn loạn.

Mặc dù không nhớ được mọi diễn tiến của cuộc hành trình gian khổ từ làng Du Hiếu lên thị trấn Phủ Lý, những gì xảy ra tại bến đò tôi lại nhớ từng chi tiết nhỏ. Rất có thể vì lúc đó chúng tôi bị lạc mất chú T và mẹ tôi bỗng dưng trở thành một “người hùng bất đắc dĩ”!

Đầu đuôi sự việc như sau:

Con đường đi Phủ Lý mà chúng tôi sử dụng, tới bờ sông Đáy là đường cùng, tại đây có một bến đò dọc đi Phủ Lý. Bến đò này nằm trong khu vực có sự hiện diện của Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến nhưng họ chỉ có mặt vào ban ngày, khi có những chuyến đò dọc của phe quốc gia chở người di cư từ đây đi Phủ Lý.

Hôm ấy, khi chúng tôi tới bến đò thì trời đã về chiều, không còn đò và các nhân viên trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến cũng đã rút đi. Đoàn người di cư tụ tập tại bến đò càng lúc càng đông; sau này nghe mẹ tôi kể lại có đến cả nghìn người. Vậy mà trong đám đông ấy chúng tôi đã gặp được người trong thân tộc: gia đình bà bạ Phác (nhắc lại: ông bạ Phác là thầy dạy học của mẹ tôi, đã bị Việt Minh bắt đem đi mất tích).

Khi trời đã tối, mọi người đang chuẩn bị chỗ đặt lưng qua đêm thì bỗng có một toán nam nữ cán bộ Việt Minh tới nơi cùng với mấy chiếc xe cam-nhông (vận tải); họ ăn mặc như dân thường chứ không mặc quần áo bộ đội, và cũng không mang súng ống vì ở vùng này cả hai phe đều bị cấm mang vũ khí. Họ tới chỉ để tuyên truyền và gây rối loạn.

Trước hết, một tay cán bộ đứng trên phía sau một chiếc xe, dùng loa (loa bằng thiếc, ngày đó chưa có loa chạy bằng pin) kêu gọi mọi người dừng đại đội nghe theo lời xúi giục di cư vào Nam mà hãy trở về làng quê của mình sống trong hòa bình, bởi vì trong Nam vẫn còn chiến tranh, chết chóc, vào Nam sẽ bị bắt đi lính cho Pháp, v.v... Rồi hắn ta hứa hẹn “Ai trở về thì sẽ được phát một nón (nón lá) bánh kẹo và được ô-tô chở về tận làng!”

Tay cán bộ nói xong, đám nữ cán bộ đồng loạt xông vào đoàn người di cư, gây rối loạn trong màn đêm bằng cách lôi trẻ con ra khỏi tay người lớn khiến nhiều gia đình bị thất tán, tiếng trẻ con khóc, tiếng cha mẹ gọi con inh ỏi!

Trong lúc hỗn loạn đó, chúng tôi lạc mất chú T, mẹ tôi phải nhờ cậu P và cậu N con bà bạ Phác nắm chặt hai tay tôi. Bỗng một ả nữ cán bộ xông tới, vừa đưa tay như muốn giật lấy em tôi trong tay mẹ tôi vừa nói:

“Chị muốn đi thì để cháu lại chúng em nuôi cho, khi nào chị về chúng em giao lại!”

Xui cho ả nữ cán bộ đụng phải mẹ tôi, tức “cô Kính con gái ông bà Lý San” nổi tiếng đão đẽ nhất làng Du Hiếu. Mẹ tôi, tay giữ chặt em tôi, miệng quát:

“Con tôi, tôi đẻ ra thì tôi nuôi, tôi giữ, không khiến chó các chị!”

Ả nữ cán bộ câm họng. Được đà, mẹ tôi lớn tiếng hô hào mọi người chung quanh hãy nắm chặt tay nhau để khỏi bị lạc, và vạch mặt những ả cán bộ Việt Minh trà trộn phá rối “lời chúng nó ra dần một cho trận”!

Cùng lúc đó, một số đàn ông trong đoàn người di cư khám phá ra việc mấy tên Việt Minh đang lén kéo cái cầu tàu nổi ở bến đò lên bờ và tính khiêng đi đâu đó, liền tri hô lên cho mọi người biết.

Cầu tàu nổi (floating pier) này làm bằng tre nứa, gồm mấy đoạn nối lại với nhau, để hành khách từ bờ đi lên đò vì đò ở đây là đò dọc, khá lớn không thể vào sát bờ (ngoài Bắc người ta thường gọi là “tàu”).

Nếu để Việt Minh lấy mất cái cầu tàu thì ngày mai làm sao lên đò, người lớn có thể lội ra nhưng còn con nít thì sao? Thê là đám đàn ông kéo nhau tới vây quanh mấy tên Việt Minh đang khuân mấy đoạn cầu tàu (chắc tính đem lên xe?), đòi một mất một còn khiến chúng phải bỏ chạy.

Nhưng dù sao, việc đám cán bộ Việt Minh tới để tuyên truyền và gây rối loạn trong đoàn người di cư cũng thành công phần nào.

Thứ nhất, trong khi đại đa số nhất quyết đi di cư, một số nhỏ đã bị lung lạc trước những lời tuyên truyền xuyên tạc của cán bộ Việt Minh và lên xe quay về.

Thứ hai, thủ đoạn cho đám nữ cán bộ xâm nhập vào đoàn người để gây rối loạn đã gây tác hại không nhỏ; chẳng cần nói đâu xa, ngay gia đình tôi và chú T cũng bị lạc nhau. Nếu đêm hôm đó chúng tôi không may mắn gặp được gia đình bà bạ Phác, không hiểu chuyện gì sẽ xảy ra: rất có thể tôi đã bị đám cán bộ Việt Minh bắt cóc đem về cho làm “cháu ngoan bác Hồ”, lớn lên trở thành bộ đội “sinh Bắc tử Nam” không chừng!

Sáng ra, vẫn không tìm thấy chú T, mẹ tôi quyết định tiếp tục cuộc hành trình với gia đình bà bạ Phác.

Sau này, khi gặp lại nhau trong Nam, mọi người mới biết ngày ấy sau khi bị lạc nhau, chú T tin rằng mẹ tôi sẽ phải quay về, bởi vì tất cả quần áo, vật dụng

cá nhân của chúng tôi đều nằm trong cái tay nải trên vai chú, chúng tôi không thể nào tiếp tục cuộc hành trình với bộ quần áo duy nhất trên người! Vì thế chú đã gia nhập đoàn người quay trở về làng, hy vọng sẽ gặp lại chúng tôi, chứ chú đâu có ngờ mẹ tôi nhất quyết tiếp tục cuộc hành trình! Hơn nữa, đi một mình chú biết đi đâu?!

Riêng tôi, với đầu óc của một đứa trẻ mới hơn 5 tuổi, khi biết mình đã lạc mất chú T, tôi không hề nghĩ tới những khó khăn của mẹ tôi trong những ngày trước mất mà chỉ buồn bực tức tối vì bị mất 10 đồng của bác C trai cho: cái quần soọc mà tôi cất kỹ tờ giấy bạc màu đỏ trong túi quần, giờ đây đang nằm trong cái tay nải trên vai chú T!

Mất tiền, tôi quay ra oán trách mẹ tôi: phải chi mẹ tôi cứ để cho tôi mặc cái quần soọc đó, đừng cất trong tay nải thì đâu đến nỗi!

Nguyên cái quần soọc bằng vải ka-ki vàng này nằm trong bộ đồ “công tử nhất bộ” của tôi, gồm: quần soọc, áo sơ-mi trắng ngắn tay, cái mũ nồi (beret) bằng nỉ màu xanh blue, và đôi xăng-đan bằng da.

Cái mũ nồi thì hễ ra khỏi nhà, chẳng hạn đi vào nhà ông bà, thì được đội, nhưng quần soọc và áo sơ-mi thì chỉ được mặc vào những dịp đặc biệt, trình trọng, chẳng hạn hôm tết theo bà lên Thức Hóa thăm ông, hoặc mỗi khi đi lễ nhà thờ Quát Lâm.

* * *

Qua ngày hôm sau, vì số người di cư tụ tập tại bến đò Phủ Lý quá đông, phải đợi tới trưa, chúng tôi và gia đình bà bạ Phác mới được lên tàu – một chiếc tàu gỗ để chở khách khá dài, có mui để che mưa nắng. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi được đi tàu, thuyền. Rất tiếc, vừa lên tàu xong thì trời mưa lớn, để tránh nước mưa hắt vào, các cửa sổ được che kín bằng những mảnh tre nên tôi không thể quan sát khung cảnh trên bờ.

Từ thị trấn Phủ Lý, đoàn người di cư được xe cam-nhông nhà binh chở ra Hà Nội. Tới Hà Nội thì trời đã tạnh. Tôi không nhớ gia đình bà bạ Phác và chúng tôi chia tay nhau từ lúc nào, chỉ biết sau đó mẹ tôi một tay bế em tôi một tay nắm tay tôi đi tới cuối Nhà Thờ Lớn, tức nhà thờ chánh tòa Hà Nội, để nghỉ qua đêm trên thềm.



Nhà thờ chính tòa Hà Nội (ảnh: Internet]

Sau này khi đã trưởng thành, mỗi lần nhớ lại cái cảnh màn trời chiếu trên thềm Nhà Thờ Lớn Hà Nội, tôi lại tủi thân muốn khóc và thương mẹ tôi vô cùng.

Sau 14 ngày lội ruộng băng đồng dưới trời nắng chang chang, tay lúc nào cũng ôm đứa con mấy tháng, vượt 70 km đường bộ, “cô Kính con ông bà Lý San” nổi tiếng xinh xắn, học giỏi, tháo vát, đảm đang, từng thay bố mẹ cai quản cơ ngơi, đôn đốc bao con ăn người làm... giờ đây đang ngồi bệt dưới đất, rũ rượi, bần thiêu, rách nát như một mụ ăn mày!

Tôi không tả oán quá lời, mà chắc hẳn sáng hôm sau những giáo dân đi lễ sớm đã tưởng mẹ con chúng tôi là những kẻ ăn mày thật sự!

Thành thử sau này nhớ lại, tôi vẫn thắc mắc không hiểu sao cái quán phở đối diện sân nhà thờ lại để cho chúng tôi bước vào?... Tôi vẫn còn nhớ được mẹ gọi cho một tô phở có thịt giá 2 đồng, còn mẹ tôi ăn tô không thịt giá 1 đồng.

Rời quán phở, mẹ tôi dò hỏi đường đi tới bến xe đi Hải Dương, nơi bố tôi đang tạm trú ở nhà họ hàng bên nội.

Khoảng cách từ Hà Nội tới Hải Dương chỉ vào khoảng 60 km nhưng xe chạy ì ạch xế chiều mới tới; xe chưa kịp vào bến thì đã bị tắt máy vì đường bị ngập lụt, nằm ản vạ ngay phía trước chợ (thành phố Hải Dương nằm cạnh bờ sông Thái Bình, thường hay bị ngập lụt).

Mọi người phải xuống xe, lội tới thêm chợ để đứng tránh lụt. Mẹ tôi lo lắng ra mặt: cứ cái đà này thì còn lâu nước mới rút để mẹ tôi có thể hỏi thăm đường đi tới nhà bà M, nơi bố tôi đang chờ; có nghĩa là đêm nay lại màn trời chiếu đất!

Đang lúc mẹ tôi lo âu, tuyệt vọng, bỗng từ phía bên kia đường có tiếng người réo gọi. Thì ra một người con gái của bà M trên đường về nhà ở gần bờ sông, trong lúc chờ cho nước rút bớt, đã vô tình nhìn thấy mẹ tôi trên thêm chợ!

Đội ơn Chúa. Tới đây kết thúc cuộc hành trình dài gần 200 km của mẹ con tôi, trong đó có 70 km phải đi bộ băng đồng!

* * *

Tôi không nhớ thời gian ở nhà bà M kéo dài bao lâu, chỉ biết chúng tôi đã mất một tuần lễ để hồi phục sức khỏe, nhất là hai bàn chân bị sưng tấy. Riêng tôi còn bị phỏng phía trong hai đùi vì khi đi bộ, da cọ sát vào nhau ngày này qua ngày khác, lại thiếu vệ sinh (không tắm rửa) nên làm độc, giống như bị phỏng nặng. Hậu quả là hai mảng da đen xì phía bên trong đùi mà tôi phải mang suốt đời. Vì thế, lớn lên tôi không bao giờ ôm mộng đi thi “lực sĩ đẹp”!

Sau khi bình phục, tôi được theo bố ra phố Hải Dương chơi mấy lần. Với tôi, một thằng bé nhà quê mà trước đây đi chỉ được lên tới Phú Nhai là xa nhất, cái gì ở Hải Dương cũng to đẹp, lạ mắt; và cũng chính tại Hải Dương, tôi đã được thưởng thức hai thứ đầu tiên trong đời là cà-rem (kem cây) và lạc rang (đậu phộng còn nguyên vỏ) nóng hôi, bùi không thể tưởng tượng!

* * *

Rồi tới một ngày nọ, gia đình tôi cùng một số người bên họ nội lên đường ra Hải Phòng, chỉ cách Hải Dương mấy chục cây số. Tại bờ biển, chúng tôi lên “tàu há mầm” (tàu đổ bộ – landing ship) để được đưa ra tàu lớn, một chiếc vận tải hạm của Hải Quân Hoa Kỳ.

Không hiểu vì phải đi theo lộ trình ấn định chung cho tất cả các tàu, hay vì vị hạm trưởng tốt bụng muốn cho đoàn người di cư có cơ hội nhìn lại vịnh Hạ Long – một kỳ quan thiên nhiên của thế giới – lần cuối cùng, chiếc vận tải hạm thay vì lấy hướng nam ngay sau khi ra khơi, lại giữ hướng đông, đi ra quần đảo Cát Bà trong Vịnh Hạ Long rồi mới từ từ xuôi nam, hướng về miền đất tự do.

Với cả bốn thành viên trong gia đình tôi – bố mẹ, tôi và em trai – đây là chuyến tàu biệt xứ, ra đi không hẹn ngày về.



Quần đảo Cát Bà (ảnh: Internet)

Trở lại với nỗi buồn của mẹ tôi khi phải rời bỏ Phước Long vào năm 1971. Trước kia chỉ ở Tha La chưa tới 2 năm, mẹ tôi đã gắn bó với họ đạo miền Nam nổi tiếng ấy, hướng hồ ở Phước Long hơn 12 năm.

Về mặt đạo, mẹ tôi quen thân và rất có uy tín với cả hai đời cha xứ ở nhà thờ tỉnh lỵ; về mặt đời, mẹ tôi kết giao với đủ mọi thành phần, từ mấy ông sĩ quan trong tiểu khu tới các cô giáo xa nhà, các bà buôn bán ngoài chợ; thậm chí sau khi nghe tin thằng trưởng nam ở Sài Gòn thi đậu Tú Tài 2, mẹ tôi đã tự tiện chấm cho tôi cô con gái của bà chủ tiệm bách hóa duy nhất trong tỉnh.

Tôi chỉ được biết việc này khi về thăm nhà và bị mẹ đưa đi xem mặt cô vợ tương lai. Cô khá xinh chỉ phải tội người hơi đầy đà, nhưng dù thế nào đi chăng nữa một thằng con trai Sài Gòn mới 18 tuổi ranh làm gì đã nghĩ tới chuyện lấy vợ. Về nhà, tôi tìm cách thoái thác; bà ngoại tôi còn đổ thêm dầu vào lửa, nói ở Sài Gòn bà quen thiếu gì, có đám còn có cả nhà thuốc tây. Khi bị mẹ tôi cự nự, bà tức mình bảo:

– Tôi nuôi nó (ý nói việc tôi sống với bà) thì để tôi hỏi vợ cho nó!

Thế là hai mẹ con giận nhau, cho tới trước ngày bà và tôi về lại Sài Gòn hai bên mới làm hòa.

Kể những chuyện này ra không phải để khoe khoang mà chỉ để cho thấy mẹ tôi là người đam đang, xông xáo như thế nào, uy tín, gắn bó với Phước Long tới mức nào!

* * *

Về giáo xứ Bùi Chu, Hố Nai năm 1971, mua đất xây nhà xong, qua năm 1972, mẹ tôi lại xông xáo hoạt động!

Nguyên vào thời gian này, có một đoàn giáo dân miền Trung tỵ nạn cộng sản được đưa vào vùng Hố Nai lập nghiệp, một giáo xứ mới (Tân Thành, nếu tôi nhớ không lầm) được thành lập, nằm giữa giáo xứ Bùi Chu và giáo xứ Bắc Ninh. Mẹ tôi tình nguyện giúp cha xứ mới mở trường học, vừa dạy võ lòng vừa dạy giáo lý cho trẻ em.

Sau 30/4/1975, trường học (của giáo xứ mới) bị cộng sản tịch thu. Nhưng bù lại, mẹ tôi lại “chiếm” được một ngôi trường lớn hơn, đó là trường của giáo xứ Bùi Chu!

Nguyên sau khi thấy cộng sản tịch thu trường học của giáo xứ mới, biết thế nào họ cũng chiếm trường của giáo xứ Bùi Chu, mẹ tôi đã xúi các cụ già neo đơn tới “chiếm” trường làm nhà dưỡng lão, đặt tên là “Nhà Tình Thương”, giúp các cụ thiết lập cơ sở chăn nuôi, trồng trọt để tự lực cánh sinh.

Trước việc đã rồi (và đầy chính nghĩa ấy), cộng sản đành chịu thua. Nhưng chỉ thua tạm thời, vì như mọi người thường nói với nhau “bà giáo Thuyết mà chết là họ tịch thu Nhà Tình Thương ngay!”

Tuy nhiên, thời gian đã chứng minh mẹ tôi không thua! Về sau, khi công việc ở Nhà Tình Thương ngày càng phát triển và mẹ tôi đã già yếu, chính quyền địa phương đã miễn cưỡng tỏ “thiện chí” bằng cách công nhận đây là một cơ sở xã hội và đứng ra nhận trách nhiệm điều hành.

Nhưng đó chuyện sau này, còn vào năm 1981, khi tôi về Hố Nai ăn bám mẹ thì bà đang là cái gai trước mắt đám cán bộ địa phương, một “bà già giết giặc” có tới ba thằng con trai đi “lính ngự”!

CHÚ THÍCH:

(26) Quất Lâm. Về hành chánh, Quất Lâm là một làng lớn thuộc xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy, Nam Định, có bãi biển rất đẹp. Trước khi quân Nhật chiếm Đông Dương (1941), cứ lâu lâu đám quan lại Pháp trên Nam Định trong đó có cả quan công sứ (người đứng đầu tỉnh) lại đưa vợ con về Quất Lâm nghỉ mát, tắm biển.



Nhà thờ Quất Lâm (ảnh: Internet)

Sau năm 1975, tới thời kỳ “mở cửa, đổi mới”, Quất Lâm được nâng lên thành Thị trấn Quất Lâm, được ghi nhận là trung tâm mãi dâm lớn thứ nhì ở miền Bắc sau Đồ Sơn (Hải Phòng).

(27) Tỉnh Bùi Chu. Trong khoảng thời gian hai năm 1946, 1947, khi cuộc xung đột giữa Pháp – Việt Minh lan rộng và Pháp đã chiếm đóng thành phố Nam Định, phía Công giáo đã tự động thành lập “tỉnh Bùi Chu” gồm các huyện Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu, tỉnh lỵ đặt tại Hành Thiện, một làng nổi tiếng xưa nay có nhiều người đỗ đạt nhất ở miền Bắc từng được nhắc tới trong ca dao “...gái Cổ Am – trai Hành Thiện”.

Tuy nhiên, ngay trong nội bộ Công giáo cũng có nhiều người không đồng ý, chấp nhận Bùi Chu là một “tỉnh”; sau khi di cư vào Nam và làm giấy “Thế vì khai sanh” cho những đứa trẻ ra đời trong giai đoạn này, họ đã đổi Bùi Chu thành Nam Định. Chính bà ngoại tôi tuy thân với các “đấng bậc” cũng phải nói “Làm gì có cái tỉnh Bùi Chu!”

(28) Nhà thờ Phú Nhai. Mặc dù Phú Nhai chỉ là một làng thuộc xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường, nhưng có ngôi nhà thờ lớn nhất Đông Nam Á, vì nơi đây được ghi nhận là điểm truyền giáo đầu tiên ở miền Bắc Việt Nam.

Nhà thờ Phú Nhai, còn gọi là Đền Thánh Phú Nhai, cũng là nhà thờ đầu tiên được xây dựng công khai tại VN sau khi vua Tự Đức ký sắc lệnh bãi bỏ cấm đạo vào năm 1866, chấm dứt gần 3 thế kỷ bách hại đạo Công giáo.

Với kiến trúc “gothic” kiểu Pháp độc đáo, nhà thờ Phú Nhai còn được xem là một trong những nhà thờ cổ kính đẹp nhất VN. Sau năm 1954, nhà thờ bị

xuống cấp trầm trọng; bước sang đầu thế kỷ 21, nhờ sự đóng góp của “cựu giáo dân” Phú Nhai trong Nam và hải ngoại cùng các nhà hảo tâm, nhà thờ được trùng tu.

Năm 2008, nhà thờ Phú Nhai được Giáo hội La-mã sắc phong nâng lên hàng Vương cung Thánh đường (Basilica).

Đây là một trong bốn Vương cung Thánh đường tại VN, gồm (theo thứ tự sắc phong):

- Nhà thờ Đức Bà (Sài Gòn)
- Nhà thờ La Vang (Quảng Trị)
- Nhà thờ Phú Nhai (Nam Định)
- Nhà thờ Sở Kiện (Hà Nam)



Nhà thờ Phú Nhai sau khi được trùng tu (ảnh: Internet)

(29) Son Đố Mì. Đúng ra “son đố mì” chỉ là ba nốt nhạc Sol (G), Do (C) và Mi (E) trong ký âm pháp, nhưng ở đây đã được Việt Minh sử dụng để gọi một ca khúc và điệu nhảy giữa nam nữ cán bộ phát xuất từ Hoa Lục (Trung Cộng). Ngày ấy, ở các vùng quốc gia, người ta thường hát nhái như sau:

“Son mì son là son đố mì, son mì son là ôm nhau đi, nhờ có bác Hồ mà ta mê ly...”



Hồ Chí Minh nhảy son đồ mì với các “cháu gái ngoan” ở Hà Nội (ảnh VNNTX)

Sau khi cộng sản chiếm miền Nam, bố tôi xin nghỉ việc tại Ty Công Chánh Biên Hòa, không phải vì ông sợ quá khứ “thư ký hội đồng xã” (xã An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh) bị phanh phui mà chỉ vì bức mình, chán ngán trước sự lộng hành của mấy tay nằm vùng và đám 30 tháng Tư đa số thất học và ngu xuẩn.

Ít lâu sau, bố tôi và các em tôi theo chân người dân trong giáo xứ vào “đồng ruộng”.

“Đồng ruộng” nói tới ở đây là một phần của vùng đất trũng nằm ở phía tay trái quốc lộ 1, hướng Sài Gòn đi ra miền Trung, mà mấy chục năm về trước, Phủ Tổng ủy Di cư của chính phủ Ngô Đình Diệm đã dự trù biến thành một vùng nông nghiệp trù phú của tỉnh Biên Hòa.

Xin có đôi dòng về vùng Hố Nai. Về mặt địa lý, Hố Nai là vùng đất nằm dọc hai bên quốc lộ 1, khởi đầu từ cây số 6 – tính từ trung tâm thành phố Biên Hòa – tới cây số 18, tức là từ Suối Máu (trại tù Suối Máu tôi đã ở) tới Suối Địa (nay thuộc huyện Trảng Bom).

Địa danh “Hố Nai” từ đâu mà có, không một ai được biết. Giả thuyết duy nhất được một số người nhắc tới cũng không mang nhiều sức thuyết phục:

Xưa kia tại vùng đất ngày nay thuộc tỉnh Biên Hòa có nhiều nai nên được gọi là “Đồng Nai”. Tại khu vực rừng thưa dọc theo quốc lộ 1, các thợ săn thường đào những cái hố sâu để nai lọt xuống không leo lên được, vì vậy mà vùng này được gọi là “Hố Nai” (?).

Còn theo sách vở và những người dân địa phương thuộc thế hệ trước, xưa kia vùng rừng thưa hoang vắng này được dân Biên Hòa gọi là rừng Phước Cang, từ cây số 6 có rừng cao su của một chủ đất người Việt dài khoảng một cây số (tới cuối thập niên 1960 vẫn còn nhưng không khai thác). Đi thêm vài cây số nữa (nay là Hố Nai 2) là thung lũng Đồng Lách nằm sâu phía bên trái, từ thượng lưu sông Đồng Nai trải dài tới hồ Trị An.

Sau cuộc di cư năm 1954 của gần một triệu người miền bắc vào nam, chính phủ của Thủ tướng Ngô Đình Diệm đã đưa đồng bào Công giáo di cư tới khai hoang các vùng đất như Rạch Dừa (Vũng Tàu), Phú Thọ (Sài Gòn), Xóm Mới (Gò Vấp), Cái Sắn (Rạch Giá), Hố Nai (Biên Hòa), Túc Trưng, Gia Kiệm (Định Quán), Phương Lâm (Bảo Lộc)...

Riêng tại vùng Hố Nai, từ Suối Máu tới Suối Địa, đất dọc quốc lộ được chia đều cho các Giáo phận miền bắc di cư, theo thứ tự Hải Phòng, Hà Nội, Thái Bình, Thanh Hóa, Bùi Chu, và sau cùng là Bắc Ninh.

Hố Nai là một vùng rừng thưa, tuy có mấy con suối nhưng đất đai đa phần khô cằn sỏi đá, lúc bấy giờ còn đầy thú rừng, cho nên chỉ có khúc giữa (Kẻ Sặt, Thái Bình, Ngọc Đồng...) phát triển nhờ buôn bán, sản xuất hàng thủ công nghệ và khai thác gỗ. Rừng Hố Nai có nhiều gỗ quý như cẩm lai, gõ..., còn những cây bằng lăng thì tới thập niên 1960, tôi về chơi thấy hầu hết vẫn còn nguyên.

Ở khúc cuối (Thanh Hóa, Bùi Chu, Bắc Ninh) đa số dân chúng chỉ biết sống nhờ nghề làm củi (vào rừng cưa củi), làm than, chăn nuôi, canh tác hoa màu ở những vùng đất ven suối.



Nhà thờ giáo xứ Bùi Chu, khánh thành năm 1967, lấy theo mẫu Nhà thờ Đức Bà ở Anjou, Montréal, Canada. Rất tiếc, sau năm 1975 đã bị phá bỏ để thay bằng một ngôi thánh đường “hiện đại” hơn (ảnh: Internet)

Nhưng, như đã viết ở trên, khi đưa dân di cư tới vùng Hồ Nai, kế hoạch ban đầu của Thủ tướng (sau trở thành Tổng thống) Ngô Đình Diệm là biến thung lũng Đồng Lách thành một vùng nông nghiệp trù phú. Một con đường đất lớn đủ cho xe chạy hai chiều được đắp từ quốc lộ 1, khoảng giữa giáo xứ Thanh Hóa và giáo xứ Bùi Chu, đi vào đồng ruộng.

Lúc ban đầu, chính phủ đã dựng nhà cửa, đưa một vị linh mục tới trông nom cả phần hồn lẫn phần xác cho giáo dân tới khai hoang lập ấp, nhưng chỉ 2, 3 năm sau đã phải lần lượt bỏ đi!

Nguyên nhân: du kích Việt Cộng từ mật khu (thuộc chiến khu D) tiếp giáp với Đồng Lách kéo về quấy phá. Đám du kích ở đây bắt đầu hoạt động rất sớm, ngay từ những năm 1957, 1958 chứ không cần đợi khi Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam (MTDTGPMN) được thành lập vào cuối năm 1960.

Chỉ còn lại một số dân Hồ Nai vẫn tiếp tục vào đồng ruộng trồng lúa nhưng sáng đi chiều về chứ không dám ngủ đêm trong đó. Tuy nhiên sau khi xảy ra cuộc đảo chánh lật đổ Tổng thống Ngô Đình Diệm của đám tướng lãnh vào cuối năm 1963, các ấp chiến lược bị phá bỏ thì hầu như không còn người dân Hồ Nai nào dám vào đồng ruộng nữa, bởi khu vực này đã hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của Việt Cộng, từng xảy ra những cuộc giao tranh lớn với quân đội quốc gia.

Sau 30/4/1975, trước viễn ảnh đói khổ dưới chế độ mới, nhiều người dân Hồ Nai và cả từ những nơi khác đã trở lại đồng ruộng để khai thác vùng đất bị bỏ

hoang từ nhiều năm qua. Bố tôi vốn yếu đuối, từ ngày di cư vào nam không quen chân lấm tay bùn, lại vào (đồng ruộng) sau người ta cho nên chỉ còn những khu đất tương đối cao, nửa ruộng nửa rẫy. Cuối cùng chỉ khai thác được hơn một héc-ta để trồng lúa, nhưng thu hoạch cũng chẳng bỏ công.

Trước tình cảnh này, ba người bác, tức hai bà chị và một ông anh của bố tôi, đề nghị gia đình tôi xuống Cái Sắn để làm ruộng của các bác chia cho.

Gia đình các bác ở Kinh 5, một trong những “kinh” (kênh) trù phú nhất của vùng Cái Sắn. Tuy nhiên việc về Cái Sắn đã bị mẹ tôi phản đối vì, như đã viết ở trên, sau khi trường học của giáo xứ Tân Thành bị cộng sản tịch thu, mẹ tôi đã “chiếm” trường của giáo xứ Bùi Chu làm nhà dưỡng lão cho người già đơn chiếc, đặt tên là Nhà Tình Thương, bà cụ mà bỏ đi chắc chắn sẽ bị chính quyền địa phương tịch thu!

Cuối cùng, gia đình tôi chia đôi, bố tôi và hai trong số các con trai về Cái Sắn, mẹ tôi ở lại Hồ Nai với bốn người con còn lại.

* * *

Năm 1981, khi tôi ra tù và từ Sài Gòn về Hồ Nai thì người em trai kế tôi đã có vợ con và ra riêng, người em tiếp theo cũng tự lập, người em trai giữa được cho đi tu làm linh mục thì đã bị tử nạn vì đạn nổ vào năm 1977 (thời gian tôi đang bị cải tạo ở Phước Long), nên người em trai út được mẹ tôi “dâng cho Chúa” để thế chỗ, ở nhà chỉ còn mẹ tôi và cô em gái độc nhất.

Áp Bùi Chu, cũng là giáo xứ Bùi Chu, tuy ở gần cuối vùng Hồ Nai nhưng có lẽ vì đông dân nhất nên ngay từ năm 1956 đã được chính phủ ưu ái xây cho một trường tiểu học khang trang nhất vùng, mái tôn tường gạch tô quét vôi màu vàng, thêm xi-măng sạch sẽ cao ráo; trong số giáo viên có những thầy cô về từ Sài Gòn.

Đó là trường tiểu học công lập Minh Đức, nơi tôi học một nửa năm lớp Ba, năm lớp Nhì và mấy tháng lớp Nhất (Grade 6 ngày nay) trước khi lên Sài Gòn ở với bà ngoại vào năm 1958. Đây là lớp Nhất đầu tiên của trường với các học sinh cùng lứa tuổi, khác với những niên khóa trước có cả học sinh đã sắp tới tuổi đi lính hoặc... lấy chồng!



Trường tiểu học Minh Đức hiện nay, được xây lại theo kiểu mẫu 60 năm về trước (ảnh Internet)

Vì thế, lớp Nhất của tôi được xem là những “tinh hoa” đầu tiên của trường; trong đám nam sinh sau này một tay làm luật sư, mấy tay đại úy, trung úy Hải Quân, Không Quân, Thủy Quân Lục Chiến...

Nhưng khi tôi trở lại chốn xưa vào năm 1981 thì không gặp lại một ai; tay trung úy TQLC – bạn thân nhất của tôi – và tay trung úy pilot trực thăng đã đền nợ nước trước 1975, tay đại úy Hải Quân thì đi tù chưa về, còn lại thì tất cả đã hoặc đang tìm đường vượt biên, trong đó tay luật sư nghe nói đã mất tích trên biển Đông!

Ngoài đám bạn học chung lớp Nhất năm xưa, tôi cũng quen biết một số bạn khác, trước kia không có “nợ máu với nhân dân” cho nên giờ này được thoải mái dưới chế độ mới, có người còn xung phong giữ chức vụ này chức vụ nọ cho nên tôi không qua lại với bất cứ người nào.

Vì thế, mặc dù thừa lúa của nhà tôi trong đồng ruộng chẳng hứa hẹn gì nhiều, tôi cũng thường vào chăm sóc – thực chất là để giải khuây, có khi đi với mẹ tôi, có khi đi một mình.

Tôi thường ngồi dưới gốc cây thả hồn theo mây trời để tạm quên đi thực tại không lối thoát. Cũng có lúc tôi mơ mộng viễn vông một toán “lính quốc gia” xuất hiện đưa tôi vào chiến khu.

Viết là “viễn vông” vì cả vùng Hồ Nai đều biết các toán “lính quốc gia”, tức các cựu quân nhân QLVNCH không chịu buông súng đầu hàng, sau ngày 30/4/1975 rút vào rừng tiếp tục chiến đấu, sau mấy năm đã bị quân cộng sản đánh dẹp, lớp hy sinh, lớp bị bắt, còn lại thì băng qua chiến khu C tìm đường sang Cầm Bột, hoặc tự động tan hàng.

Nhưng mẹ tôi thì thực tế; bà cụ nhận định một sĩ quan đi tù cải tạo về như tôi, không có “thân nhân cách mạng”, không có vốn liếng, cơ sở làm ăn, không chịu móc nối, đút lót cho đám cán bộ địa phương thì không có đất sống. Vì thế, phải lo cho tôi đi vượt biên.

* * *

Quả thật tôi không có đất sống, nghĩa đen cũng như nghĩa bóng!

Khoảng hai tuần sau khi về Bùi Chu, hôm đó tôi đang ở trong đồng ruộng thì một tay cán bộ tìm gặp mẹ tôi hỏi về tình trạng cư trú của tôi. Sau khi mẹ tôi cho biết tôi về đây sống luôn, hắn nói hắn có trách nhiệm quản lý các sĩ quan của chế độ cũ đi học tập về mà trong Giấy Ra Trại ghi địa chỉ là ấp Bùi Chu, tôi không thuộc thành phần này thì phải lên Ủy ban Nhân dân (UBND) xã Hồ Nai làm đơn xin phép cư trú.

Thế nhưng tới khi tôi lên UBND xã làm đơn xin về sống ở Bùi Chu thì bị một tay cán bộ gốc Nam kỳ lớn tiếng “lên lớp”:

– Anh là sĩ quan ngụy chưa được phục hồi quyền công dân, không phải muốn đi đâu thì đi, muốn sống ở đâu thì sống. Giấy Ra Trại ghi địa chỉ của anh ở TP.HCM, muốn về sống ở Hồ Nai thì phải có giấy giới thiệu của TP.HCM người ta mới cứu xét cho anh chứ!

Có nghĩa là tôi phải trở lại Sài Gòn làm đơn xin về Hồ Nai. Dĩ nhiên tôi không dại dột tới mức đó, tôi phải bám lấy Sài Gòn, ít nhất cũng tới hết kỳ hạn 6 tháng ghi trong Giấy Ra Trại rồi tính sau.

Thế rồi tôi nghĩ ra một cái “mánh”, mặc dù không hy vọng lắm nhưng cứ thử, biết đâu!

Một tuần sau, tôi trở lại UBND xã Hồ Nai với cái đơn cũ và bộ mặt đưa đám, phịa với tay cán bộ nói trên “khó khăn, trở ngại” của tôi như sau: khi tôi về Sài Gòn, tới UBND quận Phú Nhuận làm đơn xin phép về Hồ Nai cư trú, nơi đây cũng không chịu cấp, họ nói không có gì bảo đảm sau khi rời Sài Gòn tôi sẽ về Hồ Nai, mà biết đâu sẽ đi một nơi khác, với ý đồ nào đó. Vì thế, họ nói tôi phải trở lại UBND xã Hồ Nai với cái đơn cũ, xin nơi đây phê cho mấy chữ “phải có giấy giới thiệu của TP.HCM” thì UBND xã Hồ Nai mới có cơ sở để cứu xét”!

Không ngờ tay cán bộ gốc Nam kỳ ở xã Hồ Nai tin ngay, phê vào đơn và ký tên, đóng mộc!

Tôi chỉ có thể giải thích có lẽ tay cán bộ này xuất thân du kích thất học nay được ngồi bàn giấy nên rất hãnh diện với việc được ký tên đóng mộc!

Từ đó, tờ đơn xin về Hồ Nai cư trú có lời phê, con dấu của UBND xã Hồ Nai (tuy chưa được chấp thuận), kèm theo cái Giấy Ra Trại, đã trở thành một cái “bùa” hộ mạng cho tôi mỗi khi đi đường bị xét hỏi, và hợp thức hóa tình trạng đi đi về về Sài Gòn – Hồ Nai của tôi. Khi gặp phải một tay công an... chậm hiểu, tôi giải thích đại khái: tôi phải về Hồ Nai làm ruộng cho kịp vụ mùa và đã trình báo UBND xã Hồ Nai, khi nào hết kỳ hạn 6 tháng cư trú ở Sài Gòn, UBND quận Phú Nhuận sẽ ký giấy cho phép tôi về sống luôn ở Hồ Nai!

Ngoài ra, với tờ đơn dở dang này, tôi còn thuyết phục được tay công an ở Phường 13 cho tôi trình diện hai tuần một lần thay vì mỗi tuần như trước kia.

* * *

Tới đây viết về chuyện vượt biên.

Thực ra từ sau ngày chiến dịch di tản Frequent Wind Operation của Hoa Kỳ kết thúc, Lực lượng Đặc nhiệm 76 (Task Force 76) của họ rời biển Đông khoảng giữa tháng 5/1975, cho tới đầu năm 1978 đã có những người trốn khỏi miền Nam VN bằng tàu thuyền, nhưng con số ấy không nhiều, không gây tiếng vang quốc tế. Phải đợi tới giữa năm 1978, khi bắt đầu có những chuyến ra đi “chính thức” và “bán chính thức” của người Việt gốc Hoa, phong trào vượt biên mới nở rộ, phần lớn là những chuyến đi bất hợp pháp của người Việt.

Trước khi kể về những chuyến đi bất hợp pháp (trong đó có chuyến của tôi) cũng xin có đôi dòng về việc ra đi “chính thức” và “bán chính thức” của người Việt gốc Hoa.

Tại sao người Việt gốc Hoa phải ra đi?

Muốn có câu trả lời phải trở lại thời gian miền Nam mới giành được độc lập từ tay người Pháp (1955), khi hầu như toàn bộ nền kinh tế của VNCH đều nằm trong tay Hoa kiều ở Chợ Lớn, khu vực được ghi nhận là “phố Tàu” (Chinatown) lớn nhất trên thế giới nếu tính theo diện tích.

* * *

Nguyên vào thời Pháp thuộc, được sự đỡ đầu của người Pháp, người Hoa đã mặc tình thao túng nền kinh tế của miền nam VN. Đây là một sự hợp tác đôi

bên cùng có lợi: lợi của người Hoa là tiền bạc, lợi của người Pháp là mượn bàn tay của Hoa kiều để khống chế người bản xứ.

Giữa thế kỷ 19, vùng Chợ Lớn được chính quyền thuộc địa công nhận là một thành phố riêng biệt: Ville de Cholon (City of Cholon), có chính quyền và hệ thống hành chính riêng.

Hơn một thế kỷ sau, năm 1951, sau khi chính thể Quốc Gia Việt Nam được thành lập vào năm 1948, do cựu hoàng Bảo Đại làm quốc trưởng, lấy Sài Gòn làm thủ đô, thì Chợ Lớn mới bị sát nhập vào Sài Gòn, gọi là Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn; để rồi tới năm 1956, khi nền Đệ nhất Cộng hòa được thành lập, tên gọi chỉ còn bốn chữ Đô thành Sài Gòn.

Cùng năm, trước sự độc quyền kinh tế, thao túng thị trường của Hoa kiều Chợ Lớn, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã ban hành Dụ số 52 ngày 29-8-1956 và Dụ số 53 ngày 6-9-1956.

Dụ số 52 quy định Hoa kiều sinh sống tại miền Nam VN phải mang quốc tịch Việt Nam; có quốc tịch, họ mới được tự do giao dịch, đi lại và buôn bán. Khi lấy quốc tịch, người Hoa phải Việt hóa tên họ như Trịnh, Quách, Mạch, Lâm, Giang, Diệp, Lưu, Vương, Hà, Hứa, Mã, Lý, Trần, Trương, v.v... Tên hiệu các cơ sở thương mại, văn hóa phải viết bằng Việt ngữ.

Dụ số 53 thì cấm người ngoại quốc (Hoa kiều chiếm đại đa số) không được làm 11 nghề sau đây:

- buôn bán thịt cá
- buôn bán chạp phô
- buôn bán than củi
- buôn bán xăng dầu
- buôn bán đồ cũ (lạc-xoong)
- buôn bán vải vóc (lượng dưới 10.000 mét)
- buôn bán sắt vụn
- buôn bán thóc gạo
- chuyên vận hàng hóa và hành khách

– xay lúa

– môi giới ăn huê hồng.

Kết quả tới năm 1961, theo báo cáo của Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng Hòa, trong hơn 1 triệu người Hoa sống ở miền Nam chỉ còn chừng 2.000 người là không chịu đổi quốc tịch, phần lớn là những người đã quá già. **(Chú thích 30)**

Tuy nhiên, vì sự phân đôi – công khai cũng như ngầm ngấm – cùng với các thủ đoạn đối phó của người Hoa, sự tiếp tay của người Pháp, cộng thêm áp lực quốc tế (Tân-gia-ba, Đài Loan), các chính sách của Tổng thống Ngô Đình Diệm chỉ đạt hiệu quả phần nào. Trong suốt hơn 15 năm tiếp theo đó, các khu buôn bán và sinh sống của người Hoa ở Chợ Lớn vẫn chẳng khác nào một vùng tự trị ngay trên đất nước Việt Nam. Nhất là sau cuộc đảo chính năm 1963, người Việt gốc Hoa đã góp phần không nhỏ vào các tệ nạn tham nhũng, hối lộ, trốn thuế, trốn quân dịch, gây xáo trộn xã hội, bất ổn chính trị tại miền Nam VN.

Chưa hết, trước việc Hoa kiều phải lấy quốc tịch VN, Việt Cộng, dưới danh nghĩa MTDTGPMN, đã chiêu dụ họ bằng cách gửi thư khẳng định một mai khi “cách mạng thành công”, toàn thể người Việt gốc Hoa sẽ được tự do trả quốc tịch VN để trở lại với tư cách Hoa kiều như trước kia.

[Vì thế trước đây đã có những nguồn tin (mà tôi không thể phối kiểm) nói rằng trong cuộc tổng tấn công tết Mậu Thân 1968, nhiều người Việt gốc Hoa ở Chợ Lớn đã tiếp tay với Việt Cộng trong việc đưa người và vũ khí vào thành phố, thậm chí chứa chấp bọn chúng]

Thế nhưng sau khi “cách mạng thành công” vào tháng 4 năm 1975, MTDTGPMN bị quăng vào “thùng rác lịch sử” thì nhà cầm quyền CSVN cũng lơ lửng việc cho người Việt gốc Hoa từ bỏ quốc tịch Việt Nam, bởi vì:

– Sau khi CSVN chiếm miền Nam, quan hệ giữa đại bá quyền phương Bắc và tiểu bá quyền phương Nam ngày càng xấu đi, nếu cho người Việt gốc Hoa lấy lại quốc tịch cũ thì Trung Cộng sẽ có “đạo quân thứ năm” một triệu người ngay trong lòng địch. Việc một số khu vực trong Chợ Lớn treo cờ Trung Cộng và hình Mao Trạch Đông sau ngày 30/4/1975 đã cho Hà Nội thấy được nguy cơ đó.

– Có tới 80% đối tượng của các chiến dịch đánh tư sản tại miền Nam là người Việt gốc Hoa, nếu cho họ lấy lại quốc tịch cũ thì Trung Cộng sẽ có cơ can thiệp để bảo vệ “Hoa kiều”!



Chợ Lớn trước 1975 (ảnh: Internet)

* * *

Đầu năm 1978, trong chiến dịch đánh tư sản đợt 3, toàn bộ doanh nghiệp lớn nhỏ của người Việt gốc Hoa (ước lượng 30.000) bị quốc hữu hóa – thực chất là bị tịch thu, vì chỉ bồi hoàn chiếu lệ!

Biết mình không còn đất sống, càng có thêm nhiều người Việt gốc Hoa tìm cách thoát khỏi Việt Nam. Thời gian này cũng là lúc Trung Cộng ra sức lên án CSVN đàn áp người Việt gốc Hoa mà họ gọi là “nạn kiều”, vì thế CSVN đã nhân cơ hội này mà một công đôi ba việc: cho người Việt gốc Hoa đăng ký ra đi chính thức, vừa dẹp bỏ được mầm mống rối loạn, vừa ăn chia “lộ phí” vừa chiếm đoạt hãng xưởng, cơ sở sản xuất và nhà cửa của họ một cách hợp pháp.

Ở đây tôi không kể khoảng 250,000 người Việt gốc Hoa ở miền Bắc ra đi bằng đường bộ qua ngã biên giới Hoa-Việt hoặc bằng đường thủy tới Hương Cảng, mà chỉ đề cập tới hơn nửa triệu người Việt gốc Hoa ra đi trong Nam.

Theo thông cáo của nhà cầm quyền CSVN, người Việt gốc Hoa nào ở miền Nam muốn ra đi một cách chính thức thì phải ghi danh tại văn phòng đăng ký của chính phủ VN tại Sài Gòn.

Theo Wikipedia và một số thông tin trên mạng, người xuất cảnh phải nộp sổ gia đình và đóng 12 lượng vàng mỗi đầu người để mua vé, trẻ em nửa giá. Phương tiện chuyên chở là tàu chở khách cỡ lớn, chứa được hàng nghìn người, rời bến Bạch Đằng ở Sài Gòn và được tàu của hải quân (CSVN) hộ tống ra đến hải phận quốc tế.

Theo trang mạng library.ubc.ca, chủ tàu phải nộp tới 70% tiền “vé” cho cán bộ cộng sản Việt Nam.



2700 người Việt gốc Hoa trên chiếc tàu chở hàng Skyluck (Panama) tại Hương Cảng, 8/2/1979 (nguồn: library.ubc.ca)

Vì số người Việt gốc Hoa muốn ra đi chính thức quá đông, văn phòng đăng ký trung ương tại Sài Gòn lo không xuể, nhà cầm quyền CSVN đã bật đèn xanh cho các tỉnh được tổ chức những chuyến “ra đi bán chính thức”: các viên chức địa phương tìm người đứng ra mua tàu, xăng dầu... rồi bán vé, cũng 12 lượng vàng mỗi đầu người.

Tương tự ra đi chính thức, những người ra đi bán chính thức cũng phải giao lại giấy tờ nhà cửa cho nhà cầm quyền cộng sản địa phương.

Tuy nhiên không phải tất cả mọi người ra đi chính thức và bán chính thức đều người Việt gốc Hoa (mà Trung Cộng gọi là “nạn kiều”) mà còn có cả người Việt.

Những người Việt muốn ra đi chính thức phải là người rất giàu có, bởi vì trước hết họ phải mua lại giấy tờ tùy thân của người Việt gốc Hoa, rồi đút lót văn phòng đăng ký ở Sài Gòn, chưa kể tiền mua vé 12 lượng vàng cho mỗi đầu người.

Ra đi bán chính thức từ các tỉnh thì không nhất thiết phải mua giấy tờ tùy thân của người Việt gốc Hoa mà chỉ cần móc nối được với người tổ chức, đóng vàng cho họ, và lẽ dĩ nhiên, cũng phải giao lại nhà cửa cho nhà cầm quyền địa phương.

Thế rồi từ việc nhà cầm quyền cộng sản ở trung ương ngầm cho phép các tỉnh được tổ chức ra đi bán chính thức, đã nảy sinh việc ra đi bất hợp pháp có bến bãi. Người đứng tổ chức sẽ mua tàu thuyền rồi “mua bến bãi”, tức là hối lộ đám công an tại địa phương nơi sẽ đón khách để bọn này làm ngơ.

Tùy theo quy mô (ghe lớn, ghe nhỏ), uy tín của người tổ chức, giá vé cho mỗi đầu người ra đi bất hợp pháp có bến bãi có thể lên tới 6 “cây” (lượng vàng) vào thời điểm 1979-1980.

Sau cùng là những cuộc ra đi bất hợp pháp không mua bến bãi, chỉ cần nhét người dưới khoang thuyền, giả dạng dân chài chạy thẳng ra hải phận quốc tế. Những chuyến đi lậu 100% này thường xuất phát từ những vùng ven biển hoặc gần cửa sông.

* * *

Khi tôi được thả vào đầu năm 1981 thì việc ra đi chính thức và bán chính thức đã chấm dứt vì số người Việt gốc Hoa muốn ra đi bằng mọi giá và có khả năng chi 12 cây vàng cho mỗi đầu người đã đi hết rồi, chỉ còn lại người Việt và người Việt gốc Hoa nghèo.

Vào thời điểm này, giá vé ra đi bất hợp pháp có bến bãi là từ 3 cây cho tới 5, 6 cây. Sở dĩ có sự quá chênh lệch về giá vé là vì mức độ an toàn và tỷ lệ thành công của mỗi chuyến đi khác nhau.

Thông thường, một chiếc ghe vượt biên “coi được” phải là ghe đi biển (khác với ghe đi sông), dài từ 12m trở lên, được trang bị động cơ 2, 3 lốc (“lốc”: block, cylinder), thường là hiệu Yanmar của Nhật. Ghe càng lớn, máy càng mạnh, giá vé càng cao.

Về bến bãi, chủ ghe hoặc người đứng ra tổ chức chuyến đi (nhưng không đi theo) phải mua “trộn gói” từ một tay chuyên lo bến bãi tại địa phương, gồm việc tìm nhà chứa khách ở gần bãi mà ghe sẽ cập vào để đón, vận chuyển dầu nhớt và lương thực lên ghe, và dứt lốt đám công an địa phương để bọn này làm ngơ trước những gì đang diễn ra.

Nhưng cũng không thiếu những tay đứng ra tổ chức không chịu mua “trộn gói”, hoặc những tay nhận tiền lo bến bãi (từ chủ ghe) nhưng lại muốn ăn một mình, không chịu chi cho công an địa phương; hậu quả là nhiều chuyến bị bẻ, người nào may mắn thì chạy thoát, không thì bị công an bắt về đồn, trấn lột hết vàng bạc rồi giải giao lên công an huyện, tỉnh.

Tại đây, tất cả sẽ bị đưa về các nơi tạm giam để thanh lọc, sau đó tùy nơi mà đa số phụ nữ và trẻ em sẽ được thả hoặc chờ người nhà lên “chuộc”, riêng đám thanh niên trong tuổi “đi nghĩa vụ” (vào bộ đội) thì dứt khoát phải “chuộc”. Còn lại đàn ông con trai không chứng minh được lý lịch và nơi cư trú, bị nghi ngờ là sĩ quan chế độ cũ hoặc thành phần chống phá cách mạng, sẽ bị đưa vào các trại cải tạo, và không ít người đã bỏ mạng trong các trại này.

Bên cạnh đó, còn có những tay chuyên tổ chức vượt biên “cuội” để bịp. Họ cũng sắm ghe ngon lành, máy 2, 3 lốc để khách có thể tới tham quan trước;

tới “ngày đi”, khách cũng được đưa tới nơi chứa khách, được dẫn dò, trao mật khẩu, v.v... Nhưng trên đường đi ra bãi thì bắt thần bị công an chặn bắt, ai nấy bỏ chạy thoát thân. Dĩ nhiên đây chỉ là một màn dàn cảnh. Thế là mất toi mấy cây vàng!

Sau khi tôi được thả về vào đầu năm 1981, thỉnh thoảng cũng tới tụ tập với anh em cựu tù cải tạo ở một cái quán cà phê không tên khá thơm tắt, là sân trước của một ngôi biệt thự sau lưng phố Quỳnh Tín cũ (đường Trương Minh Ký, khoảng giữa Nhà thờ ba chuông và Lăng Cha Cả).

Chỉ thỉnh thoảng mới tới bởi vì đây là nơi tụ tập của các anh em có gia đình tương đối khá giả, đủ khả năng uống cà phê “cái nôi ngồi trên cái cốc” và (chia nhau) thưởng thức mấy điều thuốc thơm Samit của Thái Lan, trong khi tôi thuộc thành phần “vô sản”, ngồi ké anh em hoài cũng ngại.

Trong những lần gặp gỡ ấy, anh em thường nhắc tới Tài, một tay trung úy Không Quân bạn khá thân của tôi từ ngày còn ở phi trường Pleiku và sau đó cùng thuyền chuyển về cùng một đơn vị ở Biên Hòa. Lần đầu tôi tới quán thì Tài không có mặt, lần kế tiếp cũng không thấy, anh em nói hắn đi vượt biên và còn kể thêm hắn đã đi tổng cộng 12 lần, lần nào cũng bị bẻ, may mà không bị bắt!

Dù biết Tài là con nhà giàu, ngay lúc đó tôi cũng không tin. Sau này được biết có những người còn bị thất bại nhiều lần hơn tôi mới tin. Tôi không bao giờ gặp lại Tài cho nên cứ nhớ tới hắn, tôi lại liên tưởng tới những chuyện chẳng lành có thể đã xảy ra cho bạn mình – như đã xảy ra cho bao người. Vì thế lúc mới được thả tôi cũng không thiết tha cho lắm với chuyện vượt biên!

[Hơn 10 năm sau khi định cư ở Úc, tôi mới được tin Tài đã thành công trong chuyến vượt biên thứ 13, và hiện đã “yên bề gia thất” tại xứ Cờ Huê. Cũng mừng cho hắn]

* * *

Sau cùng viết về những chuyến ra đi bất hợp pháp không mua bến bãi, thường gọi là đi lậu. Những chuyến đi lậu thường có quy mô nhỏ, mang tính cách gia đình hoặc nội bộ một nhóm quen biết, tin tưởng lẫn nhau.

Người đứng ra tổ chức nếu có khả năng tài chánh sẽ ứng vốn trước, không thì gom vàng của những người muốn đi để có tiền mua ghe, trang bị máy móc, tìm hoa tiêu, tài công.

Nhưng cho dù mang tiếng đi lậu, đa số ghe cũng phải đăng ký để có thể đi lại một cách hợp pháp trong lúc chờ ngày vượt thoát. Vì đi lậu, không có tiền lo bến bãi nên những chuyến đi này thường xuất phát từ những vùng ven biển hoặc gần cửa sông như Phan Thiết, Phước Tỉnh, Chu Hải, Láng Cát, Cần Giờ, Gò Công, Rạch Giá..., mọi người hẹn nhau ở một địa điểm kín đáo nào đó, trong đêm ghe sẽ tới bốc khách rồi... đông!

Đi lậu có hai cái lợi là giá rẻ và không sợ bị gạt; nhưng đồng thời cũng có những cái đáng lo mà trước hết là ghe nhỏ, không an toàn khi ra biển khơi.

Sở dĩ phải đi ghe nhỏ là vì vừa không có tiền sắm ghe lớn, máy mạnh vừa để tránh sự chú ý, nghi ngờ của công an biên phòng (thấy ghe nhỏ quá họ sẽ không nghĩ là ghe vượt biên).

Cái đáng lo thứ hai là không có hoa tiêu “xịn”, tức là sĩ quan hải quân của VNCH ngày trước, hoặc các hoa tiêu hàng hải (dân sự) trước 1975, sẽ có nguy cơ đi lạc ngoài biển khơi vì không xác định được vị trí, phương hướng.

Ngày ấy, các chuyến đi bán chính thức và đi bất hợp pháp có bãi bến đều nhắm vào hai thành phần trên để mướn, hoặc mời làm hoa tiêu (đi không phải đóng tiền). Còn các chuyến đi lậu thì không có khả năng, trừ trường hợp trong gia đình, thân tộc hoặc trong nhóm bạn bè quen biết có những người thuộc thành phần này.

* * *

Trở lại với quyết định của mẹ tôi là lo cho thằng trưởng nam đi vượt biên. Vào khoảng thời gian này, giữa năm 1981, trong gia tộc nội ngoại của tôi chỉ có những người tìm đường vượt biên chứ chưa có ai đứng ra tổ chức vượt biên.

Đứng ra cũng có một người nhưng không biết phải chờ tới bao giờ! Đó là dì S ở Vũng Tàu, một người em họ của mẹ tôi. Trước năm 1975, tôi chỉ được nghe kể dì S là một người góa chồng, rất giàu có nhờ tài kinh doanh chứ chưa bao giờ được gặp mặt. Tới khi có phong trào ra đi bất hợp pháp có mua bãi bến, dì S trở thành một trong những người tổ chức có uy tín nhất, chưa bị bẻ chuyển nào.

Điều kiện của dì đưa ra với mẹ tôi là cứ kiếm cho dì ba người khách thì dì cho một chỗ, sau khi tới miền đất hứa mới phải trả vàng cho các con của dì ở bên Mỹ. Nhưng với một người chỉ quanh quẩn ở xứ đạo như mẹ tôi, kiếm được ba người khách không phải việc dễ dàng. Sau đó, có lẽ thông cảm với hoàn cảnh của tôi, dì hứa khi nào có chuyến còn chỗ trống sẽ cho tôi đi, và sau cùng nếu

vẫn không có chỗ trống, tới khi đi “đánh cú chót” – tức là chuyến có đi trên đó – sẽ cho tôi đi theo.

Tóm lại, tôi phải chờ, và không biết chờ tới bao giờ.

* * *

Tính tới lúc đó, trong thân tộc của vợ chồng tôi mới chỉ có hai đám vượt biên thành công, một đám đã được đi định cư tại Úc, một đám còn đang ở trại tỵ nạn Galang, Nam Dương (Indonesia). Cả hai đám đều đi ghe nhà, không mua bến bãi, tức là đi lậu.

Đám thứ nhất là họ hàng bên tôi, gồm gia đình một người cậu họ và mấy người em, bạn bè và người quen biết, đi vào cuối năm 1979. Tôi chỉ được nghe người nhà kể đại khái là đi từ Rạch Giá tới Thái Lan, tuy có gặp hải tặc nhưng không ai bị mất mạng, rồi được Úc nhận cho đi định cư cả ghe.

Đám thứ hai là mấy đứa cháu vợ (con của bà chị vợ) cùng với một nhóm bạn. Sau này được đọc các bài viết về những chuyến vượt biên liêu lĩnh nhất, tôi thấy cũng chỉ bằng chuyến đi của đám cháu vợ tôi là cùng!

Nguyên bà chị vợ của tôi sanh tới 12 đứa con, con số mà tôi tin rằng nếu chỉ tính những bà mẹ cùng lứa tuổi 30-40 ở Sài Gòn lúc bấy giờ, là một kỷ lục!

Còn nhớ vào cuối thập niên 1950, tin ông Ngô Đình Luyện, em trai út của Tổng thống Ngô Đình Diệm, người giữ chức Đại sứ VNCH tại Luân Đôn, thủ đô Anh Quốc, sau khi có liên tiếp 10 cô con gái mới sinh được một cậu con trai đã trở thành tin... quốc tế! (**Chú thích 31**)

Nhưng đó là chuyện xảy ra một phần tư thế kỷ trước dưới thời Đế nhất Cộng hòa, còn nay là thời gạo châu củi quế sau ngày cộng sản chiếm Sài Gòn, cả miền Nam phải ăn độn, nuôi 12 đứa con quả là một kỳ công!

Trước năm 1975, ông anh cột chèo của tôi, một quân nhân giải ngũ vì thương tật, chỉ là nhân viên kỹ thuật quang tuyến tại Bệnh viện Nguyễn Văn Học, lương công chức ba cọc ba đồng, nhờ bà chị vợ tôi là y tá hành nghề tại gia trong một khu lao động ở cầu Kinh, Bình Thạnh (gần cư xá Thanh Đa) nên mới đủ khả năng nuôi bầy con ăn học.

Khi phong trào vượt biên nở rộ vào năm 1978, 1979 cũng là lúc CSVN mở cuộc xâm lược Campuchia, bắt thanh niên trong Nam đi “nghĩa vụ quân sự” đưa sang xứ chùa Tháp đánh nhau với Khmer Đỏ. Trong số ba đứa con trai lớn của bà chị vợ tôi nằm trong tuổi nghĩa vụ, hai đứa lớn trốn tránh ở vùng Láng Cát

gần Vũng Tàu, một đứa đang đi học, bị bắt gia nhập Thành Đoàn (Thanh Niên Cộng Sản), sớm muộn cũng phải “tình nguyện đầu quân” để làm gương, cho nên ông anh cột chèo của tôi phải tìm cách cho chúng vượt biên.

Với hoàn cảnh gia đình tạm đủ ăn, ông anh chỉ có thể cho các con đi lậu. Thoạt tiên, ông đóng góp với một người anh họ của vợ tôi trước kia là dân buôn bán nay cũng còn chút ít vốn, và ra về rất “khôn ngoan” dưới chế độ mới.

Tuy nhiên, khi tổ chức chuyến đi thứ nhất, với một chiếc ghe khá lớn, chuẩn bị chu đáo, có hoa tiêu tài công đầy đủ, người anh họ đã không cho ba con trai của bà chị vợ tôi đi, viện lý do người chứa khách không nhận thanh niên trong tuổi nghĩa vụ vì sợ công an địa phương chú ý, rồi cuộc bà chị vợ của tôi đành phải cho hai đứa con gái lớn đi thế chỗ. Nhưng chiếc ghe ấy đã không bao giờ tới bến!

Vừa vì lo buồn trước việc không nhận được tin tức của hai con gái, vừa vì những xung khắc, bất đồng, ông anh cột chèo không hợp tác với người anh họ vợ nữa, và đích thân tổ chức cho các con còn lại đi lậu.

Trước hết ông ra vùng Lam Sơn, Láng Cát, Chu Hải, Long Hương, là khu vực có các xứ đạo của người Công giáo di cư nằm trên đường đi Bà Rịa - Vũng Tàu để tìm hiểu.

Trước kia, nơi xuất phát nhiều cuộc vượt biên nhất ở tỉnh Bà Rịa là Phước Tỉnh, một làng đánh cá nổi tiếng của dân Công giáo di cư 1954 ở vùng bờ biển Long Hải. Tuy nhiên, tới thời điểm 1978, 1979, sau khi dân Phước Tỉnh đã ra đi hơn phân nửa, nhà cửa, cơ sở kinh doanh bị cán bộ tới chiếm ngụ, vùng này chỉ còn những cuộc vượt biên quy mô phải mua bãi bên, chi tiền từ trên xuống dưới, còn những chuyến đi lậu, hoặc không đủ tiền mua bãi bên thì thường ra đi từ Lam Sơn, Láng Cát, Chu Hải, Long Hương...

Những vùng này ở xa biển hơn nhưng chỉ cách đường lộ 1, 2 km, nơi nào cũng có sông lạch, và tất cả đều đổ ra cửa Cần Giờ.

Thuận lợi thứ nhất khi ra đi từ những vùng này là vắng bóng công an. Bởi vì tuy ở đây cũng có các xứ đạo của người Công giáo di cư nhưng không sầm uất, phồn thịnh như vùng Hố Nai, dân chúng đa số sống nhờ trồng hoa màu và đánh bắt cá ven sông, không phải nơi kiểm soát của đám công an địa phương.

Thuận lợi thứ hai là nhà cửa ở đây rất thưa thớt, càng đi sâu vào phía trong càng vắng bóng người, hai bên bờ sông lạch cỏ lau cao quá đầu người, rất kín đáo cho việc bóc khách.

* * *

Vì không dư giả tiền bạc, ông anh cột chèo sắm cho các con một cái ghe cũ dài 7 mét, còn động cơ tôi không biết cỡ nào (nhưng có lẽ cũng chỉ một “lốc” là cùng), rồi... phó mặc cho trời!

Viết là “phó mặc cho trời” bởi vì, thứ nhất, ghe cỡ 7 mét thường chỉ để đánh cá gần bờ chứ không ai ra khơi, nói gì tới vượt đại dương; thứ hai, ngoài ba anh em trai con bà chị vợ tôi không một chút kinh nghiệm đi biển, chỉ có một thanh niên duy nhất ra vẻ có trình độ, kiến thức, đảm trách nhiệm vụ hoa tiêu!

Sau này, trong những lá thư viết từ trại tỵ nạn Galang về cho gia đình, cháu Th, con trai lớn của chị vợ tôi, chỉ kể lại diễn tiến chuyến đi một cách rất sơ lược vì vào thời gian này, toàn bộ thư từ ngoại quốc gửi về đều bị kiểm duyệt, viết không khéo có thể gây phiền hà rắc rối cho người nhận, đồng thời có thể gây thêm khó khăn cho những người đi sau.

Theo các lá thư của Th, sau ba ngày ba đêm đi về hướng nam, ghe bị chết máy giữa đại dương. Cũng may thời tiết tốt, biển lặng sóng êm, gió thuận, chiếc ghe cứ thế lênh đênh theo chiều gió trôi về hướng nam.

Tới ngày thứ sáu thì thấy một ngọn núi nhô lên ở cuối chân trời càng lúc càng gần. Qua ngày thứ bảy thì được một ghe đánh cá của ngư dân Nam Dương nhìn thấy và kéo vào hòn đảo có ngọn núi.

Một tuần sau, 15 người trên ghe cùng với những người tới đảo trước đó được tàu lớn đưa tới đảo Kuku, rồi từ Kuku được đưa tới trại tỵ nạn Galang để chờ đi định cư.

* * *

Trở lại với chuyện vượt biên của tôi, hy vọng được dì S cho điền vào chỗ trống một khi không lấy đủ khách ra về khá mong manh, vì từ trước tới nay, chưa bao giờ dì thiếu khách. Cho nên có lẽ phải đợi tới khi dì đánh cú chót, mới đi theo dì.

Đùng một cái, có tin dữ báo về: dì S đã đánh cú chót, bị tàu công an rượt theo bắn chìm ghe, không một người nào sống sót!

Vì không có ai sống sót, người ta chỉ biết suy đoán dựa theo những tin đồn phối hợp với lời kể lại của một số người quen biết.

Theo đó, vì dì S làm ăn ngày càng quy mô, việc dì mua đứt đám công an và nhà cầm quyền địa phương cuối cùng đã tới tai Đặc khu.

“Đặc khu” nhắc tới ở đây là Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo, một đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, được nhà cầm quyền cộng sản thiết lập vào năm 1979.

Trang mạng Wikipedia viết:

“Nhằm phục vụ ngành công nghiệp khai thác dầu khí non trẻ, năm 1979, Hội đồng chính phủ quyết định thành lập Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo trên cơ sở sáp nhập thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai và huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Hậu Giang. Đặc khu này được chia thành quận (Côn Đảo), 5 phường: Châu Thành, Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam, Phước Thắng và xã Long Sơn. Một khu hậu cần dịch vụ cảng biển phục vụ xuất nhập khẩu vật tư kỹ thuật và sản phẩm dầu khí được thiết lập ở khu đầm lầy dọc theo bờ vịnh Gành Rái.” (ngưng trích)

Riêng với ngành công an biên phòng, việc thành lập đặc khu này đã thống nhất hoạt động kiểm soát các cuộc ra đi bán chính thức và đối phó với phong trào vượt biên bất hợp pháp mà Vũng Tàu là điểm xuất phát chính.

Từ đó, những chiếc tàu của công an biên phòng chuyên bắt người vượt biên bất hợp pháp có thể “săn mồi” dọc duyên hải từ Vũng Tàu xuống tận đảo Côn Sơn mà không sợ dẫm chân các đồng nghiệp của các tỉnh duyên hải.

Trở lại với chuyến đi định mệnh của dì S, sau khi ghé rời Bến Đá (trên đảo Long Sơn) trong đêm tối, ra tới vịnh Gành Rái (nằm giữa Cần Giờ và Vũng Tàu) thì bị tàu của công an biên phòng từ bờ chạy ra chặn. Biết bị lộ, chiếc ghe vượt biên phóng hết tốc lực ra khơi. Chiếc tàu công an vừa rượt theo vừa bắn cảnh cáo, nhưng ghe vẫn không chịu ngừng; cuối cùng, khi ra khỏi cửa Cần Giờ mà vẫn không qua mặt được chiếc ghe vượt biên, tàu công an đã cho nổ súng bắn chìm.

Theo lời đồn, qua ngày hôm sau công an biên phòng đã cho thợ lặn xuống chỗ ghe bị chìm để tìm vàng, vì họ tin rằng khi “đánh cú chót” chắc hẳn dì S phải đem nhiều vàng lắm, chưa kể vàng của đám khách sộp!

Công an có mò được vàng hay không, không ai được biết. Cũng không ai được biết dì S bất ngờ đánh cú chót vì biết mình đã bị Đặc khu “chiếu cố” hay đây là chuyến đi (cuối cùng) dì đã dự trù từ trước nhưng không cho ai hay biết.

Chỉ có một điều chắc chắn: phải có người biết dì S đi trên chuyến này và mật báo cho nên đám bò vàng của Đặc khu mới cho tàu rượt theo với mục đích trấn lột.

* * *

Cái chết của dì S không chỉ là chuyện đau buồn mà còn khiến nhiều người trong họ ngoại của tôi có dự tính vượt biên phải tìm một lối thoát khác. Vì vừa không có nhiều vàng vừa không tin tưởng các chủ ghe, một vài người đã quyết định tự đứng ra tổ chức vượt biên lậu. Trong số này có một người em họ của mẹ tôi mà bà cụ rất tin tưởng.

CHÚ THÍCH:

(30) Qua hai đạo dụ này, Thủ tướng (sau trở thành Tổng thống) Ngô Đình Diệm muốn rằng người Hoa sinh sống tại Việt Nam phải hội nhập hoàn toàn vào đời sống xã hội bản xứ như mọi công dân khác. Ông cho rằng người Hoa không có lý do gì sống bên lề một xã hội mà trong đó họ vui hưởng đầy đủ quyền lợi của một công dân như quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh, tự do cư trú, tự do đi lại.

Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa rất cần sự tham gia của tất cả công dân để góp phần xây dựng lại một đất nước vừa mới được độc lập lại vừa phải chống lại cộng sản. Đây là một công tác lớn lao đòi hỏi sự góp sức của toàn dân, trong đó có cộng đồng người Hoa... Thủ tướng Ngô Đình Diệm chỉ đơn thuần muốn áp đặt uy quyền và luật pháp của quốc gia trên toàn thể các cộng đồng dân tộc đang sống trên lãnh thổ miền Nam, trong đó có người Hoa. (Trích: *website Nghiên Cứu Lịch Sử – Người Hoa trong thời đệ nhất Cộng Hòa*)

Độc giả có thể tìm hiểu thêm về các chính sách và nỗ lực của chính phủ Đệ nhất Cộng hòa trong việc đối phó, giải quyết vấn đề người Hoa qua tập nghiên cứu “Người Hoa tại Việt Nam” của Giáo sư Nguyễn Văn Huy, hiện được phổ biến trên Internet.



Chợ Lớn: Chinatown có diện tích lớn nhất thế giới (ảnh: Internet)

(31) Ngày ấy, ông Ngô Đình Luyện (1914-1990), em trai út của Tổng thống Ngô Đình Diệm, một luật sư kiêm kỹ sư tốt nghiệp tại Pháp, tương đối ít được truyền thông trong nước nhắc tới tên tuổi vì từ năm 1958, ông đã rời Sài Gòn đi làm Đại sứ VNCH tại Anh Quốc, kiêm Đại sứ VNCH tại Bỉ và Hòa Lan; và tới năm 1959 làm Đại sứ VNCH tại Tunisia (Bắc Phi).

Cuối năm 1959, qua báo chí ngoại quốc, người ta mới biết ông vừa có được một cậu con trai để nối dõi tông đường sau khi có một loạt 10 cô con gái.

Trong số 10 cô con gái này thì năm cô là của đời vợ trước, năm cô của đời vợ sau. Một số nguồn tin còn nói rằng hai người là hai chị em ruột, sau khi người chị mất sớm, người em đã “thế chỗ” chị.

Điều đáng nói là từ ngày ấy tới nay, các báo Việt ngữ không hề đề cập tới chi tiết ông Ngô Đình Luyện có tới hai đời vợ, cho nên độc giả ai nấy đều thán phục vị Đại sứ phu nhân dám sanh tới 11 người con, và không ít người còn ca tụng dung mạo trẻ trung và thân hình thon gọn của bà mẹ 11 con này!

Kể cả trong những bài viết gần đây của một số tác giả từng được gặp gỡ, phỏng vấn ông Ngô Đình Luyện sau năm 1975, cũng viết một cách chung chung: “ông bà được 11 người con”.

Chỉ có những ai ngày ấy từng đọc báo Anh ngữ có loan tin này, mới biết chi tiết 11 người con là của hai đời vợ cộng lại. Hiện nay, vào các website hình ảnh như Alamy, Shutterstock, Flickr, người ta sẽ đọc được những dòng chú thích bằng tiếng Anh như sau:

Nov. 11, 1958 – Vietnam Ambassador – Father of Ten Daughters – Now Has a Son.

CHƯƠNG 2 – “*Hoa tiêu*” bất đắc dĩ

Theo dự trù, chuyến vượt biên của người cậu họ (tức em họ của mẹ tôi) sẽ diễn ra vào khoảng đầu năm 1982. Dĩ nhiên là đi lậu!

Như vậy tôi phải chờ ít nhất sáu tháng, và tôi phải làm đơn xin về Hồ Nai cư trú, vì chỉ còn hơn một tháng nữa là hết thời hạn 6 tháng cư trú tại Sài Gòn đã ghi trong Giấy ra trại.

Mấy tuần lễ sau, khi tôi đang ở Sài Gòn chuẩn bị lên Ủy Ban Nhân Dân quận Phú Nhuận làm thủ tục thay đổi nơi cư trú, thì ông anh cột chèo cho thằng con trai 12 tuổi đạp xe tới nhà, nói rằng ba mẹ cháu kêu hai vợ chồng tôi tới nhà ông bà ở Cầu Kinh (quận Bình Thạnh) ăn cơm tối vì có chuyện quan trọng muốn nói.

Trong bữa cơm, ông anh cột chèo cho vợ chồng tôi biết ông quyết định đứng ra tổ chức vượt biên cho tất cả các thành viên còn lại trong gia đình, gồm hai vợ chồng và năm đứa con, cùng với mấy cha con một người anh họ vợ, nếu chúng tôi nếu muốn tham gia thì ông cho hai chỗ – tôi và thằng con trai 10 tuổi.

Theo ông, công việc trước mắt là mua ghe rồi chờ thời cơ thuận tiện, trễ nhất là vào cuối năm (1981) sẽ ra đi.

Muốn mua ghe thì phải có tiền do các gia đình đóng góp, sau này càng lấy được nhiều khách thì số tiền phải đóng góp càng giảm bớt. Nhưng trước mắt là phải đóng góp.

Nghe nói tới việc “đóng góp”, vợ chồng tôi hơi nản vì sau năm 1975 chúng tôi chỉ có hai bàn tay trắng. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ nói cảm ơn anh chị chứ không trả lời ngay là có tham gia hay không.

Khoảng hai tuần sau, ông anh cột chèo lại kêu hai vợ chồng tôi tới nhà ăn cơm. Lần này, hai ông bà nói thẳng ra là sẽ cho tôi và thằng con trai đi “chùa”, sau khi tới miền đất hứa mới phải trả “tượng trưng” hai cha con hai cây; nhưng bắt chúng tôi hứa phải giữ kín, vì vợ chồng ông không muốn cho người anh họ của vợ biết. Bù lại, tôi phải phụ giúp mọi việc trong thời gian chuẩn bị, như sửa ghe, đi đây đi đó để liên lạc...

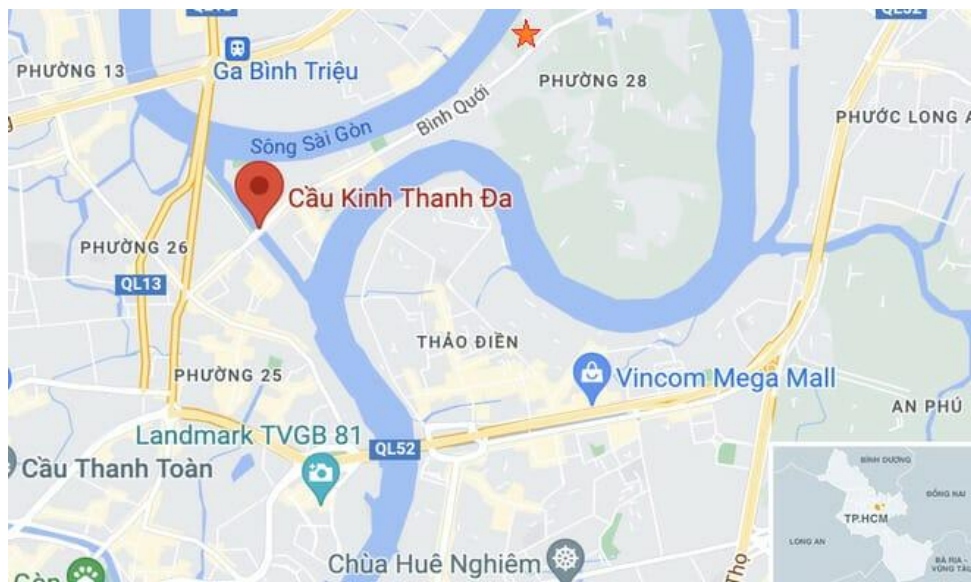
Về nhà, sau khi bàn bạc với nhau, hai vợ chồng tôi cho đây là một cơ hội rất tốt, nếu không muốn nói là có một không hai: tôi và thằng con trai sẽ đi theo ghe của bà chị vợ; vợ tôi và đứa con gái ở lại, đợi tới đầu năm 1982 sẽ đi theo ghe của người em họ mẹ tôi.

Hơn một tuần sau, ông anh cột chèo kêu tôi tới nhà gặp anh C, người anh họ vợ, chuẩn bị bắt tay vào việc. Thì ra ông vừa mua được một chiếc ghe cũ, và giao công việc tu bổ cho tôi và anh C.

Cho tới lúc đó, ông anh cột chèo vẫn tiếp tục bám lấy công việc chuyên viên chụp hình quang tuyến X ở bệnh viện Nguyễn Văn Học để tránh bị nghi ngờ vào cái thời mà “nếu có chân, cái cột đèn cũng vượt biên”; ông cũng giữ kín tin năm đứa con đã tới được được trại ty nạn ở Nam Dương, ai hỏi thì ông nói chúng đang làm rẫy ở ngoài Láng Cát, Bà Rịa. Vì thế, ông không thể bỏ bê công việc ở bệnh viện, chỉ lâu lâu mới ghé chỗ chúng tôi sửa ghe.

Vị trí sửa ghe chỉ cách nhà chị vợ tôi khoảng 2, 3 km, băng qua cầu Kinh sang Bình Quới, nằm trên bờ sông Sài Gòn.

Có thể gọi Bình Quới là một bán đảo do sông Sài Gòn chảy uốn khúc gần một vòng tròn tạo thành; từ Ngã ba Hàng Xanh đi vào, qua cầu Kinh (là con kinh nối liền cái eo của bán đảo) sang bên kia là Bình Quới.



Vị trí sửa ghe, ngôi sao đỏ (Google map)

Ngày ấy Bình Quới còn khá thưa vắng, ngoài cư xá Thanh Đa nằm ở phía ngoài, bên trong phần lớn còn là vườn tược, ruộng đồng, lâu lâu mới có một nhà dân, lý tưởng để chúng tôi đi lại hàng ngày mà không sợ bị chú ý.

Khi tôi tới nơi thì chiếc ghe đã được đưa lên bờ. Bất cứ ai hiểu biết ít nhiều về chuyện vượt biên mà nhìn thấy chiếc ghe ông anh cột chèo của tôi mua để đi “vượt biên” chắc chắn sẽ phải tá hỏa.

Trước hết, chiếc ghe chỉ dài 7 mét rưỡi; thứ hai, quan trọng hơn, đây là một chiếc ghe bầu để đi trên sông chứ không phải ghe ra biển đánh cá! Một cách chi tiết hơn, đây là một chiếc ghe bầu trước kia được sử dụng để vận chuyển hàng hóa trên sông.

Ghe bầu, như chúng ta thường thấy trên các sông lạch ở vùng Thủ Đức, Lái Thiêu, hoặc ở miền Tây, là những chiếc ghe có bệ ngang khá rộng, mũi và đuôi gần như giống nhau. Vì trong sông không có sóng lớn, ghe bầu có thể chở khẳm mà không sợ bị lật chìm. Ngay người ta còn sử dụng “tín” để đựng nước mắm, chính mắt tôi đã thấy những chiếc ghe bầu chở tin nước mắm, nước sông mập mé mạn thuyền chỉ còn độ một gang tay!

Ghe đánh cá ngoài biển thì khác, trước hết mũi ghe phải nhọn để rẽ sóng, thứ đến lườn ghe phải có khả năng cỡi sóng, và khung, thành ghe (framework) phải cứng cáp để đỡ sóng!

Tuy nhiên vì tôi không có một chút kiến thức nào về ghe thuyền và chưa hề nhìn thấy một chiếc ghe vượt biên bao giờ, tất cả những thứ nói trên tôi chỉ có dịp tìm hiểu sau khi đã tới bến bờ tự do, còn vào lúc đó tôi mù tịt. Tôi chỉ nhận ra một điểm: chiếc ghe đã quá cũ!

* * *

Tới đây nói về anh C, người anh họ của vợ tôi. Tuy vai anh, anh C đã khá lớn tuổi, ngày còn ở ngoài Bắc đã từng theo ghe đi đánh cá ven biển.

Nguyên quê ngoại của vợ tôi là một làng đánh cá nổi tiếng thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, nơi ông ngoại vợ tôi giữ chức Chánh tổng. Gia đình anh C làm chủ nhiều ghe đánh cá; có lẽ vì vậy mà nay ông anh cột chèo của tôi rủ anh C tham gia vượt biên, bởi tin rằng ít nhiều anh cũng có kinh nghiệm đi biển ngày còn ở ngoài Bắc, cho dù sau khi di cư vào Nam chỉ biết buôn bán.

Sau này nhớ lại, tôi không hiểu anh C nghĩ gì khi thấy chiếc ghe bầu cũ kỹ dài 7.5 mét, chỉ biết anh không tỏ lộ một chút thất vọng hay lo âu nào cả. Anh xem xét chiếc ghe (khi ấy đã được đưa lên bờ) rồi bàn bạc, góp ý kiến với ông anh cột chèo của tôi về chương trình “đại tu” (mượn chữ của Hải Quân VNCH có nghĩa là sửa chữa, tu bổ toàn bộ).

Sau khi lên chương trình, ông anh cột chèo giao công việc cho anh C và tôi, lâu lâu mới ra thăm và góp ý.

* * *

Vì tham gia công việc sửa ghe, tôi phải tìm cách ở lại Sài Gòn một khi thời hạn 6 tháng cư trú ghi trong Giấy ra trại chấm dứt.

Trước hết, trong phần báo cáo sinh hoạt hàng ngày mỗi khi ra trình diện công an phường, tôi không ghi về Hồ Nai làm ruộng nữa mà ghi đang làm vỏ xe đạp ở bên Tân Định.

Nguyên trong số bạn tù ở chung đội với tôi từ Tây Ninh lên Phước Long, có Phát “tịt”, một tay thiếu úy được thả trước tôi hơn 2 năm, nay đang làm vỏ xe đạp với một tay bạn tù khác, có đăng ký dưới danh xưng “Tổ hợp X”.

Như những người bị kẹt lại ở VN sau năm 1975 còn nhớ, sau các đợt đánh tư sản, hầu như toàn bộ nền kỹ nghệ nhẹ tại miền Nam bị sụp đổ, cùng với việc bị quốc tế cấm vận sau khi CSVN xua quân xâm lược Campuchia, vỏ xe đạp được xem là một trong những mặt hàng khan hiếm nhất vì xe đạp là phương tiện di chuyển chính trên cả nước. Vì thế nghề làm vỏ xe đạp theo phương pháp thủ công nghệ cũng phát triển theo!

Vào thời gian này, vỏ xe đạp mòn tới mức lõi những sợi bố vẫn không bị phế thải mà được “lót” bằng những khúc vỏ cũ cắt ra từ những cái vỏ đã bị phế thải. Tới khi tanh banh mới bán cho những tay làm vỏ xe đạp để họ lấy hai cái vành thép sử dụng làm vỏ mới.

Trở lại với “tổ hợp” làm vỏ xe đạp của Phát và người bạn, thực ra đây cũng chỉ là một màn trình diễn hơn là kể sinh nhai, bởi vì tất cả mọi “khâu” đều là “thủ công” đúng nghĩa; cả ngày hai thằng hì hục đan bố (giống như những sợi chỉ thô), tới khi nào được vài cặp mới mua cao-su về nấu, đúc thành cái vỏ xe rồi tìm chỗ bỏ mối.

Tuy không bị thất bại thê thảm như công việc làm xà bông bột của tôi và Khiêm, việc làm vỏ xe đạp của Phát cũng không bỏ công, thêm vào đó là sự cạnh tranh của những cơ sở sản xuất quy mô hơn của tư nhân hoạt động lậu dưới sự bao che của đám cán bộ địa phương.

Khi biết tôi đang tham gia một tổ hợp làm vỏ xe đạp, Huỳnh, tay công an khu vực, thăm dò:

– Sao anh không tự làm chủ, thành lập một tổ hợp ngay tại xóm mình, căn nhà của tổ hợp thuê may vẫn còn chỗ trống đó.

[Căn nhà này ở ngay lối vào khu ao cá, chủ bỏ đi năm 1975, được sử dụng làm cơ sở cho tổ hợp thuê may]

– Vốn liếng đâu mà mua sắm dụng cụ, anh!

– Vợ anh buôn bán hàng ngoại thiếu gì tiền!

– Cũng chỉ đủ ngày hai bữa thôi anh à. Hơn nữa, tôi cũng sắp hết hạn 6 tháng cư trú ở TP.HCM rồi.

– Thì trong Giấy ra trại họ ghi vậy thôi. Nếu anh có công ăn việc làm, tôi có thể giúp anh làm hộ khẩu. Đừng có lo!

Tôi dư biết tay Huỳnh này muốn gì, nghĩ thâm trong bụng: mình đang cần ở lại Sài Gòn để sửa ghe, cứ câu giờ rồi tính sau. Nhưng tôi vẫn cẩn thận không để tay công an khu vực hiểu lầm là vợ tôi có nhiều tiền sẽ tìm cách bắt địa:

– Nếu anh giúp được, tôi sẽ không quên ơn. Nhưng chắc tôi phải về Hồ Nai nhờ mẹ tôi vay mượn tiền bạc làm vốn cái đã.

* * *

Trở lại với công việc sửa ghe. Trước hết chúng tôi – tôi và ông anh họ vợ – đóng thêm hai công đà (đà ngang) để khung ghe thêm vững chắc. Không hiểu ông anh cột chèo mua loại gỗ gì mà nó vừa nặng vừa cứng, phải mất mấy ngày trời chúng tôi mới cưa, đục, khoan rồi bắt bù-loong vào hai cái đà cũ trên ghe!

Tiếp theo là xem lại từng miếng ván trên thân ghe, chỗ nào bị bung, hoặc sắp bung ra thì lấy đinh đóng lại. Khi làm công việc này, chúng tôi mới khám phá ra nhiều mép ván đã bị mục, vì thế ở những chỗ chưa bị mục, chúng tôi phải đóng thêm đinh, và khi trét dầu chai lại toàn ghe, tới những chỗ bị mục chúng tôi cố gắng trét thật kỹ.

Sau đó tới việc đóng ca-bin. Vì ghe bầu vốn sử dụng để chở dừa, chở tin nước mắm, và những loại hàng hóa không cần che mưa nắng cho nên phía trên trống không để chở được tôi đã; để che mưa nắng cho người, chỉ cần căng một tấm bạt.

Đóng một cái ca-bin tươm tất và đúng kiểu cách như các ghe đánh cá ven biển thì chúng tôi không đủ khả năng, vả lại cũng không cần thiết. Những gì chúng

tôi cần là một chỗ che mưa nắng, sóng gió cho đàn bà con trẻ khi ra ngoài biển khơi.

Cuối cùng chúng tôi quyết định cũng đóng ca-bin nhưng là một cái ca-bin thấp lè tè che gần hết diện tích chiếc ghe. Khoảng 1/3 phía sau của ca-bin sẽ là nơi đặt máy ghe, 2/3 phía trước, rộng khoảng 4, 5 mét vuông, ưu tiên cho đàn bà con trẻ.

Sau này, có dịp quan sát tận mắt một số ghe tới được Nam Dương cũng như qua hình ảnh về ghe vượt biên, tôi mới thấy chiếc ghe của chúng tôi không giống con giáp nào cả, nhỏ xíu, thấp lè tè, kín mít, trông kiên cố như một cái lô-cốt!

Đóng ca-bin xong chúng tôi bắt đầu nghiên cứu đóng thêm cái “mũi Thái Lan” giả. Gọi là “giả” bởi phía dưới vẫn là cái mũi ghe bầu, chỉ khác ở phía trên được đóng thêm mấy tấm ván cho mũi ghe cao hơn, đồng thời đóng thêm một cái cản ngang (giống cản xe hơi) để trông “ngầu” hơn (chưa kể sau này còn thêm cái mỏ neo lớn quá mức bình thường và cuộn dây 60 mét).

Phía đuôi ghe thì đóng thêm một cái sàn gỗ làm gang sơn cho tài công và hoa tiêu.



Ông anh cột chèo trên chiếc ghe 7.5m vừa được hạ thủy sau khi “đại tu”

Sau khi công việc hoàn tất, ông anh cột chèo của tôi lại có thêm một sáng kiến: vì đây là ghe sông không có các “con lươn” hai bên lườn ghe để lướt sóng, ván thuyền lại quá cũ nên ông mua tôn Mỹ về để bọc dưới lườn ghe.

Nói tới “tôn Mỹ”, không phải người nào sống tại miền Nam trước năm 1975 cũng biết độ dày và cứng của nó. Chẳng hạn tôi và ông anh họ vợ, chỉ tới khi ông anh cột chèo mướn ghe chở tôn tới, chúng tôi mới biết nó dày và cứng cỡ nào; chúng tôi phải sử dụng những khúc gỗ lớn động thật mạnh mới đập dẹp được, và tới khi đóng vào lườn ghe thì đinh (thời xã hội chủ nghĩa) cứ bị cong, chúng tôi phải sử dụng một cái đinh lớn để “mồi” (đục lỗ trước).

Kết quả, tôi nói đùa với anh C, “chúng ta đã có một chiếc... thiết giáp hạm đúng nghĩa”.

* * *

Trong thời gian tôi và anh C tu bổ chiếc ghe, ông anh cột chèo nói tôi có bạn bè hay người quen biết nào muốn vượt biên thì rủ họ cùng đi, giá 3 cây một đầu người, và phải đưa trước.

Trong số các bạn thân và bạn tù cải tạo, tôi chỉ biết chắc chắn Đức “cồng” đang có ý định vượt biên. Khi tôi kể cho hắn nghe việc chúng tôi đang sửa ghe chuẩn bị vượt biên và hỏi hắn có muốn đi với tôi không, Đức hỏi thẳng:

– Ghe mà y mấy mét?

Tôi ăn gian:

– Hơn 8 mét!

– Mẹ, 8 mét mà vượt biên cái gì, ít nhất cũng phải 12 mét!

Sau đó, Đức giải thích cho tôi hiểu không kể những chiếc “ghè nhà” chỉ càu ra tới hải phận quốc tế để mong được tàu vớt, ghè vượt biên phải dài ít nhất 12 mét mới có thể vượt đại dương, còn ghè nhỏ cỡ ghè của tôi chỉ sử dụng làm ghè taxi, tức là ghè nhỏ chở khách từ bờ tới điểm hẹn của chiếc ghè vượt biên (ngày đó nhiều người còn gọi là ghè “tăng-bo”, tôi không hiểu có phải từ chữ “en-bord” trong tiếng Pháp hay không?)

Khi được tôi kể lại những gì Đức nói với tôi, anh C trấn an:

– Ra ngoài khơi thì ghè lớn sóng lớn chú ạ. Gặp giông bão thì ghè nào cũng như nhau; mình chỉ biết phó thác trong tay Chúa thôi!

Vẫn biết anh C là người sùng đạo, gia đình có tới hai người làm linh mục, lúc nào cũng nhắc tới Chúa là việc bình thường, nhưng tôi có linh cảm trong trường hợp này, anh nhắc tới Chúa để trấn an cả tôi lẫn bản thân anh. Có nghĩa chính anh cũng không an tâm trước chiếc ghè 7 mét rưỡi này!

Dĩ nhiên, tôi không bao giờ nói ra những suy nghĩ của mình, nhưng từ lúc đó, tôi luôn luôn tự nhủ: cho dù ra đi là liều chết, tôi cũng không còn lựa chọn nào khác; hơn nữa, việc tôi thoát chết vì sốt rét rừng ở Phước Long càng khiến tôi tin sống chết là do sự an bài của Đấng Tối Cao!

Chỉ có cách tự nhủ lòng mình như thế, tôi mới có thể yên tâm tiếp tục công việc chuẩn bị vượt biên!

* * *

Khi công việc sửa ghe sắp hoàn tất, ông anh cột chèo bắt đầu đi lòng mua máy ghe. Cứ theo lời Đức “cổng”, cùng với chiều dài từ 12 mét trở lên, ghe còn phải được trang bị động cơ 2, 3 lốc (“lốc”: block, cylinder) thì mới đủ sức đi biển. Tất cả những động cơ này đều là động cơ cũ từ thời VNCH, hầu hết là hiệu Yanmar của Nhật.

Sau khi ông anh cột chèo của tôi mua được một động cơ cũ, đem đi tân trang rồi đưa về ráp vào ghe, tôi được ông anh họ vợ cho biết cái động cơ này chưa tới 1 lốc!

Một cách chi tiết, đây là một động cơ F10. Sau này có cơ hội tìm hiểu qua tài liệu của hãng Yanmar, tôi được biết các động cơ nhỏ được mang ký hiệu F6, F8, F10, tới F12 mới là 1 lốc.

Như đề trấn an chúng tôi, ông anh cột chèo cho biết trong chuyến vượt biên trước đó của mấy đứa con vào năm 1979, ghe chỉ được trang bị máy F8 mà thôi. Rồi ông cho biết sẽ tìm mua một cái máy Kohler (máy đuôi tôm) làm máy sơ-cua!

* * *

Vào khoảng cuối tháng 8 đầu tháng 9-1981, chiếc ghe được “hạ thủy” nhưng chưa chạy thử ngay mà cấm sào đậu tại chỗ để xem chỗ nào bị nước rỉ vào thì đánh dấu để “vá” hoặc đóng thêm đinh rồi trét dầu chai một lần nữa. Nhưng qua một đêm, ngày hôm sau tôi và anh C xem xét từng kẽ ván mà không hề thấy một chút nước rỉ vào.

Mấy ngày sau, ông anh cột chèo chính thức xin nghỉ việc tại Bệnh viện Nguyễn Văn Học để bắt đầu đánh cá “chui” cùng với ông anh họ vợ.

“Chui” ở đây có nghĩa là không đăng ký ghe. Sau này ngẫm lại, tôi mới thấy việc ông anh cột chèo “chơi” ghe nhỏ không chỉ tiết kiệm tiền bạc mà còn dễ dàng giả dạng ghe đánh cá chui của người dân.

Thời gian này, hầu như các ghe đánh cá nhỏ không ai đăng ký cả, và thay vào đó phải nộp “tiền mãi lộ” hoặc trả lá, quà cáp cho đám công an.

Và vì là ghe nhỏ, không có khả năng vượt biên, nên có thể “lang thang” tới các nhánh của sông Sài Gòn mà không bị chú ý hoặc làm khó dễ, miễn là đừng ra tới cửa Cần Giờ. Giả dạng ghe cào, hai ông anh của tôi sẽ đi đi lại lại càng nhiều càng tốt, thứ nhất để quen thuộc đường lối ngõ ngách, thứ hai, để kết thân, tìm hiểu hoạt động của đám công an biên phòng.

* * *

Trong lúc hai ông anh ở dưới ghe thì trên bộ tôi được giao trách nhiệm mua hải bàn, hải đồ, ống nhòm và... học làm hoa tiêu!

Thoạt nghe ông anh cột chèo nói tôi sẽ làm hoa tiêu, tôi hết hồn, hỏi lại:

– Ghe mình không có hoa tiêu sao anh?

– Tôi hỏi chú chứ tiền đâu mà mướn hoa tiêu? Nếu có dư tiền thì tôi cũng lấy để mua cái động cơ mạnh hơn, hoặc mua bến bãi đàng hoàng, hoa tiêu tính sau!

Rồi ông kể cho chúng tôi nghe những chuyến đi có sĩ quan Hải Quân làm hoa tiêu mà vẫn bị lạc, bị mất tích, bị cướp, thậm chí bị chết đói!

Nhưng nói gì thì nói, các chuyến đi bán chính thức trước kia và đi lậu sau này đều cố gắng tìm cho bằng được một cựu sĩ quan Hải Quân hoặc cựu hoa tiêu Hàng Hải dân sự trước năm 1975 để mời làm hoa tiêu.

Nghe nói có những trường hợp vị sĩ quan Hải Quân còn đang ở tù cải tạo đã được người ta bỏ tiền “chạy” để được thả sớm, về làm hoa tiêu ghe vượt biên!

Cũng may mà tôi có được một bạn tù sĩ quan hải quân thân thiết là Phạm Khắc Khiêm, tay trung úy đã cùng tôi làm xà bông bột (và bị thất bại). Ngoài việc mua giúp tôi cái hải bàn M88 cũ của Hải Quân được tân trang, tấm hải đồ biển Đông, cái ống nhòm, hắn còn sốt sắng nhận lời hướng dẫn tôi cách đi biển.

Mặc dù chỉ là một sĩ quan ngành cơ khí chứ không phải ngành chỉ huy, suốt binh nghiệp chỉ quanh quẩn ở Hải Quân Công Xưởng (trước kia là hãng Ba Son của Pháp), nhưng khi còn ở trong quân trường, Khiêm cũng được học về hải hành căn bản. Và theo hắn, bằng đó cũng đủ để làm hoa tiêu vượt biên.

Không biết có phải vì tự ái của một sĩ quan cơ khí hay không mà Khiêm cũng nói giống như ông anh cột chèo của tôi:

– Mà phải biết tuy mấy cha sĩ quan ngành chỉ huy học nhiều, biết nhiều về đi biển hơn tụi tao thật, nhưng đó là trên các chiến hạm có đầy đủ dụng cụ hải hành, nào là hải đồ chi tiết, nào là bàn, nào là máy đo độ sâu, dụng cụ trắc giác, còn xuống ghe vượt biên chỉ có mỗi cái hải bàn con con thì mấy cha cũng như tụi tao thôi!

Rồi với những kiến thức căn bản của mình, Khiêm hướng dẫn tôi cách sử dụng hải bàn, cách xem hải đồ, cách đo vận tốc ghe, cách lấy hướng gió, cách tính độ giạt, v.v... Trong đó quan trọng nhất là xem hải đồ và định hướng.

Tấm hải đồ (photocopy) biển Đông Khiêm mua cho tôi khá lớn và rất chi tiết. Đây là hải đồ tổng quát sử dụng cho tàu bè đi từ Ấn Độ dương sang Thái bình dương qua eo biển Mã Lai (Malacca Strait), từ đó theo hướng Bắc đi lên biển Đông (trong hải đồ gọi là South China Sea theo tên gọi Nam Hải của Tàu), qua eo biển Đài Loan (Taiwan Strait) lên Đông Hải (East China Sea), bán đảo Triều Tiên, quần đảo Nhật Bản...

Vì chúng tôi dứt khoát không đi Thái Lan, Mã Lai, cho nên tôi chỉ nhờ Khiêm hướng dẫn đường đi Nam Dương và Singapore (Tân Gia Ba). Trong lúc nghiên cứu vùng biển Nam Dương, chúng tôi khám phá ra một chấm nhỏ li ti giữa đại dương có ghi chữ **Laut** và chú thích **895 ft**.

Theo sự giải thích của Khiêm, có lẽ đây là một hòn đảo nhỏ hoặc một ngọn núi nhô lên trên mặt biển 895 bộ (feet) có tên là Laut, nằm trên tuyến hải hành nam – bắc, nên đã được ghi ra trên hải đồ để tàu bè quốc tế xem đó như một điểm chuẩn trong việc xác định vị trí, lộ trình.

Nghe Khiêm giải thích, tôi sức nhớ tới nội dung lá thư của cháu Th, con trai lớn của bà chị vợ, kể về chuyến đi của năm anh em, theo đó sau khi ghe bị chết máy và trôi về hướng nam thì thấy một ngọn núi nhô lên ở cuối chân trời, và qua ngày hôm sau gặp một ghe đánh cá của ngư dân Nam Dương, được họ kéo vào hòn đảo nhỏ có ngọn núi này.

Mặc dù cháu Th không biết tên hòn đảo, Khiêm cũng chắc chắn tới 99% đó chính là đảo Laut trên tấm hải đồ.



Vị trí đảo Laut trên biển Đông (mũi tên đỏ); trong bản đồ này chỉ là một chấm nhỏ, không có chữ “Pulau Laut” (Google map)

Chúng tôi lấy thước đo khoảng cách Vũng Tàu – Laut, nhân với tỷ lệ hải đồ thì thấy vào khoảng 700 km, tức là chỉ bằng 2/3 khoảng cách Vũng Tàu – Singapore (khoảng 1100 km).

Sau này qua tham khảo tài liệu trên Internet, tôi được biết nếu xuất phát từ Vũng Tàu thì hòn đảo nhỏ này là điểm tới gần nhất ở vùng Đông Nam Á cho các ghe vượt biên xuất phát từ Phan Thiết xuống tới Vũng Tàu, tức là còn gần hơn đi Thái Lan hay Mã Lai.

Chỉ có điều là đảo Laut nằm chệch về hướng đông (165 độ), nếu đi không đúng hướng có thể bị lạc tới lãnh thổ của Mã Lai trên đảo Borneo cách đó khoảng 500 km, nơi mà dân cư đa số là những bộ lạc bán khai!

Như vậy, vì ngay từ đầu đã quyết định không đi về hướng Thái Lan, Mã Lai để tránh hải tặc, tôi chỉ có hai lựa chọn: sau khi ra hải phận quốc tế, hoặc là lấy hướng 165 độ để đi tới đảo Laut, cái đích gần nhất, hai là lấy hướng 200 độ để đi Singapore, xa hơn 300, 400 km.

Cả tôi lẫn Khiêm đều cho rằng nên ưu tiên chọn đi Laut, và sau đó ông anh cột chèo cũng đồng ý với tôi.

* * *

Sau khi học cách sử dụng hải đồ, tôi nhờ Khiêm chỉ cách định phương hướng.

Lẽ dĩ nhiên, ghe vượt biên nào mà không mang theo hải bàn, nhưng vẫn phải đề phòng trường hợp tệ hại nhất có thể xảy ra: hải bàn bị trục trặc, bị công an

chặn xét và tịch thu, bị hải tặc cướp đoạt, khi ấy chỉ còn cách nhờ trời – trời theo nghĩa đen: mặt trời và sao trời!

Ban ngày nhìn hướng mặt trời thì dễ, còn ban đêm muốn định hướng thì phải nhìn sao, nhưng sao nào đây?

Về mục này thì ông bạn trung úy hải quân cũng không khá gì hơn tôi. Nguyên ngày còn ở trong quân trường Khiêm rất ghét môn này, và cũng vì ngành của hắn là cơ khí, không học cách xem sao cũng chẳng sao, kết quả kiến thức về sao trời của hắn chỉ là một chòm sao duy nhất: Thập tự phương Nam (Southern Cross) mà người Việt, người Tàu gọi là sao Nam Tào.

Ngày ấy chưa có Internet cho nên chúng tôi không có bất cứ nguồn tài liệu nào để tìm hiểu về chòm sao này, chẳng hạn thời điểm xuất hiện, vị trí (thay đổi) vào bốn mùa xuân hạ thu đông...

Lúc này tôi mới chợt nhớ và hối tiếc vì đã không chịu tham dự “lớp thiên văn” ngày còn trong tù cải tạo ở Đồng Ban!

Nguyên vào thời gian ở Đồng Ban, tù cải tạo chúng tôi có khá nhiều thời gian rảnh rỗi, cho nên cùng với các “lớp” dạy đàn hát còn có một lớp Anh ngữ do một cựu giáo sư Trường Sinh ngữ Quân đội hướng dẫn, và lớp thiên văn do một chàng trung úy Hải Quân đảm trách.

Nhưng một người có bản tính ham vui như tôi thì hơi đâu mà rèn luyện Anh ngữ cũng như tìm hiểu về sao trời. Nay tiếc thì đã quá muộn!

* * *

Tới giữa tháng 8/1981, ông anh cột chèo đôi ý, quyết định sẽ “đánh” trẻ hơn, vào khoảng đầu năm dương lịch (1982), khi mùa bão đã chấm dứt. Ông hy vọng trong thời gian chờ đợi sẽ kiếm thêm được vài người khách để lấy tiền lo bãi bến cho đảng hoàng vì bà chị vợ tôi có hai đứa con còn quá nhỏ, đánh “chui” nếu êm xuôi thì không sao nhưng gặp bất trắc thì khó lòng mà lường được chuyện gì sẽ xảy ra.

Như vậy, nếu chuyến vượt biên của người cậu họ (em họ của mẹ tôi) cũng diễn ra vào khoảng đầu năm 1982 theo dự trù, hy vọng cả bốn người trong tiểu gia đình của tôi sẽ vượt biên cùng khoảng thời gian: tôi và thằng con trai đi ghe của ông anh cột chèo, vợ tôi và đứa con gái đi ghe của người cậu họ. Được như thế thì không còn gì bằng, bởi tôi không muốn ra đi trước một chút nào, mặc dù trong đa số trường hợp vượt biên nếu hoàn cảnh không cho phép đi cả nhà, bao giờ người ta cũng dành ưu tiên cho ông chồng.

Trong thời gian chờ đợi, tôi được ông anh cột chèo sai làm “thuyết khách” tới một số gia đình họ hàng bên vợ và người quen đã từng tham gia những chuyến vượt biên hụt trước đây để rủ họ vượt biên với chúng tôi, nhưng khi nghe nói ghe chỉ dài 8 mét (tôi tính cả cái mũi Thái Lan giả) ai cũng từ chối khéo.

* * *

Tới cuối tháng 9/1981, ông anh cột chèo lại cho thằng con trai đạp xe sang Phú Nhuận kiếm vợ chồng tôi. Tới nhà, thấy thái độ và nét mặt của vợ chồng ông có vẻ nghiêm trọng hơn thường lệ, tôi cũng hơi lo, trong lòng tự hỏi không biết có chuyện gì?

Thì ra ông quyết định “đánh” sớm, càng sớm càng tốt, có thể là vào giữa tháng 10. Tôi khá ngạc nhiên vì lúc này đã bước vào mùa bão, nhưng không dám hỏi nguyên nhân.

Sau này tôi mới biết ông anh cột chèo quyết định “đánh” sớm vì ông sợ công an thành Hồ ra tay trước! Bởi vì không hiểu do đâu, trong đám cựu đồng nghiệp ở bệnh viện và người quen biết đã có những lời bàn tán về việc ông đang chuẩn bị vượt biên!

Nhưng riêng với gia đình tôi, việc phải “đánh” sớm lại đem tới một tin vui bất ngờ: bà chị vợ thấy ghe còn trống đã nói chồng cho cả gia đình tôi đi theo; ông đồng ý với điều kiện chúng tôi phải đóng góp ngay hai cây vàng để phụ tiền dầu mỡ, bến bãi, và sau này khi tới nơi phải trả thêm hai cây mà ông còn thiếu nợ người khác.

Dĩ nhiên, chúng tôi đồng ý ngay. Trước khi ra về, bà chị vợ còn cẩn thận căn dặn vợ tôi phải phơi nắng cho da đen đen một chút. Bà nói:

– Da trắng như mỳ mà đi ra đó (vùng bờ biển) không nói người cũng biết ngay là dân Sài Gòn đi vượt biên!

Sau khi về Hồ Nai nhờ mẹ tôi mượn cho hai cây vàng đưa cho bà chị vợ, ba anh em chúng tôi ngồi lại để cùng nhau hoạch định chương trình và phân công tác.

Trước hết là ngày “đánh”, chúng tôi chọn tuần lễ bắt đầu vào ngày 12 tháng 10, cũng là giữa tháng 9 âm lịch, trăng sáng.

Về bến bãi, dầu mỡ, lương thực, tuy không có kế hoạch quy mô nhưng ra về cũng khá an toàn, đầy đủ. Trước đó, qua trung gian Lý, một tay tài công từng

quen biết năm đưa con của ông đã đi năm 1979, ông anh cột chèo móc nối được hai cặp vợ chồng trẻ ở giáo xứ Lam Sơn (Bà Rịa) muốn đi vượt biên.

Những người này có nhiệm vụ mua chuộc đám du kích địa phương, tìm nhà chứa khách, khuân vác dầu mỡ tới điểm hẹn, rồi tất cả cùng nhau lên ghe.

Sau khi nhờ Đức “cổng” mua cho cái giấy phép đi đường của công an Phú Nhuận (không biết thật hay giả?), tôi theo ông anh cột chèo ra Lam Sơn gặp Tiến, một trong hai người chồng trẻ nói trên, hẹn địa điểm để tôi đưa người ra.

Trở lại Sài Gòn, đề đề phòng những trở ngại bất ngờ có thể xảy ra trên đường đi, hai ông anh quyết định rời Cầu Kinh vào ngày 13/10, từ sông Sài Gòn lần lượt rẽ trái vào các sông Soài Rạp, Lòng Tàu, Đồng Tranh, rồi rẽ mặt vào sông Thị Vải, sau đó len lỏi vào các con lạch để tới điểm hẹn ở Lam Sơn. Dự trù khoảng 11 giờ đêm 15/10, ông anh cột chèo sẽ để ông anh họ ở lại giữ ghe, rồi lội bộ tới nhà chứa khách.

Tôi thì cùng với nhiệm vụ đưa người ra Lam Sơn, sẽ mang theo cái hải bàn M88 cất dấu trong một cái lon sữa Guigoz phía trên đựng muối mè, còn tấm hải đồ thì tôi học thuộc lòng vùng biển Nam Dương rồi để ở nhà!

Tôi quyết định để tấm hải đồ ở nhà vì nó to bằng nửa cái bàn học, không thể nào cất dấu trong người, mà bỏ trong túi xách nếu bị công an xét là bại lộ ngay (có ít nhất hai trạm công an cố định trên đường đi, chưa kể những trạm “đột xuất” với mục đích “bắt địa” dân buôn lậu).

Nói tới việc học thuộc lòng bản đồ có thể nhiều người cho là khó tin nhưng với tôi là chuyện thật.

Nguyên từ thời trung học, tôi rất mê môn Sử Địa, nhất là Thế giới sử, và trở thành đệ tử ruột của Linh mục Bùi Đức Sinh, một vị Giáo sư Tiến sĩ Sử học nổi tiếng thuộc Dòng Đa-minh.

Một trong những phương pháp cha Sinh chỉ dạy tôi để dễ học thuộc thế giới sử là tự tay vẽ lại các bản đồ (từ trong sách) và ghi chú các địa danh, vẽ càng nhiều lần càng thuộc bài. Kết quả, sau đó chính cha Sinh đã phải ngạc nhiên trước trí nhớ của tôi về môn Thế giới sử!

Gần 20 năm sau, phương pháp này được tôi ứng dụng trong việc vượt biên. Tôi vẽ đi vẽ lại vùng biển Nam Dương với đảo Laut, Singapore, và cả đảo Borneo, bán đảo Mã Lai để đề phòng trường hợp bị trôi giạt tới những vùng này.

Cách riêng, tôi phải nhớ nằm lòng phương hướng từ Vũng Tàu đi tới đảo Laut là 165 độ, tới Singapore (trong trường hợp đổi ý) là 200 độ; còn nếu không tìm thấy đảo Laut, lúc đó sẽ phải lấy hướng bao nhiêu độ để đi Singapore thì không thể tính trước, bởi vì còn tùy thuộc khi ấy chúng tôi đã đi được bao xa.

* * *

Hai chuyến đưa người của tôi ra Lam Sơn không gặp trở ngại nào, cái hải bàn nằm trong lon Guigoz cũng trót lọt. Khi tôi và vợ con tới nhà chứa khách thì đã chiều tối. Có tổng cộng 11 người tại đó, gồm bà chị vợ tôi và năm đứa con, ba người con của ông anh họ, hai người khách duy nhất là hai chị em con của một gia đình quen biết, cộng với bốn người của gia đình tôi là 15.

Sau khi đưa gia đình tôi tới nơi, Tiến, anh chàng lo bãi bến, dặn dò chúng tôi cứ yên tâm chờ rồi bỏ đi lo vận chuyển dầu mỡ ra điểm hẹn.

Nhà chứa khách là một căn nhà tôn vách ván nằm phía bên mặt con đường Sài Gòn – Vũng Tàu, cách đường lộ hơn 1 km.

Mặc dù cũng là những xứ đạo của người Công giáo di cư, nhưng vùng Lam Sơn, Láng Cát nhà cửa thưa thớt hơn vùng Hồ Nai nhiều, càng đi sâu vào phía trong càng thưa thớt, cuối cùng tới gần bờ sông chỉ còn một vài căn nhà của dân chài địa phương, đa số là người miền Nam, mỗi nhà cách nhau cả mấy trăm mét, kín đáo, rất tiện cho việc chứa khách vượt biên.

Gia đình chứa chúng tôi có lẽ đã quen thuộc với công việc này cho nên không hề tỏ ra tò mò trước những người lạ mặt, mà rút hết vào phía bên trong. Họ chỉ cho chúng tôi lối đi ra cầu tiêu ngoài vườn, và tới giờ cơm tối nấu cho chúng tôi mấy ấm nước sôi để ăn mì gói.

* * *

Hơn 11 giờ 30, tức giờ hẹn của ông anh cột chèo, vẫn không thấy Tiến quay trở lại, chúng tôi – những người lớn không ngủ được – bắt đầu bồn chồn lo lắng.

Gần một tiếng đồng hồ sau, Tiến mới trở lại cùng với ông anh cột chèo, thúc giục chúng tôi gom góp hành trang ra đi. Tiến dẫn đầu, mọi người theo sau, ông anh cột chèo cũng đưa con gái nhỏ đi sau cùng.

Con đường càng lúc càng hẹp, cỏ lau mọc hai bên cao quá đầu người, cũng may mà có ánh trăng cho nên dù đường rất khó đi, cũng không có ai bị té lộn xuống ruộng.

Cuối cùng chúng tôi cũng tới được bờ lạch, nơi chiếc ghe đậu gần sát bờ, từng người bước trên tấm ván hẹp để lên ghe. Khi chúng tôi lên thì đã thấy gia đình của hai người lo bãi bến ở sẵn trên đó.

Xong xuôi, tôi thấy Tiến nói nhỏ với ông anh cột chèo của tôi rằng có một cậu bé xin đi theo, và ông miễn cưỡng đồng ý.

Viết là miễn cưỡng bởi ông không muốn kéo dài thời gian ở bãi, lỡ bọn du kích hoặc công an địa phương tới bắt tử thì khôn!

Theo cách gọi vào thời vượt biên, cậu bé này thuộc thành phần “canh me”, tức là vượt biên “chùa”, là những người bằng cách nào đó biết được bến bãi của các chuyến vượt biên, tới rình sẵn, đợi lúc mọi người lên ghe thì trà trộn vào để lên theo. Tuy cũng có những chuyến vượt biên quy mô, có sự kiểm soát khách chặt chẽ cùng với một lực lượng chống canh me, nhưng nói chung phần lớn các ghe bị “canh me” đã phải ép bụng chấp nhận, vì sợ bị bẻ, vì không muốn rắc rối, nhất là trong trường hợp đám canh me thuộc giới “anh chị”!

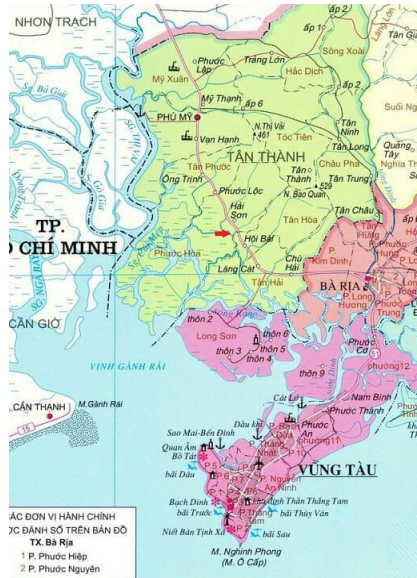
Vì thế, thành phần “canh me” nói chung thường bị mọi người nhìn với ánh mắt thiếu thiện cảm.

* * *

Sau khi tất cả mọi người đã lên ghe, tổng cộng 26 nhân mạng, ông anh cột chèo cho nổ máy ghe và rời bờ. Lúc đó đã gần 1 giờ sáng ngày 16/10/1981.

Dưới ánh trăng, chiếc ghe lại từ từ len lỏi theo các con lạch để trở ra sông Thị Vải. Ông anh cột chèo hướng dẫn Lý, tài công chính của ghe, bẻ lái.

Sau này tôi được ông anh họ vợ tiết lộ trên đường tới địa điểm bốc khách, sau khi từ sông Đồng Tranh rẽ vào sông Thị Vải, hai người đã không tìm ra con lạch đi tới Lam Sơn, vì trong đêm, con lạch nào trông cũng giống nhau. Giờ đây đi trở ra, chúng tôi cũng gặp khó khăn tương tự.



Điểm xuất phát: Lam Sơn, mũi tên đỏ (Google map)

Còn theo lời Lý và Tiến, vốn là người địa phương khá rành đường đi nước bước, từ Lam Sơn có đường đi thẳng ra vịnh Ganh Rái, nhưng ông anh cột chèo có lẽ sợ bị công an biên phòng ở Bến Đá và hải quân (CSVN) ở Cát Lở chặn xét, nên đã quyết định trở ra sông Thị Vải bằng đường cũ.

Ra tới sông Thị Vải, thấy chiếc ghe vẫn chạy rề rề, không nhanh hơn khi chạy trong lạch bao nhiêu, tôi đâm ra nghi ngờ tốc độ tối đa của chiếc ghe trang bị động cơ F10 mà ông anh cột chèo nói là 14, 15 cây số/giờ!

Nguyên từ ngày chiếc ghe được “hạ thủy” ở Bình Quới cho tới ngày ra đi, tôi không có cơ hội đi theo ghe để thực hành cách đo vận tốc do Khiêm hướng dẫn mà chỉ nói lại cách thức cho ông anh cột chèo. Kết quả ông cho biết tốc độ tối đa là 14, 15 cây số/giờ.

Nhưng tôi chưa kịp hỏi ông anh cột chèo về tốc độ của chiếc ghe thì một “tai họa” đã bất ngờ xảy ra: cái khúc đuôi của ống bơm máy ghe trở ra bên hông bị sút ra và rớt xuống sông mất tiêu!

Như đã viết ở một phần trên, 1/3 diện tích ca-bin phía sau được sử dụng để đặt cái động cơ Yanmar F10 và làm nơi chứa dầu, nhớt, dụng cụ linh tinh. Giữa khoang đặt động cơ và khoang cho đàn bà con trẻ có vách ván và một cánh cửa nhỏ nhưng không đủ kín để ngăn khói dầu cặn luôn qua.

Bị ngập khói, mọi người bò ra khỏi khoang ngồi chen chúc trên sàn ghe, trên mũi ca-bin. Bằng mọi giá không thể để công an biên phòng nhìn thấy cảnh này khi trời sáng, ông anh cột chèo nói tài công Lý tấp vào bờ.

Nhưng Lý chưa kịp đổi hướng thì bỗng có ánh đèn pha từ phía trước chiếu vào ghe. Thì ra đây là một chiếc ghe công an đi tuần chạy ngược chiều. Ông anh cột chèo quát mọi người chui vào trong khoang và nói Lý giữ nguyên hướng cũ.

Ngồi thu mình trong khoang, qua khung cửa sổ nhỏ, tôi thấy ánh đèn pha càng lúc càng gần, rồi đi ngang qua chiếu thẳng vào ghe, sau đó xa dần, xa dần... Tôi thở phào!

Sau này, bà chị vợ của tôi nhất quyết cho rằng chiếc ghe công an đã bị “người khuất mắt” che mắt; hay nói cách khác, chúng tôi thoát nạn nhờ phước đức ông bà!

Đợi cho chiếc ghe công an khuất hẳn, ông anh cột chèo nói Lý tấp vào bờ, tắt máy tìm cách giải quyết cái ống bơ.

Cũng may trước đây sau khi sửa ghe xong, tôi và ông anh họ vợ đã giữ lại mấy miếng tôn Mỹ dài 3, 4 gang tay để sử dụng làm miếng lót bếp khi cần nấu nướng trên ghe; giờ đây được ông anh cột chèo uốn lại thành cái một cái đuôi bơ đã chiến. Kết quả, sau khi nổ máy ghe và chạy thử một khúc dọc bờ sông, mười phần khói thì bảy phần đã được cái đuôi bơ tống khứ ra ngoài, chỉ còn lại khoảng một phần ba; tức là vẫn gây khó chịu cho người ngồi trong khoang nhưng không đến nỗi bị ngộp thở.

* * *

Vừa vì trực trặc nói trên, vừa vì ghe chạy chậm cho nên tính từ lúc rời Lam Sơn, phải mất gần bốn tiếng đồng hồ chúng tôi mới ra tới vịnh Gành Rái. Từ đây ra tới cửa Cần Giờ là giang sơn của tài công Lý; chú cho biết ánh đèn điện xa xa phía trước là Mũi Gành Rái.

Theo kinh nghiệm của Lý, ra tới vịnh ghe nhỏ không bao giờ đi khơi khơi giữa vịnh vì đó là hải trình của tàu lớn, nếu gặp mà không kịp tránh có thể bị sóng đánh lật nghe; bờ phía bên mặt, tức Cần Giờ thì chú chưa có dịp đi qua, nhưng nghe nói có nhiều cồn cát ngầm đi ban đêm không thể nhìn thấy, cho nên thuyền bè từ cửa sông Thị Vải chạy ra biển thường theo lộ trình phía bên trái, đi ngang qua đảo Long Sơn rồi mới lấy hướng Núi Lớn đi ra cửa biển.

Khi ghe của chúng tôi tới ven đảo Long Sơn, trời bắt đầu sáng. Theo dự trù trước đây của ông anh cột chèo, giờ này lẽ ra chúng tôi đã tới hải phận quốc tế, nhưng nhìn vào bờ chỉ thấy những con tàu lớn đậu san sát. Chúng tôi có thể thấy cờ Liên Xô trên tàu và đám người đi lại trên boong; thì ra đây là

những chiếc tàu của các chuyên gia dầu khí Liên Xô sang Việt Nam khai thác các mỏ dầu ngoài khơi Vũng Tàu.

Cùng với những chiếc tàu treo cờ Liên Xô còn có những tàu nhỏ hơn treo cờ đỏ sao vàng, có thể là tàu của các chuyên viên VN, cũng có thể là của lực lượng an ninh, vì thế tôi nói ông anh cột chèo ra lệnh cho mọi người chui vào khoang hết, trừ ông và tài công, để nếu có bị công an chú ý theo dõi sẽ cho đây là một chiếc ghe đánh cá của dân địa phương.

Khoảng một tiếng đồng hồ sau, khi ghe ra tới Núi Lớn thì mặt trời đã lên khá cao, lác đác phía trước có những chiếc ghe đánh cá lớn nhỏ đang đi về hướng bắc đông bắc, tức là hướng Phước Tỉnh, hoặc xa hơn là Phan Thiết. Tôi lấy hải bàn ra để nhắm hướng ra hải phận quốc tế càng sớm càng tốt. Đây là cái hải bàn kiểu M88 của Hải Quân VNCH ngày trước, tới khi có phong trào vượt biên bán chính và vượt biên lậu đã được đám “Hải Quân Nhân Dân” lấy bán cho đám con buôn chuyên về “hàng vượt biên” – gồm hải bàn, hải đồ, ống nhòm, đạn chiếu sáng (flare), thậm chí cả súng ống và lựu đạn để đối phó với hải tặc, nếu được yêu cầu cũng có!

Trong số hải bàn M88 được đem bán có những cái đã quá cũ không còn hoạt động chính xác nay được “tân trang” với một lớp sơn mới; cái mà Khiêm mua cho tôi là hàng tân trang. Trước khi trao cho tôi, Khiêm đã dắt tôi lên sân thượng nhà hắn để thử cho tôi thấy nó hoạt động ngon lành!

Nhưng giờ đây, khi tôi vừa lấy trong bọc ni-lông dưới đáy lon Guigoz muối mè ra thì thấy cái kim nó quay loạn xạ ngẫu! Tôi thử xoay người về hướng bắc, vẫn thế!

Tôi tái mặt, trong bụng chửi thề “Mẹ mày Khiêm, mày gạt tao!”, nhưng ngay sau đó tôi cảm thấy ân hận vì đã nghĩ xấu cho một trong những thằng bạn cải tạo thân nhất của mình, và tin rằng chính Khiêm cũng bị một tay trung gian nào đó xí gạt!

Bình tĩnh lại, tôi hiểu cái kim hải bàn quay loạn xạ ngẫu là do ảnh hưởng từ trường phát ra từ động cơ của ghe; để kiểm chứng, tôi mang ra tận mũi ghe, tức là vị trí xa động cơ nhất, để thử lại thì thấy cái kim không quay loạn xạ nữa nhưng cũng không chịu đứng yên một chỗ, coi như bất khiển dụng!

May mắn thay, ông anh cột chèo của tôi là người chu đáo và biết lo xa, trước đó đã tìm mua và mang theo trên ghe một cái địa bàn cá nhân, trước năm 1975 thường được gọi là “địa bàn bộ binh” mà các sinh viên sĩ quan trong các quân trường đều đã sử dụng qua khi thực tập di hành đêm.



Địa bàn bộ binh

Và cái “địa bàn bộ binh” chỉ lớn hơn cái mặt đồng hồ đeo tay kiểu thể thao ấy đã trở thành người bạn thân thiết của tôi trong suốt cuộc hành trình.

* * *

Nhờ đã nghiên cứu hải đồ với Khiêm từ trước, tôi biết từ Vũng Tàu muốn ra hải phận quốc tế bằng con đường nhanh nhất thì phải lấy hướng đông-đông-nam, tức là khoảng 120 độ.

Vừa giữ hướng cho Lý giữ lái, tôi vừa đo vận tốc ghe, kết quả thấy chỉ vào khoảng 8 cây số/giờ, nhưng vì không muốn để mọi người phải thắc mắc, lo âu vô ích, tôi nói là 14 cây số/giờ, giống kết quả ông anh cột chèo đã đo trước đó.

[Sau này tôi cũng không dám hỏi ông: ngày ấy ông thực sự đo được 14, 15 cây số/giờ – tức là đo sai – hay chỉ đo được 8, 9 cây số/giờ nhưng đã tăng lên để thêm “uy tín” cho chiếc ghe 7 mét rưỡi của mình?]

Nhưng chính vì lấy hướng đông-đông-nam mà ghe của chúng tôi lọt vào “mắt xanh” của công an biên phòng. Tôi may mắn kịp thời khám phá sự việc này một cách hết sức tình cờ!



Vịnh biệt Núi Lớn (ảnh: Internet)

Nguyên khi đã xa bờ, trong lòng tôi bỗng dâng lên một nỗi buồn khôn tả, đưa ống nhòm lên quay lại nhìn Núi Lớn một lần cuối, hồi tưởng vào 27 năm trước cũng bỏ quần đảo Cát Bà (trong vịnh Hạ Long) lại sau lưng để di cư vào Nam, thì chợt nhìn thấy ra hai chiếc ghe lớn treo cờ đỏ sao vàng đang từ bờ tiến về hướng chúng tôi. Quan sát kỹ, tôi nhận ra những bóng công an trên ghe, và hình như có một tay đang đưa ống nhòm lên.

Như một phản xạ tự nhiên, tôi ngồi thụp xuống, miệng la lớn:

– Ghe công an rượt, chui vào khoang hết!

Rồi tôi rồi nằm bò ra sàn ghe, gác cái ống nhòm lên thành ghe tiếp tục quan sát, thì thấy khá rõ tay công an đang cầm ống nhòm hướng về phía ghe của chúng tôi. Tôi báo cho ông anh cột chèo biết sự việc, ông nhanh trí nói với Lý:

– Lấy hướng Phan Thiết!

Trong lúc Lý bẻ lái về hướng bắc đông bắc, tôi quay lại phía sau quan sát. Thấy hai chiếc ghe công an càng lúc càng gần, tôi nghĩ thầm trong bụng: với tốc độ này chắc chắn chúng sẽ đuổi kịp trong vòng 10, 15 phút nữa mà thôi. Tôi chuẩn bị sẵn trong đầu những lời khai khi bị bắt và cầu mong vợ con tôi sẽ nhớ để khai ăn khớp, dấu biệt việc tôi là sĩ quan đi tù cải tạo về, và khai địa chỉ ở Hồ Nai chứ không khai ở Sài Gòn.

Rồi tôi vừa thăm cầu nguyện vừa nằm trên sàn ghe tiếp tục quan sát qua ống nhòm; một hồi sau tôi thấy hình như hai chiếc ghe công an không rượt theo chúng tôi nữa mà đổi sang hướng đông. Trong lòng vẫn còn nghi hoặc, tôi không vội cho mọi người biết diễn tiến này; chỉ tới khi hai chiếc ghe công an gần khuất bóng cuối chân trời, tôi mới báo tin mừng thoát nạn!

Có lẽ sau khi lấy ống nhòm quan sát, thấy ghe của chúng tôi nhỏ xíu và đang lấy hướng bắc đông bắc, cùng hướng với những ghe đánh cá khác, đám công an biên phòng đã kết luận đây chỉ là một ghe đánh cá ven biển.

**** ***

Sau khi hai chiếc ghe công an biên phòng đã khuất dạng, để cho chắc ăn, ghe chúng tôi tiếp tục đi về hướng Phan Thiết khoảng nửa tiếng đồng hồ nữa rồi mới lấy hướng đông đông nam (120 độ) để đi ra hải phận quốc tế.

Với vận tốc ghe chỉ khoảng 8 cây số/giờ và dựa theo tấm hải đồ biển Đông tôi đã thuộc lòng, sau khoảng hai tiếng đồng hồ, tôi tin rằng ghe đã ra tới hải phận quốc tế, và theo dự định, từ đây chúng tôi bắt đầu lấy hướng nam đông nam (165 độ) để đi tới đảo Laut trong hải phận Nam Dương.

Lúc này đã quá trưa ngày 16/10/1981, biển khá êm, gió nhẹ. Theo phương cách học được từ Khiêm, tôi lấy hướng gió và tính độ giạt. Gió bắc tây bắc, thật lý tưởng, độ giạt khoảng +15 độ cộng với 165 thành 180 độ, tức hướng chính nam.

Mọi người trong khoang thay phiên nhau ra ngoài để hít thở không khí trong lành. Nhìn mặt mọi người, suýt nữa tôi bật cười: mặt ai cũng đen như bôi nhọ vì bị bám khói dầu cặn của máy ghe. Lúc này tôi mới biết chính xác trên ghe có tổng cộng 26 nhân mạng, gồm 15 người của gia đình chị vợ, gia đình tôi, gia đình ông anh họ, 2 người khách, 7 người của hai gia đình lo bãi bến, tài công Lý và chú bé canh me.

Hai người lo bãi bến, Tiến và Trung, là hai anh em cột chèo, cả hai đi cùng với vợ và một, hai đứa em nhỏ. Ngay lúc đó tôi không hề để ý tới việc vợ Trung đang có bầu, chỉ sau này nghe bà chị vợ cảm râm “ghe vượt biên mà có bà bầu là xui tận mạng”, đã vậy Tốt – vợ của Trung – còn là người dạn dĩ, khỏe mạnh và vô tư, thích ngồi trước mũi ghe ngắm sóng nước trời mây, khiến bà chị vợ tôi càng thêm ngứa mắt, lo âu!

Chỉ có một người duy nhất không ra khỏi ca-bin: cô vợ yêu quý của tôi, từ lúc ghe ra khơi cứ nằm liệt một chỗ!

Nguyên vợ tôi có máu say xe, say máy bay từ nhỏ. Còn nhớ lần đầu tiên đi máy bay, từ Tân Sơn Nhất ra Pleiku sau ngày cưới, mặc dù đi C-130 của Mỹ, loại phi cơ vận tải quân sự bay êm nhất thời bấy giờ, khi bước xuống nòng cũng như một cái xác không hồn!

Thê thảm nhất là lần đi chơi Đà Lạt năm 1971 bằng trực thăng UH-1.

Nguyên vào khoảng thời gian này, Không Quân VNCH đang gấp rút thành lập thêm các phi đoàn trực thăng để tiếp nhận phi cơ do người Mỹ bàn giao trước khi họ rút quân về nước. Hàng trăm phi công trực thăng trẻ được đào tạo tại Hoa Kỳ trở về VN chưa có một chút kinh nghiệm thực tế, cho nên ngoài việc ngồi ghế phi công phụ trong các phi vụ hành quân, họ còn phải bay các phi vụ huấn luyện, liên lạc (không tác chiến) cho vững tay nghề.

Một số phi vụ huấn luyện, liên lạc ấy đã được các vị chỉ huy phối hợp với những nhu cầu – có hoặc không có “trên giấy tờ” – của đơn vị. Một trong những nhu cầu “không có trên giấy tờ” ấy là cho các quân nhân trong đơn vị về phép thăm nhà hoặc đi du ngoạn.

Lần đó, có hai bà vợ của hai phi công khu trục, một Thiếu tá một Đại úy của Phi Đoàn 530 ra Pleiku thăm chồng, hai người lại là hai chị em ruột nên ông Trung tá Liên đoàn trưởng sắp xếp một phi vụ huấn luyện đi Đà Lạt, với bốn cặp quá giang trong đó có vợ chồng tôi.

Lúc đi cũng không đến nỗi nào, vợ tôi chỉ “ngất ngư” suốt chuyến bay, nhưng sau khi tới nơi, ăn trưa ở nhà hàng Mekong rồi đi chơi vòng vòng, lúc về ỏi tới mặt xanh mặt vàng khiến mọi người mất vui.

Từ ngày ấy cho tới khi rời Pleiku vào Mùa hè đỏ lửa (1972), vợ tôi không bao giờ bước chân lên phi cơ nữa! Cũng may, trong cuộc di tản dân chúng vào tháng 3, tháng 4 năm ấy (vì sợ quân Cộng Sản Bắc Việt sẽ tiến về Pleiku một khi chiếm được Kontum), Không Lực Hoa Kỳ đã yểm trợ một số phi vụ C-141, là loại vận tải phản lực lớn nhất, bay nhanh nhất, êm nhất thời bấy giờ, cho nên vợ tôi, khi ấy đang mang bầu đứa con thứ hai, mới đủ sức chịu đựng về tới Tân Sơn Nhất!

* * *

Khoảng 3, 4 giờ chiều, chúng tôi thấy một chiếc tàu chở hàng khá lớn ở xa xa, đi ngược chiều, tức là lên hướng bắc đông bắc; một hồi sau, thấy thêm chiếc

thứ hai, rồi chiếc thứ ba, cũng đi ngược chiều, tôi biết ghe đã ra tới gần tuyến hải hành nam bắc, bắc nam của tàu buôn quốc tế.

Mọi người trên ghe xôn xao, hy vọng sẽ được tàu buôn vớt như những gì đã được nghe qua chương trình tiếng Việt của đài BBC, đài VOA trong thời gian gần đây.

Nguyên vào tháng 7 năm 1979, trước việc người tỵ nạn Đông Dương, đa số là người Việt, bỏ nước ra đi ngày càng đông, đưa tới những thảm cảnh trên biển Đông, Cao ủy Tỵ nạn LHQ (UNHCR) đã tổ chức một hội nghị quốc tế về người tỵ nạn Đông Dương tại Geneva, Thụy Sĩ.

Kết quả, khoảng 20 quốc gia Âu châu và Bắc Mỹ đã đồng ý gia tăng gấp đôi số người tị nạn được nhận mỗi năm – từ 125.000 lên 260.000 – và đóng góp thêm vào ngân sách của Cao ủy Tỵ nạn LHQ. Nhờ vậy, năm quốc gia Đông Nam Á đang cho người tỵ nạn tạm trú là Nam Dương, Singapore, Mã Lai, Thái Lan và Phi-luật-tân đã đồng ý gia tăng số thuyền nhân được tạm trú trên lãnh thổ của họ.

Quan trọng không kém, Cao ủy Tỵ nạn đã kêu gọi tàu bè của các quốc gia quan tâm hơn nữa tới việc cứu vớt thuyền nhân lênh đênh trên biển cả, với kết quả ngày càng có nhiều người được tàu vớt.



Những chiếc ghe may mắn được tàu buôn cứu vớt (ảnh: UNHCR)

Rồi chiếc tàu thứ tư, thứ năm xuất hiện, cũng đi ngược chiều. Sau khi bàn bạc

với nhau, chúng tôi quyết định bẻ lái chệch sang hướng đông, tiến sát vào lộ trình của tàu buôn, cho đàn bà con nít ra ngồi trên nóc ca-bin, và giữ khoảng cách khoảng 500 mét – khoảng cách mà tôi nghĩ không cần sử dụng ống nhòm, hoa tiêu trên tàu cũng nhìn thấy chiếc ghe của chúng tôi.

Và để họ hiểu rằng chúng tôi xin được cứu vớt, tôi cho ghe chạy thật chậm, gần như ngừng hẳn, và lấy cây sào có cột cái áo thun trắng (mà chúng tôi đã chuẩn bị sẵn) phát lia lia.

Nhưng rồi tổng cộng hơn 10 chiếc tàu đi ngang qua mà không chiếc nào dòm ngó tới con thuyền ty nạn!

Khi hoàng hôn sắp buông xuống, chúng tôi quyết định “chơi bạo”: đón đầu chiếc tàu đang tiến tới bằng cách nhắm thẳng vào phía mũi tàu. Tới khi nhận ra rằng chiếc tàu vẫn giữ nguyên tốc độ xông tới, tôi hoảng hốt nói tài công Lý bẻ lái gấp sang phía tay mặt để tránh, vậy mà sau đó sóng từ mũi tàu cũng khiến chiếc ghe của chúng tôi trông tránh muộn lật!

Hú hồn! Từ lúc đó, chúng tôi không dám tiến tới sát những con tàu nữa, trừ chiếc cuối cùng vào chiều tối hôm đó: một chiếc du thuyền sang trọng.

Lúc đó trời bắt đầu tối, chúng tôi thấy một chiếc tàu lớn sơn màu trắng (hay xám nhạt) tiến tới với tốc độ khá chậm; tới gần, tôi nhận ra đây là một chiếc du thuyền hạng trung, đèn đuốc sáng trưng. Hy vọng vị thuyền trưởng và thủy thủ trên một chiếc du thuyền sẽ dễ động lòng thương cảm hơn những nhân viên trên tàu buôn, chúng tôi cho ghe tiến tới thật gần – gần tới mức tôi có thể nghe được tiếng nhạc và nhìn thấy những bóng người đang vui chơi dưới ánh đèn màu.

Tôi cho ghe ngừng lại, bấm đèn pin làm hiệu SOS; nhưng trước sau chỉ có vài người đứng tựa lan can nhìn xuống, dừng dung!

Khi chiếc du thuyền xa dần, ánh đèn màu mờ dần, lòng tôi cảm thấy chán nản cùng cực trước sự vô cảm của đồng loại; mọi người trên ghe có lẽ cũng có cùng cảm nghĩ ấy, dù không ai thốt nên lời!

Sau đó, chúng tôi quyết định rời lộ trình của tàu bè quốc tế, lấy lại hướng cũ: đảo Laut của Nam Dương.

* * *

Gần nửa đêm, trăng đã chệch về hướng tây nhưng vẫn còn đủ sáng lấp lánh trên từng ngọn sóng. Nhắm tính trong đầu, tôi đoán ghe đã đi được khoảng $\frac{1}{4}$

của cuộc hành trình 700 km từ Vũng Tàu tới điểm gần (Việt Nam) nhất của hải phận Nam Dương: đảo Laut.

Nếu tôi tính toán chính xác thì lúc này ghe đang đi ngang đảo Côn Sơn. Dù không thấy gì ở cuối chân trời tối đen, tôi cũng nhìn đăm đăm về hướng tây như thể nhìn đất nước Việt Nam lần cuối.

Rồi tôi nằm trên sàn ghe ngủ thiếp đi lúc nào không hay, khi giật mình thức dậy thì đã 2, 3 giờ sáng, Tiến đang lái ghe cho Lý ngủ, ông anh cột chèo của tôi giữ hướng.

Nhìn lên trời, tôi thấy sao Nam Tào (Southern Cross) ngay phía trên đầu, liền lấy cái địa bàn bộ binh so hướng thì thấy sao chỉ hướng 170 độ. Tôi cố khắc ghi vào đầu giờ giấc xuất hiện và độ lệch của sao để phòng trường hợp bị mất phương hướng.

Sáng hôm sau, 17/10/1981, biển vẫn êm, trời quang đãng, gió bắc tây bắc thổi nhẹ, ghe tiếp tục lấy hướng 180 độ.

Khi mặt trời đã lên cao, chúng tôi lại thấy những chiếc tàu buôn ở xa xa phía bên tay trái, đa số di chuyển theo hướng nam bắc. Tôi nhớ lại chi tiết trên tấm hải đồ biển Đông mà tôi đã thuộc lòng và đoán rằng sau một đêm đi theo hướng 180 độ, ghe chúng tôi đã tái nhập vào tuyến hải hành nam bắc của tàu bè quốc tế.

Mặc dù vào chiều hôm qua đã bị thất vọng náo nê trước sự dừng dưng của hơn 10 con tàu, giờ đây chúng tôi cũng cố gắng thử vận may thêm một lần nữa, cho ghe bẻ hướng trái tiến sát vào đường đi của tàu bè, cho đàn bà con trẻ ra ngồi trên ca-bin, cho ghe chạy thật chậm, và đưa “cây sào SOS” lên vậy.

Nhưng rồi một chiếc, hai chiếc, ba chiếc..., cuối cùng, cũng giống như chiều hôm qua, cả chục chiếc tàu đi ngang qua mà không một chiếc nào dừng lại, chưa kể mấy lần gặp tàu mang cờ Liên Xô phải đổi hướng cho lẹ!

* * *

Tới trưa, khi chúng tôi không còn nuôi hy vọng được tàu vớt thì mây đen bắt đầu kéo tới cùng với gió lạnh. Ông anh họ vợ nói với tôi “Chắc sắp có bão chú ạ”. Lúc này tôi mới chợt nhớ ra rằng chúng tôi ra đi vào giữa mùa bão.

Theo kinh nghiệm dân gian, “tháng Ba bà già đi biển”, nghĩa là vào tháng Ba âm lịch (khoảng tháng Tư dương lịch) là thời điểm biển Đông êm nhất. Vì thế lúc ban đầu, ông anh cột chèo đã dự tính sẽ ra đi vào đầu năm 1982, khi biển đã bắt đầu êm, nhưng vì những nguyên nhân mà tôi đã đề cập, ông phải chấp nhận ra đi vào giữa mùa bão.

Mùa bão ở biển Đông nói chung, vùng duyên hải Việt Nam nói riêng, bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào cuối tháng 11 đầu tháng 12 dương lịch, trong đó ba tháng 8, 9, 10 là thời gian có bão thường xuyên nhất, và mạnh nhất.

Chỉ mấy phút sau khi ông anh họ vợ báo động, mây đen đã phủ kín bầu trời, gió ngược, tức gió nam tây nam thổi càng lúc càng mạnh, biển động dữ dội với những con sóng cao khoảng 2 mét chồm tới phủ lên mũi ghe.

Tất cả mọi người đã vào trong khoang, chỉ còn lại tôi, tài công Lý, và hai ông anh. Lúc này là lúc một người tài công kinh nghiệm chứng tỏ bản lĩnh của mình, trong đó quan trọng nhất là “gồi sóng”, làm sao để những con sóng tung chiếc ghe lên chứ không chìm xuống hoặc lật ngang; và Lý đã cho thấy chú là một tài công giỏi và có sức mạnh hơn người (để giữ vững lái).

Về phần mình, tôi cố gắng giữ phương hướng nhưng vô ích; tôi không thể đoán biết chiếc ghe đang bị trôi giạt về phương nào, nhưng có một điều chắc chắn là với gió ngược, chiếc ghe đã không tiến về phương nam!

Phước đức ông bà, khoảng 4, 5 giờ chiều, mặc dù mây đen vẫn giăng kín, sức gió giảm bớt một cách đáng kể, sóng không còn phủ lên mũi ghe nữa...

Tôi hỏi tài công Lý về những gì vừa trải qua và kinh nghiệm của bản thân chú thì chú cho biết đây là lần đầu tiên mình gặp bão lớn như thế, vì trước đây trong những lần theo ghe đánh cá đi biển, gặp bão cấp 1 là đã lo quay vào bờ rồi. Còn cơn bão chúng tôi vừa trải qua, chú đoán phải là cấp 2 trở lên.

Cho tới lúc ấy, toàn bộ kiến thức về bão của tôi chỉ là câu nói dân gian “tháng Ba bà già đi biển”, còn về “cấp bão” thì tôi không có một chút ý niệm nào cả, nghe ông anh họ vợ nói “đánh” vào tháng 10 dương lịch là đúng vào mùa bão thì tôi chỉ biết sẽ gặp bão, chứ không hề biết bão có mấy “cấp”, và cường độ của mỗi cấp ra sao.

Chỉ sau này có dịp tìm hiểu, tôi mới biết ngày ấy ở Việt Nam người ta chia bão ra làm 5 cấp, với sức gió từ 100 lên tới 200 cây số/giờ.

Như vậy, khi gặp cơn bão cấp 2 (như Lý nói) thì chiếc ghe 7 mét rưỡi của chúng tôi đã phải chịu đựng sức gió khoảng 140-150 cây sô/giờ.

* * *

Tôi vào trong khoang xem tình hình của vợ con thì thấy vợ tôi nằm sõng soài trên mặt ván, chiếm mất khoảng 1/5 diện tích sàn ghe của 20 người lớn lẫn trẻ con; hai đứa con thì thẳng con trai không khá gì hơn mẹ, đứa con gái tuy tinh táo hơn nhưng mặt cũng tái mét vì sợ hãi.

Lợi dụng lúc bớt sóng gió, một số người còn đủ sức để ăn đã lấy lương khô ra dần bưng. Tôi không biết những chiếc ghe “nhà giàu” khi vượt biên họ mang theo những loại lương khô gì, còn ghe của chúng tôi chỉ có bánh bích-quy (biscuit), mì khô (mì ăn liền), và thính gạo rang.

Bánh bích-quy “xã hội chủ nghĩa”, như những ai ở lại Việt Nam sau năm 1975 còn nhớ, có lẽ không còn từ nào khác để mô tả hơn là hai chữ “khủng khiếp”: bột mì Liên Xô hôi mốc, đường hóa học đắng nghét, mùi bột va-ni rẻ tiền nồng nặc, chỉ có con nít không biết gì mới ăn!

Vì thế, giữa bánh bích-quy và mì khô tôi dứt khoát chọn mì khô!

Mì khô ở đây là mì ăn liền dưới dạng mì vụn. Lần đầu tiên tôi được thấy mì vụn ăn liền là trong thời gian tù cải tạo ở Phước Long (1977-1978), được một số thân nhân đem lên tiếp tế cho tù cải tạo trong các dịp thăm nuôi.

Mặt hàng này xuất hiện trên thị trường chợ đen sau khi các hãng mì ăn liền ở Sài Gòn bị đưa vào tập thể, hoặc bị nhà nước tịch thu trong các đợt đánh tư sản sau năm 1975.

Lúc ban đầu, mì vụn được xem là một “phế phẩm” của các xí nghiệp quốc doanh, được phân phối cho công nhân viên với giá rẻ, để họ có thêm một nguồn lương thực ngoài tiêu chuẩn.

Cũng xin được nhắc lại, khoảng thời gian này được cộng sản Việt Nam gọi là thời kỳ “bao cấp”, còn người dân thì gọi một cách dễ hiểu là thời kỳ “ngăn sông cấm chợ”, khởi đầu từ năm 1976 cho tới cuối thập niên 1980, trước khi Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đề ra chính sách “Đổi mới”.

Trong giai đoạn này, tất cả mọi sinh hoạt kinh tế, sản xuất đều do nhà nước nắm giữ, tất cả mọi loại hàng hóa, nhu yếu phẩm đều được phân phối theo chế độ tem phiếu do nhà nước nắm toàn quyền ban phát. Chế độ hộ khẩu được

thiết lập trong thời kỳ này để phân phối lương thực, thực phẩm, hàng hóa theo đầu người.

Chính vì nhà nước trở thành chủ nhân ông, nắm giữ toàn bộ sản phẩm cho nên công nhân viên chẳng ai dại dột làm hết sức mình; và cũng chính vì nhà nước nắm toàn quyền phân phối cho nên không phải người dân nào cũng được hưởng tiêu chuẩn như nhau.

Hậu quả là hàng chục triệu người dân miền Nam lâm vào cảnh thiếu thốn, đói khổ. Những ai đã từng sống vào thời kỳ bao cấp này hẳn không thể nào quên được cái đói của người dân miền Nam, nhất là trong nạn đói năm 1979, khi nông dân miền Nam – nơi mà vào thời đệ nhất cộng hòa từng được xưng tụng là vựa lúa của Đông Nam Á – nhiều người đã phải ăn củ hoang rau dại để khỏi chết đói (theo tường thuật trên báo Tuổi Trẻ của thành Hồ)!

Trở lại với “phế phẩm” mì ăn liền của các xí nghiệp quốc doanh, trước năm 1975 chưa ai nghe nói tới, bởi vì mì gói ăn liền được làm hoàn toàn bằng máy – từ lúc trộn bột tới lúc đóng gói, thì làm gì có “phế phẩm”, nhưng nay chẳng hiểu tại sao trong “khâu” sấy khô trước khi được đóng gói, mì cứ bị nát vụn; để rồi số lượng mì nát vụn này được gom lại để phân phối cho công nhân trong xí nghiệp với giá rất tượng trưng!

Dĩ nhiên, đám cán bộ lãnh đạo xí nghiệp dư sức biết tại sao mì lại bị nát vụn nhiều đến như thế, nhưng thời “bao cấp” mà, cha chung không ai khóc, tội vạ gì kiểm chuyện với công nhân!

Bên cạnh đó, sau khi một số công nhân đem phần mì vụn của mình bán cho người khác, đưa tới việc mì vụn trở thành một mặt hàng mới trên thị trường chợ đen thì đám cán bộ lãnh đạo cũng tìm cách tuồn mì vụn ra thị trường, dĩ nhiên với một quy mô lớn hơn!

Mặt hàng này ngày càng phổ biến, rất được thân nhân tù cải tạo và dân vượt biên ưa chuộng.

Trước hết nói về tù cải tạo. Trong hoàn cảnh đói khổ, thiếu thốn, nhiều khi chỉ có muối hột, ở Phước Long mì vụn được chúng tôi sử dụng để “nêm” canh nấu bằng các loại rau trồng được hoặc chôm chĩa từ vườn rau của bộ đội.

Chỉ có ở trong trại cải tạo người ta mới thấy được công dụng tuyệt vời của một nắm mì vụn: sau khi nấu canh rau muống, rau dền, mồng tơi, mướp... được nấu chín, bỏ vào một nắm mì vụn thì nó trở nên đậm đà ngon ngọt như thể được nấu với tôm khô vậy!

Còn với dân vượt biên nhà nghèo, mì vụn là loại lương khô phổ biến, tiện lợi nhất bởi vì có thể bỏ vào mồm nhai, không cần phải nấu nướng gì cả!

Số lượng mì vụn bà chị vợ mang theo cho hai gia đình (hai chị em) dự trữ cho năm ngày, sau đó nếu vẫn chưa tới đảo, vẫn chưa được tàu vớt, chúng tôi sẽ phải ăn thính gạo rang.

Thực ra trong nền ẩm thực của người Việt, thính không phải là một món ăn mà chỉ là một loại “gia vị” không thể thiếu trong những món nem, hoặc sử dụng làm nguyên liệu cho các món bê thui, gỏi cá, hoặc pha các loại mắm như: mắm tôm, mắm tép, mắm ruốc...

Chỉ tới khi có phong trào vượt biên, thính mới được một số người trộn đường để làm thực phẩm dự trữ, vì có thể để lâu cả tháng trời mà không bị hư.

* * *

Ăn xong mấy bốc mì khô, uống vài ngụm nước, tôi trở ra ngoài ghe thì trời đã tối đen như mực. Vừa hút xong điều thuốc Hoa Mai khét lẹt thì mưa giông lại bắt đầu kéo tới. Gió càng lúc càng mạnh, sóng càng lúc càng cao, và chỉ khoảng nửa tiếng đồng hồ sau, chúng tôi đã hoàn toàn mất phương hướng.

Nhưng trong hoàn cảnh nguy ngập này, giữ hướng chỉ là chuyện phụ, việc chính là giữ cho ghe khỏi bị lật, bị chìm. Lúc ban ngày, Lý còn nhìn thấy những ngọn sóng để bẻ lái “gối sóng”, tức là tránh để sóng đánh ngang vào mạn thuyền, nhưng giờ đây trên trời dưới biển chỉ là một màu đen kịt.

Chiếc ghe 7 mét rưỡi lúc thì bị tung lên cao, lúc như muốn lật ngang, sóng phủ lên ghe khiến bốn người chúng tôi – Lý, tôi, ông anh cột chèo, ông anh họ vợ – ướt sũng.



Ảnh minh họa (Internet): một chiếc ghe đánh cá hiện đại, dài 15 mét, đang chống trả với một cơn bão “nhẹ” trên biển Đông

Bỗng ông anh họ vợ chui vào trong khoang rồi trở ra ngay. Sau này vợ tôi kể lại ông vào chỉ để nói một câu ngắn gọn khiến mọi người bùn rùn tay chân:

“Cầu nguyện đi, các cô ạ!”

Trong bối cảnh này, mặc dù hai chữ “cầu nguyện” vừa được hiểu là cầu nguyện để xin Thiên Chúa phù hộ vừa có nghĩa là đọc kinh sám hối để chuẩn bị chết, còn được gọi là “phó linh hồn”, nhưng có lẽ ai cũng hiểu theo nghĩa thứ hai!

Bởi vì ông anh họ vợ tôi còn ở ngoài Bắc đã từng theo ghe ra đánh cá ngoài biển, hẳn phải là người có kinh nghiệm, nay ông nói mọi người cầu nguyện thì phải hiểu là chiếc ghe của chúng tôi khó lòng qua khỏi cơn bão này!

Lẽ ra, ông anh họ vợ tôi không nên thốt ra câu đó, bởi vì nó chỉ khiến mọi người trong khoang thêm bấn loạn, chẳng ích lợi gì!

Sau này, bà chị vợ tôi và một số người ở trong khoang kể lại rằng mọi người chỉ âm thầm cầu nguyện nhưng có lúc họ lại nghe thấy “tiếng đọc kinh rõ mồn một” từ một nơi nào đó vọng lại, khiến họ càng thêm sợ hãi; có người còn tin rằng đây là tiếng cầu kinh của những oan hồn đã bỏ mạng trên biển Đông. Nhưng tôi không tin, cho đó chỉ là óc tưởng tượng của họ khi nghe tiếng gió rít, tiếng sóng biển gào thét.

Riêng tôi mặc dù lúc ấy không biết ông anh họ vợ tôi nói gì với mọi người trong khoang, cũng nghĩ tới cái chết trước mắt, giống như trước đó hơn 3 năm khi bị sốt rét rừng ở Phước Long, tôi đã nghĩ tới. Có khác chăng là lúc này tôi cảm thấy lòng mình bình thản hơn nhiều.

Ngày nằm chờ chết ở Phước Long, mặc dù đã phó thác mọi sự cho Đấng tối cao, tôi vẫn không thể hoàn toàn yên tâm khi nghĩ tới gia đình bé nhỏ của mình. Vợ con tôi rồi đây sẽ đói no ra sao, tương lai của các con dưới một chế độ đang tìm mọi cách trả thù những kẻ ngã ngựa rồi sẽ đi về đâu!

Còn giờ đây nếu chết, tôi sẽ chết cùng với vợ con. Dĩ nhiên không ai muốn chết cả, nhưng nếu phải chết thì tốt nhất là chết mà không phải bận tâm, lo lắng cho những người thân yêu mình bỏ lại.

Rồi, cũng giống như ở Phước Long trước đây, tôi kiểm điểm lại bản thân lần cuối, âm thầm cầu nguyện để tâm hồn được thanh thản.

* * *

Mặc dù cả bầu trời lẫn mặt biển tối đen như mực, không thể nhìn thấy các ngọn sóng, nhưng so với sức gió lúc ban chiều mà Lý nói là bão cấp 2, tôi đoán giờ đây chúng tôi đang gặp bão cấp 3. Sức gió, tiếng sóng thật khủng khiếp, muốn nói điều gì, chúng tôi phải hét vào tai nhau. *(Bão cấp 3 ngày ấy tương đương với cấp 7 theo cách gọi hiện nay)*

Vào khoảng 10 giờ đêm, Tiến – một trong hai thanh niên lo bãi bến và cũng là tài công phụ – từ trong khoang chui ra hốt hoảng báo cho ông anh cột chèo của tôi biết sàl ghe đã bị ngập nước. Cả hai ông anh vội vã bỏ vào trong lấy đèn pin soi thì thấy tất cả mọi người đều đang ngồi xồm. Ông anh cột chèo vội chui xuống khoang đặt máy ghe thì hồi ôi, nước đã lên tới 1/3.

Ông đoán có những mép ván ở đáy ghe bị hở do bị sóng đánh quá mạnh, và nước biển đã vào ghe qua những kẽ hở này. Lúc ban ngày, khi bị cơn bão thứ nhất, ông chưa thấy nước trong khoang máy, như vậy nước mới vào sau khi bị cơn bão thứ hai.

Giải pháp trước mắt là tát nước. Thế là Tiến – cậu bé canh me mà sau này chúng tôi gọi là Tiến “con” – được phân công cùng với Trung, em cột chèo của Tiến (tài công phụ), lấy xô múc nước trong khoang máy chuyển tay nhau
đổ ra ngoài.

Khoảng 15 phút sau, sàl gỗ trong khoang của đàn bà con nít đã hết ngập, như vậy tốc độ nước vào ghe cũng không nhanh lắm, suy ra chỗ ván bị hở cũng không lớn lắm. Sau nửa giờ đồng hồ, nước trong khoang máy đã gần cạn. Từ lúc đó cho tới khi cuộc hành trình kết thúc, Tiến “con” được trao trách nhiệm canh chừng mực nước trong khoang máy, khi nào thấy đủ để lấy xô múc thì tự động làm bốn phen.

* * *

Cuối cùng, cơn bão thứ hai mà tôi đoán tối thiểu phải là cấp 3 đã không đủ sức đánh bể hoặc nhận chìm chiếc ghe bầu 7 mét rưỡi; và tới khoảng 4 giờ sáng ngày 18/10/1981, bắt đầu giảm cường độ, tới 5 giờ sáng thì chấm dứt.

Tới lúc đó tôi cũng cảm thấy hoàn toàn kiệt lực, vào trong khoang lấy một bộ quần áo khô ra thay, giao cái địa bàn cho ông anh cột chèo rồi lăn ra ngủ phía mũi ghe. Lý cũng giao cho Tiến lái ghe rồi nằm ngủ cạnh tôi.

Khi tôi giật mình thức dậy thì đã 7, 8 giờ sáng. Biển chỉ động nhẹ nhưng mây đen vẫn giăng kín tứ phương. Lý cũng đã thức từ hồi nào và đang giữ lái. Ông

anh cột chèo giao lại cái địa bàn cho tôi rồi vào chui vào trong khoang. Ông không nói một lời nào nhưng tôi biết ông đã suy sụp, tinh thần cũng như thể xác, sau gần một ngày chống chọi với hai cơn bão.

Tôi không biết trong lòng ông có ân hận vì đã quyết định “đánh” vào giữa mùa bão hay không, nhưng qua quan sát thái độ im lặng, nét mặt không còn cảm xúc của ông, tôi rất ái ngại, tự nhủ lòng cố gắng san sẻ trách nhiệm với ông.

Khoảng 9, 10 giờ sáng, tiếng sấm rền bắt đầu vọng lại từ hướng tây, mây càng lúc càng dày và thấp, gió càng lúc càng mạnh. Ông anh họ vợ tới bên cạnh tôi, nói vừa đủ nghe:

– Sắp bão nữa chú ạ!

Sau hai trận bão, giờ này tôi đã hoàn toàn tin lời nhà dự đoán thời tiết này. Tôi hỏi lại:

– Liệu có mạnh bằng đêm qua không anh?

– Tôi đoán cũng tầm đó... Nhưng ban ngày đỡ lo hơn vì mình nhìn thấy sóng chú ạ.

Độ nửa tiếng đồng hồ sau, cơn bão tới, không biết sức gió có mạnh bằng hồi đêm hay không nhưng qua so sánh chiều cao của các ngọn sóng tôi biết chắc chắn phải dữ dội hơn chiều hôm qua, tức là cũng từ cấp 3 trở lên!

Mỗi lần chiếc ghe bị ngọn sóng tung lên cao, đứng ở mũi nhìn xuống, tôi thấy cả một vực thẳm hãi hùng trước mặt mà đêm hôm qua tôi không thể nhìn thấy trong màn đêm tối đen. Lúc này, lo sợ trong lòng tôi mới lên tới cực điểm.

Trước chuyến vượt biên, tôi mới đi biển tổng cộng ba lần trong đời. Lần thứ nhất khi di cư vào Nam năm 1954 trên một chiếc tàu vận tải lớn của Hải Quân Hoa Kỳ, lần thứ hai khi bị đưa từ Tân Cảng (Sài Gòn) ra đảo Phú Quốc trên chiếc hải vận hạm HQ-405 của VNCH để lại, lần thứ ba khi bị đưa từ Phú Quốc về đất liền trên chiếc dương vận hạm HQ-501, cũng của VNCH để lại.

Trong ba lần nói trên, chỉ có chuyến đi ra Phú Quốc trên chiếc hải vận hạm hạng trung (HQ-405) gặp bão, mà sau này tôi đoán là bão cấp 2. Tôi còn nhớ con tàu bị sóng ngang đánh mạnh nhiều lúc tưởng như muốn lật, nhưng vì ngồi dưới sàn tàu không nhìn thấy mặt biển nên tôi không có cảm giác sợ hãi như trong chuyến vượt biển này.

Cũng như chiều hôm trước, giờ đây việc giữ hướng của tôi tạm dẹp sang một bên, việc trước mắt là giữ cho ghe khỏi bị lật, bị chìm. An nguy của 26 mạng người hoàn toàn tùy thuộc vào sức chịu đựng của chiếc ghe và tài giữ lái của Lý.

Mặc dù trong lòng đã dứt khoát chấp nhận cái chết nếu mình “tới số”, mỗi lần chiếc ghe bị ngọn sóng hất tung lên, tôi lại nhắm mắt lại, đợi cho ghe lao xuống vực thẳm rồi trôi lên, mới dám mở mắt ra! Nhưng trong khi nhắm mắt, tôi lại phải cố lắng tai nghe xem có tiếng động lạ nào không; nói trắng ra là chiếc ghe có bị sóng đánh vỡ hay chưa!

Tới lúc đó, tôi mới thấy việc tôi và ông anh họ vợ bỏ bao công sức ra để đóng thêm hai công đà cho chiếc ghe bầu đã sắp mục nát không uổng phí một chút nào. Thật vậy, không chỉ mình tôi mà cả hai ông anh sau này hồi tưởng lại đều đồng ý với tôi rằng nếu không đóng thêm hai công đà ấy, chắc hẳn chiếc ghe đã bị sóng đánh bể nát trong đêm bão đầu tiên!

* * *

Tới khoảng 3, 4 giờ chiều, Lý vừa mệt mỏi rã rời vừa buồn ngủ, nói Tiến giữ lái thay mình. Dĩ nhiên, chúng tôi không thể nài ép Lý vì sức người có hạn, nhưng những gì diễn ra sau đó đã khiến chúng tôi nhiều lần phải xanh mặt: kinh nghiệm và khả năng đối phó của Tiến không bằng phân nửa của Lý, cứ sau một ngọn sóng bỏ tới, chiếc ghe lại trông tránh một cách đáng sợ, khiến mọi người ở trong khoang hốt hoảng, la ới ới!

Bà chị vợ vội đánh thức chồng dậy, ông từ trong khoang bước ra, không nói không rằng, nét mặt thật thê thảm... Phần tôi chỉ biết thầm cầu nguyện xin Đức Mẹ và Thánh Mác-tin phù hộ.

** *

Không hiểu lời những lời cầu khẩn của tôi và của những người khác trong ghe có lên tới cao xanh hay không mà sau khi Tiến thay Lý được khoảng một tiếng đồng hồ thì sức gió giảm bớt, sóng chỉ còn cao hơn một mét, và trước khi màn đêm buông xuống bão đã dứt hẳn. Chúng tôi có cảm tưởng mình vừa chết đi sống lại!

Khi đêm tới, trên bầu trời bắt đầu xuất hiện những vì sao, trăng hạ tuần sắp lặn ở phương tây nhưng vẫn đủ sáng để soi bóng xuống mặt biển êm như hồ thu.

Tôi lấy cái địa bàn bộ binh ra để lấy hướng. Sau hơn một ngày một đêm bị bão liên tục, tới lúc này tôi mới có thì giờ (và can đảm) để tự hỏi: ghe chúng tôi hiện đang ở đâu?

Sau ba trận bão, với sức gió từ 150 tới 200 cây số/giờ, chủ yếu là gió tây, chắc chắn ghe chúng tôi đã bị trôi giạt về phương đông, nhưng bao xa so với lộ trình đã dự tính thì không thể nào ước đoán. Mà một khi không biết mình đang ở đâu thì biết lấy hướng nào để đi?

Biết mọi người đang lo âu, tôi cố làm ra vẻ bình tĩnh, bắt đầu óc làm việc để tìm một câu trả lời hợp lý nhất.

Trước hết tôi nhớ lại tám hải đồ biển Đông mà mình đã thuộc lòng, nếu không bị bão và lấy hướng 180 độ (165 độ + 15 độ giạt) thì giờ này chúng tôi đang ở trên lộ trình nam bắc của tàu bè quốc tế và đã đi được 2/3 đoạn đường 700 km từ Vũng Tàu tới đảo Laut của Nam Dương.

Nhưng sau hơn một ngày một đêm bị bão, chúng tôi đã bị trôi giạt về hướng đông một khoảng mà tôi ước đoán có thể lên tới cả trăm km. Tạm thời xem là 100 km, nếu từ vị trí này chúng tôi cứ tiếp tục lấy hướng 180 độ thì rất có thể sẽ đi lệch về phía bên trái và không nhìn thấy đảo Laut, và phải đi thêm khoảng 500 km nữa mới tới phần lãnh thổ của Mã Lai trên đảo Borneo.

Vì thế, tôi quyết định lựa chọn hướng tây nam (225 độ), cho dù có đi lệch về phía bên phải và cũng không tìm thấy đảo Laut, ít ra sau khi đi thêm 300, 400 km chúng tôi cũng tới được bán đảo Mã Lai hoặc Singapore.

Khoảng nửa đêm, trăng đã khuất, nhìn lên thấy một bầu trời đầy sao, lòng tôi nổi lên một cảm giác cô đơn, hoang mang khôn tả, bởi vì nói gì thì nói, tôi cũng chỉ là một anh lính văn phòng vượt biển lần đầu tiên, lại trải qua ba cơn bão, làm sao tôi có thể tin tưởng vào sự suy đoán của mình...

Lúc này biển êm, gió nhẹ, không khí thật dễ chịu, mọi người đều lăn ra ngủ, trừ ông anh cột chèo và Lý. Rồi tôi cũng thiếp đi lúc nào không hay, và một cơn ác mộng đã đến trong giấc ngủ: ghe chúng tôi bị công an biên phòng chặn bắt, tôi lại bị đưa vào trại cải tạo, lần này không có ngày về...

Đúng lúc ấy, ông anh cột chèo lay tôi dậy: ông nhìn thấy đất liền!

Ông chỉ về phía trước mặt, nói đó là bờ biển có ánh đèn. Trước thái độ phản kích của ông, tôi cố dương mắt quan sát và thấy hình như có một dải đen ở

trước mặt, rất có thể là bờ biển. Ông anh cột chèo vội đánh thức cả ông anh họ vợ dậy.

Lúc đó, đầu óc tôi không còn đủ minh mẫn để đặt câu hỏi: nếu là bờ biển trước mặt thì đó phải là lãnh thổ Mã Lai hoặc Singapore, nhưng tại sao ghe bị bão trôi về hướng đông mà giờ đây lại cập bờ biển ở hướng tây?

Tôi vội vã mừng tượng những gì sẽ xảy ra một khi ghe cập vào bờ biển trong đêm tối. Tôi sẽ để mọi người ngồi lại ở bờ biển chờ tôi tìm cách liên lạc với nhà chức trách địa phương. Dĩ nhiên, tôi sẽ sử dụng tiếng Anh; hy vọng sẽ gặp được một vài người dân bản xứ biết tiếng Anh.

Trong lúc đầu óc tôi làm việc, ông anh họ vợ giữ lái cho ghe chạy thẳng vào “bờ”, còn ông anh cột chèo vào trong khoang vui mừng báo cho mọi người biết sắp tới đất liền!

Thế nhưng ngay lúc đó, ông anh họ vợ, cũng giống như tôi, khi được ông em họ chỉ cho thấy “bờ biển có ánh đèn”, cũng chỉ thấy “hình như có bờ biển”, giờ này không còn thấy gì nữa. Và chính tôi cũng không thấy gì nữa!

Rồi tới lượt ông anh cột chèo, từ trong khoang trở ra, cũng thấy “bờ biển có ánh đèn” đã biến mất! Ông dụi mắt một hồi, đảo mắt nhìn tứ phương nhưng vẫn không thấy gì!

Như vậy, ông anh cột chèo đã bị ảo giác, và hai người chúng tôi bị... ảo tưởng!

Tôi chợt nhớ tới chuyến khám phá Tân thế giới của Christopher Columbus lần thứ nhất vào năm 1492-1493, trong cơn tuyệt vọng, các thủy thủ làm nhiệm vụ quan sát từ trên cột buồm cũng nhiều lần thấy “đất liền”, nhưng sau đó tất cả đều biến mất.

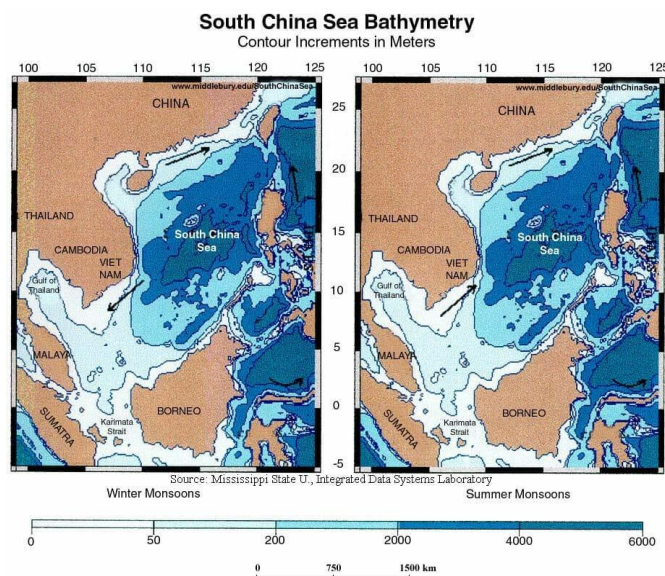
Có khác chăng là chúng tôi không đến nỗi bị khủng hoảng tinh thần tới mức điên loạn như các thủy thủ trên tàu Santa Maria năm xưa, bởi ngày ấy vẫn còn có nhiều người không tin trái đất tròn mà cho rằng “mặt đất” là một mặt phẳng, và tận cùng sẽ là vực thẳm không đáy!

Ông anh cột chèo thần thờ, im lặng một hồi rồi quyết định... thả neo! Dù ông không nói ra, tôi cũng hiểu ông vẫn cố tin rằng “bờ biển có ánh đèn” mà ông nhìn thấy lúc nãy là có thật, chẳng qua chúng tôi đã để mất hướng mà thôi. Ông quyết định thả neo với hy vọng sáng ra sẽ nhìn thấy bờ biển trước mặt!

* * *

Việc thả neo ngoài biển Đông, nơi có những hố sâu hơn 5500 mét thoát nghe qua là “chuyện tề thiên”, nhưng trên thực tế, nếu từ Vũng Tàu hoặc các tỉnh miền Tây đi Thái Lan, Mã Lai, Singapore, Nam Dương thì độ sâu trung bình chỉ từ 25 tới 75 mét.

Nguyên trong thời gian chuẩn bị chuyến đi, qua nghiên cứu tấm hải đồ biển Đông, tôi được biết vùng biển nằm giữa Trung Hoa, Việt Nam, đảo Borneo và Phi-luật-tân (tức vùng biển hiện nay được gọi là “đường lưỡi bò”) tuy có độ sâu từ 1000 tới 5500 mét nhưng nếu từ Việt Nam không lấy hướng đông (Phi-luật-tân) mà lấy hướng nam thì độ sâu ngoài khơi cũng chỉ bằng trong vịnh Thái Lan, tối đa 85 mét.



*Bản đồ độ sâu trên biển Đông; những vùng màu trắng có độ sâu tối đa 50m
(ảnh: Internet)*

Khi được tôi cho biết chi tiết này, ông anh cột chèo đã quyết định chơi một cái neo “vĩ đại” với cuộn dây dài 60 mét!

Thoạt tiên, trong bụng tôi không an tâm một chút nào trước việc thả neo giữa biển, nhưng nhớ lại trước đó, khi ông anh cột chèo nói rằng ông thấy phía trước có bờ biển và ánh đèn, chính tôi cũng thấy hình như có bờ biển thật; như vậy đầu óc tôi cũng không còn tỉnh táo, minh mẫn nữa, cho nên tốt hơn hết là cứ thả neo rồi sáng mai tính sau!

Sau khi tắt máy ghe, thả neo hết cuộn dây 60 mét, ghe của chúng tôi nằm im, không hiểu vì neo đã chạm đáy biển hay vì lúc đó biển êm như mặt hồ thu, không một chút gió, hoặc vì cả hai?

Chỉ biết đêm hôm đó, ba anh em chúng tôi người nào cũng ngủ một giấc khá dài, dù có trải qua những cơn ác mộng thì ít ra cũng lấy lại sức sau gần hai ngày chống chọi với dông bão.

Sáng hôm sau, khi mặt trời đã mọc ở phương đông, ông anh cột chèo của tôi dù muốn hay không cũng phải trở về với thực tế phũ phàng: trước mặt sau lưng, bên trái bên phải không có bờ biển nào cả!

Riêng tôi, chưa bao giờ được ngắm bình minh đẹp đến như thế; trong một khoảnh khắc ngắn ngủi tôi quên hẳn việc mình đang ở giữa biển cả không biết bờ bên phương nào để hòa mình vào cảnh sắc thiên nhiên.

Mọi người trong khoang cũng kéo nhau ra ngoài hít thở không khí trong lành. Nhìn mặt mọi người tôi lại muốn bật cười nhưng đã cố nén được: sau ba ngày, những khuôn mặt nhem nhuốc vì bị bám khói dầu cặn từ buồng máy lọt sang, giờ này đã trở đen bóng như được xịt một lớp hắc ín, trông giống hệt mấy tay hề trong các gánh xiếc tây phương!

Tôi vào trong khoang thăm dò tình trạng của vợ, thấy nàng đã có thể ngồi lên tựa lưng vào vách ghe, tôi cũng an tâm phần nào.

Sau khi kéo neo lên, tôi đề nghị ông anh cột chèo tiếp tục lấy hướng tây nam vì hiện nay tôi không biết đích xác vị trí của ghe thì thả cập bến Mã Lai hoặc Singapore còn hơn đi lạc vào vùng biển Borneo ở hướng đông nam, không biết bao giờ mới tới bờ. Ông đồng ý.

Ghe nổ máy. Lúc này tôi mới có thì giờ chú ý tới tiếng máy ghe. Sau ba ngày đêm, cái động cơ Yanmar F10 tân trang vẫn nổ đều đặn. Thật may cho chúng tôi là nó không bị trục trặc, bởi ghe chúng tôi không hề có máy sơ-cua (tức cái máy đuôi tôm Kohler mà ông anh cột chèo đã tự tính lúc đầu), nếu cái máy F10 mà ăn vạ thì cũng cùng số phận với cái ghe của các con bà chị vợ trước đây: trôi lênh đênh theo chiều gió!

Lúc này mặt biển rất êm cho nên nhìn xuống tôi có thể nhận thấy chiếc ghe chạy quá chậm so với tiếng máy nổ dồn. Không cần đợi tôi đo vận tốc ghe, ông anh cột chèo cũng nhận ra điều này; ông nghĩ có thể chân vịt bị trục trặc gì đây, liền cho tắt máy ghe và lại thả neo. Rồi ông cởi quần áo nhảy xuống.

Ngay sau đó ông trôi lên cho biết chân vịt bị lưới đánh cá cuốn chằng chịt và nói chúng tôi đưa cho ông con dao. Phải mất hơn 10 phút ông mới thanh toán xong mớ lưới với những sợi nylon to gần bằng ngón tay. Hèn chi chân vịt quay mà không có sức đẩy!

Rồi lại nhỏ neo, nổ máy. Chiếc ghe chạy thật ngon lành!

* * *

Gần tới trưa, tôi nhìn thấy một vật lạ nhô lên ở cuối chân trời về hướng chính nam (180 độ). Tôi lấy ống nhòm quan sát thì thấy trông giống như một cái trụ ăng-ten trên tàu buôn. Sau khi bàn thảo, chúng tôi quyết định thử vận may lần cuối, cho ghe đổi hướng tiến về phía con tàu, hy vọng, dù rất mong manh, sẽ được vớt.

Nhưng trái với mấy ngày đầu, chỉ cần 15, 20 phút ghe chúng tôi và con tàu đi ngược chiều đã tới gần nhau, lần này chúng tôi đi hơn nửa tiếng đồng hồ vẫn thấy cái trụ ăng-ten tàu còn khá xa, giống như con tàu đó đang thả neo giữa biển.

Phải đi thêm nửa tiếng đồng hồ nữa, nhìn qua ống nhòm tôi mới biết đây không phải tàu buôn mà là một giàn khoan dầu.

Càng tốt, mấy ngày trước gặp trên dưới hai chục chiếc tàu mà có chiếc nào thềm vớt đâu, còn giàn khoan nằm cố định một chỗ, vớt mình thì họ cũng đâu bị trở ngại gì!

Vào thời gian chuẩn bị vượt biên, chúng tôi được biết cùng với việc nhiều người vượt biển được tàu buôn vớt còn có những ghe cặp vào giàn khoan ngoài khơi, được họ vớt lên chờ tới khi có tàu buôn đi ngang qua, hoặc tàu tiếp tế cho giàn khoan tới nơi thì cho “quá giang” tới đất liền.

Giàn khoan chúng tôi gặp là một giàn khoan treo cờ Nhật. Khi còn cách khoảng 500 mét, tôi mới thấy được tính cách vĩ đại của giàn khoan khổng lồ này, rồi nhìn lại chiếc ghe bé nhỏ mong manh mà giật mình.



Một giàn khoan của Nhật Bản trên biển Đông, tương tự giàn khoan chúng tôi đã gặp (ảnh: Internet)

Lúc này hầu như tất cả mọi người đã ra khỏi khoang để chiêm ngưỡng cái giàn khoan một cách thích thú, ai cũng vui mừng vì sắp được vớt, kết thúc chuyến hải hành hãi hùng sau ba trận bão!

Khi ghé tới mặt phía bắc của giàn khoan chỉ còn cách khoảng 100 mét, tôi thấy một nhân viên đứng trên lan can của tầng thấp nhất lấy tay làm hiệu cho ghé chúng tôi chạy vòng ra mặt hướng nam. Sau đó tôi mới hiểu cái cầu tàu của giàn khoan nằm ở phía nam.

Khi chúng tôi cho ghé tiến vào cầu tàu, đã có mấy người đứng sẵn trên đó chờ đợi.

Cái cầu tàu này sử dụng cho các tàu chuyên chở máy móc, vật liệu, tiếp tế cho giàn khoan, từ mặt biển đi lên khá cao, vì thế có một cái thang sắt đi xuống gần mặt nước để sử dụng khi cần thiết.

Đến gần, thấy ở phía bên kia cầu tàu có đậu sẵn một chiếc tàu dài khoảng 30, 40 mét, đoán là tàu tiếp tế cho giàn khoan, tôi mừng thầm trong bụng: thật đúng lúc, chiếc tàu này sẽ chở chúng tôi tới đất liền!

Tôi cho ghé tiến tới cái thang sắt, ông anh cột chèo vội lấy một sợi dây thừng cột ghé vào chân cầu tàu để khỏi bị trôi. Mấy người Nhật đứng trên cầu tàu mặc đồ công nhân (overalls) vẫn im lặng quan sát, nhưng tới khi tôi nắm lấy

cái thang sắt và đặt chân lên thì một người la lớn “No, no...” và ra hiệu cho tôi không được bước lên cầu tàu.

Tôi liền sử dụng tiếng Anh giải thích ngắn gọn cho họ biết chúng tôi là thuyền nhân Việt Nam chạy trốn chế độ cộng sản, xin được cứu vớt, nhưng họ vẫn tiếp tục xua tay từ chối cho tôi bước lên cái thang.

Tôi hơi ngạc nhiên và khá thất vọng. Cứ tạm thời cho rằng những công nhân này không hiểu một chút tiếng Anh nào thì khi thấy một chiếc ghe lênh đênh ngoài biển khơi trên có cả đàn bà con nít, họ cũng phải hiểu rằng chúng tôi là người tỵ nạn chứ!

Khoảng một hai phút sau, một người từ trên giàn khoan đi xuống cầu tàu. Ông ta khoảng trên dưới 40, cao ráo trắng trẻo, ăn mặc sạch sẽ, mang kiếng cận, nói tiếng Anh khá lưu loát, tự giới thiệu là kỹ sư trưởng trên giàn khoan này.

Tôi liền trình bày những gì đã nói với đám công nhân, không quên kể thêm việc chúng tôi bị mất phương hướng sau hai ngày gặp bão, và xin được cứu giúp. Nhưng viên kỹ sư giải thích giàn khoan này thuộc một công ty tư nhân của Nhật, và theo luật lệ của công ty, chỉ có nhân viên của công ty mới được phép bước lên giàn khoan, vì thế ông ta có trách nhiệm không cho tôi hay bất cứ ai bước lên cầu tàu này.

* * *

Như đã viết ở trên, trước khi vượt biên, qua thư từ của những người đã tới các trại tỵ nạn, chúng tôi được biết có một số ghe cập vào các giàn khoan ngoài khơi, được họ vớt lên và sau đó được tàu đưa tới đất liền. Giờ đây bị viên kỹ sư Nhật từ chối, tôi vô cùng thất vọng và hoang mang. Chẳng lẽ thế giới tự do đã quay lưng lại với người tỵ nạn; hay đây chỉ là một trường hợp riêng lẻ?

Sau này có cơ hội tìm hiểu, tôi mới biết đó là chủ trương của chính phủ Nhật Bản, một quốc gia có tiếng văn minh, giàu mạnh, tinh thần dân tộc cao nhưng thiếu lòng nhân đạo – ít nhất cũng là theo nhận xét của cá nhân tôi trước những gì liên quan tới người Việt tỵ nạn cộng sản.

Thành thật mà nói, trước đó tôi đã không ưa người Nhật. Cho dù những nguyên nhân khiến tôi ghét người Nhật có thể bị một số người cho là do tinh thần dân tộc cực đoan, quá khích, hoặc mang nặng thành kiến với quân phiệt Nhật trong thời gian Đế nhị Thế chiến, hay bất mãn trước đường lối thiên tả của họ trước năm 1975, tôi vẫn nhất quyết... không ưa người Nhật!

Nhưng kể cả những người xưa nay không hề ghét Nhật cũng không thể biện hộ cho con cháu Thái dương Thần nữ trước việc họ quay lưng lại với người tỵ nạn Việt Nam!

Thời gian từ giữa tới cuối thập niên 1970, nhiều quốc gia thuộc thế giới tự do đã mở rộng vòng tay đón nhận thuyền nhân Việt Nam, nhưng trong số đó không có Nhật Bản.

Theo tôi, có hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, xưa nay người Nhật luôn luôn chủ trương một nước Nhật thuần chủng, không có một giống dân nào khác ngoài con cháu Thái dương Thần nữ; và thứ hai, không biết có phải vì cái hận phải đầu hàng Mỹ trong Đế nhị Thế chiến hay không mà đa số người Nhật – dân chúng, chính giới cũng như giới truyền thông – đều có lập trường chống Mỹ trong chiến tranh Việt Nam.

Vì thế, mặc dù từ ngày 12/05/1975, tức là chưa đầy hai tuần lễ sau khi miền Nam VN lọt vào tay cộng sản, 9 người tỵ nạn Việt Nam được một tàu Mỹ vớt trên biển, đưa vào hải cảng Chiba gần Tokyo, tới giữa năm 1979, khi tổng số thuyền nhân Việt Nam đến Nhật đã lên tới trên 3000 người, chính phủ Nhật Bản vẫn chưa có một chính sách nào về việc thu nhận người tỵ nạn cộng sản; việc giúp đỡ những con người khốn khổ này đều do các tổ chức thiện nguyện, tôn giáo, xã hội như Caritas Japan, Hội Hồng Thập Tự Nhật Bản, Cứu Thế Quân (Salvation Army)... đảm nhận.

Mọi thủ tục giấy tờ từ khi đặt chân lên bờ đều do Cao Ủy Tị Nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR) đảm trách. Chính phủ Nhật chỉ miễn cưỡng cho phép thuyền nhân lên bờ, tạm trú sau khi đã có cam kết bằng văn bản của Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ sẽ đưa các thuyền nhân này đi định cư ở một nước thứ ba!

Chỉ tới sau khi hội nghị quốc tế về người tỵ nạn Đông Dương diễn ra tại Geneva vào tháng 7 năm 1979, với kết quả trên 20 quốc gia Âu châu và Bắc Mỹ đồng ý gia tăng gấp đôi số người tỵ nạn được nhận định cư mỗi năm, đồng thời gia tăng đóng góp vào ngân sách của Cao ủy Tỵ nạn LHQ, trước áp lực của dư luận quốc tế, nhất là Hoa Kỳ, quốc gia đã nhận cho định cư khoảng 90% số thuyền nhân tới Nhật, chính phủ Nhật mới bắt đầu cứu xét cho người tỵ nạn cộng sản từ Việt Nam được định cư tại quần đảo Phú Tang – với số lượng nhỏ giọt!

Cũng trong hội nghị nói trên, Cao ủy Tỵ nạn LHQ còn kêu gọi các tàu buôn quốc tế tích cực tham gia công việc cứu vớt những người tỵ nạn mà họ gặp ngoài biển khơi, và đưa ra quy định người tỵ nạn được tàu của quốc gia nào vớt thì sẽ được định cư tại quốc gia đó.

Sau này khi đã tới trại tỵ nạn và có dịp làm việc với Văn phòng Cao ủy, tôi được biết chính quy định này đã khiến một số quốc gia, đứng đầu là Nhật Bản, né tránh việc cứu vớt thuyền nhân để khỏi phải mang gánh nặng!

Tới lúc đó tôi mới hiểu tại sao gần 30 con tàu chúng tôi gặp trên biển Đông đã ngoảnh mặt làm ngơ, và cái giàn khoan Nhật mà chúng tôi cứ ngỡ là cứu tinh ấy đã tàn nhẫn xua đuổi đoàn người trên con thuyền mong manh chỉ dài hơn 7 mét!

* * *

Trở lại với ngày 19/10/1981 trên biển Đông, mặc dù viên kỹ sư Nhật dứt khoát không cho tôi hay bất cứ ai bước lên cầu tàu của giàn khoan, ông anh cột chèo của tôi vẫn nhất quyết cho ghe nằm “ăn vạ” dưới chân cầu tàu vì tin rằng sớm muộn người ta cũng phải cho mình lên, hoặc giải quyết bằng cách nào đó.

Bên cạnh đó là những cặp mắt lo âu xen lẫn hy vọng của mọi người trên ghe, nên cho dù không có một chút thiện cảm nào với viên kỹ sư Nhật, tôi cũng phải ra sức ca bài con cá nó sống vì nước, cam kết với ông ta tôi sẽ không để ai bước lên cầu tàu, chỉ xin giàn khoan giúp đỡ bằng cách liên lạc với tàu bè qua lại, báo cho họ biết có người tỵ nạn đang ở giàn khoan chờ được cứu vớt.

Nhưng viên kỹ sư Nhật lạnh lùng lắc đầu, trả lời rằng giàn khoan không có phương tiện liên lạc với tàu bè của các quốc gia khác, đồng thời nhấn mạnh công ty của ông ta là một công ty tư nhân, không phải của chính phủ Nhật!

Rồi ông ta khuyên chúng tôi nên tiếp tục cuộc hành trình khi thời tiết còn tốt. Trước đó, khi tôi nói chúng tôi bị mất phương hướng sau khi gặp bão, ông ta đã trấn an tôi rằng chúng tôi vẫn đang đi đúng hướng, và chỉ cần đi thêm hơn một tiếng đồng hồ nữa là tới đảo Laut.

Viên kỹ sư còn ra vẻ tử tế, nói rằng nếu chúng tôi cần dầu mỡ, lương thực, nước uống... giàn khoan sẵn sàng cung cấp. Dĩ nhiên, chúng tôi không cần tới những thứ đó, bởi khi ra đi trên chiếc ghe 7 mét rưỡi vào giữa mùa bão, chúng tôi chấp nhận có thể chết vì ghe bị bể, bị chìm nhưng dứt khoát sẽ không chết vì đói khát hoặc hết nhiên liệu, cho nên thứ gì chúng tôi mang theo cũng dư thừa cho một cuộc hành trình có thể kéo dài tới hai, ba tuần lễ!

Mặc dù chúng tôi nói không cần gì cả, viên kỹ sư cũng cho người đem tới mấy hộp sữa tươi, khoảng một chục quả cam, và cả mấy cục xà bông thơm, mấy chai shampoo có lẽ vì thấy đám đàn bà con nít trên ghe dơ bẩn, đen đui phát khiếp (vì khói máy tàu)!

Trước thái độ dứt khoát và hành động đuối khéo của viên kỹ sư, ông anh cột chèo của tôi đành phải chấp nhận rời giàn khoan!

* * *

Từ giàn khoan, chúng tôi tiếp tục đi theo hướng nam (180 độ), nhưng sau gần hai tiếng đồng hồ vẫn không thấy đảo Laut như viên kỹ sư Nhật đã nói!

Lúc này, sau khi bị giàn khoan từ chối cứu vớt, mọi người đều xuống tinh thần, nhất là đám phụ nữ, chỉ sợ gặp hải tặc Thái Lan!

Mặc dù không biết đích xác lúc này ghe đang ở đâu, tôi cũng cố làm ra vẻ bình tĩnh, trấn an mọi người rằng chúng ta đang trên đường đi tới Nam Dương, cách xa vịnh Thái Lan cả mấy trăm cây số, không việc gì phải lo sợ hải tặc!

Nhưng trong khi trấn an mọi người, chính tôi cũng cảm thấy không hoàn toàn yên tâm. Làm sao tôi biết bọn hải tặc Thái Lan chỉ hoạt động trong vịnh Thái Lan? Làm sao tôi biết trong đám ngư dân Nam Dương không có hải tặc?

Nghĩ tới hải tặc, tôi lại thầm trách ông anh cột chèo đã không chịu cho tôi mang theo vũ khí để tự vệ!

Ngày ấy, những năm cuối thập niên 1970 đầu thập niên 1980, một số nghe vượt biên, thường là ghe có đông thanh niên hoặc cựu quân nhân VNCH, đã lén mang theo súng ống, lựu đạn để đề phòng trường hợp gặp hải tặc Thái Lan.

Trong thời gian chuẩn bị chuyển vượt thoát, mặc dù đã nhất quyết sẽ đi về hướng bờ biển Nam Dương chứ không vào vịnh Thái Lan, tôi cũng đã nghĩ tới việc mua vũ khí và nhờ Khiêm (tay bạn trung úy hải quân mua hải bàn, hải đồ cho tôi) dò hỏi đám anh chị chợ trời thì được biết hai “mặt hàng” phổ biến nhất cho dân vượt biên là súng lục K54 của Trung Cộng và lựu đạn M26 của Mỹ cung cấp cho quân đội VNCH trước năm 1975.

Súng K54 tôi không dám nghĩ tới vì không đủ khả năng tài chánh nhưng lựu đạn thì có thể xoay tiền để mua; tôi dự trù ít ra cũng phải có hai trái để chống lại hai chiếc ghe hải tặc đầu tiên (trường hợp gặp hải tặc tới ba bốn lần thì đành phó thác cho trời!). Nhưng khi tôi bàn với ông anh cột chèo thì bị ông phản đối kịch liệt; ông nói nếu bị bắt lại mà công an xét ghe thấy có vũ khí coi như đời tàn, chúng muốn buộc mình vào tội gì cũng được!

* * *

Trước sự xuống tinh thần của mọi người và lo âu của chính bản thân, tôi lại ngược mắt lên trời, phó thác mọi việc cho Thiên Chúa, Đức Mẹ Maria và Thánh Mác-tin.

Vào khoảng 3 chiều, bỗng có một bầy cá lớn bơi sát bên cạnh ghe, có con còn nhào lộn trước mũi. Lúc đầu mọi người hốt hoảng vì tưởng cá mập, sau đó mới biết là cá heo.

Theo sự tin tưởng của ngư dân xưa nay, ra biển gặp cá heo là điềm may. Tôi không biết sự tin tưởng ấy có đúng hay không, chỉ biết trông rất vui mắt. Sau đó, ghe cứ đi được một khoảng thì cá heo lại xuất hiện cả bầy, bơi dọc bên hông nghe ròi qua mặt, làm như muốn chê ghe của chúng tôi chạy chậm vậy!

Cảnh tượng (và ý nghĩ khôi hài) ấy đã khiến tôi tạm quên đi những nỗi lo của mình!

Chưa hết, một lúc sau còn có những con hải âu xuất hiện, bay lượn khá thấp trên mặt biển. Trước đây qua đọc sách vở, tôi được biết đại khái ở ngoài biển khơi mà thấy hải âu bay lượn là biết gần tới bờ, tuy nhiên “gần” ở đây là mấy chục hay mấy trăm km còn tùy thuộc loài hải âu và dòng nước ấm.

Nhưng ít ra chúng tôi cũng cảm thấy an tâm phần nào, để rồi vài phút sau đó, những gì chúng tôi mong đợi đã tới, một ngọn núi nho nhỏ nhô lên ở cuối chân trời: đảo Laut!



Pulau Laut (ảnh: Internet)

Thực ra nếu không gặp giàn khoan và được viên kỹ sư Nhật cho biết chúng tôi đang đi đúng hướng, tôi không dám quả quyết hòn núi trước mặt chính là đảo Laut, nhưng giờ đây tôi có thể tin tưởng tới 90% đó là Laut. Có nghĩa viên kỹ sư Nhật đã không xí gạt chúng tôi mà chỉ... rút ngắn khoảng cách còn chưa tới một nửa!

Nhưng cho dù trường hợp 10% tệ hại xảy ra: đây không phải đảo Laut mà là một hòn đảo khác, thậm chí một hoang đảo, chúng tôi cũng tạm xem như đã sống sót, đã tới bờ bến chứ không vùi thây trên biển cả!

Khoảng bốn giờ chiều, chúng tôi có thể thấy màu xanh lam mờ mờ của ngọn núi, và một tiếng đồng hồ sau, đã thấy toàn bộ hòn đảo xanh rì trước mặt.

Mọi người – trừ vợ tôi – từ trong khoang kéo ra chen chúc nhau ngắm nhìn hòn đảo, ai nấy lộ vẻ vui mừng.

Khi còn cách bờ khoảng 2, 3 km, chúng tôi thấy một chiếc tàu vận tải khá lớn ở gần bờ phía bên tay trái. Tới gần hơn, tôi thấy con tàu nằm bất động, có lẽ đang thả neo, nhưng khi lấy ống nhòm quan sát, tôi thấy con tàu rất cũ kỹ, toàn thân bị rỉ sét, nằm nghiêng về một phía và không có bóng một người trên tàu.

Tới gần hơn nữa, tôi mới biết đây là một chiếc tàu bị mắc cạn, và thắc mắc tại sao người ta không tìm cách kéo nó ra mà lại bỏ hoang?

Bỗng ông anh cột chèo báo cho tôi biết hình như có một chiếc ghe ở xa xa phía bên tay mặt; tôi đưa ống nhòm lên thì thấy đó là một chiếc ghe nhỏ đang hướng về phía chúng tôi, trên có mấy bóng đàn ông.

Vừa nghe tôi mô tả những gì mình thấy, ông anh cột chèo chỉ tay vào bờ và lớn tiếng ra lệnh cho tài công Lý:

– Chạy thẳng vào bờ!

Giọng của ông lạc đi, tôi đoán biết chính ông cũng lo sợ chiếc ghe kia có thể là ghe... hải tặc!

Tiếp tục quan sát qua ống nhòm, tôi thấy chiếc ghe vẫn tiến về phía ghe chúng tôi, càng lúc càng gần, và cuối cùng tôi có thể thấy rõ người đàn ông đứng ở mũi ghe đang đưa tay vẫy lia lịa.

Chiếc ghe có tốc độ khá nhanh cho nên chẳng mấy chốc đã tới gần ghe chúng tôi trong khi chúng tôi còn cách xa bờ cả cây số. Nếu là ghe hải tặc chúng tôi cũng phải chấp nhận đối phó chứ không thể nào chạy thoát được!

Khi hai ghe đã gần sát nhau, tôi thấy đây là một chiếc ghe đánh cá thuộc cỡ nhỏ nhất nhưng tiếng máy nổ khá mạnh; trên ghe có bốn người đàn ông, người đứng ở mũi ra hiệu cho chúng tôi dừng ghe lại.

Trước năm 1975 tôi chưa có cơ hội để phân biệt nét mặt giữa người Nam Dương, người Mã Lai, người Thái Lan cũng như ngôn ngữ của ba dân tộc này, tuy nhiên giờ này khi tôi đã tin rằng hòn đảo trước mặt chính là đảo Laut trên hải đồ thì tôi cũng có quyền tin chiếc ghe này của người Nam Dương; mà từ trước tới nay người ta chỉ nói tới “hải tặc Thái Lan” chứ không ai nói tới “hải tặc Nam Dương” cả!

Như vậy tôi có thể yên tâm!

Khi hai chiếc ghe đã cặp sát nhau, người đứng ở mũi ghe nhảy sang ghe chúng tôi. Phản ứng đầu tiên của tôi là xem tay ông ta có cầm vũ khí gì không?

Không có gì cả!

Rồi thêm một người nữa nhảy sang. Đó là một thanh niên đeo kính cận, ăn mặc khá văn minh lịch sự (quần jeans, áo polo), khác với ba người kia. Hai người nói chuyện với nhau bằng tiếng bản xứ rồi anh thanh niên chỉ vào người tôi, hỏi bằng tiếng Anh:

– You Vietnamese?

Tôi không kịp ngạc nhiên, trả lời ngay “Yes, Vietnamese” rồi chỉ tay vào bờ, hỏi lại anh ta:

– Laut Island, Indonesia?

Anh đáp:

– Yes, Pulau Laut! (“pulau” tiếng Nam Dương, tiếng Mã Lai có nghĩa là “đảo”)

Rồi anh thông dịch lời của người đàn ông kia (người đã nhảy sang ghe trước tiên) hỏi chúng tôi có vũ khí trên ghe không; sau khi tôi trả lời không, anh nói chúng tôi cho ghe chạy theo chiếc ghe của họ.

Dĩ nhiên chúng tôi không có lựa chọn nào khác. Rồi với thứ tiếng Anh “cao-bồi Texas”, người thanh niên giải thích với tôi rằng anh là sinh viên y khoa đang thực tập trên “city”, nhân kỳ nghỉ hè về Pulau Laut thăm họ hàng, hôm nay theo mấy ngư dân đi chơi biển và trên đường trở về đảo đã vô tình nhìn thấy ghe chúng tôi, bằng không, chắc chắn chúng tôi sẽ gặp nạn!

Những gì anh sinh viên kể tiếp theo đó cho thấy chúng tôi cực kỳ may mắn!

Nguyên vùng biển chung quanh đảo Pulau Laut toàn là san hô ngầm. Nhiều tàu thuyền lạ đã gặp nạn, bị chìm hoặc bị hư hại phải bỏ lại như chiếc tàu vận tải mà chúng tôi đã nhìn thấy hồi chiều.

Sau này được đưa sang những hòn đảo khác, tôi mới biết cả vùng biển phía bắc của Nam Dương, trong đó có quần đảo Natuna, là vùng biển có nhiều san hô nhất thế giới đồng thời cũng có nhiều đá ngầm vây quanh các đảo; và vì biển ở vùng này rất cạn, tàu thuyền không thể vào sát bờ, người ta phải làm những cầu tàu ra tận ngoài biển, có khi dài tới mấy trăm mét.

Vì thế, nếu chiếc ghe của mấy người Nam Dương không nhìn thấy ghe chúng tôi và tới chặn lại, chúng tôi sẽ tiếp tục chạy thẳng vào bờ biển trước mặt để rồi cùng số phận với những tàu thuyền bị chìm trước đó!

* * *

Chiếc ghe đánh cá dẫn đường chạy khá chậm. Tuy lúc này đã khoảng 6 giờ tối, nhìn xuống mặt nước theo tay anh sinh viên chỉ, chúng tôi vẫn có thể thấy san hô dày đặc dưới mặt nước biển trong vắt.

Trong lúc tôi và anh sinh viên nói chuyện, người đàn ông Nam Dương kia lấy gói thuốc lá trong túi ra mời mọi người; tôi, tài công Lý, và Tiến đang đứng gần đó mỗi người lấy một điếu. Vừa đưa điếu thuốc lên môi chưa kịp đốt, tôi đã ngửi thấy mùi thơm nhưng không phải mùi thơm của thuốc lá mà là mùi thơm của đinh hương (clove), một gia vị trong “ngũ vị hương” của người Tàu!

Những ai từng sống ở trại tỵ nạn Pulau Galang, dù hút thuốc hay không hút thuốc cũng không thể quên được cái mùi thơm nồng nặc của loại thuốc lá tẩm đinh hương này (clove cigarettes, tiếng Nam Dương gọi là “kretek”).



Gudang Garam, hiệu “clove cigarettes” cao cấp nhất (ảnh: Internet)

Có khác chăng trong khi những người không hút thuốc trước sau chỉ thấy nồng nặc, khó chịu thì những người hút thuốc sau một thời gian hút lại đâm ra nghiện (tuy nhiên đa số không có khả năng mua vì giá mắc hơn nhiều so với thuốc lá bình thường).

Mặc dù đang phải hút Hoa Mai, loại thuốc lá quốc doanh được xem là tội tệ nhất, lúc đó tôi, Lý, và Tiến cũng không thể nào thưởng thức nổi hương vị của mấy điều thuốc tẩm đinh hương. Tuy nhiên, trong khi Lý và Tiến lén quăng điều thuốc xuống nước thì tôi, đang đứng đối diện với hai người đàn ông Nam Dương, phải cố gắng chịu đựng, lâu lâu đưa lên miệng bập một cái thật nhẹ cốt để tránh làm mất lòng họ.

* * *

Sau khoảng nửa tiếng đồng hồ, chúng tôi thấy có ánh đèn điện từ trong bờ rồi chiếc ghe đánh cá hướng dẫn chúng tôi đi vào một cái cầu tàu bằng gỗ. Tới nơi, anh sinh viên nói chúng tôi chờ dưới ghe để người đàn ông Nam Dương kia đi thông báo cho “cáp-ten” (captain), người mà anh giải thích là “chúa đảo” ở Pulau Laut.

Trong lúc chờ đợi ông “cáp-ten”, tôi vào trong khoang và qua ánh sáng lờ mờ từ trên cầu tàu, chứng kiến một cảnh tượng bi hài không thể tưởng tượng: trừ bà chị vợ của tôi và Tốt (vợ Trung, đang mang bầu), tất cả đàn bà con gái còn lại đều sợ hãi ôm chặt lấy nhau vì cho rằng ghe của mình đã lọt vào tay hải tặc, bất chấp những lời giải thích của đám đàn ông đây là những người đánh cá Nam Dương!... Riêng cô vợ yêu quý của tôi thường nhật cũng không lấy gì làm sùng đạo cho lắm, giờ này đang ôm chặt pho tượng Thánh Mác-tin vào lòng!

Một lúc sau, ông “chúa đảo” – một người trạc tuổi trung niên – cùng với mấy người đàn ông nữa tới nơi. Ông ta chỉ vào ngực và nói một cách hãnh diện: “Cáp-ten..., Cáp-ten”.

Rồi một người, sau này tôi được biết là một thư ký hành chánh, phụ tá của ông cáp-ten, cũng nói được chút ít tiếng Anh, hỏi tôi về tổng số người trên ghe, sau đó nói tôi cho mọi người mang theo tất cả hành lý rời ghe để lên bờ.

Nhưng đám đàn bà con gái ngồi trong khoang nhất định không chịu rời ghe, riêng vợ tôi thì khóc rống lên, nói chết thì chết chứ không lên bờ. Tôi nổi sùng, lớn tiếng quát đã liều chết vượt biển, nay tới bờ lại không chịu lên là làm sao!

Cuối cùng thì mọi người cũng phải lên cầu tàu, riêng vợ tôi và Lê, cô gái trẻ khách của bà chị vợ, yếu quá đi không nổi phải dìu. Ông “cáp-ten” cùng người thư ký hướng dẫn chúng tôi đi khoảng vài chục mét thì tới một cái nhà sàn khá lớn, đèn điện sáng trưng, sau này mới biết đó là “tư thất” của ông cáp-ten kiêm văn phòng của đảo Pulau Laut.

Chúng tôi được đưa vào một căn phòng lớn, có lẽ là nơi sinh hoạt của dân chúng trên đảo nhưng bàn ghế đã được dọn dẹp vào một góc; một số đàn bà con nít đang ngồi dưới sàn nhà xem truyền hình. Người thư ký nói chúng tôi ngồi chờ ở đây để bà vợ cáp-ten nấu cơm tối, không quên hướng dẫn lối đi nhà vệ sinh.

Tới lúc này đám đàn bà con gái trên ghe chúng tôi mới hoàn toàn yên tâm. Riêng tôi vừa ngạc nhiên vừa cảm kích trước cách đối xử của những người Nam Dương đầu tiên mình được gặp. Chỉ có điều là đám đông đang ngồi xem truyền hình hầu hết không theo dõi những gì đang diễn ra trên màn ảnh nữa mà quay sang quan sát chúng tôi, chỉ trỏ, bàn tán; rồi càng lúc càng có nhiều người kéo tới, đại đa số là phụ nữ và trẻ con.

Lúc đầu chúng tôi cũng cảm thấy khó chịu, nhưng sau một hồi nhìn những khuôn mặt hiền lành chất phác, những nụ cười vô tư của họ, chúng tôi hiểu đây chỉ là sự tò mò vô hại của những người dân đảo hồn nhiên!

Khoảng hơn nửa giờ sau, bữa cơm tối do bà vợ cáp-ten cùng một số phụ nữ nấu đã sẵn sàng. Nhìn cái nồi cơm khổng lồ và chén bát, muống nĩa (không có đũa) đầy đủ cho mấy chục người, tôi đoán có lẽ đây cũng là nơi tụ tập tiệc tùng ăn uống của người dân trên đảo.

Bữa tối chỉ có cơm, cá khô và một món canh rau nhưng trừ vợ tôi và cô Lê quá yếu mệt, tất cả chúng tôi ăn rất ngon miệng sau bốn ngày sống nhờ lương khô!

Ăn cơm tối xong, nghỉ ngơi một lát, chúng tôi được người thư ký cho biết anh sẽ đưa chúng tôi tới nơi tạm trú. Tôi đại diện đoàn người cảm ơn ông “cáp-ten” và bà vợ đã cho ăn cơm tối bằng tiếng Anh và được người thư ký thông dịch sang tiếng Nam Dương; trong khi ông “cáp-ten” chỉ gật gật cái đầu thì bà vợ đáp lại bằng nụ cười thật tươi.

Người thư ký đưa chúng tôi trở ra cầu tàu, từ đây đi vào bờ hai bên cầu tàu đều có nhà sàn của người dân, có một hai nhà có truyền hình (đen trắng).

Tới bờ, chúng tôi được dẫn đi thêm khoảng 200 mét, tới một ngôi nhà lớn nằm giữa một khoảng đất trống tối thui chẳng có đèn đuốc gì cả. Người thư

ký đưa cho chúng tôi một mớ đèn cây, nói vào bên trong ngủ đờ qua đêm, sáng hôm sau anh ta sẽ trở lại.

Đó là một ngôi nhà lợp tôn vách ván, nền xi-măng, có hai dãy sạp gỗ, mà tôi đoán là được dựng lên cho những thuyền nhân đã tạt vào hòn đảo này, trong số đó có lẽ có năm anh em con bà chị vợ tôi đi năm 1979.

Sáng ra, người thư ký trở lại cùng với ông cấp-ten. Lúc này tôi mới có thì giờ quan sát kỹ ông “chúa đảo”. Điểm đầu tiên đập vào mắt người đối diện là ông cao hơn mọi người gần một cái đầu, điểm kế tiếp là bộ đồ thể thao (tracksuit) hiệu Adidas với đôi giày thể thao cùng hiệu của ông. Sau này tới các đảo lớn, tôi mới biết Adidas là “hàng hiệu” được ưa chuộng nhất ở Nam Dương thời bấy giờ.

Không biết ông cấp-ten có mấy bộ tracksuit, chỉ biết trong thời gian ở Pulau Laut, chúng tôi thấy ông chỉ mặc một kiểu quần áo duy nhất là bộ tracksuit Adidas màu xanh đậm. Còn những người đàn ông khác trên đảo không hiểu vì không có cơ hội tiếp xúc với xã hội “văn minh” hay vì thời tiết nóng quanh năm mà tất cả đều mặc áo thun (T-shirt) có in hình lòe loẹt, quần đùi, sau khi đi đánh cá về mới quấn cái xà-rông (sarong).

Cũng giống như đại đa số dân ở các đảo nhỏ của Nam Dương, ông cấp-ten có nước da nâu sạm, khuôn mặt mang những nét thuần chủng của người bản xứ (native Indonesians) chứ không có những nét lai Ấn Độ, Ả Rập, Âu châu, hay Trung Hoa như nhiều người Nam Dương ở các đảo lớn.

Viết một cách ngắn gọn là không được thanh tú. Bù lại, họ (dân đảo) có những nét đơn sơ, ngây ngô chất phác dễ gây thiện cảm nơi người lạ.

* * *

Qua phần “thông dịch” của người thư ký, chúng tôi được biết ông cấp-ten là đại diện chính quyền Nam Dương ở Pulau Laut, có trách nhiệm canh giữ và giúp đỡ chúng tôi cho tới ngày được đưa tới “city”. Trong thời gian ở Pulau Laut, chúng tôi không được vào rừng sâu, không được đi ra cầu tàu hoặc bờ biển.

Sau đó, người thư ký nói chúng tôi cử mấy người lên văn phòng của đảo để lãnh gạo và chiếu nằm về cho mọi người, cùng với nồi niêu chén đĩa, còn thực phẩm thì khi nào ghe đánh cá về thì sẽ cho người gọi chúng tôi tới nhận cá.

Khoảng gần trưa, một phụ nữ tới ra hiệu cho chúng tôi theo bà ta ra bãi. Tới nơi thì thấy ngư dân đã đem cá lên bờ, bày la liệt trên bãi cát, có những con

chắc phải tới 4, 5kg, một số người dân đảo đứng chung quanh. Người phụ nữ chỉ tay ra hiệu cho tôi chọn một con trong số những con lớn nhất; tôi bối rối chưa biết phản ứng ra sao, một phần vì ngại ngùng, một phần vì không rành về cá biển, thì bà ta đã lấy con cá lớn nhất trao cho chúng tôi. Sau đó số cá còn lại mới phân phối cho người dân đảo.

Việc “tặng cá” này diễn ra mỗi ngày. Còn gạo thì mỗi lần họ phát cho khoảng 20kg, nói khi nào hết lên lãnh tiếp.

* * *

Tới đây xin có đôi dòng về đảo Pulau Laut và cuộc sống của người dân trên đảo.

Pulau Laut là hòn đảo gần Việt Nam nhất, thuộc hạt (regency) Natuna, tỉnh (province) Riau của Nam Dương.

Về lãnh thổ, Cộng Hòa Nam Dương gồm trên 17,000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó vùng đảo Riau, gồm 1,796 đảo, có vị trí quan trọng nhất, vì nằm giữa bán đảo Mã Lai vào đảo Borneo, phía nam là eo biển Malacca (Malacca Strait), huyết mạch giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương (biển Đông), phía bắc là lộ trình hàng hải quốc tế.

Vùng đảo phía bắc của Riau là quần đảo Natuna gồm 272 hòn đảo lớn nhỏ, với những biển san hô tuyệt đẹp, với trữ lượng dầu hỏa lớn nhất biển Đông, hiện nay đã trở thành địa điểm du lịch nổi tiếng đồng thời cũng trở thành mục tiêu xâm lấn của Trung Cộng (bản đồ “lưỡi bò” mới nhất của Bắc Kinh bao gồm một phần vùng biển phía đông bắc Natuna).

Nhưng vào đầu thập niên 1980, Natuna còn tương đối thưa vắng, nhất là vùng đảo phía bắc, gồm Pulau Laut và hai đảo nhỏ hơn, cùng nhiều đảo tí hon (islets).

Pulau Laut nằm cách đảo chính (Natuna) khoảng 50 km, có chiều dài 11 km theo hướng nam - bắc, chỗ rộng nhất khoảng 5 km. Vào thời gian này, theo lời người thư ký của ông cấp-ten, chỉ có hơn một trăm người dân đảo, sống quây quần ở một bờ biển ở phía nam, nhìn ra hướng tây.

Gần như toàn bộ diện tích của Pulau Laut là rừng núi, mà đỉnh cao nhất (273m) nằm ở phía bắc – mà chúng tôi đã nhìn thấy vào chiều 19/10/1981 sau khi rời giàn khoan Nhật.

Tất cả dân đảo chỉ làm một nghề là thu hoạch cùi dừa. Dừa ở Pulau Laut, cũng như ở đa số đảo khác của Nam Dương, Mã Lai, nguyên là dừa mọc hoang ở bờ biển không biết từ đời nào, sau đó được người dân trồng thêm.

Dừa khi đã già được lấy cùi, bỏ vào bao bố đưa lên Natuna bán cho các nhà thu mua.

Dừa ở vùng đảo này là dừa vỏ xanh, thân cây cao tới trên 20 mét. Vì thế người ta phải nuôi khỉ để leo lên hái dừa. Hiện nay, những người từng đi du lịch Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương... tới các vùng khai thác dừa có thể đã được “thưởng lãm” cảnh khỉ hái dừa, hoặc qua đọc tài liệu, xem video của các tổ chức bảo vệ thú vật, nhưng ngày ấy chúng tôi chưa một ai được thấy hoặc nghe nói tới việc nuôi khỉ để hái dừa.

Thành thử chứng kiến cảnh hậu duệ Tề thiên Đại thánh bị loài người bắt leo lên cây hái dừa, chúng tôi vừa ngạc nhiên thích thú vừa thương tội!

Thương tội bởi vì đề khỉ không thể chạy trốn, người ta xiềng vào cổ nó một sợi xích sắt, dài ngắn tùy theo con khỉ lớn hay nhỏ nhưng tối thiểu cũng khoảng 2, 3 mét; với sức nặng của sợi xích, con khỉ chỉ đi chứ không thể chạy!

Không biết những con khỉ này được huấn luyện ra sao, chỉ biết khi một con được dắt tới gốc dừa, nó leo thoăn thoắt lên ngọn để bẻ dừa, bắt đầu từ những trái lớn nhất xuống gốc cây; trường hợp cuống trái dừa không đứt, nó dùng răng để cắn... Cho tới khi ông chủ ra lệnh thì mới được leo xuống.



Hậu duệ Tề thiên Đại thánh hái dừa: (ảnh Internet)

Trong một lần cùng vài người trong ghe đi vào ven rừng để thám hiểm, vừa ra khỏi khoảng đất trống nơi có ngôi nhà tạm trú, tôi thấy một ngôi nhà bỏ hoang.

Điểm đầu tiên đập vào mắt tôi là tấm bảng gỗ ở phía trước có huy hiệu Cao Ủy Ty Nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR) và hai hàng chữ bằng tiếng Anh và tiếng Nam Dương (Nam Dương, nguyên là thuộc địa của Hòa Lan trong gần bốn thế kỷ, sử dụng mẫu tự La-tinh).

Cấu trúc và màu sắc của ngôi nhà này khác hẳn với nhà cửa của dân chúng trên đảo. Đó là một căn nhà sàn bằng gỗ lợp tôn, vách ván, sơn màu xanh blue nhạt, gồm hai căn phòng trống trải.

Sau đó, qua đọc những dòng chữ được khắc trên các cột nhà tạm trú và nghe những người đi trước kể lại, tôi được biết trong các năm 1978, 1979, 1980 đã có một số ghe vượt biên từ Việt Nam, hoặc vì không biết có trại tạm trú ở đảo Kuku hoặc vì không biết đường đi tới Kuku, khi thấy đảo Pulau Laut liền tập vào. Số thuyền nhân tạm trú tại Pulau Laut có lúc lên tới cả trăm, vì thế lâu lâu Cao Ủy Ty Nạn LHQ lại đưa nhân viên tới đảo thiết lập danh sách, phỏng vấn sơ khởi, rồi từng đợt được đưa sang các đảo lớn.

Ngôi nhà gỗ sơn xanh nói trên được dựng lên làm văn phòng cho nhân viên Cao Ủy Ty Nạn làm việc, cùng với ngôi nhà dành cho thuyền nhân tạm trú mà tôi đã viết ở đoạn trên.

Sau này vì đa số ghe đi Nam Dương đã tới thẳng đảo Kuku, thậm chí tới thẳng đảo Galang, đồng thời để tiết kiệm nhân lực vốn luôn thiếu hụt, văn phòng Cao Ủy Ty Nạn ở Pulau Laut đã bị dẹp bỏ. Căn nhà tuy bị bỏ hoang nhưng không có người dân nào tới phá phách, tháo gỡ tôn ván vì cho rằng nó vẫn là tài sản của Cao Ủy Ty Nạn LHQ.

* * *

Qua ngày thứ hai sau khi chúng tôi đặt chân lên Pulau Laut, người thư ký của ông cấp-ten đem xuống một cái máy đánh chữ nhỏ thuộc loại cổ lỗ sĩ và máy tờ giấy có in tiếng Anh do Cao Ủy Ty Nạn để lại, để tôi đánh danh sách người đi trên ghe.

Phía trên tờ giấy là số ghe, ngày tới đảo và tổng số người đi trên ghe. Ngày tới đảo thì tôi ghi 19/10/1981, số người trên ghe là 26, nhưng số ghe thì không có, bởi như đã viết trong một phần trước, chiếc ghe của chúng tôi không đăng ký để tránh sự kiểm soát và đòi tiền mồi lộ của công an cho nên không có số hiệu gì cả. Vì thế, chỗ để ghi số ghe tôi để trống.

Nhưng sau khi tôi đánh máy xong danh sách, ông anh cột chèo của tôi đã chế ra một cái số ghe để tôi điền vào. Tuy gọi là “chế” nhưng theo ông cũng có cơ sở!

Thông thường, các ghe khi đăng ký sẽ được cấp số hiệu gồm hai mẫu tự viết tắt của tên địa phương, chẳng hạn VT (Vũng Tàu), KG (Kiên Giang), TG (Tiền Giang), PT (Phan Thiết), và ba, bốn con số ở phía sau.

Hai năm trước đây, ghe của mấy đứa cháu con bà chị vợ tôi cũng là ghe lậu, không có số, sau khi tới đảo Pulau Laut bị bỏ lại ở đó, còn người thì được đưa tới đảo Kuku, nhân viên Cao Ủy Tỵ Nạn ở Kuku khi làm hồ sơ đã đặt cho chiếc ghe (bị bỏ lại ở Pulau Laut) số hiệu gồm hai mẫu tự PL và tiếp theo là sáu con số.

Trong thư viết từ trại tỵ nạn Galang về Việt Nam, đứa con trai lớn của bà chị vợ tôi giải thích hai con số đầu là tháng tới Nam Dương, hai con số tiếp theo là ngày tới, và hai con số sau cùng là tổng số người trên ghe.

Còn hai mẫu tự PL, cháu không biết do đâu mà có, và đã viết đùa rằng rất có thể người tây phương vốn có truyền thống lấy tên đàn bà con gái đặt cho các du thuyền cho nên văn phòng Cao Ủy Tỵ Nạn ở Kuku đã lấy tên “Phương Loan” của đứa em gái lớn nhất viết tắt thành PL.

Nhưng ông anh cột chèo của tôi lại tin đó là sự thật, khoe với tôi một cách rất ư hãnh diện. Và nay ông đã lấy hai mẫu tự TV – viết tắt tên Thiên Vĩ đứa con trai út – để đặt cho chiếc ghe của mình: TV-101926 (ghé Thiên Vĩ, tới vào tháng 10, ngày 19, trên ghe có 26 người).

Trong khi ông ra vẻ đắc chí tôi lại nghi ngại. Tôi nói với ông rằng số ghe của các con ông là do văn phòng Cao Ủy ở Kuku đặt, bây giờ mình tự đặt trước sợ không hợp lệ chẳng?

Ông trả lời một cách tự tin, đại khái trước sau ghe cũng phải có số, mình tự đặt thì Cao ủy khỏi mất công đặt, hơn nữa ông cho rằng có số ghe để điền vào thì tốt hơn là để trống!

Tôi đành phải làm theo lời ông “chủ ghe” mà không yên tâm một chút nào.

* * *

Sau gần một tuần ở Pulau Laut, chúng tôi được người thư ký của ông cấp-ten báo cho biết ngày mai chúng tôi sẽ được tàu chở lên “city”.

Mặc dù không thể hình dung cái “city” chúng tôi sắp được đưa tới nó lớn nhỏ ra sao, vẫn minh như thế nào, ai cũng vui mừng. Riêng tôi, xem lần nổi vui ấy có kèm chút bâng khuâng khi từ giã hòn đảo mà mọi người cùng ghe gọi đùa là “hoang đảo” này. Cho dù tới lúc ấy vẫn chưa học được một tiếng Nam Dương nào, tất cả mọi sự “giao dịch” với dân đảo đều qua trung gian thông dịch của anh sinh viên mà đôi khi tôi được gặp lại, tôi cũng rất mến những người dân đảo hiền lành, chất phác, tốt bụng mà sau này không bao giờ còn tìm thấy trên đất Nam Dương!

Ngày hôm sau, vào khoảng 9 giờ sáng, chúng tôi được người thư ký dẫn ra cầu tàu. Trên đường đi, những người dân đảo thấy chúng tôi khăn gói ra đi đều đưa tay vẫy chào.

Qua khỏi văn phòng của đảo mấy chục mét, chúng tôi thấy cái nghe của mình vẫn còn nằm y chỗ cũ phía bên tay trái cầu tàu; nước đã ngập quá phân nửa (vì đáy nghe bị nứt khi bị bão).

Tôi cảm thấy buồn ngủi khi nghĩ tới tương lai không mấy sáng sủa của chiếc ghe mục nát đã giúp chúng tôi vượt thoát khỏi Việt Nam: vì đã quá cũ, chắc chắn nó sẽ được dân đảo rửa ra để làm củi hay sử dụng vào công việc nào đó. Chấm dứt một kiếp ghe!

* * *

Ra tới nơi, tôi thấy một cái tàu gỗ khá lớn, dài khoảng 20 mét, trên đó ngoài ông cấp-ten và mấy người đàn ông còn có cả anh sinh viên.

Sau khi đếm đầu người, hướng dẫn chúng tôi lên ghe chỉ chỗ ngồi trên sàn ghe chất đầy bao bố đựng củi dừa, người thư ký cho tôi biết đích thân ông cấp-ten sẽ đưa chúng tôi ra “city” giao cho nhà chức trách, rồi bắt tay tôi từ giã, rời tàu.

Sau khi tàu ra khơi, thấy anh sinh viên một mình đứng ngắm trời biển, tôi lân la tiến tới hỏi chuyện, được anh cho biết ông cấp-ten không chỉ là người đại diện chính quyền ở Pulau Laut mà còn đảm trách mọi phương diện liên quan tới đời sống của người dân đảo.

Chẳng hạn cứ mỗi tháng một lần, ông cùng với mấy người đi theo lại mang củi dừa, sản phẩm độc nhất của người dân đảo ra “city” bán cho trung tâm thu mua, rồi mua nhu yếu phẩm cho từng gia đình theo danh sách đã ghi, ngoài ra ông còn mua cả những loại thuốc men cần bản cho dân đảo, cất giữ ở trụ sở kiêm tư thất của “chúa đảo”, nơi mà bà vợ của ông kiêm cả vai trò “y tá”!

* * *

Sau khoảng một tiếng đồng hồ, chúng tôi thấy vô số đảo ở phía chân trời, anh sinh viên nói với tôi đó là quần đảo Natuna, nơi có “city” mà anh và người thư ký của ông cấp-ten đã nhắc tới.

Đi thêm một tiếng nữa, tàu tới gần quần đảo. Hầu như đảo nào cũng có núi, mà ngọn cao nhất sau này tôi được biết vào khoảng 1000 mét, tức là tương đương với núi Bà Đen ở Tây Ninh.

Con tàu tiếp tục đi về phương nam thêm khoảng nửa tiếng rồi tiến vào một hòn đảo xanh tốt với nhiều nhà sàn nhô ra bờ biển. Cuối cùng, tàu cập vào một cái bến tàu bằng gỗ nằm cách bờ biển cả trăm mét. Cũng giống như ở Pulau Laut và hầu hết các đảo trong vùng biển Natuna, mực nước gần bờ ở đây rất cạn, có nhiều đá ngầm và san hô cho nên người ta phải làm một cái cầu tàu chạy dài ra biển.

Chúng tôi được ông cấp-ten đưa tới văn phòng của bến tàu, ngồi chờ ngoài cửa vì cái phòng quá chật hẹp. Trong lúc chờ nhân viên hành chính tới làm thủ tục nhận người tỵ nạn, chúng tôi được một “người hùng” vồn vã sẵn đón.

“Người hùng” khoảng 35 tuổi, hơi thiếu chiều cao nhưng thân hình vạm vỡ, tuy mặt mũi đen đui nhưng khá đẹp trai với hàng ria mép cắt tỉa gọn ghẽ; chỉ có điều là kể cả những lúc ra vẻ nghiêm trang, đứng đắn nhất, trông anh vẫn có nét khôi hài, khiến tôi liên tưởng tới danh hài Thanh Việt của Sài Gòn trước 1975.

Với vốn liếng tiếng Anh không nhiều nhận gì, “người hùng” cho chúng tôi biết anh là một cựu Trung sĩ (Sergeant) trong quân đội Nam Dương, không phải là trung sĩ bình thường mà một trung sĩ trong lực lượng người nhái của hải quân, chuyên đi tàu ngầm (?). Vừa khoe anh vừa vỗ vào con dao đeo ở thắt lưng, nói đó là loại dao găm đặc biệt của người nhái mà anh được giữ làm kỷ niệm.

Vị cựu trung sĩ người nhái cũng cho biết hiện nay anh là người đặc trách an ninh trên hòn đảo Sedanau này. Lúc đó tôi mới biết chữ Sedanau trên hàng chữ Nam Dương trước văn phòng bến tàu là tên của hòn đảo này.

Chờ khoảng 15 phút, các viên chức Nam Dương tới bến tàu để nhận người. Trước khi chia tay, tôi đại diện ghe cảm ơn ông cấp-ten và từ giã anh sinh viên; anh nói rồi đây nếu chúng tôi ra “city” chơi, rất có thể sẽ gặp lại anh.

* * *

Rời bến tàu, chúng tôi theo các viên chức Nam Dương đi ra cái cổng trở ra đường phố. Lần đầu tiên kể từ khi bước xuống ghe, chúng tôi mới nhìn thấy một đường phố đúng nghĩa, với các hàng quán và sinh hoạt thường nhật của người dân. Con đường trải nhựa rất sạch sẽ, nhà cửa và hàng quán hai bên tuy đều bằng gỗ nhưng khá tươm tất.

Đi bộ khoảng vài trăm mét, chúng tôi được đưa vào một cái ngõ khá rộng ở phía bên mặt, dẫn tới một dãy nhà sàn nhô ra bờ biển, trong đó có một ngôi nhà rộng thênh thang, nơi tạm trú của hơn một trăm thuyền nhân đã tới đây trước chúng tôi.

Một người “thâm niên” nhất, được xem là đại diện ty nạn Việt Nam trên đảo Sedanau, hướng dẫn chúng tôi vào tìm chỗ.



Một khu nhà sàn ở Sedanau tương tự nơi tạm trú của người tỵ nạn cách đây hơn 40 năm (ảnh: Internet)

Về sau tôi được biết căn nhà này nguyên là một cái chợ cá cũ, được nhà cầm quyền địa phương sử dụng làm nơi tạm trú cho người tỵ nạn Việt Nam trong thời gian chờ tàu lớn tới đón.

Ngôi nhà rất rộng, dư sức cho hàng trăm người nằm, ngồi thoải mái nếu như cái sàn gỗ còn nguyên vẹn. Nhưng sau bao năm tháng bị bỏ hoang phế, sàn gỗ nhiều chỗ đã bị mục nát, thủng lỗ cho nên ông “đại diện tỵ nạn” đã phải năn nỉ những người tới trước thu hẹp “giang sơn” để có chỗ cho chúng tôi.

Thế là ghe của tôi bị chia năm xẻ bảy, mỗi nhóm ở một chỗ. Riêng gia đình tôi chậm chân nên chỉ còn một khoảng trống vừa gần lối ra vào vừa có một lỗ ván thủng, bước sơ ý là lọt chân xuống dễ như chơi!

Chúng tôi không chỉ là những người tới sau cùng mà còn là ghe nhỏ nhất, ít người nhất so với những ghe tới trước; tất cả đều là ghe dài trên 10 mét, máy 2, 3 lốc, từ Việt Nam đi thẳng tới hải phận Natuna và được ghe đánh cá của ngư dân Nam Dương chỉ đường cập vào đảo Sedanau. Trong số này có một ghe hầu hết khách là người Việt gốc Hoa, họ chỉ nói tiếng Hoa và nhìn các thuyền nhân khác bằng nửa con mắt!

Cũng nhờ bị nằm gần lối ra vào mà tôi có cơ hội làm quen với Mười Triêm, chủ chiếc ghe mới tới Sedanau trước chúng tôi mấy ngày, cho nên đa số người trong ghe của ông cũng bị nằm gần lối đi.

Mười Triêm, tuổi trên dưới 40, Nam kỳ đặc, dân tỉnh lẻ nhưng ra vẻ hiểu biết nhiều, tuy hơi ba hoa, mở miệng ra là “ĐM” nhưng là một người thật thà, vui tính. Trò chuyện qua lại, chúng tôi mới biết hai ghe chỉ “đánh” cách nhau một ngày: ghe chúng tôi ra đi đêm 15/10/1981 tại Lam Sơn còn ghe của Mười Triêm đi đêm 16 tại Cần Giờ.

Ngày ấy, những người tổ chức vượt biên ở vùng Sài Gòn, Bà Rịa đều biết Cần Giờ là địa điểm lý tưởng nhất với điều kiện phải có nhiều vàng để lo bến bãi, nơi các ghe “taxi” đón khách để đưa ra ghe lớn.

Vào khoảng thời gian chúng tôi ra đi (năm 1981), những ghe đi từ Cần Giờ thường lấy mỗi đầu khách 5, 6 cây vàng so với giá trung bình 3 cây ở những nơi khác.

Bù lại, việc đưa đón khách, bến bãi được bảo đảm gần như 100%, trừ trường hợp công an ăn chia không đều tìm cách phá nhau, nhưng rất hiếm khi xảy ra ở Cần Giờ.

Ghe vượt biên cũng thường có kích thước lớn hơn, động cơ mạnh hơn. Chẳng hạn ghe của Mười Triêm dài tới 12 mét và được trang bị động cơ Yanmar 2 lốc “đầu bạc”, tức là mạnh gần gấp ba lần cái động cơ F10 của chúng tôi.

Ngoài kích thước và máy mạnh, ghe của Mười Triêm còn có hoa tiêu xịn, tài công kinh nghiệm vậy mà vẫn tới Nam Dương sau chúng tôi mấy ngày!

Nguyên nhân: phải tấp vào Côn Sơn để tránh bão!

Như đã viết, ghe chúng tôi rời Lam Sơn đêm 15 rạng 16/10/1981, qua ngày 17, 18 thì gặp bão cấp 3 khi đang ở giữa biển; còn nghe Mười Triêm rời Cần Giờ đêm 16, qua ngày 17 gặp bão, phải tấp vào Côn Sơn.

Trở lại năm 1979, sau khi Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo được thành lập, ngành công an biên phòng đã thống nhất hoạt động từ duyên hải Vũng Tàu xuống tới đảo Côn Đảo (trước kia thuộc tỉnh Hậu Giang) để kiểm soát các cuộc ra đi bán chính thức và đối phó với phong trào vượt biên bất hợp pháp.

Tới năm 1981, khi không còn việc ra đi bán chính thức nữa và việc “bán” bãi bển cho ghe ra đi bất hợp pháp đã trở thành “dịch vụ” chính của công an biên phòng, việc “săn mồi” ngoài khơi Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo hầu như chấm dứt. Nói cách khác, các ghe vượt biên đi từ Vũng Tàu xuống tới Côn Đảo không còn lo sợ bị tàu thuyền của công an biên phòng “đi” nữa.

Nhưng nếu gặp bão phải tấp vào Côn Sơn như ghe của Mười Triêm lại là chuyện khác. Theo hồi ký cũng như lời kể lại của những người từng phải tấp vào Côn Sơn thì tùy trường hợp mà có khi thoát nạn có khi tàn đời!

Nếu là ghe “nhà giàu” và biết thân biết phận nộp vàng sớm cho công an hoặc bộ đội biên phòng ngay sau khi vào bờ thì thường được ra đi sau khi hết bão, nhưng ghe “nhà nghèo” không có vàng để nộp thì ghe bị tịch thu, người bị tổng giam để chờ người nhà tới chuộc, không chuộc thì bị đưa tới các trại cải tạo để lao động khổ sai. Bị thảm nhất là trường hợp các cô gái trẻ và các thiếu phụ có nhan sắc bị đưa về huyện, tỉnh giam giữ đã bị công an, cán bộ cao cấp cưỡng hiếp. (*Chú thích 32*)

Tôi không được biết mỗi đầu người trên ghe Mười Triêm phải chi cho công an mấy cây vàng, chỉ biết nhờ chi sớm, nội vụ không bị báo cáo lên huyện ủy (Côn Đảo), ngay sau khi dứt bão ghe đã được “thả” vào đêm hôm đó, và thẳng đường tới Natuna, được ngư dân Nam Dương hướng dẫn vào đảo Sedanau.

Khi nghe tôi kể ghe chúng tôi chỉ dài 7 mét rưỡi, động cơ F10 mà dám ra khơi vào giữa mùa bão, Mười Triêm đã lắc đầu le lưỡi; tới khi tôi kể về hai ngày chống trả với bão cấp 3, ông ta nói:

– Nếu tui không đi sau mấy cha một ngày, bị bão phải tấp vào Côn Sơn, chắc chắn tui không tin. Mấy cha liều mạng thiệt!

Nghe Mười Triêm nói, tôi nhớ lại những lúc từ trên ngọn sóng nhìn xuống vực thẳm trước mặt, hoặc bị những con sóng cao mấy mét phủ xuống nghe mà rùng mình!

Đồng thời tôi cũng nghiệm ra những gì ông anh họ vợ nói là đúng: ghe lớn sóng lớn: nếu là chiếc ghe dài hơn 12 mét của Mười Triêm, nó có thể bị những con sóng liên tiếp đánh lật ghe, bể ghe như đã xảy ra cho biết bao “ghê lớn” khác!

* * *

Vì phần lớn diện tích của căn nhà sàn đã bị những người tới trước chiếm hữu, chúng tôi phải nấu nướng ngay tại chỗ nằm của mình. Mỗi hộ được cấp phát một cái bếp dầu hôi, tương tự những cái bếp ở Sài Gòn trước năm 1975, và một, hai cái nồi nhỏ

Về thực phẩm, chúng tôi được cấp phát gạo và đồ hộp. Đồ hộp ở đây không phải tiêu chuẩn của Cao ủy Ty nạn ở các trại ty nạn mà do nhà chức trách địa phương cung cấp cho nên chỉ có một món duy nhất là cá hộp thuộc hạng rẻ tiền nhất, vậy mà cũng không đủ ăn!

Nhưng với những người đi nghe Mười Triêm và mấy ghe tới trước thì không có vấn đề, bởi đa số là người Việt gốc Hoa hoặc người Việt có nhiều vàng mang theo, chỉ cần đi mấy bước ra tiệm چاپ phô thì cái gì cũng có!

Đây là một trong những cửa tiệm, hàng quán trên con đường từ bến tàu đi ngang qua nơi thuyền nhân tạm trú, chủ nhân đa số là người gốc Hoa.

Thời gian này, Sedanau chưa được chính thức mang danh một “city” (như anh sinh viên và người phụ tá của ông cấp-ten thường gọi), chưa phát triển thành hòn đảo du lịch nổi tiếng như ngày nay, được gọi là một “floating city” với những căn nhà (bungalow) trên biển san hô trong suốt dành cho khách du lịch, nhưng người Hoa thì đã hiện diện từ đời nào và làm chủ nhiều hàng quán trên con đường chính của hòn đảo.



Sedanau ngày nay: floating city (ảnh: Internet)

Giờ này, tôi vẫn còn nhớ trong ba cửa hàng gần đó có tới hai là của người gốc Hoa, một tiệm chụp pho và một tiệm bán trang sức, vàng bạc (dân Nam Dương là chúa thích đeo vàng), tiệm còn lại là của người Nam Dương chuyên bán quần áo, giày dép, túi xách.

Theo sự mách bảo của đám thuyền nhân gốc Hoa, chúng tôi có thể mang vàng ra tiệm trang sức bán lấy tiền Nam Dương để tiêu dùng.

Ngày mới lên đảo Pulau Laut, vì lo sợ viễn vông, bà chị vợ tôi đã nhờ cô em đeo dùm một cái nhẫn (kim cương) hạt tám. Tới Sedanau, bà chị nói cho luôn cái nhẫn ấy, bán đi lấy tiền chi dùng.

Tiệm bán trang sức định giá chiếc nhẫn 20.000 rupiah (tiền Nam Dương).

Thời gian này, chúng tôi hoàn toàn không có một chút ý niệm về giá trị của đồng rupiah so với đồng đô-la Mỹ. Hiện nay, sau cuộc khủng hoảng kinh tế ở Á châu trong thập niên 1990, đồng rupiah bị mất giá thê thảm, tới năm 2022 một đô-la Mỹ ăn tới 15,000 rupiah, nhưng vào năm 1981 tại trại tỵ nạn Galang, theo tôi nhớ thì một đô-la Mỹ chỉ ăn 500 rupiah.

Trở lại thời gian ở Sedanau, chúng tôi chỉ biết tính giá trị của đồng rupiah qua việc mua bán tại các cửa tiệm, chẳng hạn một gói thuốc lá hiệu Hero – loại thuốc đầu lọc rẻ tiền nhất của Nam Dương – giá chỉ 200 rupiah, một hộp pa-tê khoảng 300 gr giá 150 rupiah... Như vậy, với gia đình bé nhỏ của tôi, số tiền 20.000 rupiah cũng khá lớn, dè sẻn cũng cầm cự được cả tháng.

* * *

Với mọi người trong ghe của tôi, cuộc sống ở Sedanau tương đối thoải mái và thú vị hơn Pulau Laut. Điều bức mình duy nhất là diện tích sàn nhà dành cho đám “ma mới” chúng tôi vừa chật hẹp vừa có nhiều chỗ ván bị mục. Một ngày nọ, đứa con gái 8 tuổi của tôi vô ý bị lọt xuống một lỗ ván mục, may phước sao còn vướng cái đầu và một cánh tay, sau này suốt đời mang một cái sẹo ở cằm.

Với đám trai trẻ và con nít thì thú tiêu khiển duy nhất là tắm biển. Thực ra “biển” ở đây chỉ là khoảng trống giữa ngôi nhà sàn và cái cầu tàu dành cho ghe đánh cá, mỗi bề khoảng 50 m; không có san hô, chỉ có ít đá ngầm.

Các bà các cô thì ra “phố”, tức con đường chính của Sedanau, nhưng đa số chỉ vào tiệm chụp pho, còn các cửa tiệm quần áo, trang sức thì đứng bên ngoài “window shopping”.

Một ngày nọ, tôi rủ chú Lý (tài công) đi ra “city”; theo lời mấy người chủ tiệm gốc Hoa, cứ đi theo con đường chính sẽ tới.

Sau khi hai người chúng tôi ra khỏi khu hàng quán, hai bên đường chỉ còn một màu xanh của vườn tược, phía trong là những căn nhà dân thấp thoáng sau những hàng dừa cao vút. Dù nhà nào cũng lợp tôn chứ không lợp ngói nhưng vì dừa ở đây cao như những cây cau ở Việt Nam, cảnh trí đã khiến tôi liên tưởng tới đường đi Lái Thiêu, mà ngày chưa vào quân đội, tôi thường cùng mấy tay bạn chở đào đi chơi cuối tuần.

Đi khoảng hai cây số đã mỏi chân mà nhìn về phía trước thấy những ngôi nhà lầu của “city” vẫn còn xa tít, chúng tôi quyết định bỏ cuộc!

* * *

Ngay sau khi tới Sedanau và làm quen với Mười Triêm, tôi đã hỏi ông ta có biết gì, hoặc nghe nói gì về tương lai người tỵ nạn đang tạm trú trên hòn đảo này không, thì ông ta lắc đầu.

Nhưng không chỉ có Mười Triêm mà kể cả những người đã ở Sedanau lâu nhất (gần 3 tháng) cũng không biết gì. Còn ông “đại diện tỵ nạn” đã nhắc tới ở trên thực ra chỉ có nhiệm vụ nhận lương thực và phân phối cho mọi người. Viên chức Nam Dương duy nhất mà ông ta có thể tìm gặp trong trường hợp khẩn cấp là viên cảnh sát ở văn phòng bên tàu.

Về phần ông cựu “trung sĩ người nhái” thỉnh thoảng có ghé chơi nhưng chủ yếu là để show-off với đám con nít chứ cũng chẳng biết gì về những điều chúng tôi muốn biết.

Trong bối cảnh ấy, lại có những tin đồn được loan truyền trong nội bộ người tỵ nạn nói rằng tất cả mọi thuyền nhân đang tạm trú trên đảo Sedanau sẽ bị Nam Dương trả về Việt Nam! Khởi nói, tin đồn này đã gây hoang mang, lo sợ không ít.

Vì đồn qua đồn lại, người ta không được biết đích xác nguồn gốc của tin đồn này mà chỉ nghe kể là do các chủ hàng quán người Hoa ở Sedanau nói với một vài thuyền nhân Việt gốc Hoa nào đó.

Cho tới sau này tôi vẫn không tin rằng các chủ hàng quán người Hoa ở một hòn đảo xa xôi như Sedanau lại được biết, hoặc quan tâm theo dõi chính sách của chính phủ Nam Dương đối với người tỵ nạn Việt Nam. Vì thế nếu quả thực có người trong bọn họ (các chủ hàng quán) tung ra tin trên thì cũng chỉ là nghe lóm các viên chức Nam Dương nói chuyện với nhau câu được câu chăng,

rồi kể lại với thuyền nhân Việt gốc Hoa, không quên thêm thắt cho ly kỳ rùng rợn!

Rốt cuộc chúng tôi được nghe nhiều phiên bản khác nhau, trong đó ra về “có lý” nhất là bắt đầu từ năm 1981, Cao ủy Tỵ nạn LHQ chỉ nhận những thuyền nhân đi thẳng tới các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á, hoặc được tàu vớt đưa tới các trại này.

Nghĩa là riêng tại Nam Dương, chỉ những thuyền nhân nào đi thẳng tới trại tỵ nạn trên đảo Kuku hay đảo Galang thì mới được nhận. Còn những người tới các đảo khác, chẳng hạn Sedanau, thì bị xem là di dân bất hợp pháp, sẽ bị trả về Việt Nam!

Bên cạnh đó còn có tin đồn nói rằng tùy điều kiện và nhu cầu ở mỗi địa phương, nhà cầm quyền sở tại có thể cho phép thuyền nhân ở lại Nam Dương sinh sống.

Riêng bản thân tôi, mặc dù từ khi được thả về vào đầu năm 1981 cho tới khi vượt biên vào giữa tháng 10, trong vô số tin đồn thất thiệt được loan truyền tại miền Nam VN vào “thời đại tin đồn” tôi chưa hề nghe tin đồn quái ác này, giờ đây cũng không tránh khỏi hoang mang, lo ngại!

Càng hoang mang, lo ngại hơn khi nhớ tới việc mấy đứa con bà chị vợ tôi được ngư dân Nam Dương kéo vào đảo Pulau Laut cách đây hai năm, sau hơn một tuần ở trên đảo đã được đưa thẳng tới trại tỵ nạn ở Kuku, trong khi chúng tôi thì bị đưa tới Sedanau.

* * *

Sau hai tuần lễ sống trong hoang mang, chúng tôi được thông báo ngày mai sẽ có tàu tới đón. Đón đi đâu, không ai biết!

Khoảng 9 giờ sáng hôm sau, đoàn người được dẫn ra bến tàu. Vừa tới công vào cầu tàu, chúng tôi đã thấy một chiếc tàu sắt cập sẵn ở bến.

Tới gần tôi thấy đó là một chiếc tàu chở hàng dài khoảng 4, 5 chục mét, phía mũi tàu sơn cái tên rất đẹp: Flora.

Các viên chức Nam Dương trước đây đón chúng tôi tới Sedanau, nay đã đợi sẵn. Anh chàng trung sĩ người nhái cũng có mặt, vui vẻ từ giã chúng tôi nhưng khi tôi hỏi anh có biết chúng tôi sẽ được đưa đi đâu không, anh ta lắc đầu.

Toàn bộ thủy thủ đoàn của tàu Flora là người tây phương, sau này tôi được biết họ là người Đức trong một tổ chức thiện nguyện được thành lập để vớt người thuyền nhân Việt Nam trên biển Đông.

Khi chúng tôi lên tàu thì đã có sẵn một số thuyền nhân Việt Nam ở trên đó, gồm những người may mắn được tàu Flora vớt ngay trên biển, một số khác được tàu buôn vớt rồi đưa tới các đảo, một số cập vào các giàn khoan, và cũng có một số người cập vào các đảo khác trong quần đảo Natuna.

Một người đã ở trên tàu Flora hơn một tuần cho tôi biết tàu sẽ chở đoàn người tới đảo Kuku. Ông cũng kể với tôi việc mọi người trên ghe của ông thoát chết nhờ gặp tàu Flora đúng lúc.

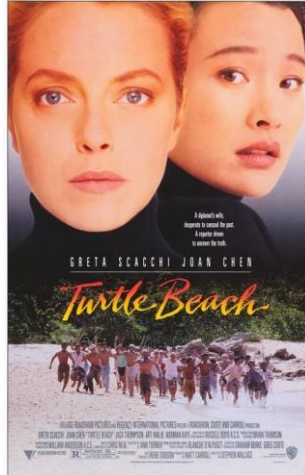
Nguyên chiếc ghe của ông từ Kiên Giang đi Mã Lai nhưng khi tới gần bờ đã bị tàu của Hải quân Mã Lai chặn lại và kéo ra hải phận quốc tế. Sau khi trở ra khơi ghe gặp bão lớn, sắp chìm thì may mắn được tàu Flora vớt.

Ngày ấy, tôi đã hết sức ngạc nhiên và bất bình khi được nghe kể về hành động này của Hải quân Mã Lai. Chỉ sau khi định cư tại Úc, đọc hồi ký của người Việt tỵ nạn hoặc tin tức trên các trang mạng mới biết chỉ bị kéo ra hải phận quốc tế là vẫn còn... may mắn, bởi vì còn có những ghe bị “ủi” cho chìm, thậm chí bị tấn công bằng súng đạn.

Tới năm 1992, tôi còn được xem cuốn phim “Turtle Beach” trong đó có cảnh người Mã Lai tàn sát thuyền nhân Việt Nam một cách không gớm tay.

[Turtle Beach, hay The Killing Beach, là một sản phẩm Úc-Mỹ, truyện phim phỏng theo cuốn truyện có cùng tựa của nữ văn sĩ Úc Blanche d'Alpuget, xuất bản năm 1981. Cuốn phim đã gây căng thẳng ngoại giao giữa hai quốc gia vì tính cách man rợ trong cảnh đoàn người trang bị gươm đao, mã tấu, tàn sát thuyền nhân vừa đặt chân lên bãi biển.]

Thời gian này, bà Blanche d'Alpuget đang phục vụ tại Phòng Thông Tin của sứ quán Úc ở Nam Dương, đã bỏ một năm trời sang Mã Lai tìm hiểu, thu thập dữ kiện để viết cuốn truyện. Năm 1995, bà trở thành đời vợ thứ hai của cựu Thủ tướng Úc Bob Hawke]



* * *

Tối trưa, chúng tôi được ăn cơm do toán “anh nuôi” người Đức và một số thuyền nhân tình nguyện nấu nướng. Bữa cơm chỉ có một món duy nhất là thịt hộp nhưng rất ngon miệng. Có thể vì đây là thịt hộp “cao cấp” (của Đức), cũng có thể vì phần khởi tinh thần khi được biết mình đang trên đường đi tới đảo Kuku, hoặc cả hai nguyên nhân.

Sau khoảng 5, 6 tiếng đồng hồ đi về hướng tây tây nam, chúng tôi nhìn thấy nhiều hòn đảo lớn nhỏ ở cuối chân trời. Sau này tìm hiểu qua sách vở, bản đồ, tôi được biết đó là quần đảo Anambas, cách quần đảo Natuna khoảng 250 km về hướng tây tây nam. Về hành chánh, ngày nay cả hai quần đảo này đều là cấp hạt (regency) của tỉnh Riau nhưng ngày ấy Anambas còn là một quận (district) của hạt Natuna.



Vị trí Anambas, Natuna trên biển Đông (Google map)

Cũng qua sách vở, so sánh về mọi mặt, Anambas không bằng Natuna. Phong cảnh ở Natuna đẹp hơn, dân cư đông hơn và văn minh hơn.

Nhưng chiếc tàu Flora không tiến thẳng vào quần đảo Anambas mà lại đi lên hướng bắc rồi mới vòng xuống phía nam, len lỏi qua nhiều hòn đảo lớn nhỏ và cuối cùng cập vào đảo Kuku.

Kuku là một hòn đảo nhỏ, nằm ở hướng tây nam trong quần đảo Anambas. Khác với đảo Sedanau ở quần đảo Natuna có dân cư, phố xá, Kuku là một hoang đảo đúng nghĩa!

Nguyên vào năm 1979, để có chỗ “đón tiếp” (thực chất là “giam giữ”) thuyền nhân Việt Nam ồ ạt ra đi – đa số đi “bán chính thức” – cùng một số vượt biên bất hợp pháp, chính quyền Nam Dương đã phải thiết lập một trung tâm tạm trú trên đảo Kuku trong thời gian chờ đợi được đưa tới trại tỵ nạn Galang.

Theo một số nhân viên thiện nguyện từng phục vụ tại Kuku, trong hai năm 1979, 1980, vào thời gian cao điểm, số thuyền nhân ở hoang đảo này lên tới gần 3000 người.

Còn theo con số chính thức của Cao ủy Tỵ nạn LHQ, trước sau đã có trên dưới 40,000 thuyền nhân Việt Nam tới Kuku, và một số ít hơn được đưa tới đảo Pulau Air Raya ở gần đó, khi Kuku không còn chỗ chứa.

Vì trên danh nghĩa chỉ là một nơi tạm trú do chính quyền Nam Dương thiết lập chứ không phải trại tỵ nạn của Cao ủy Tỵ nạn LHQ, Kuku không được (Cao ủy Tỵ nạn LHQ) cung cấp một ngân khoản chính thức nào để sử dụng vào việc xây dựng cơ sở vật chất, ngoài những tấm nylon lớn để làm mái che, và thuyền nhân phải tự cất nhà bằng cây rừng, cũng có những thuyền nhân “nhà giàu” bỏ tiền thuê mướn người khác cất nhà cho mình.



Những căn lều ở Kuku, 1981 (hình: Gaylord Barr)



Những chiếc ghe tới thẳng Kuku (hình: Gaylord Barr)

Cho nên nhìn vào khu vực tạm trú của thuyền nhân ở Kuku, người ta có thể thấy một sự tương phản rõ rệt: từ những ngôi nhà tươm tất tới những túp lều lụp xụp.

Nghe kể lại vào thời gian cao điểm (hai năm 1979, 1980), những ngôi nhà xịn ấy thường được người đi trước sang lại cho người tới sau với cái giá có khi lên tới cả cây vàng!

* * *

Từ xa xa, nhìn vào đảo Kuku đã thấy nản, tới gần càng nản hơn; nguyên nhân chính là hòn đảo này thực ra chỉ là một ngọn núi nhô lên mặt biển, cây rừng dày đặc, ven bờ không xanh tốt như ở Pulau Laut mà chỉ lưa thưa vài cây dừa khiến khung cảnh đã không có một chút thu hút mà còn như hăm dọa.

Tàu Flora tiến vào một cái vịnh nho nhỏ đầy đá ngầm; khi còn cách bờ biển khoảng 1 km, tàu thuyền phải đi giữa hai hàng cọc để vào bờ, nếu không có thể đụng đá ngầm.

Tàu cập bến, một cái bến nho nhỏ cách bờ khoảng 200m, tại đây chúng tôi được các nhân viên Nam Dương hướng dẫn đi bộ vào bờ trên một cái cầu gập ghềnh làm bằng cây rừng, phía trong có hai cánh cổng gỗ sơ sài.

Tại cổng, chúng tôi thấy hàng trăm người tỵ nạn tới đảo trước đã đợi sẵn, chen chúc nhau để xem trong đám người mới tới có ai quen biết không.



Cổng vào Kuku, 1981 (hình: Gaylord Barr)

Chúng tôi lần lượt vào từng người để nhân viên Nam Dương đếm tổng số người vừa tới đảo, sau đó qua thủ tục khám xét, khám sức khỏe và lập danh sách.

Đáng nói nhất là thủ tục khám xét, qua đó chúng tôi mới thấy giữa những người đàn ông Nam Dương trên “hoang đảo” Pulau Laut và những viên cảnh sát Nam Dương trên “hoang đảo” Kuku khác xa nhau một trời một vực!

Hành lý chỉ bị họ (cảnh sát Nam Dương) lục xét qua loa nhưng tới khi khám người thì họ chiếu cố thân thể các nữ thuyền nhân trẻ một cách tận tình và cực kỳ nham nhở, khiến ai cũng phải đỏ mặt, một số bà cô đã phải la lên, nhưng ai bênh vực mình đây?

Đành phải cắn răng chịu nhục! Câu nói “Freedom Is Not Free” áp dụng vào trường hợp này quả thật chính xác tới mức mĩ mai!

Nhưng dù sao đi nữa những nữ thuyền nhân tới Kuku vào thời gian này vẫn còn may mắn hơn nhiều so với những người tới sau ngày các quốc gia Đông Nam Á bắt đầu xua đuổi thuyền nhân, và Cao ủy Tỵ nạn LHQ áp dụng thủ tục “thanh lọc” (bắt đầu năm 1989), người nào không hội đủ tiêu chuẩn “tỵ nạn chính trị” sẽ phải tình nguyện hoặc bị cưỡng bách trở về Việt Nam.

Theo tự truyện của số nữ thuyền nhân ở Kuku vào khoảng thời gian này thì từ đầu thập niên 1990, cảnh sát Nam Dương ở Kuku lộng hành, tự do đánh đập thuyền nhân, ngang nhiên vào các lều lòi nữ thuyền nhân vào rừng hãm hiếp!

Trong khi vào thời gian chúng tôi ở Kuku, ít ra đám cảnh sát Nam Dương cũng còn phải nể mặt vị Thiếu tá Chỉ huy trưởng là người của Quân đội Nam Dương, nghe nói trước kia từng phục vụ tại Việt Nam trong Ủy Ban Liên Hợp 4 Bên sau Hiệp định Paris 1973.

* * *

Xong thủ tục nhập trại thì đã 4, 5 giờ chiều, chúng tôi được hướng dẫn đi tìm chỗ ở. Thời gian này số người tỵ nạn ở Kuku chỉ còn khoảng trên một nghìn (theo sự ước đoán của tôi) cho nên có khá nhiều lều bỏ trống, người mới tới được tự do lựa chọn. Tôi vốn là người chậm chạp, không thích bon chen, gia đình lại chỉ có bốn mạng cho nên vào đại một cái lều nhỏ ở gần bờ biển mà ai cũng chê vì vừa xiêu vẹo vừa trống trải, cũng may mà hai cái chõng còn sử dụng được.

Sau khi đã “an cư”, những ghe mới tới được gọi đi lãnh nồi niêu, chén đũa, lò nấu, gạo, đồ hộp, chăn mền, và nhang đuôi muỗi (ở Kuku có rất nhiều muỗi).

Qua ngày hôm sau, tôi mới bắt chước thiên hạ đi tới những căn nhà, căn lều bỏ trống khác tìm kiếm vật liệu về tu bổ cái lều của mình.

Tới đây xin có đôi dòng về “hoang đảo” Kuku và cuộc sống ở hòn đảo đầu tiên có sự hiện diện của Cao ủy Tỵ nạn.

Hiện nay, nếu vào trang Google với từ khóa “Kuku” chúng ta sẽ thấy nhiều địa danh du lịch như Kuku Beach ở Tân-tây-lan, Kuku Beach ở Solomon Islands (châu Đại dương), Kuku Campers ở Băng Đảo... nhưng không có đảo Kuku ở Nam Dương.

Nguyên nhân rất đơn giản: sau khi các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á bị đóng cửa, những thuyền nhân Việt Nam cuối cùng bị cưỡng bách hồi hương vào cuối thập niên 1990 thì đảo Kuku lại trở thành một hoang đảo như trước kia.

Thành thử phải đánh máy đầy đủ mấy chữ “Kuku Refugee Camp” thì mới hiện ra một, hai bài viết về quần đảo Anambas trong có vài hàng nhắc tới trại tỵ nạn Kuku năm xưa, đồng thời giới thiệu bài viết Kuku Refugee Camp (và hàng trăm tấm hình) của nhân viên thiện nguyện **Gaylord Barr** (tôi sẽ nhắc tới anh ở một phần sau).

Thực ra, hiện nay gọi Kuku là một “hoang đảo” cũng chỉ đúng 99%, bởi vì thỉnh thoảng cũng có một vài người Việt trở lại thăm chốn xưa, cho dù chốn xưa nay chỉ còn là những khu rừng thưa vắng vẻ, một cái nghĩa trang hoang tàn. Trên bãi cát có một cái cổng thô sơ với hàng chữ:

WELCOME TO EX VIETNAMESE REFUGEE CAMP

KUKU – JEMAJA ISLAND

ANAMBAS ARCHIPELAGO REGENCY

Phía bên trong có mấy mũi tên chỉ đường và một cái lều lợp lá để “du khách” tránh cái nắng cháy da của vùng xích đạo.



Kuku ngày nay (ảnh: Internet)

Đó là tất cả những gì còn hiện hữu trên đảo Kuku, nơi trước đây trên dưới 40,000 thuyền nhân Việt Nam đã tạm trú trong thời gian chờ đợi được đưa tới trại tỵ nạn Galang, trong số đó có những người đã vĩnh viễn nằm lại ở hòn đảo xa lạ này.

Trở lại với trại tỵ nạn Kuku vào năm 1981, theo ký ức của tôi và những chi tiết trên tấm “sơ đồ trại Kuku” được một thuyền nhân vẽ vào cuối thập niên 1980, trại nằm trên bờ biển hình vòng cung của một cái vịnh nho nhỏ (bề ngang khoảng 1 km), nhìn về hướng bắc.

Chính giữa là bến tàu và cầu tàu dẫn vào bờ. Bên cạnh cầu tàu là đồn cảnh sát Nam Dương. Băng qua một con đường đất là khu lều của người tỵ nạn. Ở nửa vòng cung phía bên trái, cách cầu tàu vài trăm mét là một ngôi nhà lớn lợp tôn, gồm Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại, Phòng Xã Hội Nam Dương, Văn phòng (không thường trực) của Cao ủy Tỵ nạn LHQ. Nằm giữa các cơ sở này và cầu tàu là một bãi cát, nơi người tỵ nạn được phép tắm biển và cũng nơi tập trung toàn trại khi cần.

Ở nửa vòng cung phía bên phải, đầu tiên là nhà kho nơi lãnh vật dụng và nhu yếu phẩm, kế tới là các vòi tắm lộ thiên dành cho nam giới. Phía trước nhà kho và các vòi tắm lộ thiên là bờ biển với những hòn đá lớn nhỏ chạy dài tới gần cuối vòng cung, nơi có mấy dãy cầu tiêu lộ thiên theo kiểu “cầu tồm”, tức cầu tiêu trên ao cá tra, trên ao hay bờ sông lạch ở Việt Nam.

Các vòi tắm có vách lá vây quanh dành cho nữ giới thì nằm ở phía sau khu lều ở. Qua các vòi tắm này vào tới ven rừng là nhà máy điện, gần đó là nhà thờ Công giáo “đã chiến” làm bằng cây rừng. Vào sâu hơn nữa là nghĩa trang Kuku, còn được gọi là “Kuku 2”.

* * *

Cuộc sống của người tỵ nạn ở Kuku về mặt vật chất, nếu quên đi những cái lều lụp xụp thì đầy đủ, thoải mái hơn ở Sedanau.

Về lương thực, chúng tôi được Cao ủy Tỵ nạn cấp phát gạo, cá hộp, thịt vẹt hộp, mì gói, đậu xanh nguyên hạt... Trong khi chất lượng của đồ hộp và mì gói không được cao cho lắm thì gạo lại thường dư thừa bởi khẩu phần được phát tính đồ đồng trên mỗi đầu người; gia đình nào có con nít, lại càng dư.

Số gạo dư nói trên có thể sử dụng để trao đổi lấy cá tươi, rau cỏ, mắm muối với dân Nam Dương.

Trên nguyên tắc, người dân Nam Dương ở các đảo kế cận không được tới đảo Kuku, và ngược lại người tỵ nạn cũng bị cấm tiếp xúc với người dân Nam Dương nếu họ tới đảo, nhưng trên thực tế trong đa số trường hợp, các nhân viên cảnh sát Nam Dương đã ngó lơ trước các vụ vi phạm xảy ra hầu như mỗi ngày, mà theo suy đoán của tôi chắc dân Nam Dương phải có “đóng hui chết” cho cảnh sát.

Trước hết nói về rau cỏ hoa trái, mắm muối, cứ mỗi buổi sáng, khoảng 9, 10 giờ, lại có một hai chiếc ghe nhỏ tiến vào bờ đá ở mé bên phải, phía trước các vòi tắm lộ thiên, người tỵ nạn nào muốn mua bán (bằng tiền Nam Dương), hoặc đổi gạo lấy rau tươi, đường, muối thì ra đó mua bán, đổi chác.

Còn cá tươi thì phải đợi tới chiều, sau khi các ghe đánh cá của ngư dân Nam Dương ở các đảo kế cận trở về bến, họ mới lấy một số cá bỏ lên ghe nhỏ chạy tới Kuku để ưu tiên đổi lấy gạo, còn dư mới bán.

Thành thử dù giàu dù nghèo, nếu bỏ công ra bờ đá chờ, người ty nạn ở Kuku thỉnh thoảng cũng có được một bữa cá tươi!

Còn món rau phổ biến nhất ở Kuku là giá đậu xanh làm từ đậu xanh được cấp phát đựng trong bao ni-lông. Dĩ nhiên, đậu xanh nấu chè là nhất nhưng tìm đâu ra đường để nấu chè, cho nên chỉ có một cách tiêu thụ là làm giá sống!

* * *

Nhưng về mặt tinh thần thì rất buồn chán và khá căng thẳng.

Buồn chán vì sống tù túng mà không có gì để giải khuây ngoài một cái sân bóng chuyền trên bãi cát; chẳng lẽ cứ tắm biển suốt ngày!

Cũng có những thanh thiếu niên lén rủ nhau vào rừng thám hiểm, tìm hái sầu riêng mọc hoang nhưng số này cũng chẳng có bao nhiêu vì rừng ở Kuku là rừng già dày đặc, âm u, đầy sức hăm dọa.

Riêng tôi cứ suốt ngày nằm trên cái võng dã chiến – tẩm chăn cột hai đầu vào hai góc lều – nhìn ra biển.

Lần duy nhất tôi đi vào ven rừng là ngày Chủ Nhật đầu tiên sau khi tới đảo. Ông anh họ vợ tôi vốn là người sùng đạo rủ chúng tôi đi dự lễ, khi tới ngôi nhà thờ thô sơ bằng cây rừng ghép lại mới biết không có Thánh lễ vì ở Kuku không có vị linh mục nào, chỉ có một thầy Phó tế.

Vì thế chúng tôi, khoảng vài chục người, chỉ cùng nhau đọc kinh, nghe thầy Phó tế đọc sách Thánh rồi cùng nhau ra về.

Khi ra khỏi nhà thờ, ông anh họ vợ tôi tạt vào nghĩa trang gần đó để cầu nguyện cho linh hồn những thuyền nhân chôn cất tại đây nhưng tôi từ chối.

Không phải tôi không xót thương những thuyền nhân xấu số ấy mà chỉ vì tôi không đủ can đảm đối diện với những năm mò bắt hạnh!

Vẫn biết một khi vượt biên là chấp nhận những bất hạnh có thể đến với mình và những người thân yêu: bị công an bắt, bị giam cầm tù đầy, bị hải tặc tấn công, hãm hiếp, đập đầu xuống biển, bị bão tố, chìm ghe, bị chết đói..., nhưng nếu chỉ kể những cái chết khi đã thấy bên bờ, thậm chí sau khi đã đặt chân lên bờ thì Kuku là địa danh hãi hùng nhất!

Nhiều ghe đụng phải đá ngầm trên đường vào bờ và bị chìm. Mặc dù sau này phía Nam Dương đã cho dựng hai cái cột điện bằng gỗ ngoài biển, một cách bên tàu khoảng 500 mét, một ở nửa vòng cung phía bên trái vốn không có nhiều đá ngầm, để các ghe tới đảo ban đêm biết đường chạy vào, nhưng vẫn có những chiếc ghe đụng phải đá ngầm và bị chìm. Có ghe chết không còn người nào, có ghe chỉ có một số may mắn bơi được vào bờ.

Khi chúng tôi đặt chân lên Kuku (tháng 11/1981) mọi người còn đang bàn tán về một tai nạn thảm khốc xảy ra trước đó không lâu: một chiếc ghe trên 40 người chạy vào đảo ban đêm đụng phải đá ngầm và bị chìm, chỉ có vài người khỏe mạnh nhắm ánh đèn bơi vào được tới bờ, đa số còn lại chết đuối; sau đó vớt được gần 20 xác bị sóng đánh dạt vào bờ, chôn bên nhau tại nghĩa trang.

Ngoài ra, “Kuku 2” còn là nơi chôn cất những thuyền nhân chết sau khi đã đặt chân lên đảo, do bị kiệt sức trong chuyến hải hành gian khổ có khi kéo dài cả tháng, hoặc do bị sốt rét rừng sau khi lên đảo.

* * *

Bên cạnh sự buồn chán chúng tôi còn bị căng thẳng tinh thần.

Nguyên nhân thứ nhất là tin đồn sẽ chỉ có một số thuyền nhân nào đó được Cao ủy Ty nạn công nhận là “ty nạn” mới được đưa tới Galang để làm đơn xin đi định cư tại các quốc gia đệ tam.

Giống như thời gian chúng tôi còn ở đảo Sedanau, vô công rồi nghề, thuyền nhân ở Kuku cũng có cái thú loan tin đồn, thường là những tin đồn thất thiệt và bi quan.

Sở dĩ có tin đồn nói trên là vì thời gian sau này (từ đầu năm 1981) Cao ủy Ty nạn LHQ không có đại diện thường trực ở Kuku như những năm 1979, 1980 nữa, mà lâu lâu mới có một phái đoàn tới để lập hồ sơ thuyền nhân; và khi có tàu tới đón đi Galang, danh sách được đi không nhất thiết theo thứ tự ngày tới Kuku mà có khi người tới sau lại được đi trước.

Từ đó, người ta suy ra rồi đây sẽ có những người bị trả về Việt Nam, như chúng tôi đã từng nghe đồn trong thời gian còn ở Sedanau.

Trước tin đồn này, tôi cố gắng tự trấn an: mình là sĩ quan QLVNCH, bị tù cải tạo gần 6 năm, chắc chắn sẽ được công nhận là ty nạn cộng sản. Chỉ cần bấy nhiêu thôi, còn cho đi định cư ở đâu cũng được!

Không phải giờ này đã an cư lạc nghiệp ở Úc rồi muốn viết gì thì viết, mà sự thật là ngày ấy trong lòng tôi đã sẵn sàng chấp nhận định cư tại Nam Dương trong trường hợp các quốc gia tây phương không nhận người tỵ nạn nữa.

* * *

Nguyên nhân thứ hai khiến chúng tôi bị căng thẳng tinh thần là cung cách làm việc của vị đại diện Cao ủy Tỵ nạn tới Kuku để phỏng vấn sơ khởi thuyền nhân.

Đó một người Mỹ tên George. Tôi không có cơ hội để biết tên họ đầy đủ của ông ta, chỉ biết mọi người gọi là “ông George”. *(Sau khi tới Galang, tôi nhận thấy hầu hết nhân viên Cao ủy Tỵ nạn thường được gọi bằng tên – first name, kể cả vị Cao ủy trưởng)*

Ông George không phải là người Mỹ da trắng; qua nét mặt, nước da, dáng người, chiều cao cùng với tóc xoắn và hàm râu quai nón, tôi đoán có thể ông là người gốc Haiti hay Cộng hòa Dominique trong vùng đảo Caribbean.

Ông George mang kính trắng. Thường thường một cặp kính trắng sẽ khiến người ta trông hiền lành hơn (chẳng hạn bản thân tôi!) nhưng riêng với ông George hình như nó càng khiến mặt mũi ông ta thêm khó chịu!

Nhưng cung cách phỏng vấn của ông George mới là yếu tố chính khiến không mấy người thích ông. Mặc dù tất cả mọi câu hỏi của ông đều thông qua một thông dịch viên người Việt, người được phỏng vấn cũng nhận ra thái độ gay gắt - mà nhiều người cho là hách dịch - của ông.

Chưa hết, ông George còn có thói quen hỏi những chi tiết không cần thiết về đời tư, về quá khứ của thuyền nhân, những chi tiết chẳng ăn nhập gì tới tư cách “tỵ nạn” của thuyền nhân cả!

Thời gian sau này, có lẽ do quá bận rộn, ông George chỉ còn phỏng vấn đại diện ghe để biết các thành phần đi trên ghe, từ đó xác định đây có phải là những thuyền nhân đã liều chết vượt thoát chế độ cộng sản Việt Nam hay không?

Thường thường, cứ khoảng 2, 3 tháng ông George mới trở lại Kuku một lần, với một hai nhân viên phụ tá và một người thông dịch.

Lần này, chỉ mấy ngày sau khi chúng tôi được tàu Flora đưa tới Kuku, ông George trở lại đảo. Ai cũng vui mừng, cho rằng mình là người may mắn vì có thể sẽ được rời “hoang đảo” này sớm!

Nhưng riêng tôi đã bị ông George quay tới quay lui về cái số ghe mà những ai từng là thuyền nhân đi ghe có số đều thấy nó rất khác lạ: TV-101926.

Như tôi đã viết trong một phần trước, ghe của chúng tôi là ghe “lậu”, không có số gì cả. Sau khi tới đảo Pulau Laut, ông anh cột chèo của tôi mới dựa theo số ghe mà Cao ủy Ty nạn ở Kuku đã đặt cho chiếc ghe (cũng là ghe “lậu”) của các con ông vào năm 1979 để “chế” ra số ghe của mình, trong đó hai mẫu tự TV là viết tắt tên đứa con trai út của ông: Thiên Vĩ.

* * *

Khi lên văn phòng Cao ủy với tư cách đại diện ghe, tôi được người thông dịch cho biết theo phương cách làm việc của Cao ủy, không cần biết tôi có hiểu được, nói được tiếng Anh hay không, tất cả mọi câu hỏi của ông George tôi phải chờ thông dịch rồi mới trả lời bằng tiếng Việt.

Trước hết, ông George hỏi tôi về cái số ghe TV-101926; sau khi nghe tôi trình bày, giải thích như trên, ông lớn tiếng hỏi tôi: Ai cho phép các anh tự tiện đặt số cho ghe của mình?

Dĩ nhiên tôi ngọng! Ông George nói chúng tôi đã dẫm lên chân Cao ủy, vì việc đặt số cho những chiếc ghe “không tên” là của Cao ủy, và chỉ đặt sau khi phỏng vấn đại diện ghe xong xuôi, nay chúng tôi chưa được phỏng vấn mà đã có số ghe là bất hợp lệ.

Rồi ông George tạt vào mặt tôi một gáo nước lạnh:

– Anh tưởng hai mẫu tự PL trong cái số ghe mà Cao ủy đặt cho ghe của các cháu anh là viết tắt tên cô cháu gái Phương Loan xinh đẹp của anh hả? Không có chuyện đó trên cõi đời này đâu! PL là viết tắt của hai chữ “Pulau Laut”, anh hiểu chưa!

Nghe ông George nói, tôi muốn độn thổ vì quê một cục, cho dù người “chế” ra cái số ghe với hai mẫu tự TV là ông anh cột chèo chứ không phải tôi.

Tiếp theo, ông George nói rằng vì ngay sau khi lên đảo Pulau Laut, tôi đã khai số ghe như thế, nay ông không thể tự ý sửa lại được, và vì việc này chưa từng xảy ra, ông tạm thời gác hồ sơ của ghe chúng tôi để về hỏi ý kiến của Văn phòng Cao ủy ở Galang!

Nghe ông George nói, tôi lặng người, nhớ tới các tin đồn mà trong lòng lo sợ. Ra về Cao ủy Ty nạn – mà ở đây ông George là đại diện – muốn tìm cách làm

khó dễ chúng tôi. Bởi vì xét cho cùng, cho dù việc làm của chúng tôi là sai nguyên tắc cũng đâu có gì ghê gớm đến nỗi phải gác hồ sơ!

Tôi thất thểu ra về, kể cho ông anh cột chèo nghe mọi việc. Ông ngồi im, mặt không tỏ lộ cảm xúc nhưng tôi biết ông bị sốc nặng: đang từ chỗ hãnh diện về cái số ghe độc đáo mang tên “út nam” bỗng phải tuyệt vọng trước hệ lụy của việc làm của mình. Khi ông dặn dò tôi đừng cho mọi người trong ghe biết việc này, tôi nói ông cứ yên tâm.

Đêm hôm đó tôi không thể ngủ yên giấc. Qua ngày hôm sau, mỗi lần nghe loa phóng thanh kêu đại diện một ghe nào đó lên văn phòng Cao ủy phỏng vấn, tôi lại chán nản nghĩ tới việc ghe mình bị gác hồ sơ, và tự hỏi không biết tới bao giờ ông George mới trở lại Kuku!

Thành thử vào khoảng 4 giờ chiều, khi loa phóng thanh lập đi lập lại yêu cầu đại diện ghe TV-101926 lên văn phòng Cao ủy, tôi vừa ngạc nhiên vừa lo lắng, không hiểu có chuyện gì.

Sau khi tôi bước vào phòng, ông George ra hiệu cho tôi ngồi ở cái ghế đối diện với ông và người thông dịch. Trong bầu không khí nặng nề ấy, ông George nói với tôi (thông qua người thông dịch) bằng một giọng tương đối nhỏ nhẹ, chậm rãi so với hôm trước, nhưng cũng chính vì thế mà tôi nhận ra tính cách nghiêm trọng của cuộc phỏng vấn lần này.

Vào đề, ông George cho biết mục đích của ông là muốn xác định ghe của chúng tôi thực sự là một ghe vượt biên, do chúng tôi đứng ra tổ chức và đích thân thực hiện cuộc vượt thoát. Vì thế tôi phải thành thật trả lời các câu hỏi, và phải chính xác bởi vì một khi đã ghi vào hồ sơ, không ai, kể cả bản thân ông, có thể thay đổi!

Ngay lúc ấy, vì vừa đầu óc căng thẳng vừa phải vận dụng trí nhớ để trả lời các câu hỏi, tôi không còn thì giờ để thắc mắc trước việc tôi phải chứng minh đích thân chúng tôi tổ chức và thực hiện cuộc vượt thoát.

Chỉ sau khi đã tới trại tỵ nạn Galang, quen biết anh Q, trưởng toán thông phiên dịch, tôi mới biết ngày ấy Cao ủy Tỵ nạn nghi ngờ đã có những chuyên vượt biên do CSVN tổ chức, nhưng không phải theo hình thức ra đi “chính thức” hoặc “bán chính thức” mà sử dụng tàu lớn chở “khách” cùng với mấy chiếc ghe tới gần hải phận Nam Dương rồi thả xuống biển, thế là đám khách “nhà giàu” này (có khi có cả cán bộ cộng sản trà trộn) thơ thoi hân hoan đi vào các đảo với tư cách... ghe vượt biên!

Từ đó tôi suy ra ngày ấy ông George tận tình chiêu cố tới ghe của chúng tôi rất có thể vì ông nghi ngờ đây là một trong những chiếc ghe “đặc biệt” nói trên!

Tôi còn nhớ rõ sau khi hỏi tôi từng chi tiết về việc mua ghe, sửa ghe, trang bị trên ghe, học cách xem phương hướng, hỏi lộ công an, móc nối với người lo bãi bến..., ông George đã truy tới truy lui về mấy điểm sau đây:

– Tại sao lại chọn ra đi vào giữa mùa bão?

– Ghe nhỏ, máy yếu, tại sao không đi về hướng bờ biển Thái Lan, Mã Lai mà lại đi về hướng Nam Dương?

– Gặp bão cấp 3 trong hai ngày liền, làm sao chỉ mất bốn ngày ba đêm đã tới Pulau Laut?

Tôi cố gắng giữ bình tĩnh giải thích từng điểm, thuật lại từng diễn tiến, trong đó có một diễn tiến mà không ai có thể bịa đặt nếu bản thân chưa trải qua: gặp giàn khoan Nhật và bị xua đuổi!

Khi tôi nhắc tới tên giàn khoan này, ông George gật gù, đưa mắt nhìn người thông dịch rồi nói với tôi:

– Chúng tôi tin anh nói thật, bởi vì đã có nhiều người kể lại việc bị họ giàn khoan này xua đuổi.

* * *

Sau khi ông George rời Kuku, tôi cảm thấy người mệt mỏi một cách khác thường. Lúc đầu tôi cho rằng vì mình bị căng thẳng tinh thần trong hai ngày qua, nhưng tới ngày thứ ba, khi tôi lên cơn lạnh run cầm cập tiếp theo là cơn sốt vào lúc 3, 4 giờ chiều, mồ hôi đầm đìa, vợ tôi nghi ngờ tôi bị sốt rét rừng.

Tới chiều ngày thứ tư, khi cơn lạnh và cơn sốt và trở lại, khủng khiếp hơn, tôi biết chắc chắn mình bị sốt rét.

Qua chiều ngày thứ năm, tôi nằm mê man trên võng.

CHÚ THÍCH:

(32) Việc khá nhiều thiếu nữ, thiếu phụ vượt biên bị bắt lại, trong thời gian bị giam giữ đã bị công an và cán bộ cao cấp cưỡng hiếp dã man là một sự thật kinh hoàng với biết bao nạn nhân và nhân chứng, nhưng chưa bao giờ được CSVN đưa ra xét xử trước pháp luật.

Cựu Đại úy QLVNCH Nguyễn Hữu Cầu (1947-2022), người được mệnh danh là “người tù kiệt xuất”, tù nhân lương tâm bị giam lâu nhất ở Việt Nam (37 năm) là người duy nhất làm đơn tố cáo đích danh hai cán bộ đảng viên tỉnh Kiên Giang hãm hiếp 11 thiếu nữ được “tuyển chọn” từ trại tù vượt biên ở Kiên Giang.

Hậu quả, ông Nguyễn Hữu Cầu bị bắt giam, bị đưa ra xét xử vào năm 1983, bị kết án tử hình với tội danh “Chống phá nhà nước CHXHCN Việt Nam”, bằng chứng dựa vào những bài thơ và các ca khúc do ông sáng tác. Án tử hình này sau được giảm xuống còn tù chung thân.

Mời đọc thêm bài “Nguyễn Hữu Cầu (tù nhân lương tâm)” trên trang mạng Wikipedia.

* * *

Vào thời gian này, ở đảo Kuku không có một cơ sở y tế nào của Cao ủy Tỵ nạn LHQ cũng như của phía Nam Dương. Về “Phòng Xã Hội Nam Dương” mà tôi đã nhắc tới thực ra chỉ là một cái kho chứa quần áo cũ nằm trong ngôi nhà sử dụng làm Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại và Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn, nơi mỗi người tỵ nạn chỉ được ghé một lần khi mới tới đảo để lựa chọn một bộ quần áo cũ do các cơ quan từ thiện tây phương cung cấp.

Không có cơ sở y tế, không có thuốc men, nên tỷ lệ thuyền nhân nằm lại “Kuku 2” (nghĩa trang Kuku) cao hơn ở “Galang 3” (nghĩa trang Galang) nhiều: vì bị kiệt sức sau chuyến vượt biển gian khổ, vì ghe bị chìm trước khi cập vào đảo, vì bị sốt rét rừng...

Ở đây tôi chỉ viết về chết vì bị sốt rét rừng. Trước kia ở Việt Nam, nói tới muỗi người ta nghĩ ngay tới rừng U Minh ở Cà Mau. Tôi chưa từng đặt chân tới U Minh nhưng đoán có lẽ cũng chỉ bằng Kuku là cùng!

Đêm ngủ, tứ phía quanh chỗ nằm đã đốt nhang muỗi (được cấp phát), người muốn ngộp thở mà muỗi vẫn hoành hành!

Tôi không biết sốt rét của mình là bệnh cũ (trong tù cải tạo) tái phát hay do muỗi ở Kuku, chỉ biết triệu chứng, diễn biến giống hệt ở Phước Long trước kia.

Tối ngày thứ tư (kể từ khi tôi bị sốt rét), vợ tôi nghe nói trong số thuyền nhân đang ở trên đảo có một vị bác sĩ liền dò hỏi tìm tới cầu cứu. Vị bác sĩ trạc tuổi trung niên rất sốt sắng, tới thăm bệnh ngay. Nhưng giống như trong trại cải tạo Phước Long hơn ba năm trước, ở Kuku cũng không có một viên thuốc nào. Thành thử vị bác sĩ chỉ biết khám cho tôi rồi an ủi, khích lệ vợ tôi.

* * *

Hai ngày sau, Văn phòng Chỉ huy trưởng trại Kuku thông báo ngày mai sẽ có đọt đi Galang.

Theo lời những người đã ở Kuku lâu, cứ hai ba tháng lại có một chuyến tàu tiếp tế cho Kuku và chở một số thuyền nhân về Galang. Vào buổi sáng, trong khi chờ đợi tàu tới, Văn phòng trại sẽ cho đọc danh sách những người được đi.

Vì khi phỏng vấn tôi, ông George đã nói tạm thời gác hồ sơ của ghe chúng tôi để chờ ý kiến của Văn phòng Cao ủy ở Galang, chúng tôi không một chút hy vọng sẽ có tên trong danh sách ngày mai.

Dù vậy, đêm hôm đó, mặc dù đã kiệt lực sau cơn sốt rét hồi chiều, nằm bất động trên cái võng, đầu óc tôi cũng còn chút tỉnh táo để đặt trường hợp ngày mai gia đình mình có tên trong sách được đi. Và nếu việc đó xảy ra, liệu người ta có chấp thuận cho khiêng một người ốm nặng gần chết lên tàu không? Tới 99% là không!

Như vậy vợ con tôi sẽ phải ở lại Kuku với tôi. Phải ở lại để rồi đi trễ vài chuyến cũng chẳng sao, chỉ sợ tôi không qua khỏi trận sốt rét tái phát này, lúc đó liệu vợ con tôi có tiếp tục được nhìn nhận là tỵ nạn để được đi định cư hay sẽ bị trả về Việt Nam như tin đồn?!

Chi bằng nếu ngày mai gia đình tôi có tên trong danh sách đi Galang mà họ từ chối khiêng tôi lên tàu, vợ con tôi sẽ chấp nhận đi trước và để tôi ở lại Kuku. Bằng mọi giá vợ con tôi phải đặt chân tới Galang để được Cao ủy Tỵ nạn làm hồ sơ cho đi

định cư, không cần biết sau đó tôi sẽ bình phục và cũng tới Galang hay vĩnh viễn nằm lại “Kuku 2”!

Dĩ nhiên vợ tôi phản đối, nhưng lúc ấy tôi đã quá mệt, không còn sức để nghe nàng nói và thiếp đi. Đêm đó, tôi mơ mình chết và được chôn tại nghĩa trang Kuku...

* * *

Nhưng sáng hôm sau, phép lạ lại đến với tôi, một cách thật bất ngờ - còn bất ngờ hơn cả lần thoát chết ở Phước Long mấy năm về trước.

Xin được kể sơ lại lần tôi thoát chết vì sốt rét rừng vào năm 1977 khi đang ở trại cải tạo L2 T2.

Vào lúc tôi đã hoàn toàn mê man sau gần hai tuần lên cơn sốt rét, khi tất cả mọi người, trong đó có tay Trung sĩ y tá bộ đội của T2, tin rằng giờ phút cuối của tôi đã gần kề thì một biến cố xảy ra: cái đập nước ở thượng nguồn sông Tà Niên – tức con suối lớn chảy xuống T2 – bị vỡ.

Chỉ trong vòng nửa tiếng đồng hồ, toàn bộ T2 đã bị lụt. Tôi đang nằm mê man trên cái chõng tre thì được một người bạn báo động với toán “anh nuôi” đưa tôi lên một cái chảo lớn bơi lên đồi.

Sau khi được đưa vào nhà thăm nuôi và đặt nằm trên một cái giường, tôi tiếp tục mê man cho tới sáng hôm sau mới tỉnh dậy, để rồi tới buổi chiều, như một phép lạ, cơn sốt rét đã không quay trở lại. Qua ngày hôm sau, tôi bắt đầu bình phục trước sự ngạc nhiên của mọi người!

* * *

Bốn năm sau ở Kuku, không cần tới 24 tiếng mà chỉ qua một đêm tôi đã hồi tỉnh. Khi tôi thức giấc, mặc dù đầu nhức như búa bổ, toàn thân rã rời, tai tôi vẫn nhận ra tiếng loa phóng thanh đang hoạt động.

Vì cái lều của chúng tôi ở ngoài cùng cho nên nằm trong lều vẫn nghe rõ tiếng đọc tên những người được đi Galang nhưng vợ tôi đã nôn nóng đi ra sân cát, nơi hàng trăm người đang tụ tập chung quanh cái cột gắn loa phóng thanh.

Riêng tôi thì không hề nôn nóng bởi vì, như đã viết ở trên, sau khi phỏng vấn tôi, ông George đã nói tạm thời gác hồ sơ của ghe chúng tôi lại, thì không thể chỉ trong vòng một tuần lễ, Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn ở Galang đã có thì giờ giải quyết.

Nhưng tới cuối danh sách - mà sau này tôi được biết khoảng 200 người - tôi nghe thấy loa đọc số ghe của chúng tôi và tên của 26 người trên ghe!

Tôi lặng người, hay viết một cách chính xác là bị rúng động mạnh tới mức không biết phản ứng ra sao, cũng giống như khi tôi bất ngờ có tên trong kết quả cuộc “xổ số” ở trại tù Tổng Lê Chân hồi đầu năm 1981!

Rồi vợ tôi từ ngoài chạy vào lều, vì không biết tôi đã tỉnh dậy và nghe qua loa phóng thanh, vội vã kể cho tôi nghe việc cả ghe TV-101926 có tên trong danh sách đi Galang với một giọng vô cùng phấn khích!

Tới khi loa phóng thanh đọc lại danh sách để mọi người nghe thêm một lần nữa cho chắc chắn, không biết từ lúc nào, gần như tất cả mọi người trong ghe đã tụ tập trước cái lều của tôi, nói cười vui vẻ.

Sau khi loa đọc xong tên 26 người trong ghe, ông anh cột chèo, ông anh họ vợ và một vài người nữa vào lều thăm tôi.

Tuy không ai nói ra, nhìn ánh mắt và thái độ của mọi người tôi cũng hiểu được họ tin rằng nhờ tôi thuyết phục được ông George mà cả ghe được đi Galang trên chuyến tàu sớm nhất.

Riêng tôi chỉ biết cảm tạ Ôn Trên và thầm cảm ơn ông George. Thì ra ông không đáng ghét, không tìm mọi cách làm khó dễ người tỵ nạn như nhiều người đã nghĩ, mà ngược lại. (Trên thực tế, ông George có làm khó dễ một số đối tượng “tỵ nạn kinh tế” và các thành phần man khai lý lịch mà tôi được biết ở Galang).

* * *

Qua loa phóng thanh, chúng tôi được thông báo sau khi ăn cơm trưa phải chuẩn bị hành trang sẵn sàng, khi có lệnh tập hợp, ra ngồi chờ trên bãi cát gần cầu tàu (cũng là bãi tắm biển).

Lúc này mặc dù đầu óc đã tỉnh táo, tôi vẫn nằm bất động trên cái võng. Vợ tôi nấu cháo trắng nhưng cố gắng lắm tôi cũng chỉ nuốt được vài muỗng vừa vì miệng đắng ngắt vừa vì cuống họng bị sưng. Sau đó tôi thiếp đi cho tới khi bị vợ đánh thức: tàu tới!

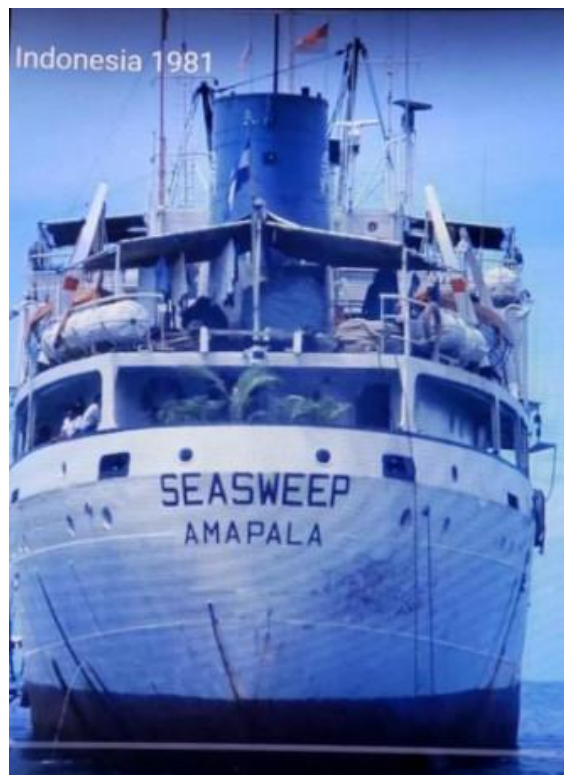
Đó là một chiếc tàu khá lớn, có lẽ dài gấp rưỡi chiếc Flora đã chở chúng tôi từ đảo Sedanau tới đảo Kuku. Chiếc tàu này được tổ chức từ thiện Tin Lành World Vision

mướn và đặt tên là “Seasweep” để vận chuyển tiếp tế tới các đảo nhỏ và đưa thuyền nhân ở đây về các trại tỵ nạn.

[World Vision là một tổ chức thiện nguyện của Tin Lành, được thành lập năm 1950 tại Hoa Kỳ, là một tổ chức từ thiện chuyên về phát triển và cứu trợ, ưu tiên cho trẻ em, hoạt động tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Tại Á Châu, World Vision phát triển mạnh ở Đại Hàn và Đài Loan. Trước năm 1975, World Vision hoạt động tại miền Nam VN với danh xưng tiếng Việt là “Hoàn Cầu Khải Tượng”, hiện nay được gọi là “Tầm nhìn Thế giới”.

Năm 1977, danh xưng World Vision trở thành World Vision International]



Tàu Seasweep (hình: Gaylord Barr)

Vì kích thước và trọng tải lớn, chiếc Seasweep không thể cập vào bến tàu của đảo Kuku như tàu Flora trước đây mà thả neo cách bờ gần 1 km; sau khi xuống hết số hàng tiếp tế cho Kuku mới đón người tỵ nạn lên tàu.

Công việc vận chuyển hàng tiếp tế vào đảo và đưa người tỵ nạn ra tàu được thực hiện bằng những chiếc ghe vượt biên lớn và còn tương đối tốt, nay thuộc quyền sở hữu của nhà chức trách Nam Dương.

Trên chuyến ghe đầu tiên trở vào đảo, có các nhân viên Văn phòng Cao ủy Ty nạn ở Galang tới Kuku để đưa thuyền nhân (có tên trong danh sách) về Galang.

Đặc biệt lần này, như về sau tôi được biết, còn có cô Amelia Bonifacio, người Phi-luật-tân, nhân vật số 2 tại Văn phòng Cao ủy Ty nạn Galang và một số nhân viên của các tổ chức thiện nguyện, trong đó có **Gaylord Barr**, một giáo viên Anh ngữ tại Galang, tác giả của nhiều phóng sự kèm hình ảnh về Kuku và Galang, mà một số hình được tôi sử dụng trong thiên hồi ký này. (*Chú thích 33*)



Nhân viên Văn phòng Cao ủy Ty nạn Galang và các tổ chức thiện nguyện đợi tàu đi Kuku. Cô Amelia Bonifacio ngồi phía trái (hình: Gaylord Barr)

* * *

Lúc tôi được vợ đánh thức dậy là khoảng 3 giờ chiều. Theo thông báo trên loa phóng thanh, tới 3 giờ 30, tất cả những người có tên trong danh sách phải có mặt ngoài bãi cát gần cầu tàu.

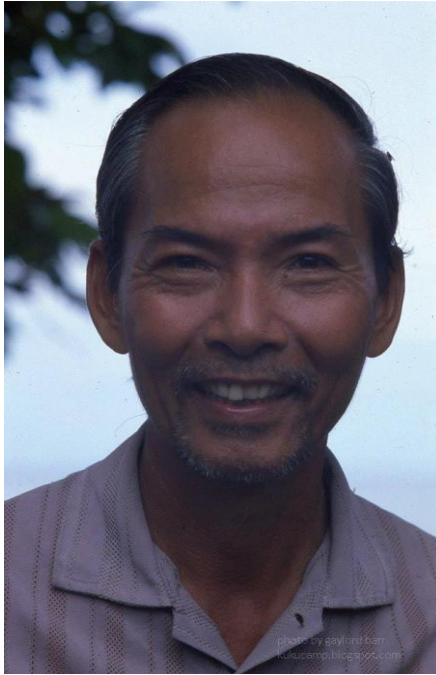
Mặc dù đã bết nhưế đầu và có thể bước đi chậm chậm, tôi vẫn nằm trên cái võng trong lều, bởi chỉ cách bãi cát vài chục mét, khi nào gọi tới gia đình tôi, thằng con trai sẽ chạy vào gọi bố.

Có điều đáng ngạc nhiên là không có một thông dịch viên người Việt nào từ Galang đi theo các nhân viên Văn phòng Cao ủy Ty nạn tới Kuku. Sau này tôi mới biết

nguyên nhân không phải vì ở Galang thiếu thông dịch viên mà chỉ vì nhà cầm quyền Nam Dương vì lý do an ninh, hạn chế tối đa việc cho phép người tỵ nạn rời đảo.

Khi cô Amelia Bonifacio hỏi trong đám người được đi Galang có ai biết tiếng Anh và tình nguyện làm thông dịch không, một người đàn ông khoảng trên dưới 60 tên là Ngô Văn Giảng đã xung phong.

Chỉ sau này khi đã tới Galang, tôi mới biết ông Ngô Văn Giảng chính là một nhạc sĩ tên tuổi trong nền tân nhạc Việt Nam, với các bút hiệu Văn Giảng (các bản hùng ca *Lục Quân Việt Nam*, *Đêm Mê Linh*, *Nam Quan hận khúc*, *Thúc quân...*), Thông Đạt (các ca khúc *Ai về sông Tương*, *Đôi mắt huyền*, *Hoa cài mái tóc*, *Tình em biển rộng sông dài...*) và Nguyên Thông (các ca khúc về Phật giáo).



Nhạc sĩ Văn Giảng tại Kuku (hình: Gaylord Barr)

Ông vượt biên với một người con trai trước chúng tôi ít lâu, tới đảo Natuna, rồi được đưa tới Kuku.

Ngày còn trẻ, ông từng vào Sài Gòn theo học đại học và Anh văn tại Hội Việt Mỹ. Sau khi thi lấy bằng cử nhân và thi đậu trong một cuộc sát hạch Anh văn, ông được học bổng tu nghiệp âm nhạc tại Hoa Kỳ, và tốt nghiệp Cao học Âm nhạc; về nước ông giữ chức Giám đốc Trường Quốc gia Âm nhạc Huế.

Với khả năng Anh ngữ của mình, ông Ngô Văn Giảng không chỉ thông dịch những hướng dẫn của nhân viên Cao ủy Ty nạn về cuộc hành trình, về cuộc sống sắp tới ở Galang mà đôi khi còn pha trò một cách duyên dáng khiến mọi người vui cười thoải mái.



Cô con gái 8 tuổi của tôi vô tình lọt vào ống kính của Gaylord Barr trong lúc ngồi chờ đọc tên lên tàu Seasweep

Bắt đầu khoảng 4 giờ chiều, chúng tôi lần lượt được ghe chở ra tàu Seasweep. Theo danh sách, ghe chúng tôi là những người ra đi sau cùng.

Bước lên cái cầu tàu bằng cây rừng một cách khó khăn, trong lòng tôi thầm cảm ơn Thượng đế chẳng những đã phù hộ cho tôi thoát chết lần thứ hai vì sốt rét rừng để tiếp tục cuộc hành trình tìm tự do mà còn cho chúng tôi được sớm rời Kuku.

Sau khi lên tàu Seasweep, tôi cố tìm một vị trí không bị che khuất để nhìn lại Kuku lần cuối, cái hoang đảo âm u mà tuy chỉ sống ở đó hơn một tuần lễ đã để lại trong tôi những ấn tượng không bao giờ phai mờ, nhất là cái nghĩa trang bên bìa rừng - cái nghĩa trang hoang lạnh và buồn nhất tôi được biết trong đời mình.



Vịnh biệt Kuku (hình: Gaylord Barr)

* * *

Tàu Seasweep nguyên là một tàu buôn đã khá cũ, vì hầm tàu chỉ là nơi chứa hàng hóa cho nên người ta phải căng vải bạt trên boong tàu làm chỗ tạm trú cho thuyền nhân.

Trước hết chúng tôi được các thanh niên nam nữ thiện nguyện của World Vision, phần lớn là người Á châu (Đại Hàn, Đài Loan) phát cho mỗi người một cuốn Kinh Thánh loại bỏ túi bằng tiếng Việt và một gói mì ăn liền cho bữa ăn tối cùng một ít bánh kẹo.

Đây là một gói mì của Singapore mà cho tới hơn 40 năm sau tôi vẫn khẳng định là gói mì ăn liền ngon nhất mà mình từng được ăn!

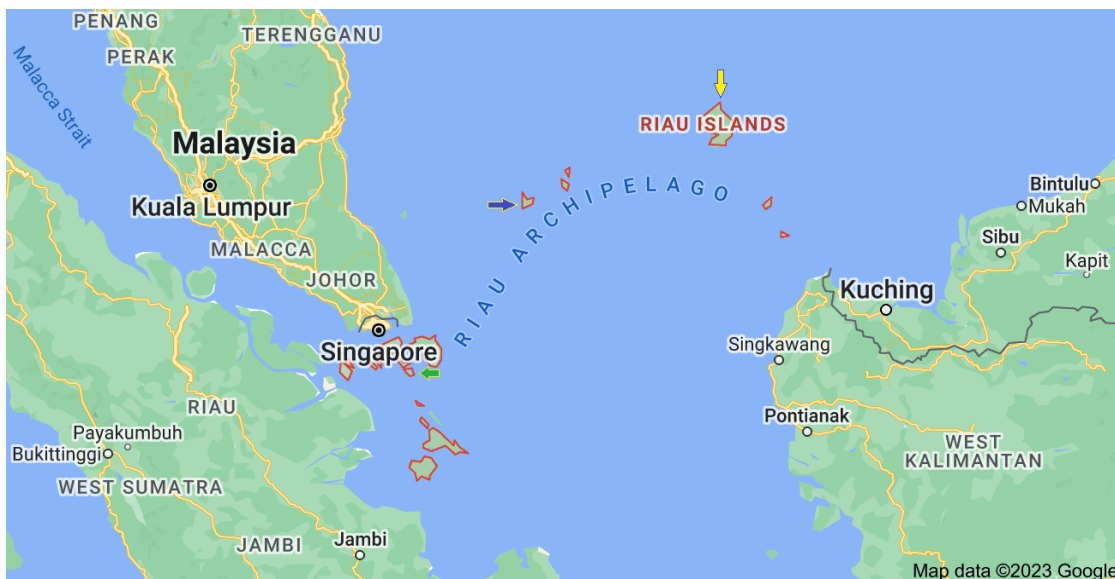
Rất có thể đây chỉ là nhận xét chủ quan của tôi vào lúc ấy sau một thời gian dài ăn uống thiếu thốn kham khổ từ ngày xuống ghe vượt biên, nhưng điều đáng nói là bên cạnh cảm giác “ngon”, gói mì ăn liền của Singapore ấy – to gấp rưỡi gói mì Nam Dương được cấp phát ở Kuku, có tới mấy gói nê đi kèm, bao bì đẹp đẽ, những hàng chữ hướng dẫn bằng tiếng Anh chuẩn xác... – vô hình trung đã khiến tôi thích thú và cảm thấy lạc quan hơn khi nhìn về tương lai trước mặt.

CHƯƠNG 3 – Cửa ngõ Tự Do và Tình Người

Theo lời nhân viên Cao ủy Ty nạn cùng đi trên tàu Seasweep, sáng hôm sau tàu sẽ cập bến Galang.

Galang - viết đầy đủ là Pulau Galang - là một trong khoảng 1700 hòn đảo lớn nhỏ của vùng đảo Riau (Riau Islands).

Gọi là “vùng đảo Riau” vì ngày ấy nó trực thuộc tỉnh Riau (Riau Province) trên đảo Sumatra (hiện nay, vùng đảo này đã trở thành một tỉnh riêng biệt với tên gọi Riau Islands Province).



Vùng đảo Riau, gồm những đảo có viền đỏ trong bản đồ, đảo Kuku và quần đảo Anambas ở chỗ có mũi tên đen, mũi tên vàng là quần đảo Natuna (Google map)

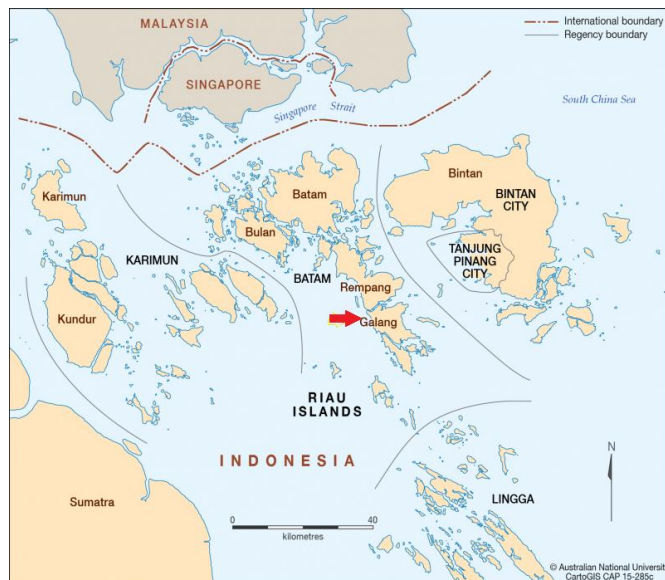
Phía bắc của vùng đảo Riau là quần đảo Natuna, nơi ghe chúng tôi cập vào đảo Pulau Laut, sau đó được đưa tới đảo Sedanau. Hướng tây tây nam của Natuna là quần đảo Anambas, nơi có “hoang đảo” Kuku.

Xuôi về phương nam, đối diện với đảo quốc Singapore là nhiều đảo lớn nhỏ, trong số đó gần Singapore nhất là đảo Batam (chưa tới 20 km), trên có Thành phố Batam, là thành phố lớn nhất trong vùng đảo Riau.

Phía nam đông nam đảo Batam là đảo Rempang rồi tới đảo Galang. Về hành chính, cả ba đảo thuộc Thành phố Batam.

Theo tỷ lệ trên bản đồ, tính đường chim bay từ Kuku tới Galang khoảng 450 km, và từ Galang sang Singapore khoảng 75 km.

Nguyên vào năm 1978, khi thương lượng với chính phủ Nam Dương về việc thiết lập một trại tỵ nạn quy mô trên lãnh thổ Nam Dương, Cao ủy Tỵ nạn LHQ đã đưa ra yêu cầu: vị trí phải vừa gần quần đảo Anambas nơi có hàng ngàn thuyền nhân đang sống trên “hoang đảo” Kuku, vừa gần Singapore để tiện việc đưa người tỵ nạn đi định cư ở đệ tam quốc gia bằng đường hàng không.



Vị trí đảo Galang, mũi tên đỏ (ANU map)

Kết quả, nhà cầm quyền Nam Dương đã chọn đảo Galang, vừa gần Singapore, vừa có bờ biển sâu để tàu vận tải hạng trung có thể cập bến, vừa tương đối hoang vắng, chỉ có 200 người dân sống trên diện tích 8000 héc-ta!

Trại tỵ nạn Galang nằm gần bờ biển phía tây của hòn đảo trên một diện tích 80 héc-ta, tức 1/100 diện tích của đảo, gồm hai trại: Galang site 1 và Galang site 2, thường được người Việt gọi ngắn gọn là Galang 1, Galang 2.

Galang 1 dành cho người tỵ nạn mới tới đảo, họ sẽ được Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn phỏng vấn rồi làm đơn xin đi định cư ở một đệ tam quốc gia, được nhận hay không họ cũng sẽ tiếp tục sống ở Galang 1.

Còn những người làm đơn xin đi Mỹ, đã được Mỹ nhận mà không phải thành phần ưu tiên (được đi định cư sớm) thì phải vào Galang 2 để chờ ngày đi Mỹ; trong thời gian chờ đợi họ được học Anh văn và một khóa về “đời sống và văn minh ở Mỹ quốc”. Bên cạnh đó cũng có một số thuyền nhân ở Thái Lan đã được Mỹ nhận định cư cũng được đưa tới Galang 2 để học Anh văn. Vào thời gian tôi ở Galang, thuyền nhân gốc Cẩm Bót cũng được đưa tới Galang 2.

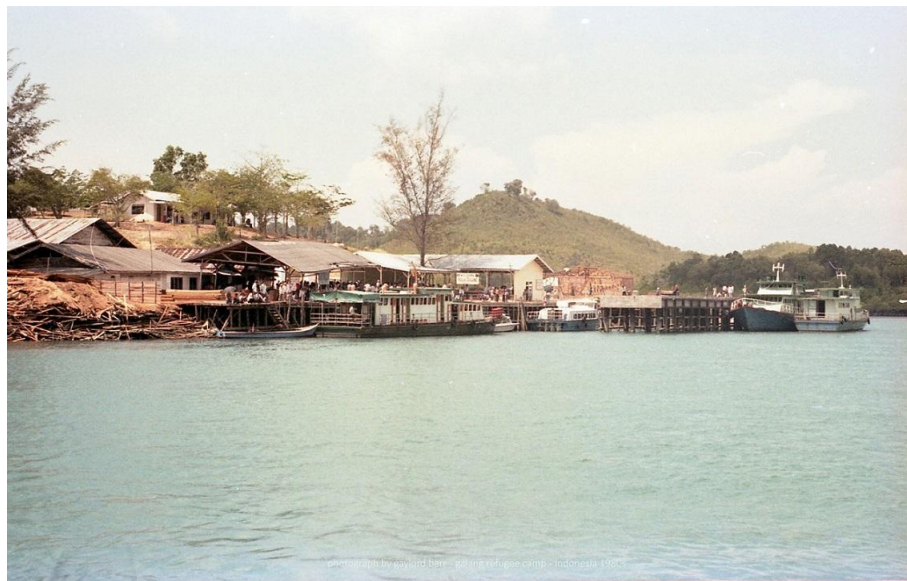
Theo con số của Cao ủy Tỵ nạn LHQ, vào thời gian cao điểm, tổng số thuyền nhân ở Galang 1 và Galang 2 lên tới 12,000 người (một tài liệu khác viết lên tới 14,000).

* * *

Tàu Seasweep chở chúng tôi cập bến Galang vào khoảng 8 giờ sáng. Bến tàu này có lẽ được xây dựng với mục đích chính là đưa đón tỵ nạn cho nên ngoài dãy nhà gỗ dùng làm văn phòng còn có hai cái mái tôn (không có vách) thật lớn làm nơi trú mưa nắng cho kẻ đến người đi.

Một cái cầu tàu cao bằng bê-tông nhô ra biển dành cho tàu lớn và một cầu tàu sát mặt biển và phòng chờ dành cho tàu tốc hành chở khách (express).

Gần đó là một bãi chứa cây rừng đã được dân Nam Dương khai thác chờ được tàu vận chuyển đi.



Bến tàu Galang (hình: Gaylord Barr)

Thủ tục “nhập cảnh” tại bến tàu Galang đơn giản hơn ở Kuku rất nhiều, chỉ có màn đếm đầu người chứ không có mục khám xét hành lý và thân thể người tỵ nạn!

Các nhân viên cảnh sát Nam Dương ở Galang cũng tương đối nhã nhặn hơn, không quát tháo như ở Kuku.

Ngoài nhân viên cảnh sát, nhân viên Cao ủy Tỵ nạn, còn có nhân viên Phòng Xã Hội Nam Dương đón tiếp, thăm hỏi những gia đình có con nhỏ, người già yếu...

Từ bến tàu, đoàn người lần lượt được xe đưa vào trại, phân phối tới các “barrack”.

Trại Galang 1 được chia ra năm Zone với trên 100 barrack mái tôn vách gỗ. Mỗi barrack có thể dung nạp 100 người vào thời gian cao điểm.

Khi chúng tôi tới Galang 1 thì người tỵ nạn gốc Việt chỉ ở bốn Zone I, II, III, IV, còn Zone V thì bỏ trống, khi cần thì sử dụng làm nơi tạm trú cho người tỵ nạn gốc Căm Bốt trước khi họ được đưa vào Galang 2.

Tất cả 26 người trong ghe của tôi được đưa tới Barrack 73 thuộc Zone III. Điều thú vị là ghe của nhạc sĩ Văn Giảng khoảng 20 người cũng được đưa tới Barrack 73. Cộng với khoảng 15 “ma cũ”, barrack có nhân số khoảng 60 người.

* * *

Vào những năm đầu thập niên 1980, không kể Trại Hawkins Road ở Singapore thì Trại tỵ nạn Galang ở Nam Dương được xem là trại tỵ nạn “kiểu mẫu” trong số tất cả các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á. Đây là nhận xét của cả Cao ủy Tỵ nạn LHQ lẫn Linh mục Gildo Dominici (1935-2003), một nhân vật mà tên tuổi đã gắn liền với Trại tỵ nạn Galang.

Sở dĩ không tính Trại tỵ nạn Hawkins Road là vì từ năm 1980, chính phủ Singapore đã dứt khoát không nhận thuyền nhân đi thẳng tới đảo quốc này (những ghe tới thẳng sẽ bị tàu của Hải quân Singapore kéo ra hải phận quốc tế), chỉ nhận những thuyền nhân được tàu buôn ngoại quốc vớt và đưa tới Singapore, với điều kiện quốc gia (của tàu buôn) đó phải cam kết bằng văn bản sẽ nhận những thuyền nhân này định cư và đưa họ ra khỏi Singapore trước thời hạn 90 ngày.

Vì số thuyền nhân may mắn nói trên chẳng có là bao, Cao ủy Tỵ nạn LHQ đã điều đình với chính phủ Singapore cho sử dụng Trại Hawkins Road như một trại chuyển tiếp, nơi chờ chuyển bay cho những thuyền nhân đã được các đệ tam quốc gia nhận định cư, tới từ các trại tỵ nạn ở Nam Dương, Mã Lai, Thái Lan.

Gọi Galang là trại tỵ nạn kiểu mẫu vì việc điều hành mọi việc trong trại được phân chia một cách rõ rệt theo nguyên tắc Cao ủy Tỵ nạn LHQ đưa ra: nhà cầm quyền trại (Nam Dương) đảm trách an ninh trật tự, Cao ủy Tỵ nạn lo việc đi định cư, Ban đại diện trại (Việt Nam) điều hành mọi sinh hoạt thường nhật của đồng bào trong trại, đại diện đồng bào khiếu nại với Cao ủy Tỵ nạn, với nhà cầm quyền Nam Dương trong những trường hợp cần thiết.

Nhà cầm quyền trại gồm Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại (Camp Commander Office) do một sĩ quan cấp tá trong Quân đội Nam Dương đảm trách, và một đồn cảnh sát Nam Dương do một sĩ quan cảnh sát cấp úy làm Trưởng đồn.

Về Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn LHQ, đứng đầu là một vị Đại diện Cao ủy (UNHCR Representative), dưới quyền có các phòng ban mà quan trọng nhất là Phòng Định cư (Resettlement Processing Centre).

Bên cạnh đó còn có một văn phòng quan trọng là ICM (Intergovernmental Committee for Migration), nơi sắp xếp các chuyến bay cho những người đã được nhận định cư.

Đây cũng là nơi phát xuất những tin đồn sốt dẻo (thường là... thất thiệt) về ngày rời Galang của những đồng bào đã được nhận định cư.

Ban đại diện trại (Camp Committee) gồm một vị Trưởng ban đại diện Trại, một hoặc hai vị Phó, và các phòng ban chuyên môn, như Phòng Hành chánh, Phòng Thông tin, Phòng Trật tự, Phòng Xã hội, Phòng Công tác, Khối Giáo dục, Khối Huấn nghệ, Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên (Youth Center)...

Hệ thống hàng dọc thì có các Zone trưởng, Barack trưởng.

[Các danh xưng chức vụ “Trưởng ban đại diện Trại, Phó ban đại diện Trại” thường chỉ được sử dụng trên giấy tờ, trên loa phóng thanh, còn khi nói chuyện mọi người đều gọi ngắn gọn là “Trại trưởng”, “Trại phó”.

Trong khi đó chức vụ Zone Leader trên giấy tờ, trên loa phóng thanh được gọi là “Khu trưởng Khu I, II, III...” nhưng khi nói chuyện mọi người thường gọi là “Zone trưởng Zone I, II, III...” để né chữ “khu”]

Cùng với ba cơ quan “lãnh đạo” nói trên còn có những tổ chức độc lập hoạt động tại Galang như PMI (Palang Merah Indonesia: Hội Hồng Thập Tự Nam Dương) với một bệnh viện nho nhỏ, Phòng Xã hội Nam Dương, các cơ quan thiện nguyện World Relief, Save the Children, Écoles Sans Frontières...

* * *

Sau khi tới Galang 1 được một vài ngày, từng ghe sẽ được gọi lên Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn để được phỏng vấn và làm hồ sơ.

Trong cuộc phỏng vấn này, thông qua các thông dịch viên, thuyền nhân sẽ khai lý lịch và chứng minh mình là người tỵ nạn.



Phòng Định cư của Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn tại Galang. Dãy nhà mái tôn đỏ là nơi đồng bào ngồi chờ gọi tên (hình: Gaylord Barr)

Trước hết nói về lý lịch, trừ những người cần phải khai chính xác cho phù hợp với giấy tờ tùy thân, bằng cấp, chức vụ của mình trước năm 1975, những người còn lại muốn khai ra sao thì khai, cũng giống như người miền Bắc di cư vào miền Nam năm 1954 đi làm Thế Vi Khai Sanh vậy.

Nghĩa là có thể thay đổi tên họ, năm sinh, quê quán, nghề nghiệp, gia cảnh... Nói cho ngay, đa số trường hợp thay đổi này cũng chẳng chết thẳng tây nào, nghĩa là gian dối nhưng không làm hại tới những thuyền nhân khác. Chẳng hạn một ông khai thêm tuổi với hy vọng sang nước thứ ba sẽ được về hưu sớm, một bà đã có chồng còn ở VN khai độc thân để sẵn sàng làm lại cuộc đời khi có cơ hội, một công chức tép riu khai là phó quận, trưởng phòng, một hạ sĩ quan hay binh sĩ khai là sĩ quan, hoặc sĩ quan cấp úy khai là sĩ quan cấp tá, thậm chí có người trốn quân dịch cũng khai là cựu quân nhân với hy vọng sẽ được ưu tiên cứu xét cho đi định cư...

Riêng về việc hạ sĩ quan hay binh sĩ tự nhận sĩ quan, sĩ quan khai cấp bậc cao hơn, dân sự khai là quân nhân, sau này một số người từng làm việc với phái đoàn Mỹ kể với tôi rằng người Mỹ có toàn bộ hồ sơ được lưu trữ trong dàn máy IBM của Bộ

Tổng Tham Mưu QLVNCH trước 1975, nay được mang sang Singapore để đối chiếu với lời khai của thuyền nhân, vì thế ai khai gian là bị lộ tẩy ngay.

Thực hư ra sao tôi không có cơ hội tìm hiểu, chỉ biết ở Galang nghe đồn có một số cựu quân nhân man khai lý lịch xin đi định cư ở Mỹ nhưng bị từ chối, bị “giam” ở Galang mấy năm trời mới được đi định cư ở một nước khác.

Riêng các cựu quân nhân man khai lý lịch, tăng tuổi, mạo nhận cấp bậc, chức vụ nhưng không xin đi định cư ở Mỹ mà đi một nước khác thì không hề bị khám phá; ít nhất cũng là trong những trường hợp tôi được biết.

Kể tới là việc chứng minh mình là người tỵ nạn cộng sản. Vào khoảng thời gian này - từ cuối thập niên 1970 tới cuối thập niên 1980 - khi mà chế độ CSVN còn duy trì chính sách bế quan tỏa cảng, bị cả thế giới lên án vì cuộc xâm lược Campuchia, thì hầu như thuyền nhân VN nào cũng được xem là “tỵ nạn cộng sản”; chỉ tới cuối thập niên 1980, khi diễn ra hòa đàm Paris về tái lập hòa bình ở xứ chùa tháp, CSVN đồng ý rút quân để đổi lấy việc thế giới hủy bỏ lệnh cấm vận, các quốc gia tây phương bắt đầu quay lưng lại với người tỵ nạn Đông Dương, thì mới đề ra mấy chữ “tỵ nạn kinh tế” để gọi những thuyền nhân mà Cao ủy Tỵ nạn cho là không đủ điều kiện xin “tỵ nạn chính trị”!

* * *

Sau khi được Cao ủy Tỵ nạn phỏng vấn, cho một con số, chụp hình làm “căn cước” (ID), người tỵ nạn mới được nộp đơn xin đi định cư tại quốc gia mình muốn đi.

Muốn đi định cư tại quốc gia nào thì nộp đơn cho phái đoàn của quốc gia đó thông qua Phòng Định cư (Resettlement Processing Centre) của Cao ủy Tỵ nạn.

Vào thời điểm 1981-1982, chỉ có một phái đoàn duy nhất thường trực ở Galang để nhận đơn và phỏng vấn là phái đoàn Mỹ, bởi vì hầu hết người tỵ nạn đều muốn “ôm chân đế quốc”, kể tới là các phái đoàn Úc, Canada, Pháp, Đức mỗi năm đến Galang một, hai lần, các quốc gia còn lại – Nhật Bản và các quốc gia Âu châu khác – thì không gửi phái đoàn tới Galang mà nhờ Phòng Định cư của Cao ủy Tỵ nạn nhận đơn rồi gửi về tòa đại sứ của quốc gia đó ở Jakarta (Nam Dương) hay Singapore xử lý.

Cũng vì hầu hết người tỵ nạn đều muốn đi Mỹ cho nên phái đoàn Mỹ phải tìm mọi cách để làm khó dễ, hoặc bác đơn - tiếng bình dân gọi là “đá”!

Trước hết, những người có thân nhân trực hệ tại Mỹ - vợ chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em ruột - thì thường được nhận cho định cư tại Mỹ. Tôi viết “thường” bởi vì cũng có những trường hợp bị từ chối. Đó là những người có “thành tích” bị ghi vào sổ bìa đen, như từng có lập trường chống Mỹ, từng hoạt động cho cộng sản trước

năm 1975, thành phần “30 tháng Tư”, thành phần bất hảo tại Galang, hoặc lý lịch không rõ ràng, khai tới khai lui, v.v...

Thứ đến là các cựu sĩ quan quân đội, cảnh sát, công chức cao cấp, trung cấp của VNCH, trên nguyên tắc là thành phần được ưu tiên đi Mỹ, thì sẽ bị xét hồ sơ cá nhân xem có thân nhân ruột thịt ở các quốc gia khác hay không, nếu có phái đoàn Mỹ sẽ viện lý do “một giọt máu đào hơn ao nước lã” để nói người đó phải làm đơn đi đoàn tụ với người thân, chỉ khi nào bị quốc gia đó từ chối (đóng dấu “đá”) thì phái đoàn Mỹ mới tái xét đơn. Vì thế những người muốn đi Mỹ mà phải làm đơn xin đoàn tụ với người thân ở một quốc gia khác chỉ cầu mong bị... đá!

Còn với những người (thuộc thành phần ưu tiên nói trên) không có thân nhân ruột thịt ở các quốc gia khác thì trong lần phỏng vấn đầu tiên, phái đoàn Mỹ cũng chỉ phê “được quan tâm cứu xét” (under consideration), và không quên “khuyến khích” trong thời gian chờ đợi, có thể làm đơn xin đi định cư ở một quốc gia khác! Chỉ có một số rất nhỏ may mắn được nhận ngay trong lần phỏng vấn đầu tiên!

Trong số người được phái đoàn Mỹ nhận chỉ có một số nhỏ sau vài tháng sống ở Galang 1 được đưa thẳng sang Singapore để chờ chuyến bay đi Mỹ, còn lại đa số được đưa vào Galang 2 để học Anh văn và một khóa về “đời sống và văn minh của Mỹ quốc” trong lúc chờ ngày đi Mỹ. Thời gian chờ đợi có thể là vài tháng, một năm, cũng có khi kéo dài tới hai, thậm chí ba năm!

Vì thế, nhiều người thuộc thành phần ưu tiên đi Mỹ đã không làm đơn xin đi Mỹ mà xin đi nước khác, thường là Úc hoặc Canada, để sớm được rời khỏi trại tỵ nạn. Bên cạnh đó cũng có không ít người vẫn còn hận Mỹ, ghét Mỹ về cái tội bỏ rơi miền Nam VN cho nên vừa được Cao ủy Tỵ nạn làm hồ sơ xong là nộp đơn xin đi Úc, đi Canada ngay!

Ngoài ra, cũng không thể không nhắc tới những thành phần phản chiến, thân cộng “có tên tuổi” trước năm 1975, chẳng hạn những tay “trâu đánh” ngoài miền Trung, đám nằm vùng ở Đại học Vạn Hạnh..., sau này không được chế độ cộng sản sử dụng, hoặc chính bản thân họ đã nhận ra bản chất của cộng sản cho nên đã tìm đường vượt biên.

Những người này tự biết họ sẽ không bao giờ được Mỹ nhận cho nên thường làm đơn xin đi Úc, Canada, Pháp...

Còn những người không thuộc thành phần ưu tiên đi Mỹ mà có thân nhân ở một đệ tam quốc gia thì bắt buộc phải làm đơn xin định cư tại quốc gia đó. Tuy nhiên cũng có không ít người không muốn định cư tại quốc gia mà thân nhân mình đang sống, do được ai đó mách bảo, hoặc tự tìm hiểu, khi được Cao ủy Tỵ nạn phỏng vấn làm

hồ sơ lúc mới tới Galang đã nhất quyết không khai, cho dù là cha mẹ hay anh em ruột thịt!

Sau cùng là những người không thuộc thành phần ưu tiên đi Mỹ và cũng không có thân nhân ở một đệ tam quốc gia thì có quyền làm đơn xin định cư tại bất cứ quốc gia nào theo diện nhân đạo, gọi nôm na là “đi chùa”.

“Đi chùa” dễ hay khó, chờ lâu hay mau tùy thuộc vào thời điểm, chính sách di dân, tiêu chuẩn nhận người của quốc gia mình muốn tới định cư, cũng như số lượng người nộp đơn.

Lấy trường hợp Úc và Tân-tây-lan làm thí dụ điển hình. Cả hai quốc gia đều là của người da trắng nằm cạnh nhau ở châu Đại dương (Oceania) nhưng trong khi xin đi Tân-tây-lan được nhận ngay thì xin đi Úc còn tùy tuổi tác, trình độ, gia cảnh (kỳ nhất là con trai vị thành niên không có cha mẹ đi theo)...

Nhưng nếu so với xin đi Mỹ thì xin đi Úc vẫn có nhiều hy vọng hơn, và nhanh hơn.

* * *

Tới đây xin được mô tả khung cảnh Trại Tỵ nạn Galang và cuộc sống của người tỵ nạn ở nơi chốn được mệnh danh là “Cửa ngõ của Tự Do và Tình Người” (The Gate Of Freedom and Humanity).



Cửa ngõ của Tự Do và Tình Người (hình: Gaylord Barr)

Từ bến tàu Galang đi vào trên con đường chính của đảo theo hướng bắc nam, sau khoảng 3 km thì tới Galang 1, đi thêm hơn 2 km nữa là Galang 2, còn “Galang 3” - tức Nghĩa Trang Galang - nằm trên đường Galang 1 đi Galang 2.

Vì chỉ vào Galang 2 chơi một hai lần, tôi xin chỉ viết về Galang 1.

Vào trại từ hướng bắc, phía bên trái, trên ngọn đồi cao nhất trong trại là chùa Quan Âm của thuyền nhân Việt Nam, rồi bệnh viện, chợ Galang, các barrack của Zone V.

Đối diện bệnh viện, ở phía bên mặt là các cơ sở của Nam Dương như Hội Hồng thập tự (PMI), Phòng Xã hội Nam Dương, các cơ sở thiện nguyện quốc tế và chỗ ở của nhân viên Cao ủy Ty nạn và nhân viên các tổ chức thiện nguyện.



Mặt tiền chợ Galang (hình: Gaylord Barr)



Chùa Quan Âm (hình: Gaylord Barr)

Tiếp theo là Zone IV ở phía bên mặt, còn phía bên trái với thế đất cao hơn là khu sinh hoạt của trại, nơi tập trung mọi cơ sở, phương tiện học hành, giải trí của người tỵ nạn, như hội trường, Trung tâm Sinh hoạt Thanh thiếu niên (Youth Center), các

phòng học, tòa soạn bán nguyệt san Tự Do, sân khấu lộ thiên, sân bóng chuyền, booth để TV màu, sân đá banh...



Một phần của khu sinh hoạt, từ trái: Youth Center, phòng Lab (Anh ngữ), Hội trường (có huy hiệu Trại Galang), các phòng học... Ngoài sân, nơi có những băng ghế “dã chiến” là sân xem tivi màu (hình: Gaylord Barr)



Tòa soạn bán nguyệt san Tự Do (hình: Gaylord Barr)

Phía sau khu sinh hoạt của trại là một cái đồi thấp, có đường cho xe hơi chạy vào Đồn cảnh sát Nam Dương, vào sâu hơn là Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại (Camp Commander Office).

Kế tiếp là Zone III với các barrack ở cả hai bên đường. Vì ở phía bên trái, Văn phòng Zone III nằm trong khu sinh hoạt và các Barrack 65, 69 ở sát cạnh cho nên về mặt “trật tự trị an”, khu sinh hoạt thuộc lãnh thổ Zone III.

Tiếp tục đi về hướng nam, qua Zone III tới Zone II, cũng có các barrack ở cả hai phía. Phía bên trái, giữa Zone III và Zone II là một khu đất trống không có các barrack, được một số người tỵ nạn khai phá trồng rau để ăn và để bán. Khi chủ nhân đi định cư hoặc vào Galang 2, thì giao lại cho người quen hoặc sang lại cho người khác.

Khi bắt đầu lên dốc, phía trước các barrack của Zone II là một dãy sạp bán thuốc lá, bánh trái, và các loại quà vật.

Tiếp theo là Zone I ở phía bên mặt với các barrack dưới chân đồi; trên đỉnh đồi là nhà thờ Công giáo và cơ sở từ thiện của cha Dominici.



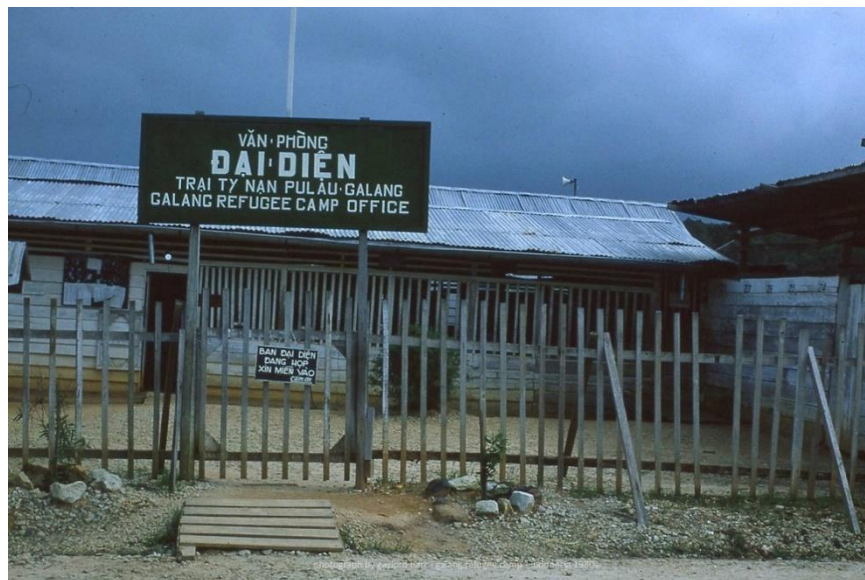
Nhà thờ Công giáo Galang từ Zone 1 nhìn lên (hình: Gaylord Barr)



Galang 1 nhìn từ sân nhờ Công giáo về hướng chùa Quan Âm, giữa hình là hội trường và khu sinh hoạt của trại, nằm riêng biệt ở phía bên phải hình là Đồn cảnh sát Nam Dương và Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại; xa xa là Zone V, và các cơ sở, nơi ở của nhân viên nguyện nằm trên sườn đồi phía bên trái (hình: Gaylord Barr)

Cũng ở dưới chân đồi nhưng nằm phía bên trái là trụ sở của Ban đại diện trại. Đi thêm một đoạn nữa, ở phía bên mặt là Phòng Định cư của Cao ủy Tỵ nạn tại Galang, cũng là nơi phỏng vấn người tỵ nạn của các phái đoàn.

Sau cùng là Nhà thờ Tin Lành trên một ngọn đồi nhỏ, cũng ở phía bên mặt.



Trụ sở Ban đại diện trại (hình: Gaylord Barr)

* * *

Tới đây viết về nhà cầm quyền trại và cảnh sát Nam Dương.

Vào thời gian tôi ở Galang, vị Chỉ huy trưởng Trại (Camp Commander) là Trung tá Hasbullah Siregar thuộc Quân đội Nam Dương, còn Trưởng đồn cảnh sát là Đại úy Marjuno.

Theo nguyên tắc đã được thỏa thuận từ lúc ban đầu giữa ba phía (Cao ủy Tỵ nạn, chính quyền Nam Dương, Ban đại diện tỵ nạn), một khi đã được đưa tới trại tỵ nạn Galang, các thuyền nhân là “đối tượng của Cao ủy Tỵ nạn LHQ tạm trú trên lãnh thổ Nam Dương” chứ không phải đối tượng của chính quyền Nam Dương. Vì thế nhà cầm quyền trại và cảnh sát Nam Dương chỉ có hai nhiệm vụ: (1) giữ các thuyền nhân trong khu vực ấn định, (2) bảo vệ an ninh cho thuyền nhân.

Chính vì hai nhiệm vụ này đã dẫn đưa tới những vụ rắc rối giữa cảnh sát Nam Dương và Cao ủy Tỵ nạn, cũng như với Ban đại diện Trại, mà nguyên nhân chính là sự lộng hành của cảnh sát Nam Dương (tôi sẽ đề cập tới một cách chi tiết trong một phần sau).

CHÚ THÍCH:

(33) Gaylord Barr (1947-2015), thành viên của tổ chức thiện nguyện Peace Corps, là giáo viên Anh ngữ tại Galang có nhiệm vụ đào tạo những thầy cô người Việt để họ dạy Anh ngữ cho đồng hương của mình.

Nhưng Gaylord Barr không chỉ dạy Anh ngữ mà còn tự nguyện tham gia vào mọi lĩnh vực trong đời sống của người tỵ nạn, cách riêng trẻ em và những người kém may mắn, cô thế.

Qua đó anh đã trở thành khuôn mặt được biết tới nhiều nhất, và được nhiều người tỵ nạn yêu mến nhất trong số những nhân viên thiện nguyện tại Galang.

Với phía Nam Dương, Gaylord Barr trong khi có mối giao hảo tốt đẹp với Phòng Xã hội Nam Dương thì lại không được cảnh sát Nam Dương dành nhiều cảm tình, bởi vì chính anh đã không có cảm tình với họ!

* * *

Gaylord Barr ra chào đời ngày 21/5/1947 tại tiểu bang Washington. Lớn lên tại thành phố Yakima thơ mộng, sau khi tốt nghiệp tại Yakima Valley Community College, năm 1967 anh gia nhập Peace Corps.

Peace Corps là một tổ chức thiện nguyện độc lập do chính phủ Hoa Kỳ tài trợ, được thành lập năm 1961 dưới thời Tổng thống John F. Kennedy, mục đích chính là giúp đỡ những quốc gia kém phát triển qua việc đào tạo các chuyên viên giáo dục, y tế, nâng cao vị trí phụ nữ, phát triển cộng đồng, v.v... Vào thời gian cao điểm, năm 1966, Peace Corps có 15.556 nhân viên thiện nguyện phục vụ tại 52 quốc gia.

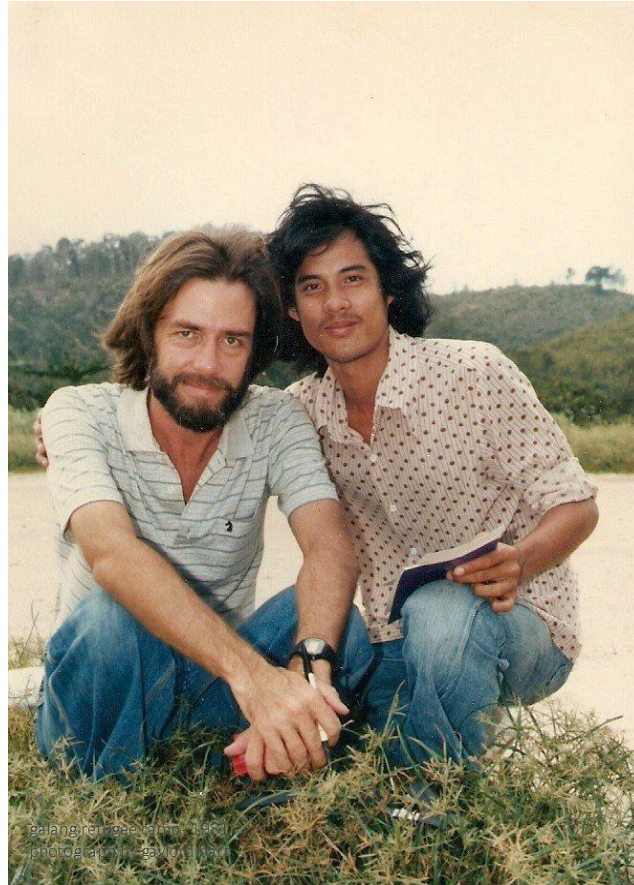
Sau 4 năm dạy Anh ngữ tại Sefrou, Morocco, Gaylord trở về Hoa Kỳ để tiếp tục việc học. Sau khi lấy bằng Cử nhân Nhân văn (BA in Anthropology) và Cao học Giáo dục, năm 1980, Gaylord tình nguyện sang trại tỵ nạn Galang ở Nam Dương, và tiếp theo là trại Bataan ở Phi-luật-tân để dạy Anh ngữ cho các giáo viên người Việt.

Trở về Hoa Kỳ, Gaylord Barr dạy Anh ngữ (ESL) tại Seattle Central University trong mấy năm trước khi trở lại với Peace Corps, lần này là dạy Anh ngữ tại Jeddah, Saudi Arabia, trong suốt 9 năm trời.

Công việc sau cùng của Gaylord Barr là dạy Anh ngữ (ESL) tại Patrick Henry High School ở Roanoke, tiểu bang Virginia, từ năm 2004 cho tới ít lâu trước khi qua đời ngày 30 tháng 5 năm 2015, sau một thời gian ngắn bị phát hiện ung thư.

Trong những ngày cuối đời, Gaylord Barr đã được nhiều bạn bè và học trò cũ từ khắp nơi trên thế giới thăm hỏi qua Facebook, hoặc tới thăm viếng, trong số đó có hai cựu giáo viên Anh ngữ gốc Việt do anh đào tạo.

Theo ý nguyện của Gaylord - một người sống độc thân suốt đời - đã không có tang lễ hay bất cứ hình thức tưởng niệm nào; tro cốt của anh được chị và em gái đem về rải trên thung lũng Yakima, tiểu bang Washington, nơi anh đã sống tuổi thơ và thời niên thiếu trước khi bước chân vào đời.



Gaylord Barr và một nhân viên thiện nguyện Nam Dương (hình: Gaylord Barr)



Gaylord Barr trao chứng chỉ tốt nghiệp cho một học viên tại Galang (hình: Gaylord Barr)



Gaylord Barr tiễn một số học viên lên đường đi định cư (hình: Gaylord Barr)

Sau khi tả nơi chôn, xin viết về cuộc sống của người tỵ nạn ở trại Galang – cuộc sống mà với riêng tôi, rất đáng nhớ; thời gian tuy quá ngắn so với một đời người nhưng là những tháng ngày đầy kỷ niệm.

Từ bến tàu Galang, trước khi vào trại có cái cổng gỗ với hàng chữ:

Welcome Vietnamese Refugee To Galang Island
THE GATE OF FREEDOM AND HUMANITY

Với một cựu sĩ quan bị đi học tập cải tạo gần 6 năm, được thả về sống dưới sự kiểm soát, kìm kẹp của chế độ cộng sản, hai chữ Tự Do (Freedom) trên cổng mang một ý nghĩa trọn vẹn và cao quý.

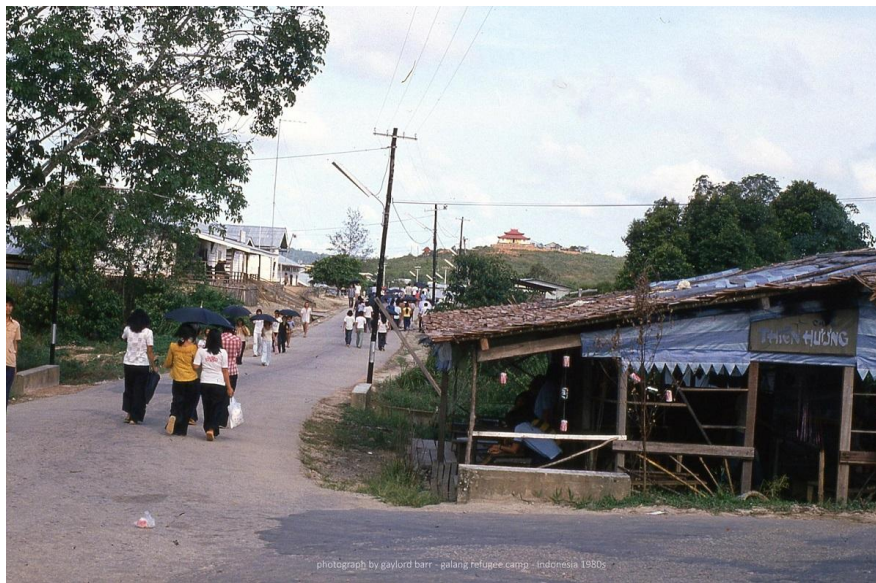
Cũng thế, phải là người bị chế độ mới gạt sang bên lề, phải liêu chết rồi bỏ quê hương với hai bàn tay trắng thì mới thấy được, mới cảm kích trước Tình Người (Humanity) mà thế giới nói chung dành cho những con người khôn khổ.

Thành thử trong khi không ít người – những người mà tôi cho là thành phần “tỵ nạn kinh tế” – cảm thấy tù túng, bức bối khi phải sống trong trại tỵ nạn, không hài lòng trước tiện nghi thiếu thốn, lương thực cấp phát không hấp khẩu vị, thì tôi lại cảm

thấy thoải mái, yêu đời, vui vẻ chấp nhận chờ đợi ngày được đi định cư ở đệ tam quốc gia.

Ngay từ khi mới tới Galang, nếu quên đi hình ảnh mấy anh chàng cảnh sát Nam Dương lâu lâu phóng xe gắn máy phân khối lớn điếc tai trên con đường chính của trại, tôi có cảm tưởng mình đang sống ở một thị trấn nho nhỏ trên vùng cao nguyên đất đỏ của Việt Nam vào một thuở thanh bình xưa cũ.

Nhìn quanh chỉ thấy người Việt, đi đâu cũng nghe toàn tiếng Việt, cũng có chợ búa, nhà thờ (Công giáo và Tin lành), chùa chiền, các quán giải khát, quán bán thức ăn, sạp bán thuốc lá, bánh trái, quà vặt, tiệm hớt tóc..., không thiếu một thứ gì!



Quán Thiên Hương, rất đông khách vì nằm ở “ngã ba quốc tế”: trước mặt là con đường chính của Galang, đi lên bệnh viện, chợ, các cơ quan thiện nguyện quốc tế. Quẹo mặt là đường vào đồn cảnh sát Nam Dương và Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại. Đối diện quán Thiên Hương (tức vị trí người chụp hình) là trung tâm sinh hoạt của trại (hình: Gaylord Barr)

Trừ những buổi phải lên văn phòng Cao ủy để được phỏng vấn, chụp hình làm thẻ căn cước tỵ nạn (ID), nộp đơn xin đi định cư..., người tỵ nạn chỉ biết ăn rồi chơi; trẻ em muốn học chữ, người lớn muốn học nghề hay Anh văn, đều có sẵn các lớp học.



Zone II với dãy sạp bán thuốc lá, bánh trái, các loại quà vặt, thức ăn vặt. Hậu cảnh là Zone III với trung tâm sinh hoạt của trại. Cận ảnh, hai em nhỏ đi học về (hình: Gaylord Barr)

Thể thao thì có đá banh, bóng chuyền, bóng bàn; giải trí thì tối tối có tivi màu mở xem đài Singapore, lâu lâu lại có văn nghệ trong hội trường hoặc ngoài trời; muốn tắm biển thì đợi tới Chủ Nhật ra bãi biển dành riêng cho dân tỵ nạn, ở phía sau Zone IV, cách trại chưa đầy 1 km.





Bãi biển Galang (hình: Gaylord Barr)

Lương thực do Cao ủy Ty nạn cung cấp (vào thời điểm 1980-1982) cũng được xem là chất lượng nhất trong số những trại ty nạn ở Đông Nam Á: gạo, thực phẩm đóng hộp (pa-tê, cá, hot dog...), mì gói, đậu xanh, trà khô; chỉ có một món bị nhiều người chê là rong biển đóng hộp của Nam Dương (rất có thể vì ngày ấy chưa có mấy người Việt biết thưởng thức món sushi của Nhật).

Ngoài ra, những ai có tiền có thể ra chợ Galang mua thịt thà tôm cá, rau trái tươi.

Có thể xem “chợ Galang” như một shopping center nho nhỏ không thiếu một thứ gì. Ngoài thịt cá, rau cỏ, bánh trái, tạp hóa, còn có sạp bán quần áo, giày dép, vải vóc, vàng bạc trang sức, bia rượu (bán lén, dĩ nhiên).



Một phía của chợ Galang (hình: Gaylord Barr)



Một sạp bách hóa ở chợ; có cả bộ English 900 (hình: Gaylord Barr)

Đa số người buôn bán ở chợ Galang là dân tỵ nạn Việt Nam, chỉ trừ một, hai tiệm quần áo giày dép là dân Nam Dương. Người Nam Dương đa số theo Hồi giáo (Nam Dương là quốc gia có tín đồ Hồi giáo đông nhất thế giới), không ăn thịt heo, cấm uống rượu nhưng, ít nhất cũng là ở Galang, họ không chỉ cho bán thịt heo tự do mà còn bỏ mỗi cho người bán lẻ, còn bia rượu thì cho bán lén (với sự đỡ đầu của cảnh sát Nam Dương).

Về nguồn nước, mỗi zone có các giếng nước để tắm giặt, còn nước để uống và sử dụng trong việc nấu nướng thì do nhà thầu Nam Dương cung cấp.

Một trong những điều khoản ký kết giữa Cao ủy Tỵ nạn và phía Nam Dương là nguồn nước uống phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh... tây phương, nghĩa là không cần phải nấu sôi uống vẫn an toàn. Sở dĩ Cao ủy Tỵ nạn đòi hỏi điều kiện khắt khe này là vì trong một tập thể cả chục ngàn người, cơ sở y tế và thuốc men giới hạn, nếu để xảy ra dịch tả (cholera) thì hậu quả không biết đâu mà lường!

Nước sạch đựng trong các bồn (xi-téc) được nhà thầu Nam Dương kéo tới từng khu, được các barrack trưởng phân phối theo đầu người, vì thế gia đình nào đông con có thể tiết kiệm, dành dụm cho các bà các cô tắm ở barrack, khỏi phải ra giếng.

Bên cạnh đó, vì nước do nhà thầu cung cấp bao giờ cũng dư cho nên các barrack trưởng có quyền du di, cấp thêm cho những người già yếu, những nhân viên thiện nguyện, hoặc một cô gái nào đó trong barrack mà anh chàng có ý định “ghép form”

(kết duyên để cùng đi định cư)... Có thể nói đây là “đặc quyền đặc lợi” duy nhất của một vị barrack trưởng.

Tóm lại, so với những gì được cấp phát và tiện nghi sinh hoạt ở “hoang đảo” Kuku, Galang phải được xem là một... khu nghỉ mát 5 sao!

* * *

Tới đây viết về việc xin định cư ở đệ tam quốc gia của gia đình tôi.

Ngay sau khi được Phòng Định cư của Cao ủy Tỵ nạn LHQ phỏng vấn và cấp số hồ sơ (căn cước tỵ nạn), tôi làm đơn xin đi định cư tại Mỹ, nơi tôi có một người cậu ruột, một người dì ruột, và trên một chục anh chị em họ (first cousins) sinh sống từ năm 1975.

Cậu ruột của tôi nguyên là một Trung tá ngành Chiến Tranh Chính Trị, còn người dượng cũng là một Trung tá phục vụ tại Nha Tổng Thanh Tra QLVNCH, chủ nhân “khu ao cá” ở Ấp Tây III, Phú Nhuận, mà tôi đã nhắc tới trước đây.

Nhưng cho dù không có cậu ruột, dì ruột ở Mỹ, tôi cũng thuộc thành phần được ưu tiên đi Mỹ: cựu sĩ quan QLVNCH sau năm 1975 từng bị bắt đi học tập cải tạo.

Vào thời điểm tôi ở Galang (1981, 1982) vì số người nộp đơn xin đi định cư tại Mỹ quá đông, phái đoàn Mỹ luôn luôn có một số nhân viên thường trực tại đây để phỏng vấn nhận người, trong khi hai phái đoàn Úc và Canada mỗi năm chỉ đến Galang một, hai lần, mỗi lần ở lại dăm ba ngày.

Vì phần lớn đồng bào trong trại không biết tiếng Anh nên việc điền đơn xin đi Mỹ, Úc, Canada thường do những người có khả năng Anh ngữ tình nguyện điền giúp, trong số đó có tôi.

Trong thời gian làm công việc này, tôi quen biết anh Q, thông dịch viên chính của phái đoàn Mỹ, và được anh cho biết chưa bao giờ người Mỹ họ khó khăn như hiện nay. Tuy nhiên, tôi vẫn tin sớm muộn mình cũng sẽ được phái đoàn Mỹ nhận vì dư điều kiện!

Nhưng những gì xảy ra sau đó đã khiến tôi phải thất vọng!

Khoảng ba, bốn tuần lễ sau khi nộp đơn, gia đình tôi được phái đoàn Mỹ phỏng vấn. Tôi không nhớ tên nhân viên phỏng vấn nhưng chắc chắn không phải ông Bill, người mà tôi nghe nói có vợ Việt gốc Huế và biết nói tiếng Việt giọng Huế!

Sau một số câu hỏi về thân thế, hoạt động trước năm 1975 có lẽ để đối chiếu với xấp hồ sơ trước mặt, nhân viên phỏng vấn lịch sử cảm ơn chúng tôi đã chọn Mỹ làm miền đất hứa, nhưng vì gia đình của chị vợ tôi đã nộp đơn xin định cư tại Úc để đoàn tụ với năm người con, chúng tôi cũng phải nộp xin định cư tại Úc vì vợ tôi và chị vợ tôi là thân nhân trực hệ, trong khi giữa tôi và người cậu người dì ở Mỹ chỉ là họ hàng!

Sợ tôi hiểu lầm phái đoàn Mỹ làm khó dễ chúng tôi, ông ta nhấn mạnh đây là quy định hiện hành của Phòng Định cư Cao ủy Tỵ nạn, áp dụng cho tất cả mọi trường hợp chứ không chỉ với những người xin đi định cư tại Mỹ!

Sau khi nghe tôi trình bày nguyện vọng và nguyên nhân xin định cư tại Mỹ, trong đó có việc tôi đã sống gần di dưỡng suốt buổi thiếu thời thì sự gần gũi, thân thiết phải hơn nhiều so với giữa vợ tôi và người chị, cả năm chỉ gặp nhau đôi ba lần, ông nói ông hiểu và cảm thông với những gì tôi trình bày nhưng không thể tạo ra một tiền lệ mà chỉ có thể dành cho tôi một biệt lệ!

Đó là đơn xin đi Mỹ của tôi không bị từ chối (rejected) mà luôn luôn mở (open) để nếu vì một nguyên nhân nào đó gia đình tôi không được phái đoàn Úc nhận, thì đơn xin đi Mỹ của tôi sẽ được chấp thuận ngay, không phải trải qua giai đoạn “đang được quan tâm” (under consideration).

Vì thế, tôi không còn lựa chọn nào khác hơn là làm đơn xin định cư tại Úc.

* * *

Lúc này là đầu tháng 12/1981, thời gian mà người tây phương chuẩn bị bước vào mùa holiday chính trong năm (lễ Giáng Sinh và tết dương lịch). Như vậy, phải đợi bước sang năm 1982 thì mới hy vọng phái đoàn Úc sẽ sang Galang để phỏng vấn những người nộp đơn xin đi Úc.

Bỗng tới giữa tháng 12, một phái đoàn hùng hậu của Úc tới Galang. Nói là hùng hậu bởi vì, theo những nhân viên thiện nguyện người Việt trên Phòng Định cư Cao ủy, số nhân viên tháp tùng bà trưởng phái đoàn đông gấp hai gấp ba lần mọi khi.

Cũng xin có đôi dòng đan thanh về bà trưởng phái đoàn Úc mà tôi nhớ mang máng tên là Helen. Đó là một phụ nữ da trắng trung niên, nhan sắc dưới trung bình, tóc ngắn uốn quăn tít, nét mặt khó chịu, ăn nói cộc lốc, miệng lúc nào cũng phì phèo điều thuốc Winfield đỏ.

[Winfield là nhãn hiệu thuốc lá “quốc hồn quốc túy” của Úc, do chi nhánh Australia của hãng British American Tobacco sản xuất từ năm 1972, rất được dân

Úc ưa chuộng, và được xuất cảng tới nhiều quốc gia ở Á châu, Âu châu, và cả Canada, Nam Phi.

Đặc điểm của Winfield là có hương vị tương tự Winston, Marlboro của Mỹ nhưng đậm đà hơn, chỉ phải cái tội sau khi hút xong để lại “mùi hôi thuốc lá” nồng nặc nơi người hút mà không một nhãn hiệu nào của tây phương có thể sánh bằng. Winfield có ba màu bao: màu đỏ nặng nhất, rồi tới xanh blue và gold]



*Nam diễn viên Úc Paul Hogan (loạt phim Crocodile Dundee)
quảng cáo thuốc lá Winfield đỏ (ảnh: Internet)*

Cùng với ngoại hình dưới trung bình và thói quen phì phèo Winfield đỏ, bà Helen còn bị nhiều người làm đơn xin đi định cư ở Úc có ác cảm vì bà nổi tiếng “đá” đẹp! Con trai dưới 18 tuổi không có cha, mẹ đi theo bị đá đã đành mà trường hợp cậu ta đi chung với anh, chị hay một người thân nào đó, người này cũng bị đá luôn, vì bà sợ con trai vị thành niên không có cha mẹ dạy dỗ sẽ trở thành những “trouble maker” trong xã hội Úc!

Nhưng những gì xảy ra vào trung tuần tháng 12/1981 cho thấy bà trưởng phái đoàn Úc đã thay đổi 180 độ. Mặc dù lúc nào cũng vẫn phì phèo điều thuốc, bà Helen đã trở nên vui vẻ với mọi người, và quan trọng hơn cả là phỏng vấn rất nhanh và hầu như không “đá” một người nào cả!

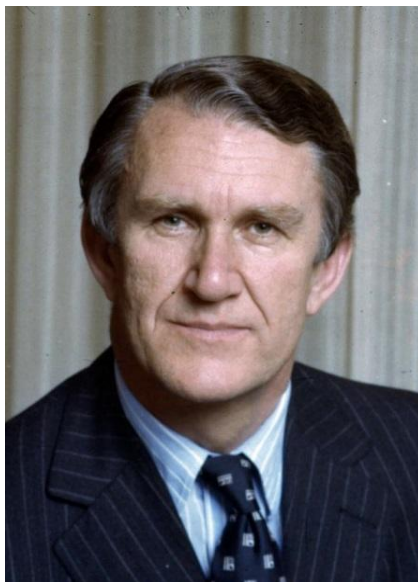
Với nhịp độ phỏng vấn nhanh chưa từng thấy, gần tới lễ Giáng Sinh, phái đoàn Úc đã giải quyết gần hết các lá đơn xin đi định cư ở Úc. Như vậy, việc phái đoàn Úc kỳ này tới Galang đông gấp mấy lần mọi khi có lẽ là để giải quyết cho xong mọi việc trước khi trở về Úc mừng lễ Giáng Sinh và đón năm mới dương lịch.

Nhưng ngay sau đó, tôi, và không ít người làm việc thiện nguyện trên Phòng Định cư Cao ủy, biết mình đã đoán sai, vì phái đoàn Úc không về nước mà ở lại Galang với mục đích “tranh thủ” thời gian để phỏng vấn nhận thêm càng nhiều người càng tốt!

Tại sao bỗng dưng chính phủ Úc lại quá tốt với người Việt tỵ nạn cộng sản như thế?

Sau này có dịp tìm hiểu, tôi được biết không phải “bỗng dưng” mà trên thực tế ngay từ năm 1980 chính phủ Úc đã gia tăng tối đa con số tỵ nạn Đông Dương dự trù được nhận định cư tại Úc, nhưng vì “con rùa hành chánh” cũng như tiêu chuẩn nhận người cứng nhắc, cho tới gần cuối năm 1981, phái đoàn Úc mới nhận được hơn phân nửa con số mà chính phủ Malcolm Fraser đã dự trù cho tài khóa 1980/1981.

Không ít người, Úc cũng như Việt, cho rằng Thủ tướng Malcolm Fraser của đảng Tự Do muốn chuộc lỗi trước việc vào tháng 4/1975, chính phủ Lao Động (thân cộng) của Thủ tướng Gough Whitlam đã tàn nhẫn bỏ rơi các nhân viên người Việt làm việc cho Úc, và sau đó cấm cửa người tỵ nạn từ Việt Nam. (**Chú thích 34**)



Thủ tướng Úc Malcolm Fraser (ảnh: Internet)

Tôi không biết dư luận trên có đúng hay không, chỉ biết một điều chắc chắn sau hội nghị quốc tế về người tỵ nạn Đông Dương vào tháng 7 năm 1979 tại Geneva, đáp lại lời kêu gọi của Cao ủy Tỵ nạn LHQ, nước Úc đã lập tức gia tăng gấp đôi số người tỵ nạn được nhận mỗi năm.

Một cách cụ thể, con số ấy trong tài khóa 1980/1981 vào khoảng 24.000 người.

Cũng nên biết, mặc dù trên các văn bản chính thức, “Chính sách nước Úc da trắng” (White Australia Policy) đã bị bãi bỏ vào năm 1973, trên thực tế nó vẫn tiếp tục chi phối chính sách di dân của nước Úc. May mắn cho người tỵ nạn Đông Dương mà đại đa số là người Việt, Thủ tướng Malcolm Fraser của đảng Tự Do, người cầm quyền từ cuối năm 1975 tới đầu năm 1983, là một chính khách có tấm lòng vàng và không có óc kỳ thị.

Kể cả sau khi đã từ giã chính trường, ông vẫn tiếp tục ủng hộ, vận động dân chúng Úc mở rộng vòng tay đón nhận người tỵ nạn Đông Dương.

* * *

Trở lại với việc phái đoàn Úc không về nước nghỉ lễ Giáng Sinh mà ở lại trại tỵ nạn Galang để tiếp tục phỏng vấn người tỵ nạn xin định cư tại Úc.

Vài ngày trước lễ Giáng Sinh, khi giải quyết gần xong các lá đơn được nộp cho Phòng Định cư của Cao ủy trước đây, phái đoàn Úc đã ra một Thông báo được Phòng Thông tin đọc đi đọc lại trên loa phóng thanh, nội dung như sau (có thể tôi không nhớ chính xác từng chữ):

Thông báo của phái đoàn Úc

Phái đoàn Úc xin thông báo tới toàn thể đồng bào trong trại:

- Đồng bào nào đã nộp đơn xin định cư tại Úc mà chưa được gọi phỏng vấn, xin lên ngay Phòng Định cư để được phỏng vấn.
- Đồng bào nào muốn định cư tại Úc nhưng chưa kịp nộp đơn, xin lên Phòng Định cư nộp đơn để được phỏng vấn.
- Đồng bào nào đã nộp đơn xin định cư tại một quốc gia khác mà chưa được phỏng vấn, nay nếu muốn định cư tại Úc, xin lên Phòng Định cư nộp đơn để được phỏng vấn.
- Đồng bào nào trước đây đã nộp đơn xin định cư tại Úc, đã được phỏng vấn và bị từ chối, nay nếu vẫn muốn định cư tại Úc, xin lên Phòng Định cư gặp phái đoàn để được tái phỏng vấn.

Theo các nhân viên nguyện trên Phòng Định cư, xưa nay chưa từng có một thông báo nào có nội dung mời gọi một cách “thiết tha” đến mức ấy!

Kết quả, ngày nào cũng có hàng trăm người muốn đi Úc tụ tập phía trước Phòng Định cư. Trong số đó có không ít người trước đây không hề có ý định đi định cư tại Úc, nay đã đổi ý và nộp đơn.

Thành phần này xin định cư tại Úc chỉ vì mong sớm được rời trại tỵ nạn chứ không mấy người biết trước cuộc sống ở Úc nó như thế nào, tương lai của họ sẽ ra sao?!

Trong số này có một gia đình mà tôi quen biết sau khi tới Galang, gồm ba ông anh trai và hai cô em gái đã trưởng thành thuộc thành phần có học, trong đó có L, một sĩ quan Không Quân cùng trạc tuổi với tôi nhưng còn độc thân mà sau này chúng tôi có dịp gặp lại nhau ở Úc.

Cả năm anh em được phái đoàn Úc nhận ngay và sau đó đã tạo kỷ lục (ít ra cũng là ở Galang) chỉ ở trại tỵ nạn 29 ngày đã được đưa sang Singapore chờ chuyển bay đi Úc!

Không chỉ tạo kỷ lục mà còn phá bỏ nguyên tắc: họ chưa được PMI (Hội Hồng Thập Tự Nam Dương) khám sức khỏe mà đã đi định cư! Sau này, L cho tôi biết trong thời gian chờ chuyển bay ở Singapore, năm anh em cùng một số người khác đã được tòa Đại sứ Úc sắp xếp khám sức khỏe tại đảo quốc này.

Những người khác trong số được phái đoàn Úc nhận vào những ngày cuối năm 1981 cũng chỉ phải chờ ở Galang hơn một tháng, tối đa là ba tháng, là được đưa sang Singapore chờ chuyển bay đi Úc.

* * *

Sau này tôi được biết mặc dù phái đoàn Úc đã ở lại Galang suốt mùa holiday (Giáng Sinh 1981 & tết dương lịch) để phỏng vấn, tổng số người tỵ nạn ở các trại ở Đông Nam Á được nhận định cư tại Úc cũng chỉ lên tới 21.000, chưa đủ 24.000 như đã được chấp thuận cho tài khóa 1980/1981.

Rút kinh nghiệm, bước qua năm 1982, bà Helen và các nhân viên trong phái đoàn Úc sau khi về nước làm việc với Bộ Di Trú và nghỉ xả hơi một hai tuần lễ, đã vội vã quay trở lại Galang.

Lần này, không cần phải ra một thông báo “mời gọi thiết tha” cũng đã có mấy trăm người nộp đơn sẵn, chờ phái đoàn sang Galang phỏng vấn nhận người.

Đáng nói hơn nữa, trong số người mới nộp đơn, thành phần có trình độ chiếm một tỷ lệ khá cao. Đó là những người có học vị, chuyên gia (bác sĩ, kỹ sư...), sĩ quan quân đội, công chức cao cấp, trung cấp...

Theo sự hiểu biết của tôi, trong những năm trước đó đa số người tỵ nạn xin định cư tại Úc theo diện nhân đạo thường là gia đình đông con, hoặc quê mùa, ít học..., họ chỉ cần được đi định cư càng sớm càng tốt, quốc gia nào cũng được, trong khi đại đa số chuyên gia, công chức, sĩ quan... ai cũng muốn đi Mỹ!

Lấy anh em cựu quân nhân Không Quân chúng tôi làm thí dụ điển hình, cho tới lúc tôi tới Galang (tháng 11/1981), số sĩ quan, kể cả một số sinh viên sĩ quan Không Quân ở Galang đã đi định cư tại Úc theo diện nhân đạo chỉ đủ đếm trên 10 đầu ngón tay! Nhưng qua đầu năm 1982, chỉ trong vòng 2, 3 tháng đã có mấy chục người nộp đơn xin đi Úc, trong đó có những vị thiếu tá, trung tá từng du học bên Mỹ.

Còn nếu tính cả các quân binh chủng khác, trong số hàng nghìn người xin định cư tại Úc có cả cấp Đại tá.

Về phía dân sự, có nhiều người là bác sĩ, kỹ sư, giáo sư...

Dĩ nhiên, tất cả đều được phái đoàn Úc hoan hỉ nhận cho đi định cư tại “lucky country” - mà cho tới lúc đó chúng tôi cứ đinh ninh là một vùng đất hoang vu bất tận, giang sơn của loài đại thú (kangaroo)!

Từ tháng 3 tới tháng 5-1982, trong số bạn bè, người quen biết của tôi những ai đã nộp đơn xin định cư tại Úc vào đầu năm 1982, đều lần lượt rời Galang sang Singapore đợi chuyển bay đi Úc.

Trong khi đó gia đình tôi và gia đình bà chị vợ vì xin đi Úc theo diện đoàn tụ phải chờ các con của bà bên Úc làm đơn bảo lãnh!

Bình thường, đơn bảo lãnh thân nhân ở Galang đi định cư tại Úc nộp cho Bộ Di Trú chỉ mất vài tuần lễ là hoàn tất, nhưng riêng trường hợp của chúng tôi vì đưa con trai lớn ở Úc và bà mẹ ở đảo khai khác nhau một chi tiết nhỏ nên đơn bị bác!

Nguyên khi mới tới Galang khai lý lịch để làm hồ sơ Cao ủy, bà chị vợ khai có một người con gái nuôi (thực ra chỉ là cháu họ) với mục đích sau này có thể bảo lãnh sang Úc, trong khi đưa con trai ở Úc chỉ khai anh chị em ruột!

Những ai từng ở các trại tỵ nạn hẳn phải biết Cao ủy và các phái đoàn nhận người rất ghét việc khai gian dối, tiền hậu bất nhất, vì thế theo lời khuyên của nhân viên người Việt trên Phòng Định cư Cao ủy, bà chị vợ nói con trai ở Úc làm lại đơn bảo lãnh với chi tiết giống những gì bà đã khai ở đảo, để bà khỏi phải điều chỉnh hồ sơ Cao ủy.

Và trong thời gian chờ con trai làm lại đơn bảo lãnh, đơn xin đi Úc của gia đình bà chị vợ tạm thời bị gác sang một bên, tức là “under consideration” (đang được quan tâm). Vợ tôi “ăn theo” bà chị, gia đình tôi cũng bị gác đơn, nằm chờ.

* * *

Chính vì phải nằm chờ, tôi mới nhận lời giữ chức Zone trưởng Zone III, một chức vụ mà lúc đó bị xem là đa đoan, nhức đầu nhất trong số những công việc thiện nguyện ở Galang 1.

Như một thông lệ, mỗi khi có một đợt ty nạn mới tới trại, các barrack trưởng khi thiết lập danh sách để nộp lên văn phòng zone, thường ghi cả cấp bậc, chức vụ của các cựu quân nhân, cảnh sát quốc gia, công chức thời VNCH để trong tương lai có thể mời ra đảm trách các chức vụ tại văn phòng zone hoặc giới thiệu với Ban đại diện trại.

Khi được biết tôi mang cấp bậc trung úy, Tài, Zone trưởng Zone III, một thiếu úy Địa phương quân trẻ măng, đã xuống tận Barrack 73 mời tôi giữ chức zone phó khi ấy đang bỏ trống.

Trước đó mấy ngày, Thảo, Barrack trưởng Barrack 73, đã nói chuyện với tôi về việc này và khuyên tôi nên nhận lời, bởi vì theo lời Thảo, Tài còn quá trẻ, tính ba phải, hay nể nang cho nên không đủ uy tín và khả năng điều hành công việc tại Zone III, vốn được xem là zone quan trọng nhất.

Như tôi đã viết ở một phần trước, Zone III nằm ở vị trí trung tâm, có các barrack ở cả hai bên mặt đường, “lãnh thổ” bao gồm cả trung tâm sinh hoạt của trại, gồm Hội trường, Youth Center, thư viện, phòng nghe băng tiếng Anh (Listening Center), các phòng học, tòa soạn bán nguyệt san Tự Do, sân khấu lộ thiên, chỗ đặt TV màu, sân bóng chuyền, sân đá banh..., lại gần Đồn cảnh sát Nam Dương và Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại (Camp Commander Office) cho nên dù muốn hay không cũng dễ lọt vào mắt các sếp lớn của cả Cao ủy, Nhà cầm quyền Nam Dương lẫn Ban đại diện trại!

Tôi rất quý mến Thảo vì anh rất đàng hoàng, đạo đức, hăng hái tham gia đoàn Thanh niên Công giáo Galang; thấy anh tuy còn trẻ mà biết nghĩ tới việc chung như thế, tôi cho rằng mình cũng phải thể hiện chút thiện chí của một cựu sĩ quan QLVNCH, nên nhận lời giữ chức Zone phó Zone III.

Tuy nhiên, tất cả những gì tôi muốn đóng góp cũng chỉ là giúp Tài có thêm chút “uy”, cũng như đưa ra những ý kiến xây dựng trong các buổi họp hàng tuần với các barrack trưởng, đa số là thanh niên trai trẻ.

Nhưng tới đầu tháng 2/1982, khi chàng thiếu úy zone trưởng có tên trong sách vào Galang 2, thì cũng là lúc tôi bị phái đoàn Úc gác hồ sơ, chờ cháu vợ bên Úc làm lại đơn bảo lãnh.

Vì thế trong buổi họp bầu tân zone trưởng, sau khi được toàn thể barrack trưởng tín nhiệm qua cuộc bỏ phiếu kín, tôi đã nhận lời làm zone trưởng, và quyết định nhập cuộc!

Tôi sử dụng chữ “nhập cuộc” nghe có vẻ đao to búa lớn tuy nhiên trên thực tế khá chính xác. Bởi vì vào thời gian này, Zone III bị xem là zone có nhiều “vấn đề” nhất, chẳng hạn tình trạng “vô chính phủ” và mất vệ sinh ở các barrack, hoặc tệ nạn phá hoại các cơ sở nằm trong trung tâm sinh hoạt của trại mà trên nguyên tắc thuộc lãnh thổ Zone III.

Bản tính tôi vốn ham vui nhưng lười biếng, không thích nhận lãnh trách nhiệm tuy nhiên sau khi tới Galang, thấy đa số công việc “ăn cơm nhà vác ngà voi” đều do các cựu quân nhân, cựu công chức VNCH tình nguyện đảm trách, nay được (bị) bầu làm zone trưởng, tôi cũng muốn noi gương. Mà trót mang danh một cựu sĩ quan QLVNCH, một khi đã làm thì phải làm tới nơi tới chốn. Đơn giản thế thôi!

* * *

Nói về người vượt biên một cách chung chung, có một thực tế ai cũng phải nhìn nhận nhưng không mấy người dám nói ra, đó là trong số người vượt biên có đủ mọi thành phần, thượng vàng hạ cám. Ở đây tôi không phân biệt giai cấp, trình độ học thức mà chỉ muốn nói tới ý thức của mỗi cá nhân.

Năm, sáu chục người sống chung trong một barrack với hai hàng sạp gỗ chạy dài, nằm sát nhau, sử dụng chung một khu nấu nướng, ăn uống, nhà cầu..., chỉ cần một vài người thiếu ý thức là có rắc rối, có vấn đề.

Lấy thí dụ (1) việc tuân theo quy định của nhà cầm quyền Nam Dương 11 giờ đêm ai nấy phải trở về barrack của mình, đóng cửa barrack, tắt điện để ngủ, và (2) yêu cầu của Ban đại diện trại mỗi sáng Thứ Bảy mọi người phải quét nhà, dọn dẹp chỗ ăn chỗ ngủ, làm vệ sinh chung quanh barrack của mình.

Nhưng nếu sau 11 giờ đêm vẫn còn một số thanh niên tụ tập bên ngoài barrack, cười nói um xùm, hoặc sáng Thứ Bảy bỏ đi chơi trưa, chiều mới về, barrack trưởng cũng chỉ có thể lưu ý, nhắc nhở, và nếu họ bỏ ngoài tai thì coi như... huề tiền, có báo cáo lên văn phòng zone cũng chẳng có biện pháp chế tài nào!

Chưa kể có khi còn gặp những thành phần ngang ngược, ra mặt chống đối, chẳng hạn ở một barrack trong Zone III của tôi có một anh chồng trẻ tên L, ý vợ mình quen biết cảnh sát Nam Dương (tôi không muốn đề cập tới sự “quen biết” ấy), chẳng những đã không bao giờ quét dọn chỗ ăn chỗ ngủ, không hề tham gia công tác vệ sinh chung quanh barrack mà mỗi khi bị barrack trưởng nhắc nhở còn nằm trên võng chửi thề, đại khái:

- ĐM, ngày còn ở Việt Nam bị công an ăn hiếp phải chịu thua, chớ tới trại ty nạn rồi là đ... ngán thẳng nào hết!

Hoặc một ông thợ bạc nọ ở cùng barrack với chàng thiếu úy cựu Zone trưởng Zone III. Người này có sạp mua bán vàng bạc trang sức ở chợ Galang, khách hàng đa số là cảnh sát Nam Dương nên ông ta ý quen biết cảnh sát, chẳng coi ai ra gì cả.

Ông ta quan hệ với một phụ nữ không cùng barrack, ăn ở như vợ chồng. Để vô hiệu hóa lệnh cấm người lạ ở trong barrack sau 11 giờ đêm, ông ta mượn người dựng một cái ca-bin mái tôn vách gỗ ngay bên ngoài cửa sổ barrack để làm tổ ấm, có giường ngủ, bàn ăn, bếp núc, và cả lối ra vào từ phía bên ngoài barrack.

Ông ta lập luận: cái ca-bin này chỉ là phần “nới rộng” chỗ nằm của ông ta, thì ngủ ở đây cũng coi như có mặt tại barrack; còn người phụ nữ kia chỉ ngủ với ông ta ở cái ca-bin chứ đâu có vào bên trong barrack, việc cô ta vắng mặt tại barrack là chuyện của cá nhân cô ta!

Cả đến đứa con nít cũng biết ông thợ bạc ngụy biện, nhưng cậu nhỏ barrack trưởng và chàng thiếu úy zone trưởng không ai dám nói gì cả. Tệ hại hơn nữa là ông ta và cô nhân tình, có vẻ là “dân chơi” thứ thiệt, không e dè, kiêng nể một ai, đêm khuya cứ “đóng phim người lớn” - không phải phim câm mà phim âm thanh nổi - khiến những người nằm gần cửa sổ không tài nào ngủ được!

Chưa kể người ngoài nhìn vào ai cũng phải thắc mắc trước cái ca-bin khang trang ấy, tự hỏi không hiểu là “tư dinh” của ông thợ bạc nào đây?!

Cũng nên biết, các barrack là tài sản của Cao ủy Ty nạn, không ai được quyền sửa đổi, thêm bớt kiến trúc đã có sẵn (chỉ có một sự du di là lấy ván hay tấm ny-lông vây thành cái buồng tắm nho nhỏ sát barrack cho các bà các cô). Còn nấu nướng, ăn uống mỗi barrack đã có một dãy nhà mái tôn nho nhỏ nằm song song, sử dụng làm nhà bếp, nhà ăn chung cho mọi người.

* * *

Nếu quy định của nhà cầm quyền Nam Dương 11 giờ đêm ai nấy phải trở về barrack của mình, đóng cửa, tắt điện... tương đối được nhiều người tỵ nạn tuân theo thì yêu cầu của Ban đại diện trại mỗi sáng Thứ Bảy mọi người phải quét nhà, dọn dẹp chỗ ăn chỗ ngủ, làm vệ sinh, làm cỏ chung quanh barrack của mình, đã bị khá nhiều người bỏ ngoài tai mà không có biện pháp nào để đối phó.

Qua các buổi họp với Ban đại diện trại, nghe khen chê của mọi người và báo cáo của các Zone trưởng, tôi được biết Zone IV từ lâu đã được ghi nhận là kỷ luật nhất, vệ sinh sạch sẽ nhất, còn Zone III của tôi luôn luôn đội sổ.

Đã vậy Zone III còn nằm ở vị trí trung tâm, cho nên luôn luôn đập vào mắt mọi người, trong đó có cô Amelia Bonifacio, tân Cao ủy trưởng.

[Trên giấy tờ, người đứng đầu Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn tại Galang được gọi là Đại diện Cao ủy LHQ (UNHCR Representative), nhưng khi nói chuyện mọi người thường gọi là Cao ủy trưởng]

Trong kỳ trước, khi nhắc tới Amelia Bonifacio, tôi viết cô là nhân vật số 2 tại Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn Galang, vì lúc đó nhân vật số 1 là ông Fabrice, một người Pháp, nhưng tới cuối năm 1981 ông mãn nhiệm và cô Amelia Bonifacio lên thay.

Amelia Bonifacio được mọi người gọi bằng tên thân mật “Mely”, người Việt tỵ nạn thêm chữ “cô” cho lịch sự thành “cô Mê-ly”.



Cô Amelia Bonifacio (hình: Gaylord Barr)

Xét về ngoại hình, cô Mely không có gì xuất sắc. Gốc Phi-luật tân 100%, không lai Tây-ban-nha nên da của cô không được trắng cho lắm, cô có chiều cao hơn người nhưng các vòng đo thì khá khiêm nhường... Tóm lại, cô Mely không có gì “mê ly” như cái tên đã được Việt hóa!

Nhưng trong công việc, nhất là công việc của một tổ chức thiện nguyện quốc tế như Cao ủy Ty nạn LHQ, cô Mely là một nhà lãnh đạo lý tưởng: tận tâm nhưng thẳng thắn, hòa đồng nhưng không vị nể một ai.

Vừa lên thay ông Fabrice, cô Mely đã bắt tay ngay vào việc cải tổ, thay đổi lề lối điều hành Văn phòng Cao ủy, đồng thời quan tâm hơn tới mọi lĩnh vực trong cuộc sống của người tỵ nạn.

Thay đổi đầu tiên của cô Mely tôi kể ra đây chỉ là một việc nho nhỏ nhưng cũng đủ cho thấy cô đòi hỏi mọi việc phải minh bạch, mà kết quả là tất cả mọi nhân viên thiện nguyện được cô cho hưởng “trợ cấp” mỗi tuần 1500 rupiah (tương đương 3 đô-la Mỹ).

Nguyên ở Galang 1 có ba thành phần nhân viên thiện nguyện: nhân viên làm việc cho Văn phòng Cao ủy Ty nạn, nhân viên phục vụ trong Ban đại diện trại, và nhân viên phục vụ trong các tổ chức thiện nguyện độc lập như Save the Children, World Relief...

Vào thời gian tôi mới giữ chức zone phó, khi ông Fabrice còn làm Cao ủy trưởng, trong ba thành phần nói trên chỉ có những người phục vụ trong các tổ chức thiện nguyện độc lập mới có chút thù lao tượng trưng, còn làm việc cho Văn phòng Cao ủy Ty nạn và Ban đại diện trại thì không có gì cả. Cao ủy chỉ có quỹ “tiếp tân” để mua trà, cà phê cho Phòng Định cư, gồm nhân viên Cao ủy, các phái đoàn phỏng vấn, và các nhân viên thiện nguyện người Việt; đồng thời trợ cấp một số hiện kim cho Ban đại diện trại để sử dụng vào những buổi họp Ban đại diện, họp zone hàng tuần (mua bánh kẹo, hạt dưa, thuốc hút...)

Tôi không được biết số tiền tiếp tân Ban đại diện trại được Cao ủy trợ cấp mỗi tuần là bao nhiêu, và sau đó Ban đại diện chia cho mỗi zone bao nhiêu tôi cũng không biết, chỉ biết một điều là sau khi lên làm Cao ủy trưởng, cô Mely đã cúp hết tiền tiếp tân cho Ban đại diện trại, và thay vào đó “trợ cấp” đồng đều cho tất cả mọi nhân viên thiện nguyện của Văn phòng Cao ủy và Ban đại diện trại - từ ông trại trưởng xuống tới các barrack trưởng - mỗi người một tuần 1500 rupiah.

Từ đó, các buổi họp hàng tuần hoặc bất thường của Ban đại diện trại chỉ có... nước trà!

Riêng các buổi họp ở văn phòng zone thì vẫn có trà, ít bánh kẹo, thuốc lá “chùa”. Đó là nhờ sự đóng góp tự nguyện của nhân viên văn phòng zone và các barrack trưởng, chẳng hạn tại Zone III, mỗi người chỉ lãnh 1250 rupiah, 250 rupiah còn lại bỏ vào quỹ tiếp tân.

Tuy gọi là quỹ tiếp tân nhưng còn được sử dụng vào nhiều mục linh tinh khác, chẳng hạn chụp hình lưu niệm, mua bánh, lưới cho bóng tròn, bóng chuyền, bóng bàn, tu bổ bảo trì các máy may của zone...

Số tiền này được giao cho cô Thư ký văn phòng zone quản trị, và báo cáo chi thu trong mỗi buổi họp.

* * *

Về quan tâm của cô Mely tới cuộc sống của người tỵ nạn tại Galang, ưu tiên 1 là vệ sinh trong trại.

Chỉ vài ngày sau khi lên thay ông Fabrice, cô đã bất ngờ đích thân xuống các barrack thăm nơi ăn chốn ở (kể cả cầu tiêu) của người tỵ nạn, và đã phải lắc đầu: quá sức bê bối, dơ dáy, mất vệ sinh, nhất là Zone III của tôi với những mương rãnh hôi thối bên hông các barrack.

Trong buổi họp tiếp theo đó của Ban đại diện trại và các zone trưởng, cô Mely tới tham dự và đưa ra những nhận xét (đúng ra là chê trách) của mình trước tình trạng vệ sinh trong trại.

Sau khi nghe Ban đại diện trại trình bày những khó khăn trong việc yêu cầu đồng bào tham gia công tác vệ sinh chung, cô Mely lạnh lùng hỏi:

- Thế Phòng Trật tự của quý vị để làm gì?

Phía Ban đại diện trại chưa kịp lên tiếng, cô Mely đã nói tiếp một hơi, tôi chỉ nhớ đại khái nội dung như sau:

Công việc của Văn phòng Cao ủy là giúp người tỵ nạn đi định cư tại đệ tam quốc gia và cung cấp phương tiện sinh sống trong lúc chờ đợi. Khi đặt chân tới Galang, mọi người đều bình đẳng, nhưng sau đó qua sơ tra lý lịch, qua hạnh kiểm trong thời gian sống tại trại, mỗi người có thể sẽ có mức độ ưu tiên đi định cư khác nhau. Kể cả những người đã được một phái đoàn nhận, Cao ủy vẫn đủ thẩm quyền đình hoãn việc đi định cư của họ. Trước đây Phòng Định cư Cao ủy đã được sự hợp tác của Phòng Trật tự trong việc thanh lọc những thành phần có lý lịch mù mờ, khả nghi, hoặc các thành phần bất hảo, thì nay cô cũng yêu cầu phải có biện pháp với

những thành phần phá hoại cơ sở vật chất của Cao ủy, từ chối tham gia công tác vệ sinh chung, nhẹ thì cảnh cáo, nặng phải báo cáo lên Văn phòng Cao ủy.

Cũng xin có đôi dòng về Phòng Trật tự của Ban Đại diện trại ở Galang.

Không hiểu các trại tỵ nạn ở Thái Lan, Mã Lai, Phi-luật-tân thì sao còn ở Galang, Phòng Trật tự đứng ra phải gọi là Phòng An ninh & Trật tự, bởi vì song song với công tác trật tự trị an, còn có nhiệm vụ điều tra lý lịch những thành phần khai gian dối, hoặc bị nghi ngờ là người của cộng sản trà trộn vào hàng ngũ tỵ nạn, theo dõi những người có thành tích chống Mỹ, chống VNCH trước năm 1975, ghi vào sổ bìa đen những thành phần bất hảo trong trại... Kể cả những vụ tố cáo nhau liên quan tới chuyện vượt biên như lường gạt tiền bạc, canh me bằng vũ lực, v.v... cũng được đưa lên Phòng Trật tự giải quyết.

Trong việc điều tra lý lịch những thành phần bị nghi ngờ là người của cộng sản hoặc thiên tả, có thành tích chống Mỹ, chống VNCH trước năm 1975, Phòng Trật tự Galang đã phối hợp chặt chẽ với ông George của Phòng Định cư Cao ủy. Độc giả có lẽ chưa quên ông George này chính là người đã “uy hiếp tinh thần” tôi ở Kuku chỉ vì cái số ghe không giống ai!

Cho nên cũng không có gì khó hiểu khi một số khoa bảng, trí thức xuất thân sinh viên “trâu đánh” (Sinh viên Tranh đấu ở miền Trung giữa thập niên 1960) sau khi vượt biên tới Galang đã bị phái đoàn Mỹ “đá”, phải nằm chờ ở Galang một thời gian dài mới được Úc, Canada, hay một nước Âu châu nhận cho định cư.

* * *

Sau buổi họp giữa Ban Đại diện và cô Mely, tôi về Zone III phổ biến chỉ thị của Cao ủy trưởng cho các barrack trưởng, yêu cầu họ nếu cảnh cáo không có kết quả, phải thiết lập danh sách những người trốn tránh công tác vệ sinh sáng Thứ Bảy, hoặc có mặt ở barrack nhưng không chịu tham gia.

Tôi nhấn mạnh danh sách này sẽ được nộp lên Văn phòng Cao ủy, và không quên nhắc lại lời cô Mely: kể cả những người đã được một phái đoàn nhận, Cao ủy vẫn có quyền đình hoãn ngày đi định cư của họ!

Tôi cũng thông báo tôi sẽ đích thân tới đồn đốc kiểm soát tại các barrack có tiếng bê bối nhất, mất vệ sinh nhất. Sợ chưa đủ “uy”, tôi còn mời ông Phó phòng Trật tự Ban đại diện, một người tôi quen thân, cùng đi với tôi để... phô trương thanh thế!

Đó là anh Th, cũng là một cựu quân nhân, thân hình vạm vỡ, da ngăm đen, nét mặt rắn rỏi, ăn to nói lớn, năng nổ, không biết kiêng dè, nể sợ một ai (là một thành viên trong Ban đại diện giáo dân Galang, anh từng “đấu khẩu” với cha Dominici)!

Kết quả, tuy không thể gọi là mỹ mãn, tôi đã thành công ngay trong buổi làm vệ sinh sáng Thứ Bảy đầu tiên (sau khi có chỉ thị của cô Mely): trong ngoài các barrack được quét dọn sạch sẽ, hầu hết các nhà tắm và vúi nham nhờ đã bị dẹp bỏ, cỏ dại không còn phủ kín lối đi, và quan trọng nhất là mương rãnh bên hông các barrack đã được khai thông.



Những nhà tắm (kiêm nhà kho, nơi ăn uống, ngủ trưa...) bất hợp lệ bên hông các barrack. (hình: Gaylord Barr)



Làm cỏ chung quanh barrack (hình: Gaylord Barr)

Tối sáng Thứ Bảy kế tiếp, ông thợ bạc mà tôi nhắc tới đã chấp nhận tháo gỡ một phần cái ca-bin của mình, thu hẹp lại trông cho đỡ ngứa mắt, và cũng từ đó mỗi sáng Thứ Bảy, ông ta “mướn” một cậu nhỏ nhận làm cháu để thay ông ta tham gia công tác vệ sinh tại barrack.

CHÚ THÍCH:

(34) Malcolm Fraser (1930 – 2015), thuộc đảng Tự Do, là vị Thủ tướng thứ 22 của Úc-đại-lợi, cầm quyền từ tháng 11/1975 tới tháng 3/1983. Ông được các sử gia ghi nhận là người đã đưa hòn đảo Úc-đại-lợi từ “miệt dưới” xa xôi gia nhập “câu lạc bộ cường quốc”; ông cũng là người chấm dứt “Chính sách nước Úc da trắng” (White Australia Policy) qua việc nhận di dân Á châu trong đó có trên 120,000 người Việt tỵ nạn cộng sản, và việc đề xướng chính sách Đa văn hóa (Multiculturalism).

Tuy nhiên với nhiều người, trong đó có bản thân tôi, thành tích “ngoạn mục” nhất của ông Malcolm Fraser phải là một việc ông làm khi còn giữ chức Lãnh tụ Đối lập: lật đổ chính phủ Lao Động thiên tả mà không cần thông qua một cuộc tổng tuyển cử!

Thành tích này của ông Malcolm Fraser đã chấm dứt sự nghiệp của **Gough Whitlam** (1916 – 2014), tay Thủ tướng Lao Động khét tiếng thân cộng trong lịch sử nước Úc.



Gough Whitlam (ảnh: Internet)

Nguyên từ cuối Đệ nhị Thế chiến, nước Úc có hai chính đảng lớn là Tự Do (Liberal Party) và Lao động (Labor Party).

Tự Do được xem là một đảng bảo thủ, chống cộng còn Lao động là một đảng cấp tiến – chữ “cấp tiến” mang ý nghĩa thời đại mới: chống tư bản (đặc biệt là Hoa Kỳ), thiên tả (đôi khi tới mức thân cộng), phản chiến, ủng hộ vô thần...

Điều may mắn cho người Việt quốc gia là trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh quốc – cộng tại Việt Nam thì tại Úc, đảng Tự Do liên tục nắm quyền trong gần một phần tư thế kỷ (1949-1972). Cho nên ngay từ năm 1957, sau khi đón tiếp Tổng thống Ngô Đình Diệm tại thủ đô Canberra, Úc đã trở thành đồng minh quan trọng thứ nhì của VNCH, chỉ sau Hoa Kỳ.

Năm 1962, Úc bắt đầu gửi các cố vấn quân sự (huấn luyện chống du kích) tới Việt Nam, và tới năm 1965 gửi các lực lượng tác chiến của Lục Quân và Không Quân tới tham chiến, tới năm 1972 mới rút quân về. Trong thời gian 10 năm nói trên, đã có trên 60,000 binh sĩ Úc thay phiên phục vụ tại Việt Nam, trong đó có 521 người đã hy sinh và trên 3000 mang thương tích.

Nhưng tới cuối năm 1972, sau khi đảng Lao Động lên nắm quyền, nước Úc đã quay một góc 180 độ!

Trăm tội cũng chỉ vì tân Thủ tướng Gough Whitlam là một người thân cộng. Trước đó, vào tháng 7 năm 1971, khi đang làm Lãnh tụ Đối lập, ông ta đã trở thành vị lãnh tụ đối lập đầu tiên trong lịch sử Úc thăm viếng Trung Cộng. Để rồi tới năm 1973, trở thành vị Thủ tướng Úc đầu tiên và nhà lãnh đạo tây phương thứ hai (sau TT Mỹ Richard Nixon) công du Trung Cộng.

Mặc dù đều được gọi là “state visit” nhưng trong khi chuyến công du của TT Richard Nixon năm 1972 chỉ mang tính cách “trình diễn” (một phần vì sự chống đối của nhiều người trong nội các, nhất là ngoại trưởng William Rogers) thì chuyến công du của Gough Whitlam năm 1973 đã bị thế giới tự do xem là một sự phản bội trắng trợn!



Thủ tướng Úc Gough Whitlam công du Trung Cộng năm 1973 (ảnh: Internet)

Cũng trong năm 1973, Úc trở thành quốc gia tây phương đầu tiên thiết lập bang giao cấp đại sứ với hai chế độ cộng sản Bắc Kinh và Hà Nội.

Tháng Tư năm 1975, trước viễn ảnh miền Nam VN bị lọt vào tay quân cộng sản Bắc Việt, Không Lực Hoàng Gia Úc-đại-lợi đã đưa các vận tải cơ C-130 sang Sài Gòn để di tản nhân viên ngoại giao Úc và những người Việt từng làm việc với người Úc.

Khi biết được việc này, Gough Whitlam đã ra lệnh cho Không Quân Úc không được cho một người Việt nào bước lên phi cơ, và sau khi Sài Gòn thất thủ, đã ra lệnh cấm cửa người tỵ nạn Việt Nam. Nguyên nhân, theo một bài bình luận trên tờ The Australian - một nhật báo khuynh hữu hiếm hoi ở Úc - Gough Whitlam cho rằng “người tỵ nạn là những người chống cộng, rồi đây sẽ chống Lao Động” (*Whitlam saw the refugees as anti-communist and likely anti-Labor*).

Hậu quả, cũng theo tờ The Australian, cùng với 30 cựu nhân viên (người Việt) của tòa Đại sứ Úc đã có khoảng 130 người Việt khác có tên trong danh di tản đã bị bỏ lại mặc cho số phận (*Loyal staff who had served Australia for years were left to their fate*).

Trước đó ít lâu, cảnh “bỏ rơi” này cũng đã xảy ra tại thủ đô Nam Vang của xứ chùa tháp, và theo tờ The Australian, phần lớn người Chăm Bớt bị Úc bỏ rơi sau đó đã bị Khmer Đỏ hành quyết!

Nhưng ở đời, đôi khi cái rủi của người này lại là cái may cho kẻ khác, mà trong trường hợp này “kẻ khác” ấy chính là các em cô nhi trong chiến dịch nhân đạo Babylift (Operation Babylift) do Không Lực Hoa Kỳ và Không Lực Hoàng Gia Úc thực hiện: những chỗ trống trên phi cơ C-130 ấy đã giúp thêm 100 em được đưa ra khỏi Việt Nam trong những giờ phút hấp hối của Sài Gòn, nâng tổng số cô nhi được đưa sang Úc lên 281 em, trong đó em nhỏ tuổi nhất mới lọt lòng mẹ được 10 ngày.



AUSTRALIAN WAR MEMORIAL

P01973.002

Các nhân viên phi hành Úc và trẻ mồ côi Việt Nam tại phi trường Tân Sơn Nhất (ảnh: Australian War Memorial)

Gough Whitlam không chỉ bỏ rơi những nhân viên người Việt từng làm việc với Úc mà còn đòi trục xuất tất cả mọi nhân viên ngoại giao của VNCH cùng với hàng trăm sinh viên đang du học tại Úc về nước, viện lý do Việt Nam nay đã hòa bình, thống nhất; tuy nhiên trước sự phản kháng, vận động dư luận Úc của những nhân viên, sinh viên người Việt nói trên, Gough Whitlam đã không thực hiện được ý đồ (lấy điểm CSVN) của mình.

* * *

Nhưng sự nghiệp muộn màng của Gough Whitlam đã chấm dứt hơi sớm. Cuộc khủng hoảng dầu lửa Trung Đông năm 1973 (giá dầu thô tăng hơn 300%) đã khiến các quốc gia tây phương bị khốn đốn; riêng tại Úc, cộng thêm sự bất tài và chính

sách mị dân của chính phủ Lao Động (chẳng hạn mở thêm vô số trường học nhưng chỉ lèo tèo mấy mống học sinh), toàn bộ nền kinh tế bị suy sụp đưa tới khủng hoảng tài chánh chưa từng có trong lịch sử nước Úc.

Vì thế, vào ngày 11/11/1975, Tổng Toàn quyền Úc là Sir John Kerr đã phải truất chức Thủ tướng của Gough Whitlam, một việc chưa từng xảy ra từ ngày Úc-đại-lợi được độc lập (1901). Quyền xử lý thường vụ chức vụ thủ tướng được trao cho Lãnh tụ Đối lập Malcolm Fraser, cho tới khi tổ chức cuộc tổng tuyển cử trong thời hạn ngắn nhất.

Hơn một tháng sau, trong cuộc tổng tuyển cử diễn ra vào ngày 13/12/1975, trên 95% cử tri Úc đã đi bầu với kết quả đảng Tự Do thắng lớn chưa từng thấy, và nếu cộng với số ghế của đảng Quốc Gia, chưa bao giờ Liên Minh cầm quyền đạt tỷ lệ cao như thế trong lịch sử quốc hội liên bang.

Tới cuộc cuộc tổng tuyển cử năm 1977, Liên Minh lại thắng. Gough Whitlam bị đảng Lao Động cho về vườn, chấm dứt sự nghiệp của một lãnh tụ thân cộng mù quáng nhất trong lịch sử Úc-đại-lợi.



Người Việt tại Úc trong tang lễ cố Thủ tướng Malcolm Fraser, nhà lãnh đạo được họ xem như một “người cha” (ảnh: Internet)

Trong ba khó khăn lớn nhất của tôi khi nhận chức Zone trưởng Zone III, việc buộc mọi người tham gia công tác vệ sinh sáng Thứ Bảy sở dĩ đạt kết quả tốt đẹp phần lớn là nhờ “dựa hơi” cô Mely (Cao ủy trưởng), hai khó khăn còn lại tôi phải tự mình tìm cách giải quyết. Đó là nạn phá hoại các cơ sở của trung tâm sinh hoạt nằm trong lãnh thổ Zone III và tình trạng “vô chính phủ” tại các barrack.

Trước hết nói về nạn phá hoại các cơ sở ở trung tâm sinh hoạt, chủ yếu là các phòng học.

Vì hội trường, thư viện, phòng nghe băng Anh ngữ (Listening Center) sau khi sử dụng đều được khóa cửa, Youth Center và tòa soạn bán nguyệt san Tự Do thì có nhân viên ngủ đêm, Văn phòng Zone III thì lúc nào cũng đèn đuốc sáng trưng, trong khi các phòng học không có khóa cửa, chỉ được sử dụng vào ban ngày nên không có đèn điện, tôi đến để trở thành mục tiêu phá hoại.



Youth Center - Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên (hình: Gaylord Barr)

Người ta tới tháo gỡ bàn ghế, gỡ vách ván đem về barrack sử dụng không nói làm gì, mà còn có những đám trẻ tới tụ tập phá phách, phóng uế trong phòng học, thậm chí có khi còn lấy phân trét lên bảng đen!

Để đối phó, ông Zone trưởng Zone III chỉ có một “vũ khí” duy nhất là cái đèn pin do Phòng Trật tự của Ban Đại diện cấp cho các zone trưởng! Thành thử khi bị bắt

gặp, các “thủ phạm” vừa bỏ chạy vào màn đêm vừa chửi thề, chọc què, thậm chí có khi còn buông lời hăm dọa mà không ai làm gì được!

Suy nghĩ nát óc, tôi nhận thấy chỉ có một giải pháp là xin Ban Đại diện chính thức cho thành lập một toán tuần tiễu của Zone III.

Trước đó, qua trao đổi với Zone trưởng Zone IV, tôi biết zone này có một toán trật tự để đi kiểm soát các barrack, hoạt động rất hữu hiệu.

Như đã viết ở một đoạn trước, vào thời gian tôi nhận chức vụ Zone trưởng Zone III thì Zone IV được ghi nhận là kỷ luật nhất, vệ sinh sạch sẽ nhất trong số bốn zone, còn Zone III bị xem là tệ hại nhất.

Zone trưởng Zone IV lúc đó là Hóa, một thanh niên trong Gia đình Phật tử Long Hoa, rất được mọi người mến phục vì tư cách cũng như tinh thần phục vụ.

Sau vài lần gặp nhau trong các buổi họp của Ban Đại diện Trại, tôi kết thân với Hóa và xuống tận Văn phòng Zone IV để tìm hiểu, học hỏi kinh nghiệm. Mặc dù Hóa khiêm nhường cho biết nề nếp trong zone đã có từ đời nào, anh chỉ thừa hưởng thành quả từ những vị zone trưởng tiền nhiệm, tôi cũng nhận ra yếu tố chính giúp Hóa thành công trong việc duy trì an ninh trật tự, vệ sinh trong zone là việc anh đích thân cùng toán trật tự thường xuyên kiểm soát, đôn đốc, không vị nể một ai.

Tuy nhiên, vì toán trật tự này do Zone IV tự ý thành lập nên vẫn phải tuân theo lệnh giới nghiêm 11 giờ đêm, trong khi Zone III của tôi cần một toán tuần tiễu suốt đêm, vì thế phải được sự chấp thuận của Ban Đại diện Trại và Cảnh sát Nam Dương.

Trong buổi họp hàng tuần của Ban Đại diện và các zone trưởng, sau khi trình bày tệ nạn phá hoại các phòng học ngày càng gia tăng, tôi đề nghị cho phép Zone III thành lập một Ban Trật tự riêng để đi tuần, được quyền đi lại trong zone sau giờ giới nghiêm như các vị zone trưởng, và được quyền bắt giữ các thủ phạm.

Để tạo áp lực với Ban Đại diện, tôi nói nếu đề nghị của tôi không được chấp thuận, vì an toàn của bản thân tôi sẽ ngưng việc đi kiểm soát các cơ sở ở trung tâm sinh hoạt, trước cũng như sau giờ giới nghiêm!

Đề nghị của tôi được ông Trưởng khối Giáo dục phổ thông ủng hộ hết mình (vì các giáo viên của ông thường xuyên sử dụng các phòng học), và cuối cùng đã được ông Trại trưởng chấp thuận.

Trại trưởng Galang 1 lúc đó là bác Trình, một vị thẩm phán Tối cao Pháp viện thời Việt Nam Cộng Hòa, mới lên thay ông trại trưởng tiền nhiệm là một vị giáo sư (giáo chức biệt phái) đã đi định cư. Bác Trình có dáng dấp nhỏ bé nhưng cá tính rất

mạnh, phục vụ tận tụy, thẳng thắn, không vị nể một ai cho nên làm việc rất “ăn gió” với cô Mely.



Bác Trinh (áo xanh) tại cầu tàu Galang trong một lần tiễn người đi (hình: Gaylord Barr)

Sau buổi họp, tôi vào văn phòng của bác Trinh để cùng với bác và ông Trưởng phòng Hành chánh soạn thảo quyết định thành lập Ban Trật tự của Zone III. Để tạo danh chính ngôn thuận và khỏi dẫm chân nhau, việc thành lập Ban Trật tự của Zone III được Ban Đại diện Trại thông báo bằng văn bản cho Đoàn Cảnh Sát Nam Dương.

Theo quyết định thành lập, Ban Trật tự của Zone III gồm một trưởng ban và bốn thành viên. Quyết định này cũng ghi rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Trật tự của Zone III, và biện pháp đối với những người phá hoại các cơ sở ở trung tâm sinh hoạt vốn là tài sản của Cao ủy Tỵ nạn LHQ.

Cũng xin nhắc lại, theo thỏa thuận từ lúc ban đầu giữa ba phía - Cao ủy, Nhà cầm quyền Nam Dương và Ban Đại diện Trại - việc thi hành biện pháp kỷ luật đối với người tỵ nạn phạm pháp ở Galang là phần hành của cảnh sát Nam Dương. Cho nên tại đồn cảnh sát có một nhà giam người tỵ nạn gọi tắt là “P3V”.

Thực ra P3V, viết tắt từ mấy chữ Nam Dương “Panitia Pengelolaan Pengungsi Vietnam”, có nghĩa là “Ủy ban Quản lý Người tỵ nạn Việt Nam”, gồm tất cả nhân sự của nhà cầm quyền Nam Dương tại trại tỵ nạn Galang, từ vị Chỉ huy trưởng Trại (Camp Commander) xuống tới viên cảnh sát quen. Nhưng chẳng hiểu tại sao cảnh sát Nam Dương lại gọi nhà giam người tỵ nạn “P3V”, để rồi cả Văn phòng Cao ủy, Ban Đại diện Trại và đồng bào trong trại đều gọi theo.

Đám thanh thiếu niên tỵ nạn thuộc thành phần ba gai rất sợ bị đưa lên P3V vì ngoài việc ban ngày phải lao động (làm cỏ, đào mương, phá rừng chồi...) đêm về còn bị mấy tay cảnh sát có máu bạo hành lâu lâu nổi hứng thượng cẳng tay hạ cẳng chân; trong một số trường hợp còn bị cạo đầu – hình phạt mà người Nam Dương cho là nhục nhã nhất, thường chỉ dành cho tù hình sự trong các nhà tù Nam Dương.

[Vì hình phạt cạo đầu này mà có sự hiểu lầm tai hại của cảnh sát Nam Dương đối với những người tỵ nạn tự nguyện cạo đầu sau khi tới được bến bờ tự do vì có lời thề]

Vì thế trên thực tế, Văn phòng Cao ủy và Ban Đại diện Trại chủ trương cực chẳng đã mới phải nhờ tới cảnh sát Nam Dương thi hành biện pháp kỷ luật; riêng cha Dominici đã có lần phải lặn lội về thủ đô Jakarta để khiếu nại về việc cảnh sát Nam Dương ở Galang sử dụng bạo lực với người tỵ nạn.

Khi quyết định thành lập Ban Trật tự Zone III, bác Trinh cũng nhắc nhở tôi về chủ trương nói trên, và khuyên tôi tùy cơ ứng biến, nếu cần có biện pháp mạnh thì giao “thủ phạm” cho Phòng Trật tự của Ban Đại diện chứ đừng giao cho cảnh sát Nam Dương.

Tuy nhiên trên văn bản, nội dung quyết định vẫn ghi đầy đủ những gì đã quy định trong Nội quy Trại (người tỵ nạn phạm pháp sẽ chịu mọi biện pháp kỷ luật của cảnh sát Nam Dương) với mục đích răn đe.

Trở về Zone III, tôi cho thành lập Ban Trật tự, do Hiền, Zone phó Trật tự làm Trưởng ban.

Trước đó, Zone III - cũng như các zone khác - chỉ có một zone phó, tới khi thành lập Ban Trật tự, tôi mới lập thêm một chức zone phó nữa: anh bạn tù Sơn “lồ” làm Zone phó Hành chánh, Hiền làm Zone phó Trật tự.

[Sơn “lồ” nguyên là đội phó lao động của tôi trong trại cải tạo Đồng Ban, Tây Ninh, sau này trốn trại về Sài Gòn rồi vượt biên tới Galang, lọt vào Zone III]

Bốn thành viên Ban Trật tự là bốn barrack trưởng hăng say nhất tình nguyện, trong đó có Vinh “què”, Barrack trưởng 65, là barrack nằm gần khu phòng học nhất.

Bản quyết định thành lập Ban Trật tự Zone III được tôi cho photocopy để dán ở tất cả mọi barrack trong zone.

Kết quả, chỉ một, hai tuần sau khi Ban Trật tự Zone III bắt đầu các cuộc đi tuần ban đêm, nạn phá hoại các cơ sở ở trung tâm sinh hoạt và phóng uế trong các phòng học đã chấm dứt.

* * *

Việc thành lập Ban Trật tự Zone III còn góp một phần không nhỏ vào việc giải quyết tình trạng “vô chính phủ”, ai muốn làm gì thì làm ở các barrack.

Nguyên sau khi nhận chức Zone trưởng, tôi đã âm thầm xuống các barrack để tìm hiểu và nhận ra rằng trong không ít trường hợp nguyên nhân chính là barrack trưởng thiếu khả năng, uy tín, thậm chí phe đảng, đưa tới tình trạng chẳng ai nghe ai, chẳng ai ngán ai! Và nếu người nào cũng nghĩ rằng chỉ ở Galang vài tháng rồi đi định cư, hơi đâu lên tiếng phê bình, hoặc không ai chịu ra “tranh cử” chức barrack trưởng, tình trạng “vô chính phủ” ấy cứ tiếp diễn.

Muốn giải quyết thì điều kiện tiên quyết là phải được sự hưởng ứng của người trong barrack, phải có người tình nguyện nhận lãnh chức vụ barrack trưởng. Qua tham gia sinh hoạt trong Ban Đại diện Trại và các đoàn thể tại Galang 1, tôi nhận thấy phần lớn người tình nguyện phục vụ đồng bào trong trại đều thuộc một trong ba thành phần sau đây: cựu quân nhân, Đoàn Thanh niên Công giáo Galang, Gia đình Phật tử Long Hoa.

Trong cương vị zone trưởng, tôi đã tìm tới anh em cựu quân nhân trong các barrack để tìm hiểu tình hình và tham khảo ý kiến.

Trong số này có Hưng ở Barrack 69, một trong hai tay đại úy bạn tù thân thiết cùng nhà 13 ở K1, trại Suối Máu trước đây. Hưng vượt biên với thằng con trai, tới Galang trước tôi gần một năm, đã được Phái đoàn Mỹ nhận, chờ ngày đi.

Hưng là người tinh tế và khó tính, vì thế những gì trái tai gai mắt trong Barrack 69 nói riêng, trong Zone III nói chung đều được hắn để tâm ghi nhận.

Ngoài đại úy Hưng, còn có thiếu úy Vinh “què”, Barrack trưởng Barrack 65 đã nhắc tới ở trên, cũng là một barrack trưởng thâm niên và rất có uy trong zone.

Với sự đóng góp ý kiến của Hưng, Vinh, và Thảo (Barrack trưởng Barrack 73 của tôi), tôi thiết lập một danh sách những barrack cần phải thay đổi barrack trưởng, rồi âm thầm tiến hành vận động, kêu gọi người tình nguyện.

Công việc của tôi đạt kết quả tốt đẹp phần lớn nhờ sự hưởng ứng của những người thuộc thành phần mới tới Galang được một vài tháng, đã được tôi đích thân “lên lớp” (nghĩa đen) khi vừa đặt chân tới trại.

Số là ngay sau khi đảm nhận chức vụ zone trưởng, tôi bắt đầu tổ chức những buổi hướng dẫn đồng bào mới tới được đưa về các barrack thuộc Zone III; địa điểm là một phòng học phía sau văn phòng zone.

Đây là một công việc hết sức cần thiết, hữu ích nhưng không hiểu tại sao các đòi zone trưởng trước của Zone III không ai làm, cứ để mặc các barrack trưởng tùy nghi hướng dẫn (còn ở các zone khác, có hay không tôi không được biết).

Cần thiết và hữu ích bởi vì đồng bào mới tới không biết một chút gì về cuộc sống trong trại, về các cơ quan trong trại, về những thủ tục họ sẽ phải trải qua để được đi định cư tại một đệ tam quốc gia.

Ngoài việc đem lại cho đồng bào những hiểu biết cần thiết, những buổi hướng dẫn nói trên còn tạo ra một sự cảm thông, tinh thần hợp tác của đồng bào với những người làm việc thiện nguyện trên văn phòng zone cũng như tại các barrack.

Kết quả, chỉ trong vòng hai tháng, đã có hơn 1/3 trong tổng số barrack của Zone III xin văn phòng zone cho tổ chức bầu lại barrack trưởng. Những người được bầu đa số là cựu quân nhân, là thành viên Đoàn Thanh niên Công giáo, Gia đình Phật tử mới tới Galang trong những đợt cuối năm 1981, đầu năm 1982, trong số này có một nữ barrack trưởng đầu tiên và duy nhất ở Galang 1 (tính cho tới ngày tôi đi định cư).

Đó là một bà mẹ trẻ đi vượt biên với hai con nhỏ, chồng đã đi trước và định cư tại Mỹ; về sau mới biết đó là một cô em họ xa của tôi. Hương, tên cô, không chỉ là nữ barrack trưởng đầu tiên mà còn là một barrack trưởng xuất sắc, về sau đã được ông Trại trưởng cấp giấy khen.

* * *

Với dàn barrack trưởng có tinh thần phục vụ cao, Zone III đã có những sự cải tiến tốt đẹp, chẳng hạn phân phối thực phẩm một cách công bằng hơn, phân chia cầu tiêu cho từng “liên gia” để họ liên đới trách nhiệm gìn giữ vệ sinh, v.v...

Ngoài ra còn có việc lập phòng may của Zone III. Nguyên trong một lần tới văn phòng Zone IV chơi, tôi để ý thấy trong một góc phòng có đặt hai máy may để đồng bào trong zone tới sử dụng.

Tôi hỏi máy may ở đâu mà có thì Hóa, Zone trưởng Zone IV, cho biết do cơ quan từ thiện World Relief tặng cho mỗi zone hai máy vào đầu năm 1981. Tôi về hỏi Vinh “quê” mới biết hai cái máy may của Zone III được đặt ở barrack của ông Zone trưởng, tức Tài, người tiền nhiệm của tôi. Tài viện lý do để trên văn phòng zone không có người canh giữ.

Trên nguyên tắc, không cần biết hai máy may này được đặt ở đâu, đồng bào trong zone ai cũng có quyền sử dụng, nhưng trên thực tế không mấy người biết vì không được phổ biến rộng rãi. Rốt cuộc hầu như chỉ có người trong barrack của ông Zone trưởng sử dụng, trong đó có một hai bà thợ may, và hai cái máy may của Zone III đã trở thành cần câu cơm của họ.

Ngay sau khi được biết nguồn gốc hai máy may này, tôi quyết định đưa lên văn phòng zone. Nhưng cơ sở sử dụng làm văn phòng Zone III khá chật hẹp, chỉ là 1/3 ngôi nhà trong khu sinh hoạt, vừa đủ chỗ kê một bàn làm việc, một tủ hồ sơ, một cái bàn gỗ dài với hai băng ghế để họp barrack trưởng và tiếp đồng bào khi họ có việc phải lên văn phòng zone, và một cái kho vật dụng; thấy 2/3 còn lại của ngôi nhà được sử dụng làm phòng học nhưng chẳng mấy khi có người héo lánh, tôi xin Ban Đại diện Trại trao luôn cho Zone III để sử dụng làm phòng may và chỗ đặt cái bàn ping-pong (bóng bàn) lâu nay bị bỏ xó trong nhà kho.

Khi tôi đích thân đưa người xuống barrack của ông Zone trưởng cũ khiêng hai cái máy may lên văn phòng zone thì được đón tiếp bằng những cặp mắt không mấy thiện cảm của anh chàng barrack trưởng và đa số đồng bào trong barrack, nhưng biết làm sao hơn!

Từ đó, trụ sở văn phòng Zone III trở nên tấp nập hơn với đồng bào tới sử dụng máy may (phải book theo thứ tự) và chơi ping-pong. (Nhờ bàn ping-pong này mà tôi khám phá ra một tay vợt nữ siêu hạng, sẽ đề cập tới ở một phần sau).

* * *

Về trật tự trị an, việc Ban Trật tự cùng với zone trưởng khi được barrack trưởng mật báo, tới kiểm soát dân số tại các barrack sau giờ giới nghiêm gần như đã chấm dứt được tình trạng “ngủ lậu” - viết thẳng ra là nam nữ ở barrack này tới barrack khác để “qua đêm” với nhau.

Vì việc này, Ban Trật tự Zone III và cá nhân tôi đã bị một số người ghét cay ghét đắng, lên gọi là phát-xít, nhưng lại được đa số đồng bào trong zone hoan nghênh, bởi vì họ không còn phải khó chịu, bức mình trước những gì mà họ biết chắc đang diễn ra trong bóng tối đồng lõa.

Nhưng đáng nói hơn cả là sau này hầu như không còn xảy ra việc đang đêm canh sát Nam Dương vào các barrack trong Zone III để kiểm soát dân số nữa.

Trước kia, theo nguyên tắc đã được thỏa thuận từ đầu, với nhiệm vụ giữ gìn trật tự trị an, canh sát Nam Dương có quyền vào các barrack, ngày cũng như đêm, để thi hành nhiệm vụ, chẳng hạn điều tra về một vụ phạm pháp, hay bắt một thủ phạm đưa

lên đồn cảnh sát, còn việc kiểm soát dân số trong các barrack là của Ban đại diện Trại, do các barrack trưởng chịu trách nhiệm.

Nhưng sau khi xảy ra vụ một thuyền nhân mất tích, cảnh sát Nam Dương đã dẫm chân Ban đại diện Trại, ban đêm bắt thân vào các barrack để đếm đầu người theo danh sách của barrack trưởng.

Vụ mất tích này xảy ra trước khi tôi tới Galang cho nên chỉ nghe người khác kể lại: một cựu sĩ quan (trung úy hay thiếu úy) Không Quân còn trẻ, có vợ nhưng chưa có con, làm việc cho bán nguyệt san Tự Do của cha Dominici, một đêm nọ bỗng biệt tích.

[Trong số các tác giả viết về Trại Tỵ nạn Galang, khi đề cập tới vụ mất tích này, có người viết người vợ mới là nhân viên của bán nguyệt san Tự Do chứ không phải người chồng]

Sau khi sự việc được trình lên Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại, cảnh sát Nam Dương đã huy động toàn bộ lực lượng đồng thời kêu gọi đồng bào trong trại tình nguyện cùng vào những khu rừng quanh trại để tìm kiếm.

Rừng ở Galang là rừng già nhưng thưa, không có các loài thú dữ, chỉ có chim chóc, thỏ, chồn, trăn...

Sau mấy ngày tìm kiếm không thấy dấu vết gì, và cũng vì không có “thư tuyệt mạng” để lại, không ai đoán được chuyện gì đã xảy ra cho người cựu sĩ quan này ngoài những tin đồn thiếu sức thuyết phục, chẳng hạn giữa vợ chồng có chuyện buồn nên anh vào rừng sâu tự tử, hoặc anh ta trốn sang Tanjung Pinang, thành phố lớn nhất trong vùng, nằm ở một hòn đảo cách Galang hơn 30 km, để sống kiếp giang hồ, v.v..., thậm chí còn có tin đồn anh là một điệp viên cộng sản giả dạng thuyền nhân tới Nam Dương để móc nối với “tàn dư” của Đảng Cộng Sản Nam Dương. **(Chú thích 35)**

Không tìm thấy dấu vết của người mất tích, nhà cầm quyền trại không biết ăn nói ra sao với Cao ủy Tỵ nạn, bởi vì theo thỏa thuận giữa đôi bên, phía Nam Dương có trách nhiệm bảo vệ an ninh và giữ thuyền nhân trong khu vực ấn định.

Hậu quả là sau vụ mất tích nói trên, nhà cầm quyền trại đã đưa ra những biện pháp kiểm soát gắt gao hơn, trong đó có việc ban đêm cảnh sát Nam Dương bắt thân vào các barrack để đếm người.

Việc này không chỉ gây bức mình, căng thẳng vì thái độ hống hách, cung cách hành sự thô lỗ của cảnh sát Nam Dương mà còn dẫm chân Ban đại diện Trại.

Bị cảnh sát Nam Dương lấn lướt nhưng Ban đại diện Trại cũng không làm gì được bởi vì, như những ai từng ở Galang đều biết, cảnh sát họ muốn làm gì thì làm, sau đó Ban đại diện Trại có khiếu nại với Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại thì việc cũng đã rồi!

Thành thử nay trước việc ban đêm cảnh sát Nam Dương vào các barrack để đếm người, Ban đại diện Trại cũng chỉ đạt được một sự thỏa thuận: sau giờ giới nghiêm, nếu cảnh sát Nam Dương muốn vào các barrack để đếm người thì phải có sự hiện diện của zone trưởng.

Tuy nhiên trên thực tế, cảnh sát không bao giờ thông báo cho vị zone trưởng liên hệ mà cứ vào thẳng các barrack đếm người, barrack trưởng phải cho người cấp báo zone trưởng tới nơi... dự khán!

Nhưng sau khi Ban Trật tự Zone III được thành lập, hầu như trong zone không còn xảy ra việc này nữa, tất cả là nhờ sự giao hảo (tạm gọi như thế) giữa tôi và Đại úy Marjuno, Trưởng đồn cảnh sát Nam Dương.

Những ai từng ở Galang trong khoảng thời gian 1981-1982 nếu không biết mặt cũng phải nghe tên viên đại úy này.

Marjuno khoảng trên dưới 30 tuổi, tức là trẻ hơn tôi. Anh ta hơi lùn nhưng vạm vỡ, tuy cũng có màu da nâu như đa số người bản xứ nhưng mang những nét đẹp của dân Trung Đông, cộng thêm hàng râu mép khiến tôi cứ liên tưởng tới nam diễn viên gốc Ai-cập Omar Sharif, người thủ vai chính trong cuốn phim *Doctor Zhivago* (1965).

Marjuno là một người rất nặng phần trình diễn, từ bộ quân phục với vô số phù hiệu tới khẩu súng lục Browning 9 ly lúc nào cũng kè kè bên hông, từ cái máy Motorola (walkie talkie) luôn luôn mở âm lượng (volume) tối đa tới cách ngồi gác một chân lên khung cửa chiếc xe Jeep...

Tính khí của viên đại úy cảnh sát này khá thất thường, có lúc rất hung bạo có khi lại vui vẻ hồn nhiên!

Về sự hung bạo của Marjuno, tôi chỉ nghe kể chứ không được chứng kiến, trong đó có vụ anh ta hành hung vị đại diện người tỵ nạn Căm Bốt ở Galang 2; còn về vui vẻ hồn nhiên, tôi thường thấy anh ta ngừng xe Jeep trò chuyện, cười nói (bằng tiếng Anh pha tiếng Việt, tiếng Indo) với mấy người bán hàng quán bên lề đường, hoặc đùa dõn với trẻ em trước các barrack; bên cạnh đó, tôi chưa từng nghe ai than phiền Marjuno có hành động, thái độ nham nhở với đàn bà con gái tỵ nạn như nhiều nhân viên cảnh sát dưới quyền anh ta...

Trong cương vị zone trưởng, tôi không cần và cũng không có nhiều cơ hội tiếp xúc với viên Trưởng đồn cảnh sát, tuy nhiên sau khi Ban Trật tự Zone III được thành lập và được Ban đại diện Trại thông báo bằng văn bản cho phía Nam Dương, tôi phải tới đồn cảnh sát tiếp xúc để đích thân thông báo cho họ việc Ban Trật tự Zone III sẽ bắt đầu đi tuần ban đêm trong lãnh thổ Zone III, bao gồm cả khu sinh hoạt.

Sở dĩ tôi phải cẩn thận như thế là vì không biết cảnh sát Nam Dương có đọc Thông báo của Ban Đại diện Trại gửi cho hay không, và nếu đọc, không hiểu họ có đồng ý cho Ban Trật tự Zone III đi tuần sau giờ giới nghiêm hay không?

Tới đồn cảnh sát Nam Dương, tôi trình thẻ zone trưởng cho nhân viên văn phòng và cho biết mục đích của mình. Lúc đó Đại úy Marjuno đang đứng gần liền mời tôi vào phòng làm việc của anh ta. Gần một tiếng đồng hồ sau, viên đại úy cảnh sát mới cho tôi về!

Trong gần một tiếng đồng hồ đó, tôi và Marjuno chỉ nói chuyện với nhau chưa đầy 10 phút về Thông báo thành lập Ban Trật tự Zone III, và viên đại úy đã đồng ý ngay trước việc chúng tôi sẽ nhận lãnh trách nhiệm kiểm soát khu sinh hoạt và các barrack thuộc Zone III, thời gian còn lại, chúng tôi nói chuyện về... súng đạn, phi cơ!

Nguyên Marjuno là một người say mê, thích sưu tầm, tìm hiểu về vũ khí, mà vào thời điểm tôi ở Galang (1981-1982) quân đội Nam Dương đang dần dần thay thế trang bị quân sự của khối cộng bằng trang bị quân sự của Hoa Kỳ và đồng minh.

Khi ấy, cảnh sát Nam Dương vẫn còn trực thuộc quân đội (tới năm 1999 mới tách riêng), cho nên khi biết tôi là một cựu sĩ quan trong QLVNCH, Marjuno đã chuyển ngay sang đề tài quân sự, và sau khi trao đổi vài câu, viên đại úy rất thân phục, coi tôi như một “chuyên gia”!

Thực ra tôi cũng chỉ là một người say mê, thích tìm hiểu về vũ khí quân sự như nhiều người khác, nhưng vì những loại vũ khí mà quân đội Nam Dương đang đặt mua của Hoa Kỳ và đồng minh - chẳng hạn súng trường M16A1, đại liên M60, phản lực cơ F-5E, trực thăng UH-1 của Mỹ, xe tăng Scorpion của Anh, xe tăng Leopard của Đức - tôi có một sự hiểu biết khá chi tiết cho nên viên đại úy rất thích thú, nhất là về khẩu súng M16A1 mà tôi có bằng thiện xạ, và chiếc phản lực F-5E Tiger II được sử dụng lần đầu tiên trên chiến trường miền Nam VN.

* * *

Sau buổi gặp gỡ giữa tôi và Đại úy Marjuno, hầu như không bao giờ cảnh sát Nam Dương vào các barrack của Zone III để kiểm soát sau giờ giới nghiêm nữa; lần duy

nhất họ vào là để truy lùng một phần tử phạm pháp mà họ nghi ngờ ẩn náu trong barrack này.

Lâu lâu Marjuno lại ghé văn phòng Zone III rủ tôi lên chiếc xe Jeep Wrangler của anh ta chạy vòng vòng trong trại, và tôi miễn cưỡng nhận lời.

Miễn cưỡng bởi vì người tỵ nạn hầu như không ai ưa cảnh sát Nam Dương, trừ một số rất nhỏ có quan hệ với họ. Việc tôi xuất hiện bên cạnh Marjuno trên chiếc xe Jeep cảnh sát chắc chắn sẽ khiến đồng bào “ngứa mắt” nhưng tôi không muốn làm mất lòng viên Đại úy Trưởng đồn Cảnh sát trong lúc tôi đang ra sức củng cố an ninh trật tự trong zone, đối phó với nạn phá hoại các phòng học, vì thế tôi miễn cưỡng trở thành một người “thân Indo” trước mắt mọi người.

Một đêm nọ khi đã quá giờ giới nghiêm, Marjuno ngừng xe Jeep trước Barrack 73, đập cửa gọi tôi cùng anh ta đi tuần tiểu. Tưởng có chuyện gì xảy ra trên trung tâm sinh hoạt, tôi mặc quần áo và lên xe ngay. Nào ngờ Marjuno cho xe chạy thẳng sang Galang 2, miệng huyền thuyên, thỉnh thoảng lại hứng chí phá lên cười như một thằng điên; sau khi đi một vòng Galang 2 mới trở về Galang 1...



Phó bản thẻ zone trưởng của tôi thay cho bản chính bị mưa ướt, được cấp ít lâu trước khi tôi rời Galang, và anh Thê (Trại trưởng) đã vào Galang 2, ông Hoàng Công Duyệt lên thay; cô Mely vẫn còn làm Cao ủy trưởng

* * *

Khoảng nửa năm sau khi tôi lên làm zone trưởng, Marjuno bị thất sủng, mà nguyên nhân chính là việc anh ta hành hung ông Trưởng ban đại diện người tỵ nạn Cẩm Bốt ở Galang 2.

Tôi không được biết rõ đầu đuôi, chỉ tiết sự việc, chỉ biết sau khi vị đại diện bị Marjuno hành hung, người tỵ nạn Cẩm Bốt ở Galang 2 đã nổi loạn, chặn không cho bất cứ viên cảnh sát nào vào khu vực của họ, và yêu cầu Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn phải giải quyết.

Sau đó, một buổi họp khẩn cấp đã diễn ra giữa Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn do cô Mely đại diện và Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại Galang do Trung tá Siregar cầm đầu.

Tôi không biết nhiều về vị trung tá Chỉ huy trưởng Trại vì trước sau tôi chỉ được tiếp xúc trực tiếp một lần duy nhất khi ông tới thăm trung tâm sinh hoạt và ghé vào Văn phòng Zone III, qua đó tôi thấy ông là một người cao ráo, mang mắt kính, ra vẻ “gentleman” chứ không “lực điền” như Đại úy Marjuno.

Theo lời Trung úy H, một người bạn Không Quân cùng khóa cùng đơn vị với tôi trước năm 1975 nay làm việc trên Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại, ông Siregar là một người có trình độ, nói lưu loát cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp.

Về cá tính và cách làm việc của ông Siregar, tôi cũng không có cơ hội tìm hiểu và cũng không biết quan hệ giữa ông và Văn phòng Cao ủy ra sao. Chỉ biết một điều chắc chắn là ông và cha Dominici không ưa nhau. Việc này cũng dễ hiểu bởi vì cha Dominici luôn luôn bênh vực người tỵ nạn và đã có lần về thủ đô Jakarta tố cáo, khiếu nại về sự lộng hành của cảnh sát Nam Dương ở Galang.

Trở lại với buổi họp giữa Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn và Văn phòng Chỉ huy trưởng Trại, cuối cùng Trung tá Siregar đã nhận lỗi về phía cảnh sát và nhờ cô Mely gửi lời xin lỗi cá nhân ông Trưởng ban đại diện cùng toàn thể người tỵ nạn Cẩm Bốt ở Galang 2.

Về phần Đại úy Marjuno, Trưởng đồn cảnh sát Nam Dương, không ai biết anh ta có bị biện pháp kỷ luật nào hay không, chỉ biết từ đó hầu như không xuất hiện công khai ở những nơi có người tỵ nạn nữa, và bị thay thế ít lâu sau khi tôi rời Galang.

Riêng tôi trong cương vị Zone trưởng Zone III, có thể nói đã từ lời tới huê qua việc quen biết viên đại úy này. Trong khi mang tiếng không tốt “thân Indo” trước mắt một số người, tôi đã đạt kết quả tốt đẹp trong việc củng cố an ninh trật tự trong zone, chấm dứt nạn phá hoại các phòng học, và nhất là không còn xảy ra việc đang đêm cảnh sát Nam Dương xông vào các barrack lục soát nữa.

*** Ngày Quân Lực VNCH 1982**

Khi tình hình vệ sinh, an ninh trật tự trong zone đã trở nên tốt đẹp, tôi bắt tay vào việc khuyến khích và tạo điều kiện cho thanh thiếu niên chơi các môn thể thao như bóng tròn, bóng chuyền, bóng bàn...

Nói cho ngay, tôi cũng chẳng mấy yêu thích các bộ môn thể thao, ngày còn ở bậc trung học đệ nhất cấp tuy có tham gia đội bóng tròn của trường nhưng vì lười chạy cho nên tôi tình nguyện... bắt gôn (thủ môn), chỉ tới khi vào tù cải tạo mới nhận ra những lợi ích của các môn thể thao, về tinh thần cũng như thể chất.

Mặc dù Zone III có lợi thế ở gần sân banh và sân bóng chuyền trước trung tâm sinh hoạt, cho tới thời gian đầu năm 1982, không mấy người trong zone chơi hai môn thể thao này, ngoài một nhóm trẻ vài em chiều chiều ôm banh ra sân dợt chơi.

Trong khi đó Zone IV đã có một đội bóng tròn khá mạnh, lâu lâu chia ra hai phe đá trông khá hấp dẫn. Vì thế, ưu tiên một của tôi là tổ chức một đội bóng tròn cho Zone III.

Trước hết, tôi yêu cầu các barrack trưởng thiết lập danh sách thanh thiếu niên muốn tham gia, càng đông càng tốt để chia phe đá với nhau.

May mắn cho tôi, trong số mấy chục em tham gia có Đặng Văn Toán, một cầu thủ trẻ có trình độ chuyên môn khá cao, tình nguyện đảm trách vai trò huấn luyện viên nên đã gây hào hứng và đạt kết quả tốt đẹp ngoài sự mong muốn.

Về bóng chuyền, không chỉ có Zone III mà các zone khác cũng hăng hái tham gia phong trào chơi bóng chuyền nhờ sự xuất hiện của một “tuyển thủ” không mấy xa lạ với tôi: cựu Thiếu tá Vũ Ngô Khánh Truật, trước kia cùng phục vụ tại phi trường Biên Hòa; tới Galang, anh giữ chức Chi hội trưởng Chi hội (cựu quân nhân) Không Quân. Trước năm 1975, anh là một cầu thủ trong đội tuyển bóng chuyền của Sư Đoàn 3 Không Quân.

Cứ chiều chiều, anh Truật lại rủ một vài người ra sân bóng chuyền trước khu sinh hoạt đấu với nhau; chẳng bao lâu đã thu hút được đông đảo thanh niên trong trại. Ngoài ra, anh Truật còn kiêm cả vai trọng tài, rất ư là... đúng điệu (professional).

Mấy tháng sau, nhân sắp tới Ngày Quân Lực VNCH 19 tháng 6, tôi bàn với anh Truật đề nghị Ban đại diện nhân dịp này tổ chức một giải thể thao toàn trại, vừa tạo không khí sôi nổi hào hứng vừa nêu cao chính nghĩa ty nạn.

Anh Truật hưởng ứng ngay và hứa sẽ nhận lãnh công việc tổ chức nếu Ban đại diện Trại đồng ý. Dĩ nhiên, Ban đại diện đồng ý ngay.

Đồng ý một phần vì ông Trại trưởng (Trưởng ban Đại diện Trại) lúc đó cũng là một cựu quân nhân: Đại úy Thề (xin lỗi, giờ này tôi không còn nhớ họ của anh).

Nguyên sau khi tôi lên làm Zone trưởng Zone III được mấy tháng, bác Trinh, Trại trưởng Galang 1, đi định cư, chúng tôi phải bầu một vị Trại trưởng mới.

“Chúng tôi” ở đây là những người được quyền bỏ phiếu, gồm các Trưởng phòng, Trưởng ban, Trưởng khối thuộc Ban đại diện, các zone trưởng và barrack trưởng, khoảng trên dưới 150 người.

Theo thông lệ ở Galang, mỗi khi ông Trại trưởng đi định cư, ông Trại phó sẽ lên thay, nhưng lần này ông Trại phó không ai khác hơn là nhạc sĩ Văn Giảng, cùng Barrack 73 với tôi, ông dứt khoát từ chối vì đã được Úc nhận theo diện nhân đạo, có thể sẽ rời Galang bất cứ lúc nào.

Vì thế Văn phòng Ban đại diện phải tổ chức một cuộc bầu cử tại Hội trường. Hai người tình nguyện ứng cử đều là cựu quân nhân: một vị Trung tá và Đại úy Thề.

Theo thủ tục, các ứng cử viên sẽ chọn một người (trong số những người được quyền bỏ phiếu) đứng ra giới thiệu, cổ động cho mình. Trong buổi bầu cử, ứng cử viên có tối đa 10 phút để nói về bản thân, và người giới thiệu được phát biểu trong vòng 10 phút. Vị Trung tá được ông Trưởng khối Giáo dục phổ thông giới thiệu, còn tôi giới thiệu Đại úy Thề.

Anh Thề là Trưởng đoàn Thanh niên Công giáo Galang nhưng vì tôi không sinh hoạt trong Đoàn cho nên trước đó không hề biết anh là Trưởng đoàn. Tôi tình nguyện lên phát biểu ủng hộ anh chỉ vì trước đây tôi ở cùng trại tù Suối Máu với anh, và tôi được biết anh đã tham gia cuộc nổi loạn đêm Giáng Sinh 1978, nằm trong Ban hành động của K3.

Khi lên giới thiệu, tôi phát biểu ngắn gọn chỉ khoảng 5 phút, đại khái tôi nói khi sống trong cảnh tuyệt vọng, khốn cùng, bị đày đọa về cả tinh thần lẫn thể xác, tương lai mờ mịt, người ta dễ để lộ ra con người thật của mình; trong cương vị một bạn tù cải tạo của anh Thề ở Suối Máu, từng tham dự cuộc nổi loạn đêm Giáng Sinh 1978, tôi có thể khẳng định anh đã giữ được tư cách, thể hiện được sự bất khuất của một sĩ quan QLVNCH.

Kết quả cuộc bỏ phiếu kín, Đại úy Thề đã thắng với trên 80% số phiếu!

* * *

Trở lại với giải thể thao kỷ niệm Ngày Quân Lực VNCH 19 tháng 6 do anh Vũ Ngô Khánh Truật làm Trưởng ban Tổ chức, bản Thông Báo của Ban Đại diện Trại được đọc đi đọc lại trong mấy ngày liền đã gây tác động mạnh mẽ, zone nào cũng lo tập dợt, hoặc thành lập (nếu chưa có) các đội bóng tròn, bóng chuyền, tuyển người thi bóng bàn, và chạy đua.

Vào thời điểm này, như đã viết, đội bóng tròn Zone IV được xem là mạnh nhất, bóng chuyền thì tôi không rõ, nhưng riêng bóng bàn thì tôi chắc chắn Zone III sẽ đoạt giải, vì không ai có thể thắng nổi một nữ vô địch trẻ từ Việt Nam!

Nguyên sau khi Văn phòng Zone III được Ban đại diện Trại cho sử dụng nốt 2/3 căn nhà để làm phòng may, tôi cho khiêng cái bàn ping-pong lâu nay bị bỏ xó trong kho ra, xuất quỹ mua lưới, một cặp vợt và một lô bóng.

Đa số các tay vợt đầu tiên tới chơi là các em từ Barrack 68 dành cho thiếu niên không có thân nhân (unaccompanied minors), thường gọi là Barrack Nhà Trẻ, bởi vì bàn ping-pong ở dưới đó lúc nào cũng có người chơi.

Mấy ngày sau, bỗng nghe tiếng reo hò, vỗ tay hoan hô, tôi rời văn phòng tới xem thì thấy một cô gái đang thi thố tài nghệ. Mặc dù về bóng bàn tôi chỉ là một tay mơ, cầm vợt đưa qua đưa lại cho vui, nhưng cũng có thể nhận xét tài nghệ của cô gái không thua gì các tay vô địch trước năm 1975 mà tôi đã từng xem thi đấu.

Sau này mới biết T.H. (tên cô) là một trong những tay vợt nữ hàng đầu ở thành Hồ, từng đi thi đấu nhiều lần.

Nhưng dù sao, bóng bàn cũng chỉ là một bộ môn ít được chú ý tới so với bóng tròn và bóng chuyền.

Thật tình mà nói, khi cùng anh Vũ Ngô Khánh Truật đứng ra vận động tổ chức giải thể thao kỷ niệm Ngày Quân Lực 19 tháng 6, tôi chỉ có mục đích cổ vũ phong trào thể thao trong trại và nhắc nhớ một ngày lễ quan trọng của VNCH trước năm 1975 chứ không hề có tham vọng Zone III của mình sẽ nổi đình đám.

Chẳng hạn bóng tròn. Từ lâu, đội của Zone IV đã được xem là mạnh nhất, đội của Zone III mới được thành lập không thể so sánh. Nhưng chàng huấn luyện viên trẻ tuổi Đặng Văn Toán vẫn nuôi tham vọng.

Sau khi việc tổ chức giải thể thao kỷ niệm Ngày Quân Lực được Ban đại diện Trại loan báo, Toán cho tôi biết các cầu thủ của Zone III rất háo hức, tới mức hề thấy sân trống là đòi ra tập dợt. Rồi Toán đề nghị văn phòng zone thỉnh thoảng xuất quỹ cho các em giải khát để khích lệ tinh thần.

Quỹ của zone – tức đóng góp 250 rupiahs mỗi tuần của các barrack trưởng – đâu có bao nhiêu, cho nên tôi hỏi ý kiến các barrack trưởng về việc kêu gọi đồng bào trong zone tự nguyện đóng góp, và được mọi người đồng tình ủng hộ.

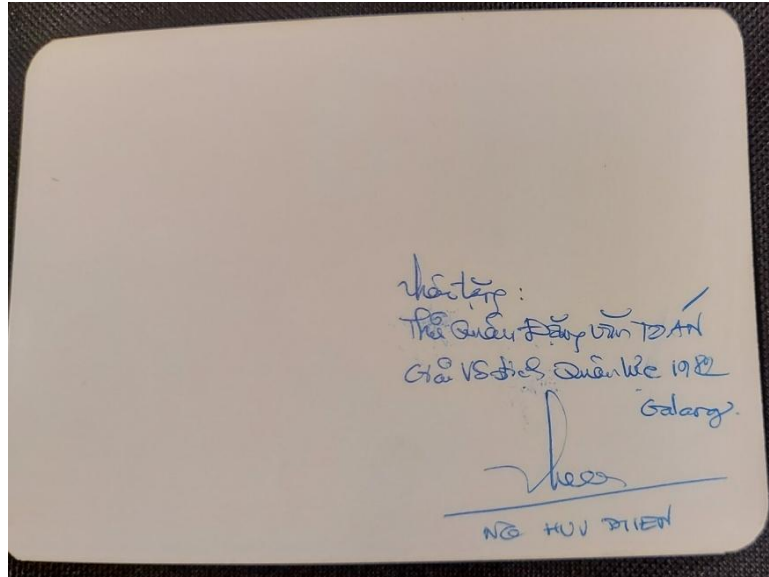
Kết quả, chỉ trong mấy ngày đầu, “Quỹ ủng hộ giải thể thao Ngày Quân Lực” của Zone III đã thu được hàng chục ngàn rupiahs; tôi lại sử dụng “chiến tranh tâm lý”, nhờ Phòng Thông tin đọc danh sách và số tiền đóng góp của mỗi barrack trên loa phóng thanh mỗi ngày hai lần, đưa tới một sự cạnh tranh đầy “chính nghĩa” giữa các barrack!

* * *

Không hiểu vì sự khích lệ tinh thần ấy hay chỉ vì... hên, trong trận chung kết, đội bóng tròn Zone III đã hạ đội Zone IV để đoạt giải vô địch Ngày Quân Lực 1982.

Zone III còn đoạt cả giải bóng bàn (đương nhiên) và giải nhất + giải ba trong cuộc chạy đua 1500 mét, chỉ thiếu giải bóng chuyền nữa là đủ bộ!





Đội bóng tròn Zone III. Tôi đứng mép trái, bên cạnh là Zone phó Hành chánh Sơn “lồ”, ngồi phía trước tôi là Hiền, Zone phó Trật tự. Thủ quân Đặng Văn Toàn đứng thứ tư từ bên mặt. Tấm hình này ngày ấy tôi tặng cho Toàn, hơn 30 năm sau được anh phổ biến trên fb Trại Tỵ Nạn Galang, kèm theo mặt sau có chữ ký của tôi



Cuộc chạy đua kết thúc giải thể thao Ngày Quân Lực 1982. Hai áo vàng (Zone III) đoạt giải nhất và ba; đứng sau các em, từ trái: tôi, ông trại phó, ông trại trưởng (anh Thế), đại diện Phòng Xã Hội Nam Dương, và trưởng ban tổ chức Vũ Ngô Khánh Truật

Sau giải thể thao Ngày Quân Lực 19/6/1982, Zone III nổi như cồn, tôi cũng được nổi tiếng theo. Bên cạnh sự hãnh diện, niềm vui mang tính cách cá nhân, cục bộ ấy không thể không nói tới ảnh hưởng tích cực của giải này đối với phong trào thể dục thể thao ở trại tỵ nạn Galang, mà trong số những người có công đầu không thể không nhắc tới anh Vũ Ngô Khánh Truật – người sẽ giữ chức Trại trưởng Galang 1 ít lâu sau khi tôi rời đảo.

Sau này, qua thư từ của các em trong đội bóng tròn Galang gửi sang Úc, tôi được biết tới cuối năm 1982, hai trại Galang 1 và Galang 2 đã thành lập đội bóng tròn toàn trại để thi đấu với nhau.



Hai đội bóng tròn Galang 1 + 2

CHÚ THÍCH

(35) Đảng Cộng Sản Nam Dương

Nguyên nhân chính khiến hai chính phủ Nam Dương và Singapore lúc đầu (trước năm 1979) không nhận thuyền nhân Việt Nam là vì họ lo sợ Trung Cộng và cộng sản Việt Nam cho cán bộ đội lốt thuyền nhân sang Nam Dương và Singapore để móc nối với “tàn dư” của Đảng Cộng Sản Nam Dương và Đảng Cộng Sản Mã Lai & Singapore.

* * *

Nguyên vào thời gian cao điểm của cuộc Chiến Tranh Lạnh giữa hai khối tư bản và cộng sản, cuối thập niên 1950 đầu thập niên 1960, Đảng Cộng Sản Nam Dương được ghi nhận là đảng cộng sản lớn nhất tại một quốc gia không theo chế độ cộng sản. Vào năm 1955, theo Cơ quan Trung ương Tình báo Hoa Kỳ (CIA), Đảng Cộng Sản Nam Dương có tới 2 triệu đảng viên.

Tuy nhiên trong mưu đồ nhuộm đỏ vùng Đông Nam Á, trong khi Cộng sản Việt Nam và Cộng sản Mã Lai tiến hành chiến tranh du kích chống chính quyền thì Cộng sản Nam Dương chủ trương lũng đoạn chính trường để tiến tới việc thành lập một chế độ cộng sản, hoặc thân cộng.

Ở đây, chúng tôi xin miễn bàn tới cuộc chiến tranh du kích tại miền Nam VN vì trên thực tế chỉ vài năm sau ngày phát động, nó đã biến thành cuộc chiến tranh xâm lược của cộng sản Bắc Việt.

Còn cuộc chiến tranh du kích tại Mã Lai, thường được tây phương gọi là The Malayan Emergency, do Chin Peng (Trần Bình) - lãnh tụ Đảng Cộng sản Mã Lai và Mặt trận Dân tộc Giải phóng Mã Lai - lãnh đạo, bắt đầu vào năm 1948 đã kết thúc năm 1960 với sự đại bại của phe cộng sản. Chin Peng phải sống lưu vong và chết tại Thái Lan năm 2013.

*[Độc giả có thể vào trang Google để tìm hiểu thêm về nhân vật Chin Peng và người tiền nhiệm của ông ta là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Mã Lai **Lai Teck** (tên Việt: **Phạm Văn Đắc, Trương Phước Đạt**), một nhân vật Việt gốc Hoa đầy huyền thoại, về sau phản đảng và bị thanh toán tại Bangkok năm 1947]*

Về phần Đảng Cộng Sản Nam Dương (ĐCSND), được thành lập vào năm 1914. Sau cuộc nổi loạn năm 1926 bị thất bại, ĐCSND bị chính quyền thuộc địa (Hòa Lan) đặt ra ngoài vòng pháp luật, đa số các lãnh tụ chạy sang Liên Xô, lực lượng còn lại trong nước lui vào bóng tối; một số sau đó thâm nhập vào Đảng Quốc Gia Nam Dương (Indonesian National Party) do lãnh tụ kháng chiến **Sukarno** thành lập năm 1927.

Trong thời gian quần đảo Nam Dương và bán đảo Mã Lai bị quân Nhật chiếm đóng trong Đế nhị Thế chiến (1942-1945), Sukarno hợp tác với quân Nhật. Sau khi quân Nhật đầu hàng Đồng Minh, trong lúc chờ quân Anh tới giải giới quân Nhật, Sukarno tuyên bố Nam Dương độc lập, tự xưng tổng thống, lãnh đạo cuộc kháng

chiến chống lại chế độ thuộc địa của Hòa Lan vừa được tái lập với sự hỗ trợ của quân Anh.

Nắm được thời cơ, ĐCSND bắt đầu hoạt động trở lại, nhiều đơn vị kháng chiến nằm dưới quyền kiểm soát hoặc chịu sự chi phối của cộng sản.

Năm 1949, Hòa Lan trao trả độc lập cho Nam Dương, Sukarno chính thức trở thành Tổng thống Cộng Hòa Nam Dương.

Bước sang thập niên 1950, trước tình hình chính trị bất ổn của Nam Dương sau khi được Hòa Lan trao trả độc lập, TT Sukarno đã dành mọi sự dễ dàng cho ĐCSND phát triển để tạo thế kiềng ba chân cho chế độ của ông, gồm quân đội, Hồi giáo, và cộng sản.

Năm 1955 Nam Dương đăng cai tổ chức Hội nghị Á-Phi (Asian African Conference) đầu tiên tại thành phố Bandung trên đảo Java, thường được gọi là Hội Nghị Bandung, với sự tham dự của 29 quốc gia mới giành được độc lập (trong đó cả CSBV lẫn VNCH), đưa tới sự ra đời của Phong Trào Không Liên Kết (Non-Aligned Movement).



Quang cảnh Hội Nghị Bandung năm 1955. Ở hậu cảnh, cờ Cộng sản Bắc Việt và cờ VNCH là hai lá cờ áp chót (ảnh: Getty Images)

Thế nhưng qua năm 1956, chính TT Sukarno lại bắt đầu ngả về phía các nước theo chế độ cộng sản với chuyến công du Trung Cộng của ông.

Đã rời từ một quốc gia không liên kết, Nam Dương đã liên kết với ba quốc gia cộng sản là Trung Cộng, Bắc Hàn, CSBV, và một quốc gia trung lập thân cộng là Căm Bốt, mà Sukarno gọi là “Trục Bắc Kinh - Bình Nhưỡng - Hà Nội - Nam Vang”.



TT Sukarno và Hồ Chí Minh, 1957 (ảnh: Internet)

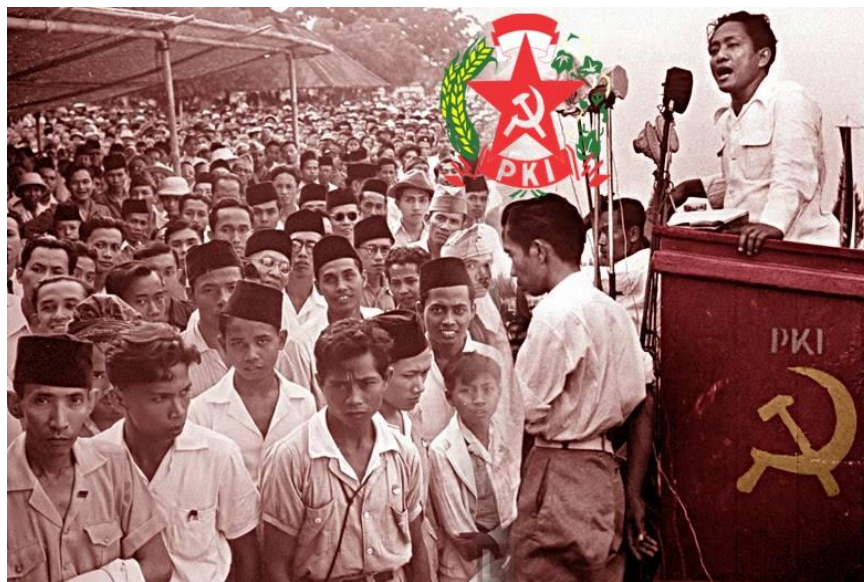
Tới năm 1964, sau khi ông Lyndon Johnson lên làm Tổng thống Hoa Kỳ, TT Sukarno chấm dứt nhận viện trợ của USAID (Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ) và bắt đầu một chiến dịch chống Mỹ, Anh kịch liệt. Các cơ sở kinh doanh của người Mỹ ở Nam Dương bị đám đông (do ĐCSND khích động) cướp phá trước sự làm lơ của các cơ quan công lực, sách vở, phim ảnh Mỹ bị cấm, đĩa nhạc của ban Beatles bị đốt...

Cũng từ đó, Trung Cộng trở thành nguồn viện trợ lớn nhất cho Nam Dương (trước kia là Liên Xô).



TT Sukarno và Mao Trạch Đông, 1956 (ảnh: Internet)

Thời gian này (đầu năm 1965), ĐCSND đã có trên 3 triệu đảng viên, được xem là lớn nhất thế giới sau hai đảng cộng sản Trung Hoa và Liên Xô.



Các đảng viên ĐCSND trong một cuộc biểu tình tại Jakarta (ảnh: Internet)

Với sự hỗ trợ của TT Sukarno, ĐCSND đã cho người thâm nhập vào mọi cấp chính quyền và quân đội. Tới giữa năm 1965, quân đội Nam Dương đã chia ra hai phe khuynh hữu và khuynh tả một cách rõ rệt; đáng nói là trong phe khuynh tả có cả Tư lệnh Không Quân.

Trong khi phe khuynh hữu được sự ủng hộ của Hoa Kỳ và Anh quốc, phe tả được sự hỗ trợ của Trung Cộng trong đó có việc thành lập các lực lượng nông dân vũ trang và các tổ chức quần chúng.

**“Tắm máu cộng sản”!*

Khi lực lượng và thanh thế lên tới đỉnh cao, cuối tháng 9/1965, phe cộng sản đã nổi loạn. Về sau, cuộc nổi loạn này được gọi là “Phong trào 30 tháng 9” (Thirtieth of September Movement) vì khởi sự tiến hành vào đêm 30/9/1965, do ĐCSND phối hợp với các tướng tá là đảng viên cộng sản, hoặc cảm tình viên của cộng sản trong quân đội Nam Dương.

Mục tiêu đầu tiên của phe nổi loạn là bắt giữ Đại tướng Nasution, Bộ trưởng Quốc phòng, các tướng lãnh thuộc Bộ Tổng tham mưu và tư lệnh các đại đơn vị (không theo phe cộng sản).

Tới khoảng 3 giờ sáng 1/10/1965, phe nổi loạn đã bắt giữ (và sau đó sát hại) sáu tướng lãnh cao cấp trong quân đội Nam Dương trong đó có Tư lệnh Lục Quân. Riêng Đại tướng Nasution, Bộ trưởng Quốc phòng, khi quân nổi loạn tràn vào tư dinh, ông đã kịp thời nhảy qua tường rào thoát thân, trong khi viên thiếu úy tùy viên của ông bị bắn chết vì trong bóng tối quân nổi loạn đã lầm tướng viên thiếu úy này là vị Bộ trưởng Quốc phòng.

Cùng với các tướng lãnh nói trên, quân nổi loạn còn hạ sát một số thân nhân, tùy tùng của họ, trong đó có cô con gái năm tuổi của Đại tướng Nasution. Ngoài ra còn hai vị đại tá cũng bị giết.

Rạng sáng, phe nổi loạn chiếm đài phát thanh, Bộ Thông tin, quảng trường trung ương Merdeka Square, dinh tổng thống, và tuyên bố họ hành động để phá vỡ một cuộc đảo chánh của phe quân đội do CIA giật dây để lật đổ Tổng thống Sukarno, dự trù sẽ diễn ra vào Ngày Quân Lực Nam Dương, 5 tháng 10.

Cùng khoảng thời gian, phe nổi loạn đưa Tổng thống Sukarno tới căn cứ không quân Halim ở phía đông thủ đô, nơi họ đặt bộ chỉ huy, nói là để bảo vệ ông. Tổng Bí thư ĐCSND Aidit và Phó Thống chế Omar Dani, Tư lệnh Không Quân Nam Dương, cũng có mặt tại CCKQ này.

Tuy nhiên, vì thiếu sự hiểu biết về lãnh thổ thủ đô, thiếu sự điều nghiên, tiên liệu của những người cầm đầu, cuộc nổi loạn đã gặp khó khăn ngay trong ngày đầu tiên, tạo cơ hội cho “người hùng” **Suharto** ra tay.

Thiếu tướng Suharto là một sĩ quan có nhiều công trạng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Hòa Lan, và sau này đã dẹp tan các cuộc nổi loạn của phe Hồi giáo cực đoan. Tuy nhiên, ông không được Tổng thống Sukarno trọng dụng vì lập trường thân Mỹ.

Vào thời gian diễn ra cuộc nổi loạn của phe cộng sản, tướng Suharto đang giữ chức Tư lệnh Lực lượng Trừ bị Chiến lược (Army's Strategic Reserve).

Lúc 5 rưỡi sáng 1/10/1965, Suharto đang ngủ tại tư gia thì được thuộc cấp tới đánh thức và báo hung tin. Ông lập tức tới Bộ Tư lệnh của mình để tìm cách đối phó.

Bộ Tư lệnh Lực lượng Trừ bị Chiến lược của tướng Suharto nằm về hướng tây quảng trường trung ương (Merdeka Square), nơi dàn quân của phe nổi loạn, nhưng vì được ngăn cách bởi một nhà ga xe lửa, đã không bị họ chiếm đóng.

Sau khi liên lạc và được sự hậu thuẫn của vị Tư lệnh Hải Quân và vị Tư lệnh Cảnh sát (ngày ấy còn trực thuộc quân đội), tướng Suharto tự nhận lãnh trách nhiệm Tổng tư lệnh quân đội (vốn là của Tổng thống). Ông ra lệnh cho tất cả mọi đơn vị án binh bất động, mục đích để quân nhân của các đơn vị theo phe nổi loạn hoang mang, không chịu tuân lệnh các cấp chỉ huy.

Tối quá trưa 1/10/1965, tướng Suharto đã thuyết phục được một nửa lực lượng tham gia cuộc nổi loạn rời Merdeka Square tới Bộ tư lệnh Lực lượng Trừ bị Chiến lược đầu hàng, nửa còn lại rút về CCKQ Halim, nơi phe nổi loạn đặt bản doanh.

Tối 7 giờ tối, quân của tướng Suharto đã tái chiếm dinh tổng thống và tất cả mọi cơ quan bị phe nổi loạn chiếm đóng từ sáng sớm.

Đêm hôm đó, sau khi tướng Suharto ra tối hậu thư cho phe nổi loạn ở CCKQ Halim, Tổng thống Sukarno đã rời nơi này bay về thành phố Bogor ở phía nam thủ đô Jakarta, nơi có biệt điện của tổng thống; còn Phó Thống chế Omar Dani, Tư lệnh Không Quân, và Tổng Bí thư ĐCSND Aidit thì bỏ chạy - Dani về miền đông, Aidit về miền trung đảo Java, nơi có nhiều đơn vị quân đội và dân chúng theo cộng sản.

Khi lực lượng của tướng Suharto tới CCKQ Halim, hầu hết binh sĩ tham gia cuộc nổi loạn đã đào tẩu, và tới sáng ngày 2/10/1965, phe quân đội hoàn toàn làm chủ thủ đô Jakarta.

Ngày 4/10/1965, người ta tìm được thi hài sáu vị tướng và viên thiếu úy bị phe nổi loạn sát hại, quăng xác xuống một cái giếng ở gần CCKQ Halim. Ngày hôm sau, 5/10, Ngày Quân Lực Nam Dương, tang lễ bảy sĩ quan được cử hành trọng thể dưới sự chủ tọa của Đại tướng Nasution, Bộ trưởng Quốc phòng.

* * *

Cuộc phản công chớp nhoáng của Thiếu tướng Suharto tại thủ đô Jakarta và vùng phụ cận đã đưa tới sự tan rã mau chóng của lực lượng nổi loạn ở Trung Java, vốn được xem là “thành trì” của ĐCSND.

Trước đó, vào sáng 1/10/1965, khi phe nổi loạn ra tuyên cáo trên đài phát thanh quốc gia, Utomo Ramelan, một đảng viên cộng sản kiêm Thị trưởng Solo, thành phố lớn nhất ở Trung Java, ra tuyên ngôn ủng hộ “Phong trào 30 tháng 9”.

Cùng lúc, lực lượng nổi loạn đã hạ sát Đại tá Katamso, Tư lệnh một đại đơn vị ở Trung Java, cùng với vị Trung tá Tham mưu trưởng của ông.

Tuy nhiên, tới buổi tối cùng ngày, khi tin tức về cuộc phản công của tướng Suharto ở thủ đô Jakarta bay về, hầu hết lực lượng theo phe nổi loạn ở Trung Java đã quy thuận quân chính phủ, hoặc tự động tan hàng.

* * *

Sau khi quân đội làm chủ tình hình và quy trách ĐCSND tội chủ mưu cuộc nổi loạn, cùng với những chi tiết ghê rợn về việc phe nổi loạn “tra tấn, hành quyết, băm xác các tướng lãnh” trước khi quăng xuống giếng được loan truyền, các tổ chức thanh niên quốc gia (nationalist), Hồi giáo và quần chúng Nam Dương vốn sẵn có ác cảm với ĐCSND đã bắt đầu những cuộc “tắm máu” (mass killings) ở thủ đô Jakarta và những nơi được xem là “thành trì” của cộng sản, bắt đầu tại tỉnh Aceh - cái nôi của Hồi giáo ở đông phương - trên đảo Sumatra rồi lan sang Trung Java, và Đông Java.

Khi lực lượng nhảy dù thuộc Bộ tư lệnh lực lượng hành động khẩn cấp (Quick Reaction Forces Command) được đưa tới Semarang, thủ phủ của Trung Java, thì trụ sở của ĐCSND đã bị dân chúng đốt phá bình địa. Với sự hướng dẫn của dân chúng, các đơn vị nhảy dù sẵn lòng khắp các vùng quê để bắt giữ đảng viên cộng sản hoặc cảm tình viên, tiêu diệt các lực lượng vũ trang gồm quân đội ly khai và đảng viên cộng sản.

Trong khi đó tại Đông Java, thành viên của Phong trào Thanh niên Ansor của Hồi giáo bắt đầu một cuộc tàn sát ghê rợn (thường là chặt đầu) nhắm vào các đảng viên cộng sản; cuộc tàn sát này sau đó đã lan sang đảo Bali (nằm cạnh đảo Java về hướng đông).

Trong số đảng viên cộng sản hoặc cảm tình viên bị săn lùng, bị giết có rất nhiều người gốc Hoa. Nguyên nhân: từ lâu, Trung Cộng đã là đồng minh thân thiết nhất của Nam Dương, có ảnh hưởng rất mạnh về chính trị, và hầu hết người Nam Dương gốc Hoa đều là đảng viên hoặc cảm tình viên của ĐCSND.

Năm 1960, người Nam Dương gốc Hoa còn thiết lập viện đại học Res Publica University, chủ yếu dành cho sinh viên gốc Hoa và con cháu đảng viên ĐCSND. Trong biến cố 30 tháng 9, đại học này đã bị đám đông chống Trung Cộng thiêu rụi.

Sau cùng cũng phải nhắc tới những Hoa kiều hoặc công dân Nam Dương gốc Hoa không phải đảng viên hoặc cảm tình viên của ĐCSND đã trở thành những nạn nhân oan uổng của đám đông thù ghét người Hoa; hàng quán, cơ sở thương mại, nhà cửa của họ bị cướp phá, bản thân bị hành hung, giết hại, đa số phải bỏ của chạy lấy người...

* * *

Các cuộc tấn công, truy lùng, xử tử phe cộng sản kéo dài nửa năm, tới tháng 3 năm 1966 mới hạ màn. Trong số những người bị giết có Tổng bí thư ĐCSND Aidit, bị quân đội bắt sống ngày 25-11-1965 và sau đó bị hành hình.

Theo các tài liệu đáng tin nhất, tổng số người bị giết là vào khoảng từ 500,000 tới 1.2 triệu, trong khi có những nguồn tin nói rằng từ 2 tới 3 triệu!

Bỏ qua những lời bình luận khen chê, bênh vực, lên án để chỉ xét tới hậu quả của cuộc “tắm máu” cộng sản tại Nam Dương năm 1965/66, các quan sát viên thời cuộc quốc tế cho rằng nó đã khiến cán cân nghiêng hẳn về phía Hoa Kỳ và đồng minh trong cuộc Chiến tranh lạnh giữa hai khối tư bản và xã hội chủ nghĩa, vì ĐCSND với 3 triệu đảng viên (được xem là lớn nhất thế giới sau hai đảng cộng sản Trung Hoa và Liên Xô) đã bị chính thức đặt ra ngoài vòng pháp luật!

Đồng thời quyền lực của Tổng thống Sukarno bị giảm bớt để chuyển dần sang phe quân đội và Hồi giáo.

Cuối cùng, vào ngày 12/3/1967, Quốc hội lâm thời đã truất phế “tổng thống trọn đời” Sukarno và đề cử Suharto, lúc này đã mang cấp bậc Trung tướng, làm Tổng thống. Sukarno bị quản thúc tại gia cho tới ngày cuối đời (1970).

* * *

Nhưng dù bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, ĐCSND vẫn cố tìm cách hoạt động trong bóng tối.

Trước hết, Sudisman, nhân vật đứng hàng thứ tư trong Bộ Chính trị, sau khi Tổng Bí thư đảng Aidit bị bắt đã lên thay thế và cố gắng duy trì tổ chức bí mật của đảng dưới hình thức các tổ tam-tam, nhưng không mấy hiệu quả.

Tháng 12/1966, Sudisman bị bắt, bị tòa kết án tử hình và bị hành quyết vào tháng 10/1968.

Còn tại các địa phương, hoạt động đáng kể nhất là ở Blitar, miền đông Java, nơi đa số nông dân theo cộng sản. Rewang, một ủy viên Bộ Chính trị cùng với viên Đảng ủy Đông Java tới vùng nông thôn nghèo khổ này bí mật lập căn cứ địa.

Được một viên cựu Trung tá trong quân đội Nam Dương đảm trách huấn luyện, tháng 3/1968 lực lượng du kích ở Blitar đã nổi loạn, tấn công trụ sở của Đảng Hồi Giáo Nam Dương ở Đông Java, sát hại khoảng 60 người gồm các lãnh tụ Hồi giáo và thường dân.

Ba tháng sau, lực lượng quân đội được đưa tới bao vây và nghiền nát căn cứ địa Blitar. Rewang thoát thân, trở thành người duy nhất trong Bộ Chính trị 10 người của ĐCSND sống sót.

Từ đó, ĐCSND xem như đã bị tận diệt, một số làng mạc ở Đông Java từng chứa chấp đảng viên, cảm tình viên của cộng sản bị đưa vào sổ bìa đen, đặt dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của quân đội cho tới những năm đầu thế kỷ 21.

Ít lâu sau giải thể thao mừng Ngày Quân Lực VNCH, vào khoảng đầu tháng 7/1982, có đợt đi định cư ở Úc trong danh sách có tên Hóa, Zone trưởng Zone IV, khiến tôi lại chạnh nhớ tới thân phận “Zone trưởng muôn năm” của mình.

“Zone trưởng muôn năm” là hõn danh anh em trên Ban đại diện Trại đặt cho tôi sau khi tất cả các zone trưởng khác (có người “thâm niên” thua tôi) đã lần lượt đi định cư từ đời nào mà tôi cứ tiếp tục ở lì. Thậm chí trong thời gian đó có zone đã thay zone trưởng tới hai lần.

Về phía bạn bè, người quen, có nhiều anh em Không Quân mới tới Galang hồi tháng 3, tháng 4-1982 nay đã đi Úc rồi.

Trước kia tôi mong được đi định cư sớm một thì nay mong muộn. Nguyên nhân: vợ tôi có bầu!

Vẫn biết có không ít em bé ra chào đời tại Galang, ngay trong Barrack 73 của tôi thôi đã có hai em (bố mẹ đi cùng ghe với chúng tôi), nhưng chẳng đáng mừng mới phải nhận hòn đảo này làm nơi chôn nhau cắt rốn.



Ghe TV-101926 với hai em bé ra chào đời tại Galang. Hình chụp tại sân nhà thờ Công giáo

Lúc này, anh Q, thông dịch viên chính của phái đoàn Mỹ mà tôi quen biết vẫn chưa đi định cư, tôi làm một lá đơn nhờ anh trao cho trưởng phái đoàn, trong đó tôi ra sức tả oán về sức khỏe của vợ tôi cũng như cuộc sống thiếu thốn của vợ chồng con cái ở trại tỵ nạn.

Thực ra chỉ có sức khỏe của vợ tôi đáng quan ngại (nàng chỉ còn 39 kg), còn thiếu thốn thì chúng tôi đã quen. Tính tôi không thích nhờ vả, mang ơn ai cho nên trong suốt thời gian sống ở Galang, trong số thân nhân bên Mỹ tôi chỉ liên lạc với người dưỡng (Trung tá “khu ao cá”) vì trong đơn xin đi Mỹ tôi khai địa chỉ của ông, và được ông gửi cho 100 đô-la Mỹ; tự ý ông gửi chứ tôi không xin.

Đây là viện trợ duy nhất gia đình tôi nhận được trong thời gian ở Galang. Chúng tôi chỉ dám xài phân nửa, một nửa giữ lại để tới khi đi định cư còn có tiền sắm quần áo giày dép trông cho đỡ thê thảm.

Thực phẩm Cao ủy phát, trừ rong biển đóng hộp tôi không thể “nhá”, thứ gì chúng tôi cũng ráng ăn. Nhưng sau khi có bầu thì vợ tôi đâm ra sợ pa-tê (ham), vốn là món “có chất đậm” chính yếu trong “thực phẩm Cao ủy”; sợ tới mức ngửi thấy mùi đã muốn ói!

Trong đơn gửi phái đoàn Mỹ, tôi không quên nhắc lại lời hứa của họ trước đây: nếu vì một nguyên nhân nào đó gia đình tôi không được phái đoàn Úc nhận, thì đơn xin đi Mỹ của tôi sẽ được chấp thuận ngay, không phải trải qua giai đoạn “under consideration” (được quan tâm).

Mấy ngày sau khi tôi trao lá đơn cho anh Q, loa phóng thanh của Phòng Thông tin gọi tên tôi “lên gặp phái đoàn Mỹ có việc cần”. Trên đường đi lên Phòng Định cư, tôi vô cùng hồi hộp, không biết phái đoàn sẽ YES hay NO?!

Tới nơi tôi mới biết vị trưởng phái đoàn đang nghỉ phép và được gặp người xử lý thường vụ (acting). Ông này ra vẻ có nhiều thiện cảm với tôi; ông lắng nghe và tỏ ra thông cảm với hoàn cảnh của gia đình tôi, tuy nhiên ông cho biết ông chỉ có thẩm quyền nhận gia đình tôi đi Mỹ định cư theo diện bình thường, tức là phải vào Galang 2 học về văn hóa nước Mỹ trong lúc chờ đợi được đi, chứ ông không có quyền đưa chúng tôi vào danh sách đi thẳng sang miền đất hứa.

Vì thế ông cho tôi hai sự lựa chọn: (1) vào Galang 2 chờ đi Mỹ, (2) tiếp tục chờ đi Úc, khi ông nào trưởng phái đoàn Mỹ trở lại Galang, nếu muốn tôi có thể làm một lá đơn khác.

Ông cho tôi hai ngày để suy nghĩ, bàn thảo với gia đình trước khi quyết định.

Khi tôi trở về barrack, cả hai gia đình bà chị vợ và ông anh họ vợ (đã được Mỹ nhận) xúm lại vây lấy tôi, mỗi người một ý. Cuối cùng vợ chồng tôi nghe lời bà chị vợ, quyết định tiếp tục chờ đi Úc; nếu chuyển đi Úc sắp tới vẫn không có tên lúc đó tính sau.

Thực ra tôi đã để vợ tôi toàn quyền quyết định, bởi trong vụ này “bà bầu” là nhân vật chính. Nhưng dù sao tôi cũng cảm thấy nhẹ nhõm, bởi trong thâm tâm tôi không muốn vào Galang 2 một chút nào.

Sau hơn nửa năm giữ chức zone trưởng, tôi và anh chị em trên văn phòng zone cũng như các barrack trưởng coi nhau như anh em; đồng bào trong zone, nhất là giới trẻ, rất quý mến tôi.

Tôi không bao giờ quên được những bó rau muống còn tươi nguyên do anh em trồng bên hông các Barrack 64, 67 thỉnh thoảng đem biếu, hoặc những lời mời nhậu thịt rừng (do anh em bẫy được) mà tôi luôn luôn từ chối, trừ bữa thịt trần tôi sẽ kể ở một đoạn sau.

Nguyên trại ty nạn Galang được vây quanh bởi rừng thưa nên có nhiều loại rau mọc hoang và thú rừng, như thỏ, chồn, mễn, trần rần... Sau lưng Zone III về hướng bắc có rất nhiều rần và thỏ. Mỗi khi “trúng mồi” anh em thường tổ chức nhậu và mời tôi.

Tôi từ chối nhậu không phải tôi không thích uống rượu, không biết ăn thịt rừng mà chỉ vì dân ty nạn mấy người có tiền mua bia Tiger (của Singapore) để uống, đa số chỉ đủ khả năng uống rượu mạnh do người Nam Dương bán lậu, không bảo đảm, từng gây chết người.

Những ai có mặt tại Galang 1 vào cuối năm 1981 đầu năm 1982 hẳn phải biết, hoặc nghe kể vụ một nhóm bạn trẻ tổ chức tiệc nhậu mừng lễ Giáng Sinh, mua phải rượu pha cồn độc, uống xong bốn người chết tại chỗ, một người chết sau đó tại bệnh viện. Tất cả được chôn tại Nghĩa trang Galang, năm nắm mồ nằm cạnh nhau.

[Trên FB Ty Nạn Galang, những người tới sau kể lại: không tính những trường hợp lẻ tẻ, đúng 10 năm sau (1991) lại xảy ra một vụ năm người cùng chết thảm vì uống rượu “Number One” của người Nam Dương bán lậu]

Còn bữa nhậu thịt trần, nguyên nhân cũng khá ly kỳ rừng rợn: cháy rừng!

Đó là khu rừng nằm phía sau Zone II và Zone III. Tôi không biết nguyên nhân gây ra vụ cháy rừng này, chỉ biết Nam Dương nằm ngay đường xích đạo, nắng cháy da người, bước ra khỏi barrack là phải có cái dù che trên đầu, vì thế đám cháy lan thật nhanh, Galang lại không có bất cứ phương tiện cứu hỏa nào, nhà cầm quyền trại phải xin Ban Đại diện cho đọc thông báo trên loa phóng thanh kêu gọi đồng bào trong trại cùng tham gia chữa cháy bằng... tay.

Cũng may, rừng ở đảo Galang là rừng thưa cho nên mọi người sử dụng cuộc xẻng, chặt cây lấy cành dập ngọn lửa, cuối cùng cũng chế ngự được đám cháy.

Nhưng trong khi kêu gọi đồng bào vào rừng tham gia chữa cháy, cảnh sát Nam Dương cũng phải đề phòng việc có người lợi dụng cơ hội để trốn, vì thế họ phải cho nhân viên canh chừng.

Khoảng 2, 3 giờ chiều, các ngọn lửa đã được dập tắt, chỉ còn khói bốc lên ở một vài nơi. Khi cảnh sát ra lệnh cho mọi người trở về trại, một barrack trưởng thuộc Zone III chạy tới “mật báo” cho tôi biết một số anh em đã khám phá ra một con trăn lớn bị chết cháy và tạm thời nguy trang bằng cách lấy cành lá phủ lên; anh em hỏi ý kiến tôi có cách nào để đưa “chiến lợi phẩm” về barrack mà không bị cảnh sát phát giác, tịch thu.

Tôi biết chắc chắn cảnh sát sẽ ở đây cho tới khi mọi người trở về trại, vì thế chỉ còn cách để con trăn ở chỗ cũ, sau khi cảnh sát đã rút đi hết mới lên trở lại, chặt con trăn ra làm mấy khúc bỏ vào bao bố đem về barrack, trông giống như vào rừng hái rau dại trở về vậy. Trường hợp cảnh sát khám phá ra con trăn trước khi họ rút đi thì coi như mình mất ăn!

Mọi người đành nghe theo lời tôi; và may mắn khi trở lại thì con trăn vẫn còn ở nguyên ở chỗ cũ!

Con trăn dài 3, 4 mét, thịt cũng phải trên chục ký, sau khi làm sạch sẽ anh em đã mang tới biếu tôi một khúc. Nhưng tôi vừa khoe với vợ thì đã bị nàng phản đối kịch liệt, chẳng những nàng nhất định không ăn, không cho hai con ăn, mà còn không cho tôi sử dụng bất cứ nồi niêu xoong chảo nào của nhà để nấu thịt trăn!

Vì thế, nể lời “bà bầu”, tôi đã phải trả lại khúc thịt trăn, và nhận lời tới tham dự bữa nhậu thịt trăn chung với anh em. Sau này tôi mới biết họ cố mời tôi cho bằng được là vì có một “mạnh thường quân” mới lãnh được cái cheque thân nhân bên Mỹ gửi sang, nhân có thịt trăn “trời cho” bèn chơi bánh mua một thùng bia Tiger. Đây là lần đầu tiên, và duy nhất, ở Galang tôi được uống bia Tiger!

Kể chuyện ăn nhậu ra đây không phải để khoe khoang mà chỉ muốn nói lên phần nào tình cảm anh em trẻ dành cho ông “zone trưởng muôn năm”!

* * *

Những gì xảy ra hai, ba tuần sau khi tôi trả lời phái đoàn Mỹ (tiếp tục chờ đi Úc) cho thấy gia đình tôi có “số” định cư tại Úc: chúng tôi và gia đình bà chị vợ có tên trong danh sách đi Úc vào đầu tháng 8/1982. Chưa bao giờ có hai đợt đi Úc gần sát nhau như thế!

Tuy không vui mừng như lúc được cộng sản thả một cách bất ngờ từ trại tù Tổng Lê Chân vào đầu năm 1981, tôi cũng có những băng khuâng, bịn rịn khi phải rời xa Galang, nơi chốn đã ghi biết bao kỷ niệm của một đoạn đường đời chỉ hơn tám tháng!

Trong số những kỷ niệm ấy, đáng nhớ nhất phải là giao tình giữa tôi và nhạc sĩ Văn Giảng, người sau này cùng định cư tại thành phố Melbourne, Úc-đại-lợi, và những dấu ấn mà cha Dominici để lại nơi “con chiên lạc bầy” này.

**Văn Giảng – ai về sông Hương*

Nhạc sĩ Văn Giảng, tên họ đầy đủ là Ngô Văn Giảng, đã được tôi nhắc tới trong một phần trước, khi ông tình nguyện làm thông dịch cho Cao ủy từ đảo Kuku tới đảo Galang trên tàu Seasweep.

Ông và người con trai lớn vượt biên trước chúng tôi khoảng một tháng, tới thẳng đảo Natuna, là hòn đảo chính của hạt Natuna, cũng là tên quần đảo nơi có hai đảo nhỏ Pulau Laut và Sedanau mà chúng tôi đã lần lượt ở qua.

Tôi không biết ghe của ông Văn Giảng lớn nhỏ, chỉ biết có khoảng 20 người, đi từ Cần Thơ. Người đứng ra tổ chức chuyến đi kiêm hoa tiêu là anh NVT, một người trung niên lạnh lẽo hoạt bát, xuất thân hướng đạo, “khách” phần lớn là sinh viên học sinh con nhà khá giả, trừ hai anh em tài công là cựu quân nhân. Tất cả là người miền Nam trừ cha con ông Văn Giảng gốc Huế.

Mọi người trên ghe của ông cũng được tàu Flora đưa tới đảo Kuku cùng chuyến với chúng tôi, và cũng ở trong những căn lều gần bãi biển. Tuy nhiên vì thời gian ở Kuku không lâu, tôi lại bị sốt rét hành gần chết nên không có dịp làm quen với bất cứ ai.

Chỉ sau khi tới Galang và cả hai ghe được ở cùng Barrack 73, tôi và ông Văn Giảng mới bắt đầu thân nhau.

Từ đoạn này, tôi sử dụng hai chữ “bác Giảng”. Thứ nhất, trong Barrack 73 của tôi, ngoài anh NVT và một ông cựu Thiếu tá “nửa chừng xuân”, ông anh cột chèo của tôi cũng “nửa chừng xuân” và ông anh họ vợ đã quá “nửa chừng xuân”, tất cả còn lại đều còn trẻ, hoặc rất trẻ, nên họ gọi nhạc sĩ là “bác” và xưng “cháu”.

Riêng tôi thỉnh thoảng còn hay ngồi đàn địch ca hát với cậu trưởng nam của bác, anh anh em em với nhau thì gọi “bác” xưng “cháu” cũng đúng thôi. Điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là sau này khi bác giữ chức Trại phó, hầu như tất cả mọi người

trong Ban đại diện Trại (trừ bác Trinh, Trại trưởng), trong đó có cả ông cựu Thiếu tá Trưởng phòng Trật tự, cũng đều gọi bác xưng cháu.

Lúc đó là cuối năm 1981, bác Giảng mới hơn 57 tuổi, thì chúng ta phải hiểu rằng nhiều người gọi bằng “bác” vì lòng quý mến, kính trọng tư cách chứ không hẳn vì tuổi tác.

Tới đây, xin kể về đường “công danh sự nghiệp” của bác Giảng ở Trại Tỵ nạn Galang.

Cùng thời gian với việc tôi được bầu làm Zone trưởng Zone III, bác Giảng cũng được vị tân Trại trưởng là bác Trinh mời làm Trại phó. Tôi không hiểu cô Mely (Cao ủy trưởng) có giới thiệu bác Giảng với bác Trinh hay không; nếu không, bác Trinh quả có con mắt tinh đời.

Là người thông thạo Anh ngữ từng hai lần du học Hoa Kỳ, bác Giảng thường thay mặt ông Trại trưởng tham dự các buổi họp với Cao ủy Tỵ nạn, Nhà cầm quyền Nam Dương, Hội Hồng Thập Tự Nam Dương (PMI), cũng như các tổ chức thiện nguyện quốc tế.

Trong cương vị Trại phó, với uy tín, đạo đức, khả năng, và tính tình vui vẻ, bác Giảng đã trở thành một nhân vật được rất nhiều người kính mến, và trở thành niềm hãnh diện chung cho người Việt tỵ nạn ở Galang.

Là một nhạc sĩ nổi tiếng, trước kia từng làm Giám đốc Trường Quốc gia Âm nhạc Huế, nay giữ chức Trại phó, nhưng bác Giảng sống khiêm tốn, giản dị, luôn làm gương cho mọi người, nhất là trong việc làm vệ sinh, quét dọn barrack mỗi sáng Thứ Bảy.



Một số thành viên Barrack 73: bác Giảng áo sơ-mi trắng ngồi giữa, hai bên là ông anh cột chèo và ông anh họ của vợ tôi (áo xanh); tôi ngồi ở mép trái

Mỗi barrack ở Galang 1 là một căn nhà tôn vách ván, chỗ ngủ là hai dãy sạp gỗ dài, được phân chia bởi một lối đi hình chữ thập ở giữa nhà; như vậy, làm vệ sinh barrack chỉ là quét dọn một vài mét vuông ở dưới gầm sạp gỗ và trên lối đi thuộc khu vực của mình, mấy phút đồng hồ là xong. Thế nhưng, như tôi đã viết trong một kỳ trước, không ít đồng bào, nhất là đám trai trẻ, đã không chịu thi hành “bồn phận công dân” trước khi rời barrack.

Nhưng riêng tại Barrack 73 của chúng tôi, cứ đúng 8 giờ sáng Thứ Bảy, bác Giảng luôn luôn là người đầu tiên cầm cây chổi, thử hỏi còn ai dám trốn tránh!

Bác Giảng luôn vui vẻ, hòa đồng với mọi người, đặc biệt là yêu trẻ em. Tôi vẫn còn nhớ đứa cháu gái 3, 4 tuổi con của bà chị vợ, những lúc bác có mặt ở barrack thường chạy tới nhõng nhẽo, ngồi trên lòng bác đùa giỡn.

Đáng phục không kém là con người phật tử thuần thành nơi bác Giảng. Ngày ấy tôi chưa được biết ngoài hai bút hiệu Văn Giảng, Thông Đạt, bác còn có bút hiệu Nguyên Thông (cũng là pháp danh của Bác), đã cùng với Nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba khởi xướng nên Phật nhạc ở miền Trung vào thập niên 1940, và sau đó đã sáng tác nhiều bài Phật ca, cho nên tôi khá ngạc nhiên trước lòng sùng mộ của vị nhạc sĩ tác giả tình khúc nổi tiếng *Ai về sông Tương*!

[Sau này quen biết bác gái, tôi mới biết bút hiệu “Thông Đạt” của bác trai là ghép từ pháp danh của hai ông bà: Nguyên Thông – Tâm Đạt]

Tuần nào cũng vậy, sáng Chủ Nhật, khi vợ chồng con cái chúng tôi và các con chiên Chúa rời barrack đi dự lễ ở nhà thờ, thì bác Giảng và các đệ tử Phật lại leo đồi lên chùa Quan Âm, nơi bác thường ở lại tới chiều để tham gia Phật sự.

* * *

Khi bác Trinh đi định cư, ai cũng tin rằng ông Trại phó Ngô Văn Giảng sẽ lên làm Trại trưởng. Rất tiếc khi bác Trinh rời Galang thì hai cha con bác Giảng cũng vừa được Phái đoàn Úc nhận theo diện nhân đạo, không biết sẽ lên đường đi định cư lúc nào, vì thế bác dứt khoát từ chối, đưa tới việc chúng tôi phải bầu một vị tân Trại trưởng là Đại úy Thê bên Đoàn Thanh niên Công giáo.

Vào giữa tháng 5 năm 1982, buổi tối trước ngày bác Giảng và người con trai lên đường sang Singapore để chờ phi cơ đi Úc, Ban đại diện Trại đã tổ chức một buổi tiệc trà... chay (kẹo, hạt dưa, cà phê, nước trà) tại Hội quán Hải quân & Hàng hải Galang để từ giã. Không khí thật thân mật và cảm động, chỉ tiếc một điều là anh chàng ca sĩ chính của Trung tâm Sinh hoạt Thanh thiếu niên lại chuyên hát nhạc

ngoại quốc nên không thuộc lời bản *Ai về sông Tương* để hát cho buổi chia tay nhạc sĩ Thông Đạt thêm phần ý nghĩa.

Hơn ba tháng sau ngày bác Giảng đi Úc theo diện nhân đạo, gia đình tôi cũng được đi theo diện thân nhân bảo lãnh.

Khi chúng tôi tới hostel Eastbridge, vùng Nunawading, thành phố Melbourne, tiểu bang Victoria vào giữa tháng 8/1982, thì bác Giảng và người con trai vẫn còn tạm trú tại đó. Việc đầu tiên của tôi là chuyển cho bác tấm Bằng Tưởng lệ (Certificate of Merit) do cô Mely, Trung tá Siregar, và Bác sĩ Iwan Yussuf, người đứng đầu Hội Hồng thập tự Nam Dương (PMI), cùng ký tên đóng mộc. Nguyên nhân của sự chậm trễ này là vì khi bác rời Galang, cô Mely không có mặt ở đảo.

* * *

Mấy năm sau, bác Giảng được đoàn tụ với bác gái và mấy người con nhỏ từ Việt Nam sang. Gặp lại bác sau thời gian này, tôi nhận ra rằng có lẽ tới lúc đó bác mới thật sự “thân tâm an lạc”, mà chỉ cần nhìn diện mạo hồng hào, đôi mắt tinh anh, nghe tiếng cười sang sảng của bác là đủ biết.

Vợ tôi có thói quen hay “phong” nhất cái này, nhất cái kia cho những người quen biết, và trong số đó bác Giảng là “người đẹp lão nhất”, còn bác gái là “bà vợ hiền nhất”. Tôi hoàn toàn đồng ý và thầm nghĩ: cũng may mà bác gái lấy được một ông chồng nghệ sĩ tài hoa hết mực nhưng lại có... tâm Phật!

Từ giữa thập niên 1990, vì ở hai vùng cách xa nhau, chúng tôi ít có dịp gặp lại bác Giảng, nhưng qua người con trai áp út của bác, một chuyên viên computer làm việc cho tờ tuần báo mà tôi cộng tác, chúng tôi vẫn luôn biết tin tức về bác và gia đình.

Chỉ khi nào cần tham khảo ý kiến, nhờ chỉ giáo trong lĩnh vực âm nhạc hoặc hỏi về sinh hoạt trong làng nhạc trước 1975, tôi mới dám làm phiền bác qua điện thoại. Cũng trong khoảng thời gian này, qua giao kết với những đồng hương gốc Huế của bác và qua sinh hoạt văn nghệ, chúng tôi còn được hân hạnh quen biết người em trai của bác, một nhạc sĩ kiêm nhiếp ảnh gia tài tử (nhưng rất tài ba), và một người cháu của bác cũng là một nhạc sĩ ở Melbourne.



Hội ngộ tại thành phố Melbourne năm 2001: vợ chồng bác Giảng bên trái hình, vợ chồng tôi bên mặt, ngồi kế anh chị NVT từ Hoa Kỳ

Kỷ niệm cuối cùng của tôi với bác Giảng là vào cuối năm 2012, một bà bạn già ở Brisbane, tiểu bang Queensland, xin tôi địa chỉ của bác vì khi bà sang Hoa Kỳ có mấy người học trò cũ của bác nhờ xin địa chỉ để viết thư thăm hỏi. Dĩ nhiên, sống ở một xứ tây phương, tôi phải điện thoại xin phép bác trước, và bác đã vui vẻ đồng ý.

Mấy ngày sau, tôi nhận được qua đường bưu điện CD “*Let’s Love Together – 9 Rock Songs for the Poor Countries*”, là tuyển tập thứ nhất gồm các ca khúc viết bằng tiếng Anh của bác, mà bác quên rằng trước đó mấy năm bác đã tặng chúng tôi ngay sau khi hoàn tất. Lần này, trong tờ giấy nhỏ kèm theo, bác viết mấy hàng đề tặng và thăm hỏi gia đình tôi. Nét chữ của bác vẫn đẹp – hình như cái gì nơi con người bác cũng đều đẹp – nhưng đã khá run rẩy.

Chi tiết ấy khiến tôi phải ưu tư, và cuối cùng việc gì phải đến đã đến. Ngày 9 tháng 5, 2013, bác Giảng mất, hưởng thọ 89 tuổi.

Trong đêm tang lễ tại chùa Quang Minh, lúc nghe trưởng nam của bác đọc lời tiếc thương và tạ lỗi trước linh cữu thân phụ, vợ tôi đã khóc, rồi tới phiên tôi cũng rơi lệ theo.

Một chi tiết khiến tôi càng thêm kính phục bác Giảng là chỉ tới khi bác nằm xuống, nghe các bài điệu vắn, vợ chồng tôi mới biết trưởng nữ của bác là một vị ni sư thuộc hàng trưởng thượng ở VN, và một thứ nữ mà cả hai vợ chồng đều là bác sĩ. Vậy mà trong bao năm quen biết nhau, bác không hề “khoe” với chúng tôi!

Trong đời mình, tôi từng quen thân nhiều Phật tử, trong đó có cả các vị tu hành, nhưng có thể nói người con Phật đã để lại nhiều dấu ấn nhất nơi tôi chính là Nhạc sĩ Ngô Văn Giảng!

* * *

Theo di chúc, sau thất thứ nhất, tro cốt của bác Giảng được rải xuống biển.

Tối 5 giờ 50 phút chiều hôm ấy, 17 tháng 5, 2013, bác gái - cụ bà Ngô Thị Bạch Đầu - đã đi theo chồng.

Được biết sau khi bác Giảng mất, bác gái vì quá xúc động, sức khỏe suy yếu dần, đã không thể tham dự tang lễ bác trai. Tối sáng sớm ngày rải tro của bác trai xuống biển, bác gái lên cơn đau tim, được đưa vào bệnh viện, và đã trút hơi thở sau cùng vào buổi chiều cùng ngày.

Sau khi bác Giảng mất, tôi viết một bài tưởng nhớ tựa đề “VĂN GIẢNG - Ai về sông Hương”.

Nguyên khi bác còn sống, một bạn già của tôi và cũng là đồng nghiệp của bác là nhạc trưởng Vũ Văn Tuynh (bút hiệu Vũ Tuynh) sống ở thành phố Sydney, tuy là một con chiên Chúa, đã để di chúc thiêu xác ông và rải tro xuống biển.

“Bố Tuynh” - chúng tôi gọi như thế vì trước năm 1975 một già một trẻ cùng phục vụ trong Không Quân - nói đùa: cứ rải tro xuống biển Thái Bình, biết đâu lại trôi giạt về Việt Nam theo sông Hồng tới quê xưa Nam Định (ông và tôi cùng quê Xuân Thủy, Nam Định).

Vì thế, tới khi gia đình rải tro bác Giảng xuống biển, tôi cũng nghĩ thầm: biết đâu tro của bác cũng trôi về Việt Nam, theo cửa Thuận An ngược dòng Hương giang về cố đô Huế để bác được ngậm cười nơi chín suối!

Những ai thân quen bác Giảng đều biết bác yêu quê hương Việt Nam, Huế cách riêng, vô ngần. Sau khi tốt nghiệp âm nhạc tại Hoa Kỳ, với tư cách là một nhạc sĩ có trình độ nhạc lý cao nhất nhì Việt Nam, bác Giảng đã được chính phủ VNCH đề nghị giữ những chức vụ quan trọng trong ngành truyền thông và giáo dục ở thủ đô Sài Gòn, nhưng bác đã từ chối để được về sống tại cố đô; người ta đành trao cho bác chức vụ Giám đốc Trường Quốc Gia Âm Nhạc Huế.

Chỉ sau khi ông Tăng Duyệt, nguyên giám đốc sáng lập nhà xuất bản nhạc Tinh Hoa và cũng là một bạn thân của bác, bị chết thảm trong Tết Mậu Thân 1968, bác mới giạt mình, qua năm 1969 đưa toàn bộ gia đình vào Sài Gòn.

Định cư tại Úc, dù bác Giảng đã mau chóng được đoàn tụ với gia đình, tôi biết chắc hẳn hạnh phúc trong lòng bác không bao giờ trọn vẹn, bởi bác nhớ Huế, nhớ Việt Nam và biết chắc chắn mình không bao giờ có thể trở lại, ít nhất cũng là trong kiếp này!

Vì thế, tôi mới nguyện chúc tro của bác sẽ trôi về tới cố đô qua tựa đề “*VĂN GIẢNG - Ai về sông Hương*”.

Rất tiếc, nơi phổ biến bài viết lại cho rằng tôi đã vô tình viết sai tựa đề ca khúc nổi tiếng “Ai về sông Hương” của bác thành “Ai về sông Hương” cho nên đã... có nhã ý sửa giúp thành “*VĂN GIẢNG - Ai về sông Hương*”!

Nhưng xét cho cùng, cho dù tựa bài viết là gì, bác Giảng cũng dư biết tôi muốn tiễn bác về “sông Hương”!

****Cha Dominici: một người Việt gốc Ý***

Viết về cuộc sống ở trại tỵ nạn Galang những năm từ 1979 tới 1985 mà không nhắc tới Cha Dominici là một thiếu sót không thể chấp nhận, nhưng hơn 40 năm sau, viết khi đã có hàng chục bài viết về cha trên Internet lại có thể bị xem là một sự lặp lại thừa thãi. Vì thế, tôi sẽ rất ngắn gọn về tiểu sử cũng như công việc của cha ở các trại tỵ nạn trước khi kể về những gì có liên quan tới cá nhân tôi.

Cha Dominici, tên đầy đủ là Gildo Dominici, sinh năm 1935 tại Assisi, miền Trung nước Ý, quê hương của Thánh Phan-xi-cô thành Assisi (tác giả Kinh Hòa Bình). Cha thụ phong linh mục năm 1960, tới năm 1964 xin gia nhập Dòng Tên (Jesuits) vì muốn đi truyền giáo ở ngoại quốc.



Cha Dominici “Đỗ Minh Trí” (ảnh: dongten.net)

Năm 1967 cha sang Việt Nam, học tiếng Việt tại trung tâm Đắc Lộ, Sài Gòn, lấy tên Việt là Đỗ Minh Trí (phiên âm từ “Dominici”), rồi lên tiểu chủng viện Simon-Hòa ở Đà Lạt vừa dạy tiếng La-tinh cho chủng sinh vừa tiếp tục học tiếng Việt.

Năm 1970, cha Dominici sang Rome trình luận án Tiến sĩ Giáo luật rồi trở lại Việt Nam dạy tại Giáo Hoàng Học Viện Đà Lạt cho tới khi cộng sản chiếm miền Nam, cha trở về Ý...

Năm 1977 cha trở lại vùng Đông Nam Á, làm việc cho nhà dòng ở thủ đô Jakarta của Nam Dương. Sau khi Trại tỵ nạn Galang được thiết lập, tháng 8 năm 1979 cha tình nguyện đến trại để đảm trách đời sống tinh thần cho người tỵ nạn Công giáo.

Tuy nhiên trước những thiếu thốn, khó khăn, đau khổ của thuyền nhân nói chung, cha đã dần thân hoạt động, vận động, tranh đấu với Cao ủy Tỵ nạn và nhà cầm quyền Nam Dương cho nhu cầu, quyền lợi của người tỵ nạn tại Galang nói chung.

Ngoài những cơ sở vật chất như trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên, các barrack “nhà trẻ”, Phòng Xã hội Công giáo... mà cha đã góp phần vận động xây dựng, cha còn sáng lập bán nguyệt san Tự Do, món ăn tinh thần cung cấp cho người tỵ nạn những hiểu biết về sinh hoạt trong trại, về thế giới bên ngoài, về đời sống tại những quốc gia mà họ sẽ đến định cư.

Thời gian ở Galang, cha Dominici viết hai cuốn sách (tiếng Việt) *Việt Nam Quê Hương Tôi* và *Đi Tìm Anh Em*.

Năm 1985, cha được nhà dòng thuyền chuyển qua trại Bataan, Phi-luật-tân rồi sang Thái Lan, cũng làm công việc giúp đỡ người tỵ nạn cho đến năm 1990.

Từ năm 1991, cha giữ vai trò Linh mục Tuyên úy cho phong trào Linh Thao tại Bắc Mỹ.

Năm 1996 cha trở về Ý nhưng hằng năm vẫn qua lại những nơi có cộng đoàn Công giáo Việt Nam để thăm nom và tiếp tục hướng dẫn các Thầy theo ơn gọi của Dòng Tên.

Năm 1998, các bác sĩ cho biết cha bị ung thư gan, được giải phẫu và hóa trị. Một năm sau, cha gần như khỏe hẳn nhưng thực ra vi khuẩn ung thư vẫn tiếp tục hoạt động trong cơ thể.

Đầu tháng 2/2003, bệnh ung thư tái phát triển mạnh, gan của cha ngưng hoạt động. Đêm Chủ Nhật rạng Thứ Hai 3/3/2003, vào khoảng 0 giờ 30, cha trút hơi thở sau cùng – hai ngày trước sinh nhật thứ 68.

* * *

Khi gia đình tôi tới Galang vào tháng 11/1981, nhân vật được mọi người nhắc tới nhiều nhất không phải cô Mely, Cao ủy trưởng, mà là cha Dominici. Tuy nhiên riêng cá nhân tôi, ngoài lời chào hỏi giữa vị lãnh đạo tinh thần và “con chiên” mới tới đảo sau thánh lễ Chủ Nhật đầu tiên, tôi không có quan hệ đặc biệt nào với cha cho tới khi nhận chức Zone trưởng Zone III.

Nguyên vào thời gian tôi lên làm zone trưởng thay Thiếu úy Tài, Zone III có rất nhiều “vấn đề”, như nạn phá hoại các cơ sở nằm trong trung tâm sinh hoạt của trại, nạn phe đảng, “vô chính phủ”, tình trạng thiếu vệ sinh ở các barrack, v.v...

Trong số các barrack của Zone III có Barrack 68, dành riêng cho các em vị thành niên không có thân nhân đi theo (Unaccompanied Minors Barrack), thường được mọi người gọi là “Barrack Nhà trẻ”.



*Một số em không thân nhân và giáo viên trước Barrack Nhà Trẻ 68
(hình: Gaylord Barr)*

Ngoài khẩu phần của Cao ủy Tỵ nạn, Barrack Nhà trẻ còn được cha Dominici và Phòng Xã Hội Nam Dương trợ cấp hiện kim để mua thêm thực phẩm tươi cũng như sử dụng trong các sinh hoạt.

Theo tôi được biết ở Galang 1 lúc đó có ít nhất ba barrack nhà trẻ ở các Zone I, III và IV, nhưng không hiểu vì nguyên nhân gì, barrack nhà trẻ của Zone III, tức Barrack 68, lại được xem là chính yếu, được Trung tâm Sinh hoạt Thanh thiếu niên

(Youth Center), Phòng Xã Hội Nam Dương, và cha Dominici quan tâm nhiều nhất. Rất có thể vì Barrack 68 nằm ở trung tâm trại, gần các cơ sở giải trí, giáo dục cho nên thu hút nhiều em tới sống hơn các barrack nhà trẻ khác chẳng?

Barrack 68 nằm đối diện với Barrack 73 của tôi, nhưng thời gian mới lên làm Zone trưởng không mấy khi tôi ghé sang. Nguyên nhân: từ trật tự, vệ sinh cho tới sinh hoạt rất hỗn loạn, bê bối trong khi tôi lại không có tư cách để xem vào!

Người phụ trách Barrack Nhà Trẻ 68 lúc đó là T, một “trưởng” trong Hướng đạo Việt Nam ở Galang. Tôi không hiểu tổ chức và sinh hoạt của Hướng đạo Việt Nam ở Galang ra sao chỉ biết họ được cấp một nửa căn nhà trên khu sinh hoạt trại, tức là nằm trong lãnh thổ Zone III.

Trước khi viết về “trưởng” T, tôi cũng cần nhấn mạnh tôi chỉ viết về những gì xảy ra ở Barrack Nhà Trẻ 68 liên quan tới một thành phần cá biệt trong một tập thể mà thôi, chứ không đánh giá tập thể. Cũng như những lời cáo buộc về những bê bối cá nhân khác, chẳng hạn việc T đưa gái về trụ sở Hướng đạo, tôi miễn đề cập tới.

Theo kết quả điều tra và báo cáo của Phòng Xã hội Công giáo (thuộc văn phòng của cha Dominici), T đã bớt xén tiền trợ cấp của cha Dominici và Phòng Xã Hội Nam Dương để tiêu xài cho cá nhân; về việc điều hành sinh hoạt trong Barrack Nhà Trẻ, T hầu như không ngó ngàng tới mà giao hết cho các tay “anh chị” trong đám vị thành niên, mỗi “anh chị” này có một số “đàn em” để sai khiến, thành thử cuộc sống ở đây cũng tương tự trong cuốn tiểu thuyết *Luật Hề Phố* của Duyên Anh.

Trước cảnh cá lớn nuốt cá bé ấy, một số em đã phải bỏ về barrack cũ của mình sống cho yên thân!

Một đôi lần trong giờ làm vệ sinh sáng Thứ Bảy, tôi tới Bararck 68 kiểm soát thì thấy không có em nào quét tước, dọn dẹp cả. Thậm chí tới khi cô Mely yêu cầu Ban đại diện Trại huy động đồng bào làm tổng vệ sinh, các em trong Bararck 68 cũng chỉ làm qua loa chiếu lệ.

Cuối cùng, sau khi có bằng chứng chắc chắn về việc T bớt xén tiền trợ cấp cho Barrack Nhà Trẻ để tiêu xài cho cá nhân và tình trạng chèn ép, áp bức trong barrack, cha Dominici đã yêu cầu Ban đại diện Trại và Youth Center (Trung tâm Sinh hoạt Thanh thiếu niên) ngưng nhiệm vụ của T và tìm một người khác thay thế.

Khi cha nói tôi tìm người có khả năng, thiện chí trong Zone III để đưa vào danh sách đề nghị, tôi đã khéo léo từ chối và “bán cái” cho Đoàn Thanh niên Công giáo.

Nhưng cuối cùng, người được đề cử và nhận lời lại không phải thành viên Đoàn Thanh niên Công giáo mà là một cựu sĩ quan: anh H, một Đại úy Địa phương quân.

Sau này khi đã lên làm Trưởng ban đại diện Trại, anh Thế mới cho tôi biết chính anh là người đã đề nghị cha Dominici tìm một cựu sĩ quan “độc thân tại chỗ”, và cũng chính anh đã thuyết phục được anh H, một bạn tù cũ ở Suối Máu, nhận lời làm Barack trưởng Barack 68.

Sở dĩ anh Thế đề nghị tìm một cựu sĩ quan vì anh tin rằng chỉ có áp dụng “kỷ luật thép” của quân đội mới có thể đưa đám thiếu niên bất trị này vào khuôn khổ.

Đại úy H chỉ hơn tôi mấy tuổi nhưng chững chạc hơn nhiều. Anh nhỏ con, rất hiền và ít nói, nhưng đó chỉ là những gì thể hiện ra bên ngoài của một người có bản lĩnh.

Trước hết anh dùng tình thương để cải hóa các em, nhưng chỉ có giới hạn, tới khi nhận thấy không có kết quả, anh thẳng thừng loại bỏ, tức là trả về barrack.

Một số em thuộc thành phần sùng sỏ sau khi bị trả về barrack, bị mọi người lạnh nhạt, ăn uống thiếu thốn, hồi tiếc thì đã muộn, bởi trước đó, khi cảnh cáo các em, anh H đã tuyên bố một khi bị trả về anh sẽ không bao giờ chấp nhận cho trở lại.

Anh H kể cho tôi nghe có mấy em tới khóc lóc xin cải tà quy chánh nhưng anh không để mình bị yếu lòng. Anh sẵn sàng cho các em trở lại Barack 68 tham gia mọi sinh hoạt, nhưng dứt khoát đây không còn là nơi ăn chốn ở của các em nữa!

Biện pháp mạnh này của anh H tỏ ra vô cùng hiệu quả; chỉ trong vòng một, hai tháng trời, Barack 68 đã từ một nơi chốn không ai muốn bước chân vào trở thành một barrack gương mẫu, kỷ luật với những em nhỏ thật dễ thương, đáng mến, trong đó có em sau này làm bác sĩ, có em trở thành Thượng tọa...

Cha Dominici vô cùng hài lòng. Ngoài việc gia tăng yểm trợ vật chất, cha còn cử các thầy (tu sĩ) tới dạy dỗ, hướng dẫn các em về mặt văn hóa, cử người tình nguyện tới phụ trách bếp núc, và bản thân cha cũng thường xuyên xuống barrack thăm nom.

Mặc dù bản thân chẳng giúp được gì cho các em (ngoài việc khuyến khích các em tham gia đội bóng tròn và chơi bóng bàn) tôi cũng được các em nể nang, quý mến, có lẽ vì thấy tôi thường đi với cha Dominici và thân thiết với anh H.

Bên cạnh đó, nhiệt huyết và thành công của anh H còn khiến cha Dominici nhận ra khả năng và tinh thần trách nhiệm của anh em cựu quân nhân tham gia công việc thiện nguyện trong trại; nhờ đó sau này cha đã ủng hộ việc cựu Đại úy Thế của Đoàn Thanh niên Công giáo tình nguyện ứng cử Trưởng ban đại diện Trại, và tỏ ra “thông cảm” với tôi khi xảy ra một vụ “xô xát” giữa anh chàng Trưởng ban Trật tự của Zone III với một thành phần vô kỷ luật khét tiếng.

* * *

Một nhận xét nữa của tôi về những điều tốt đẹp nơi cha Dominici là tinh thần hòa đồng tôn giáo. Còn nhớ vừa chân ướt chân ráo tới Galang và nhận chức Zone phó Zone III, tôi đã bị Ban đại diện Trại “bán cái” việc tham dự buổi trình diễn ca khúc Giáng Sinh ngoài trời theo lời mời của nhà thờ Tin Lành Galang nhân dịp lễ Giáng sinh 1981.

Viết là “bán cái” bởi vì vào khoảng thời gian này người Việt tỵ nạn dù lương hay giáo cũng chưa mấy người biết tới và yêu thích các ca khúc Giáng Sinh (Christmas carols) phổ biến ở các nước tây phương, cũng như truyền thống trình diễn các ca khúc này trong mùa Giáng Sinh, cho nên chẳng ai muốn ai đi nghe... thánh ca cả.

Không ngờ khi vợ chồng tôi tới nơi, đã thấy cha Dominici và nhiều “chức sắc” của nhà thờ Công giáo Galang có mặt ở đó, và trong chương trình trình diễn còn có sự đóng góp của ca đoàn Công giáo Galang.

Khoảng một tháng sau, nhân dịp chùa Quan Âm tổ chức hội tết Nhâm Tuất (1982), cha Dominici đã hướng dẫn một phái đoàn hùng hậu gồm nhà thờ Công giáo, đại diện Cao ủy và các cơ sở thiện nguyện trong trại, có cả Phòng Xã hội Nam Dương, lên chùa chúc tết Đại đức trụ trì và được thầy mời ăn trưa.

Tham dự các sinh hoạt tại hội tết ở chùa Quan Âm cũng có Đoàn Thiếu nhi Thánh thể của nhà thờ Công giáo Galang.



Cha Dominici (áo T-shirt vàng) và các nhân viên thiện nguyện dùng bữa trưa tại chùa Quan Âm (hình: Gaylord Barr)

Tuy nhiên bên cạnh những việc tốt đẹp cha Dominici làm được cho đồng bào ty nạn VN nói chung, cho giáo dân nói riêng, cha cũng gây ra một vài bất hòa nho nhỏ giữa cha và các con chiên có tự ái dân tộc cao.

Nguyên nhân là các bài giảng trong thánh lễ.

Vì gia đình tôi chỉ đi lễ Chủ Nhật chứ không đi lễ các ngày thường trong tuần cho nên tôi chỉ được biết sự việc này qua nghe ông anh họ vợ kể lại.

Theo lời ông anh, các bài giảng ngắn trong các thánh lễ ngày thường trong tuần của cha Dominici thường mang tính cách giáo dục, hướng dẫn, đề cập tới những cái tốt cái xấu trong cuộc sống của người ty nạn ở Galang, nhiều khi vô tình đem lại sự bực bội, khó chịu nơi con chiên dự lễ.

Thí dụ điển hình nhất là việc cha chê trách các cô gái “thiếu nét na”. Hôm đó, trong bài giảng cha đề cập tới việc một số cô gái ty nạn sống buông thả và kết luận một cách gay gắt:

“Liều chết vượt biên tìm tự do để xây dựng một cuộc đời mới chứ không phải để làm điểm!”

(Ông anh họ vợ tôi thề sống thề chết cha Dominici sử dụng hai chữ “làm điểm”)

Theo suy nghĩ của tôi, đây chỉ là một “tai nạn ngôn ngữ”. Đồng ý rằng cha Dominici đã bỏ ra bao năm để học tiếng Việt, thậm chí lấy tên Việt là “Đỗ Minh Trí”, nhưng điều đó không có nghĩa là cha thông hiểu, lĩnh hội được 100% phong hóa Việt Nam, trong đó có việc phải tế nhị khi đề cập tới những điều không hay, những việc không tốt nơi người bản xứ!

Vì thế tôi hoàn toàn thông cảm với cách phát biểu thiếu tế nhị ấy của một vị tu hành đã dành trọn cuộc đời mình để phục vụ tha nhân, cách riêng người Việt ty nạn cộng sản.

Nhưng nhiều người trong đó có ông anh họ vợ tôi đã không có được sự thông cảm ấy. Ông là một người rất sùng đạo, có em trai là linh mục mà nghe cha Dominici nói câu đó cũng phải... nóng mặt! Sau khi tan lễ, ông và một số người lớn tuổi xôn xao bán tán, ai cũng bất bình trước lời giảng của cha. Có người còn đòi gặp cha để phản đối, báo hại ông “Trùm” (Trưởng ban đại diện giáo dân) đã phải hết lời khuyên can.

Thế nhưng theo tôi, cho dù cha Dominici thiếu tế nhị, ngài đã không “quá lời”!

Ở đây tôi không nói tới những quan hệ giữa nam nữ tỵ nạn với nhau (bởi đó là quyền tự do cá nhân) mà chỉ nói tới những sự việc mắt thấy tai nghe diễn ra giữa một số cô gái Việt và cảnh sát Nam Dương trong Zone III (các zone khác có hay không, tôi không thể khẳng định).

Đó là mấy cô gái lẳng lơ thường tụ tập với đám cảnh sát Nam Dương dưới bóng cây bên hông một barrack gần kho lương thực.

Cảnh sát Nam Dương ở Galang thường chạy xe gắn máy phân khối lớn kiểu đường rừng (trail, off-road) màu sắc rực rỡ cho nên càng dễ gây sự chú ý của mọi người.

Các cô thường leo lên xe ngồi cười đùa, cợt nhả với đám cảnh sát, thỉnh thoảng lại có cô được họ chở đi. Đi đâu, chỉ có trời biết!

Nhưng cho dù các cô không “làm điểm”, những cảnh khó coi nói trên cũng khiến nhiều người bức mình khó chịu, coi đó là một sự ô nhục cho cả tập thể người tỵ nạn ở Galang.

Ngay từ khi nhận chức Zone phó Zone III, tôi đã bị một số đồng bào lớn tuổi sống trong những barrack gần đó thẳng thắn đặt vấn đề, yêu cầu phải có biện pháp đối phó. Tuy nhiên cũng phải đợi tới khi Ban Trật tự của Zone III được thành lập, tôi mới lợi dụng sự quen biết Đại úy Marjuno chấm dứt được việc các cô và đám cảnh sát tụ tập sau 11 giờ đêm (giờ giới nghiêm), còn ban ngày thì vô phương!

Tôi thật sự không thoải mái chút nào khi nhắc tới việc làm của một số cá nhân thiếu ý thức trong tập thể hàng nghìn người tỵ nạn, nhưng cũng phải đề cập tới để mọi người thấy được sự quan tâm của cha Dominici tới mọi mặt trong cuộc sống của người tỵ nạn ở Galang.

Nhân tiện cũng xin nhắc lại một tin ngày ấy được nhiều người loan truyền nhưng tôi không thể kiểm chứng, đó là việc cha Dominici đã yêu cầu bệnh viện Galang (của PMI, tức Hồng Thập Tự Nam Dương) từ chối phá thai cho những phụ nữ là tín đồ Công giáo.

Thêm một công việc thiện nguyện của cha Dominici không thể không nhắc tới là cha đã sử dụng một địa chỉ ở Singapore để thân nhân từ các quốc gia đệ tam gửi ngân phiếu cho cha, cha sẽ chuyển tiền cho người nhận ở Galang.

Sở dĩ cha Dominici tự nguyện nhận lãnh công việc “không tên” này là vì không chỉ xảy ra việc những lá thư kèm theo tiền mặt gửi cho thân nhân ở Galang không bao giờ tới tay người nhận, mà gửi ngân phiếu kèm theo thư cũng có khi bị mất.

Trong suốt thời gian ở Galang tôi chỉ được ông dưỡng ở Mỹ chỉ viện một lần duy nhất (và nhận được), cho nên tôi cũng không quan tâm tìm hiểu việc thư có tiền mặt hoặc ngân phiếu không tới tay người nhận. Nhưng chắc hẳn tỷ lệ bị mất phải cao cho nên cha Dominici mới phải nghĩ ra cách giúp đỡ những người tỵ nạn khốn khổ không biết cầu cứu, nhờ vả ai!

* * *

Sau khi tôi đi định cư, tới năm 1985 cha Dominici từ già Galang để sang trại tỵ nạn Bataan, Phi-luật-tân phục vụ đồng bào tại đây, rồi sang Thái Lan...

Ngày ấy một số người cho rằng cha rời Galang vì số người tỵ nạn ở đây đã giảm bớt đáng kể, chỉ sau này khi cha mất, đọc bài *Nhớ Cha Đỗ Minh Trí* của Cosma Hoàng Văn Đạt, SJ (dongten.net) tôi mới biết cha ra đi theo lệnh của Bề Trên. Xin trích dẫn một đoạn:

Một hôm, cha bị cảnh sát Indonesia chất vấn: “Tại sao khi có bất đồng giữa chính quyền và người tỵ nạn, ông luôn đứng về phía họ?” Cha trả lời: “Vì quý vị có quyền, có tiền, có súng, còn họ chẳng có chi hết.”

Sau đó ít lâu, cha nhận một bưu kiện, nhưng khi mở ra, cha thấy vón vện một viên đạn cùng với mấy chữ: “Xin mời ông đi nơi khác.” Thế là Bề Trên bảo cha đi. (ngưng trích)

Lần cuối tôi gặp cha Dominici tại Galang là trong buổi tiệc trà tổ chức tại Bararck Nhà Trẻ 68 để tiễn anh H, Bararck trưởng, lên đường đi định cư tại Úc, khoảng giữa năm 1982.

Còn lần cuối cùng tôi gặp cha trên cõi thế là khi cha sang thăm Úc khoảng giữa thập niên 1990. Trong buổi tiếp xúc với cựu tỵ nạn Galang và những người ái mộ cha tại Trung Tâm Công Giáo Vinh-sơn Liêm, cha vui vẻ hỏi chuyện tôi và anh H về cuộc sống ở Úc. Trông cha có vẻ khỏe mạnh, có da có thịt, hồng hào hơn ngày còn ở Galang.

Nhưng chỉ vài năm sau, biết tin cha bị ung thư gan, và tới tháng 3/2003, được tin cha mất.

* * *

Người thứ ba trong số những nhân vật tôi không bao giờ quên sau khi rời Galang là **Amelia (Mely) Bonifacio**, đại diện Cao ủy Tỵ nạn LHQ tại Galang mà đồng bào

thường gọi là “cô Cao ủy trưởng” hoặc bằng cái tên đã được Việt hóa hơi khôi hài pha lẫn thân thương: cô Mê-ly!

Bản thân tôi có cái tật (tạm gọi như thế) chỉ thích đàn bà con gái đẹp, cho dù họ dứt khoát không phải đối tượng chinh phục của mình. Nhưng riêng với cô Mely, tôi đã quý mến cô ngay từ đầu và chẳng bao giờ đặt vấn đề nhan sắc, ngoại hình của cô!



Amelia “Mely” Bonifacio, 1981 (hình: Gaylord Barr)

Khi gặp lại cha Dominici ở Úc, tôi được cha cho biết cô vẫn thường xuyên liên lạc với cha, và hiện giữ một chức vụ khá quan trọng. Khoảng năm 2000, khi Internet đã khá phổ biến, tôi tìm hiểu qua trang mạng của Cao ủy Ty nạn LHQ mới biết cô đang làm Giám đốc Khối Hỗ trợ Hoạt động trong Chương trình Thực phẩm Thế giới của Cao ủy Ty nạn LHQ (*Director, Division of Operational Support, World Food Programme, United Nations High Commissioner for Refugees*).

Nhân vật thứ tư trong số những người tôi mến phục và không bao giờ quên là **Gaylord Barr** (1947-2015) - một thành viên của tổ chức thiện nguyện Peace Corps (Hoa Kỳ), đảm trách việc đào tạo những giáo viên người Việt (đa số là các bạn trẻ) để họ dạy Anh ngữ cho đồng hương của mình - mà tôi đã trân trọng nhắc tới trong một phần trước.

Sau cùng là một nữ đồng nghiệp của Gaylord Barr mà tôi cũng không thể quên: **Debbie Dodd**. Với không ít bạn trẻ được đào tạo trở thành giáo viên Anh ngữ ở Galang vào thời điểm ấy, ngoài sự tận tâm, gần gũi, cô giáo Debbie còn được nhớ mãi với nụ cười đáng yêu luôn nở trên môi.



*Gaylord Barr và Debbie Dodd trao phần thưởng cho một học viên
(hình: Gaylord Barr)*

Lúc đó (năm 1981, 1982) Debbie còn rất trẻ, tôi đoán chỉ chừng 24, 25 tuổi. Thoạt nhìn cô, tôi liền tưởng ngay tới một thần tượng ca nhạc của tôi là nữ ca nhạc sĩ Mỹ Carol King lúc còn trẻ cũng để tóc ngắn như cô. **(Chú thích 36)**

Cũng giống Gaylord Barr, Debbie Dodd không chỉ dạy Anh ngữ mà còn tham gia vào nhiều lĩnh vực khác ở trại tỵ nạn Galang. Có thể viết nơi nào có mặt Gaylord nơi đó có Debbie, kể cả trong chuyến đi Kuku năm 1981 trên tàu Seasweep để đón nhóm 200 người chúng tôi về Galang.

Chỉ có điều đáng tiếc là sau này vào website Galang Refugee Camp, tôi thấy tuy tên tuổi của Debbie Dodd luôn được nhắc nhớ với lòng thương mến nhưng không ai được biết được biết đường đời của cô sau này ra sao?!

* * *

Công việc cuối cùng của tôi trong chức vụ Zone trưởng Zone III là tìm người “kế vị”.

Thông thường, khi một ông zone trưởng đi định cư (hoặc vào Galang 2) anh em văn phòng zone và các barrack trưởng sẽ bầu một trong hai ông zone phó lên làm zone trưởng, nhưng hai ông zone phó của tôi dứt khoát từ chối. Anh bạn tù Sơn “lò”, Zone phó Hành chánh, thì viện lý do mình lè phè, không có uy; Hiền, Zone phó Trật tự, thì lầy lý do mình có nhiều “ân oán”, sợ không được cảm tình của một số người.

Cuối cùng, tôi phải năn nỉ ông N, vị Thiếu tá ở cùng Barrack 73 với tôi, xưa nay chưa từng tham gia bất cứ công việc gì trong trại, nhận lời giữ chức zone trưởng tạm thời cho tới khi anh em barrack trưởng tìm được người có khả năng tình nguyện đảm nhận.

Sau khi bàn giao chức vụ cho Thiếu tá N, tôi dành ngày cuối ở đảo để sang Galang 2 từ giã những người thân quen hoặc cùng làm việc thiện nguyện tại Galang 1 trước đây, trong đó có Thảo, nguyên Barrack trưởng Barrack 73 của tôi.

Sở dĩ tôi phải vào Galang 2 để từ giã vì biết ngày mai sẽ không có ai đi ra bến tàu để “tiễn người đi”. Vừa vì đường xa vừa vì yếu tố tâm lý.

Thời gian này Galang 2 là nơi tạm trú của người tỵ nạn Căm Bốt và những người tỵ nạn Việt Nam đã được Mỹ nhận chờ ngày đi định cư. Thời gian chờ đợi có thể chỉ mấy tháng nhưng cũng có thể 2, 3 năm! Vì thế cuộc bộ mấy cây số ra bến tàu nhìn người khác lên đường đi định cư là một việc không ai cảm thấy phần khởi cả.

Sau bữa ăn trưa với chị em Thảo, chúng tôi bịn rịn chia tay nhau.

Trên đường trở về Galang 1, tôi đề nghị dừng chân tại “Galang 3” – tức nghĩa trang Galang – vừa để nghỉ vừa để vào vĩnh biệt những đồng bào kém may mắn đã nằm lại đây, trong số đó có năm thanh niên chết oan vì uống phải rượu có chất độc mua của Nam Dương.

Thời gian này nghĩa trang Galang còn khá hoang sơ với trên dưới 200 nấm mồ đắp đất với những bia mộ hoặc thánh giá bằng gỗ nên trông rất thô lương, ảm đạm.
(Chú thích 37)

CHÚ THÍCH:

(36) Carol King, sinh năm 1942, được ghi nhận là nữ ca sĩ kiêm nhạc sĩ sáng tác ca khúc thành công nhất của Hoa Kỳ trong hậu bán thế kỷ 20.

Khởi đầu sự nghiệp vào năm 17 tuổi với việc viết ca khúc cho các ca sĩ khác, Carol King đã đạt thành công rực rỡ với những ca khúc bất hủ như *You’ve Got a Friend*, *It’s Too Late*, *Will You Love Me Tomorrow*...

Mười năm sau, được sự khuyến khích của nhiều người, Carol King bắt đầu thu đĩa và trình diễn trên sân khấu. Những buổi trình diễn “live” của Carol King đã

thu hút đông đảo khán giả có trình độ thưởng thức cao vì ngoài sáng tác và hát, cô còn là một nhạc sĩ dương cầm, luôn tự đệm đàn cho mình trong các buổi trình diễn.



Carol King trên bìa album Tapestry

Năm 1971, album thứ hai của Carol King, tựa đề *Tapestry*, đã làm mưa gió với bốn giải thưởng âm nhạc Grammy Awards, 14 lần đoạt “đĩa Platinum”, trở thành một trong những album bán chạy nhất trong lịch sử âm nhạc Hoa Kỳ. Năm 1998, *Tapestry* được đưa vào Danh dự sảnh giải Grammy (Grammy Hall of Fame).

Carol King cũng là người đỡ đầu, hướng dẫn nữ ca nhạc sĩ nổi tiếng **Mayumi Itsuwa** của Nhật khi cô sang Mỹ học hỏi.

Người yêu nhạc nếu không biết tới tên tuổi Mayumi Itsuwa ít ra cũng từng thưởng thức những ca khúc bất hủ của cô được đặt lời Việt, như *Kobito Yo* (Hận tình trong mưa, Phạm Duy; Tình là giấc mơ, Khúc Lan), *Ribaibaru* (Trời còn làm mưa mãi, Nhật Ngân), v.v...

(37) Tổng cộng trước sau đã có khoảng 500 thuyền nhân Việt Nam nằm lại Galang 3, tức Nghĩa trang Galang. Sau này, tất cả những nắm mồ đất đã được đồng bào trong trại hoặc thân nhân xây xi-măng với tên tuổi trên mộ bia.

Ở lối vào có một trụ xi-măng với cờ vàng ba sọc đỏ. Rất tiếc, tới đầu thế kỷ 21, cùng với việc cho tay sai phá hủy một số bia tưởng niệm thuyền nhân Việt Nam ở các trại tỵ nạn cũ ở Đông Nam Á, cộng sản Hà Nội còn gây áp lực ngoại giao với

nhà cầm quyền Nam Dương, buộc họ phải sơn cờ vàng ba sọc đỏ thành hai màu đen trắng!



*Nghĩa trang Galang hiện nay: màu cờ vàng ba sọc đỏ đã bị sơn trắng đen
(hình: FB Galang Refugee Camp)*

Nghe kể lại, trong số những thuyền nhân xấu số được chôn tại Nghĩa trang Galang có hai cô gái bị hải tặc Thái Lan hãm hiếp, tới Galang đã tự tử vì nỗi ô nhục. Hai cô rất thiêng nên được đồng bào ở Galang 2 lập miếu thờ gọi là Miếu Hai Cô dưới một tàng cây cổ thụ ven rừng, to cao như cây đa ở Việt Nam. Nhiều người trong trại thường đến miếu thắp nhang khấn vái.

Về sau có thêm một thiếu nữ tự tử vì nguyên nhân tương tự, nên Miếu Hai Cô trở thành Miếu Ba Cô.



Miếu Hai Cô (hình: FB Galang Refugee Camp)

Đưa tiễn gia đình tôi ra bến tàu Galang sáng hôm ấy có Zone phó kiêm bạn tù Sơn “lò”, một số barrack trưởng, một vài người quen và mấy anh em trong Chi Hội Không Quân Galang.

Tuy đông nhưng không ồn ào vì biết nói gì đây?... Tất cả những gì anh em muốn nói thì hàng chữ trên cái cổng đã nói hộ rồi.

Đó là cái cổng gỗ ở bến tàu mà tôi đã mô tả trước đây, từ bến tàu đi vào trại nhìn lên thấy hai hàng chữ tiếng Anh:

Welcome Vietnamese Refugee To Galang Island
The Gate Of Freedom and Humanity

Còn từ trong trại đi ra bến tàu thì đọc được hai hàng chữ khác ở mặt sau:

Good Bye Good Luck And Begin Your New Life With Hope
Galang An Island To Remember



“An Island To Remember” (hình: Gaylord Barr)

Tại bến tàu, chúng tôi, người đi cũng như người tiễn, ngồi chờ ở hai cái mái tôn lớn, được ngăn cách với cầu tàu bằng mấy hàng dây kẽm, có cảnh sát Nam Dương giữ trật tự.

Trong số các nhân viên thiện nguyện ra tiễn người đi định cư có Gaylord Barr, Debbie Dodd, và đại diện Phòng Xã Hội Nam Dương.

Khoảng hơn một tiếng đồng hồ sau có tiếng máy tàu vọng lại rồi một chiếc tàu tốc hành chạy tới, cập vào cầu tàu thấp sát mặt biển dành cho loại tàu này.

Tới lúc đó, nhân viên của ICM (Intergovernmental Committee for Migration) và nhà cầm quyền Nam Dương mới phối hợp làm việc, đọc tên từng người trong danh sách, xem hình trong căn cước tỵ nạn rồi mới cho bước xuống tàu. Tổng cộng khoảng 150 người, đa số đi định cư ở Mỹ, Úc, một số nhỏ đi Canada và các nước Tây Âu.



Một chuyến tàu “Singapore Express” (hình: Gaylord Barr)



Vĩnh biệt Galang - An Island To Remember (hình: FB Galang Refugee Camp)

Tàu rời bến, tôi nhìn lại những bóng người đang vẫy tay từ biệt xa dần; cũng băng khuâng nhưng trong lòng tôi không cảm thấy ái ngại cho người ở lại như hôm rời “hoang đảo” Kuku. Bởi tôi biết chắc chắn một khi đã tới được Galang - cửa ngõ của Tự Do và Tình Người - ngoài những tiện nghi tối thiểu do Cao ủy Tỵ nạn cung cấp, sớm muộn mọi người còn ở lại cũng sẽ được đi định cư.

****Chặng đường cuối...***

Chiếc tàu tốc hành Galang – Singapore tuy là tàu gỗ nhưng chạy khá nhanh và êm vì đây là vùng biển đảo, ít sóng lớn. Đường chim bay từ Galang tới Singapore chỉ khoảng 75 km nhưng vì phải đi vòng qua nhiều đảo lớn nhỏ, quá trưa tôi mới thấy những tòa cao ốc của đảo quốc này nhô lên ở cuối chân trời phía bên trái.

Nhưng khi tới gần, chiếc tàu không chạy thẳng vào bờ mà chạy vòng lên hướng bắc, đi vào một eo biển hẹp, hơn một tiếng đồng hồ sau mới cập vào một bên tàu ở bờ bên trái, mà sau này tôi được biết nguyên là một căn cứ hải quân của Anh ở Singapore.

Từ bên tàu, đoàn người được hướng dẫn tới trại Hawkins Road ở gần đó. Tên gọi chính thức của trại này là Trại Thuyền nhân Tỵ nạn Việt Nam (Vietnamese Boat People Refugee Camp), số 25 Hawkins Road, thành phố Sembawang, nằm ở phần đất phía bắc của đảo quốc. Xưa kia trại này là cư xá của căn cứ hải quân.



Bản đồ hành chánh Singapore; ngôi sao đỏ ở phía bắc là thị trấn Sembawang (hình: Internet)

Trại Hawkins Road được ghi nhận là trại tỵ nạn chính thức đầu tiên của Cao ủy Tỵ nạn LHQ ở Đông Nam Á, được thiết lập vào năm 1978, tức là trước khi có hội nghị quốc tế về người tỵ nạn Đông Dương tổ chức tại Geneva vào tháng 7 năm 1979.

Thế nhưng Singapore lại là quốc gia Đông Nam Á đầu tiên ngăn chặn thuyền nhân tới thẳng trại tỵ nạn, và xua đuổi họ ra biển khơi!

Hiện nay trên *Remember Singapore* – một trang mạng độc lập về đảo quốc này – vẫn còn phổ biến một bài viết về việc thuyền nhân Việt Nam bị xua đuổi. Tạm dịch như sau:

Một quá khứ bị quên lãng - Thuyền nhân Việt Nam tại Singapore (A Forgotten Past – Vietnamese Boat People in Singapore)

Là một quốc gia bé nhỏ với đất đai có hạn, Singapore phải ngăn chặn làn sóng tỵ nạn. Đồng thời cũng vì lo sợ các cán bộ cộng sản Việt Nam có thể đội lốt tỵ nạn để xâm nhập đảo quốc này một cách bất hợp pháp.

Vì thế Singapore đã trở thành quốc gia đầu tiên trong vùng ngăn chặn thuyền nhân lên bờ, hoặc tiến vào vùng duyên hải của họ, thay vào đó cung cấp thực phẩm, nước uống và nhiên liệu rồi đuổi ra khơi.

Được mệnh danh là Cuộc hành quân Đông bão (Operation Thunderstorm), công tác này đã được Lục quân và Hải quân Singapore phối hợp thực hiện.

Chẳng bao lâu sau, các quốc gia Đông Nam Á khác như Thái Lan, Mã Lai đã noi gương Singapore. Nhiều chiếc ghe của người tỵ nạn khi bị tàu hải quân kéo ra biển khơi đã bị lật chìm. Hàng nghìn người bị sóng cuốn trôi, bị chết đói hoặc rơi vào tay hải tặc.

* * *

Từ năm 1975 tới năm 1979, có khoảng 5000 người tỵ nạn Việt Nam tới Singapore nhờ được tàu buôn vớt ngoài biển và đưa vào đảo quốc này.

Năm 1978, được sự đồng ý của chính quyền Singapore, Cao ủy Tỵ nạn LHQ đã sử dụng một trại lính cũ của Quân đội Anh trước đây, số 25 Hawkins Road, thành phố Sembawang, làm nơi tạm trú cho người tỵ nạn.

Trại Hawkins Road có diện tích 5.5 héc-ta, trong trại có hơn 10 dãy nhà, nay được sử dụng làm chỗ ngủ cho người tỵ nạn. Mỗi ngày, mỗi đầu người được Cao ủy Tỵ nạn cấp phát 2.50 đô-la Mỹ để mua thực phẩm và các thứ cần thiết.

Đa số người tỵ nạn chỉ ở trại Hawkins Road một thời gian ngắn. Vì trại chỉ có sức chứa tối đa 150 người, chính phủ Singapore đã yêu cầu các nước đã nhận cho họ định cư đưa đi càng sớm càng tốt. Tuy nhiên cũng có lúc dân số trong trại lên tới cả nghìn người.

Trại Hawkins Road được xem là trại tỵ nạn tốt nhất và nhân bản nhất so với các trại tỵ nạn khác ở Đông Nam Á, nơi mà những câu chuyện kinh hoàng về những gì xảy ra cho người tỵ nạn Việt Nam, như tra tấn, cưỡng hiếp, giết chóc, đã được nhiều người kể lại.

Tới cuối tháng 6 năm 1996, Trại Hawkins Road chính thức đóng cửa sau khi khoảng 100 thuyền nhân sống tại đây từ năm 1990 mà không được quốc gia nào nhận cho định cư, tình nguyện trở về Việt Nam.

Tính từ năm 1978 tới năm 1996, đã có tổng cộng 32,457 người tỵ nạn Việt Nam sống ở trại Hawkins Road. Đa số đã trở thành công dân các quốc gia Âu châu, công dân Úc hay công dân Mỹ.

Remember Singapore

Đăng lần đầu: 01 tháng 7, 2011

Hiệu đính: 25 tháng 1, 2022

(Bài viết ngắn trên đây không đề cập tới chi tiết trại Hawkins Road còn được sử dụng làm nơi chờ phi cơ của những thuyền nhân đã được một quốc gia nhận cho định cư, tới từ Nam Dương, Mã Lai...)

* * *

Theo những tài liệu tôi đọc được sau này cũng như hồi ký của một số nhân chứng là các thuyền nhân sống sót, thì càng ngày Hải Quân Singapore càng tỏ ra cứng rắn, thậm chí có những hành động vô lương tâm, vô nhân đạo cho nên tới cuối năm 1980 hầu như không còn một chiếc ghe tỵ nạn nào từ Việt Nam có thể lọt vào đảo quốc này.

Chỉ có những thuyền nhân nào may mắn được tàu buôn ngoại quốc vớt ngoài khơi rồi đưa vào Singapore mới được đặt chân lên bờ, với điều kiện quốc gia (của tàu buôn) đó phải cam kết bằng văn bản sẽ nhận những thuyền nhân này định cư và đưa họ ra khỏi Singapore trước thời hạn 90 ngày!

Tới đây tôi xin được nhắc tới và đề cao lòng nhân đạo của các tổ chức tư nhân và tàu buôn của các quốc gia Tây Âu và Bắc Âu trong việc cứu vớt thuyền nhân Việt Nam trên biển Đông.

Theo con số của Cao ủy Tỵ nạn LHQ, từ năm 1975 tới năm 1987 đã có tổng cộng 839,228 người Việt tạm trú tại các trại tỵ nạn của Cao ủy ở Đông Nam Á và Hương Cảng, trong số này có khoảng 5% (42,918 người) vượt thoát bằng đường bộ tới Thái Lan.

Cũng trong khoảng thời gian nói trên, 749,929 người đã được đi định cư tại các quốc gia đệ tam; nhiều nhất là Hoa Kỳ (402,382), kế tới là Pháp (120,403), Úc (108,808) và Canada (100,012).

Tuy nhiên nếu chỉ xét về hoạt động cứu vớt thuyền nhân trên biển Đông thì Tây Đức, Hòa Lan và các nước Bắc Âu phải được nêu danh hàng đầu.

Trước hết nói về Tây Đức, có lẽ không một người Việt tỵ nạn nào không một lần nghe tới tên con tàu “Cap Anamur”.

Nguyên vào năm 1979, sau hội nghị quốc tế về người tỵ nạn Đông Dương do Cao ủy Tỵ nạn LHQ tổ chức tại Geneva, cùng với việc chính phủ Tây Đức mở rộng vòng tay đón nhận người tỵ nạn, Tiến sĩ **Rupert Neudeck** (1939 – 2016) nguyên là một nhà giáo kiêm ký giả Đức đã cùng bà vợ Christel và một nhóm bạn đứng ra thành lập tổ chức “A ship for Vietnam” (Một con tàu cho Việt Nam), với mục đích cứu vớt các thuyền nhân trên biển Đông phải đối diện với hiểm nguy phong ba bão táp và hải tặc.

Với tiền duyên góp từ dân chúng Đức, tổ chức của ông Rupert Neudeck đã mượn được chiếc tàu chở hàng Cap Anamur của Pháp và đưa sang biển Đông hoạt động.



Tàu Cap Anamur: (ảnh Internet)

Lúc đầu, không ít người đã bi quan cho đây là một công việc phiêu lưu vô định, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, những kết quả tốt đẹp ngoài sự mong đợi của mọi người đã cho thấy sáng kiến ông Rupert Neudeck thật tuyệt vời!

Với sự yểm trợ tài chánh từ khắp nơi, sau đó “Một con tàu cho Việt Nam” đã trở thành hai, rồi ba con tàu - Cap Anamur I, II và III.

Tính tới năm 1986, tổ chức “A ship for Vietnam” đã cứu vớt được 10,375 thuyền nhân trên biển Đông và chăm sóc trên 35,000 người đau yếu, kiệt sức.

Cũng trong năm 1986, sau khi Cao ủy Tỵ nạn LHQ áp dụng “chính sách thanh lọc” đối với những thuyền nhân mới tới các trại tỵ nạn ở Đông Nam Á, tàu Cap Anamur II đã đưa 358 thuyền nhân không được một quốc gia đệ tam nào cấp chiếu khán về thẳng hải cảng Hamburg của Tây Đức. **(Chú thích 38)**



*Tàu Cap Anamur II chở thuyền nhân VN tới Hamburg, tháng 5 năm 1986
(ảnh: Internet)*



*Tiến sĩ Rupert Neudeck (trái) và nữ Thủ tướng Đức Angela Merkel
(ảnh: Internet)*

Năm 2005, đánh dấu 30 năm miền Nam VN bị lọt vào tay cộng sản Bắc Việt, ông Rupert Neudeck đã được mời lên chương trình *Paris By Night 77* để được phỏng vấn và tri ân về những gì mà ông và tổ chức A ship for Vietnam – còn gọi là Ủy ban Anamour - đã làm được cho thuyền nhân Việt Nam.

* * *

Về phần Hòa Lan, tuy không có những cá nhân đứng ra vận động thành lập các tổ chức như A ship for Vietnam nhưng hoạt động âm thầm của các công ty hàng hải và nhân viên đã đem lại kết quả thật âm lòng.

Viết một cách chính xác, các công ty hàng hải ấy đã cố tình “làm lơ”, nếu không muốn nói là bật đèn xanh, để các tàu buôn của mình ưu tiên cứu người bị nạn trên biển cả, bất chấp những thiệt hại về doanh thu của công ty.

Theo một bài trên trang mạng *Vạn Giã Quê Tôi* viết về hoạt động nhân đạo nói trên, hai công ty hàng hải Hòa Lan đóng góp nhiều nhất vào việc cứu vớt người Việt trên biển là Smit Lloyd và Ned Lloyd. Chỉ trong hai năm 1980 và 1981, hai công ty này đã vớt được trên 2300 thuyền nhân Việt Nam.

Còn theo thuyền trưởng Willem Christ của công ty Smit Lloyd, trước sau các tàu buôn của công ty đã vớt được trên 10,000 thuyền nhân Việt Nam rải rác khắp vùng

biển Đông Nam Á, trong đó chỉ có khoảng 400-500 do tàu của ông vớt, nghĩa là còn rất nhiều tàu khác của công ty Smit Lloyd đã tham gia hoạt động nhân đạo này.

Ông Willem Christ chỉ được mọi người biết tới tên tuổi vào năm 2012 sau khi bà mẹ của Alisha, một nữ thuyền nhân Việt Nam được ông cứu vớt trước đó 30 năm nhờ đài truyền hình SBS TV của Úc giúp tìm kiếm vị ân nhân của gia đình mình.
(Chú thích 39)

* * *

Theo phóng sự trên SBS TV, vào một đêm trong tháng 2 năm 1982, chiếc thương thuyền của công ty Smit Lloyd do ông Willem Christ làm thuyền trưởng đang đi trên biển Đông thì khám phá ra chiếc ghe lâm nạn.

Đó là một chiếc ghe chở 168 thuyền nhân Việt Nam đang bị trôi giạt. Trước đó mấy ngày, ghe bị chết máy, các “chuyên viên” trên ghe đã liên tục tìm đủ mọi cách để sửa cái máy tàu nhưng nó vẫn không chịu nổ; giờ đây thực phẩm và nước uống sắp cạn; cái chết chỉ còn là vấn đề thời gian.

Nhưng cứu tinh đã tới kịp thời: chiếc tàu của thuyền trưởng Willem Christ. Trong số thuyền nhân được vớt có cô bé Alisha 2 tuổi, cha mẹ và một người cậu.

Sau khi chắc chắn tất cả mọi người đã được vớt lên tàu, ông Willem Christ đã cho tàu ủi chìm chiếc ghe tỵ nạn để dần cảnh đây là một tai nạn. Ông giải thích với phóng viên SBS TV:

“Khi ghe bị chìm trên biển, họ không còn là người tỵ nạn nữa mà theo quốc tế công pháp, là những người lâm nạn bắt buộc phải cứu vớt... Ngày ấy, tôi đã ghi trong nhật ký hàng hải (logbook): Trong màn đêm, tàu đụng phải một vật nổi phía trước.”

“Chúng tôi không có gì để đãi họ ngoài một ly nước lạnh, tôi nói với họ - như tôi luôn nói với những thuyền nhân khác được chúng tôi vớt - đừng cảm ơn chúng tôi, mà hãy cảm ơn trời đã cho quý vị được may mắn gặp chúng tôi trên biển Đông này.”

Đoàn người được chiếc tàu của ông Willem Christ đưa tới đảo Pulau Bidong, thuộc lãnh thổ Mã Lai, nơi có một trại tỵ nạn của Cao ủy Tỵ nạn LHQ.

* * *

Gia đình của Alisha được định cư tại thành phố Melbourne, Úc-đại-lợi. Ngay sau khi tạm gọi là an cư lạc nghiệp trên quê hương thứ hai, bà mẹ của Alisha đã bỏ công tìm kiếm vị thuyền trưởng ân nhân của gia đình mình nhưng không có kết quả.

Nguyên nhân chính không phải vì ở Hòa Lan không ai biết, hoặc không ai còn nhớ về việc con tàu của ông Willem Christ vớt 168 người vào đầu năm 1982, mà chỉ vì ngày ấy do những nguyên nhân tế nhị, phức tạp liên quan tới bảo hiểm và trách nhiệm trước công ty, công việc cứu người trên biển Đông của những chuyến tàu của hai công ty Smit Lloyd và Ned Lloyd đã không được ghi lại đúng với thực tế đã diễn ra!

Sau gần 30 năm, bà mẹ của Alisha mới tìm ra vị cứu tinh năm xưa, và cô con gái hai tuổi ngày ấy nay đã đại diện gia đình tới thủ đô Hòa Lan Amsterdam tái ngộ vị thuyền trưởng.

Alisha nói với SBS TV:

“Thật tuyệt vời khi tôi có cơ hội tái ngộ với người đã cứu vớt tôi. Chính nhờ ông Willem Christ - cùng với công ơn cha mẹ - mà tôi có được cuộc sống hiện nay. Bằng không, có thể tôi đã trở thành một kẻ ăn xin trên đường phố Việt Nam, hoặc nằm trong số những người đã vùi thây dưới lòng biển”.

* * *

Tôi không nhớ nhiều về thời gian sống ở trại Hawkins Road bởi vì trên thực tế cũng chẳng có nhiều điều đáng nhớ.

Lúc đó khoảng 3, 4 giờ chiều, đoàn người được một nhân viên Cao ủy Ty nạn nói tiếng Anh (có lẽ là người Hoa) và một thông dịch người Việt hướng dẫn vào trại.

Phía trước trại có một cái cổng sắt trên có hai hàng chữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh:

HÂN HOAN CHÀO ĐÓN CÁC BẠN
WELCOME TO HAWKINS ROAD

và huy hiệu của Cao ủy Ty nạn LHQ (UNHCR).



Photo Credit: Facebook Group "Vietnamese Boat People Refugee Camp"

Cổng trại Hawkins Road. Ngôi nhà lâu mái ngói đỏ phía trong là cửa tiệm bách hóa & hàng quán ăn uống (ảnh: FB Vietnamese Boat People Refugee Camp)

Vào bên trong, phía tay trái có một cái nhà tiền chế trông giống như một trailer lớn, có lẽ trước kia là Văn phòng Cao ủy Tỵ nạn, nay được các nhân viên an ninh sử dụng.

Chúng tôi được đưa vào phía trong, tới trước một văn phòng nho nhỏ. Tại đây chúng tôi được nhân viên Cao ủy Tỵ nạn phổ biến một số việc như sau:

- Về nơi tạm trú, vì hầu hết các dãy nhà trong trại đều đã có người chiếm ngụ, chúng tôi cứ việc tới những căn còn trống, hoặc bất cứ căn nào đang có người ở xin họ chia bớt cho một khoảng trống để đặt lưng; cuối cùng, nếu vẫn không có chỗ thì ngủ tạm ở ngoài hàng hiên.
- Tại các nhà đều có bếp lò (dầu hôi), nồi niêu xoong chảo, mền chiếu của những người đi định cư để lại, chúng tôi có thể sử dụng.
- Bắt đầu từ ngày mai, mỗi ngày mỗi đầu người sẽ được Cao ủy Tỵ nạn cấp phát 2.50 đô-la Mỹ để chi dụng. Văn phòng trại sẽ có thông báo trên loa phóng thanh.
- Thực phẩm và mọi thứ cần thiết có thể mua ở cửa tiệm đối diện văn phòng trại.
- Mọi người có thể ra phố tham quan, mua sắm nhưng nên hỏi kỹ đường đi nước bước để khỏi bị lạc...

Khi đi vào các dãy nhà để tìm chỗ tá túc, tôi đã phải chán nản khi thấy ngay ở những dãy nhà nằm phía ngoài, có nơi người ta đã phải trải chiếu ngoài hàng hiên!

Nhà ở đây là nhà mái ngói tường gạch nhưng được xây từ đầu thế kỷ, lại bị bỏ trống trong nhiều năm trời cho nên khá bệ rạc.

Trong khi gia đình bà chị vợ (7 người) kéo nhau vào sâu hơn với hy vọng tìm được chỗ trống ở phía trong, tôi vẫn đứng tần ngần trước một căn nhà trông tương đối sạch sẽ, dự tính sẽ vào hỏi, nếu không còn chỗ sẽ ở tạm ngoài hàng hiên. Gia đình tôi chỉ có hai vợ chồng với hai con nhỏ nên cũng dễ sắp xếp.

Bỗng một người đàn ông từ trong nhà bước ra, nheo mắt nhìn tôi rồi lớn tiếng chửi thề:

- Địt mẹ mày Thiện!

Tôi ngạc nhiên sững sờ vì trước mắt tôi không ai khác hơn là Phạm Khắc Khiêm, tay trung úy Hải quân cùng Đội từ những ngày đầu cải tạo ở Thành Ông Năm, “ân nhân” đã chỉ dẫn tôi cách đi biển đồng thời cũng là “oan gia” đã mua cho tôi cái hải bàn M88 dỏm!

Tay bắt mắt mừng xong xuôi, Khiêm kể đại khái vợ chồng hắn và đứa con nhỏ vượt biên đầu năm 1982 (sau tôi mấy tháng), tới Pulau Bidong được Mỹ nhận ngay vì có cha mẹ và tất cả anh chị em đã di tản hồi năm 1975 và định cư ở Mỹ; hắn sang Singapore cách đây hai tuần và ngày mai sẽ đáp phi cơ đi Mỹ!

Tới phiên tôi cũng kể sơ chuyện vượt biên của mình. Rồi Khiêm dắt chúng tôi vào nhà lúc đó đã có hai gia đình tạm trú. Hắn dọn dẹp cái khoảng trống được sử dụng làm nhà bếp, nói chúng tôi ngủ đỡ, ngày mai hắn sẽ bàn giao “giang sơn” của hắn.

Đêm hôm đó hai thằng bạn tù ngồi ở hàng hiên nói chuyện tới khuya. Riêng tôi, khi thuật lại chi tiết chuyến đi đầy sóng gió của chiếc ghe 7 mét rưỡi của mình, tôi dẫu nhem việc cái hải bàn M88 Khiêm mua giúp tôi là đồ dỏm!

Bởi vì cuối cùng cả hai thằng bạn tù và gia đình đã tới được bên bờ tự do mà không bị trầy vì sút vảy. Tôi không muốn Khiêm bị cụt hứng vì cái chuyện không vui ấy!

Sáng hôm sau, khoảng 10 giờ, đại diện Cao ủy Tỵ nạn vào trại phát tiền, mỗi ngày một đầu người được 2.50 đô Mỹ, tức 5 đô-la Singapore theo thời giá (tôi không nhớ rõ mỗi lần được phát tiền cho mấy ngày).

Sau đó vợ của Khiêm dẫn chúng tôi vào cửa tiệm đối diện văn phòng trại. Đó là tầng trệt của một ngôi nhà lầu khá lớn, vừa bán các loại thực phẩm khô (kể cả gạo), các mặt hàng tạp hóa, dầu hôi để nấu bếp, vừa kiêm quán ăn và giải khát.

Phía trước có tấm bảng hiệu ghi bằng ba ngôn ngữ Hoa, Mã Lai và Việt Nam.

Xế chiều, chúng tôi tiễn gia đình Khiêm lên xe bus đi ra phi trường rồi trở về “gang sơn” vừa được hân bàn giao: cái phòng nho nhỏ có cửa, diện tích vừa đủ trải hai chiếc chiếu.

* * *

Tạm quên đây là trạm dừng chân cuối cùng trước khi tới miền đất hứa, phải nói cuộc sống ở Trại tỵ nạn Hawkins Road buồn chán vô cùng. Đã không có bất cứ sinh hoạt giải trí nào lại thêm tâm trạng nôn nao trong lúc chờ đợi được gọi tên đi ra phi trường; cho nên tuy tối tối cũng có ti-vi màu phía trước văn phòng, cũng chiếu phim tập võ hiệp *Hoàng Phi Hùng* của Tàu, chương trình ca nhạc *Solid Gold* của Mỹ, các trận đá banh quốc tế... mà hồi còn ở Galang chúng tôi say mê theo dõi, nhưng cũng chẳng có mấy người xem!

May mắn nhất là những người vừa có tiền vừa có người quen biết ở Singapore đưa đi tham quan danh lam thắng cảnh của đảo quốc và mua sắm, ăn uống ở “Downtown”. Còn những ai rời Galang không một xu dính túi như gia đình tôi thì chỉ biết quanh quẩn trong hàng rào của trại Hawkins Road và... ăn đầu heo!

Để những người tỵ nạn ngày ấy không ghé Singapore hiểu được nỗi đau khổ phải ăn đầu heo, tôi xin có đôi dòng giải thích.

Không biết kỹ nghệ thịt heo đóng hộp ở đảo quốc này mỗi ngày giết bao nhiêu con, chỉ biết đầu heo ở Singapore là món thịt tươi rẻ mát chưa từng thấy trên cõi đời này. Cứ hai ba ngày lại có một chiếc xe vận tải nho nhỏ chở thực phẩm tươi - rau trái, thịt cá - vào trại Hawkins Road để bán cho dân tỵ nạn. Mỗi cái đầu heo (heo kỹ nghệ, to bằng đầu con bê) chỉ giá 2.50 đô-la Singapore (1.25 đô-la Mỹ), trong khi một bịch 4 trái táo xanh nhỏ xíu, héo hắt (nhập cảng từ Úc, Tân-tây-lan) đã giá một đô-la!

Mặc dù trong suốt chín tháng ở Galang, ba bố con tôi chỉ được ăn thịt heo tươi một lần duy nhất vào dịp Tết ta, nhưng sang Singapore phải ăn đầu heo mấy ngày liền cũng vẫn ngán tới cổ, vợ tôi phải bấm bụng cho chồng con ăn tôm cá tươi một ngày trước khi mua cái đầu heo kế tiếp!

* * *

Sau ba bốn ngày cắm cung trong trại Hawkins Road, tôi quyết định “xuống phố”. Phố ở đây là thị trấn Sembawang, cách trại Hawkins Road gần một km, nằm ở cực bắc hòn đảo Singapore.

Sembawang là một trong hơn 20 đơn vị hành chính, thương mại của Singapore mà các tư liệu tiếng Anh khi viết về đảo quốc này đã không thống nhất cách gọi, chỗ thì gọi là city, chỗ gọi là town, chỗ gọi là district..., ở đây tôi gọi là thị trấn (town) nếu ở ngoại ô, hoặc khu vực (district) nếu ở trung tâm. Gọi như thế để phù hợp với việc Wikipedia gọi Singapore là một “quốc gia thành phố” (city-state), nghĩa là cả nước chỉ là một thành phố lớn, tương tự Monaco bên Âu châu.

Singapore danh xưng chính thức là Cộng Hòa Tân Gia Ba (Republic of Singapore), là một hòn đảo nằm ở phía nam bán đảo Mã Lai, một bề 50 km, một bề 27 km, dân số gần 6 triệu (thống kê năm 2023).

Phía nam phân cách với Nam Dương bằng eo biển Singapore, phía bắc phân cách với Mã Lai bằng eo biển Johor; tuy gọi là eo biển (strait) nhưng thực ra bề ngang chưa tới 1 km, trông giống như một con sông, đứng bờ bên này có thể thấy bờ bên kia khá rõ.

So với các thị trấn khác, Sembawang tương đối nhỏ và thưa vắng. Sembawang trở thành một thị trấn có lẽ chỉ vì trước kia có căn cứ hải quân và nay có các cầu tàu (piers).

Nhưng dù nhỏ và thưa vắng, trước mắt tôi Sembawang cũng là thị trấn văn minh, hiện đại nhất mà tôi được biết từ trước tới nay. Cái gì cũng mới lạ, đẹp mắt, đường phố sạch sẽ, hàng quán khang trang..., cả đến con người cũng khác hẳn người Hoa ở Chợ Lớn trước kia, cao ráo, sáng sủa, dễ nhìn hơn.

Sau khi tham quan một vòng trung tâm thương mại của Sembawang, tôi trở về trại và chiều hôm sau rủ vợ con ra phố, mua KFC cho hai đứa nhỏ còn vợ chồng ăn mì ở cái quán lộ thiên có vẻ bình dân nhất ở gần bờ tôi mà đã nhắm từ hôm trước. Lỡ chơi bánh tôi tới luôn, mua một gói thuốc lá Winston của đế quốc Mỹ và một lon bia Tiger của Singapore rồi ra ngồi trên băng ghế bên bờ ngắm cảnh.

Lúc đó tôi mới chú ý tới mấy người đàn ông ngồi gần đó, trên băng ghế hoặc dưới mặt cỏ, vừa giải khát vừa trò chuyện với nhau.

Tôi đoán họ là người Mã Lai qua ngôn ngữ cũng như nét mặt, màu da. Thấy họ cũng có vẻ hiền lành, tôi lân la làm quen, hỏi chuyện bằng tiếng Anh, dù cả đôi bên không lưu loát cho lắm cũng có thể hiểu được nhau.

Đó là những công nhân Mã Lai sang Singapore làm việc dưới hình thức sau này rất phổ biến tại Việt Nam: xuất khẩu lao động (XKLĐ).

Và cũng giống như đại đa số XKLĐ Việt Nam hiện nay, ngày ấy người Mã Lai sang Singapore chỉ để làm cu-li (lao động tay chân) cho người Tàu Singapore. Sau này tìm hiểu tôi được biết vào cuối thập niên 1970 đầu thập niên 1980, công nhân Mã Lai chiếm tới 40% lực lượng lao động ở Singapore, đa số là lao động nặng.

Phải lao động nặng hơn với số lương thấp hơn người bản xứ nhưng dân Mã Lai vẫn bon chen, tranh giành nhau đi XKLĐ sang Singapore vì ở Mã Lai thiếu công ăn việc làm, và nếu có kiếm được thì lương cũng rất thấp so với bên Singapore.

Chưa hết, các công nhân Mã Lai còn bị nhà cầm quyền Singapore “bóc lột” bằng cách quy định một lệ phí visa lao động khá nặng, cứ ba tháng lại phải đóng một lần!

Một trong hai công nhân Mã Lai trò chuyện với tôi còn khá trẻ và ra vẻ có trình độ đã không dấu được sự cay đắng trước những bất công, tủi nhục của người XKLĐ Mã Lai ở Singapore.

Tới lúc đó tôi mới hiểu những công nhân Mã Lai chiều chiều kéo nhau ra cái bờ đá này không phải để ngắm sóng nước mà để nhìn về quê nhà ở ngay phía bên kia. Nghĩ tới thân phận lưu vong của mình, quê hương xa nghìn dặm không biết có ngày về hay không, tôi thầm hy vọng cuộc sống ở nơi được nhiều người gọi là “miền đất hứa” sẽ không đến nỗi thê thảm như những người XKLĐ Mã Lai ở Singapore!

* * *

Ở trại Hawkins Road được khoảng một tuần, bà chị vợ rủ vợ tôi và mấy phụ nữ khác ra phố Singapore, dân địa phương gọi là “Downtown”.

Như tôi đã viết, không phải người “tỵ nạn cộng sản” nào cũng khổ rách áo ôm như gia đình tôi mà có những người giàu, thậm chí rất giàu, chẳng hạn các gia đình người Hoa ở Chợ Lớn, sau khi phong trào “đi bán chính thức” chấm dứt đã tung vàng ra để vượt biên với tư cách tỵ nạn cộng sản.

Những người Hoa này ra phố Singapore như com bữa cho nên họ rành rẽ mọi thứ, từ đường đi nước bước, danh lam thắng cảnh, trung tâm thương mại, ẩm thực... Cho nên ai muốn ra phố cứ việc đi theo họ, khi về chỉ cần nhớ bến và số xe bus.

Lúc đầu vợ tôi không muốn đi vừa vì không có tiền mua sắm vừa vì bầu bí, nhưng sau khi tôi đồng ý hộ tống, nàng đã đi theo bà chị.

Đoàn người chờ ở trạm khoảng 10 phút thì xe bus tới. Lần đầu tiên trong đời tôi mới thấy một chiếc xe bus lớn, đẹp, tối tân, tiện nghi như thế. Theo sự hướng dẫn của mấy người Hoa Chợ Lớn, chúng tôi lần lượt bước lên xe, bỏ tiền cắc vào cái khe trên máy bán vé tự động, lấy vé rồi tìm chỗ ngồi.

Đi được nửa đường, tôi đã thấy những tòa nhà chọc trời từ xa xa. Càng tới gần trong tâm thành phố càng có nhiều bóng cây xanh, đủ loại hoa muôn màu hai bên đường, đem lại một cảm giác thật dễ chịu.

Bước xuống xe ở một trạm ở gần trung tâm thành phố, nơi tập trung những tòa nhà cao nhất, như một phản xạ, tôi ngẩng cổ nhìn lên để ước đoán bao nhiêu tầng, chẳng khác nào mấy anh nón cối đứng trước khách sạn Caravelle (10 tầng), khách sạn President (14 tầng) ở Sài Gòn hồi năm 1975!

Thực ra, vào thời gian này - đầu thập niên 1980 - Singapore mới bước vào giai đoạn phát triển, phố xá nhà cửa không chỉ thua các thành phố lớn của Nhật Bản mà còn không bằng Hương Cảng, nhưng với một người Việt vừa rời bỏ một Sài Gòn suy tàn dưới chế độ cộng sản, những tòa cao ốc, những thương xá với kiến trúc tân kỳ của Singapore phải được xem là biểu tượng điển hình của thế giới tư bản văn minh hiện đại mà chúng tôi sắp được bước chân vào.



*Khu “Downtown” của Singapore vào năm 1982
(ảnh: Internet)*

Trong khi các bà các cô và đám con nít đi vào các thương xá, tôi đi một vòng khu phố. Nhận xét đầu tiên của tôi là sự sạch sẽ tới mức khó tin ở những nơi chốn công cộng, không một cọng rác, không một tàn thuốc lá, không một miếng giấy gói kẹo; kể đến là những thảm cỏ xanh rì xen lẫn hoa lá muôn màu được chăm sóc, cắt tỉa công phu...

Đường xá rộng lớn, hầu như chỉ có xe hơi và xe bus chứ ít thấy xe gắn máy và xe vận tải (xe vận tải chỉ được phép vào phố trước bình minh), còn taxi thì phần lớn là hiệu Mercedes!

Trước năm 1975 tôi chưa hề ra khỏi Việt Nam cho nên chỉ biết các thành phố lớn ở Á châu như Tokyo, Osaka, Hương Cảng, Thượng Hải, Đài Bắc... qua hình ảnh. Riêng Singapore cho tới giữa thập niên 1960 vẫn chưa có tiếng tăm gì, và nếu truyền thông quốc tế có nhắc tới thì cũng chỉ vì những rắc rối, bất ổn qua việc thành lập Mã Lai Á.

Ngược dòng lịch sử, trước năm 1963, Liên bang Mã Lai (Federation of Malaya) gồm các tiểu vương quốc và tỉnh tự trị nằm trên Bán đảo Mã Lai (Malay Peninsula).

Ngày 16/9/1963, do sự vận động của Anh quốc, một tân quốc gia được thành lập mang danh xưng Mã Lai Á (Malaysia), gồm Liên bang Mã Lai và ba cựu thuộc địa của Anh là North Borneo, Sarawak và Singapore.

Ý đồ của người Anh trong việc thành lập Mã Lai Á ai cũng thấy rõ: thông qua người Hoa duy trì ảnh hưởng tại khu vực, vì người Hoa chiếm tới 40% dân số của tân quốc gia này (75% ở Singapore, 23% ở Mã Lai) và đa số các cơ sở thương mại nằm trong tay họ.

Lo ngại trước việc Đảng Nhân Dân Hành Động của Lý Quang Diệu, lãnh tụ Singapore, sẽ làm mưa gió trong các cuộc bầu cử liên bang, Thủ tướng Tunku Abdul Rahman đã cố tình tạo ra căng thẳng sắc tộc (trong đó có căng thẳng giữa người Hoa sống ở Mã Lai với người Hoa sống ở Singapore), để rồi tới ngày 8 tháng 8 năm 1965, Quốc hội Mã Lai đã bỏ phiếu loại bỏ Singapore ra khỏi Mã Lai Á với 126/126 phiếu thuận.

Lãnh tụ Singapore Lý Quang Diệu liền tuyên bố thành lập Cộng hòa Singapore.

LƯU Ý: Trước năm 1975, truyền thông miền Nam đã có một sự phân biệt rõ rệt giữa hai danh xưng “Mã Lai” (Malaya) và “Mã Lai Á” (Malaysia).

Chữ “Mã Lai” để gọi người Mã Lai, bán đảo Mã Lai (Malay Peninsula), và Liên bang Mã Lai (Federation of Malaya) trước năm 1963, còn chữ “Mã Lai Á” để gọi tân quốc gia Malaysia (sau 1963).

Về phần truyền thông của cộng sản Hà Nội thì phiên âm Malaysia thành Ma-lai-xi-a, cũng giống như họ gọi Úc-đại-lợi là Ô-x-tơ-rê-li-a, Tân-tây-lan là Niu-di-lon vậy.

Rất tiếc, sau năm 1975 hầu hết người miền Nam cũng như người Việt hải ngoại đã quên danh xưng Mã Lai Á để chỉ gọi vắn tắt là Mã Lai.

* * *

Chính thức trở thành một tân quốc gia trên bản đồ thế giới vào năm 1965, với diện tích khoảng 700 km² (1/3 diện tích Sài Gòn – Gia Định trước 1975), dân số 1.8 triệu người, tài nguyên không có, kỹ nghệ chưa phát triển, Singapore hầu như chỉ là một con số không, cho nên Thủ tướng Lý Quang Diệu khi tới thăm mới ước ao một ngày không xa Singapore sẽ bằng Sài Gòn của miền Nam VN!



Đường phố Singapore vào năm 1969 (ảnh: Internet)

Nhưng chỉ cần 15 năm - một khoảng thời gian quá ngắn trong chiều dài lịch sử của một dân tộc - Singapore đã không chỉ vượt xa Việt Nam, qua mặt các nước Đông Nam Á mà còn hiện ngang sánh vai với những quốc gia phát triển, giàu mạnh hàng đầu thế giới.

* * *

Mang mặc cảm thua kém và tâm trạng buồn tủi cho đất nước, tôi không còn hứng thú chiêm ngưỡng những tòa nhà cao ngất ngưởng, những thương xá tráng lệ nữa

mà đi ra bên ngoài khu Downtown để quan sát, tìm hiểu sinh hoạt của người dân “Thành phố Sư tử”.

Trước hết nói về “người”, người Hoa ở Singapore nói chung so với người Hoa ở Chợ Lớn trông thanh tú, cao ráo, sạch sẽ, ăn mặc tươm tất, sang trọng hơn nhiều.

Trong khi 99% người Hoa ở Chợ Lớn nói chuyện với nhau ngoài đường phố bằng tiếng Hoa thì ở Singapore chỉ có người trung niên trở lên sử dụng tiếng Hoa, còn lại đám trẻ độ tuổi 30 trở xuống thì 99% nói tiếng Anh. Từ đó tôi mới hiểu tại sao đường phố Singapore đâu đâu cũng có những poster song ngữ của Bộ Văn Hóa bằng tiếng Quan Thoại và tiếng Anh: *Learn Mandarin* (Hãy học tiếng Quan thoại).

Ra khỏi khu Downtown tôi thấy một sinh hoạt thương mại hơi giống ở Sài Gòn trước năm 1975, đó là những dãy sạp trên vỉa hè hai bên đường, bán quần áo, đồ chơi, máy radio-cassette... Có khác chăng là những cái sạp ở đây rộng lớn, cao ráo, sạch sẽ, ngăn nắp hơn những cái sạp hai bên đại lộ Lê Lợi ngày xưa rất nhiều.

Tôi bị dãy sạp bán máy radio-cassette thu hút, không phải để mua vì làm gì có tiền mà chỉ để ngắm. Tới gần tôi mới khám phá ra ngoài mấy móc người ta còn bán băng cassette nhạc ngoại quốc, đa số là nhạc Anh Mỹ, toàn nhạc hay mà giá chỉ 1 hoặc 2 đô-la Singapore (tức 50 xu hoặc 1 đô-la Mỹ). Giá rẻ mạt như thế bởi đây là băng “lậu”.

Tôi vô cùng thích thú vì trước năm 1975 ở Sài Gòn tôi chỉ biết đĩa hát “lậu”. Còn nhớ ngày ấy chỉ trừ một số cậu ấm cô chiêu có tiền mua đĩa hát ở tiệm Anna (đường Nguyễn Huệ) hoặc có thân nhân ở ngoại quốc gửi về, đa số người yêu nhạc ngoại quốc chỉ có một nguồn thưởng thức duy nhất là các chương trình nhạc ngoại quốc yêu cầu, nhạc ngoại quốc chọn lọc trên đài phát thanh.

Tới giữa thập niên 1960, tại một số sạp bán hàng bên lề đường Lê Lợi bắt đầu bán những đĩa hát bằng nhựa (vinyl) màu vàng cam với giá chỉ bằng 1/3 đĩa o-ri-gin bán trong tiệm. Đó là những đĩa hát làm lậu tại Hương Cảng, Đài Loan, Singapore, tuy chất lượng kém nhưng nếu chơi trên những dàn máy rẻ tiền thì không phân biệt được.

Hương Cảng lúc đó còn là một nhượng địa của Anh quốc, luật lệ lỏng lẻo, ai muốn làm gì thì làm cho nên không chỉ trở thành trung tâm làm hàng giả lớn nhất thế giới, mà còn là nơi in ấn sách báo “lậu”, sản xuất đĩa nhạc “lậu” với quy mô lớn.

Đài Loan thì không ký hiệp ước văn hóa song phương với bất cứ quốc gia nào cho nên tha hồ làm đĩa hát lậu, in sách lậu; phổ biến nhất là sách học ngoại ngữ, chẳng hạn bộ *Cours de Langue et de Civilization Française* mà học sinh trung học tại miền Nam VN học sinh ngữ Pháp bắt buộc phải mua.

Còn Singapore vốn đã là một hải cảng tự do (free port) từ thời còn là thuộc địa của Anh quốc, sau khi trở thành một quốc gia riêng biệt (1965) vẫn duy trì tư thế hải cảng tự do để thu hút các nhà đầu tư ngoại quốc (không phải đóng thuế) để tạo công ăn việc làm cho người dân, và không đánh thuế hàng hóa để thu hút du khách. Vì thế hàng o-ri-gin cũng như hàng lậu, hàng giả đều được bày bán tự do.

Tuy nhiên, vì càng ngày càng ít người Việt chơi máy hát đĩa trong khi băng nhạc (tape) ngày càng phổ biến, tới cuối thập niên 1960 đĩa hát lậu không còn mấy phổ biến. Tại Sài Gòn, cùng với cảnh trăm hoa đua nở của băng nhạc Việt Nam, một số người đã thực hiện các băng nhạc ngoại quốc lậu, tức là thu từ đĩa hát o-ri-gin, như các băng Sélection, Anna (của tiệm bán đĩa hát Anna)...

Bước sang thập niên 1970, băng cassette bắt đầu trở nên phổ biến, tuy nhiên chất lượng âm thanh thua xa băng lớn cho nên thường chỉ được gắn trong xe hơi hoặc chơi bằng máy xách tay chạy pin.

Nhưng trước khi tôi đi tù về và vượt biên (1981) thì vào năm 1979 hãng Sony của Nhật đã làm một cuộc cách mạng với máy cassette “Walkman” nhỏ bằng bàn tay nhưng nghe qua headphones chất lượng âm thanh không thua gì nghe từ dàn máy lớn. Tiếp theo là các kiểu máy radio-cassette xách tay với âm thanh khuếch đại hiệu Sharp (cũng của Nhật) làm mưa gió trên thị trường...

Tôi tới Singapore vào thời điểm ấy cho nên những băng cassette nhạc ngoại quốc đựng trong hộp in hình màu của ca sĩ/ban nhạc với danh sách ca khúc, có khi còn kèm theo cuốn sách nhỏ in lời hát đã có sức thu hút mãnh liệt. Nhận thấy đây là một dịp may hiếm có, tôi móc hết tiền trong túi ra mua.

Rất tiếc, lúc đó tôi chỉ có hơn 10 đô-la Singapore cho nên chỉ mua được 4, 5 cuốn cassette nhạc pop Anh Mỹ chọn lọc giá 1 đô-la và 3 cuốn đặc biệt giá 2 đô-la của The Beatles, The Shadows và nam danh ca Pháp Adamo.

So với những người có tiền mua máy radio-cassette trị giá cả trăm đô-la ở Singapore, tôi chẳng lời được bao nhiêu nhưng sau khi tới Úc, bạn bè đã phải ganh tỵ vì những cuốn cassette của tôi đã trở nên vô giá, bởi ở Úc chẳng những không có băng “lậu” mà còn không có những băng chọn lọc với hàng chục ca khúc No.1 của các ca sĩ, ban nhạc nổi tiếng như ở “hải cảng tự do” Singapore.

* * *

Sau gần hai tuần ở Singapore, chúng tôi được thông báo chiều 11/8/1982 sẽ đáp phi cơ sang Úc. Và phải đợi tới khi ra tới phi cảng quốc tế Changi, chúng tôi mới thực sự thấy được đỉnh cao văn minh của đảo quốc này.

Sau này có cơ hội tìm hiểu, tôi mới biết sau khi được chính thức khánh thành ngày 29 tháng 12 năm 1981, Changi International Airport đã được xưng tụng là phi cảng quốc tế hiện đại nhất, đẹp nhất thế giới, còn lúc đó, tôi chỉ biết mình bị choáng ngợp trước kiến trúc tân kỳ với đài kiểm soát không lưu cao chót vót (80m), với những bồn phun nước, cây cối hoa lá ở bên trong phi cảng, đặc biệt là các loại hoa lan và màn ảnh digital (đầu tiên trên thế giới) thông báo các chuyến đi và đến.

Hiện nay (2024), Changi International Airport đã có tới 4 terminal (dự trù sẽ có thêm T5 vào năm 2030), nhưng ngay ngày ấy, dù mới chỉ có T1, đã có tới 6 khu vực (island) với tổng cộng 200 quầy tiếp khách!



Đài kiểm soát không lưu của phi trường Changi (ảnh: Internet)



Một trong 6 khu Departures trong phi cảng Changi với màn hình digital vào đầu thập niên 1980 (ảnh: Internet)

* * *

Trong lúc đoàn người đi Úc chúng tôi (độ khoảng 50 người) ngồi ở phòng chờ lên phi cơ, có một diễn tiến khá thú vị, và với riêng tôi phải nói là hết sức thú vị. Đó là việc một số người đã khám phá ra trong số người tỵ nạn đi Úc có bà QV.

Bà QV nói tới ở đây chính là nữ tác giả viết sách dạy nấu ăn nổi tiếng ở Sài Gòn trước năm 1975, đã được tôi nhắc tới hai lần trong thiên hồi ký này.

Thực ra, cả đời tôi mới được thấy hình ảnh của bà QV hai lần, một lần trên báo một lần trên tivi, cho nên nếu không được những người ngồi gần cho biết người phụ nữ quá tuổi trung niên ăn diện sang trọng kia là bà QV, tôi đã không nhận ra vị “ân nhân” đồng thời cũng là “oan gia” của mình!

Gọi bà là ân nhân là vì vào đầu năm 1971, khi theo chồng ra Căn Cứ Không Quân Pleiku sau ngày cưới, trong hành trang vu quy của cô vợ yêu quý của tôi có cả cuốn sách “Cách nấu những món ăn Việt Nam căn bản” của bà QV, nhờ đó mà trong thời gian sống ở “phố núi cao”, tôi không phải com hàng cháo chợ nữa, cho dù com nhà đôi khi cũng phải cố gắng lắm mới nuốt được.

Còn gọi là oan gia vì sau năm 1975, bà đã lên tivi chỉ vẽ và khuyến khích mọi người nấu bánh chưng bằng bo bo và quả quyết “cũng ngon như bánh chưng nấu bằng nếp”!

Những sự việc trên tôi đã viết chi tiết trước đây, nay chỉ xin kể sơ lại.

Vào năm 1977, trong thời gian tù cải tạo ở Phước Long, thân nhân một anh bạn không biết kiếm đâu ra được mấy số *Báo ảnh Liên Xô* nhân dịp lên thăm nuôi đưa vào trại cho mọi người đọc cho biết.

Về hình thức, *Báo ảnh Liên Xô* cũng tương tự tạp chí *Thế Giới Tự Do* của Phòng Thông Tin Hoa Kỳ trước năm 1975, cũng in màu rất đẹp tuy giấy in có phẩm chất kém hơn. Còn về nội dung dĩ nhiên sắc mùi tuyên truyền, nhưng vì ở tù trong rừng sâu không có thứ gì để đọc, anh em cải tạo cũng chuyền tay nhau cho tới khi nó rách nát.

Qua đọc *Báo ảnh Liên Xô* tôi mới khám phá ra hình bà QV trên Trang Phụ Nữ do “chị Vera” phụ trách, và qua nội dung trao đổi giữa đôi bên, tôi được biết bà QV đã từng viết thư cho chị Vera đề tự giới thiệu bản thân, đề nghị thiết lập thêm mục gia chánh trên *Báo ảnh Liên Xô*, và hứa sẽ xung phong tham gia, hướng dẫn cách nấu các món ăn truyền thống của Việt Nam.

Vì không có *Báo ảnh Liên Xô* để đọc tiếp, tôi cũng quên luôn bà QV cho tới khi về Suối Máu hơn một năm sau đó, trước tết Kỷ Mùi được xem bà lên đài truyền hình Sài Gòn Giải Phóng hướng dẫn dân miền Nam nấu bánh chưng bằng bo bo, loại ngũ cốc để nuôi gia súc mà chế độ CSVN và người dân miền Bắc gọi là “cao lương”!

Đám tù cải tạo gốc Phước Long chúng tôi đã được hân hạnh làm quen với bo bo trong thời gian còn ở Tây Ninh, khi lên Phước Long phải ăn bo bo 100% trước khi bị bắt ăn độn “bắp đá” (bắp Nam Mỹ phơi khô, cũng để nuôi súc vật).

Bo bo nấu chín có mùi hôi nồng rất khó ăn, chưa kể vỏ của nó còn dai hơn cao-su (vì thế khi làm thức ăn cho gia súc, người ta phải xay thành bột). Vậy mà bà QV khi lên truyền hình hướng dẫn dân Sài Gòn nấu bánh chưng bằng bo bo đã phán một câu xanh rờn:

- Chị em cứ nấu thử đi, ăn ngon như bánh chưng nấu bằng nếp vậy!

Không hiểu trong số người tỵ nạn có mặt trong phòng chờ này có ai ngày ấy đã xem bà QV lên truyền hình biểu diễn nấu bánh chưng bằng bo bo hay không, và nếu có thì giờ đây họ nghĩ gì trước việc bà (cùng cô con gái) lại rời bỏ thiên đường xã hội chủ nghĩa nơi bánh chưng được nấu bằng bo bo?!

Theo suy đoán của tôi, nếu nhớ, chắc họ cũng chẳng vui gì trước việc bà QV lại có mặt trong hàng ngũ “tỵ nạn cộng sản”!

Riêng tôi cũng không vui, nhưng nhớ tới việc có hàng trăm nghìn người Việt gốc Hoa không biết một câu tiếng Việt nhưng nhờ có nhiều vàng đã trở thành “tỵ nạn” - đi bán chính thức cũng như đi chui - sống dưới sự bao bọc của Cao ủy Tỵ nạn LHQ tại các trại tỵ nạn ở khắp Đông Nam Á, tôi cho rằng bà QV vẫn xứng đáng được gọi là “tỵ nạn” hơn những người Việt gốc Hoa nói trên rất nhiều!

Nhìn bà và cô con gái lăng xăng chụp hình cho nhau (cái máy hình chắc mới mua ở Singapore), trong khi một số người tỏ vẻ khó chịu ra mặt, tôi lại cho đó là một cái gì hết sức tự nhiên. Làm người ai mà không mưu cầu hạnh phúc, và khi đạt được thì có quyền vui hưởng, đơn giản thế thôi!

* * *

Gần một tiếng đồng hồ sau, hành khách chuyến bay của hãng Hàng không Úc QANTAS được gọi vào cổng lên phi cơ. Đám hành khách “tỵ nạn” chúng tôi đi sau cùng.

Từ cổng, chúng tôi được hướng dẫn lên phi cơ bằng cầu thang ống (jet bridge, trong nước gọi là “ống lồng”). Vào bên trong phi cơ, nhìn mỗi hàng ngang có tới 10 ghế tôi mới biết mình được đi Boeing 747 “Jumbo”, kiểu phi cơ khổng lồ mà trước năm 1975 họa hoằn lắm mới có một chiếc đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất.

Theo sự hướng dẫn của nhân viên di trú của Tòa đại sứ Úc và các cô tiếp viên hàng không, đoàn người tỵ nạn chúng tôi được cho ngồi ở một khu vực dành sẵn, tuy

nhiên vì có khá nhiều ghế trống, chúng tôi muốn ngồi đâu thì ngồi. Vợ tôi có tật say xe, sợ cao độ lại mang bầu nên đòi ngồi bốn ghế ở giữa (3-4-3), hơn nữa bay ban đêm có ngồi gần cửa sổ cũng chẳng thấy gì.

Khoảng 7, 8 giờ tối, phi cơ cất cánh. Chiếc Boeing 747 bay êm như mơ. Độ nửa tiếng sau, các cô tiếp viên bắt đầu phân phối bữa ăn tối. Có hai món chính để lựa chọn là thịt bò và thịt gà; vì ngày ấy chưa biết thịt bò Úc ngon nổi tiếng, cả gia đình tôi chọn món gà chiên, đi kèm với bánh mì ổ nhỏ, bơ, cheese, salad, một lon bia hay nước ngọt (loại lon ngắn bằng 2/3 lon 375 ml), hoặc một ly rượu vang đỏ hay vang trắng.

Bình thường, tôi không bao giờ ăn hết một phần ăn như thế, nhưng hôm đó tôi xơi tới gần hai phần!

Nguyên tôi chỉ được trời phú cho một nửa cái “ăn to nói lớn” mà một đực rựa cần có, nghĩa là tôi nói lớn, rất lớn, không cần microphone nhưng ăn rất ít và rất chậm.

Tôi ăn chậm bằm sinh, tức là không phải răng yếu mà vì không thể nhai nhanh như mọi người được. Vì thế khi đi lính, vào quân trường tôi luôn luôn bị đói, mọi người ăn xong, vị huynh trưởng ra lệnh đứng lên rời phạn xá mà tôi vẫn chưa ăn được nửa bữa!

Nhưng kể cả trường hợp có thì giờ thoải mái, tôi cũng không thể ăn nhiều vì bao tử quá nhỏ; cho nên trong tù cải tạo, sau khi ăn trưa, ngủ trưa, trên đường đi lao động ca chiều tôi đã cảm thấy đói.

Vậy mà trên chuyến bay đi Úc, sau khi ngốn hết khẩu phần của mình, nhìn sang thấy của vợ gần như còn nguyên vẹn, tôi tiếc rẻ (một đức tính có được trong tù) bèn ăn nốt!

Trước 1975, tôi thích uống hơn là ăn, nói theo cách nói của dân nhậu là không “phá môi”, nhưng sau bao năm tù đầy, thiếu thốn, đói khổ, giờ này chỉ cần được ăn một bữa tối đơn giản trên phi cơ QANTAS cũng đủ khiến tôi cảm thấy cái ăn nó chưa bao giờ thú vị đến như thế!

* * *

Đêm đã khuya, mặc dù hầu hết hành khách đã ngủ yên, hai cô tiếp viên vẫn đi lên đi xuống ở hai lối đi, quan sát tình hình, trò chuyện hỏi han hành khách còn thức, và phục vụ giải khát.

Thấy trên xe đầy ngoài trà, cà phê, sữa, nước lạnh... còn có chai whisky Johnnie Walker nhãn đen, dù không cảm thấy thèm tôi vẫn xin một ly single (45 ml).

Tôi chỉ muốn được thưởng thức lại hương vị của chai rượu mình ưa thích trước năm 1975 như một sự hồi tưởng về quá khứ.

Đưa ly rượu lên mũi lắc nhẹ, hít một hơi tôi cảm thấy lâng lâng, sảng khoái; nhấp một ngụm nhỏ, vị cay thấm vào từng kẽ răng, hơi nồng bốc lên mũi, tôi nhắm mắt và nghĩ tới tương lai trước mặt. Mặc dù vẫn tiếc cơ hội đi Mỹ và chưa thể hình dung được cuộc sống ở Úc, tôi cũng cố tự nhủ thôi thì tới đâu hay tới đó, đã có hàng nghìn người nửa thầy nửa thợ như tôi định cư ở Úc chứ có phải một mình tôi đâu.

Que sera sera, nhưng ít nhất nơi quê hương thứ hai ấy tôi cũng sẽ không còn bị gọi là “ngụy”, các con tôi đi học về sẽ không còn hát “Đêm qua em mơ gặp bác Hồ...” để rồi ăn mấy cái tát của mẹ, vợ tôi sẽ không còn phải bon chen ngoài chợ trời...

Nhìn bà QV và cô con gái tay cầm ly rượu sánh vai cô tiếp viên tóc vàng tươi cười chụp hình lưu niệm, tôi mỉm cười, uống cạn ly rượu rồi thiếp đi lúc nào không hay.

Nguyễn Hữu Thiện

Melbourne, Úc-đại-lợi, tháng 7/2024

** Để hoài niệm một quãng đời và tưởng nhớ những người đã đến rồi đi, cách riêng:*

- Linh mục Gildo Dominici (1935-2003) – một người cha tinh thần
- Nhạc sĩ Văn Giảng (1924-2013) – một người thầy
- Nhà thơ Phan Lạc Giang Đông (1940-2001) – một người bạn
- Nhà giáo Gaylord Barr (1947-2015) – một tâm hồn.

CHÚ THÍCH:

(38) Sau khi sang Úc định cư, qua tham gia các sinh hoạt trong cộng đồng người Việt tỵ nạn, tôi mới biết tới hoạt động của tàu Cap Anamur. Thời gian này, Ủy Ban Cứu Người Vượt Biển (Boat People S.O.S Committee) do Tiến Sĩ Nguyễn Hữu Xương, giáo sư Đại Học University of California San Diego, sáng lập năm 1980 tại San Diego và làm chủ tịch, nhà văn Phan Lạc Tiếp giữ chức vụ Giám Đốc Điều Hành, được xem là tổ chức nhân đạo (của người Việt) uy tín và đóng góp nhiều nhất vào quỹ hoạt động của tổ chức “A ship for Vietnam” – thường được gọi là “Ủy ban Cap Anamur”.

Sau khi chi nhánh của Ủy Ban Cứu Người Vượt Biển được thành lập tại Úc châu, do một vị linh mục tuyên úy vốn là cậu họ của tôi làm Trưởng ban, tôi đã tham gia với tư cách

xướng ngôn viên (MC) cho các buổi văn nghệ, đấu giá gây quỹ của Ủy Ban tại thành phố Melbourne.

Đầu năm 1986, Ủy Ban Cứu Người Vượt Biển đã hợp tác với Ủy Ban Cap Anamur cùng với tổ chức Médecins Sans Frontières (MSF, Doctors Without Borders) của Pháp đưa con tàu Cap Anamur II ra khơi.

Trong thời gian 5 tháng hoạt động, tàu Cap Anamur II đã gặp 14 chiếc ghe tỵ nạn và vớt được tổng cộng 888 thuyền nhân. Trong số này, 530 thuyền nhân được trao cho Cao Ủy Tỵ Nạn LHQ ở Trại Palawan, Phi-luật-tân, để đi định cư tại các quốc gia đệ tam đã cấp chiếu khán cho họ.

Số 358 thuyền nhân còn lại được tàu Cap Anamur II chở thẳng về Tây Đức, tới hải cảng Hambourg ngày 5 tháng 5 năm 1986. Tại đây, các thuyền nhân Việt Nam đã được người dân và chính quyền đón tiếp nồng hậu, được vinh danh là “Những Chiến Sĩ của Tự Do” (Freedom Fighters).

(39) SBS, viết tắt của Special Broadcasting Service, gồm SBS Radio và SBS TV, là một hệ thống truyền thông công cộng ở Úc.

SBS Radio bắt đầu hình thành vào giữa thập niên 1970 với việc chính phủ Úc cung cấp cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật để các thiện nguyện viên trong các nhóm sắc tộc thực hiện các chương trình phát thanh bằng ngôn ngữ mẹ đẻ tại hai thành phố lớn nhất của Úc là Sydney và Melbourne.

Tới đầu năm 1978, SBS Radio được chính thức thành lập với kinh phí do chính phủ liên bang tài trợ, phát sóng trên toàn quốc.

Luật sư Lưu Tường Quang, một người tỵ nạn trước năm 1975 là công chức cao cấp thuộc Bộ Ngoại Giao VNCH, trở thành vị Giám đốc đầu tiên của SBS Radio. Riêng tôi cũng thường xuyên cộng tác với Ban Việt Ngữ từ những năm cuối thập niên 1990 cho tới đầu thập niên 2010.

Về truyền hình, SBS TV bắt đầu hoạt động vào tháng 10/1980.

Tới cuối thập niên 1980, SBS đã lớn mạnh, không chỉ dành cho các sắc tộc (với trên 60 ngôn ngữ khác nhau) mà còn là một hệ thống phát thanh, truyền hình bằng Anh ngữ (mainstream) cho khán thính giả toàn quốc, và được tiếp vận tới nhiều quốc gia trên thế giới.

CẢI TẠO NỬA MÙA – VƯỢT BIÊN TÀI TỬ của Hoài Nam NGUYỄN
HỮU THIỆN, là tác phẩm thứ 85 trong Tủ Sách Điện Tử T.Vấn & Bạn Hữu.
Bản điện tử được phát hành miễn phí trên hệ thống toàn cầu của trang mạng
văn học
T.Vấn & Bạn Hữu
(T-Van.Net).

*Bản Quyền thuộc về tác giả
và Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu*

Cùng Tác Giả

Đã Xuất Bản

